Tư tưởng Tịnh Độ Tông (HT Thích Như Điển; Nguyễn Minh Tiến hiệu đính)

Tịnh Độ — sách & giảng giải

TƯ TƯỞNG TỊNH ĐỘ TÔNG

Bắt đầu viết sách này vào ngày 1 tháng 11 năm 2011 tại Tu Viện Đa Bảo vùng Blue Mountains, Úc Đại Lợi, nhân lần tịnh tu, nhập thất lần thứ 9. Viết xong vào ngày 1 tháng 12 năm 2011 tại Tu Viện Đa Bảo Sửa chữa và bổ sung cho lần tái bản vào tháng 4 năm 2019 tại Chùa Viên Giác Hannover Đức Quốc.

THÍCH NHƯ ĐIỂN ELÂQVR°Q Nguyễn Minh Tiến KLÇXõÉQK

Bản in đặc biệt bìa cứng
Viên Giác Tùng Thư - Đức Quốc
Xuất bản lần thứ nhất bản in: Tháng 12/2011
Tái bản cho ấn bản trên mạng điện tử: Tháng 3/2019
Tái bản qua United Buddhist Publisher: Tháng 4/2019
Trách nhiệm: Nguyên Đạo
Layout: Nguyễn Minh Tiến
ISBN-13: 978-1-0911-7958-5 ISBN-10: 1-0911-7958-1

© All rights reserved. No part of this book may be reproduced by any means without prior written permission from the publisher.

THÍCH NHƯ ĐIỂN

Tư Tưởng
Tịnh Độ Tông
(Tái bản lần thứ nhất - có sửa chữa bổ sung)
HIỆU ĐÍNH: NGUYỄN MINH TIẾN
Mục Lục

Lời nói đầu.....7

I. ĐỨC PHẬT THÍCH CA MÂU NI LÀ MỘT ĐỨC PHẬT LỊCH SỬ..... 13 A. Tư tưởng của Kinh A-di-đà..... 18 B. Tư Tưởng Kinh Vô Lượng Thọ..... 28 C.- Tư Tưởng Kinh Quán Vô Lượng Thọ.....66

II. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA ẤN ĐỘ.....91 A.- Ngài Long Thọ và Tư Tưởng Tịnh Độ ..... 98 B. Ngài Thế Thân và Tư Tưởng Tịnh Độ 106

III. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA TRUNG HOA..... 115 A.- Ngài Đàm Loan và Tư Tưởng Tịnh Độ..... 119 B.- Ngài Đạo Xước và Tư Tưởng Tịnh Độ..... 127 C.- Ngài Thiện Đạo và Tư Tưởng Tịnh Độ 135

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN .....143 A.- Ngài Nguyên Tín (Genshin) và Tư Tưởng Tịnh Độ ..... 158 B.- Ngài Nguyên Không (Pháp Nhiên) và Tư Tưởng Tịnh Độ ..... 165 C.- Ngài Thân Loan (Shinran) và Tư Tưởng Tịnh Độ 172

V. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA TÂY TẠNG..... 199 Tư Tưởng Tịnh Độ của Phái Cổ Mật Tây Tạng..... 229

VI. PHẬT GIÁO THỜI KỲ ĐẦU CỦA NGƯỜI ÂU MỸ ..... 263 Tư Tưởng Đại Thừa Và Tịnh Độ Tông 290

VII. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA VIỆT NAM..... 317 A. Ngài Đàm Hoằng và tư tưởng Tịnh Độ..... 321 B.- Ngài Thiền Tâm và tư tưởng Tịnh Độ ..... 351 C. Tư Tưởng Tịnh Độ thời hiện tại..... 374

VIII. CON ĐƯỜNG TỊNH ĐỘ.....397 Rút tỉa những kinh nghiệm và quán triệt tư tưởng Tịnh Độ đối với Phật Tử Việt Nam..... 425

Lời nói đầu

N ước Úc là một lục địa, hay nói đúng hơn là một đảo quốc to lớn rộng rãi, ít ai có thể hình dung ra được. Ngay cả những người ở đây lâu năm vẫn chưa đi hết đảo quốc này. Nói là đảo quốc, bởi vì đất đai ở đây bị ngăn cách bởi Ấn Độ Dương và phía Nam đảo quốc này là khoảng trời nước mênh mông giáp với Nam Cực. Phía Tây cũng như phía Đông cách xa các quốc gia lân cận.

Nếu hỏi độ lớn của quốc gia này là bao nhiêu thì xin thưa: Hãy nhìn vào bản đồ thế giới để thấy rằng cả lục địa Âu Châu đem bỏ vào nước Úc vẫn chưa lớn bằng. Nước này ngang tầm to lớn như Hoa Kỳ và Canada, nhưng dân cư tại đây chỉ trên dưới 30 triệu người, nghĩa là dân số chỉ bằng một phần mười nước Mỹ.

Nước là một yếu tố để quyết định cho sự sống của con người nơi đây, nên chính phủ giới hạn tối đa việc nhập cư vào quốc gia này. Tài nguyên thiên nhiên, đất đai, thổ sản tại nước này còn nhiều lắm, chưa khai thác hết. Có lẽ chính phủ muốn dự bị cho một tương lai lâu dài, vì lục địa này cũng chỉ mới phát triển trên 200 năm trở lại đây mà thôi.

Ở đây đa phần là rừng núi và cây bạch đàn cũng như kanguru, đi đâu cũng thấy và ở đâu cũng gặp. Xứ Nam Phương này có rất nhiều cái hay cái lạ của nó, mà ai phải đến đây rồi mới tiếp nhận được những tia nắng mặt trời rọi chiếu như thế nào ở vùng Nam Bán Cầu này, dĩ nhiên là khác với Phi Châu, Mỹ Châu, Âu Châu và ngay cả Á Châu nữa.

Tôi đã có nhân duyên đến nước này từ năm 1979, nếu tính đến nay (2011) cũng đã là 32 năm rồi. Trong 32 năm ấy

hầu như năm nào tôi cũng có một hai lần đến thăm nước này. Lý do vì vấn đề Phật Pháp cũng như khí hậu. Con người khi xa quê hương, hay nghĩ nhớ đến quê hương rất nhiều, nhất là lúc về già. Do vậy người ta phải đi tìm một quê hương khác, nơi ấy có cái gì đó có thể bổ sung hay thay thế cho quê hương mình, nên tôi đã đến đây nhiều lần là

vậy. Tại đây có ổi, mít, chôm chôm, măng cụt, xoài, sầu riêng, bưởi, chuối, rau muống, rau mồng tơi v.v... và tại đây cũng có một Cộng đồng người Việt Nam tỵ nạn Cộng Sản từ 1975 đến nay đã lên đến 200.000 người.

Từ năm 2003 đến nay, đã 9 lần tôi đến Úc để tịnh tu, nhập thất, viết lách, hành trì tu niệm, mỗi năm trên dưới 2 tháng. Tám lần trước ở tại thất Đa Bảo vùng Capelltown cách Sydney chừng 40 cây số. Nơi ấy tôi cũng đã hoàn thành một số tác phẩm và dịch phẩm được xuất bản tại ngoại quốc trong những năm qua. Năm nay 2011, Hòa Thượng Phương Trượng chùa Pháp Bảo Thích Bảo Lạc lại cho di dời Tu viện Đa Bảo về vùng Blue Mountains này, nơi có nhiều núi đồi và phong cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp. Từ Sydney đến đây bằng xe hơi, lái độ 2 giờ đồng hồ, mặc dầu đoạn đường chỉ 135 cây số. Vì là đường đèo quanh co uốn khúc, khó chạy nhanh hơn được.

Địa điểm mới này có hai căn nhà, một cũ và một mới. Căn nhà mới, chủ cũ xây để làm chỗ nghỉ dưỡng sức cho những người lớn tuổi nên rất đầy đủ tiện nghi, không khác gì Âu-Mỹ mấy, mặc dầu đây là vùng đồi núi, nằm cách mặt biển độ 1.000 mét. Vì vậy về đêm nhiệt độ xuống thấp và ban ngày có khí hậu mát mẻ như vùng Đà Lạt của Việt Nam.

Căn nhà thứ 2 nằm trên đồi, đã cũ, nhưng nhìn xuống phía dưới đồi thì quá tuyệt vời, cả một vùng trời mênh mông vô tận với cảnh trí thiên nhiên thật tuyệt hảo. Có nhiều buổi

Lời nói đầu

chiều khi sương xuống hay buổi sáng lúc sương chưa tan, từ ngôi nhà này, cảm thấy như mình đang ở trên mây và hòa cùng với thiên nhiên như là một cảnh tiên không khác.

Nhà ở đây xây theo lối Âu Châu nên có cả 2 hệ thống sưởi, một bằng gas và một bằng củi. Tôi thích nhất là đốt củi để nhìn lửa tí tách cháy trong lò, mình cảm thấy ấm lòng, khi bên ngoài trời màn đêm buông xuống. Cũng chính từ đồi này, năm nay tôi biên soạn tác phẩm thứ 59 này.

Năm 2010 tôi và Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng dịch chung với nhau quyển sách bằng tiếng Anh nhan đề là “Chết An Lạc, Tái Sanh Hoan Hỷ”. Chính quyển sách này là động cơ để tôi đi tiếp 3 tác phẩm theo sau. Tôi không ngờ, chỉ dịch sách trong sự tình cờ mà khám phá ra được Tịnh Độ Tông của Tây Tạng. Đây là nguồn cảm hứng để tôi đi sâu vào Tịnh Độ. Trước đó mấy năm, tôi đã dịch “Tịnh Độ Tông Nhật Bản” từ tiếng Nhật sang tiếng Việt, nhưng dường như cũng chưa đầy đủ cho sự nghiên cứu của mình, cho nên năm nay (2011) tôi có bảo Thầy Hạnh Giả là đệ tử, tìm cho Thầy một quyển sách nào bằng tiếng Đức có liên quan với Tịnh Độ để Thầy dịch ra tiếng Việt. Thầy ấy đưa cho tôi 2 quyển. Một quyển của tác giả Schumann, ông này là một học giả Phật Giáo người Đức rất giỏi về tiếng Pali và Sanskrit. Sau khi đọc tác phẩm về Phật Giáo của ông ta, tôi thấy tiếng Sanskrit nhiều quá, không hiểu hết, nên đã biên thư nhờ Giáo sư Lê Mạnh Thát giúp đỡ. Thầy ấy trả lời thuận, nhưng sau đó tôi cảm thấy nhiêu khê quá, vì 2 ngôn ngữ này vốn không phải là phần chuyên môn của mình, nên tôi không tiếp tục

và không dám làm phiền Thầy ấy nữa.

Quyển thứ 2 nhan đề tiếng Đức là: “Những bản kinh căn bản của Tịnh Độ Tông (A Di Đà) Nhật Bản” của Christian Steineck. Đây là một luận án Tiến sĩ có nghiên cứu, chú thích

kỹ càng. Phần cuối sách có giải thích chữ Hán, Nhật ngữ ra Đức ngữ, rất tiện lợi. Do vậy tôi đã chấp nhận dịch tác phẩm thứ 58 từ trong mùa An Cư Kiết Hạ năm nay để khi sang Úc thì dịch phẩm ấy đã hoàn thành, chỉ cần giảo chánh lại và đánh máy nữa thôi.

Một bản dịch đặc biệt khác có liên quan đến Tịnh Độ và Phật Giáo Việt Nam, đó là luận án Tiến sĩ của Thầy Hạnh Giả, là đệ tử xuất gia của tôi và cũng đang dạy về Phân khoa Tôn Giáo Học tại Đại Học Hannover cho những sinh viên người Đức với nhan đề là “Tang Lễ của Phật Giáo Việt Nam tại Đức - Sự duy trì và thích nghi tại Hải Ngoại”. Dĩ nhiên là chính Thầy ấy dịch ra tiếng Việt có sự trợ lực giảo chánh của tôi để câu văn tiếng Việt nhuần nhuyễn hơn và đây không phải chỉ nói thuần về vấn đề chết chóc, tang ma, mà qua những lễ nghi ấy, người Phật Tử Việt Nam đã gìn giữ phong tục này theo truyền thống Tịnh Độ, vốn đã hội nhập và thích nghi với xã hội người Việt ở trong nước cũng như ở tại xứ Đức.

Như vậy, tác phẩm này là tác phẩm thứ 59 hoàn toàn bằng tiếng Việt, nhưng có tham cứu nhiều ở Phật Quang Đại Từ Điển, quyển này do Hòa Thượng Thích Quảng Độ dịch và Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc xuất bản. Đây là một quyển Từ Điển đầy đủ nhất trong những loại từ điển Phật Học khác. Ước vọng của tôi trong quyển “Tư Tưởng Tịnh Độ Tông” này là mong muốn hệ thống hóa về cách truyền thừa của các vị Tổ Sư Trung Hoa, Nhật Bản, Tây Tạng và Việt Nam để người Phật Tử có một cái nhìn toàn diện hơn. Dĩ nhiên là sẽ còn nhiều sự phát hiện rõ ràng và tỉ mỉ hơn nữa về sau này, nhưng tôi mong mỏi thiết lập sơ khởi như vậy, để gọi là viên gạch lót đường đầu tiên cho vấn đề này.

Tư Tưởng Tịnh Độ lấy 3 kinh Tịnh Độ làm chính. Đó là kinh Vô Lượng Thọ (Đại Bản A Di Đà), kinh Quán Vô Lượng

Lời nói đầu

Thọ và kinh A Di Đà (Tiểu Bản A Di Đà) và triển khai những sáng tác, bình luận, soạn thuật của các vị Tổ của những nước trên về quan niệm của sự vãng sanh trong thời mạt pháp này, để từ đó, tôi đưa ra một đề nghị (xin xem Chương thứ VIII - Con Đường Tịnh Độ) cho những người tu theo Tịnh Độ Tông Việt Nam có một lập luận vững vàng khi thực hành pháp môn này.

Xưa nay đa phần chúng ta lệ thuộc văn hóa Trung Hoa không ít, trong đó kể cả văn hóa Phật Giáo. Cho nên với tác phẩm này,tôi đã hệ thống hóa tư tưởng Tịnh Độ trực tiếp từ Ấn Độ qua Tổ Sư Long Thọ và Tổ Sư Thế Thân, kế tục là Ngài Đàm Hoằng, Sơ Tổ Tịnh Độ Tông Việt Nam, chứ không qua ngả Trung Hoa như Thiền Tông vốn dĩ đã có lâu nay mà Việt Nam chúng ta thừa kế.

Tôi cũng không có một ý nghĩ hoang tưởng nào khi biên soạn tác phẩm này. Vì lẽ: nếu không có bắt đầu thì sẽ không có cái cuối cùng. Đó là tục ngữ Đức (Ohne Anfang Ohne Ende). Do vậy những gì muốn nói, tôi đã nói hết trong tác phẩm này và những gì muốn viết, tôi cũng đã viết hết rồi. Chỉ mong rằng người đọc, kể cả các bậc cao minh, xin chỉ cho những chỗ thừa hay thiếu, để từ đó tác giả sửa đổi lại khi có lần tái bản sắp tới.

Dịch, viết, sáng tác từ ngôn ngữ cho đến thơ văn v.v... là một niềm vui và là sự sáng tạo của mỗi cá nhân. Do đó, quan điểm nào đó được nhiều người hưởng ứng, quả là điều hân hạnh cho tác giả, nếu ngược lại chẳng có ai theo và không tán thành, thì đó chỉ là ý kiến của cá nhân người sinh ra tác phẩm ấy mà thôi. Thành kính cảm niệm công đức những vị nào đã để mắt ghé vào đọc tác phẩm này. Nếu có những lỗi nông nổi bất cập nào đó, thì tác giả xin nhận trách nhiệm về mình.

Năm 2012 sẽ xuất bản 3 tác phẩm liên quan về Tịnh Độ như đã thưa trên. Tất cả đều được in ấn tống với sự tùy hỷ đóng góp cúng dường của quý Đạo Hữu Phật Tử xa gần, từ châu Úc đến châu Âu và châu Mỹ. Quyển "Tư Tưởng Tịnh Độ Tông" này dự định in 5.000 cuốn và mong rằng sau khi đọc, gấp sách lại, quý Ngài và quý vị còn lưu lại một vài vấn đề gì đó quan trọng nơi tâm thức của mình, quả là hân hạnh cho người viết biết bao.

Xin cảm ân quý Thầy, quý Cô, quý Đạo Hữu, quý Phật Tử đã chịu khó bỏ công đánh máy, xem xét lại bài vở, layout, trang trí hình bìa sách, chuyên chở, phân phát đến từng địa phương trên các châu lục. Nếu không có quý vị thì bản thảo sách này vẫn còn nằm nguyên vẹn trên bàn viết mà thôi. Tất cả mọi công đức xin được khắc ghi vào lòng và xin niệm ân tất cả chư vị.

Nam Mô Hoan Hỷ Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát

1ÙLõÓLôD%®RYØQJ%OXH0RXQWDLQV QJ¬\WKQJQ·P

THÍCH NHƯ ĐIỂN

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

S ử có nghĩa là sự biên chép, ghi lại những việc đã xảy ra trong một thời đại. Đây gọi là lịch sử hay quốc sử. Lịch sử nghĩa là trải qua một thời gian có một nhân vật như thế ra đời và nếu là Vua thì vị đó trị vì trong khoảng thời gian nào đó, nên gọi là sử nhà Nguyên, sử nhà Minh v.v... Lịch sử đa phần là những chuyện có thật và những việc xảy ra từng ngày, từng giờ, năm, tháng do các vị sử gia biên lại theo từng triều đại như thế. Tuy vậy sử cũng có nhiều loại như: huyền sử, giả sử, chánh sử, ngụy sử và lịch sử. Huyền sử là những chuyện kể về một thời cổ đại xa xưa, nhằm tôn vinh Ông bà, Tổ tiên của một dân tộc. Huyền nghĩa là huyền bí, huyền hoặc. Điều ấy có nghĩa là câu chuyện có thể có nhiều chi tiết huyền hoặc, không cụ thể rõ ràng như logic thông thường. Nhưng đời xưa không có chữ viết, nên người đời nay muốn viết lại sử đời xưa cũng phải dựa theo những câu chuyện được kể đi kể lại nhiều lần qua nhiều thế hệ và một lúc nào đó đã trở thành huyền sử. Giả sử là những điều được viết ra nhưng không có thật mà chỉ là giả định dựa theo suy luận, giả thiết của người viết, có thể được một số

người chấp nhận và do đó được truyền tụng, kể lại nhiều lần, khiến người ta cảm thấy quen thuộc. Đôi khi, do tính chất hợp lý của nó, giả sử cũng có thể dần dần biến thành chánh sử hay lịch sử. Điều này cũng thường xảy ra trong lịch sử thế giới. Chánh sử là những gì mà sử gia ghi lại những việc đúng đắn của một triều đại, có ngày tháng và dữ kiện v.v... nhưng

chánh sử này cũng chỉ có thể đúng với triều đại đó, chứ không hoàn toàn đúng với những triều đại trước hoặc sau đó. Nếu những sử gia đương thời, viết sai những gì chế độ quân chủ hay chế độ độc tài mong muốn thì sử gia ấy khó tồn tại. Do vậy, chánh sử cũng chỉ có tính cách thời gian, chứ không là miên viễn. Riêng lịch sử thì có thể đáng tin hơn là ngụy sử. Vì ngụy sử chỉ tô son trét phấn vào mỗi nhân vật huyền thoại để đánh bóng cho nhân vật đó, mà lịch sử đời sau thì không muốn ghi lại những nhân vật của ngụy sử này. Đã là ngụy thì không chân mà chẳng lịch. Vì sự hiện hữu của nhân vật ấy và thời đại ấy so với sự kiện lịch sử của một dân tộc nó không phù hợp. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một nhân vật lịch sử, chứ không phải huyền thoại. Vì Ngài có cha là vua Tịnh Phạn, có mẹ là Hoàng hậu Ma Ya. Sinh ra 7 ngày thì mẹ mất, được dì là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề nuôi nấng Ngài đến lúc trưởng thành. Ngài đã lập gia đình với Công chúa Da Du Đà La con vua Thiện Giác và hạ sanh một người con, đặt tên là La Hầu La. Đến năm 19 tuổi (theo thuyết của Đại Thừa) hoặc năm 29 tuổi (theo thuyết của Tiểu Thừa) Ngài đã rời khỏi cung thành Ca Tỳ La Vệ, băng rừng vượt suối đi vào dãy núi Hy Mã Lạp Sơn để xuất gia học đạo. Cho đến năm nay (2011) tất cả các nước theo Phật Giáo trên thế giới và kể cả Liên Hiệp Quốc cũng đều gọi là năm của Phật lịch 2555. Nghĩa là từ khi nhập Niết Bàn của Đức Phật cho đến nay là 2.555 năm. Nếu tính năm sinh của Ngài thì phải cộng thêm 80 năm nữa. Nghĩa là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã đản sanh tại Ấn Độ cách đây 2.635 năm (2.555 + 80 = 2.635 năm). Nếu trừ đi 2.011 năm thì Đức Phật Thích Ca Mâu Ni sinh ra trước Tây lịch là 624 năm, nghĩa là thế kỷ 7 trước khi lịch Tây phương thành hình. Thế nhưng những nhà sử học ngày nay vẫn còn nghi vấn là Đức Phật sinh ra

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

không phải ở thế kỷ 7 trước Tây lịch mà là thế kỷ 6 và có nhiều người còn cho rằng ngài sinh ra tại Ấn Độ vào thế kỷ 5 trước Tây lịch. Vì sao có những sự việc này? Vì lịch của Ấn Độ không rõ ràng bằng lịch âm dương của Trung Hoa. Do vậy những sử gia về sau này có quyền nghi ngờ về những dữ kiện lịch sử ấy. Tuy nhiêu dẫu cho niên đại sinh ra, xuất gia và sự thành đạo của Đức Phật có chưa được thống nhất, thì Đức Phật Thích Ca Mâu Ni vẫn là một Đức Phật lịch sử, không phải là một nhân vật tượng trưng hay một Đức Phật siêu việt, không có lịch sử hiện hữu trong thế gian này như Đức Phật A Di Đà, Đức Phật Dược Sư v.v... Trong 49 năm thuyết pháp (theo Đại Thừa) hay 45 năm (theo Tiểu Thừa) kể từ sau khi thành đạo, Đức Phật đã thuyết pháp giáo hóa khắp nơi tại Ấn Độ và sau này các nhà nghiên cứu Đại Thừa chia ra làm 12 loại kinh điển mà Đức Phật đã thuyết giảng gồm những loại như sau: Một là Khế Kinh (tiếng Phạn là Sùtra, Hán dịch là Tu Đa La) cũng còn gọi là Trường hàng. Tức là thể văn xuôi, trực tiếp ghi lại những lời giảng dạy của Đức Phật. Hai là Ứng Tụng (tiếng Phạn là Geya, Hán

dịch âm là Kỳ Dạ) cũng gọi là Trùng tụng. Tức là phần kệ tụng giải thích lại cho rõ những giáo thuyết mà khế kinh đã nói ra. Ba là Ký biệt (tiếng Phạn là Vyàkarana, Hán dịch âm là Hòa già la na) cũng gọi là Thọ Ký. Vốn là thể loại giải thích về giáo nghĩa, đời sau đặc biệt chỉ cho những lời ấn chứng trước của Phật về các việc làm trong vị lai của các đệ tử. Bốn là Phúng tụng (tiếng Phạn là Gàtha, Hán dịch âm là Già Đà), cũng gọi là Cô Khởi. Tức là thể loại tụng độc lập, trực tiếp ghi chép giáo thuyết của Phật, chứ không lặp lại ý nghĩa trong phần văn Trường Hàng đã nói trước đó như vai trò của Trùng Tụng.

Năm là Tự thuyết (tiếng Phạn là Udanà, Hán dịch âm là Ưu Đà Na). Nghĩa là Đức Phật không đợi người khác thưa hỏi, mà Ngài tự khai thị chỉ bày. Sáu là Nhân Duyên (tiếng Phạn là Nidàna, Hán dịch âm là Ni Đà Na). Ghi chép nhân duyên (nguyên do) thuyết pháp giáo hóa của Phật, như phẩm Tựa của các kinh. Bảy là Thí Dụ (tiếng Phạn là Avadàna, Hán dịch âm là A Ba Đà Na). Dùng thí dụ để nói pháp nghĩa. Tám là Bản Sự (tiếng Phạn là Itivrttaka, Hán dịch âm là Y Đế Mục Đa Già). Thể loại ghi chép về hành trạng của Phật và các đệ tử ở đời quá khứ, ngoài bản sinh đàm. Hoặc những kinh mở đầu bằng câu “Phật nói như vậy” cũng thuộc thể loại này. Chín là Bản Sanh (tiếng Phạn là Jàtaka, Hán dịch âm là Xà Đà Già). Thể loại ghi chép hạnh đại bi mà Đức Phật tu hành trong các đời quá khứ. Mười là Phương Quảng (tiếng Phạn là Vaipulya, Hán dịch âm là Tỳ Phật lược). Các kinh giảng nói giáo nghĩa sâu xa rộng lớn. Mười một là Hy Pháp (tiếng Phạn là Adbhutadharma, Hán dịch âm là A Phù Đà Đạt Ma) cũng gọi là Vị Tằng Hữu Pháp. Tức thể loại hình ghi chép những việc hiếm có của Phật và các đệ tử. Mười hai là Luận Nghị (tiếng Phạn là Upadesa, Hán dịch âm là Ưu Ba Đề Xá). Thể loại kinh ghi chép việc Đức Phật nghị luận về thể tính các pháp, phân biệt rõ ràng ý nghĩa. Mười hai thể loại trên đây, Đại Thừa, Tiểu Thừa đều có. Nhưng có chỗ cho rằng Phương Quảng là các kinh mà chỉ Đại Thừa mới có, lại có thuyết chủ trương ngoài ký biệt, tự thuyết và Phương Quảng ra, 9 thể loại còn lại đều thuộc kinh Tiểu

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

Thừa. Hoặc có thuyết cho rằng ngoài Nhân Duyên, Thí Dụ và Nghị Luận ra, 9 thể loại kia đều thuộc kinh Đại Thừa. Hoặc có thuyết cho rằng 9 thể loại trừ Thí Dụ, Bản Sanh và Nghị Luận, là 9 bộ kinh, hoặc trừ Tự Thuyết, Thí Dụ và Nghị Luận là 9 bộ kinh (Trích Phật Quang Đại Từ Điển của Hòa Thượng Thích Quảng Độ dịch trang 5.506). Kể từ khi Đức Phật thuyết pháp cho đến năm 85 trước Tây lịch, Ba Tạng Kinh Luật Luận bằng tiếng Pali mới hình thành bằng chữ viết đã trải qua hơn 500 năm như thế bằng cách khẩu truyền qua 4 kỳ Đại Kết tập bởi các vị A La Hán. Dĩ nhiên là chúng ta có quyền tin tưởng trọn vẹn nơi chư vị Thánh Giả này, nhưng vấn đề tư tưởng và bộ phái đã phân chia rõ ràng sau thời kỳ kết tập thứ 2 dưới triều vua A Dục (trước Tây lịch) tại thành Tỳ Xá Ly. Kỳ kết tập lần đầu tại động Thất Diệp sau khi Đức Phật nhập diệt 100 ngày do Ngài Ca Diếp chủ tọa. Kỳ kết tập này chỉ tuyên đọc lại kinh, luật và những gì Đức Phật đã dạy. Thời kỳ kết tập thứ hai sau 100 năm tại thành Hoa Thị (Patna ngày nay) đã có sự phân biệt trong giáo đoàn Tỳ Kheo về vấn đề giới luật và kỳ kết tập lần thứ 3 thì đã phân chia rõ tính cách bộ phái của Thượng Tọa Bộ và Đại chúng bộ. Đến kỳ kết tập lần

thứ 4 trước Tây lịch gần 100 năm là thời kỳ phân chia tư tưởng Đại Thừa, Tiểu Thừa một cách rõ ràng nhất. Các nhà nghiên cứu Phật Giáo bộ phái hay Nguyên Thủy và Tiểu Thừa thì cho rằng Phật Giáo Đại Thừa đã đi quá xa tư tưởng Nguyên Thủy thời Đức Phật, nhưng các vị Đại Luận Sư nổi tiếng của Tiểu Thừa như Ngài Vô Trước, Thế Thân, Mã Minh và Long Thọ của Ấn Độ vẫn căn cứ vào tư tưởng và những lời dạy của Đức Phật trong các kinh điển Tiểu Thừa để xiển dương Đại Thừa, như vậy cũng không thể gọi là sai. Vì lẽ tư tưởng cần phải phát triển và khế hợp với từng thời đại cũng như hoàn cảnh của đất nước mà Phật Giáo du nhập vào đó. Ví dụ như những nước phương Bắc Á Châu

hay Âu Mỹ ngày nay thì thích hợp với tinh thần Đại Thừa duy tân, cởi mở, sửa đổi nhiều hơn là tư tưởng của Tiểu Thừa. Trong khi đó các nước Phật Giáo Nam Á Châu thì khế hợp với tinh thần Nam Tông hơn là Bắc Tông. Do vậy chúng ta không thể nói là cái nào đúng, cái nào sai, mà ở đây chỉ nói về tinh thần khế hợp cũng như phát triển giáo lý ấy mà thôi. Vậy ở đây xin xác nhận lại một lần nữa là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử chứ không phải là Đức Phật biểu tượng và giáo lý của Ngài đã thuyết giảng là giáo lý chơn thật, bao gồm cả Đại Thừa và Tiểu Thừa như 12 thể loại kinh tiêu biểu đã trình bày trên đây. Như vậy Kinh A Di Đà, Kinh Vô Lượng Thọ, Kinh Quán Vô Lượng Thọ thuộc về loại do đức Phật tự ý nói ra (Vô vấn tự thuyết). Những kinh này chính do kim khẩu của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói ra và chúng ta, qua trí tuệ cũng như sự chứng thật của Ngài, tin rằng lời Phật không bao giờ hư dối, nên phát huy pháp môn Tịnh Độ cũng là cách để làm rõ lời dạy của Đức Phật qua một phương pháp tu trong nhiều pháp tu khác để được thoát ly sanh tử luân hồi.

A. Tư tưởng Kinh A-di-đà

Trong 49 mùa an cư kiết hạ (theo Đại Thừa) hoặc 45 mùa (theo Tiểu Thừa) thì Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã an cư tại nước Xá Vệ, nơi vườn cây của Trưởng Giả Cấp Cô Độc và Thái Tử Kỳ Đà hơn 25 mùa như thế. Mỗi năm 3 tháng và Kinh A Di Đà Đức Phật đã nói tại đây cho Ngài Xá Lợi Phất nghe trực tiếp. Kinh này được gọi là Kinh Tiểu Phẩm A Di Đà, hiện vẫn còn bản chữ Phạn cũng như chữ Hán. Đây là bản kinh có sau kinh Vô Lượng Thọ cũng như Quán Vô Lượng Thọ, nhưng xin nêu danh kinh này lên đầu, vì các nước Phật Giáo theo Tông Tịnh Độ đều trì tụng kinh

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

này hằng ngày tại chùa hay tại tư gia, như ở Trung Hoa, Đại Hàn, Việt Nam, Nhật Bản v.v... Đây là một kinh ngắn, dễ đọc tụng và thâm hiểu nghĩa lý cho mọi tầng lớp những người tin theo pháp môn này. Mở đầu kinh văn nói: ø7ÒLQJKHQKÝY²\ 0×WWKäLôßF 3K¶WæQÝåF;9Ç7ÌQK;- .é+R¬QWURQJNKXYÝäQFÚD 7K- L7à.éô¬Y¬&³S&Òô×F1J¬LFØQJYåLVÔõÒQJP×W QJ¬Q KDL WU·P Q·P PÝãL YÌ 7é .KHR F±X K×L O°L P×W FKÖ &KÝ7é.KHRQ¬\õÃXO¬QKáQJYÌô°L$/D+QõÝèFQKLÃX QJÝäLELÄWõÄQúù Tôi ở đây là Ngài A Nan. Ngài A Nan làm Thị giả cho Đức Phật

trong 25 năm sau cùng, trước khi Phật thị tịch Niết Bàn. Ở đây muốn xác định là ai nghe cùng với ai và tại nơi chốn nào đã rõ ràng, nhưng đứng về phương diện thời gian thì kinh văn chỉ cho biết rằng: Một thời Đức Phật... một thời ấy chính là lúc Đức Phật còn tại thế và là lúc mà Đức Phật đang an cư tại xứ Xá Vệ. Ngày xưa đối với lịch sử của Ấn Độ không nói rõ như lịch Trung Hoa hay lịch Âu Mỹ. Các nhà nghiên cứu cũng có thể tìm hiểu tất cả những bộ kinh và ghi chú vào đó những niên đại, mà chắc rằng trong phạm vi kinh điển của Tiểu Thừa thì không có ghi những bộ kinh "vô vấn tự thuyết" như thế này. Ở đây không muốn phân biệt Nam, Bắc - Đại, Tiểu, nhưng nêu ra như vậy để thấy rằng cái nào chấp nhận được thì chấp nhận. Ai không chấp nhận thì quyền của người đó. Vì người xưa đã không nêu rõ ràng, thì người đời nay chỉ nên y theo pháp môn truyền thừa để tu học, không nên y theo lối lập luận nhị nguyên để bị kẹt vào chỗ đối xử, tính toán v.v... Đức Phật đầu tiên giải thích về cõi Cực Lạc cho chúng đệ tử biết. Cực Lạc chỉ có một mà Tịnh Độ thì có nhiều. Tiếng Phạn gọi Cực Lạc là Sukkhavati, còn Tịnh Độ là cõi Thanh Tịnh, ngược lại với uế độ là nơi mà chúng sanh còn đang sinh

sống tu học. Tịnh Độ theo các nhà nghiên cứu thì có 4 loại. Đó là: 7KÝäQJWÌFKTXDQJ7ÌQKô× 7K¶[WERWUDQJQJKLÂP7ÌQKô× 3KÝãQJ7LÇQ+áX'Ý7ÌQKô× 3K¬P7KQKôÓQJ&Ý7ÌQKô× Cõi Cực Lạc hay
cõi Tịnh Độ mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni muốn giới thiệu cho chúng sanh ở thế giới Ta Bà này là cõi: Phàm Thánh Đồng Cư Tịnh Độ. Vì sao vậy? Vì chúng sanh đang ở trong cõi Ta Bà, ngũ trược ác thế này đầy phiền não, khổ đau, cho nên Đức Phật giới thiệu cho chúng sanh ở đây một cõi giới khác, chỉ thuần có vui và không bị khổ sanh tử chi phối để biết mà thác sanh về đó. Tiếp đến Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giới thiệu phong cảnh của thế giới Cực Lạc. Tất cả toàn bằng bốn hay bảy chất báu. Nào là đất cát, cây cối, ao hồ, hoa sen v.v... tất cả đều đẹp đẽ khác xa với thế giới Ta Bà nơi chúng ta đang sinh sống. Đức Phật xác định với Ngài Xá Lợi Phất rằng: Đó là do những công đức mà thành tựu được để trang nghiêm thế giới Cực Lạc như vậy. Nào là nhạc trời, mưa hoa, nào là chim chóc khác lạ. Những chim này biết nói pháp, khiến cho người nghe đều nghĩ đến Phật, Pháp, Tăng. Đức Phật cũng tự giải thích cho Ngài Xá Lợi Phất nghe rằng: Những con chim ấy đều do Đức Phật A Di Đà hóa hiện ra cả. Ngay cả gió ở cõi này cũng làm cho cây cối tại đó vang lên những thứ nhạc nhiệm mầu, khiến cho người nghe tự nhiên nhớ nghĩ đến ba ngôi báu. Bấy giờ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni muốn giải thích cho Ngài Xá Lợi Phất và chúng hội đang ngồi nghe Ngài giảng pháp vì sao gọi Đức Phật này là A Di Đà? - Do vì ánh sáng của Ngài không có hạn lượng và tuổi thọ của Ngài dài, lâu đến vô số lượng, vô biên a-tăng-kỳ kiếp, nên gọi là A Di Đà và vị Phật ấy đã thành Phật, cho đến nay là 10 đại kiếp rồi

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

(mỗi kiếp như vậy tương đương với một ngày ở cõi trời Đại Phạm, hoặc 1.000 thời (Phạn: Yuga), tức là 243.000.000 năm ở nhân gian). Đây là con số thời gian không thể tính đếm được theo chủ trương của Ấn Độ giáo. Ngài có vô số đệ tử toàn là những bậc A La Hán. Những chúng sanh nào sanh về đây rồi đều không bị thối chuyển và toàn là

những vị Bồ Tát nhứt sanh bổ xứ. Khi nghe được như vậy, nên phát tâm sanh về đây. Vì sao vậy? - Vì để gần gũi với các bậc Thánh ở đấy. Rõ ràng là cõi ấy không còn luân hồi sanh tử và sanh, già, bệnh, chết như cõi của chúng ta nữa. Ở cõi người nếu không biết tu còn phải bị trầm luân trong sanh tử và vào ra các cõi khổ đau như: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh hay khá hơn như chư thiên hay Thiên Thần, nhưng tất cả đều phải bị chi phối bởi nghiệp lực của mỗi người. Đức Phật Thích Ca cũng nhấn mạnh rằng: Chẳng phải dùng một nhân duyên, phước đức, căn lành nhỏ ít mà được sanh về nước ấy. Nếu người nào khi nghe danh hiệu của Đức Phật A Di Đà rồi, liền trong 1 cho đến 7 ngày phải một lòng chẳng loạn động trì niệm danh hiệu cho đến lúc sắp lâm chung thì Đức A Di Đà và các vị Thánh Chúng sẽ hiện ra trước mặt người ấy và nếu kẻ mất ấy lòng chẳng điên đảo, liền được sanh về cõi nước Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà. Tư tưởng này không phải là tư tưởng cứu rỗi như những Tôn giáo hữu thần khác, mà đây là do bổn nguyện của Đức Phật A Di Đà đã phát ra 48 lời nguyện khi còn là một Pháp Tạng Tỳ Kheo ở thời Đức Thế Tự Tại Vương Như Lai. Việc trì niệm danh hiệu nhứt tâm chỉ là cái nhân và nhờ đó, qua tha lực của Ngài cũng như công đức của người sắp lâm chung mà được sanh về ở thế giới Cực Lạc tùy theo từng nơi chốn và phẩm vị khác nhau. Đây chính là do phước đức nhơn duyên vậy.

Sau khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng những lời như thế rồi, liền bảo Ngài Xá Lợi Phất rằng: Nếu có chúng sanh nào nghe được lời nói này, thì nên phát nguyện sanh về cõi ấy. Đây là một công đức thật khó nghĩ bàn. Sau đó Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giới thiệu cho Ngài Xá Lợi Phất và hội chúng về các cõi Phật ở phía Đông của Ngài A Súc Bệ, phía Nam của Ngài Nhật Nguyệt Đăng, phía Tây của Phật Vô Lượng Thọ, phía Bắc của Phật Diệm Kiên, phía dưới có Phật Sư Tử, phía trên có Phật Phạm Âm và hằng hà sa số các vị Phật khác nữa, vị Phật nào cũng ở cõi nước của mình và đưa tướng lưỡi rộng dài che khắp toàn cõi đại thiên để nói lên lời thành thật rằng: +çLFFFKÙQJVDQK
1ÂQWLQFÒQJõßFFK°QJWKÅQJKËE¬QFÚDOäLNKHQQJèLYÃE®Q
NLQKP¬W³WF®FKÝ3K¶WõÃXFØQJK×QLÇP Như vậy có nhiều cõi Tịnh Độ
khác nhau, mỗi cõi như vậy có một vị Phật đang giáo hóa chúng sanh và thuyết pháp tại đó. Cõi Tịnh Độ ấy toàn là ánh sáng, không chen lẫn những màu sắc khác, không có ngày đêm, không có sự khổ, không có nam nữ giao hội với nhau, không có sanh tử luân hồi, nên cõi ấy cũng còn gọi là cõi thanh tịnh của Đức Tỳ Lô Giá Na Phật nữa. Những cõi ấy là y báo và chánh báo đều trang nghiêm, cho nên gọi là báo độ chơn thật. Ngoài ra cũng còn có những cõi Tịnh Độ do chư Phật vì Phương Tiện mà hiện ra. Riêng chỉ có cõi Tây Phương Cực Lạc là cõi Phàm Thánh đồng cư Tịnh Độ thật dễ để tái sanh, cho nên Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giới thiệu cho chúng sanh ở cõi Ta Bà này nên phát nguyện cầu sanh về đó. Khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tán thán xưng dương những vị Phật ở các cõi khác như thế, thì các vị Phật này cũng nói rằng: Đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm việc khó làm. Vì chúng sanh trong cõi Ta Bà ở đời năm trược này, sau khi chứng đạo đã vì chúng sanh mà nói ra pháp môn này thật

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

là khó tin và chính Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cũng đã xác nhận điều này lại một lần nữa như vậy. Vì sao thế? - Vì lẽ chúng sanh trong đời ác năm trược không dùng trí tuệ để tin sâu, nguyện thiết mà dùng sự ngu si, độn căn để phán đoán việc làm của chư Phật. Do vậy nói ra giáo pháp như thế là điều rất khó. Sau khi Đức Phật nói kinh Tiểu Phẩm A Di Đà này xong rồi thì Ngài Xá Lợi Phất và các vị Tỳ Kheo và tất cả thế gian, Trời, người, A Tu La nghe lời Phật dạy, mọi người đều vui mừng tin nhận lời Phật, làm lễ rồi lui ra. Đức Phật A Di Đà (theo kinh Vô Lượng Thọ, trang 63)1 cho biết Ngài có tất cả 12 danh hiệu. Đó là: 9Ò/ÝèQJ4XDQJ 9Ò%LÂQ4XDQJ 9Ò1J°L4XDQJ 9ÒôÔL4XDQJ 'LÇP9ÝãQJ4XDQJ 7KDQK7ÌQK4XDQJ +RDQ+ë4XDQJ 7UÉ7XÇ4XDQJ 1DQ7Ý4XDQJ %³WôR°Q4XDQJ 9Ò;ÝQJ4XDQJ 6LÂX1K¶W1JX\ÇW4XDQJ Chữ Amitabha có nghĩa là Vô Lượng Quang. Nghĩa là Đức Phật có hào quang vô lượng. Chữ Amitayus có nghĩa là Vô Lượng Thọ. Đức Phật ấy có tuổi thọ không lường được.

1 Những trích dẫn từ kinh Vô Lượng Thọ trong sách này đều sử dụng bản Việt dịch của Thích Thiện Thông, do Viên Giác Tùng thư phát hành và đã tái bản nhiều lần qua các năm 1999, 2001,2008, 2018, với số trang không thay đổi.

Chữ hào quang hay ánh sáng ấy đi kèm với tên của Ngài trong 12 danh hiệu trên nhằm nhấn mạnh cho chúng sanh biết rõ về cuộc đời và bổn nguyện của Ngài. Ánh sáng ấy như thế nào? - Dĩ nhiên không phải là ánh sáng bình thường của mặt trời, mặt trăng ở thế gian này. Ánh sáng ấy vô lượng, có thể chiếu tỏa khắp mười phương vô biên thế giới, chiếu suốt qua tất cả chúng sanh nào có nhân duyên để được Ngài và chư vị Thánh Chúng đón nhận về cõi Cực Lạc của Ngài. Một cây trồng trong bóng tối, khi lớn lên cây ấy vươn ra phía có ánh sáng mặt trời để tiếp nhận ánh sáng bình thường ấy, tạo nên diệp lục tố, nuôi sống cho thân cây. Đây là một bản năng tự nhiên, cây cỏ tự tìm đến ánh sáng để sinh tồn, vì không có ánh sáng mặt trời cây sẽ chết. Trong khi đó một chúng sanh ở cõi Ta Bà này khởi lên tâm niệm nhớ đến Đức Phật A Di Đà và niệm danh hiệu của Ngài thì tự động với tha lực của Đức Phật A Di Đà sẽ chiếu rọi, bao bọc, cứu vớt chúng sanh ấy về với cõi của Ngài. Sự sanh về đó là do tha lực và bổn nguyện lực của Ngài mà thành tựu. Lực ấy to lớn như chiếc thuyền chở tảng đá lớn qua bên kia sông. Đến được bờ rồi thì tảng đá vẫn là tảng đá, hòn sỏi vẫn là hòn sỏi, chứ tảng đá không thể biến thành hòn sỏi và hòn sỏi không biến thành hạt cát được. Nếu chúng sanh ấy không tự tu niệm. Đức Phật không thể xóa bỏ tội lỗi cho chúng sanh, chỉ dùng lòng từ bi và trí tuệ để hướng dẫn chúng sanh mà thôi. Do vậy tinh thần và tư tưởng của kinh A Di Đà hay của Đức Phật A Di Đà khác với những Tôn giáo hữu thần khác ở điểm căn bản này. Tư tưởng cứu độ ấy vượt qua khỏi tâm nguyện bình thường của chúng sanh, nhưng không có nghĩa là xóa tội cho chúng sanh. Tư tưởng ấy khiến cho chúng sanh bước lên thêm một nấc thang cao hơn nữa để nhập vào quả vị Thánh,

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

qua sự dìu dắt, chỉ bảo của Đức Phật A Di Đà và các vị Thánh Chúng Quán Thế Âm và Đại Thế Chí tại đó. Nếu một hạt cát (ví dụ cho tội nhẹ) mà bỏ vào sông biển, thì cát ấy

vẫn chìm sâu vào đáy sông, đáy biển, nhưng nếu hạt cát ấy hay lớn hơn như hòn đá (ví dụ cho ngũ nghịch trọng tội) mà được chở trên chiếc thuyền lớn thì đá kia sẽ nổi. Đây là tư tưởng cứu độ, là lời thệ nguyện, là bổn nguyện lực của Đức Phật A Di Đà vậy. Ở vào thời điểm của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi mà khoa học chưa phát triển cách đây hơn 2.500 năm về trước, nhân loại đa phần còn sống đời sống du mục rày đây mai đó, săn thú rừng để xẻ thịt, lấy đá làm lửa v.v... mà nói đến cảnh giới này hay cảnh giới kia, quả là một điều quá xa vời, khó tưởng tượng nổi và ngay cả thời nay, nhiều người trí thức, có thành tựu bằng cấp Đại Học, nhưng vẫn khó tin như thường, mặc dầu khoa học đã chứng minh cho thấy rằng: Ngoài hành tinh chúng ta đang ở, còn vô số hành tinh khác nữa, nơi ấy có sự sống của nhiều chúng sanh. Khoa học ngày nay đã đặt chân lên cung trăng và các vì sao khác, nhưng khoa học vẫn chưa tìm ra được điểm khởi đầu và điểm cuối cùng của vũ trụ này, nhưng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã nói rõ trong những lời dạy rằng: "Vũ trụ và con người có từ vô thủy và kết cuộc bằng vô chung." Nghĩa là không có cái ban đầu và chẳng có cái cuối cùng. Tất cả đều do nhân duyên sanh và tất cả đều do nhân duyên diệt. Cái này sanh thì cái kia diệt. Cái này tồn tại thì choán chỗ của cái kia và cái kia phải tự động di dời đi chỗ khác. Đây chính là pháp nhân duyên sanh của Đạo Phật vậy. Có nhiều người cho rằng thấy được mới tin, còn chưa thấy thì không tin, nhưng niềm tin của Tôn giáo là để tin, chứ không phải để thấy được hay chứng minh như toán học. Chúng ta tin rằng có một thế giới Cực Lạc như vậy qua kinh A Di Đà là do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giới thiệu. Chúng ta tin rằng có một cảnh giới như thế. Vì Đức Phật nói toàn là

những lời chơn thật, chưa bao giờ các Ngài dối trá với chúng sanh làm gì. Điều ấy liệu có lợi gì trong phương pháp độ sanh của các Ngài chăng? Có những vật chúng ta không thấy như không khí mà chúng ta vẫn tin rằng: Nếu không có không khí thì chúng ta sẽ chết. Không ai chối cãi điều này. Không khí sờ sờ trước mắt, trong hơi thở, trong từng thớ thịt, làn da của chúng ta nhưng ai có thấy được bao giờ đâu, mà đòi thấy mới tin. Một ví dụ khác để chứng minh cho việc không thấy mà vẫn tin như thường. Đó là sự hiện hữu của chúng ta ngày hôm nay trong cõi đời này. Có ai trong chúng ta thấy được mặt mũi của ông Tằng, ông Tổ thuộc tộc họ của mình đâu, mà ai trong chúng ta cũng phải tin chắc một điều là: Nếu không có họ thì làm sao có chúng ta ngày hôm nay được! Chỉ hai ví dụ điển hình ấy để chứng minh cho những người muốn thấy rồi mới tin. Đa phần những người tin thì không cần thấy. Ví dụ như chúng ta tin rằng: Ăn cơm lâu ngày thì cơm sẽ nuôi thân thể này lớn. Có khi nào ngồi vào bàn ăn chúng ta hỏi rằng: Cơm là gì chăng? Thế mà chúng ta đã lớn lên, rồi già đi và chết chóc. Nếu không có cơm thì cái gì nuôi sống thân này? Những việc chứng minh được, tiếp xúc được, sờ mó được, mà chúng ta vẫn không tin thì làm sao dễ tin được ở một cảnh giới xa xôi cách đây hằng trăm, hằng ngàn thế giới? Chỉ có trí tuệ của chư Phật mới cảm nhận được việc này rồi đem giới thiệu cho chúng ta. Còn với trí tuệ giới hạn bởi những con số và sự tính toán của loài người thì làm sao có thể hiểu được. Đến thế kỷ 20, có nhà Bác học Albert Einstein người Đức gốc Do Thái sinh ra tại Neu Ulm thuộc miền Nam nước Đức. Ông ấy sau Đệ nhị thế chiến (1945) đã sang Hoa Kỳ tỵ nạn và được lãnh giải thưởng Nobel thế giới về Vật Lý và Toán Học. Ông là cha đẻ của thuyết tương đối và mới đây

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

Liên Hiệp Quốc bình chọn ông là người của thế kỷ 20, đại diện cho 6 tỷ người khác đang hiện diện trên quả địa cầu này. Ông đã phát biểu nhiều điều, nhưng có một điều rất quan trọng đối với Phật Tử chúng ta là: "Phật Giáo không cần phải chứng minh những lời dạy của Đức Phật hợp với khoa học. Vì tất cả những lời dạy của Đức Phật đã vượt ra khỏi và lên trên cả khoa học nữa." Đây là một tư tưởng của siêu nhân được chứng minh qua vai trò, chỗ đứng của ông trong xã hội loài người. Vậy thì tư tưởng của kinh A Di Đà do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói ra cách đây hơn 2.500 năm trước tại nước Xá Vệ cho Ngài Xá Lợi Phất và chúng hội nghe, không có điều gì để cho chúng ta nghi vấn nữa, mà nên tin những lời dạy của Đức Phật là đúng đắn và có thật. Từ trước đến nay chúng ta đã thấy về nội dung của kinh cũng như mục đích của Đức Phật đã giới thiệu, chúng ta vững tin vào pháp môn Tịnh Độ để được vãng sanh khi lâm chung qua lời giới thiệu của Đức Bổn Sư. Chúng ta hoan hỷ đón nhận pháp môn này là một pháp môn thù thắng, bất khả tư nghì. Chính Đức Phật Thích Ca cũng đã xác nhận điều này vào cuối bản kinh văn A Di Đà. Ai tin tưởng và nguyện sanh về thì người ấy sẽ được vãng sanh, lợi lạc cho đời sau và mãi mãi ở những kiếp về sau nữa. Ai không tin mà còn nghi ngờ thì đó là quyền của người ấy, chúng ta không có quyền ép buộc và điều này cho thấy rằng: Những người ấy thiếu nhơn duyên với Tịnh Độ mà thôi. Ngay cả đối với Đức Phật Thích Ca và Đức Phật A Di Đà cũng chỉ có thể độ cho những người hữu duyên, còn những người thiếu nhân duyên với chư Phật và nhất là nhân duyên Tịnh Độ thì các Ngài cũng chẳng có cách gì hơn. Hy vọng rằng chúng ta không phải là những người thiếu phước như vậy.

B. Tư Tưởng Kinh Vô Lượng Thọ

Kinh Vô Lượng Thọ là một trong ba kinh quan trọng của những người tu theo pháp môn Tịnh Độ do chính Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói ra. Kinh này trong hiện tại vẫn còn nguyên bản tiếng Phạn và Hán văn,1 nhờ đó các vị dịch kinh và các vị luận sư có cơ hội tìm hiểu, đối chiếu để phiên dịch và chú giải, diễn giảng v.v... Kinh này gồm 2 quyển Thượng và Hạ. Quyển Thượng nội dung nói về: Vào một thuở xa xưa có một vị Vua sau khi nghe Đức Phật Thế Tự Tại Vương thuyết pháp, thâm nhập đầy sự vui đẹp, liền bỏ ngôi, xuất gia làm Sa Môn hiệu là Pháp Tạng, từ đó Ngài phát tâm Vô Thượng Bồ Đề và phát ra 48 lời Đại Nguyện (Kinh Vô Lượng Thọ trang 42 đến trang 54). Từ đó Ngài Pháp Tạng Tỳ Kheo thỉnh Đức Như Lai mở bày và diễn giải về hạnh tu Tịnh Độ của các Đức Phật, theo đó mà tu hành để hoàn thành sở nguyện (kinh Vô Lượng Thọ trang 35). Quyển Hạ, Đức Phật đã dạy cho Ngài A Nan và Ngài Di Lặc cũng như những vị Bồ Tát khác về việc vãng sanh ở cửu phẩm liên hoa nơi các bậc thượng, trung, hạ và đặc biệt nói về đời ác năm trược, chúng sanh lành ít dữ nhiều. Nếu ai có tâm hướng đến danh hiệu của Đức Phật A Di Đà và thực hiện các lời đại nguyện, nhất là các lời nguyện thứ 18, 19, 20 thì sẽ được vãng sanh về thế giới Cực Lạc sau khi lâm chung. Kinh này cũng thuộc loại kinh xếp hàng thứ 5 trong 12 thể loại kinh. Đó là "vô vấn tự thuyết". Một hôm nhìn thấy Đức Phật Thích Ca dung mạo khác lạ, vô cùng hoan hỷ, Ngài A Nan mới hỏi Phật: "Hôm nay tại sao dung mạo của Đức Phật lại khác hơn ngày thường?" Phật

dạy rằng: “Ngài cảm 1 Phật thuyết Vô Lượng Thọ Kinh () thuộc Tập 12, kinh số 360 trong Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh.

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

nhớ Đức Phật A Di Đà, muốn nhắc đến nhân địa của vị Phật ấy, để chỉ dạy cho chúng sanh pháp môn Tịnh Độ.” Vì Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni nhớ nghĩ đến Đức Phật A Di Đà, nên đã nói ra kinh này cho Ngài A Nan và Ngài Di Lặc nghe về quá khứ cũng như những hạnh nguyện của vị Phật này, nhằm giúp cho chúng sanh thấy rõ 48 lời nguyện cũng như những nhân lành và quả xấu và làm thế nào để được vãng sanh về đó, sau khi lâm chung. “Tôi nghe như vầy: Một thời Đức Phật ở tại núi Kỳ Xà Quật thuộc thành Vương Xá, cùng với số đông các vị Đại Tỳ Kheo 12.000 người, toàn là những bậc A La Hán đủ các thần thông…”. Tôi đây chính là Ngài A Nan, làm Thị giả theo hầu Đức Phật vào những năm Đức Phật từ 55 đến 80 tuổi. Vì khi Ngài A Nan sinh ra thì Đức Phật đã thành đạo (35 tuổi theo Tiểu Thừa và 30 tuổi theo Đại Thừa). Đến năm 20 tuổi Ngài A Nan mới xuất gia. Do vậy Ngài A Nan chỉ làm Thị giả cho Đức Phật trong 25 năm sau cùng. Được một điều là trước khi làm Thị giả, Ngài A Nan đã đưa ra một số yêu cầu nơi Đức Phật, nếu được thì Ngài mới theo hầu. Đó là: - Ngài A Nan không dùng thức ăn thừa cũng như y, áo cũ của Đức Phật để lại. Vì lẽ tránh sự ganh tị trong Tăng Đoàn cũng như không muốn bị tai tiếng về sau là Đức Phật chỉ ưu đãi Ngài A Nan chứ không ưu đãi những vị Tỳ Kheo già bệnh khác. - Kế tiếp là Ngài A Nan yêu cầu Đức Thế Tôn tuyên thuyết lại tất cả những kinh điển Đức Phật đã nói mà Ngài A Nan lúc chưa xuất gia chưa được nghe, hoặc giả Đức Phật nói ở cung rồng hay Thiên cung, Ngài A Nan chưa chứng A La Hán, không có thần thông, nên không thể theo hầu Phật ở những nơi ấy. Kính mong Đức Thế Tôn tuyên bày lại tất cả diệu nghĩa của những kinh điển này.

- Bên Hương Thất trên núi Linh Thứu là những động đá, nơi nhập Thiền của Ngài Xá Lợi Phất và Ngài A Nan. Bất cứ, vua, quan, thứ dân, đại thần… nếu ai muốn gặp Đức Phật phải gặp Ngài trước, nếu Ngài thấy chưa đúng thời thì không cho vào. Mới nghe những điều này thấy hơi lạ, nhưng suy nghĩ cho cùng, tất cả đều đúng đắn với tư cách của một Thị giả, cho nên Đức Phật đã chọn Ngài A Nan. Khi Đức Phật cao tuổi, nhiều vị Đệ Tử lớn của Đức Phật như Ngài Ca Diếp cũng muốn hầu cận bên Ngài, nhưng ý Đức Phật muốn chọn Ngài A Nan, nên sau khi Ngài Mục Kiền Liên dùng thần thông thấy được ý muốn của Phật, chúng hội đã thuận theo ý Phật. Như vậy tất cả kinh điển đều bắt đầu bằng câu: “Tôi nghe như vầy.” Đó là lời của Ngài A Nan. Đức Phật ở tại núi Kỳ Xá Quật thuộc thành Vương Xá. Nhiều học giả chú thích núi Kỳ Xà Quật là núi Linh Thứu: Nhưng trên thực tế 2 núi này nằm riêng lẻ, cách một con đường gọi là con đường Tần Bà Sa La. Hai núi này bao bọc thành Vương Xá của xứ Ma Kiệt Đà. Lần đầu tiên khi Thái Tử trên đường tìm đạo cũng đã đến nơi này, gặp vua Tần Bà Sa La. Sau khi nhà vua biết Thái Tử là Đông Cung của xứ Ca Tỳ La Vệ, nên muốn nhường ngôi vua và nhà vua thì làm thần dân của nước ấy, nhưng Thái Tử đã thưa rằng: “Chỉ có con đường giải thoát mới là mục đích, chứ ngai vàng không phải là điều Ngài mong ước”. Cuối cùng vua Tần Bà Sa La đã để cho Thái Tử ra đi và bảo rằng: “Nếu sau khi Ngài thành đạo, hãy về lại đây trước để độ cho Trẫm”. Giữ lời hứa ấy, sau khi thành đạo dưới cội Bồ Đề

nơi thành Già Da, Đức Phật đã đi bộ về xứ Ma Kiệt Đà, nơi thành Vương Xá này để thăm vua Tần Bà Sa La. Do vậy núi Linh Thứu và núi Kỳ Xà Quật là hai nơi quan trọng đối với Đức Phật cũng như vua Tần Bà Sa La vào lúc ban đầu cũng như trước khi Đức Phật thị tịch Niết Bàn.

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

Núi Kỳ Xà Quật có hình thể như con rắn, nhiều cây cối, nằm thoai thoải phía bên trái con đường Tần Bà Sa La. Từ trên núi này Đề Bà Đạt Đa đã lăn đá hại Phật, mãi cho đến ngày nay trên đường đi này chúng ta vẫn còn thấy được những dấu tích ấy. Rồi một nơi khác đánh dấu chỗ vua Tần Bà Sa La xuống ngựa, đuổi đoàn tùy tùng đi trở về và một mình đi qua một chiếc cầu nhỏ để lên núi Linh Thứu đảnh lễ Đức Thế Tôn. Núi Linh Thứu ở bên dưới có hai động đá của Ngài Xá Lợi Phất và Ngài A Nan. Bên trên là khu Tự viện và trên chót đỉnh là hương thất của Đức Phật. Chính từ hương thất này, Đức Phật đã giảng nhiều bộ kinh quan trọng như Pháp Hoa, Niết Bàn, Bát Nhã v.v... Riêng kinh Vô Lượng Thọ, Đức Phật nói tại núi Kỳ Xà Quật, ngày nay có lẽ nằm nơi bảo tháp hòa bình của Phật Giáo Nhật Bản. Vì lẽ Đức Phật bao giờ cũng chọn vị trí thoáng mát, cao đẹp để thiền định và dễ bề quán sát nhân sinh cũng như tiếp xúc với các vị Trời cùng các vị Bồ Tát trong khoảng hư không rộng rãi ấy. Tuy Đức Phật và Tăng chúng ở những nơi hoang vắng như thế để dễ bề thiền định, nhưng đa phần không xa những nơi dân chúng cư ngụ. Vì lẽ mỗi buổi sáng Đức Phật và chư Tăng vẫn hay vào thành khất thực. Nếu không có dân cư ở đó thì cũng là việc khó khăn cho chuyện ăn uống, nên thành Vương Xá nằm cách dưới chân núi cũng không xa lắm, độ chừng 2 đến 3 cây số. Tư tưởng của 48 lời nguyện là tư tưởng vượt qua khỏi thời gian vô cùng và không gian vô tận. Vì theo nội dung của 48 lời nguyện ấy khi nào chúng sanh không còn khổ sanh tử nữa thì Đức Phật A Di Đà và chư vị Thánh chúng ở cõi Tây phương Cực Lạc mới hoàn nguyện. Do vậy lời thệ nguyện thì vô cùng mà năng lực tự tại của chúng sanh quá giới hạn, nếu không nương vào tha lực của Đức Phật A Di Đà thì khó bề mà vãng sanh được.

Khi còn là một Pháp Tạng Tỳ Kheo, Ngài đã đứng trước Đức Phật Thế Tự Tại Vương Như Lai phát ra 48 lời nguyện như vầy: Nguyện thứ nhất - Giả sử khi thành Phật, trong cõi nước tôi còn có địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Đây là 3 đường khổ trong luân hồi sanh tử. Những chúng sanh này phải bị trầm luân, vì không giữ gìn giới luật và không tin vào tội phước báo ứng, nhưng ở cõi Cực Lạc sẽ không hoàn toàn có những đường ác này. Nguyện thứ hai - Giả sử khi thành Phật, các hàng trời người trong cõi nước tôi, sau khi mạng chung mà còn sa đọa vào đường ác, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Nghĩa là đã sanh về Cực Lạc rồi thì không còn trở lại luân hồi trong 6 cõi nữa. Ở đấy tiếp tục tu hành để đạt được vô thượng bồ đề. Nguyện thứ ba - Giả sử khi thành Phật, nếu hàng trời người trong cõi nước tôi, thân thể đều chẳng thuần là sắc vàng, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Cõi Cực Lạc cũng còn gọi là Tịnh Độ và cõi ấy cũng có thể gọi là 7KÝäQJWÌFKTXDQJ7ÌQKô×. Vì các vị Bồ Tát ở đó thân thể giống như vàng ròng,
sáng chói, chiếu đi trong 10 phương vô biên cõi nước. Nguyện thứ tư - Giả sử khi thành

Phật, nếu hàng trời người trong cõi nước tôi hình sắc chẳng đồng, còn có kẻ tốt và người xấu xí, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Ở cõi Cực Lạc, Phật và chư vị Bồ Tát đều có 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp. Ai sanh về Tây Phương Tịnh Độ rồi thì sẽ có hình thể đoan chánh, trang nghiêm không còn có kẻ thân hình xấu xa ở đó nữa.

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

Nguyện thứ năm - Giả sử khi thành Phật, nếu hàng trời người trong cõi nước tôi chẳng biết kiếp trước, ít nữa là biết những việc xảy ra trong trăm ngàn ức na do tha kiếp, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Nhớ lại kiếp xưa là do thần lực của chư Phật gia trì để biết mình trong quá khứ làm những gì và đã ở chốn nào sanh về đây. Biết một kiếp đã là khó, mà ở cõi Tây Phương Cực Lạc còn biết được trăm ngàn ức na do tha kiếp nữa. Như vậy nhờ tha lực của Đức Phật A Di Đà mà chúng sanh ở tại Cực Lạc có khả năng nhớ biết dài lâu như vậy. Nguyện thứ sáu - Giả sử khi thành Phật, nếu hàng trời người trong cõi nước tôi chẳng được thiên nhãn, ít nữa là thấy hàng trăm ngàn ức vô số thế giới của các Đức Phật, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Thiên nhãn thông là một trong sáu loại thần thông diệu dụng của chư Phật. Ở cõi Cực Lạc không phải chỉ thấy được một cõi, mà còn có thể thấy được vô lượng thế giới khác nữa. Những thế giới ấy đối với các bậc giác ngộ giống như nằm trong lòng bàn tay của mình vậy. Nguyện thứ bảy - Giả sử khi thành Phật, nếu hàng trời người trong cõi nước tôi chẳng được thiên nhĩ, ít nữa là nghe và hay thọ trì những lời nói pháp của trăm ngàn ức vô số Đức Phật, tôi sẽ không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Chúng sanh sanh về đó rồi sẽ tự tại vô ngại của lục căn. Lục căn khi còn phàm phu chỉ có thể nghe, thấy giới hạn, nhưng nếu đã sanh về cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà rồi thì khả năng nghe thấy nhiều vô lượng vô số điều lành từ chư vị Phật ở các cõi khác nữa. Nguyện thứ tám - Giả sử khi thành Phật, nếu hàng trời người trong cõi nước tôi chẳng được tha tâm trí, ít nữa là biết tâm niệm chúng sanh trong trăm ngàn ức vô số thế giới

của các Đức Phật, tôi sẽ không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Tha tâm trí hay tha tâm thông chỉ có nơi chư vị Phật và Bồ Tát. Còn ở thế giới Tây Phương Cực Lạc, nếu hàng trời người đã được sanh về đó cũng được tha tâm trí để hiểu được tâm niệm của trăm ngàn ức vô số thế giới của các Đức Phật. Tất cả đều do tha lực của Đức Phật A Di Đà mà các chúng sanh tại đó được thành tựu. Nếu không nhờ năng lực bổn nguyện vốn phát ra từ lời nguyện rộng lớn ấy thì các chúng sanh kia ở cõi Cực Lạc cũng không thể thành tựu được những khả năng như vậy. Nguyện thứ chín - Giả sử khi thành Phật, nếu hàng trời người trong cõi nước tôi chẳng được sức thần túc, trong khoảng một niệm, ít nữa chẳng thể lướt qua hàng trăm ngàn ức na do tha thế giới của các Đức Phật, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Thần túc thông nghĩa là đi như bay. Bình thường con người ở cõi này không có được. Ví dụ như Vô Não gặp Phật. Đức Phật chỉ đi, nhưng Vô Não chạy theo không kịp. Hiện tượng này chỉ có được nơi những vị chứng đạo. Chỉ trong một niệm thôi, mà các chúng sanh nơi cõi Cực Lạc có thể lướt qua hằng trăm ức na do tha thế giới như thế, thật là bất khả tư nghì, bất khả thuyết. Nguyện thứ mười - Giả sử khi thành Phật, nếu hàng trời người trong cõi nước tôi còn có ý tưởng tham chấp bản thân, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Tự kỷ cá nhân, tự kỷ

chủ nghĩa chỉ có nơi thế giới tham lam, vị kỷ ở cõi Ta Bà này. Nếu đã được sanh về thế giới Cực Lạc rồi thì ai cũng vì tha nhân, vì Bồ Tát hạnh, chứ không thể vì mình mà phải quên mình, nơi cõi ấy quyết không tồn tại những chúng sanh như thế.

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

Nguyện thứ mười một - Giả sử khi thành Phật các hàng trời người trong cõi nước tôi, nếu chẳng trụ vào hàng chánh định tụ, mãi cho đến lúc vào quả Niết Bàn, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Chánh Định Tụ nghĩa là những bậc Bồ Tát đã dứt hết "Kiến Hoặc" được quả Ly Hệ, rốt ráo chẳng lui, định trong chính tính Niết Bàn trạch diệt. Cho nên gọi là Chánh Định. Cũng có những vị Bồ Tát từ ngôi vị Thập Tín trở lên, cũng gọi là Chánh Định. Đây dùng để chỉ cho những người chắc chắn được chứng ngộ trong số chúng sanh tại cõi Cực Lạc ấy. Nghĩa là đa phần chúng sanh ở cõi này đều là những vị Bồ Tát. Những vị này đều do tha lực của Đức Phật A Di Đà tạo nên. Nguyện thứ mười hai - Giả sử khi thành Phật, quang minh thân tôi nếu có hạn lượng, ít nữa chẳng soi hàng trăm ngàn ức vô số cõi Phật, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Vô lượng quang có nghĩa là ánh sáng vô lượng, không bị ngăn cản bởi một vật gì. Ánh sáng này sẽ chiếu khắp hàng trăm ngàn ức vô số cõi Phật để tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc. Do vậy Ngài mới có danh hiệu là A Di Đà. Nghĩa là một vị Phật có ánh sáng quang minh vô lượng. Nguyện thứ mười ba - Giả sử khi thành Phật, thọ mạng của tôi nếu có hạn lượng, ít nữa chẳng đến hàng trăm ngàn ức na do tha kiếp, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Chữ $PLWD\XVcó nghĩa là Vô Lượng Thọ. Đức Phật ấy có tuổi thọ không lường, hiệu Ngài là A Di Đà Phật, ít nhất sự sống lâu ấy cũng kéo dài đến hàng trăm ngàn ức na do tha kiếp số. Sống ở Ta Bà này 100 năm đã là lâu so với các cõi trời ở Dục Giới như Dạ Ma, Đâu Suất, Đao Lợi, Tứ Thiên Vương v.v... còn so với Đức Phật A Di Đà hay cõi Tây Phương Cực Lạc thì không thể dùng con số tính đếm mà nói được.

Nguyện thứ mười bốn - Giả sử khi thành Phật, số chúng Thanh Văn trong cõi nước tôi không một người nào có thể tính lường, đến như chúng sanh trong toàn một cõi đại thiên thế giới, giả sử đều là Thanh Văn, Duyên Giác, cùng nhau tính đếm trong trăm ngàn kiếp, mà tính biết được số Thanh Văn ấy, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Như vậy cư dân ở cõi Cực Lạc này toàn là những bậc Thánh, các Ngài đã chứng quả Tiểu Thừa hoặc Đại Thừa. So ra như vậy với 7 tỷ người trên quả địa cầu này của năm 2011 chẳng là bao. Chúng sanh ở cõi Ta Bà còn thiếu thức ăn, vì quá nhiều nhân khẩu, nhưng chúng Thanh Văn, Duyên Giác ở cõi Cực Lạc nếu muốn ăn, chỉ cần tưởng nhớ đến món ăn là thức ăn hiện ra trước mắt liền. Nguyên thủy chúng sanh ở cõi Ta Bà này cũng không cần làm lụng để có cái ăn cái mặc, nhưng vì chúng sanh tại đây hưởng dục nhiều quá, nên những phép mầu ấy tiêu hủy dần mòn, nên ngày nay chúng sanh tại đây chịu khổ là vì lý do không biết đủ ấy. Nguyện thứ mười lăm - Giả sử khi thành Phật, các hàng trời người trong cõi nước tôi tuổi thọ lâu dài, không ai có thể tính lường rõ biết, trừ những người nào có bản nguyện riêng, tự do tu hành rút ngắn thọ mạng. Nếu chẳng như thế, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Ngôi Chánh đẳng Chánh giác là ngôi vị Phật, Thế Tôn. Nếu không là vậy thì Ngài sẽ không làm Phật. Làm

Phật ở cõi có tuổi thọ dài lâu, không bị sanh tử và khổ đau chi phối và tuổi thọ ấy không thể đếm tính được, chỉ trừ những người nào có những lời nguyện căn bản thì có thể rút ngắn tuổi thọ của mình lại. Đoạn này có thể giải thích về "hoàn tướng" của những chúng sanh này. Hoàn tướng có nghĩa là sau khi đã sanh về thế giới Cực Lạc rồi, không muốn trụ ở đó dài lâu, mà muốn quay về ở Ta Bà để sanh thì ở đây có thể rút ngắn tuổi thọ lại để thực hiện hoài bão của mình khi phát nguyện sanh về đây.

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

Nguyện thứ mười sáu - Giả sử khi thành Phật, các hàng trời người trong cõi nước tôi, nếu còn nghe đến danh từ bất thiện, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Ở cõi ấy tiếng khổ còn không nghe thấy, huống hồ nói đến những việc bất thiện. Những việc ấy chỉ xảy ra nơi cõi Ta Bà và các cõi Dục khác, còn nơi đây, ở cõi Cực Lạc này hoàn toàn không có danh từ chẳng lành ấy. Nguyện thứ mười bảy - Giả sử khi thành Phật, Vô Lượng Đức Phật mười phương thế giới, chẳng cùng tấm tắc khen ngợi, truyền rộng danh hiệu của tôi, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Tán thán, ngợi khen là một công đức rất lớn đối với chúng sanh khi đứng trước ba ngôi báu. Ở đây các Đức Phật ở trong mười phương thế giới khác khi nghe, thấy được những lời thệ nguyện và danh hiệu của Đức Phật A Di Đà mà không tán thưởng thì quả là điều ít có. Vì lẽ ít có vị Bồ Tát nào từ khi sơ phát tâm cho đến khi thành Phật mà có được những hạnh nguyện cao cả như Đức Phật A Di Đà. Nguyện thứ mười tám - Giả sử khi thành Phật, chúng sanh mười phương hết lòng tin ưa, mong muốn sanh về cõi nước tôi, xưng danh hiệu tôi cho đến mười niệm mà chẳng được sanh, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác, chỉ trừ những kẻ tạo tội ngũ nghịch, chê bai chánh pháp. Lời nguyện thứ 18 này rất quan trọng đối với tất cả những chúng sanh trong thế giới Ta Bà này. Ngài Thiện Đạo người Trung Hoa, Ngài Thân Loan người Nhật Bản xem đây là mấu chốt, là rường cột của việc sanh về Cực Lạc do bổn nguyện lực của Đức Phật A Di Đà. Nếu niệm Phật do tự lực mà thành thì tự lực ấy không đủ khả năng để làm cho chúng sanh sanh về đó. Điều quan trọng là tin ưa để sanh về, nếu không tin sâu, nguyện thiết thì các vị Thánh sẽ không đến nghinh tiếp khi lâm chung và niệm danh hiệu Đức Phật A Di

Đà từ một cho đến mười niệm nhất tâm, mà chẳng được sanh thì Ngài sẽ không thành Phật. Niệm niệm sanh rồi diệt, diệt rồi sanh. Như vậy niệm vào có thể chánh niệm và liên tục được. Nếu không nhờ vào thần lực và bổn nguyện của Đức Phật A Di Đà thì làm sao chúng sanh trong cõi Ta Bà này có thể làm chủ mình được trong những niệm ấy. Do vậy sự được sanh kia là do Đức Phật A Di Đà. Nơi lời nguyện thứ 18 này Đức Phật A Di Đà ngoại trừ những kẻ phạm tội ngũ nghịch và những kẻ nhất xiển đề thì không được sanh, nhưng trong kinh Quán Vô Lượng Thọ phần quán thứ 16 và trong kinh Đại Bát Niết Bàn quyển 2, phẩm Phạm Hạnh thì khác. Những phẩm này Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cho rằng: Những người phạm tội như thế vẫn được sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc với những điều kiện biết xấu hổ những tội lỗi đã gây ra trong nhiều đời, cũng như cần phải có thiện hữu trí thức giúp đỡ nhắc nhở niệm Phật lúc lâm chung. Tất cả các pháp đều bất định, nên nhất xiển đề cũng bất định. Ngày hôm qua nhất xiển đề không tin Phật Pháp, nhưng rồi ngày mai, ngày mốt nhất xiển đề phát tâm

tin hiểu. Những kẻ như vậy cũng sẽ có khả năng sanh về chốn Lạc Bang. Nguyện thứ mười chín - Giả sử khi thành Phật, chúng sanh mười phương nhất tâm Bồ Đề, tu công đức, dốc lòng phát nguyện muốn sanh nước tôi, đến lúc lâm chung, nếu tôi chẳng cùng đại chúng vây quanh hiện trước người đó, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Nếu một chúng sanh ở cõi Ta Bà này khi lâm chung mà Đức Phật A Di Đà và các vị Thánh chúng đến tiếp dẫn, thì phải nói rằng người ấy có cái nhân vị Đại Thừa, tin tưởng tuyệt đối 12 bộ kinh, hành trì giới luật nghiêm minh cũng như tu tạo phước đức, phát bồ đề tâm dõng mãnh thì mới được gặp Phật và nghe Phật thuyết pháp. Đức Phật A Di Đà đã phát nguyện như vậy là một chuyện thật, nhưng chúng

sanh có được tiếp dẫn về phẩm vị cao tột ấy hay không là do sự phát nguyện thọ trì kinh điển và giới luật của Đại Thừa. Đây là cái nhân chính để được cái quả vị như vậy. Nguyện thứ hai mươi - Giả sử khi thành Phật, chúng sanh mười phương nghe danh hiệu tôi, tưởng cõi nước tôi, trồng các cội đức, dốc lòng hồi hướng muốn sanh nước tôi, nếu như kết quả không được toại nguyện, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Khi nghe danh hiệu của Ngài, nhớ tưởng đến cảnh giới Tây Phương Cực Lạc và trồng các cội phước đức rồi hồi hướng tất cả phước đức ấy để được sanh về cõi ấy. Theo kinh Quán Vô Lượng Thọ (trang 160) muốn được vãng sanh phải tu tạo những phước đức như sau: Một là hiếu dưỡng với cha mẹ, vâng lời Thầy dạy, từ tâm chẳng giết hại, tu 10 thiện nghiệp. Hai là thọ giữ ba pháp quy y Tam Bảo, đủ các giới cấm, không phạm oai nghi. Ba là phát tâm Bồ Đề, tin sâu nhân quả, đọc tụng kinh điển Phương Đẳng Đại Thừa, khuyên người khác cùng tu học. Nếu phân tách thật kỹ thì lời nguyện thứ 20 này cũng gần giống như lời nguyện thứ 18. Vì vậy cũng đã có những vị Tổ Đức như Ngài Thân Loan của Nhật Bản ở thế kỷ 13, đầu tiên Ngài cũng theo lời nguyện thứ 20 này để phát nguyện vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc, nhưng sau đó thì Ngài phát nguyện nương theo lời nguyện thứ 18 nương nhờ bổn nguyện lực của Đức Phật A Di Đà để được vãng sanh. Nguyện thứ hai mươi mốt - Giả sử khi thành Phật, các hàng trời người trong cõi nước tôi, nếu tất cả đều chẳng có đầy đủ 32 tướng của bậc đại nhân, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác.

Sở dĩ chư Phật, chư vị Bồ Tát có 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp vì lẽ các Ngài giữ giới thanh tịnh và tu tạo những phước đức viên mãn. Các chúng sanh ở cõi Cực Lạc cũng như tu tạo các phước đức và giữ giới thanh tịnh, nên mới được như vậy. Nguyện thứ hai mươi hai - Giả sử khi thành Phật, số đông Bồ Tát ở cõi Phật khác sanh đến nước tôi, rốt ráo đến bậc Nhứt Sanh Bổ Xứ, trừ những vị nào có bản nguyện riêng ứng hóa tự tại, vì công đức, độ thoát tất cả, dạo qua cõi nước của các Đức Phật, tu Bồ Tát hạnh, cúng dường chư Phật trong khắp mười phương, khai hóa hằng sa vô lượng chúng sanh, làm cho tất cả đứng vững nơi đạo vô thượng chánh giác, vượt lên công hạnh các bậc thông thường, hiện tiền tu tập công đức rộng lớn của hạnh Phổ Hiền. Nếu chẳng như thế, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Bồ Tát Nhứt Sanh Bổ Xứ là Bồ Tát chỉ còn một đời nữa sẽ thị hiện làm Phật ở một cõi nào đó. Ví dụ như Bồ Tát Di Lặc hiện bây giờ đang ở trong Nội Cung Đâu Suất chờ đó cho đến khi nào giáo pháp của Đức Phật Thích

Ca Mâu Ni không còn tồn tại nơi cõi Ta Bà này nữa thì Ngài sẽ hạ sanh vào đây. Hình thức này cũng còn gọi là hình thức hoàn tướng của các vị Bồ Tát. Vì các vị ấy không muốn trụ yên nơi thế giới Cực Lạc mà theo lời nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền trở lại Ta Bà để hóa độ chúng sanh. Đây là một đại nguyện. Nguyện thứ hai mươi ba - Giả sử khi thành Phật, Bồ Tát trong nước nương thần lực Phật, nếu muốn cúng dường các Đức Phật khác, trong khoảng bữa ăn mà chẳng thể đến khắp vô lượng ức na do tha cõi của các Đức Phật, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Các vị Bồ Tát được sanh về cõi Cực Lạc còn phải nương vào thần lực của chư Phật. Vì thần lực của chư Phật là tha lực tối cao, để giúp cho các vị Bồ Tát chỉ trong khoảng bữa ăn có thể bay đến mười phương vô biên quốc độ để đảnh lễ cúng

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

dường các vị Phật ở đó. Nếu chỉ riêng năng lực của các vị Bồ Tát thì không thể thành tựu việc cúng dường này. Nguyện thứ hai mươi bốn - Giả sử khi thành Phật, Bồ Tát nước tôi ở trước chư Phật, biểu hiện cội đức của mình, muốn có các vật dùng để cúng dường mà không thể được đúng theo ý muốn, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Đức Phật A Di Đà sẽ dùng tha lực của Ngài hóa hiện mọi vật cần dùng để cho các vị Bồ Tát đi đến các vị Phật ở những cõi khác cúng dường. Nguyện thứ hai mươi lăm - Giả sử khi thành Phật, các hàng Bồ Tát trong cõi nước tôi, nếu không thể diễn nói về Nhất Thiết Trí, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Nhất Thiết Trí theo kinh Nhân Vương Hộ Quốc, Ba La Mật Đa quyển hạ (Đại 8, 843 thượng) nói rằng: “Đầy khắp cõi vô lậu, thân giải thoát thanh tịnh, vắng lặng chẳng nghĩ bàn, gọi là Nhất Thiết Trí”. Bồ Tát Nhất Thiết Trí là những vị Bồ Tát giải thoát, thanh tịnh, vắng lặng không còn suy nghĩ gì nữa. Ở cõi Cực Lạc đầy dẫy những vị như vậy. Nguyện thứ hai mươi sáu - Giả sử khi thành Phật, các hàng Bồ Tát trong cõi nước tôi, nếu chẳng được thân Kim Cang Na La Diên, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Thân Kim Cang Na La Diên là thân thù thắng của Phật, Bồ Tát. Vì thân của Phật, Bồ Tát cứng chắc, giống như kim cương, không một vật gì khác làm hư hoại được. Còn sức mạnh của các Ngài cũng giống như sức mạnh của Trời Na La Diên, cho nên gọi thân của các Ngài là thân Kim Cương Na La Diên. Nguyện thứ hai mươi bảy - Giả sử khi thành Phật, từ hàng trời người trong khắp cõi nước, cho đến vạn vật thảy

đều nghiêm sạch, hình dạng màu sắc sáng rỡ lạ lùng, sự khéo rất mực, không ai có thể tính lường biết hết. Nếu chúng sanh nào dầu có thiên nhãn mà có thể rõ biết danh số, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Cõi Cực Lạc còn gọi là cõi Tịnh Độ trong sạch từ trời người cho đến muôn vật. Đây là do tha lực của Đức A Di Đà biến hiện. Hình dáng và màu sắc của những chúng sanh ở đó sáng rực như hào quang, đẹp đẽ lạ thường. Những vị Bồ Tát và những chúng sanh ấy nhiều vô số, không thể kể hết được. Nguyện thứ hai mươi tám - Giả sử khi thành Phật, Bồ Tát nước tôi, người nào mặc dầu công đức ít nhất, mà không thể thấy biết về cây Bồ Đề Đạo Tràng với vô lượng ánh sáng, vô lượng màu sắc, cao bốn trăm muôn dặm. Nếu chẳng được thế, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Mỗi một Đức Phật khi còn thực hành hạnh Bồ Tát đều ngồi thiền định dưới gốc cây Bồ Đề. Nơi ấy sau khi Đức Phật thành đạo rồi, gọi là Đạo

Tràng. Từ cây Bồ Đề ấy tỏa sáng vô lượng màu sắc và vươn cao lên không trung hằng bốn trăm muôn dặm. Đây chính là hình ảnh biểu thị của sự giác ngộ, mà dẫu cho một vị Bồ Tát ít phước đức nhất cũng có thể thấy được nơi cõi Tây Phương Cực Lạc. Nguyện thứ hai mươi chín - Giả sử khi thành Phật, Bồ Tát nước tôi, hoặc thọ đọc kinh, phúng tụng diễn nói, mà chẳng có được biện tài trí tuệ, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Các vị Bồ Tát ở cõi Cực Lạc thường hay thọ trì, đọc tụng kinh điển và diễn nói những ý nghĩa mầu nhiệm từ kinh điển mà chư Phật đã tuyên thuyết. Khi thọ trì, đọc tụng như vậy đều có những biện tài vô ngại, thế trí biện thông, khiến cho chúng sanh ở đó nghe pháp phải phát lòng tin tưởng nơi giáo lý cao thâm vi diệu ấy.

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

Nguyện thứ ba mươi - Giả sử khi thành Phật, các vị Bồ Tát trong cõi nước tôi, về chỗ trí tuệ và tài biện luận nếu còn giới hạn, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Nhờ vào tha lực của Đức Phật A Di Đà mà tất cả những vị Bồ Tát ở cảnh giới Cực Lạc đều có trí tuệ siêu việt và biện tài vô ngại. Trí tuệ là thành quả tu chứng của chư Phật và các vị Thánh Chúng. Tài biện luận là sự nhiếp phục chúng sanh bởi lòng từ bi và trí tuệ sẽ nhiếp hóa chúng sanh một cách dễ dàng. Nguyện thứ ba mươi mốt - Giả sử khi thành Phật, nước tôi thanh tịnh, đâu đâu cũng đều soi thấy hết thảy vô lượng vô số bất khả tư nghì thế giới của các Đức Phật trong khắp mười phương, dường như gương sáng soi rõ khuôn mặt. Nếu chẳng như thế, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Một thế giới như vậy, gọi là một thế giới trong sạch, thanh tịnh, trong suốt. Do vậy tiếng Anh gọi là: Pure Land, tiếng Đức gọi là: Reines Land. Cả hai ngôn ngữ ấy đều diễn tả sự trong suốt, sạch sẽ của cõi giới này. Tịnh Độ ở đây đối nghĩa lại với uế độ giống như cõi Ta Bà này, nơi chúng sanh đang ở vậy. Cõi Cực Lạc trong suốt như pha lê, được cấu tạo toàn bằng ánh sáng, không phải bằng nghiệp lực. Do vậy có thể soi thấy hết tất cả các cõi Phật khác. Đây cũng là một tấm gương phản chiếu tâm thức của những chúng sanh tại đó. Vì lẽ tâm thức của các vị Bồ Tát tại đó trong suốt, cho nên thế giới cũng trong suốt như pha lê vậy. Nguyện thứ ba mươi hai - Giả sử khi thành Phật, cõi nước của tôi từ nơi mặt đất lên đến hư không, nào những cung điện, lầu quán, hồ nước, cây hoa v.v... Tất cả vạn vật đều bởi vô lượng châu báu phức tạp, trăm ngàn thứ hương chung hợp tạo thành, tô điểm kỳ lạ, vượt hơn tất cả trời người. Mùi

hương xông khắp mười phương thế giới. Bồ Tát cảm nhận đều tu hạnh Phật. Nếu chẳng như thế, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Một cõi nước như vậy chỉ có thể có được qua lời phát nguyện của Đức Phật A Di Đà và chính do bổn nguyện cũng như từ lực của Ngài mà thành tựu một cõi giới như thế. Mỗi Đức Phật ngự trị một cõi Tịnh Độ, nhưng Cực Lạc thì chỉ có một, nơi đây nằm dưới quyền cai quản, dạy dỗ của Đức Phật A Di Đà. Từ nhà cửa, cây báu và những loại vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, xích châu, mã não, san hô, hổ phách v.v... tô điểm cảnh giới này, làm cho cõi Cực Lạc xinh đẹp hơn những cõi Tịnh Độ khác. Nơi ấy hương thơm ngào ngạt, xông đến khắp mười phương vô biên thế giới. Nguyện thứ ba mươi ba - Giả sử khi thành Phật, các hạng chúng sanh trong khắp mười phương vô lượng bất khả tư nghì thế giới của các Đức Phật, bất cứ ai được quang minh tôi xúc chạm đến thân, thì thân tâm người đó trở nên dịu dàng, hơn hàng

trời người. Nếu chẳng như thế, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Đấy là những người có nhân duyên với Phật Pháp và riêng với Đức A Di Đà. Nếu người, trời và chúng sanh trong các cõi tiếp xúc được với ánh sáng vô lượng ấy, chắc chắn khi lâm chung sẽ được sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc. Nguyện thứ ba mươi bốn - Giả sử khi thành Phật, những chúng sanh trong vô lượng bất khả tư nghì thế giới của các Đức Phật ở khắp mười phương, nghe danh hiệu tôi mà chẳng chứng được vô sanh pháp nhẫn, các môn tổng trì sâu xa của Bồ Tát, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Vô Sanh Pháp Nhẫn là đối với lý thực tướng các pháp không sanh diệt, tin nhận thông suốt, không ngần ngại, không lùi bước, nên gọi là Vô Sanh Pháp Nhẫn. Trên thực tế ở cõi này hay cõi khác, các pháp đều không đến, không đi,

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

không còn, không mất, không sanh không diệt. Bồ Tát nhận thấy rõ tướng ấy nên được vào các môn Tổng Trì sâu xa. Khi nghe đến tên của Đức Phật A Di Đà mà các Bồ Tát trong mười phương vô biên thế giới đã thâu nhập được Phật trí như vậy, quả là tha lực của Đức Phật A Di Đà có một công năng thật diệu dụng. Nguyện thứ ba mươi lăm - Giả sử khi thành Phật, vô lượng bất khả tư nghì thế giới của các Đức Phật ở khắp mười phương, bất cứ nơi nào có hàng nữ nhân, nghe danh hiệu tôi mà vui mừng tin ưa, phát tâm bồ đề, nhàm chán thân nữ, sau khi mạng chung, nếu còn làm thân phụ nữ trở lại, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Ở các cõi Dục, chúng sanh còn ngu si mê muội, nên còn có thân nam và thân nữ để giao hội với nhau và sinh con đẻ cái, nhưng thế giới chư Phật không cần thân nữ nữa. Ở đây tất cả đều do thần lực biến hóa sanh và ngay cả chư Thiên ở cõi trời Sắc giới và Vô Sắc giới cũng vậy. Họ không vì lục dục, thất tình mà bị chìm nổi. Họ dùng thần thông và tâm thức để trao đổi với nhau và từ đó sanh ra luyến ái, nhưng vẫn còn khổ sở của sinh tử chi phối, nhất là khi họ hưởng phước đức ở những cõi trời ấy mãn, họ cũng có thể bị đọa xuống làm người hay những loài thấp hơn. Do vậy là nữ nhân, khi nghe được danh hiệu của Đức Phật A Di Đà mà vui tin cũng như nhàm chán thân nữ, rồi phát tâm Bồ Đề để sanh về cõi Cực Lạc thì chính nơi ấy sẽ vĩnh viễn thoát ly được cảnh sanh tử luân hồi. Nguyện thứ ba mươi sáu - Giả sử khi thành Phật, chúng Bồ Tát trong vô lượng bất khả tư nghì thế giới của các Đức Phật ở khắp mười phương nghe danh hiệu tôi, sau khi mạng chung sẽ luôn luôn tiếp tục tu hành phạm hạnh cho đến thành Phật. Nếu chẳng như thế, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác.

Danh hiệu của Đức Phật A Di Đà rất quan trọng. Trong ấy chứa đủ cả vô lượng quang và vô lượng thọ. Nếu có các vị Bồ Tát nào khi nghe danh hiệu xong, cho đến lúc lâm chung vẫn luôn luôn tu hành những phạm hạnh và nhớ nghĩ đến danh hiệu Phật A Di Đà thì vị Bồ Tát ấy sẽ đạt được quả vị Phật. Nguyện thứ ba mươi bảy - Giả sử khi thành Phật, các hàng trời người trong vô lượng bất khả tư nghì thế giới của các Đức Phật ở khắp mười phương, nghe danh hiệu tôi mà gieo năm vóc, cúi đầu lễ lạy, mừng rỡ tin ưa, tu hạnh Bồ Tát, thì kẻ ấy được chư thiên, người đời rất mực kính trọng. Nếu chẳng như thế, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Danh hiệu A Di Đà Phật, nếu có chúng sanh nào nghe được rồi, lại đem năm vóc gieo xuống đất để lễ bái, tán thán,

cúng dường và vui mừng tu theo lục độ Ba La Mật của các vị Bồ Tát thì chính người ấy sẽ được chư Thiên, loài người trong đời này rất mực cung kính. Vì lẽ chúng sanh ấy biết kính Phật, khi nghe đến danh hiệu mà còn lễ lạy để tỏ lòng tôn kính, thì chư Thiên và loài người đối với kẻ lễ bái kia cũng thực hành như vậy. Nguyện thứ ba mươi tám - Giả sử khi thành Phật, các hàng trời người trong cõi nước tôi muốn được y phục, thì tùy niệm liền đến tự nhiên nơi thân, được Phật khen ngợi pháp phục thích ứng, nếu như còn phải tìm tòi may cắt, đập nhuộm, giặt giũ, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Cõi Phật A Di Đà là cõi Tịnh Độ biến hóa. Chỉ cần chúng sanh tại đó khởi lên tâm niệm gì, thì Đức A Di Đà liền hóa hiện ra thứ đó. Ví dụ như muốn ăn có ăn, muốn mặc có mặc. Tất cả những pháp phục này không cần may sắm, chỉ cần ước muốn, nhớ nghĩ trong tâm niệm là các pháp phục tự nhiên đến mặc vào thân mình mà còn được chư Phật mgợi khen đẹp đẽ nữa.

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

Nguyện thứ ba mươi chín - Giả sử khi thành Phật, các hàng trời người trong cõi nước tôi cảm thọ sự vui, chẳng như Tỳ Kheo đã hết lậu hoặc, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Các vị Tỳ Kheo sanh về cõi này mà còn phiền não thì không hiện hữu ở cõi này. Tất cả lậu hoặc đã hết và chỉ cảm thọ toàn là niềm vui ở cõi giới Tây Phương Cực Lạc này. Nguyện thứ bốn mươi - Giả sử khi thành Phật, Bồ Tát nước tôi, ý muốn được thấy vô lượng Phật độ trang nghiêm thanh tịnh trong khắp mười phương, liền được như nguyện, ở nơi cây báu đều soi thấy rõ, như gương trong sáng soi rõ khuôn mặt. Nếu chẳng như thế, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Tất cả các cõi Phật trong mười phương vô biên thế giới đều thanh tịnh, trong suốt. Nếu có những vị Bồ Tát nơi cõi Tây Phương Cực Lạc muốn trông thấy những Phật độ thanh tịnh ấy thì chỉ cần nơi cây báu tại cảnh giới Tây Phương có thể soi thấy rõ những vị Phật quốc độ kia, giống như gương sáng soi rõ gương mặt của mỗi người vậy. Đây chính là do từ lực của Đức Phật A Di Đà mà thành tựu vậy. Nguyện thứ bốn mươi mốt - Giả sử khi thành Phật, các chúng Bồ Tát ở quốc độ khác nghe danh hiệu tôi, mãi đến thành Phật mà các giác quan còn bị hư khuyết hoặc bị lùn xấu, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Từ địa vị phàm phu chứng thành Bồ Tát phải trải qua vô lượng A Tăng kỳ kiếp mới thành tựu. Từ Bồ Tát đến quả vị Phật phải trải qua ba A Tăng kỳ kiếp nữa mới đạt thành ngôi vị Chánh đẳng Chánh giác. Nếu trong khoảng thời gian ấy có các vị Bồ Tát ở những quốc độ khác nghe được danh hiệu của Đức Phật A Di Đà giáo chủ cõi Tây Phương Cực Lạc mà các giác quan bị hư khuyết hoặc lùn xấu là điều không thể có. Vì lẽ với oai lực của câu Phật hiệu và tha lực của Đức

Phật A Di Đà sẽ làm cho các vị Bồ Tát ở những cõi nước kia nghe rõ ràng danh hiệu và tướng hảo trang nghiêm để xứng danh là Bồ Tát. Nguyện thứ bốn mươi hai - Giả sử khi thành Phật, các chúng Bồ Tát ở quốc độ khác nghe danh hiệu tôi, thì tất cả đều được sự thanh tịnh và chứng các môn Tam Muội giải thoát. Trụ Tam Muội đó trong khoảng móng niệm, có thể cúng dường vô lượng bất khả tư nghì các Đức Thế Tôn mà vẫn không mất các định ý. Nếu chẳng như thế, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Danh hiệu A Di Đà Phật là một danh hiệu bất khả tư nghì, khiến cho ai nghe qua cũng

đều được thanh tịnh, giải thoát và chứng tất cả những môn Tam Muội. Như vậy tự danh hiệu ấy đã có một năng lực khó nghĩ bàn như thế, đều là nhờ vào nguyện lực và tha lực của Đức Phật A Di Đà đã phát ra lời thệ nguyện, khi Ngài còn là một Pháp Tạng Tỳ Kheo trước khi thành Phật. Ở nơi Tam Muội ấy trong khoảng một sát na mà có thể dùng thần lực để đi cúng dường vô lượng vô biên các Đức Thế Tôn ở những cõi Phật ấy mà tâm định tĩnh vẫn không xao lãng, phân biệt. Quả thật danh hiệu này có một năng lực khó thể nói hết được. Nguyện thứ bốn mươi ba - Giả sử khi thành Phật, các chúng Bồ Tát ở các quốc độ khác nghe danh hiệu tôi, khi thọ mạng dứt, được sanh vào nhà tôn quý oai đức. Nếu chẳng như thế, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Đây là những vị Bồ Tát muốn trở lại chốn phàm tình để độ sanh. Nhờ nghe danh hiệu của Đức Phật A Di Đà khi phát nguyện gá thai sẽ được sanh vào nơi quyền quý, oai đức, chứ không phải là chốn bình thường, để dễ độ sanh đối với các chúng sanh trong đời ác năm trược này.

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

Nguyện thứ bốn mươi bốn - Giả sử khi thành Phật, các chúng Bồ Tát ở quốc độ khác nghe danh hiệu tôi, vui mừng khấp khởi tu hạnh Bồ Tát, thì cội công đức đều được tròn đủ. Nếu chẳng như thế, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Bồ Tát thực hành lục độ vạn hạnh như: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ. Tất cả đều phải Ba La Mật, rốt ráo, qua bên kia bờ giải thoát. Khi những Bồ Tát này thực hành Ba La Mật như vậy mà nghe đến danh hiệu của Đức Phật A Di Đà vui mừng khấp khởi, thì chính công đức nghe danh hiệu ấy sẽ làm cho các vị Bồ Tát được tròn đủ những hạnh nguyện lợi tha qua sự trợ lực của Đức Phật A Di Đà. Nguyện thứ bốn mươi lăm - Giả sử khi thành Phật, các chúng Bồ Tát ở quốc độ khác nghe danh hiệu tôi, thì tất cả đều được môn Tam Muội Phổ Đẳng, trụ tam muội đó cho đến thành Phật, thường thấy vô lượng bất khả tư nghì tất cả các Phật. Nếu chẳng như thế, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Phổ Đẳng Tam Muội là Tam Muội mà trong đó hành giả đồng thời được thấy tất cả chư Phật. Đây là nhờ công đức nghe danh hiệu của Đức Phật A Di Đà. Khi ở trong tam muội ấy thường được gặp tất cả chư Phật trong mười phương vô biên quốc độ. Nguyện thứ bốn mươi sáu - Giả sử khi thành Phật, các vị Bồ Tát trong cõi nước tôi, tùy nguyện mỗi người, muốn nghe pháp gì, tự nhiên được nghe pháp ấy. Nếu chẳng như thế, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Những vị Bồ Tát được sanh về nơi thế giới Tây Phương Cực Lạc được gặp Đức Phật A Di Đà, Quán Thế Âm và Đại Thế Chí Bồ Tát, được gần Phật nghe pháp, nhưng cũng tùy theo hạnh nguyện của mỗi vị. Nếu muốn nghe pháp gì khác

nữa thì các pháp ấy tự nhiên ứng hiện. Đây cũng chính do tha lực của Đức Phật A Di Đà tạo nên và đây chính là bổn nguyện lực của Đức Phật A Di Đà vậy. Nguyện thứ bốn mươi bảy - Giả sử khi thành Phật, các chúng Bồ Tát ở quốc độ khác nghe danh hiệu tôi, ngay đó nếu chẳng đến bậc bất thối, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. Quả thật danh hiệu của Đức Phật A Di Đà có một năng lực vô lượng vô biên. Từ cõi người cho đến cõi trời hay những cõi Phật khác, nếu có chúng sanh nào hay các vị Bồ Tát nào có nhân duyên nghe đến danh hiệu của Ngài thì kết quả thật bất khả tư nghì, ngay cả

việc chứng ngôi bất thối chuyển nữa. Nguyện thứ bốn mươi tám - Giả sử khi thành Phật, các chúng Bồ Tát ở quốc độ khác nghe danh hiệu tôi, nếu như chẳng được đệ nhất, đệ nhị, đệ tam pháp nhẫn. Đối với pháp môn của các Đức Phật, ngay đó chẳng thể được bất thối chuyển, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác. An trụ trong thực tướng của các pháp gọi là Nhẫn. Hàng Bồ Tát Đại Thừa ở giai vị Kiến Đạo của Sơ Địa, tin chịu lý vô sinh, thì gọi là Vô sinh Pháp nhẫn. Pháp nhẫn là đối với những phương pháp nghĩa sâu xa, mầu nhiệm được nói trong các kinh, chẳng những không sợ hãi mà còn siêng năng học tập, đọc tụng nữa. Khi những Bồ Tát ở các quốc độ khác nghe được danh hiệu của Đức Phật A Di Đà liền sinh tín tâm tu học, hành trì để chứng được thực tướng của vạn pháp. Tất cả 48 lời nguyện bên trên là 48 hạnh nguyện của một vị Bồ Tát trước khi thành Phật. Nếu quốc độ của Ngài không được như vậy thì Ngài sẽ chẳng thành Phật. Nay thì cõi Phật ấy đã thành tựu và có rất nhiều chúng sanh được sanh về đó do công đức niệm danh hiệu Ngài. Từ những chúng sanh ở cõi Ta Bà hay những vị Bồ Tát ở những cõi Phật khác, ai nghe đến danh hiệu của Ngài mà phát tâm trì tụng chí thành và

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

nguyện sanh về thế giới ấy để thoát ly sinh tử luân hồi thì tất cả do năng lực của Ngài cũng như nhờ bổn nguyện lực của Ngài có thể hướng người ấy về cảnh giải thoát. Nghe danh, trì danh, niệm danh, quán tưởng danh, thực hành danh v.v... tất cả đều nằm trong 4 chữ: A Di Đà Phật. Do vậy A Di Đà Phật có một năng lực vô cùng tận, không một vị Phật nào trong 3 đời và nhiều cõi khác có thể sánh bằng. Cho nên khi tán thán, chiêm ngưỡng Ngài, có bài kệ rằng: &KÙQJõßFQJKLÂPWK±QSKLVÔOÝèQJ
4XDQJPLQKELÄQFKLÄXTXWK¶[SSKÝãQJ 7DPWKÄ1KÝ/DLYÒGáõºQJ
+¸QJWKÉFKÙQJVDQKõ°LWÞK¬QJ

Nghĩa:
ôßFWÝåQJQJKLÂPWK±QNKÒQJNÅ[LÄW kQKVQJFKLÄXVRLTX-
PÝäLSKÝãQJ
%DõäLFKÝ3K¶[WFKºQJVQKE¸QJ
7KÝäQJFKRFKÙQJVDQKWKX\ÃQWÞOåQ
Thân tướng của Đức Phật A Di Đà quá trang nghiêm vi diệu, chung quanh Ngài ánh sáng phát ra chiếu tỏa khắp mười phương vô biên thế giới. Ánh sáng này không bị ngăn ngại, trên chiếu sáng đến cõi Trời Hữu Đảnh, dưới chiếu sáng đến địa ngục A Tỳ, nhưng chỉ với những kẻ có nhân duyên, tin ưa câu Phật hiệu thì ánh sáng ấy mới lân mẫn gần kề để tiếp dẫn về cõi Tây Phương Cực Lạc. Còn nếu chúng sanh nào kém phước đức và không tin ưa câu Phật hiệu A Di Đà thì sự vãng sanh vẫn còn xa. Ánh sáng ấy ba đời chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai chưa có vị nào sánh kịp, cho nên gọi là: A Di Đà bậc nhất. Ngài với lòng từ bi to lớn, rộng khắp đã phát ra 48 lời nguyện, nhằm cứu vớt chúng sanh về tận nơi thế giới của

Ngài để tiếp tục tu hành và một ngày nào đó có thể chứng được quả vị Phật rồi trở lại Ta Bà để hóa độ chúng sanh, hoặc ở lại cõi Cực Lạc để gần gũi Đức Phật A Di Đà và các vị Thánh Chúng để nghe pháp và hóa độ chúng sanh tại đó. Đây là một thượng thiện

duyên, không phải ai nghe rồi cũng có thể tin liền và sau đó thực hành việc niệm Phật một cách miên mật được. Tất cả đều do nhân duyên mà thành tựu. Cho nên có người tu theo pháp này mà cũng có lắm người tu theo pháp môn khác là vậy. Như vậy nội dung của Kinh Vô Lượng Thọ phần quyển thượng là giới thiệu 48 lời nguyện của Pháp Tạng Tỳ Kheo và theo những lời nguyện ấy, quốc độ của Ngài mới được trang nghiêm thanh tịnh như vậy. Điều quan trọng là tin ưa và nhớ nghĩ cũng như trì niệm danh hiệu của Ngài một cách chân thực thì mới được thành tựu những sở nguyện và sau khi mạng chung sẽ được vãng sanh về Thế Giới Cực Lạc kia.

Kế tiếp là phần nội dung tư tưởng của Kinh Vô Lượng Thọ quyển hạ.

Quyển hạ diễn tả về việc những chúng sanh được sanh về nơi hoa sen chín phẩm và Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cũng nói cho Ngài A Nan cũng như Ngài Di Lặc nghe về những tội báo của những chúng sanh trong đời ác năm trược này. Hoa sen ở thế giới Ta Bà này nhỏ thó và chỉ có vài ba màu, nhưng hoa sen ở thế giới Cực Lạc to lớn và có nhiều màu sắc khác nhau. Ví dụ như hoa sen xanh phát ra ánh sáng xanh, hoa sen vàng phát ra ánh sáng vàng, hoa sen đỏ phát ra ánh sáng đỏ v.v... Hoa sen ở cõi tục này mọc ra từ bùn nhơ nước đọng, nhưng hoa ấy có được những đặc tính như sau:

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

Đặc tính thứ nhứt - gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn. Hoa sen xuất thân từ chốn bùn dơ nước đọng, nhưng khi hoa đã vươn lên khỏi mặt nước rồi thì hoa ấy tỏa ra hương thơm thanh thoát nhẹ nhàng. Điều này cũng giống như con người đang sống trong cuộc đời ngũ trược ác thế, tội lỗi dẫy đầy, nhưng nếu biết hướng thượng và tự chủ thì cũng có thể vượt qua mọi khổ đau trần lụy để trở thành một bậc quân tử chánh nhân, hoặc giả một người Phật Tử biết tỏ ngộ chân lý. Đặc tính thứ hai - Nhân quả dị thời. Nghĩa là không có một loài hoa nào khi ra hoa mà hoa ấy không từ lá, cành đâm chồi để trở thành nụ cả. Chỉ riêng hoa sen, hoa ấy mọc thẳng từ gốc sen, không trực tiếp từ cành sen, giữa lá và hoa riêng biệt. Điều này tượng trưng cho nhân và quả khác nhau, không cùng lúc. Đặc tính thứ ba - Nhân quả đồng thời. Không một loài hoa nào vừa ra hoa vừa ra quả, chỉ có hoa sen. Trong khi sen trổ bông, gương sen đã phơi bày đài sen và hạt sen. Đây là đặc tính đặc biệt chỉ có hoa sen mới có. Đặc tính thứ tư - Là loài hoa tinh khiết. Loài hoa này chỉ để cúng Phật, ngoài ra không dùng làm những việc tầm thường, tuy rằng hoa ấy từ bùn nhơ nước đọng phát sinh ra. Đặc tính thứ năm cũng là đặc tính cuối cùng - Hoa sen không là loài hoa ong bướm. Ong và bướm hay tìm cách hút mật các nhụy hoa khác, nhưng đặc biệt ở hoa sen, không là nơi lả lơi để cho ong bướm dễ dàng đến hút mật nơi nhụy hoa. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni bảo với Ngài A Nan rằng: Những chúng sanh nào nghe danh hiệu của Đức Phật A Di Đà mà vui mừng tin tưởng, dầu cho là một niệm dốc lòng hồi hướng, nguyện sanh về nước ấy, tức được vãng sanh và ở vào bậc không còn thối chuyển, trừ những người nào tạo tội ngũ nghịch và bác bỏ chánh pháp.

Đức Phật bảo rằng có ba hạng để các chúng sanh được sanh về đó. - Hạng sanh ở bực Thượng. “Gồm những người xuất gia dứt hẳn ái dục, làm hạnh Sa Môn, phát tâm Bồ Đề,

một mực chuyên niệm Phật Vô Lượng Thọ, kiêm tu các hạnh, nguyện sanh lạc quốc, thì những người này lúc sắp lâm chung, Phật Vô Lượng Thọ và các Thánh Chúng hiện ra trước người ấy, ngay đó hành giả theo sau Đức Phật sanh về nước ấy. Từ hoa sen bảy báu tự nhiên hóa sanh, ở vào bậc không thối chuyển, trí huệ dõng mãnh, thần thông tự tại. Thế nên A Nan! Ngay trong đời này, người nào muốn thấy Phật Vô Lượng Thọ, hãy nên phát tâm vô thượng Bồ Đề, tu các công đức và nguyện sanh về cõi nước An Lạc." Những chúng sanh được sanh ở bậc Thượng này là những người có căn tánh Đại Thừa, tin sâu nhân quả tội phước, giữ giới luật tinh nghiêm, kể cả tu sĩ lẫn cư sĩ. Khi những người này sắp lâm chung thì lập tức được Đức Phật A Di Đà và các vị Thánh Chúng đến đón về Tây Phương Cực Lạc và hóa sanh từ hoa sen báu. Bậc này dành riêng cho những người thượng căn, thượng trí. Nghĩa là sau khi nghe giáo lý của Đức Phật rồi liền thực hành và hiểu biết một cách rõ ràng, chính xác, nên đã ngộ rõ đường mê và tu tạo những phước đức để hồi hướng về cõi Tịnh Độ với một niệm nhất tâm, không có gì để hoài nghi nữa. - Hạng sanh bực Trung: "Các chúng trời, người trong các thế giới ở khắp mười phương, những ai hết lòng nguyện sanh về nước ấy, mặc dầu chẳng thể làm hạnh Sa Môn, tu công đức lớn, nhưng nên phát tâm Vô Thượng Bồ Đề, một mực chuyên niệm Phật Vô Lượng Thọ, theo khả năng mình làm các việc phước đức từ thiện, vâng giữ trai giới, xây tháp cất chùa, in kinh, tạo tượng, cúng

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

dường Sa Môn, treo phan thắp đèn, dâng hoa, đốt hương cúng dường Tam Bảo, dùng những phước ấy hồi hướng phát nguyện, nguyện sanh lạc quốc. Đến lúc lâm chung, người ấy sẽ thấy hóa thân của Phật, tướng tốt sáng ngời, không khác chơn thân Phật Vô Lượng Thọ và thấy Thánh Chúng hiện ra trước mắt, liền đó hành giả theo sau hóa Phật vãng sanh Cực Lạc Quốc, ở bậc bất thối, sau đó công đức, trí tuệ người ấy sẽ như bực Thượng." Bực trung này dùng cho những kẻ trung căn trung trí. Nghĩa là nghe giáo pháp của Phật thuyết rồi thì hiểu, nhưng phải qua nhiều lần mới rõ nghĩa và không chứng nhập liền ở phẩm vị cao. Ở đây ám chỉ cho những người có căn tánh Tiểu Thừa. Tuy có giữ gìn giới luật, nhưng trọng việc tu tạo phước đức. Do vậy khi lâm chung chỉ có hóa thân của Đức Phật A Di Đà đến nghinh tiếp cùng với các vị Bồ Tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí, đưa về cảnh giới Cực Lạc, ở ngôi bất thối và từ đó tu tiếp để được lên bực Thượng. Những ai lạy Phật một lạy, cúng Phật một cành hoa, đốt hương đèn để dâng lên cúng Phật, hay nhẫn đến mang tiền tài, của cải đem dâng hiến vào chùa để làm những việc phước đức như in ấn kinh sách, xây chùa, đúc tượng hay nhẫn đến làm những việc như xây dựng cầu cống, đường sá, làm những việc từ thiện, cứu người v.v... tất cả đều giống như những giọt nước mưa rơi xuống từ hư không, rồi chảy ra ao hồ. Những giọt nước ấy tiếp tục chảy ra sông, rạch, suối v.v... rồi từ đó tiếp tục chảy vào biển cả. Chỉ khi nào biển cả mênh mông vô tận kia không còn nước nữa thì giọt nước ban đầu kia mới không có ý nghĩa. Công đức cũng như vậy. Tất cả những gì chúng ta đã hành trì, gìn giữ, tu tạo v.v... không bao giờ mất. Chính ở ngôi bất thối ấy vẫn luôn chứa đựng những phước đức mà chúng sanh đã tu tạo trong bao đời nay và bây giờ mới được tích tụ lại như vậy.

- Hạng sanh bực Hạ: “Các chúng trời người ở trong những thế giới ở khắp mười phương, những ai thành khẩn muốn sanh về nước ấy, giả như chẳng thể làm nổi những việc công đức phước thiện, hãy nên phát tâm Vô Thượng Bồ Đề, thường bữa chuyên ý niệm danh Phật Vô Lượng Thọ cho đến mười niệm, mong được sanh về cõi nước của Ngài. Nếu được nghe những giáo pháp sâu xa, nên mừng tin theo, chẳng sanh nghi ngờ, thì dầu một niệm, niệm danh Phật ấy, nhờ lòng chí thành, muốn sanh lạc quốc, đến lúc lâm chung, người đó mộng thấy Đức Phật, cũng được vãng sanh, công đức trí tuệ người này kế đó như người bậc Trung.” Những ai sanh về bậc Hạ này đều thuộc về những kẻ hạ căn hạ trí. Nghĩa là có nghe giáo pháp của Phật đó, nhưng nghe rồi không hiểu và nếu có hiểu cũng hiểu sai. Nếu có những thiện hữu tri thức cận kề nhắc bảo cho và nhớ lại lỗi lầm, tin theo chánh pháp, thì Đức Phật sẽ hiện ra trong giấc mộng của người ấy trước khi lâm chung và đưa thần thức của người ấy về cảnh giới Tây Phương Cực Lạc. Những chúng sanh này có thể gọi là những người xuất gia hoặc cư sĩ không thực hành đúng đắn giới luật và làm phước đức không nhiều, nhưng nếu có tâm nhớ nghĩ đến danh hiệu của Đức Phật A Di Đà, một lòng niệm Phật, cầu vãng sanh về Tây Phương và có tâm hối cải, xấu hổ những việc làm xưa, đồng thời những thiện hữu tri thức ở gần đó nhắc nhở niệm Phật và người ấy niệm theo. Nhờ vậy mà được mộng thấy Phật A Di Đà trước khi lâm chung và sau đó được vãng sanh. Từ cõi Hạ này dần dần tu hành tinh tấn trong nhiều tiểu kiếp để được sanh lên phẩm vị cao hơn ở bậc Trung cũng như bậc Thượng. Những chúng sanh nào được sanh về cảnh giới Tây Phương Cực Lạc rồi đều không bị lưu chuyển trong vòng

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

sanh tử luân hồi nữa và được phước báu ở gần Đức Phật A Di Đà cũng như các vị Thánh Chúng ở cõi đó để nghe pháp. Ở cõi này như trong kinh A Di Đà và kinh Vô Lượng Thọ diễn tả từ con người cho đến cảnh vật, thực vật v.v... không có loại nào là không trân quý, đặc biệt. Nếu nói trong muôn ngàn kiếp cũng không thể kể hết được năng lực tự tại của Đức Phật A Di Đà và do thần lực ấy biến hóa ra, tạo nên những công đức như thế để trang nghiêm thế giới Tây Phương Cực Lạc. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tiếp đến nói cho Ngài A Nan và Ngài Di Lặc nghe về những việc ở cõi Ta Bà này mà con người thường hay gặp phải như: “Người đời quen thói tục nông nỗi, chỉ cùng tranh chấp những việc không đâu. Sống giữa cảnh ác, sự khổ kịch liệt, con người lại siêng đem thân lo liệu để tự chu cấp. Không luận kẻ trên, người dưới, kẻ nghèo người giàu, từ nhỏ đến lớn, từ gái đến trai, cùng nhau chỉ biết lo kiếm tiền của. Dầu có hay không, cũng đồng một niềm ưu tư sầu khổ, chất chứa lo nghĩ mãi miết lâu ngày, bị tâm sai sử không lúc nào yên. Có ruộng lo ruộng, có nhà lo nhà, trâu ngựa gia súc, của tiền tôi tớ, y phục, uống ăn, vật này món nọ... lại cũng cùng nhau khổ tâm lo lắng, tư lự chất chồng, nghĩ ngợi mông lung, sầu ưu sợ sệt...” (Kinh Vô Lượng Thọ, quyển hạ, trang 96-97). Mặc dầu Đức Phật nói không sai một điều nào, không dư không thiếu một việc gì. Nhưng chúng sanh ở đời ác năm trược này đa phần chỉ biết sợ quả chứ không biết lo cho nhân nên mới ra nông nỗi ấy. Còn Bồ Tát thì ngược lại, nhân nào cũng phải lo tính toán trước khi thực hiện. Nếu thấy rằng quả sẽ không thánh thiện thì Bồ Tát dừng lại từ cái nhân lúc ban đầu. Trong khi đó chúng sanh vì ngu si, mộng tưởng, điên đảo... nên cứ mãi bị

trôi lăn trong sanh tử luân hồi. Cứ thế chết đi, sống lại nhiều kiếp để gây ân và trả oán với nhau. Nếu không nhờ lòng từ của chư Phật như Đức Giáo Chủ cõi Ta Bà này hay Đức Giáo Chủ cõi Tây Phương Cực Lạc, mà các

Ngài đã dùng tự lực và tha lực để cứu độ cho, nhưng nhiều chúng sanh vẫn còn cang cường chưa chịu tin sâu nguyện thiết để sanh về thế giới Cực Lạc ấy. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng tiếp về năm mối đại ác như sau: "Thế nào gọi là năm mối đại ác, năm nỗi đớn đau, năm sự thiêu đốt? Và sao gọi là tiêu hóa năm ác, gìn giữ năm lành, được sanh phước đức, qua khỏi dòng đời và vào Niết Bàn trường thọ vĩnh viễn? Mối ác thứ nhất: Loài trời, loài người cho đến các giống côn trùng bé nhỏ, không một loài nào chẳng tạo ra ác nghiệp. Lớn lấn cướp nhỏ, mạnh đè bẹp yếu, cùng nhau sanh giặc, tàn hại giết chóc, ăn nuốt lẫn nhau, không đạo không đức, chẳng biết tu thiện, về sau chịu các tai ương hình phạt, thần minh ghi chép không sót mảy may, chẳng hề ân xá kẻ phạm tội ác, do đó mà có đủ các hạng người: nghèo nàn, hèn hạ, ăn xin, ăn mày, cô đơn côi cút, mù, điếc, câm, ngọng, ngu si, tệ ác, cho đến những người khập khễnh què quặt. Còn người sang giàu, tài cao học sáng, là do đời trước nhơn từ, trung hiếu, chứa đức làm lành, nên được như vậy..." Đức Phật Thích Ca Mâu Ni sau khi giới thiệu 48 lời Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà rồi, Ngài lại nói về các bậc tu chứng và ở quyển hạ của kinh Vô Lượng Thọ, Đức Phật không ngần ngại chỉ rõ cho chúng sanh thấy vì sao ở cõi Ta Bà này lại lắm điều bất tịnh như vậy? Thật là tương phản với thế giới Tây Phương Cực Lạc. Tư tưởng này chẳng phải là tư tưởng yếm thế, nông nổi hay hù dọa chúng sanh. Đây là nhân, đây là quả, đây là duyên khởi, đây là sự biến đổi của vô thường sanh diệt v.v... Tất cả những điều này khi còn sống thì các vị thần minh ghi chép rõ ràng, khi chết thì nghiệp cảnh đài tiền sẽ hiện ra trước mắt như ban ngày để con người theo đó chọn nghiệp đi đầu thai.

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

Nghiệp cảnh đài tiền ấy giống như chiếc máy điện toán ngày nay, hình ảnh, âm thanh thâu vào và phát ra nhờ dòng điện cũng như sự tạo tác bấm nút của con người. Dầu cho các dữ kiện có bị xóa đi, nhưng vết tích vẫn còn đó. Trừ phi cá nhân ấy biết hối lỗi và phải tin tưởng nơi lời thệ nguyện của Đức Phật A Di Đà thì mới được về nơi cảnh giới An Dưỡng, không còn bị luân hồi khổ đau chi phối nữa. Mối ác thứ hai: Người trên thế gian, giữa đạo cha con, anh em, vợ chồng, phần nhiều chẳng có ân tình, nhân nghĩa, trái với lễ nghi. Hầu hết chỉ quen xa hoa dâm dục, kiêu mạn dọc ngang, mặc tình phóng túng lừa dối lẫn nhau, tâm miệng trái ngược. Lời nói, ý nghĩ đều sai tình thực. Hoặc siểm nịnh bất trung, hoặc a dua hồ mị, ganh ghét người hiền, chê bai điều thiện, hãm hại người lành một cách oan uổng. Làm Vua làm Chúa thì chẳng công minh, sử dụng tôi gian để họ làm quấy, hạng tôi bất chánh cơ mưu xảo ngụy. Lợi dụng thế lực, chà đạp người tài. Làm vua không chánh bị dân khi dễ, bỏ rơi người hiền chẳng xứng nhân tâm. Tôi khi dễ vua, con lừa dối cha, anh em, vợ chồng, bạn bè quen biết khi dối lẫn nhau, người người ôm lòng ham muốn dục lạc, giận dỗi, si mê, muốn mình nồng hậu, muốn có thật nhiều, kẻ trên người dưới tâm ai cũng vậy, đến đỗi tan nhà mất mạng cũng chẳng ngó trước nhìn sau, lụy đến bà con, bỗng dưng mà bị diệt cả họ

hàng… Người xưa dạy rằng: 1K±QWÈQKWèõLÅXõÓQJO±PWÙF ô°LK¶QODLWKäLFFWâSKL

Nghĩa: 7ÈQKõäLQKÝFKLPQJÜP×WUÞQJ *¼SNKLNLQKõ×QJWßWQED\

Tình đời đúng là chỉ như thế thôi! Tuy rằng nói chồng vợ, cha con, anh em hiếu nghĩa v.v… nhưng mỗi người đều xây dựng riêng cho tự ngã của mình. Nếu tự ngã ấy không được củng cố, vuốt ve, che đậy… thì mọi tình cảm xưa nay xem như bị tan vỡ. Điều chính yếu để thỏa mãn lòng ham muốn sắc dục, danh vọng, địa vị mà thôi. Ngay như cả làm vua được rồi cũng chưa cho là đủ, còn phải thâu tóm quyền hành, sử dụng tôi gian, làm hại cả quê hương, họ hàng, đất nước, nào có nương tay. Đức Phật nói ra việc này cách nay (2011) đã hơn 2.500 năm lịch sử rồi, nhưng mới đây vào tháng 10 năm 2011 này lịch sử cũng đã lặp lại giống như những gì đã nói tự ngàn xưa, không sai một mảy may nào. Nguyên là ông Gaddhafi, thủ lãnh của xứ Libya thuộc miền Bắc Phi Châu. Từ lúc 27 tuổi đã bước lên địa vị vinh quang, nắm quyền sinh sát cả nước dưới tay mình qua 42 năm cai trị, nhưng cũng không chịu nhường quyền cai trị đất nước cho người khác. Nên những tiếng nói tự do dân chủ bắt đầu phản kháng mạnh và đòi hỏi ông phải tỵ nạn lưu vong để cứu dân tộc mình, nhưng ông một mực vẫn từ chối, cả cha con dòng họ đều muốn tử thủ nơi quê hương mình và kết quả là ông đã bị lực lượng kháng cự giết chết cả hai cha con vào hạ tuần tháng 10 năm 2011 vừa qua. Đây là một bài học lịch sử cho những ai muốn học những điều tốt và tránh những điều xấu. Trước khi bị lôi ra từ ống cống (tương phản với ngai vàng nơi ông đã cầm quyền sinh sát suốt 42 năm qua), ông ta đã van nài người lính là “đừng giết tôi và tôi có rất nhiều tiền”. Đến giờ phút cuối đời mới van xin thì quá trễ. Vì quyền lực và tiền bạc đâu có đổi được mạng sống của mình. Phải chi trước đây chừng vài năm ông tha tội cho những người bị ông hãm hại, thì cái quả ngày nay ông ta đâu có bị như vậy. Có lẽ ông ta nghĩ rằng: quyền lực sẽ suốt đời ở bên ông và ông tin rằng: Cha truyền con nối, nên mới không buông bỏ những quyền thế như vậy. Nào ngờ đâu danh vọng, tiền tài, địa vị… bỗng chốc cũng tan ra mây khói.

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

Nghe đâu ông còn để tiền trong các ngân hàng ở ngoại quốc đến 200 tỷ đô la. Nếu tiền ấy đem chia cho dân nghèo thì dân thương ông biết mấy. Bây giờ tiền ấy của thiên trả địa mà thôi. Do vậy tiền bạc cũng chẳng mua được mạng sống của con người. Ngày nay chế độ dân chủ đã ngự trị hầu hết quả địa cầu này rồi. Cho nên những người lãnh đạo một quốc gia nên ý thức việc lâm nguy của sơn hà xã tắc quan trọng hơn là bản thân và địa vị của mình mới được. Ngày xưa, Nho giáo thường hay dạy rằng: '±QYLTXê[¯W¹FWKßFKLTX±Q YLNKLQK Nghĩa là: Dân là quý, đất nước
hàng thứ hai, Vua là nhẹ. Thế mà ngày nay ai lên làm vua được rồi đều cai trị ngược lại. Do vậy mà lòng dân oán than cũng phải. Đức Phật dạy tiếp: Mối đại ác thứ ba: Người trên thế gian cùng nhau sống gởi, trong vòng trời đất mênh mông vô tận, mạng sống con người thật là ngắn ngủi. Trên từ những người hiền tài thông minh, những người lớn tuổi, quý phái khá giàu, dưới đến những kẻ nghèo nàn hèn hạ, hoặc là những kẻ bại liệt ngu ngơ, giữa nữa là những người tạo các nghiệp dữ, hầu hết ôm ấp những

điều xằng bậy, nhớ tưởng dâm dật, phiền não ngập lòng, giao hợp ân ái, đứng ngồi chẳng yên. Ý tham tiếc giữ, chỉ muốn vớ được, liếc ngó sắc đẹp theo thói tà ngoại, chán ghét vợ nhà đi lại tư thông, hao tốn gia tài, làm điều trái phép... Tổ Quy Sơn trong văn Cảnh Sách đã cảnh báo về sự vô thường về mạng sống của con người rằng: ø1J°QWKÑWÊQKõ¸QJNKæLQ·QJWUÝäQJFàXù Nghĩa là "cây ven bờ vực,
dây leo vách giếng, há có thể lâu dài chăng?" Quả thật là như vậy. Nếu cây bám rễ bên miệng giếng thì đâu có gì là chắc chắn! Thế nhưng con người vì sống trong cuộc đời ngũ dục về W¬LV¹FGDQKWKâFWKØ\này nên quên đi tất cả những sự khổ
đau xảy đến trước mắt rất nhanh.

Sống chỉ ham vui dâm dật, ân ái, giao hợp, chán ghét vợ nhà rồi đi tư thông với những người khác, làm cho gia đình mất hạnh phúc. Thế nhưng con người không biết dừng tại đó, lại còn tạo ra không biết bao nhiêu nỗi oan khiên chồng chất thêm nữa, khiến cho nhiều người bị bức bách khổ não, có trường hợp phải dẫn đến sự tử vong. Nếu con người biết dừng, thì người ấy sẽ là người hạnh phúc muôn đời. Biết dừng lại trước những thử thách là biết mình. Nếu không tự biết mình thì mọi sự thành công cũng chỉ là giả tạm mà thôi. Sự ham muốn về xác thịt, về sắc đẹp nó cũng giống như những cơn ngứa. Càng gãi thì càng ngứa. Nói như Ngài Long Thọ, Tổ Sư của Trung Quán Luận là "ước gì đừng ngứa". Nhưng quan trọng là hãy đừng gãi. Đừng ngứa là cái nhân, đừng gãi là cái quả. Nhân và quả luôn đi bên nhau như bóng theo hình vậy. Đa phần ai cũng muốn được vợ đẹp, tiền nhiều... nhưng rồi tất cả những loại này nó cũng chỉ là những sự vô thường, tạm bợ, chẳng có gì vĩnh cửu trên thế gian này cả. Người nào có cả hàng trăm vợ rồi cũng chết một mình. Người nào giàu cả hàng trăm tỷ đô la, khi nhắm mắt xuôi tay nào có ai mang theo được đồng nào! Tất cả chỉ là ảo ảnh của cuộc đời. Mối ác thứ tư: "Người trên thế gian chẳng nhớ mấy việc ăn hiền ở lành, lại dạy bảo nhau càng gây ác nghiệp. Nói lời hai lưỡi, nói năng nguy hiểm, nói sai sự thật, nói lời thêu dệt, gièm pha tranh đấu, ganh ghét người lành, phá hoại hiền sĩ để rồi đắc ý. Chẳng hiếu với cha mẹ, khinh lờn bậc Thầy dạy, thất tín với bạn bè, không mấy khi thành thật. Cho mình là sang, nghĩ mình là lớn, nói mình có đạo, hành động ngang tàng, cậy thế cậy oai xâm lấn kẻ khác, chẳng hay nghĩ xét, làm ác không thẹn, ỷ mình mạnh khỏe, muốn người cung kính, chẳng sợ đất trời, chẳng sợ thần minh, chẳng khứng làm lành, tự do ngạo nghễ. Tưởng mình sống lâu, không lo không sợ, thường cứ ôm lòng ngã mạn kiêu căng... những ác nghiệp ấy trời thần ghi biết...".

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

Việc làm phước, tích đức cho mình và cho đời sau thì ít người làm, nhưng tích chứa tài sản của cải thì nhiều. Tuy vậy chẳng biết làm việc từ thiện. Muốn có nhiều tiền của thì phải tạo ra mưu này chước nọ, nói dối, nói gạt và mối lợi muốn thâu vào mình, khiến cho người khác phải khổ đau mà mình đâu ngờ đến. Cứ cho mình là giàu có, ăn trên ngồi trước, nói năng hung hãn, vì nghĩ mình là người có quyền có thế v.v... Rồi nghĩ mình mạnh khỏe suốt đời, sống lâu chẳng sợ... nhưng ngờ đâu cơn vô thường lại ập đến, khiến cho tất cả từ có biến thành không và những cái không lại biến thành có. Đó là tiền tài, của cải, gái đẹp, rượu ngon và những tội lỗi tuy chẳng nhìn thấy nhưng đã

trở thành hiện thực. Đạo Phật không chấp nhận bất cứ một vị Thần nào tạo ra vũ trụ này và có quyền ban ơn giáng họa cho mọi người, nhưng Đạo Phật chấp nhận những vị thần có hiện hữu trong thế gian này, như trong Kinh Pháp Hoa hay nhiều kinh khác Đức Phật đã dạy. Mỗi vị Thần hay các vị Trời có nhiệm vụ ghi lại những phước đức và lỗi lầm của mỗi chúng sanh để theo đó, sau khi mạng chung sẽ trả nghiệp. Vì không có nghiệp nào vay mà chẳng trả. Vì lẽ khi có nhân, ắt phải sanh ra quả, dầu cho quả ấy đến nhanh hay chậm. Đức Phật dạy tiếp: Mối ác thứ năm: Người trên thế gian biếng lười dật dựa, chẳng chịu làm lành, sửa mình tu đức, bỏ bê cửa nhà, vợ con đói rách, khốn khổ quanh năm, cha mẹ răn dạy trở lại giận dữ, trợn mắt trả treo, nói năng bất hòa, chống trái phản nghịch, chẳng khác oan gia, chẳng bằng tuyệt tự. Lấy, cho vô phép, mọi người chán ngán, phụ ơn bội nghĩa, không lòng báo bổ đáp đền. Nghèo nàn túng thiếu phục hồi chẳng được, đua chen giành giựt, phóng túng chơi bời. Tiền gian xoay xở, tiêu pha lãng phí, say đắm rượu thịt, ăn uống vô chừng, luông tuồng phóng đãng, bướng bỉnh ngang ngạnh, chẳng biết

phải quấy, chẳng kể tình người, cưỡng bức dục tình, ức hiếp kẻ yếu, thấy người làm lành ganh ghét phá hoại, không lễ không nghĩa, chẳng ngó ngàng ai, tưởng mình hiểu biết, can dạy chẳng nghe. Sáu dòng bà con, kẻ có người không chẳng cần để ý. Chẳng nghĩ công ơn cha mẹ, chẳng còn tình bạn nghĩa Thầy. Tâm thường nghĩ ác, miệng thường nói ác, thân thường làm ác, chưa từng có một điều lành. Chẳng tin Thánh hiền, chẳng tin Phật Pháp, chẳng tin tu hành có thể chứng đạo, chẳng tin chết rồi thần thức tái sanh, chẳng tin làm lành gặp lành, làm dữ gặp dữ. Muốn giết Thánh hiền quấy rối Tăng Chúng, muốn hại cha mẹ, anh em quyến thuộc, đến đỗi bà con ghê tởm oán ghét, mong chết cho khuất… Khi sinh ra cuộc đời này, bất cứ ai trong chúng ta đã chẳng mang theo một điều gì, ngoại trừ nghiệp lực với hai bàn tay trắng. Rồi lớn lên thành danh, thành tài, thành người và đã tạo ra không biết bao nhiêu là khổ nạn như bất hiếu với mẹ cha, không chung thủy nghĩa chồng vợ, không tạo chữ tín cho bạn bè, thân hữu, không làm lành lánh dữ, không có tâm thương chúng sanh. Nhưng chỉ có toàn là những điều tệ hại. Ví dụ như bất hiếu với cha mẹ, Thầy Tổ, ngỗ nghịch trái ý với anh chị em, tạo ra sự nghi ngờ giữa vợ chồng và người thân, làm cho nghi kỵ chống báng nhau… Lại còn chẳng tin tội phước nhân quả báo ứng. Chỉ biết đời này và không tin sự tái sinh ở đời sau, nên tha hồ dối trá và tạo ra tội ác. Lại tìm cách giết chết những bậc Thánh hiền và Tăng Chúng, những người đã cát ái ly gia sống đời tỉnh thức. Đôi khi còn muốn giết hại cả cha mẹ, anh em, vợ chồng, bà con quen thuộc nữa… Như vậy cái ái của thế gian chỉ là cái ái có điều kiện và cái ái mang đến sự khổ đau. Đức Phật cũng thường dạy rằng: Người lành làm việc lành, đi từ niềm vui này đến niềm vui khác, giống như đi từ sáng ra sáng. Còn kẻ dữ làm dữ như từ khổ này đến khổ kia, từ bóng tối bước vào bóng tối. Những việc như vậy có ai biết chăng?

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

Đức Phật dạy tiếp: “Thế gian như vậy, thật đáng thương xót! Phật dùng thần lực diệt ác, khuyến thiện, làm cho chúng sanh bỏ lìa nghĩ quấy mà vâng giữ giới, chăm lo hành đạo. Y lời Như Lai chỉ dạy, sau sẽ qua khỏi dòng đời và chứng Niết Bàn. Chư Thiên,

nhân dân đời này, đời sau được nghe những lời trong kinh Phật nói, hãy nên suy nghĩ và gắng siêng năng, theo lời kinh dạy, chỉnh đốn thân tâm, người trên làm lành, đốc suất kẻ dưới, răn nhắc lẫn nhau. Mỗi người phải tự giữ vững tâm ý, tôn trọng bực Thánh, quý kính người hiền, từ bi nhân ái, cứu nhơn độ thế. Đối với những điều Như Lai răn nhắc, chớ có xem thường phụ bỏ, hãy cầu thoát khỏi dòng mê, nhổ gốc tội ác của sự sống chết, để ra khỏi cảnh khổ đau vô lượng, và mối lo sợ đọa ba đường ác. Đời này các ngươi cần nên gieo trồng rộng rãi cội đức, ban bố ân huệ, giữ gìn cấm giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định sáng suốt, giáo hóa lẫn nhau. Tự mình tu đức và gây thiện nghiệp, giữ tâm giữ ý đúng đắn chân thật. Dầu một ngày đêm ở tại nơi này trai giới thanh tịnh, công đức còn hơn ở cõi an lạc làm lành đến một trăm năm. Tại sao vậy? Vì cõi Phật kia vô tri tự nhiên, tất cả đều cùng chứa nhóm thiện nghiệp. Một điều ác nhỏ giống như tơ tóc cũng không hề có. Chơn thật tu mười ngày đêm ở tại cõi này, công đức trội hơn ở Phật quốc khác tu thiện ngàn năm! Lý do là vì cõi nước Phật khác đa số làm lành, hiếm người tạo ác, phước đức chiêu cảm một cách tự nhiên, không có nguyên do để gây ác nghiệp. Chỉ có nơi này đầy dẫy điều ác, chẳng được tự nhiên, toàn những gian khổ tìm cầu ham muốn và lừa dối nhau, khiến nỗi con người thân tâm lao nhọc, uống đắng ăn độc, rồi cứ như thế mà chăm làm ác, chưa từng nghỉ ngơi… Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ở cõi thế gian này, chịu kham nhẫn với chúng sanh tại đây, không biết dường bao khó nhọc. Ngài đã nói ra những điều lành, vạch ra những nẻo ác, mục

đích là làm cho chúng sanh bỏ ác làm lành, cải tà quy chánh. Do vậy Phật đã vì chúng sanh mà dùng thần lực để diệt ác, khuyên làm việc lành, giữ giới ăn chay, siêng năng hành đạo, nên mới khuyên nhắc, tu ít nhất một ngày một đêm Bát Quan Trai giới thanh tịnh nơi cõi Ta Bà này thì công đức còn nhiều hơn ở cõi Tây Phương Cực Lạc. Vì sao vậy? Vì ở cõi ấy việc thiện dễ làm và hầu như không có việc ác. Còn ở cõi này việc lành khó làm, việc ác lại đầy dẫy, nếu có ai đó phát nguyện tu thanh tịnh một ngày một đêm quả là điều hy hữu. Nếu có người con trai lành, người con gái tốt nào chơn thật tu trong 10 ngày đêm ở cõi này thì công đức còn nhiều hơn gấp ngàn lần tại các nước Phật khác. Vì lẽ nhân dân của các cõi Phật khác chỉ thuần làm việc lành, chẳng có ai tạo ra ác nghiệp. Do vậy họ có nhiều phước đức, là chuyện bình thường. Còn ở nơi cõi này ai cũng chăm làm ác, quên việc lành mà còn có người thiện lương tu trong 10 ngày đêm như thế, không phải là việc dễ dàng. Do vậy Đức Phật mới tán thán những người tạo ra thiện nghiệp ở ngay tại cõi này là vậy. Sau khi nghe những lời thiện lương và hậu quả của những việc ác như thế, Ngài A Nan có ý mong chờ Đức Phật Vô Lượng Thọ phóng quang soi sáng chúng sanh trong mười phương cõi nước. Đức Phật A Di Đà tùy nguyện của Ngài A Nan, Ngài Di Lặc đã phóng quang. Tất cả Đại chúng đều hoan hỷ. Các vị Trời, các vị Chuyển Luân Thánh Vương đều chứng quả A Na Hàm, các vị Tỳ Kheo hết sạch mê lầm, tâm ý sáng tỏ. Các vị Bồ Tát chứng quả bất thối…

C. Tư Tưởng Kinh Quán Vô Lượng Thọ

Chữ quán ở đây có nghĩa là Thiền Định, suy tư, nhớ nghĩ về… Vô Lượng Thọ tức là danh hiệu của Đức Phật A Di Đà. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói kinh này tại núi Linh Thứu

nơi thành Vương Xá thuộc xứ Ma Kiệt Đà, trực tiếp

cho Hoàng Hậu Vy Đề Hy và Ngài A Nan cũng như 1.250 vị đệ tử tỳ-kheo nghe. Nguyên nhân Đức Phật nói kinh này là vì A Xà Thế nghe lời dụ dỗ của Đề Bà Đạt Đa, giam cha mình là vua Tần Bà Sa La vào ngục thất để cướp ngôi. Khi đức Vua ở trong tù, được Đức Phật chỉ dạy cho phép tu Bát Quan Trai, nên giờ phút lâm chung, Vua được sanh Thiên. Trong thời gian nhà vua ở trong lao ngục, không ai được phép đến thăm, ngoại trừ Hoàng Hậu Vy Đề Hy. Cứ mỗi lần thăm nuôi, Bà tắm gội sạch sẽ và thoa bột lên tóc mình, khi vào ngục, bà đánh lừa quân canh dễ dàng, vì không biết bà có mang theo thức ăn cho chồng mình. Thời gian trôi qua lâu, nhưng đức vua vẫn chưa có dấu hiệu nào suy yếu vì không cho cung cấp thức ăn hằng ngày. A Xà Thế hỏi quân canh ngục và được tâu lại tất cả sự tình như trên, nên A Xà Thế rất giận dữ và muốn giết hoặc giam giữ cả mẹ mình nữa, nhưng nhờ những vị Đại Thần can ngăn rằng: “Xưa nay có nhiều người con cướp ngôi vua để xưng vương, chứ ít ai giết hay giam mẹ mình để thỏa mãn sự tức giận.” Do vậy A Xà Thế đã thôi không giết mẹ. Một hôm Hoàng Hậu Vy Đề Hy kể lại chuyện xưa cho A Xà Thế nghe rằng: “Ngày xưa vua cha Tần Bà Sa La cũng thương A Xà Thế lắm. Ví như có lần A Xà Thế bị bịnh ung nhọt đầy người. Vua cha Tần Bà Sa La sợ con mình bị đau nên đã dùng chính miệng mình để hút tất cả những chất máu mủ ấy vào miệng, khiến A Xà Thế chóng lành bịnh.” Khi nghe chưa dứt câu chuyện, A Xà Thế đã động lòng trắc ẩn, sám hối lỗi lầm và cho quân lính mở cửa ngục thả cha mình ra, nhưng than ôi, lúc ấy vua Tần Bà Sa La đã băng hà và nhờ tu giới Bát Quan Trai theo lời Phật dạy, nên ông đã thác hóa sanh thiên và chứng quả Dự Lưu. Hoàng Hậu Vy Đề Hy thấy cuộc đời này quá khổ đau, sống để chứng kiến những điều như vậy, nên bà có ý khi lâm chung muốn sanh về một thế giới khác, không muốn trở lại

thế giới này để chứng kiến những khổ đau sầu lụy như thế nữa. Đức Phật từ đỉnh núi Linh Thứu biết được tâm ý của bà, nên đã dùng hào quang chiếu soi cho bà nhìn thấy tất cả các cảnh giới. Cuối cùng bà chọn thế giới Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà để vãng sanh. Đây là một câu chuyện có thật, một câu chuyện lịch sử, có thật một triều đại như thế, một ông vua như thế cùng thời với Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, nhưng kinh này chỉ còn bản văn chữ Hán chứ bản tiếng Phạn lại không còn, cho nên nhiều nhà chú giải kinh điển sinh tâm nghi ngờ. Nhưng riêng với tôi, tác giả quyển “Tư Tưởng Tịnh Độ Tông” này không nghi ngờ gì cả. Có lẽ vì nguyên bản chữ Phạn được hình thành trước và sau Tây lịch khi đem sang Trung Hoa dịch Hán văn rồi, bản chính bị thất lạc. Còn ở tại quê hương Ấn Độ sau này bị Hồi Giáo thiêu hủy tất cả những kinh điển của Phật Giáo, nên nguyên bản không còn tìm lại được nữa. Đây là lý do có thể khả tin chăng? Riêng Phật Giáo Tịnh Độ do Ngài Thân Loan chủ trương vào thế kỷ 13 tại Nhật thì quan niệm rằng: Những người ác như A Xà Thế, Vô Não, Da Xá v.v... nếu họ đã quyết tâm phản tỉnh, thì chính sự sám hối biết tàm quý ấy mau chứng đạo hơn những người bình thường và Thân Loan có một lối nhìn khác là: “Phật để tâm độ cho những người ác trước cả người hiền.” Qua câu chuyện một người mẹ có 3 người con, trong khi 2 người con đầu phát triển bình thường thì người mẹ ít lưu tâm, người con

thứ 3 bịnh hoạn, đau yếu thì người mẹ thương hơn. Đây là một kết luận độc đáo của Ngài Thân Loan so với tư tưởng của những Tông Phái khác. Ngài nhắm vào tư tưởng cứu độ chúng sanh, như Đức Phật đã cứu Đề Bà Đạt Đa trong kinh Pháp Hoa hay A Xà Thế trong kinh Đại Bát Niết-bàn. Tư tưởng kế tiếp là tư tưởng nhờ thần lực của Đức Phật Thích Ca mà bà Vy Đề Hy thấy được cảnh giới Tây Phương

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

Cực Lạc, nếu riêng tự lực của bà, bà chỉ thấy cảnh khổ chung quanh vây bủa mình mà thôi. Lại chính nhờ câu Phật hiệu A Di Đà mà bà đã tâm đắc 16 pháp quán để sau này khi lâm chung sẽ được sanh về đó. Đức Thế Tôn bảo bà Vy Đề Hy rằng: “Nay ngươi biết chăng? Phật A Di Đà cách đây không xa, ngươi hãy buộc niệm xem kỹ nước ấy là tịnh nghiệp thành. Nay ta vì ngươi nói rộng các dụ, cũng để tất cả phàm phu đời sau, những ai muốn tu tịnh nghiệp, được sanh về cõi Cực Lạc Tây Phương.” Trong kinh A Di Đà, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cho Ngài Xá Lợi Phất biết rằng: “Cõi ấy cách thế giới Ta Bà này 10 vạn ức cõi Phật, nơi đó có Đức Phật A Di Đà hiện đang thuyết pháp.” Còn trong kinh Quán Vô Lượng Thọ này là: Cách đây không xa, nghĩa là chỉ trong một niệm nhớ nghĩ và xem xét. Do vậy kinh này người Âu Mỹ gọi là kinh Thiền Định về Đức A Di Đà. “Muốn sanh nước ấy, phải tu 3 phước: - Phước thứ nhất là: Hiếu dưỡng cha mẹ, vâng thờ Thầy dạy, từ tâm chẳng giết, tu mười thiện nghiệp. - Phước thứ hai là: Thọ giữ ba pháp quy y Tam Bảo, đủ các giới cấm, không phạm oai nghi. - Phước thứ ba là: Phát tâm Bồ Đề, tin sâu nhân quả, đọc tụng kinh điển Phương Đẳng Đại Thừa, khuyên người khác tu. Ba điều như vậy gọi là Tịnh Nghiệp”. (Kinh Quán Vô Lượng Thọ, trang 160). Cái phước của người con hiếu hạnh là phụng dưỡng cha mẹ khi còn sống cũng như khi về già. Đức Phật đã chẳng từng dạy rằng: Ai biết kính thờ cha mẹ là kính thờ Phật. Cha mẹ là hiện thân của vị Phật từ bi, nếu hai đấng sanh thành ấy mà ta bất hiếu, thì ai sẽ là người có hiếu với bản thân mình về sau này. Vì gieo nhân nào sẽ gặp quả nấy, không ở đời này thì đời khác, không lúc này thì lúc khác phải gặp quả báo ấy.

Thầy dạy ta là những người mang đến cho ta sự hiểu biết và trí tuệ mà ta không biết vâng lời để thực hành theo thì trên thế gian này còn gì cao xa hơn nữa? Là một con người dầu xuất gia hay tại gia, ai ai cũng có Thầy dạy ở trong đạo và Thầy dạy ngoài đời. Họ là những người mô phạm, giúp ta rõ đường đi nước bước. Tục ngữ Việt Nam có câu: “Không Thầy đố mầy làm nên” là vậy. Là con người, đa phần lòng từ lại ít, trái lại tâm ưa sát hại chúng sanh lại nhiều. Do vậy cần phải thể hiện lòng từ bi đối với tất cả chúng sanh cũng như tu mười nghiệp lành như: Không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói lưỡi đôi chiều, không nói lời thêu dệt, không nói lời hung ác, không nói dối, không tham, không sân và không si. Có như vậy mới xứng đáng là một hành giả biết tu nhơn. Là một chúng sanh bình thường biết làm việc thiện không chưa đủ, mà cần phải quy y Tam Bảo Phật, Pháp, Tăng và giữ gìn những giới cấm do Phật chế. Giới như hàng rào ngăn ngừa những tội lỗi và từ đó bất cứ làm vấn đề gì, chúng ta cũng suy tính kỹ càng trước khi thực hiện. Là người xuất gia có cả 3.000 oai nghi tế hạnh. Riêng Phật Tử tại gia cũng gìn giữ những oai nghi căn bản khi đi, đứng, nằm, ngồi. Khi đã quy y thọ giới rồi liền khởi tâm làm việc thiện lương, tạo ra những phước

đức cho mình và cho người, ở đời này cũng như đời sau. Điều quan trọng là những việc làm ấy phải thuận với nhân quả và trì tụng cũng như tin sâu những kinh điển Đại Thừa. Nếu một người tin nhân quả mà không tin những lời dạy của Phật hoặc chư Tổ, như vậy cũng chưa phải là có lòng tin sâu rộng. Từ đó mới khuyến khích những người khác cùng phát tâm tu học. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã bảo Ngài A Nan và Hoàng Hậu Vy Đề Hy rằng: "Hãy lóng nghe! Lóng nghe! Và khéo nghĩ nhớ. Như Lai

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

ngày nay vì các chúng sanh thời đại sau này bị giặc phiền não bủa vây làm hại mà giảng nói về pháp tu tịnh nghiệp. Lành thay Vy Đề Hy, hỏi việc rất hay! Thị giả A Nan ông hãy ghi nhớ, rộng vì mọi người tuyên nói lời Phật. Như Lai ngày nay dạy Vy Đề Hy và các chúng sanh trong đời sau này quán tưởng thế giới Cực Lạc Tây Phương. Nhờ lực của Phật, sẽ được nhìn thấy cõi thanh tịnh ấy, như cầm gương sáng, tự thấy mặt mình, thấy cõi nước ấy cực vui, mầu nhiệm, tâm sanh hoan hỷ, ngay đó liền chứng vô sanh pháp nhẫn..." Con người ngày xưa chưa tiến bộ, khi còn ăn lông ở lỗ thì tập hợp nơi núi rừng, săn thú, đào củ ăn để sống. Di chuyển từ gần đến xa, sau đó trở thành dân du mục. Đến thế kỷ 15, 16 con người văn minh hơn, đã biết đi thuyền trên biển, rồi vượt đại dương để đến thăm những lục địa khác trên quả địa cầu này. Cho đến thế kỷ 21, con người hầu như đã hoàn toàn chinh phục được thiên nhiên. Ngọn núi Everet ở dãy Hy Mã Lạp Sơn tại Ấn Độ cao 8.848 mét cũng đã có người leo đến đỉnh. Những độ sâu nhất của biển cũng đã có máy móc dò tìm. Rồi lạnh buốt như Nam, Bắc Cực, nơi đá đông quanh năm suốt tháng mà cũng đã có nhiều người mạo hiểm đến đó. Không những thế, ngày nay người ta còn dùng những chiếc máy bay khổng lồ chở 500 đến 700 người bay trên không trung và hạ cánh an toàn tại các phi đạo. Những việc như thế, nếu cách đây 3, 4 trăm năm về trước mà thành tựu thì chắc loài người còn ngạc nhiên hơn nữa và loài người thuở ấy chắc rằng không bao giờ nghĩ đến việc của bốn năm trăm năm về sau này như vậy. Ngay ở thời điểm này (2011) người ta đã đặt chân lên cung trăng và các vì tinh tú khác. Tất cả đều là nhờ khoa học và những nhà Bác Học khám phá ra. Thần thông của họ là nhiên liệu dầu hỏa, khí đốt. Năng lực bảo hộ cho họ khỏi rơi ra ngoài không khí là vỏ máy bay hay phi thuyền làm bằng thiếc, hay chất uranium v.v...

Như vậy chúng ta có thể tin được rằng năng lực của Đức Phật Thích Ca có thể thâu tóm thế giới Tây Phương Cực Lạc nhỏ lại và sáng như tấm gương để Ngài A Nan và Hoàng Hậu Vy Đề Hy trông thấy được. Đồng thời với tha lực của Đức Phật A Di Đà, Ngài có thể mang những chúng sanh có lòng tin tưởng về cõi nước của Ngài sau khi lâm chung muốn sanh về đó. Đây là bổn nguyện lực của Đức A Di Đà và oai lực của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni vậy. Đức Thế Tôn bảo bà Vy Đề Hy rằng: "Ngươi và chúng sanh phải nên chuyên tâm, buộc niệm một chỗ, tưởng nơi Phương Tây. Tưởng như thế nào? Cách tưởng ấy là: - Bất cứ người nào, nếu chẳng phải kẻ sanh ra đã mù, hay người mắt sáng, đều thấy hình ảnh mặt trời sắp lặn. Nên khởi tưởng về mặt trời lặn. Ngồi xoay hướng Tây, xem cho kỹ chỗ mặt trời sắp lặn, giữ tâm đứng vững, chẳng cho di động, thấy mặt trời lặn như cái trống treo. Thấy mặt trời rồi nhắm mắt, mở mắt đều thấy rõ ràng. Trên

đây gọi là: Pháp quán thứ nhất Quán Tưởng Mặt Trời." Mặt trời mang ánh sáng tạo ra năng lượng để chiếu rọi xuống quả đất này. Không biết bao nhiêu sinh linh được đón nhận từ trường vô giá này. Nếu không có mặt trời sưởi ấm, cây cối sẽ không đâm chồi, nảy lộc nở hoa, mang hương sắc đến cho đời. Mặt trời không mọc thì quả đất sẽ lạnh dần. Cho nên mọi sinh linh ở trong một vũ trụ này đã, đương và sẽ cần sự hiện hữu của mặt trời. Riêng việc quán niệm và buộc chặt tư tưởng khi mặt trời lặn và giữ nguyên hình ảnh ấy trong tâm mà Đức Phật đã dạy cho bà Vy Đề Hy nhằm để làm chủ tâm mình, không cho một vật gì xen vào và tư tưởng ấy là tư tưởng chánh định.

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

Khi tư tưởng đã định thì có thể làm chủ chính mình và thế giới. "Kế quán tưởng nước, thấy nước lóng trong, cũng phải rõ ràng không nghĩ gì khác. Đã thấy nước rồi, nên tưởng băng giá, thấy băng chói suốt tưởng như lưu ly. Tưởng này thành rồi thấy đất lưu ly, trong ngoài chói suốt, dưới có tràng vàng, kim cang bảy báu đỡ đất lưu ly, tràng này tám phương, có đủ tám góc, mỗi mỗi phương diện trăm báu tạo thành, mỗi mỗi châu báu hàng ngàn ánh sáng, mỗi tia sáng có tám muôn bốn ngàn màu sắc khác nhau chói đất lưu ly, như hàng trăm triệu mặt trời chói lọi, nhìn không thể xiết. Trên đất lưu ly, lằn mức hoàng kim xen kẽ lẫn lộn bởi khu bảy báu, phân ranh hẳn hòi. Trong mỗi châu báu có những tia sáng năm trăm màu sắc, tia sáng như hoa, lại như trăng sao lơ lững hư không thành đài sáng chói, lầu các vô vàn bởi hàng trăm thứ ngọc báu hợp thành. Hai bên lâu đài, mặt nào cũng có trăm ức tràng hoa, vô lượng nhạc khí dùng để trang nghiêm. Tám thứ gió mát từ ánh sáng ra khua những nhạc khí, diễn nói những tiếng khổ, không, vô thường, vô ngã v.v... Trên đây là pháp quán tưởng băng giá, là quán thứ hai". Từ nước đóng thành băng, từ băng tạo thành lưu ly và trăm ngàn báu vật... chỉ là qua cách quán chiếu của tự thân. Khi nước đông thành băng cũng giống như mặt đất chứa đựng nhiều của quý và những châu báu ấy được chiếu sáng bằng nhiều màu sắc khác nhau, giống như mặt trời chiếu vào đó. Từ mặt lưu ly ấy phát sinh hàng trăm ngàn loại hoa và trăng sao. Gió mát thổi đến tạo thành những âm thanh vi diệu hòa lên những âm thanh của tứ pháp ấn v.v... Những điều này thường nhật bà Hoàng Hậu Vy Đề Hy không thấy được trong cung điện của bà. Mặc dầu cung điện ở thành Vương Xá ấy là một cung điện nổi bật so với các cung điện

khác đương thời, nhưng bà thấy nước vẫn là nước, chứ chẳng có gì lạ. Bây giờ Đức Phật tạo cho bà có cơ hội để quán tưởng về băng giá một cách tỉ mỉ như vậy có lẽ để bà quên đi những nỗi sầu khổ bi ai về chồng, về con và chỉ chú tâm vào một vật, một nơi, để bà chỉ còn lại việc quán tưởng mục đích tạo sự thành tựu cho niềm tin và khả năng có thể đạt được của bà trong hiện thế. "Tưởng này thành rồi, quán từ hình bóng cho thật tỏ rõ, nhắm mắt, mở mắt không cho tan mất, trừ khi ăn ngủ, ngoài ra luôn luôn nhớ những sự trên. Người tưởng được vậy gọi là thô sơ thấy đất của cõi Cực Lạc. Nếu chứng Tam Muội, thấy đất cõi ấy tỏ rõ hẳn hòi, không sao nói đủ. Trên đây là pháp quán tưởng mặt đất, là quán thứ ba". Khi quán nước và băng đá trở thành lưu ly như ở cõi Cực Lạc rồi thì ngày đêm không dừng nghỉ, lúc nào cũng tâm tâm niệm niệm như thế, chỉ trừ khi đi ăn và đi ngủ. Như vậy niệm niệm liên tục cho đến khi chứng được Tam

Muội hiện tiền nghĩa là chuyên tâm chú ý ở một chỗ, không để tan loạn mà phải giữ cho tâm an tĩnh, trạng thái này gọi là Tam Muội. Khi đạt đến trạng thái Tam Muội thì liền phát khởi trí tuệ mà khai ngộ chân lý, vì thế khi dùng Tam Muội này tu hành mà được cảnh giới Phật thì gọi là Tam Muội phát đắc hoặc phát định. Khi quán như vậy về đất như thế lâu ngày trở nên thuần thục thì tưởng trên dưới đất lưu ly ấy là thấy đất thô sơ ở cõi Tây Phương Cực Lạc. "Phật bảo A Nan: Ông nhận lời Phật, vì các chúng sanh muốn được thoát khổ trong đời sau này, mà nói về pháp Quán Đất trên đây. Nếu quán tưởng được pháp quán đất này là sẽ trừ những tội khổ sống chết, tám mươi ức kiếp, sau khi bỏ thân quyết sanh cõi Tịnh, tâm được không nghi. Khởi quán như thế gọi là quán đúng, nếu như quán khác, là quán sai lạc".

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

Phật bảo A Nan và Vy Đề Hy về pháp quán cây báu. Pháp quán này diễn tả cây cối có nhiều cành lá đẹp đẽ, màu sắc như pha lê tỏa ra ánh sáng hồng, xanh và có nhiều lớp lưới bao phủ. Trên lưới ấy có cung điện của các Phạm Vương. Những ánh sáng trên cây ấy chiếu ra như hàng ngàn mặt trời, mặt trăng đang hiện hữu. Trên cây ấy lại có những quả báu như những chiếc bình của Trời Đế Thích và những ánh sáng ấy hóa thành phan phướn và những lọng báu. Trong ánh sáng ấy chói hiện những Phật sự của toàn cõi Đại Thiên và mười phương cõi nước của các Đức Phật cũng hiện trong ấy. Khi quán tưởng về cây báu này, phải quán từ thân cây, nhánh cây, lá, hoa đều phải rõ ràng. Đây là pháp quán thứ tư. Ánh sáng ở cõi giới Ta Bà này luôn giới hạn và có phân chia ra ngày và đêm, nhưng ánh sáng ở cõi Tây Phương Cực Lạc thì luôn luôn tươi mát, chiếu sáng dịu dàng không ngăn ngại và chẳng phân biệt ngày đêm, nên những chúng sanh được sanh về đó có cảm giác hoàn toàn an lạc để được sống trong cảnh giới thanh tịnh giải thoát ấy với vô lượng Bồ Tát và các thiện hữu trí thức ở cõi ấy. "Kế nên tưởng nước, muốn tưởng nước thì: Quốc độ Cực Lạc có tám ao nước. Mỗi mỗi ao nước bảy báu tạo thành, ngọc ấy rất nhuần nhuyễn, từ những châu chúa Như Ý sanh ra, chia làm 14 chi nhánh, mỗi nhánh có màu bảy báu tuyệt đẹp. Thành ao vàng ròng, dưới thành có chất kim cương nhiều màu làm cát trải đáy. Trong mỗi dòng nước có sáu mươi ức hoa sen bảy báu, mỗi mỗi hoa sen tròn trịa cân đối, mười hai do tuần, nước Ma Ni ấy chảy rót giữa hoa, theo cọng lên xuống, tiếng nước tuyệt vời, diễn nói những nghĩa khổ, vô thường, vô ngã, các Ba La Mật, lại khen thưởng tốt của các Đức Phật. Châu chúa Như Ý vọt ra sắc vàng, ánh sáng vi diệu, ánh sáng hóa thành chim báu trăm màu hót tiếng lảnh lót, thường khen niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Đó là pháp tưởng Nước Tám Công Đức và là pháp quán thứ năm." Nước tám công đức tức là nước có đủ tám thứ công đức thù thắng. Bên cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà có ao tám công đức, chứa đầy nước tám công đức ở trong. Tám công đức thù thắng của nước trong ao là: Lặng trong, sạch mát, ngọt ngào, mềm nhẹ, thấm nhuần, an hòa, trừ đói khát, nuôi lớn các căn... (Phật Quang Đại Từ Điển trang 438). Trong mỗi dòng nước chảy như thế có cả hằng ức ức hoa sen bảy báu và mặt nước Ma Ni chảy rót vào hoa lớn đẹp kia và tiếng nước ấy cũng diễn nói được tam pháp ấn về khổ, vô thường, vô ngã và ngay cả nghĩa của Bát Nhã Ba La Mật nữa. Các Đức Phật đều ngợi khen, đồng thời

ánh sáng tại đó cũng hóa thành chim báu để ca ngợi, tán thưởng người hay nhớ đến ba ngôi báu. “Cõi nước Cực Lạc toàn sự quý lạ. Trên mỗi khu vực có năm trăm ức lầu gác châu ngọc. Trong lầu gác ấy, vô lượng chư thiên trỗi những nhạc trời. Lại có những nhạc cụ lơ lửng trên không như cờ phướn trời, không ai trỗi khúc mà vẫn âm vang, trong những điệu nhạc đều nói về việc niệm Phật, niệm Pháp và niệm Tỳ Kheo Tăng… Trên đây là pháp quán tưởng Tổng Quát, là quán thứ sáu.” Quán Tổng Quát này gồm có đất, cây, ao, lầu báu v.v… Đây chính là cảnh giới Tây Phương Cực Lạc nơi Đức Phật A Di Đà đang làm giáo chủ. Nhạc trời tự nhiên ngân vang và những âm điệu ấy cũng biết nhớ nghĩ đến ba ngôi Tam Bảo. Đây chính là do năng lực của Đức Phật A Di Đà hóa hiện vậy. Khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni chỉ bày cho Hoàng Hậu Vy Đề Hy quán đến đó thì thấy Đức Phật Vô Lượng Thọ đứng giữa hư không, Ngài Quán Thế Âm và Đức Đại Thế Chí, hai vị Đại Sĩ đứng hầu hai bên, ánh sáng rực rỡ, không sao nhìn

rõ, hàng trăm ngàn sắc vàng Diêm Phù Đàn cũng không thể sánh. Bà Vy Đề Hy được thấy Đức Phật Vô Lượng Thọ rồi, lạy xuống sát đất và bà thưa rằng: “Kính bạch Đức Thế Tôn! Nay con nhờ thần lực của Phật mà được nhìn thấy Phật Vô Lượng Thọ và hai vị Bồ Tát, chúng sanh đời sau làm thế nào quán Phật Vô Lượng Thọ và hai vị Đại Sĩ?” Đức Phật chỉ bảo bà Vy Đề Hy về việc quán tưởng tòa sen báu của Đức Phật A Di Đà. Đài sen này có vô lượng cánh sen và mỗi cánh sen tỏa ra vô lượng ánh sáng và những ánh sáng ấy tạo ra những màu sắc vàng ròng và mỗi tia ánh sáng như vậy đều tỏa ra những ánh sáng lạ. Đây là pháp tưởng Tòa Sen báu, gọi là pháp quán thứ bảy. “… Muốn quán tưởng Phật Vô Lượng Thọ thì: Trước phải tưởng tượng. Nhắm mắt mở mắt thấy một tượng báu, màu tượng như màu vàng Diêm Phù Đàn, ngồi trên hoa kia. Thấy tượng ngồi rồi thì mắt huệ sẽ mở tỏ rõ ràng. Thấy cõi Cực Lạc bảy báu trang nghiêm: Đất báu, ao báu, hàng lối cây báu, mành báu, các trời bao phủ lên trên cây, các mành lưới báu đầy trong không gian. Thật sự như thế rất rõ ràng, như thấy làn chỉ nơi lòng bàn tay…”. Tiếp đến quán hoa sen lớn bên trái của Phật A Di Đà, nơi Đức Quan Thế Âm Bồ Tát ngồi đó và một hoa sen lớn bên phải Đức Phật, có Đức Đại Thế Chí ngồi. Khi tưởng này thành, tượng Phật và Bồ Tát đều phóng quang minh, quang minh màu vàng soi những cây báu. Dưới mỗi cây báu đều có ba hoa sen. Trên các hoa sen, đâu đâu cũng có một Đức Phật, hai vị Bồ Tát khắp cõi nước ấy. Nếu tưởng được như vậy sẽ thấy được Vô Lượng Đức Phật A Di Đà và vô lượng Quán Thế Âm cùng Đại Thế Chí Bồ Tát. Khi tưởng được như vậy rồi thì hành giả sẽ nghe được

nước chảy, ánh sáng, tất cả cây báu, chim chóc đều diễn phép mầu. Khi nhập định hay xuất định đều nghe được diệu pháp. Trên đây là pháp quán tưởng hình tượng, là quán thứ tám. “Phật bảo A Nan và bà Vy Đề Hy: . . . A Nan nên biết, Phật Vô Lượng Thọ, thân như trăm ngàn muôn ức màu sắc vàng Diêm Phù Đàn cõi trời Dạ Ma, thân Phật cao vời, sáu mươi muôn ức số na-do-tha hằng hà sa do tuần, tướng sáng bạch hào giữa đôi lông mày xoáy tròn uốn lượn về phía bên phải như năm Tu Di. Mắt Phật ví như nước bốn biển lớn, xanh trắng rõ ràng. Các lỗ chơn lông tuôn ra ánh sáng như núi Tu Di. Vòng ánh sáng tròn nơi thân Phật, lớn như trăm ức đại thiên thế giới. Giữa vòng ánh sáng có

trăm vạn ức na do tha số cát sông Hằng các vị hóa Phật, mỗi mỗi hóa Phật có đông vô số Bồ Tát hóa hiện theo làm thị giả. Phật Vô Lượng Thọ có tám muôn bốn ngàn tướng tốt, trong mỗi tướng tốt, tướng nào cũng có tám muôn bốn ngàn vẻ đẹp tùy hình, trong mỗi vẻ đẹp lại có tám muôn bốn ngàn tia sáng, mỗi mỗi tia sáng soi khắp mười phương vô lượng thế giới, nhiếp lấy không bỏ những ai niệm Phật. Quang minh, tướng tốt và những hóa thân của Đức Phật ấy không thể nói đủ, chỉ nên nhớ tưởng, khiến cho "mắt tâm" sáng suốt tự thấy. Thấy những sự trên, tức thấy tất cả chư Phật mười phương, do thấy chư Phật nên mệnh danh là Niệm Phật Tam Muội. Người vận dụng được pháp quán tưởng này, gọi là quán tưởng tất cả thân Phật. Bởi quán thân Phật, cho nên cũng sẽ nhận ra tâm Phật. Tâm Phật chính là tâm Đại Từ Bi, dùng vô duyên (vô duyên từ: Nghĩa là lòng từ bình đẳng vô điều kiện đối với tất cả) nhiếp khắp chúng sanh. Tu pháp quán này sau khi bỏ thân, hành giả được sanh ở trước chư Phật, chứng Vô Sanh Nhẫn. Bởi vậy người trí hãy nên buộc tâm, quán kỹ Đức Phật Vô Lượng Thọ…

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

Trên đây là nói quán khắp tướng toàn sắc thân của Phật, là quán thứ chín". Đức Phật A Di Đà là vị giáo chủ ở cõi Tây Phương Cực Lạc, qua 48 lời thệ nguyện của Ngài khi còn là một Pháp Tạng Tỳ Kheo, thì lời nguyện nào cũng có câu: "Giả sử khi tôi thành Phật… nếu không được vậy, thì tôi sẽ chẳng ở ngôi Chánh đẳng Chánh giác". Vì cái nhân vô lậu, nên phát sinh cái quả vô lậu. Từ thân tướng của Ngài trang nghiêm đẹp đẽ có vô lượng ánh sáng, vô lượng sắc đẹp, vô lượng trí tuệ, vô lượng phước đức… Tất cả đều do công năng trì giới, tu các phép lành trong vô lượng kiếp mà được thành tựu như vậy. "Phật bảo A Nan và Vy Đề Hy: Sau khi quán thấy Phật Vô Lượng Thọ tỏ rõ hẳn hòi, tiếp đến cũng nên quán tưởng Bồ Tát Quán Thế Âm. Vị Bồ Tát này thân cao lớn đến tám mươi muôn ức na do tha do tuần, thân màu vàng tía, đảnh có nhục kế, ót có vòng sáng, bề nào cũng rộng trăm ngàn do tuần, trong vòng sáng có 500 hóa Phật, như Phật Thích Ca Mâu Ni, mỗi mỗi hóa Phật lại có 500 vị hóa Bồ Tát, vô lượng chư thiên để làm thị giả. Quang minh nơi thân khi động khi dừng, bao nhiêu sắc tướng chúng sanh năm đường đều hiện bóng vào. Trên đầu Bồ Tát có đội thiên quan bằng ngọc Ma Ni Tỳ Lăng Già, trong thiên quan ấy có hóa Phật đứng, hóa Phật cao hai mươi lăm do tuần. Bồ Tát Quan Thế Âm sắc mặt dường như vàng Diêm Phù Đàn, tướng bạch hào đủ màu sắc bảy báu, tuôn ra tám muôn bốn ngàn ánh sáng, mỗi ánh sáng có vô lượng, vô số trăm ngàn hóa Phật, mỗi vị hóa Phật lại có vô số những hóa Bồ Tát theo làm thị giả, biến hiện tự tại khắp mười phương cõi… Trên đây là pháp quán tưởng sắc thân chơn thật của Bồ Tát Quan Thế Âm, là quán thứ mười".

Đức Quán Thế Âm là vị Bồ Tát thường theo hầu Đức Phật A Di Đà ở thế giới Tây Phương Cực Lạc và tiếp dẫn chúng sanh khi sắp lâm chung về thế giới kia. Trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa phẩm thứ 25, Ngài là vị Bồ Tát hóa hiện 32 thân khác nhau để cứu đời. Công hạnh của Ngài thật là vô lượng vô biên không thể nói hết. Người Á Châu thường thờ Ngài như là một vị Bồ Tát cứu khổ, cứu nạn. Trong nhiều bài kệ tán thán công hạnh của Ngài có bài: %®R4XDQõÊQKSK¶WQK±QõLTX® 4XNKß3K-S0LQKWKLÂQQK±QVÝ %LQJX\ÇQY¶QYLWKLÂQWKÚQK¯Q

&KLÄXK×TX²QVLQKE³WWK³WWKäL

Nghĩa:
7UÂQP¯RPDQJWKHRQKãQTX®3K¶W
4XNKß3KS0LQK7K²\WUäLQJÝäL
/ÍQJWÞY¶QNK¹SQJ¬QWD\P¹W
&KLÄXJLÙSTX²QVDQKFKºQJNÅJLä
Chúng ta thường hay thấy Đức Quán Thế Âm Bồ Tát ăn vận giống như người nữ, nhưng thật ra Ngài là nam nhân. Vốn đã thành Phật hiệu là Bảo Quang từ trong quá khứ xa xôi và với lòng từ bi hiện ra thân hình có ngàn tay, ngàn mắt để kịp thời cứu hộ chúng sanh trong mười phương vô biên thế giới trong cùng một lúc, chẳng nệ hà khó nhọc. Đức Phật dạy tiếp: Kế nữa Bồ Tát Đại Thế Chí. Thân Bồ Tát này, mức độ lớn nhỏ cũng như Bồ Tát Quán Thế Âm. Vòng sáng trên đầu, mặt nào cũng là một trăm hai mươi lăm do tuần, chiếu ra hai trăm năm mươi do tuần. Mỗi khi động thân, quang minh chiếu suốt cõi nước mười phương, tỏa màu vàng tía, người có phước duyên thảy

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

đều được thấy. Hễ thấy quang minh một lỗ chơn lông của Bồ Tát đây, là thấy ánh sáng thanh tịnh nhiệm mầu của Vô Lượng Đức Phật ở khắp mười phương, do đó tôn hiệu của vị Bồ Tát này là Vô Biên Quang, dùng ánh tuệ quang soi khắp tất cả, làm cho chúng sanh lìa khỏi tam đồ, được lực cao tột. Bởi vậy Bồ Tát được mệnh danh là Đấng Đại Thế Chí. Thiên quang trên đảnh của Bồ Tát có 500 hoa báu, mỗi hoa báu có 500 đài báu, trong mỗi đài báu, những tướng rộng dài, các cõi màu sạch của những Đức Phật, ở khắp mười phương đều hiện trong đó. Nhục kế trên đảnh như hoa sen vàng, trên chót nhục kế có một bình báu đầy những quang minh hiện khắp Phật sự. Ngoài ra những tướng lớn nhỏ trên thân như Quan Thế Âm, không mấy sai khác. Bồ Tát này đi, thì mười phương cõi đều bị chấn động, ngay chỗ đất động có 500 hoa báu, mỗi mỗi hoa báu trang nghiêm, cao sáng như những hoa báu ở cõi Cực Lạc. Khi Bồ Tát ngồi, cõi nước bảy báu lay động một lúc. Từ quốc độ của Đức Phật Kim Quang ở tận phương dưới, cho đến quốc độ Phật Quang Minh Vương ở tột phương trên, trong khoảng giữa ấy, vô lượng trần số phân thân của Đức Phật Vô Lượng Thọ, vô số phân thân của Quán Thế Âm và Đại Thế Chí thảy đều vân tập về cõi nước Cực Lạc, chật ních hư không, đều ngồi tòa sen diễn nói pháp mầu độ chúng sanh khổ. Quán được như trên gọi là quán đúng, đúng tướng sắc thân của Đại Thế Chí. Đây gọi là pháp quán thứ mười một". Đức Đại Thế Chí luôn luôn đi hầu cận bên Đức Phật A Di Đà, là Bồ Tát trợ thủ với Đức Quán Thế Âm, sẽ tiếp dẫn chúng sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc khi được vãng sanh. Có nhiều bài tán ca ngợi tán thán Ngài như sau:
ô®QKWKÝèQJE®REÈQKKLÇQ3K¶WVâ
1KßWPDRNKÕQJWUXQJNLÄQWK¶SSKÝãQJ
&àWÙFFK³QNLQKFKÝTXÔFWKÝèQJ
3KÕWLÄSWÌQKQKãQTX\/°F%DQJ

Nghĩa:

7UÂQõ²XEÈQKEXKLÇQ3K¶WVâ
0ÖLOÖFK±QOÒQJWK³\PÝäLSKÝãQJ
&³WFK±QFK³Qõ×QJWUÂQFFQÝåF
1K¸PWLÄSQJÝäLO¬QKYÃ/°F%DQJ
Vị Bồ Tát này tượng trưng cho năng lực mạnh mẽ, thể hiện trí tuệ. Còn Đức Quán Thế Âm Bồ Tát thì thể hiện lòng từ bi. Khi đứng chung với Đức Phật A Di Đà, gọi đây là Tây Phương Tam Thánh. “Sau khi quán thành các sự này rồi, nên khởi tự tâm sanh nơi thế giới Cực Lạc phương Tây. Ở hoa sen kiết già ngồi vững. Tưởng hoa xếp lại, tưởng hoa nở ra. Khi hoa nở ra, tưởng có 500 ánh sáng đủ màu chiếu rọi đến thân. Khi mở mắt ra, thấy Phật, Bồ Tát đầy khắp hư không. Nước, chim, rừng cây cùng với chư Phật phát ra tiếng nói, đều diễn phép mầu, hoàn toàn hợp với 12 phần kinh, nếu khi xuất định, ghi nhớ không mất. Thấy sự này rồi, gọi là được thấy Phật Vô Lượng Thọ và cõi Cực Lạc. Trên đây là pháp quán tưởng cùng khắp, là môn quán tưởng thuộc thứ mười hai.” Sau khi đã quán tưởng thành thục về Đức Phật A Di Đà và hai vị Bồ Tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí rồi, liền tự quán mình là người sẽ được sanh về thế giới Cực Lạc, ngồi trên đài sen báu và tưởng đến lúc hoa xếp lại cũng như hoa nở ra. Mỗi hoa như vậy chiếu rọi rất nhiều ánh sáng đủ màu. Khi mở mắt cũng như khi nhắm mắt đều thấy Phật và các vị Bồ Tát đầy dẫy trong hư không. Các cảnh mầu nhiệm như chim, nước, cây rừng cũng đều tạo nên những âm thanh nói Pháp, những pháp ấy đúng với nội dung của 12 thể loại kinh điển. Đây là cảnh giới có thật ở cõi Tây Phương đối với những người tin chắc và sâu xa về nhân quả cũng như 12 thể loại

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

kinh điển mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã tuyên thuyết khi Ngài còn tại thế. “Phật bảo A Nan và Vy Đề Hy: “. . . Phật A Di Đà thần thông như ý, biến hiện tự tại nơi mười phương cõi. Hoặc hiện thân lớn đầy cả hư không, hoặc hiện thân nhỏ cao một trượng sáu. Ảnh tượng hiện ra đều sắc vàng ròng, vầng sáng nơi thân, các vị hóa Phật cùng hoa sen báu... như trước đã nói. Bồ Tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí ở tất cả nơi, thân đồng chúng sanh. Chỉ cần quan sát tướng trên đỉnh đầu là có thể biết Đức Quán Thế Âm hay Đại Thế Chí. Hai Bồ Tát này luôn luôn hỗ trợ Phật A Di Đà hóa độ tất cả. Trên đây là pháp quán tưởng tạp, là pháp quán tưởng thứ mười ba.” Tạp tưởng quán là quán chung tất cả ba vị Tây Phương Tam Thánh. Từ Đức Phật A Di Đà cho đến hai vị Bồ Tát. Những người tu theo Pháp Môn Tịnh Độ khi quán tưởng về tướng của ba vị này, không thể thiếu việc quán về thân tướng, ánh sáng, màu sắc v.v... để thâm nhập vào tâm thức của mình. Vì đây là cái nhân để được tiếp dẫn về Tây Phương Tịnh Độ. Phật bảo A Nan và Vy Đề Hy: - Thượng phẩm Thượng sanh là hạng người nào? Nếu có chúng sanh nguyện sanh về nước ấy, phát ba thứ tâm bèn được vãng sanh. Những gì là ba? Tâm thứ nhất là chí thành tha thiết. Tâm thứ hai là mong muốn sâu nặng. Tâm thứ ba là phát nguyện hồi hướng. Đủ ba tâm quyết sanh nước ấy. Lại có ba hạng chúng sanh tu hành, sẽ được vãng sanh. Những gì là ba? Hạng thứ nhất là: Tâm từ chẳng giết, đủ các

giới hạnh. Hạng thứ hai là: Đọc tụng kinh điển Phương Đẳng Đại Thừa. Hạng thứ ba là: Tu sáu pháp niệm (niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm thí, niệm giới, niệm các thiền định) hồi hướng phát nguyện, nguyện sanh nước ấy... Đó là những người Thượng Phẩm Thượng Sanh. - Thượng phẩm Trung sanh là hạng người nào? Đây là hạng người không hẳn đọc tụng kinh điển Đại Phương Đẳng, nhưng khéo hiểu nghĩa, với đệ nhất nghĩa tâm không kinh động, tin sâu nhân quả, không chê Đại Thừa, dùng công đức này hồi hướng nguyện cầu sanh nước Cực Lạc. Người tu hành này khi sắp mạng chung, Phật A Di Đà với Quan Thế Âm và Đại Thế Chí, Vô lượng Đại chúng, quyến thuộc bao quanh cầm đài vàng tía đến trước hành giả khen rằng: "Hỡi này Pháp tử! Ngươi tu Đại Thừa, hiểu đệ nhất nghĩa, vì thế nay ta đến đón tiếp ngươi..." Đó gọi là Thượng phẩm Trung sanh. - Thế nào là hạng Thượng phẩm Hạ sanh? Đây là những người cũng tin nhân quả, không chê Đại Thừa, nhưng chỉ phát tâm Vô thượng Bồ Đề, dùng công đức ấy hồi hướng nguyện cầu sanh nước Cực Lạc. Khi hành giả này sắp sửa mệnh chung, Phật A Di Đà, Quán Âm, Thế Chí cùng chư Bồ Tát cầm hoa sen vàng, hóa ra 500 Đức Phật đến đón người này. Năm trăm hóa Phật cùng lúc trao tay khen rằng: "Pháp tử! Nay ngươi thanh tịnh phát tâm Vô Thượng, ta đến đón ngươi..." Ba hạng trên đây thuộc tưởng vãng sanh của hạng người bậc thượng, là quán thứ mười bốn." Tất cả những ai được sanh về Thượng Phẩm đều thuộc loại thượng căn, thượng trí, tin sâu Đại Thừa và nhân quả cũng như phát tâm Vô Thượng Bồ Đề, cầu giải thoát sanh tử sau khi lâm chung ở thế giới Ta Bà này thì sẽ được chính Đức

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

Phật A Di Đà và hai vị Bồ Tát Quán Thế Âm cùng Bồ Tát Đại Thế Chí đến nghinh tiếp. Khi về đó rồi gặp Phật liền (bực Thượng) hay sau một ngày đêm (bậc Trung) và sau bảy ngày đêm (bậc hạ), kế tiếp nghe Phật thuyết pháp. "Phật bảo A Nan và Vy Đề Hy: Trung Phẩm Thượng Sanh là hạng thế nào? - Nếu có chúng sanh thọ trì 5 giới, Bát Quan Trai giới, thực hành các giới, không tạo ngũ nghịch, tránh các lỗi lầm. Đem cái lành này hồi hướng nguyện cầu sanh về thế giới Cực Lạc Phương Tây. Lúc sắp mệnh chung Phật A Di Đà và các Tỳ Kheo, quyến thuộc vây quanh, phóng quang màu vàng, đến chỗ người ấy, diễn nói những nghĩa: Khổ, không, vô thường, vô ngã, khen ngợi xuất gia được lìa các khổ. Hành giả thấy rồi tâm rất vui mừng, tự thấy thân mình ngồi trên đài hoa sen, quỳ thẳng chắp tay đảnh lễ Đức Phật chưa kịp ngẩng đầu liền được vãng sanh về thế giới Cực Lạc, hoa cũng vừa nở, ngay lúc hoa nở, nghe các âm thanh khen pháp Tứ Đế, lúc ấy liền chứng quả A La Hán, đầy đủ ba mươi sáu sức thần thông và tám giải thoát. Đó là hạng người Trung Phẩm Thượng Sanh. Trung Phẩm Trung Sanh là những hạng nào? - Nếu có những người, một ngày một đêm giữ Bát Quan Trai, hoặc một ngày một đêm giữ giới Sa Di, hoặc một ngày một đêm giữ giới Cụ Túc, oai nghi không khuyết. Đem công đức này hồi hướng cầu nguyện sanh nước Cực Lạc, thường hay huân tu giới hương giải thoát. Hành giả như thế khi sắp mệnh chung, thấy Phật A Di Đà và các quyến thuộc phóng quang sắc vàng, cầm hoa sen báu đến trước hành giả, khi ấy hành giả tự nghe trong không trung có tiếng ca ngợi: Hỡi thiện nam tử! Người lành như con, vì biết thuận theo lời dạy của các Đức Phật ba đời, cho nên nay ta đến đón tiếp con !"...

Trung Phẩm Hạ Sanh lại như thế nào? - Nếu kẻ thiện nam, người thiện nữ nào hiếu thảo với cha mẹ, hay làm các việc từ thiện giúp đời, người này đến lúc vừa sắp mệnh chung, gặp thiện tri thức vì họ nói rộng sự vui ở cõi nước Phật A Di Đà, cũng nói rõ về 48 lời nguyện của Ngài Pháp Tạng, nghe xong điều ấy, người này mệnh chung, nhanh như thời gian một người lực sĩ co duỗi cánh tay, người ấy liền sanh về thế giới Cực Lạc, qua khỏi bảy ngày liền thấy Quán Thế Âm và Đại Thế Chí, nghe pháp hoan hỷ chứng Tu Đà Hoàn, một tiểu kiếp sau thành A La Hán. Đó là hạng người Trung Phẩm Hạ Sanh. Ba bực vừa rồi gọi là tưởng sanh của hạng Trung Phẩm, là phép quán thứ mười lăm." Hạng Trung Phẩm là hạng dành cho những người Trung căn trung trí. Họ giữ gìn giới luật suốt đời, cho đến một ngày một đêm, hay tu tạo những công đức phước điền và đem những căn lành này hồi hướng nguyện cầu sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc thì khi mạng chung có Đức Phật A Di Đà và các vị Tỳ Kheo quyến thuộc phóng quang đến chỗ người ấy tiếp dẫn sanh về Tây Phương, hoa sen liền nở hay qua bảy ngày sau hoa sen mới nở và bảy ngày sau mới thấy được Đức Quan Thế Âm Bồ Tát và Đức Đại Thế Chí Bồ Tát nghe pháp tu hành và chứng liền quả A La Hán, hay Tu Đà Hoàn và qua nửa kiếp mới thành A La Hán, hoặc một tiểu kiếp sau mới thành A La Hán. Những người sanh về Trung Phẩm không gặp được trực tiếp Đức Phật A Di Đà, mà chỉ gặp các vị Bồ Tát thuyết pháp cho nghe. Từ đó chứng đắc được những quả vị rốt ráo của Tiểu Thừa. "Phật dạy A Nan và Vy Đề Hy: Hạ Phẩm Thượng Sanh là những người nào? Hoặc có chúng sanh tạo các nghiệp ác, tuy không chê

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

bai kinh điển Đại Thừa. Hạng ngu như thế tạo nhiều điều dữ không biết hổ thẹn. Khi sắp mạng chung, may mắn được gặp bực thiện tri thức, vì họ giảng nói tên gọi đầu đề 12 phần kinh. Nhờ nghe thể tài các kinh như thế, trừ khỏi nghiệp ác cực nặng trong một ngàn kiếp, bực thiện trí thức lại dạy chắp tay xưng niệm Nam Mô A Di Đà Phật. Bởi xưng danh hiệu Phật, nên trừ tội lỗi trong đường sống chết 50 ức kiếp. Khi ấy Phật kia liền khiến hóa Phật, hóa Quán Thế Âm Bồ Tát, hóa Đại Thế Chí đến trước hành giả khen rằng: Hỡi thiện nam tử! Bởi con xưng niệm danh hiệu Phật nên tội được tiêu diệt, ta đến đón con..." Trên đây được gọi là Hạ Phẩm Thượng Sanh. Phật dạy A Nan và Vy Đề Hy: Hạ Phẩm Trung Sanh là hạng người nào? Hoặc có chúng sanh hủy phạm 5 giới, hủy phạm tám giới và Cụ Túc giới, người ngu như thế ăm trộm những vật của thường trụ, ăn cắp những vật của hiện tiền tăng, bất tịnh nói pháp không hổ thẹn, dùng các nghiệp xấu để tự tô điểm. Tội nhân như vậy, bởi nghiệp ác nên đáng đọa địa ngục. Khi sắp mệnh chung, những lửa địa ngục cùng lúc hiện đến, may sao được gặp bực thiện tri thức, đem lòng từ bi, vì họ khen nói 10 lực, oai đức của Phật A Di Đà, rộng khen quang minh thần lực Phật ấy, đồng thời khen ngợi về giới, định, huệ, giải thoát, giải thoát tri kiến. Người này nghe rồi trừ tội sống chết tám mươi ức kiếp, tướng lửa địa ngục hóa thành gió mát, thổi những hoa trời, trên hoa đều có hóa Phật, Bồ Tát đón tiếp người này, trong khoảng một niệm liền được vãng sanh, ở trong hoa sen nơi ao bảy báu, trải qua sáu kiếp hoa sen mới nở, được Quán Thế Âm và Đại Thế Chí với giọng thanh tao an ủi người ấy và nói cho nghe kinh điển thẳm sâu, người ấy nghe pháp, ngay đó phát tâm Vô Thượng Bồ Đề. Đây gọi là bực Hạ Phẩm Trung Sanh.

Phật bảo A Nan và Vy Đề Hy: Hạ Phẩm Hạ Sanh là những người nào? Hoặc có chúng sanh gây nghiệp bất thiện: năm tội đại nghịch, mười điều độc ác. Tóm lại, đủ các điều chẳng lành. Kẻ ngu như thế do nghiệp xấu nên đáng đọa đường dữ, trải qua nhiều kiếp chịu khổ vô cùng. Kẻ ngu si này lúc sắp lâm chung, may mắn được gặp bực thiện tri thức an ủi đủ điều, nói những pháp mầu và dạy tưởng Phật, người nọ quằn quại tưởng niệm không nổi. Tri thức lại bảo: Nếu ngươi không thể niệm tưởng Phật kia, thì nên xưng danh Phật Vô Lượng Thọ. Người nọ hết lòng niệm chẳng dứt tiếng để đủ mười niệm "Nam Mô A Di Đà Phật". Nhờ xưng danh Phật nên trong mỗi niệm trừ tội sanh tử 80 ức kiếp, khi vừa tắt hơi thấy hoa sen vàng như vầng mặt trời ở trước người ấy, trong khoảng phút chốc liền được vãng sanh thế giới Cực Lạc, ở trong hoa sen mãn mười hai kiếp hoa sen mới nở, Bồ Tát Quán Âm, Bồ Tát Thế Chí với tiếng Đại Bi, nói rộng cho nghe thật tướng của các pháp và cách diệt tội, kẻ ấy nghe rồi vô cùng hoan hỷ, ngay đó phát tâm Vô Thượng Bồ Đề. Đây thuộc về hạng Hạ Phẩm Hạ Sanh, gọi là tướng sanh của bực Hạ Phẩm, là quán thứ mười sáu. Ba bực hạ này đều thuộc về loại hạ căn hạ trí, hủy giới, phá trai, phạm vào những điều ngũ nghịch trọng tội, nhưng nhờ biết tàm quý và các Thiện Hữu Tri Thức đến lúc lâm chung nhắc nhở cho việc niệm danh hiệu Phật, nên các tội chướng mới được tiêu trừ và liền được vãng sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc. Bậc thượng được hóa Bồ Tát đến trước hành giả khen tặng. Bậc trung được gặp thiện hữu tri thức và bực hạ hạ cũng thế. Khi được sanh về thế giới Cực Lạc rồi, trải qua 49 ngày ở thế giới ấy hoa sen mới nở và trải qua 10 tiểu kiếp mới được vào Sơ Địa. Bực kế tiếp (bậc hạ phẩm

I. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử

trung sanh) trải qua 6 kiếp hoa sen mới nở và được nghe giọng nói của Đức Quán Thế Âm và Đại Thế Chí, liền đó phát tâm Vô Thượng Bồ Đề. Hạng cuối cùng (hạ phẩm hạ sanh) phải ở trong hoa sen 12 tiểu kiếp hoa sen mới nở và nghe tiếng Đại Bi của Đức Quán Thế Âm cũng như Đức Đại Thế Chí thì ngay đó phát tâm Vô Thượng Bồ Đề. Tất cả những ai được sanh vào bực Hạ Phẩm đều được gọi là "Thai sanh" hay "Thai cung biên địa" của thế giới Cực Lạc. Vì lẽ khi thai sanh về đó đều phải nằm trong hoa sen từ 49 ngày đến 12 tiểu kiếp mới nghe được tiếng thuyết pháp của các vị Bồ Tát. Chỉ có một điều lợi lạc là không bị sanh tử luân hồi chi phối. Từ những phẩm sen này có thể phát tâm tu hành tiếp tục, để chứng ngôi vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Trong kinh "Vô Lượng Thọ", quyển thượng, nơi lời nguyện thứ 18, Ngài Pháp Tạng Tỳ Kheo thệ nguyện rằng: "... ngoại trừ những kẻ phạm tội ngũ nghịch và những kẻ không tin chánh pháp", nhưng ở kinh "Quán Vô Lượng Thọ" phần Hạ Phẩm này từ Thượng, Trung, Hạ đều là những người phạm tội, nhưng may nhờ có những Thiện Hữu Tri Thức trợ niệm lúc sắp lâm chung và ít ra cũng niệm được 10 câu Phật hiệu Nam Mô A Di Đà Phật mới được sanh về chốn "thai cung biên địa" này. Ngoài ra trong kinh "Đại Bát Niết Bàn" phẩm Phạm Hạnh trong quyển thứ hai. Đức Phật cũng có dạy rằng: "Nhứt Xiển Đề cũng có khả năng thành Phật. Vì lẽ các pháp đều bất định, nên Nhứt Xiển Đề cũng bất định." Ngày trước tuy không tin nơi chánh pháp, nhưng trải qua vô lượng kiếp đã phát khởi lòng tin tưởng. Chính niềm tin này sẽ dẫn hành giả kia dần đến chỗ cao cả hơn. "Phật nói đến đây, Vy Đề Hy và 500 thị nữ nghe những lời Phật, ngay đó liền thấy cả tướng

rộng dài thế giới Cực

Lạc, được thấy thân Phật và hai Bồ Tát, tâm sanh mừng rỡ khen chưa từng có, bừng sáng tỏ ngộ, chứng vô sanh nhẫn, 500 thị nữ phát tâm Bồ Đề, nguyện sanh Lạc Quốc. Đức Phật thọ ký tất cả số ấy đều sẽ vãng sanh, sanh nước ấy rồi chứng được Tam Muội "Chư Phật hiện tiền", vô lượng chư thiên đều phát đạo tâm cao tột... (Tất cả những trích dẫn nằm trong ngoặc kép của những đoạn kinh văn trên đều nằm trong "Ba Kinh Tịnh Độ" do cố Thượng Tọa Thích Thiện Thông dịch từ chữ Hán sang tiếng Việt năm 1991 và đã được Chùa Viên Giác Hannover - Đức Quốc, tái ấn tống năm 2008 - Phật lịch 2552).

II. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA ẤN ĐỘ

N hững người tu theo Đại Thừa không còn thắc mắc gì nữa là ba bộ kinh căn bản trên do ai nói và nói ra lúc nào, nói cho ai nghe v.v... Nhưng những tông phái khác của Phật Giáo như Thiền Tông, Mật Tông v.v... cũng có thể đặt ra câu hỏi như vậy. Đó là chưa kể giáo pháp căn bản của Tiểu Thừa ngay từ đầu đã không chấp nhận những kinh điển có vào thời sau khi Đức Phật nhập diệt, hoặc giả những kinh điển nào do các vị Tổ Sư nương theo giáo lý để san định thành. Đây là những điểm chính yếu khi nghiên cứu về tư tưởng Phật Giáo Đại Thừa và Tiểu Thừa cần phải lưu tâm. Dĩ nhiên là không ai có thể nói kinh và luật, ngoại trừ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Tuy thế, có những bộ kinh xuất hiện tại Trung Quốc về những thế kỷ sau này, không phải do Đức Phật nói ra, nhưng chư Tổ vẫn gọi là Kinh. Ví dụ như Kinh: Lương Hoàng Sám, Kinh Thủy Sám, Kinh Vu Lan Bồn v.v... Sở dĩ các nhà nghiên cứu Đại Thừa vẫn đồng ý như vậy, vì nội dung của những kinh điển này không đi ngược lại những gì mà Đức Phật đã dạy cho hàng Đệ Tử tại gia cũng như xuất gia, nên họ đã chấp nhận một cách tự nhiên không cần biện hộ hay lý giải gì nữa. Bởi vì những loại kinh điển như vậy không đi ngược lại luân lý, đạo đức xã hội của con người, nên phái Đại Chúng bộ có thể chấp nhận được. Sau khi Đức Phật nhập diệt, có tất cả 4 kỳ kết tập kinh điển quan trọng, kể từ sau 100 ngày, cho đến sau 500 năm. Tiếp theo những kỳ kết tập thứ 5 và thứ 6 là những lần kết tập vào những thế kỷ gần đây sẽ được đề cập sau. Chúng ta biết rằng thời cổ đại xa xưa ấy, vấn đề chữ viết không được thịnh hành như ngày nay, cũng như nền văn minh của khoa học chưa tiến bộ, cho nên tất cả đều phải qua

truyền miệng. Lời Phật dạy cũng được các vị Thánh Đệ Tử của Đức Phật tập hợp lại trong thanh tịnh để làm nhiệm vụ trùng tuyên này. Chúng ta cũng không nghi ngờ gì về khả năng ghi nhớ lời dạy của Đức Phật từ các Ngài. Vì lẽ đa phần những vị tham dự 4 kỳ kết tập đầu đều là những vị chứng quả A La Hán, có trí tuệ siêu việt, thần thông diệu vợi, không như chúng ta ngày nay, mặc dầu có khoa học trợ giúp mọi phương tiện, nhưng sự hiểu biết của chúng ta cũng chỉ nằm trong giới hạn của việc nhận thức, không là trí tuệ. "Chữ Kết Tập hay Kiết Tập tiếng Phạn là Samgīti và Pali là Sangīti, cũng gọi là Tập Pháp, Tập Pháp Tạng, Kết Kinh, Kết Điển, Kết Tập, Hợp Tụng. Tức là các vị Tỳ Kheo cùng tụ họp ở một nơi để đọc tụng, chỉnh lý và biên tập những lời dạy của Đức Phật sau khi Ngài nhập diệt, nhằm xác định giáo quyền và phòng ngừa giáo pháp lâu ngày bị tán thất, nên gọi là Kết Tập. Nội dung các cuộc kết tập như sau: I. Kết tập lần thứ nhất Cũng gọi là ngũ bá kết tập (500 vị kết tập), Ngũ bách tập pháp, Ngũ bách

xuất. Vào năm Đức Phật nhập diệt (624 trước Tây lịch) với sự bảo trợ của vua A Xà Thế, 500 vị A La Hán tập hợp trong hang Thất Diệp ở vùng ngoại ô thành Vương Xá nước Ma Kiệt Đà, tôn Ngài Ma Ha Ca Diếp làm Thượng Thủ, cử hành kết tập kinh điển lần thứ nhất. Cứ theo luật ngũ phần quyển 30 và Luật Ma Ha Tăng Kỳ quyển 32, thì trong lần kết tập này Ngài A Nan tụng kinh (Tu Đa La hay Pháp Tạng), Ngài Ưu Ba Ly tụng luật (Tì Ni Tạng), sau đó, các bậc Trưởng Lão xem xét chỉnh lý rồi biên tập thành các kinh, luật. Thuyết này được các nhà sử học cho là tương đối đáng tin. Ngoài ra còn có các thuyết như sau:

II. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA ẤN ĐỘ

.ÄWW¶SW°QJ .LQK/X¶W/X¶Q Theo luật Tứ Phần quyển thứ 54, luật
Thập Tụng quyển 60 và luận Đại Trí Độ quyển 2, thì Ngài A Nan tụng Kinh, Luận (A Tỳ Đàm tạng), Ngài Ưu Ba Ly tụng Luật. Còn Phó Pháp Tạng nhân duyên truyện quyển 1 thì cho rằng: Ngài A Nan tụng Kinh, Ngài Ưu Bà Ly tụng Luật, Ngài Ca Diếp tụng Luận. Nhưng theo các bộ Ca Diếp Đế Kinh, Soạn Tập Tam Tạng và Tập Tạng Truyện v.v... thì nói 3 Tạng đều do Ngài A Nan tụng ra. .ÄWW¶S7°QJ .LQK/X¶W/X¶Q7°S7¶SY¬&³P &KÙ Cứ theo Đại Đường Tây Vức Ký quyển
9 và bộ Chấp Di Luận Sớ thì khi Ngài Ca Diếp triệu tập 500 vị A La Hán cử hành kết tập lần thứ nhất, còn có vài trăm ngàn người suy tôn Ngài Bà Sư Ba làm Thượng Thủ, cử hành kết tập thành 5 Tạng, gọi là Quật ngoại kết tập (kết tập bên ngoài hang động), Đại chúng bộ kết tập để phân biệt với Quật nội kết tập (kết tập bên trong động), Thượng Tọa bộ kết tập của Ngài Ca Diếp. Nhưng đối với thuyết này, ý kiến giữa các học giả không giống nhau. Có người cho rằng thuyết này có lẽ đã do chúng Tăng Thượng Tọa bộ hư cấu ra sau khi các bộ phái phân hóa, cho nên không thừa nhận. .ÄWW¶S.LQKô°L7KÞD Theo phẩm Xuất kinh trong Kinh Bồ Tát xử thai, quyển
7, thì Tôn Giả Ca Diếp sai Ngài A Nan tụng các tạng Bồ Tát, Thanh Văn, Giới Luật v.v... gồm tất cả 8 tạng là: Thai hóa tạng, Trung ấm tạng, Ma Ha diễn phương đẳng tạng, Giới luật tạng, Thập trụ Bồ Tát tạng, Tạp tạng, Kim cương tạng và Phật tạng. Ngoài ra, theo luận Đại Trí Độ quyển 100 và luận Kim cương tiên quyển 1, thì đồng thời với Ngài Ca Diếp kết tập 3

tạng Tiểu Thừa ở núi Kỳ Xà Quật, các Ngài Văn Thù, Di Lặc và A Nan cũng cùng nhau kết tập kinh điển Đại Thừa ở núi Thiết Vi, gọi là Thiết Vi Sơn Đại Thừa Kết Tập, nhưng đây có lẽ là truyền thuyết sau khi Phật Giáo Đại Thừa hưng khởi. II. Kết tập lần thứ hai Cũng gọi là thất bách kết tập (700 vị kết tập), Thất bách tập pháp, Đệ nhị tập pháp tạng, Đệ nhị tập. Lần kết tập này lấy luật tạng làm chính, xác định 10 việc mà các Tỳ Kheo thuộc chủng tộc Bạt Kỳ thực hành là trái phép (Sau Phật nhập diệt khoảng 100 năm). III. Kết tập lần thứ ba Sau khi Đức Phật nhập diệt khoảng 236 năm, dưới sự hộ trì của Vua A Dục, 1.000 vị Tỳ Kheo nhóm họp ở thành Hoa Thị nước Ma Kiệt Đà, tôn Ngài Mục Kiền Liên Tử Đế Tu làm Thượng Thủ, cử hành kết tập lần thứ ba. Lần kết tập này lấy 3 tạng kinh, luật, luận làm chính. Ngài Mục Kiền Liên Tử Đế Tu tự soạn bộ "Luận Sư" để phê bình và bác bỏ những dị nghị tà thuyết của ngoại đạo đương thời. Sau khi kết tập, một số vị Tỳ Kheo đã được Đại Hội lựa chọn và phái đến những địa khu ngoài lưu vực

sông Hằng và ngoài biên thùy Ấn Độ để truyền bá Phật Pháp. Cuộc kết tập lần thứ nhất và thứ hai đều được lưu truyền ở các Phương Bắc và Phương Nam, nhưng cuộc kết tập lần thứ ba này chỉ được lưu truyền ở Phương Nam mà thôi. IV. Kết tập lần thứ tư Có hai thuyết: Bắc truyền và Nam truyền. 1. Phật Giáo Bắc truyền: Có 2 thuyết: a) Cứ theo Bà Tẩu Bàn Đậu pháp sư truyện chép, thì sau khi Đức Phật nhập diệt 500 năm, Ngài Ca Chiên Diên

II. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA ẤN ĐỘ

thuộc Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ đến nước Kế Tân ở Tây Bắc Ấn Độ triệu tập 500 vị A La Hán và 500 vị Bồ Tát tiến hành kết tập, Bồ Tát Mã Minh ghi chép và soạn thành Thuyết Nhất Thiết hữu bộ A Tỳ Đạt Ma Tỳ Bà Sa (tức luận Đại Tỳ Bà Sa) gồm 100 vạn bài tụng. b) Theo Đại Đường Tây Vức Ký quyển 3, thì sau khi Đức Phật nhập diệt 400 năm dưới sự hộ trì của Vua Ca Nị Sắc Tra (Kaniska), 500 vị Tỳ Kheo nhóm họp ở nước Ca Thấp Di La (Kasmir = Kế Đàn) suy tôn các Ngài Hiếp Tôn Giả (Parsva) và Thế Hữu (Vasumitra) làm Thượng Thủ, tạo luận giải thích 3 tạng. Trước hết tạo luận Ô Ba Đệ Thước 10 vạn bài tụng, giải thích tạng Tố Đát Lấm (Tạng Kinh), kế đến, tạo luận Tỳ Nại Da Tỳ Bà Sa 10 vạn bài tụng giải thích Tỳ Nại Da (Tạng Luật), sau cùng tạo luận A Tỳ Đạt Ma Tỳ Bà Sa 10 vạn bài tụng, giải thích A Tỳ Đạt Ma (Tạng Luận). Tất cả gồm 30 vạn bài tụng, 960 vạn lời, Vua Ca Nị Sắc Ca cho đàn mỏng đồng đỏ thành từng lá để khắc các bộ luận nói trên, rồi cất trong hòm đá và xây tháp để thờ. Trong hai thuyết trên đây, thuyết của Đại Đường Tây Vức Ký đáng tin hơn, tuy nhiên Phật Giáo Nam Truyền thì hoài nghi. 2. Phật Giáo Thượng Tọa Bộ Nam Truyền Theo Đại Sử, v.v... thì cuộc kết tập lần thứ 4 được cử hành trong động A Lô Ca ở thôn Mạc Đặc Liệt tại nước Tích Lan vào thời vua Bà Tha Già Mã Ni (Vattagamani) do Đại Thượng Tọa La Hi Đa chủ trì, có 500 vị Tỳ Kheo tham dự. Trong hội đã tụng 3 tạng của Phật Giáo Thượng Tọa Bộ, sửa chữa các sách chú thích về 3 tạng, sắp đặt lại thứ tự các kinh điển, viết thành bộ Tam Tạng đầu tiên bằng tiếng Pali và các bản chú thích bằng tiếng Tăng Già La (Singhalese = tiếng Tích Lan).

V. Kết tập lần thứ năm Theo chương thứ 6 trong giáo sử tiếng Pali và lịch sử Miến Điện... thì vào năm 1871, vua nước Miến Điện là Mẫn Đông (Mindon, ở ngôi 1853-1878) đã triệu tập 2.400 vị Cao Tăng, cử hành kết tập 3 tạng lần thứ 5 ở thủ đô Mạn Đức Lặc (Mandalay). Lần kết tập này lấy tạng Luật làm chủ yếu, hiệu đính đối chiếu chỗ đồng dị, trong nguyên văn Thánh Điển, cùng nhau hợp tụng suốt 5 tháng mới hoàn thành. Rồi đem toàn bộ văn tự của ba tạng đã kết tập khắc trên 729 phiến đá hoa đại lý hình vuông, dựng trong chùa tháp Câu Thu Đà (Kuthodaw) ở chân núi Mạn Đức Lặc, phía ngoài có 45 ngôi tháp Phật vây quanh, hiện nay vẫn còn ở cố đô Mạn Đức Lặc. VI. Kết tập lần thứ sáu Vào ngày 17 tháng 5 năm 1954, tức ngày Phật Đản (Vesak Day, ngày Phật Giáo Thế Giới) dưới sự giúp đỡ của nhà nước, Phật Giáo Miến Điện cử hành kết tập lần thứ sáu. Ý nghĩa của kỳ kết tập lần này là đoàn kết Phật Giáo đồ, đẩy mạnh sự phát triển Phật Giáo Thượng Tọa bộ, đề cao địa vị của nước Miến Điện độc lập. Địa điểm kết tập là trên sườn núi Nghệ Cố thuộc vùng ngoại ô phía Bắc thủ đô Ngưỡng Quang (Rangoon) của Miến Điện, được kiến trúc phỏng theo hang Thất Diệp nơi cử

hành kết tập lần thứ nhất tại Ấn Độ. Lần kết tập này lấy văn bản được khắc trên 729 phiến đá hoa đại lý của lần kết tập thứ năm làm chỗ y cứ, đồng thời sử dụng tất cả các loại bản in tiếng Pali của "Hiệp Hội Thánh Điển Pali" ở Tích Lan, Thái Lan, Cao Miên, Luân Đôn và Miến Điện để khảo đính một cách rõ ràng, tỉ mỉ. Sau khi kết tập hoàn thành, toàn bộ văn bản được ấn hành để lưu thông. Lần kết tập này, ngoài các vị Tỳ Kheo thuộc các nước Phật Giáo Nam Truyền, các vị Tỳ Kheo của các nước Phật Giáo Bắc Truyền cũng được mời tham dự, ròng rã hơn 2 năm, đến ngày lễ Vesak năm 1956 (Phật lịch 2.500) mới hoàn thành.

II. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA ẤN ĐỘ

(Xem. Kinh Phật Ban Mê Hoàn quyển hạ, kinh Phúc Cái chánh hạnh sở tập quyển 3, Cao tăng Pháp Hiển truyện, Đại Thừa Pháp Uyển nghĩa lâm chương quyển 2 phần đầu, Tứ phần luật hành sự sao tư trì ký quyển trung phần 1 đoạn 2, Nguyên Thủy Phật Giáo Thánh Điển chi tập thành (Ấn Thuận), A Tỳ Đạt Ma luận nghiên cứu). (Xem tiếp Thập Sự Phi Pháp). (Trích Phật Quang Đại Từ Điển do Hòa Thượng Thích Quảng Độ dịch từ trang 2409 đến 2411). Như vậy 4 kỳ kết tập đầu, sau khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nhập diệt trong thời gian từ 400 đến 500 năm là quan trọng nhất. Vì lẽ lúc ấy chưa có chữ viết rõ ràng. Mãi cho đến kỳ kết tập lần thứ 4 thì văn hệ Pali đã rõ nét cũng như Phạn văn. Kỳ kết tập thứ tư có hai thuyết chúng ta cũng có thể chấp nhận được. Đó là Phật Giáo Bắc Truyền cho rằng kỳ kết tập này được tổ chức tại xứ Kasmir, thuộc miền Bắc Ấn Độ ngày nay. Còn Phật Giáo Nam Truyền thì cho rằng kỳ kết tập lần thứ tư này xảy ra vào năm 85 trước Tây Lịch, văn tự tiếng Pali đã hình thành và nơi kết tập là xứ Tích Lan. Cả hai truyền phái đều có lý cả. Vì lẽ tinh thần Đại Thừa được chuyển hướng qua phương Bắc Ấn Độ và từ đó mới tiếp tục được truyền sang Trung Hoa, Mông Cổ, Việt Nam, Đại Hàn và Nhật Bản. Thuở ấy vào thế kỷ 1 và thứ 2 Tây Lịch đã có các Đại Luận Sư nổi tiếng của Đại Thừa như Ngài Vô Trước, Thế Thân, Mã Minh, Long Thọ v.v... và tinh thần Duy Thức cũng như Trung Quán Luận, Bát Nhã, Tánh Không đã được phát triển một cách mạnh mẽ. Do vậy kỳ kết tập lần thứ 4 này cũng có thể nằm ngoài xứ Ấn Độ, chứ không nhất thiết là nằm trong xứ Ấn Độ. Sau khi Vua A Dục quy ngưỡng Phật Pháp, Ngài đã cho 2 người con là Công Chúa Sanghamitta và Hoàng Tử Mahinda xuất gia và chính hai vị này đã mang cây Bồ Đề cũng như giáo lý Nam Truyền đến đảo quốc Tích Lan vào thế kỷ 3 trước Tây Lịch và Đảo Sử cũng như Đại Sử vẫn còn ghi

rõ sự truyền bá này. Sau kỳ kết tập kinh điển lần thứ 3, chư Tăng theo sự yêu cầu của Vua A Dục, đã được gởi ra ngoài nước Ấn Độ 1.000 vị đi về Trung Đông và Bắc Ấn cũng như các xứ Nam Phương khác để truyền đạo. Cho nên kỳ kết tập lần thứ tư theo sử bộ Nam Truyền cho rằng được hình thành tại Tích Lan, cũng là điều có thể xảy ra. Vì Phật Giáo đã truyền vào Tích Lan lúc ấy đã hơn 100 năm rồi. Hoặc giả đã có 2 cuộc kết tập đồng thời diễn ra đều được xem là lần thứ tư. Những vị nào thuộc Đại Chúng bộ thì đi về hướng Kasmir và những vị nào thuộc Thượng Tọa bộ thì đi về hướng Tích Lan. Đây là một giả thuyết mà tác giả sách này trộm nghĩ như vậy, đúng sai xin các bậc cao minh chỉ giáo.

A. Ngài Long Thọ và Tư Tưởng Tịnh Độ

Các nhà sử học Phật Giáo Âu Mỹ, sau khi nghiên cứu kỹ càng về sự phát triển Phật Giáo thời Vua A Dục (vào thế kỷ 3 trước Tây Lịch) thì cho rằng: Thuở ấy Phật Giáo đã truyền đến cả Trung Âu như Iran (Ba Tư), xứ ngàn lẻ một đêm, xứ Irak và ngay cả các xứ Bắc Phi như Ai Cập, Alexandria v.v... Gần đây có nhà học giả Đức Holger Kersten, thuộc Đại Học Freiburg có viết quyển bằng tiếng Đức nhan đề là "Jesus lebte 6 Jahre in Indien" (Jesus đã sống 6 năm tại Ấn Độ). Đây là một quyển sách có hình ảnh rõ ràng và được nhiều học giả cũng như khảo cổ học người Đức tin tưởng qua chứng cứ hình ảnh và sử liệu mà ông ta đã nêu ra. Cuộc đời của Chúa có 12 năm không ghi rõ ràng trong Thánh Kinh. Theo ông Holger Kersten Đức Chúa thuở đó từ Israel đi sang xứ Alexandria để tỵ nạn và thuở ấy đoàn truyền giáo của Vua A Dục đã phát triển Phật Giáo tại đây, nên chư Tăng đã mang Đức Chúa về Ấn Độ và Đức Chúa Jesus đã học đạo tại Vanarasi 6 năm. Đây có thể cũng là một giả thuyết, mà cũng có thể là một sự thật mà người Thiên

II. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA ẤN ĐỘ

Chúa chưa sẵn sàng chấp nhận. Ông ta còn phân tích những câu chuyện như: Bà già và 2 quan tiền trong Thánh Kinh được sao chép lại từ Kinh Pháp Cú v.v... Chiếc áo mà Đức Chúa đang mặc cũng có liên hệ với Phật Giáo. Quả thật là một phát hiện mới lạ. Hãy cứ chờ xem từ nhiều phản ứng và nghiên cứu để chúng ta có được những sử liệu cần thiết về sau này. Ba Tư là xứ theo Bái Hỏa Giáo (Đạo thờ Thần Lửa), cho nên khi Đạo Phật được truyền vào đây vào thế kỷ 3, thứ 2 trước Tây Lịch cũng phải chấp nhận Tôn Giáo vốn đã có sẵn tại bản địa này. Đây là tinh thần tôn trọng các tư tưởng khác, ngoài giáo điều của Tôn Giáo mình. Theo Pháp Sư Ấn Thuận (người Trung Hoa) thì Phật Giáo Tịnh Độ bị ảnh hưởng bởi Đạo Bái Hỏa Giáo này. Mới đây (2011) khi chúng tôi dịch tác phẩm bằng tiếng Đức nhan đề là: "Quellentexte des Japanischen Amida Buddhismus" (Những bản văn căn bản của Phật Giáo Di Đà (Tịnh Độ) Nhật Bản) của học giả Christian Steineck cũng quan niệm giống như Ngài Ấn Thuận vậy. Nghĩa là ông ta cho rằng: "Quan niệm về một cõi Phương Tây và một vị giáo chủ có thần lực như vậy là có sự ảnh hưởng của Bái Hỏa Giáo của Ba Tư." Đây có thể là những quan niệm về cũ, mới, Đông, Tây đã được hình thành qua các hệ tư tưởng khác nhau, cũng như qua tam tạng Thánh Điển. Vì thế chúng ta thấy vòng hào quang của Đức Phật A Di Đà giống như là những vòng lửa bao bọc chung quanh Ngài. Từ Ba Tư di chuyển trở lại Ấn Độ và mấy trăm năm sau, Ngài Long Thọ mới ra đời để chủ trương về Trung Quán Luận, nhưng theo Phật Giáo Tịnh Độ Tông Nhật Bản căn cứ vào "Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận" của Ngài Long Thọ, nên cho rằng Ngài là vị Sơ Tổ Tịnh Độ Tông của Nhật Bản và cả Trung Hoa nữa.

Long Thọ hay Long Thụ tiếng Phạn gọi là Nagarjuna. Hán âm: Na Già Ứ Lạt Thụi Na, Na Già A Chu Đà Na. Cũng gọi là Long Mãnh hay Long Thắng. Ngài là Tổ khai sáng của học phái Trung Quán thuộc Phật Giáo Đại Thừa ở Ấn Độ, sanh vào khoảng thế kỷ 2 - 3, thuộc dòng dõi Bà La Môn, Nam Ấn Độ. Từ nhỏ Ngài đã thông minh đĩnh ngộ, học 4 Phệ Đà, thiên văn, địa lý, sấm vĩ, bí tạng và các đạo thuật đều thông suốt. Ngài từng cùng với 3 người bạn thân học phép tàng hình, lén vào cung vua chơi bời. Việc bại lộ, 3 người bạn bị vua chém đầu, riêng Ngài thoát khỏi. Do việc này, Ngài cảm ngộ, ái dục là gốc của sự đau khổ, liền vào núi đến trước tháp Phật xuất gia thọ giới. Sau khi xuất gia,

Ngài nghiên cứu tam tạng, nhưng thấy chưa đủ, lại đến núi Hy Mã Lạp Sơn, gặp một lão Tỳ Kheo trao cho Kinh Điển Đại Thừa, mặc dầu biết thực nghĩa nhưng chưa thông suốt. Lại vì Ngài từng phá giáo nghĩa của luận sư ngoại đạo, nên sinh tâm tà mạng, tự đặt ra giới mới, mặc áo mới, ở riêng trong căn phòng thủy tinh tĩnh mịch. Bấy giờ có Bồ Tát Đại Long, thấy vậy thương xót, bèn dẫn Ngài vào long cung trao cho vô lượng kinh điển Đại Thừa, Ngài thấu hiểu hết giáo lý. Bấy giờ, vua Nam Thiên Trúc tin theo Bà La Môn giáo, công kích Phật Giáo, Ngài đến đó giáo hóa, khiến vua bỏ tín ngưỡng Bà La Môn giáo mà quy y Phật Giáo. Từ đó về sau, Ngài tận lực hoằng pháp, soạn các sách để chú thích kinh điển Đại Thừa, thiết lập hệ thống giáo điển Đại Thừa, khiến cho học thuyết "Bát Nhã tánh không" được truyền bá rộng khắp trên toàn cõi Ấn Độ. Về già, Ngài trụ ở núi Hắc Phong thuộc miền Nam Ấn Độ. Ngài có người đệ tử tên Đề Bà. Sự tích về Ngài Long Thọ theo Tây Tạng truyền có nhiều chỗ khác nhau với những điều được trình bày ở trên. Chẳng

II. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA ẤN ĐỘ

hạn như trong quyển "Thất Cao Tăng" (7 vị Cao Tăng) tiếng Tây Tạng, tác giả Đa La Na Tha nói rằng: Ngài Long Thọ từng tu tập các loại Thành Tựu (Tất Địa) như: Vô Lượng Thọ Đà La Ni, Thành Tựu Đại Không Tước Nữ, Cửu Dạ Xoa v.v... khiến cho con gái của Long Vương Đức Xoa Ca và quyến thuộc xây dựng chùa, tháp... Về sau, Ngài và các Nữ Dạ Xoa ở núi Cát Tường cùng tu Đát Đặc La v.v... Còn có thuyết cho rằng Ngài từng dùng 7 hạt cải trắng mở tháp sắt ở Nam Ấn Độ, lấy được Kinh Kim Cương Đính. Đại khái những truyện trên đây đều là truyền thuyết của đời sau mang nặng sắc thái Mật Giáo. Về niên đại xuất thế của Ngài cũng có các thuyết khác nhau: 1.- Theo bài tựa Luận Đại Trí Độ của Ngài Tăng Duệ và các bài tựa Đại Trí Luận sao của Ngài Lô Sơn Tuệ Viễn (chép trong Xuất Tam Tạng ký tập quyển 10) thì Ngài ra đời khoảng 900 năm sau khi Đức Phật nhập diệt (khoảng năm 276). 2.- Theo Bách Luận Sớ quyển thượng, Ngài sinh vào khoảng 530 năm sau khi Đức Phật nhập diệt (năm 94 trước Tây lịch). 3.- Theo Tam Luận Du ý nghĩa, Nhị Giáo luận của Ngài Đạo An, Long Thọ Bồ Tát truyện v.v... thì Ngài ra đời vào khoảng 880 năm sau khi Đức Phật nhập diệt, tức là vào giữa thế kỷ 3 Tây lịch (năm 256). Các học giả hiện đại như Pháp Sư Ấn Thuận, v.v... phần nhiều theo giả thuyết thứ 3. Còn về việc nhập diệt của Ngài, theo Long Thọ Bồ Tát truyện, có một Pháp Sư Tiểu Thừa, vì ganh ghét không muốn thấy Ngài sống lâu, Ngài biết được điều ấy liền vào tịnh thất thoát xác mà đi. Theo điều Kiều Tát La Quốc trong Đại Đường Tây Vức Ký quyển 10, thì vua nước này là Sa Đa Bà Ha quy y với

Ngài, Ngài đem diệu dược tặng cho, 2 người cùng sống lâu không suy yếu. Con vua muốn lên ngôi sớm nên thỉnh Ngài tự tận, Ngài dùng lá cỏ tranh khô tự cắt cổ chết, vua quá buồn rầu thương tiếc, nên không bao lâu cũng chết theo. Về tuổi thọ của Ngài, theo Thập Nhị Môn Luận Tông Trí Nghĩa Ký quyển thượng và Pháp Uyển Châu Lâm quyển 53, thì Ngài thọ đến 100 tuổi, thuyết này khó tin. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào điều Triêu Trước Xỉ Mộc trong Nam Hải Ký quy nội pháp truyện quyển 1 và các sách khác nói về việc Ngài chuyên về thuật trường sinh mà suy đoán, thì tuổi thọ của Ngài cũng có thể ở mức 100 tuổi trở lên. Về tên tiếng Phạn và tên dịch của Ngài, theo Long Thọ Bồ Tát

truyện, Đại Đường Tây Vức Ký quyển 8, Thập Nhị Môn Luận Tông Trí Nghĩa Ký quyển thượng, kinh Bồ Đề Hạnh, Trung Luận thích của Ngài Nguyệt Xứng, Bát Nhã thích của Ngài Sư Tử Hiền, v.v... đều ghi tên Phạn của Ngài là Nagarjuna. Nhưng kinh Nhập Lăng Già bằng tiếng Phạn thì ghi tên Phạn của Ngài là Nagahvaya, phải dịch là Long Khiếu, Long Mãnh, Long Danh. Nhưng trong chương 17 trong Ấn Độ Phật Giáo sử của Đa La Na Tha thì cho rằng Long Thọ và Long Khiếu là hai người khác. Long Khiếu và Đề Bà (Đệ tử của Ngài Long Thọ) là người đồng thời đại, trụ ở chùa Na Lan Đà. Trong tác phẩm "Không Chí Thám Cứu" chương 4, phần 1, Pháp Sư Ấn Thuận căn cứ vào thuyết trên, cho rằng Long Khiếu (hoặc Long Mãnh) không phải là Long Thọ, niên đại muộn hơn so với niên đại Ngài Long Thọ, có thể vào thời đại vua Chiên Đà La Cấp Đa (từ năm 320). Ngoài ra, Ngài còn là Tổ Phó Pháp Tạng thứ 13 của Thiền Tông Ấn Độ, đồng thời, tại Trung Quốc và Nhật Bản xưa nay Ngài cũng được suy tôn làm Tổ của 8 Tông (Chú thích: trong đó có Tịnh Độ Tông, theo chủ trương Tông Tịnh Độ của Nhật).

II. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA ẤN ĐỘ

Ngài có các tác phẩm: Trung Luận tụng, Thập Nhị Môn luận, Không Thất Thập luận, Lục Thập tụng như lý luận, Đại Thừa phó hữu luận, Đại Trí Độ luận, Thập Trụ Tỳ Bà Sa luận, Đại Thừa Nhị Thập tụng luận, Bồ Đề Tư Lương luận (Chú thích: Tác phẩm này tác giả đã dịch ra Việt Ngữ), Bảo Hành Vương chánh luận, Nhân Duyên Tâm luận tụng, Bồ Đề Tâm Ly Tướng luận (đã dịch ra Việt ngữ), Phước Cái Chánh Hạnh Sở Tập kinh (đã dịch ra Việt ngữ), Tán Pháp giới tụng, Quảng Đại Phát Nguyện tụng (Chú thích của tác giả: Đa phần những luận này nằm trong Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh quyển thứ 32, đã được chính tác giả dịch từ Hán văn ra Việt ngữ và có đăng trên Website viengiac.de, phần dịch thuật). (Xem kinh Nhập Lăng Già quyển 9, Đại Thừa huyền luận quyển 5, Hoa Nghiêm kinh truyện ký quyển 5, Phó Pháp Tạng nhân duyên truyện quyển 5, Truyền Pháp Chánh Tông ký quyển 3, Phật Tổ thống ký quyển 5, Pháp Uyển châu lâm quyển 38, The life of Nagajuna from Tibetan and Chinese Sources (M. Walleser). (Trích từ Phật Quang Đại Tự Điển trang 2837 đến trang 2839). Xem qua tiểu sử của Ngài Long Thọ, mặc dầu niên đại của Ngài có đôi điều sai khác về năm sanh, nhưng Ngài là một vị Tổ Sư của Đại Thừa gồm 8 Tông Phái khác nhau. Từ Mật Tông cho đến Thiền Tông, Trung Quán, Hoa Nghiêm và cho đến Tịnh Độ nữa. Quả Ngài là bậc xuất trần thượng sĩ, ra đời nhằm cứu độ chúng sanh và giúp cho chúng sanh tỏ ngộ, đồng thời Ngài cũng đã tuyên dương giáo nghĩa Đại Thừa để bác bỏ những giáo nghĩa khác của Bà La Môn giáo và những tà thuật khác. Như vậy kể từ thời kỳ sau Đức Phật nhập diệt gần 800 năm ấy (624 trước Tây lịch + 256 hoặc 276 năm sau Tây lịch thành 800 năm) không có một vị Tổ Sư nào chấn hưng pháp

môn Tịnh Độ, trong khi đó Thiền Tông thì được truyền liên tục từ Sơ Tổ Ca Diếp đến Ngài Long Thọ là 13 đời. Trong 800 năm ấy biết bao nhiêu là phế hưng của lịch sử và bộ phái chia cắt trong nội bộ của Tăng Đoàn, từ Ấn Độ đến Kasmir và Ba Tư. Có lẽ trong thời gian này phải nói là thời gian tranh chấp của Bộ Phái. Cho đến sau thời của Ngài Long Thọ vào thế kỷ 3 thì tính cách bộ phái mới rõ rệt và Tịnh Độ Tông của Nhật Bản, bắt đầu từ thế kỷ 13 cũng đã căn cứ vào Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận của Ngài Long Thọ

trước tác mà tôn vinh Ngài là Sơ Tổ Tịnh Độ Tông Nhật Bản. Ở đây cũng xin mở dấu ngoặc để cho các Phật Tử Việt Nam chúng ta được tường rằng: Nếu Nhật Bản chấp nhận như vậy được thì Việt Nam chúng ta cũng có thể chấp nhận Ngài là Sơ Tổ Tịnh Độ Tông Việt Nam một cách dễ dàng. Từ đó chúng ta sẽ nối kết việc truyền thừa về sau này ở quê hương Đại Việt cũng không khó mấy. "Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận tiếng Phạn gọi là Dasabhamika-Vibhàsa-sastra. Gọi tắt là: Thập Trụ Luận. Luận này có 17 quyển, do Bồ Tát Long Thọ soạn, Ngài Cưu Ma La Thập dịch vào đời Hậu Tần, được thu vào Đại Chánh tạng tập 26. Nội dung luận này giải thích đại ý phẩm Thập Địa (Kinh Thập Địa) trong Kinh Hoa Nghiêm. Trong bản Hán dịch, Ngài La Thập gọi Thập Địa là Thập Trụ. Thập Địa là chỉ cho 10 giai đoạn tu đạo của hàng Bồ Tát Đại Thừa. Nhưng Ngài Long Thọ chưa chú thích hoàn chỉnh kinh Thập Địa, mà chỉ mới chú thích Sơ Địa (Hoan Hỷ Địa) và một nửa địa thứ 2 (Ly cấu địa), đây vì nguyên điển không đủ, hay vì phiên dịch chưa hoàn thành? "Phẩm tựa của luận này trước nói về Bồ Tát, sau đó trình bày ý nghĩa của Thập Địa và phân biệt Tam Thừa. Toàn văn chia làm 35 chương (phẩm), từ chương 1 đến chương 27 lược hành là chú thích Sơ Địa, từ chương 28 trở đi mới nói về Địa thứ 2. Phần Sơ Địa thì trước thuyết minh về nội dung Hoan

II. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA ẤN ĐỘ

Hỷ Địa, kế đó nói về lý tưởng (nguyện), thực tiễn (hành) và quả báo (quả) của Bồ Tát. Đến Địa thứ hai thì tận lực trình bày về tính chất quan trọng của 10 tâm phương tiện, đồng thời nói rõ về Thập Thiện nghiệp đạo của Bồ Tát Đại Thừa, Phẩm dị hành trong thiên thứ 9 thuộc 35 chương của luận này là phần trọng yếu của pháp môn Tịnh Độ". (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 5573). Đây là một đại tác phẩm của Ngài Long Thọ mà tiếc rằng ngày nay chúng ta chỉ mới tham cứu được có 2 Địa trong 10 Địa trong kinh Hoa Nghiêm. Tuy nhiên đến nửa Địa thứ 2, Ngài Long Thọ đã giúp cho hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ về việc dị hành (dễ thực hiện) và nan hành (khó thực hiện), để từ đó hành giả tu theo Pháp Môn Tịnh Độ có cơ sở mà thực hành. "Dị hành nghĩa là dễ làm, đối lại với nan hành (khó làm). Nghĩa là trong 2 pháp tu Nan hành và Dị hành để đạt đến giai vị không trở lui, thì Dị hành là pháp tu mau được mà dễ thực hiện. Ngài Long Thọ cho rằng pháp tu xưng niệm danh hiệu Phật là không thối lui, mau thành mà dễ làm, nhưng tu pháp này, điều kiện tiên quyết là phải có lòng tin vững mạnh. Vãng Sanh luận chú, quyển thượng, của Đàm Loan (Đại 40, 826 trung) nói: "Dị hành đạo, nghĩa là chỉ có nhân duyên tin Phật, phát nguyện vãng sanh, nương nhờ nguyện lực của Phật, được sanh về cõi thanh tịnh." Tông Tịnh Độ Nhật Bản cho rằng xưng niệm danh hiệu Phật với đầy đủ 3 tâm (trực tâm, thâm tâm và hồi hướng phát nguyện tâm) là Dị hành. Chân Ngôn Tông thì không những cho niệm danh hiệu Phật là Dị hành mà còn cho niệm danh hiệu với niềm tin sâu xa vào tha lực hồi hướng của Phật A Di Đà cũng là Dị hành." (Xem Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa quyển 5 phẩm Dị hành). (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 1247).

Như vậy, chúng ta thấy rằng: Pháp môn xưng danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật đã có sẵn trong 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà và nhờ chính bổn nguyện lực của Ngài mà chúng sanh có thể vãng sanh về thế giới Cực Lạc một cách đương nhiên và dễ hơn

các pháp môn khác. Nơi đây trong Thập Trụ Tỳ Bà Sa luận, Ngài Long Thọ muốn nhắc nhở lại cho chúng sanh đời sau y cứ vào kinh Hoa Nghiêm cũng như 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà để được dễ dàng vãng sanh về thế giới Tịnh Độ. Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Phổ Hiền thứ 81 qua 10 Đại Nguyện của Ngài Phổ Hiền, chúng ta cũng thấy rằng ở Đại Nguyện thứ 10 sau khi Ngài hồi hướng đến tất cả pháp giới chúng sanh thì Ngài cũng đã phát đại nguyện rằng: ø1JX\ÇQ QJ¯O±PGÜFP°QJFKXQJWKäLW¶QWUÞQKßWWKLÄWFKÝFKÝåQJ QJ°LGLÇQ NLÄQEÊ 3K¶W $ 'Lô¬WßFõ¹F Y¯QJ VDQKDQO°F VWù
(Nghĩa: Nguyện con khi đến lúc lâm chung, dứt sạch tất cả những chướng ngại, đối mặt Đức Phật A Di Đà, liền được vãng sanh cõi Cực Lạc.)

B. Ngài Thế Thân và Tư Tưởng Tịnh Độ

Trong lịch sử Phật Giáo Ấn Độ có hai Ngài Thế Thân. Một vị là Tổ Thiền Tông thứ 21 được Phó Pháp Tạng, người ở thành La Duyệt, họ Tỳ Xá Khư, cha tên là Quang Cái, mẹ tên là Nghiêm Nhất. Vị thứ hai cũng còn gọi là Thiên Thân (Vasubandhu) em ruột Ngài Vô Trước. Ở đây muốn đề cập đến Ngài Thế Thân này. Vì Ngài có liên quan đến Tịnh Độ. “Ngài là Đại Luận Sư người Ấn Độ, sống vào thế kỷ 4, 5, người ở thành Phú Lâu Sa Phú La, nước Kiền Đà La, Bắc Ấn Độ, là con thứ 2 của Quốc Sư Bà La Môn Kiều Thi Ca. Mới đầu, Sư cùng với anh là Vô Trước (Asanga) xuất gia theo Tát Bà Đa Bộ (Hữu Bộ). Sau, Ngài Vô Trước chuyển sang Đại

II. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA ẤN ĐỘ

Thừa, còn Sư thì theo Kinh Lượng Bộ, lập chí cải thiện giáo nghĩa Hữu Bộ, nên Sư đến nước Ca Thấp Di La nghiên cứu luận Đại Tỳ Bà Sa. Bốn năm sau, Sư trở về nước, giảng dạy luận Đại Tỳ Bà Sa cho Đại Chúng, đồng thời soạn luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá. Ban đầu, Sư công kích Phật Giáo Đại Thừa, cho rằng Đại Thừa chẳng phải do Phật nói. Sau, được Ngài Vô Trước mở bày, Sư mới ngộ lý Đại Thừa, chuyển sang tin thờ và hoằng dương giáo pháp Đại Thừa. Sư soạn rất nhiều luận và sách chú thích, đặt nền tảng vững chắc cho Phái Du Già trong Phật Giáo Đại Thừa. Tác phẩm quan trọng của Sư gồm hơn 40 loại như: - Luận Câu Xá, 30 quyển - Nhiếp Đại Thừa luận thích, 15 quyển - Thập Địa kinh luận, 12 quyển - Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa kinh luận - Quảng Bách luận - Bồ Đề Tâm luận - Tam Thập Duy Thức luận tụng - Luận Đại Thừa bách pháp minh môn - Vô Lượng Thọ kinh Ưu Ba Đề Xá. Theo sự khảo chứng của các học giả hiện đại thì Thế Thân tác giả luận Câu Xá và Thế Thân em Ngài Vô Trước là 2 người cùng tên. Ngài Thế Thân tác giả luận Câu Xá là Luận Sư (Thế Thân mới) của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, còn Ngài Thế Thân em Ngài Vô Trước là Luận Sư (Thế Thân cũ) của Du Già Hành phái. Nguyên nhân chính khiến xưa nay xem 2 người là một là vì bộ “Bà Tẩu Bàn Đậu Pháp Sư truyện” do Ngài Chân Đế dịch, sách này cho rằng hai người là một, phần chủ yếu ở giữa sách là tư liệu về Ngài Thế Thân mới, còn phần trước và sau là tư liệu về Ngài Thế Thân cũ.

Thế Thân cũ là con của Quốc Sư Kiều Thi Ca, em Ngài Vô Trước ở thành Phú Lâu Sa Phú La, sau khi xuất gia học giáo nghĩa của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, về sau, chuyển sang

học giáo pháp Đại Thừa, niên đại của Sư khoảng từ 320-380. Còn Thế Thân mới thì thờ Ngài Phật Đà Mật Đa La làm Thầy, thuộc Hữu Bộ, nhưng lại có khuynh hướng Kinh Lượng Bộ. Theo truyền thuyết, Sư rất được vua Chính Cần Nhật và Thái Tử Bà La Dật Để Dã (Baladitya) kính trọng. Sư sống và hoạt động vào khoảng 400-480. Luận Câu Xá, luận Thất Thập chân thực ... đều là những tác phẩm của Ngài Thế Thân mới này. (Trích Phật Quang Đại Tự Điển trang 5664-5665). (Xem Đại Đường Tây Vức Ký quyển 4, Lịch Đại Tam Bảo ký quyển 9, Đại Từ Ân tự Tam Tạng Pháp sư truyện quyển 2: Khai Nguyên Thích Giáo lục quyển 7, Thích Ca phương chí quyển thượng, On the Data of the Buddhist Master of Law Vasubandha, Series Orientale Roma III 1951, by E. Frauwallner). Ngài Long Thọ, Đệ nhất Tổ của Tịnh Độ Tông Ấn Độ, cũng là Đệ nhất Tổ Tịnh Độ Tông của Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn, Việt Nam. Ngài sinh khoảng năm 256-276, nghĩa là vào giữa thế kỷ 3, sau khi Đức Phật nhập diệt khoảng 800 năm. Còn Ngài Thế Thân tác giả Vãng Sanh luận hay còn gọi là Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá thì sinh vào năm 320- 380 là hữu lý. Vì Ngài đã tham học luận Đại Tỳ Bà Sa của Ngài Long Thọ trước đó. Còn Ngài Thế Thân là luận chủ của Luận Câu Xá sanh vào năm 400-480 chắc chắn không phải là Ngài Thế Thân em ruột của Ngài Vô Trước. Hai anh em cùng đi xuất gia, Ngài Vô Trước xiển dương giáo lý Đại Thừa, còn Ngài Thế Thân thì phỉ báng Đại Thừa. Sau khi Ngài Vô Trước chỉ bảo, khuyến tấn thì Ngài Thế Thân cũng dùng miệng lưỡi ấy để tuyên dương giáo pháp Đại Thừa. Sau khi Ngài viên tịch, tương truyền rằng chiếc lưỡi

II. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA ẤN ĐỘ

ấy vẫn còn nguyên vẹn sau khi hỏa táng. Điều ấy để chứng minh cho thấy rằng: Việc Ngài tuyên dương giáo pháp của Đức Như Lai là chơn thật. Như trên chúng ta thấy, Ngài Thế Thân em của Ngài Vô Trước trứ tác hơn 40 loại, mỗi loại như thế gồm nhiều quyển. Quả thật là bộ óc vĩ đại của một vị Tổ Sư. Ở đây chỉ riêng muốn tìm hiểu những gì liên quan về Tịnh Độ. Do vậy chúng ta có thể tham cứu "Vãng Sanh luận" hay "Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá" do Ngài trước tác. "Tiếng Phạn gọi là Suhhavati-Vyahopadesa. Gọi đủ là Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá nguyện sinh kệ. Cũng còn gọi là: Tịnh Độ Luận, Vãng Sinh Tịnh Độ luận, Vô Lượng Thọ Kinh luận, Vô Lượng Thọ Ưu Ba Đề Xá kinh luận, Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá, Nguyện Sinh kệ. Luận, 1 quyển, do Ngài Thế Thân (Vasubandha) soạn, do Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch vào đời Bắc Ngụy, được thu vào Đại Chánh Tân Tu Tạng tập 26. Nội dung luận này nương theo kinh Vô Lượng Thọ mà soạn các bài kệ phát nguyện vãng sanh, khen ngợi sự trang nghiêm của Tịnh Độ Cực Lạc, nói rõ về 5 niệm môn: Tu tập lễ bái, khen ngợi, phát nguyện, quán xét, hồi hướng... đồng thời khuyên mọi người sanh về Tây Phương. Nghĩa là tu tập 5 niệm môn có thể, theo thứ tự, thành tựu được 5 thứ công đức, Cận môn, Đại Hội chúng môn, Trạch môn, Ốc môn và Viên Lâm Du Hý Địa Môn. Bốn thứ công đức trước thuộc về Nhập công đức, có khả năng vào thế giới Liên Hoa tạng, tự thọ hưởng niềm vui pháp, còn Viên Lâm Du Hý Địa Môn sau cùng thì thuộc về Xuất công đức, tức trở lại sanh tử phiền não, dùng thần thông du hý giáo hóa, cứ như thế làm lợi mình, lợi người sẽ mau chóng thành tựu Bồ Đề. Đây là bộ luận duy nhất do người Ấn Độ soạn, đặc biệt được Tông Tịnh Độ rất xem trọng, cùng với 3 bộ kinh: Vô Lượng Thọ,

Quán Vô

Lượng Thọ và Kinh A Di Đà, được gọi chung là Tam kinh nhất luận (Ba kinh một luận), là những kinh luận y cứ chính yếu của Tông Tịnh Độ. Ý nghĩa được trình bày trong luận này rất sâu xa vi diệu, đại khái phù hợp với thuyết Thập bát viên tịch trong luận Nhiếp Đại Thừa của Ngài Vô Trước. Về sách chú thích luận này thì có "Vãng sanh luận chú" 2 quyển do Ngài Đàm Loan soạn vào đầu đời Bắc Ngụy. Trong Tạng Thánh hộ ở Viện Chính Thương tại Nhật Bản có cất giữ bản chép tay xưa của luận này, nhưng hơi khác với bản hiện hành." (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 7055-7056). (Xem Lịch đại Tam Bảo ký quyển 9. Đại Đường nội điển lục quyển 4, Khai Nguyên Thích giáo lục quyển 6). Pháp môn tu tập của Ngài Thế Thân dạy cho người đời sau trong "Vãng sanh luận" này căn cứ theo kinh Vô Lượng Thọ để hành giả trải qua 5 niệm môn là: Tu tập lễ bái, khen ngợi, phát nguyện, quán xét và hồi hướng. Lễ bái là một pháp môn rất quan trọng tự ngàn xưa. Người Tăng, kẻ tục dùng 5 vóc của mình gồm: 2 cùi chỏ của tay, 2 đầu gối của chân và trán cùng một lúc thành kính gieo xuống đất nhiều lần như thế để biểu tỏ thái độ cung kính, hoặc giả sám hối tội lỗi trong nhiều đời nhiều kiếp mà hành giả đã gây ra, dầu cố ý hay vô tình. Ở đây mỗi câu Phật hiệu "Nam Mô A Da Đà Phật" khi được xướng lên, hành giả lại gieo 5 vóc xuống đảnh lễ Ngài một lạy, công đức thật là bất khả tư nghì. Do vậy chư vị Tổ Trung Hoa mới dạy rằng: ø/Æ 3K¶WJL®NÊQK3K¶WFKLõßFù (Lạy Phật nghĩa là cung kính cái đức của Phật).
Đức Phật A Di Đà và chư vị Bồ Tát có một công đức, một năng lực cao cả, vô lượng vô biên, nên chúng ta lễ bái là lạy cái đức cao cả sâu dày ấy. Kế tiếp là khen ngợi hay tán thán, là hình thức cung kính qua lời nói hay cử chỉ. Ví dụ như dưới đây là một bài kệ khen ngợi Phật A Di Đà của chư Tổ Trung Hoa:

II. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA ẤN ĐỘ

ø3K¶W$'Lô¬WK±QNLPV¹F
7ÝåQJWÔWFKÎLVQJWâWUDQJQJKLÂP
1·P7X'LX\ÅQFKX\ÅQE°FKK¬R
%ÔQELÅQOåQWURQJQJ²QP¹WELÄF
7URQJK¬RTXDQJKÎDYÒVÔ3K¶W
9ÒVÔ%Ó7WKLÇQæWURQJ
%ÔQPÝãLWPQJX\ÇQõ×FKÙQJVDQK
&KÉQSK´PVHQY¬QJOÂQJL®LWKRW
4X\P°QJOÆ$'Lô¬3K¶W
¤SKÝãQJ7±\WKÄJLåLDQO¬QK
1D\FRQ[LQSKWQJX\ÇQY¯QJVDQK
&ÙLPRQJôßF7Þ%LWLÄSõ×ù

Dĩ nhiên là chẳng phải chỉ có một bài này, mà còn nhiều bài kệ khác nữa, nhằm diễn tả hạnh nguyện và những công đức của Đức Phật A Di Đà. Tán thán, ngợi khen cũng sẽ tạo ra những công đức bất khả tư nghì, không diễn tả hết bằng lời được. Tiếp theo là phát nguyện. Sự phát nguyện ấy tự tâm của hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ. Ai tu

theo pháp môn này cũng phát nguyện là sau khi lâm chung muốn sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc, nương theo tha lực của Đức Phật A Di Đà để được vãng sanh về thế giới: Phàm Thánh đồng cư Tịnh Độ ấy. Có nhiều người không muốn sanh về Cực Lạc thì nguyện sanh về Tịnh Độ Đông Phương hay Tịnh Độ Nam Phương, hoặc giả có nhiều người muốn thành tựu nhân gian Tịnh Độ thì mãi ở nơi cõi Ta Bà này. Không nhất thiết phải về Tịnh Độ Tây Phương nếu hành giả ấy chẳng muốn phát nguyện. Phần tiếp là quán xét. Phần này hành giả vừa niệm Phật, vừa quán tưởng thế giới Tây Phương Cực Lạc giống như trong kinh A Di Đà, mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã

diễn tả. Niệm Phật không phải chỉ để niệm, mà còn tập trung tư tưởng để quán sát nữa. Tưởng này cũng gần giống như các cách quán tưởng trong kinh Quán Vô Lượng Thọ. Mục đích để cho tâm hành giả không bị chi phối, dao động, mà chỉ một lòng nhớ nghĩ đến Đức Phật A Di Đà và cảnh giới Tây Phương mà thôi. Hồi hướng phát nguyện là phần không thể thiếu của bất cứ pháp môn tu nào. Hồi hướng có nghĩa là đem hết sức mình có được, muốn phổ cập, trang trải đến tất cả pháp giới chúng sanh và cầu nguyện cho các loài hữu tình cũng như vô tình, sớm trọn thành Phật đạo. Nếu tu tập được 5 niệm môn này sẽ sinh ra 5 loại công đức mà theo Ngài Thế Thân thì cho rằng: Bốn loại công đức trước thuộc về nhập Hoa Tạng. Có nghĩa là tướng ấy tịch diệt, chơn như. Ai sanh về đó, ở mãi nơi cảnh giới Cực Lạc để thọ hưởng sự an vui nơi Niết Bàn. Còn phần sau cùng, công đức ấy sẽ trở lại Ta Bà để hóa độ chúng sanh. Phần này chúng ta có thể so sánh với tướng hoàn lại thế giới phiền não này của một hành giả đã vãng sanh, tiếp tục thực hiện những hạnh nguyện cao cả của mình ở thế giới Ta Bà này. Bộ luận này y cứ theo kinh Vô Lượng Thọ. Do vậy chúng ta không còn ngần ngại gì nữa để chấp nhận Ngài Thế Thân một cách tự nhiên là Đệ Nhị Tổ Tịnh Độ Tông của Việt Nam, như người Nhật họ đã chấp nhận cho Tịnh Độ Tông của họ. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử. Ngài đã sáng lập ra nền đạo, còn các vị Tổ Sư cứ thế mà Tổ Tổ tương truyền để nối tiếp con đường của các bậc Tổ đức đã đi qua. Xưa nay đọc sách vở rất nhiều, chúng tôi thấy người Hoa, người Nhật, người Tây Tạng lập tông rất rõ ràng. Riêng người Việt Nam chúng ta khi hỏi về Tông Phái thì hay mù mờ, không trả lời rõ ràng được. Ngay như Thiền Tông, tuy không lập thành văn tự, nhưng có cách truyền thừa thật rõ

II. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA ẤN ĐỘ

nét, mà riêng chỉ với Trung Hoa và Nhật Bản, còn Việt Nam chúng ta thì không phải vậy. Có lẽ vì quê hương chúng ta bị chiến chinh, loạn lạc nên chẳng ai muốn lưu giữ dấu tích làm gì, nhất là những vị Thiền Sư. Do vậy mà đàn hậu học về sau khi nghiên cứu đến những thế hệ trước, thật là vô cùng khốn đốn. Để tránh tình trạng không biết vị Tổ ấy sinh năm nào, viên tịch năm nào và vị ấy thuộc về phái gì v.v... khi còn sống, chính quý vị ấy nên ghi lại lai lịch của mình thật rõ ràng thì đời sau không thể làm khác đi được. Nhiều người Việt Nam tu theo pháp môn Tịnh Độ, nhưng khi hỏi 3 kinh căn bản của pháp môn này cũng còn lớ ngớ, huống gì là tư tưởng và cách truyền thừa của các vị Tổ đức của Tịnh Độ Tông. Tục ngữ Việt Nam có câu: "Con nhà tông, không giống lông cũng giống cánh", nhưng ta thuộc về Tông nào đây? Tổ của chúng ta là ai?

v.v... Nếu ta đã hiểu rõ rồi thì con đường tu niệm, truyền thừa của chúng ta chắc chắn sẽ rõ ràng hơn. Từ đó chúng ta an tâm đi vào nề nếp để tu học và hành trì.

III. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA TRUNG HOA

N ếu hỏi rằng: Trên thế giới này nước nào có lịch sử lâu đời nhất, thì ắt hẳn người ta sẽ nói: Ấn Độ và Trung Hoa. Và nếu hỏi tiếp rằng: Đạo nào có mặt lâu đời nhất trên hành tinh này, thì cũng sẽ được trả lời là: Ấn Độ giáo của Ấn Độ và Khổng giáo, Lão giáo của Trung Hoa. Nhưng khi được hỏi rằng: Đạo nào có đông số tín đồ nhất, thì không phải là những đạo vừa nêu trên, mà là Thiên Chúa giáo, một Tôn giáo xuất hiện sau Phật giáo cả hơn 6 thế kỷ, mà ngày nay số lượng tín đồ của Tôn giáo này là một tỷ rưỡi trong số 7 tỷ người hiện có mặt trên quả địa cầu này. Nếu xếp các tôn giáo theo thứ tự thời gian xuất hiện trên quả đất này thì sẽ là: Ấn Độ giáo, Khổng giáo, Lão giáo, Phật giáo, Thiên Chúa giáo (gồm có cả Do Thái giáo, Thiên Chúa giáo, Chính Thống giáo, Tin Lành giáo) và Hồi giáo. Có những tôn giáo xuất hiện đã 5.000 năm trên quả địa cầu này như Ấn Độ giáo, nhưng cũng có Tôn giáo chỉ mới xuất hiện hơn 1.500 năm nay như Hồi giáo. Nhưng nếu sắp theo thứ tự số đông tín đồ thì phải là: Thiên Chúa giáo, Ấn Độ giáo, Hồi giáo, Phật giáo, Khổng giáo và Lão giáo. Trong những tôn giáo này, có nhiều tôn giáo đã vượt ra khỏi ranh giới của quốc gia mà vị Giáo chủ ấy được sinh ra để mang lời dạy ra truyền bá ở nước ngoài như: Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Hồi giáo. Trong khi đó cũng có những tôn giáo không thể vượt khỏi biên giới quê hương của mình để đi sâu vào sinh hoạt của các nước Âu Mỹ như: Ấn Độ giáo, Khổng giáo và Lão giáo. Khi đặt câu hỏi là tại sao như vậy thì có nhiều cách trả lời khác nhau, nhưng vấn đề quan trọng ở đây là lời dạy của

các vị giáo chủ ấy có còn có giá trị qua thời gian và không gian hay không? Nếu có, thì Đạo ấy sẽ phát triển vững mạnh, không luận thời gian, năm tháng hay biên ải quốc gia. Một Tôn giáo phải hội đủ 3 điều kiện. Đó là: Giáo chủ, giáo lý và giáo hội. Giáo chủ và giáo lý chúng ta đã rõ, nhưng giáo hội gồm Tăng Ni, Tín Đồ đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong vấn đề giữ gìn và phát triển mạng mạch của Tôn giáo đó. Nếu không có những người này, quả thật Tôn giáo đó sẽ hiu quạnh, không như thời điểm vàng son, lúc còn vị giáo chủ nữa. Ngày xưa vấn đề giao thông không tiện lợi như ngày nay, nên một văn thư, một tin tức đánh đi từ một nơi, đến một nơi khác nhận được, đôi khi phải trải qua hàng tháng, hàng năm, chứ không phải từng phút, giây như giai đoạn trong hiện tại (năm 2011) mà chúng ta đang có được. Bởi vậy những gì mà người xưa làm được, quả là đáng quý biết dường nào! Khi Thái Tử Tất Đạt Đa sinh ra tại Ấn Độ, Khổng Tử ở Trung Hoa, ông ta đã nói với học trò của mình rằng: "Ông cảm như quả đất đang chuyển động." Mà thật thế! Một vĩ nhân, một bậc giác ngộ ra đời thì có không biết bao nhiêu là điềm lạ xuất hiện trong thế gian này. Vì các Ngài không phải là những người thường. Thế mà đã hơn 600 năm trôi qua, đến năm Hán Minh Đế (58-75) vào thế kỷ nhất, người mới nằm mộng thấy Phật vàng và từ đó mới cho người qua Ấn Độ để thỉnh kinh. Đây là thời kỳ đầu của Phật Giáo mới hình thành và đã nhập vào Trung Quốc. Theo sách Hán Pháp bản nội truyện là một tác phẩm gồm 5 quyển, được soạn vào thời nào và tên soạn giả là ai đều không rõ, nhưng sách này nói về việc Phật Giáo

lúc mới du nhập Trung Quốc khoảng năm Vĩnh Bình (58-75) đời Minh

III. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA TRUNG HOA

Đế nhà Hậu Hán và về tình hình Phật Giáo chống đỡ sự phê phán của Đạo Giáo. Nội dung sách ấy gồm 5 phẩm như sau: - Minh Đế đắc mộng cầu pháp - Thỉnh Pháp Sư lập tự công đức - Dữ Chư đạo sĩ tỉ giảo độ thoát - Minh Đế Đại Thần đẳng xưng dương - Quảng thông lưu bố. Đến nay bản hoàn chỉnh của sách này vẫn không thấy lưu truyền, chỉ thấy rải rác trong Quảng Hoằng Minh Tập quyển 1, Tập Cổ Kim Phật Đạo luận hành quyển 1, Pháp Uyển Châu Lâm quyển 18, Tục Tập Cổ Kim Phật Đạo luận hành v.v... Các Ngài Đạo Tuyên và Trí Thăng cho rằng sách này là tác phẩm đời Hán Ngụy, nhưng trong các văn hiến từ đời Tùy trở về trước không thấy đề cập tới. Nếu căn cứ vào nội dung mà phán đoán thì có thể sách này là tác phẩm từ khoảng năm Thiên Giám (502-519) đời nhà Lương thuộc Nam Triều trở về sau. (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 2054). (Xem Luận Phá Tà quyển thượng, truyện Đàn Vô Tối trong Tục Cao Tăng truyện quyển 23, Thiền Tông phiên dịch chủ trong Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 1). Vào đầu thế kỷ nhất, Hán Minh Đế thuộc nhà Hậu Hán là người đầu tiên thấy được điềm lành, cho nên mới cho người sang Thiên Trúc để thỉnh kinh. Thuở ấy từ Kinh đô Lạc Dương đi qua Ấn Độ chỉ có con đường biển là bình an hơn, nhưng ít nhất cũng 3 tháng đến 1 năm mới tới nơi, nhưng đến rồi, nào ngôn ngữ, phong tục, ăn uống ở tại xứ Ấn Độ thuở bấy giờ chẳng phải là việc đơn thuần. Thế nhưng các nhà ngoại giao thuở ấy cũng đã mang về cho Triều đình nhà Hậu Hán hai vị Đại Pháp Sư và Đại dịch giả về sau này. Đó là hai Ngài Ma Đằng Ca Diếp và Ngài Trúc Pháp Lan.

Bản kinh đầu tiên được truyền vào đất Trung Quốc năm 68 là kinh Tứ Thập Nhị chương đã được hai vị này dịch ra chữ Hán. Ngày nay nếu có ai đó đi sang Trung Quốc, đến Kinh đô Lạc Dương, ghé thăm chùa Bạch Mã sẽ gặp được mộ tháp của hai Ngài vẫn còn tại nơi đây và bản kinh này vẫn được Phật Giáo Trung Quốc cho khắc vào đá hoa cương cho công chúng chiêm ngưỡng và đảnh lễ. Trong sách trên có nói về việc thứ hai là nhà Vua và Triều đình đã thỉnh Pháp Sư lập tự công đức. Nghĩa là nhà vua muốn xây chùa để thờ Phật. Có lẽ hai vị Pháp Sư này đã chỉ cho nhà vua làm chùa như thế nào cũng như đặt hiệu chùa ra sao, nên Bạch Mã là tên chùa đã được chọn. Vì đi thỉnh kinh cũng như đón rước kinh đến Kinh đô Lạc Dương đều do những con ngựa trắng quý hiếm đến đón về, nên lấy tên là Bạch Mã. Chùa ngày xưa có lối kiến trúc theo Ấn Độ, nghĩa là bên trên nóc là vòm, trông như những ngôi tháp tại Ấn Độ, chứ không lợp mái như kiểu của Trung Hoa. Vào cuối năm 2.000 vừa qua, giữa chính quyền Trung Hoa và Ấn Độ đã ký một văn bản quan trọng, nhằm tài trợ để xây một ngôi chùa to lớn tại đây theo kiểu cách của Ấn Độ để nhớ về cội nguồn cũng như lịch sử khởi nguyên Phật Giáo tại xứ này. Điểm thứ ba là nhà Vua thỉnh các vị Pháp Sư cùng với các vị Đạo Sĩ giảng thuyết để so sánh. Thuở ấy Nho gia tại Trung Quốc không thích Phật Giáo. Lão Giáo tuy chấp nhận Phật Giáo, nhưng muốn biết cao thấp, nên nhà Vua đã cho quý Sư và Đạo Sĩ luận bàn với nhau. Nếu thuở ấy các vị Pháp Sư không thắng thì có lẽ Phật Giáo không được lưu hành và phát triển tại Trung Quốc suốt 2.000 năm qua. Điểm thứ tư là Vua Hán Minh Đế cùng với các Đại Thần xưng dương, tán thán. Điều ấy có nghĩa là nhà Vua

đã hài lòng và việc nằm mộng thấy Phật vàng, việc cho người đi Ấn Độ thỉnh kinh và rước Pháp Sư về là việc tốt cho quê hương

III. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA TRUNG HOA

đất nước Trung Quốc, nên nhà Vua và triều thần mới chấp nhận Phật Giáo một cách công khai như thế, trong khi tại Trung Hoa trước đó đã có Đạo Khổng và Đạo Lão rồi. Việc cuối cùng là cho giáo lý từ bi, trí tuệ ấy tiếp tục truyền bá khắp nhân gian. Vì lẽ chính nhà Vua và các vị Đại Thần tai mình đã nghe, mắt mình đã thấy sự luận nghị và tư cách giữa các vị Pháp Sư Phật Giáo và các vị Đạo Sĩ của Lão Giáo. Kể từ đó trở đi Phật Giáo tại Trung Quốc đã trải qua bao đời với những phế hưng của lịch sử. Ví dụ như các vị Vua và Hoàng Hậu nào thích giáo lý của Đạo Phật thì ủng hộ hết mình, nên những chùa viện và chư Tăng đều có mặt khắp nơi tại quê hương rộng lớn này. Ví dụ như Triều Đường chẳng hạn. Nhưng cũng có nhiều lúc các vị quân vương nghe lời xiểm nịnh của triều thần, hoặc giả chư Tăng Ni của Phật Giáo không còn gìn giữ được những phẩm hạnh thanh cao như lúc xa xưa nữa, thì lúc ấy các vua chúa sẽ phế Phật và chọn những Đạo khác, ví dụ như "Tam Vũ nhất Tông pháp nạn", nghĩa là pháp nạn này do 3 ông vua tên Vũ và một ông tên Tông gây ra (tức là Thái Vũ đế nhà Bắc Ngụy, Vũ Đế nhà Bắc Chu, Vũ Tông nhà Đường và Thế Tông nhà Hậu Chu).

A. Ngài Đàm Loan và Tư Tưởng Tịnh Độ

Theo Liên Tông (tức là Tịnh Độ Tông) của Trung Hoa lập Ngài Huệ Viễn làm Sơ Tổ Tịnh Độ tại đó và kế thừa Tông này cho đến đời nhà Thanh gồm 9 vị như sau: - Sơ Tổ Đông Lâm Huệ Viễn ở Lô Sơn - Nhị Tổ Quang Minh Thiện Đạo ở Trường An - Tam Tổ Bất Chu Thừa Viễn ở Hoành Sơn - Tứ Tổ Vân Phong Pháp Chiếu ở Hàng Châu

- Ngũ Tổ Ô Long Thiếu Khang ở Tân Định - Lục Tổ Vĩnh Minh Diên Thọ ở Hàng Châu - Thất Tổ Chiêu Khánh Tỉnh Thường ở Vũ Tam - Bát Tổ Vân Thê Châu Hoằng ở Cổ Hàng - Cửu Tổ Phạm Thiên Tỉnh An ở Phương Sơn (Xem Liên Tông Cửu Tổ truyện lược) Tuệ (Huệ) Viễn sinh năm 334 và tịch năm 416, là Cao Tăng Trung Quốc, sống vào đời Đông Tấn, người Lâu Phiền, Nhạn Môn (huyện Quách, tỉnh Sơn Tây, họ Giả, là Sơ Tổ Tông Tịnh Độ Trung Quốc. Năm 13 tuổi, Sư đi học ở các nơi như Hứa Xương, Lạc Dương v.v... Sư thông hiểu sâu rộng 6 kinh (Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc và Xuân Thu) và Lão Trang. Năm 21 tuổi Sư cùng em là Huệ Trì nghe Ngài Đạo An giảng kinh Bát Nhã ở Hằng Sơn, Thái Hàng (phía Tây Bắc Khúc Dương, tỉnh Hà Bắc), có chỗ lãnh ngộ, cảm động than rằng: "Nho, Đạo 9 phái đều là trấu cám" (chỉ chung cho 9 học phái thời chiến quốc như Nho gia, Đạo gia, Âm Dương gia...) liền cùng em lễ Ngài Đạo An xin xuất gia làm Đệ Tử. Sư giỏi về học thuyết Tính Không của Bát Nhã, năm 24 tuổi lên tòa giảng, thường dẫn sách Trang Tử để thuyết minh nghĩa thật tướng của Phật Giáo, khiến người có tâm nghi ngờ được hiểu rõ, Ngài Đạo An cho phép Sư tiếp tục bàn về sách ngoài đời. Năm Thái Nguyên thứ 6 (381) Sư đến Lô Sơn ở miền Nam truyền pháp, đệ tử rất đông. Sư tận lực nghiên cứu kinh điển, thường than thở ở Giang Đông kinh điển chưa được đầy đủ, Thiền Pháp chưa được nghe, Luật tạng thì thiếu sót, cho nên Sư sai các đệ tử Pháp Tịnh, Pháp Lãnh đi tìm cầu kinh điển về truyền dịch. Mỗi khi Sư gặp các vị Tam Tạng Tây

Vực thì bùi ngùi thăm hỏi.

III. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA TRUNG HOA

Năm Thái Nguyên thứ 16 (391), Sư thỉnh Ngài Tăng Già Đề Bà người nước Kế Tân phiên dịch luận A Tỳ Đàm tâm, luận Tam Pháp độ. Khi nghe tin Ngài Cưu Ma La Thập đến Quan Trung, Sư liền cho các vị đệ tử Đạo Sinh, Tuệ Quán, Đạo Ôn, Đàm Dực... về Trường An xin theo học Đại Thừa Không Quán thuộc hệ thống Ngài Long Thọ, Sư cũng thường hay viết thư qua lại với Ngài Cưu Ma La Thập để thỉnh vấn và thảo luận về giáo lý. Khi Ngài Đàm Ma Lưu Chi đến Trung Quốc, Sư sai đệ tử Đàm Ung tham dự việc dịch luật Thập Tụng, đồng thời thỉnh Ngài Phật Đà Bạt Đà La từ Trường An đến Lô Sơn dịch kinh Đạt Ma Đa La Thiền. Cùng lúc với việc hoằng dương Bát Nhã học Đại Thừa, Sư cũng đề xướng Thiền Học Tiểu Thừa và có kiến giải rất sâu xa đối với vấn đề cải cách Phật Giáo Trung Quốc. Niên hiệu Nguyên Hưng năm đầu (402) Sư cùng với hơn 100 đồng đạo như Cư sĩ Lưu Di Dân... sáng lập Bạch Liên Xã, chuyên dùng Tịnh Độ niệm Phật làm Pháp môn tu hành, cùng nguyện vãng sanh Tịnh Độ Tây Phương, hơn 30 năm không một lần rời núi. Năm Nguyên Hưng thứ 2 (403), phản thần Hoán Huyền sau khi cướp ngôi vua An Đế nhà Đông Tấn và tự lập làm Vua, ra lệnh sa thải Sa Môn, buộc các Sa Môn phải hết lòng tôn kính nhà Vua, Sư liền soạn luận: "Sa Môn bất kính Vương giả" để phản đối, nói rõ việc người xuất gia không bị buộc phải khuất phục vương quyền. Sư vừa thông hiểu Phật học, lại giỏi ngoại điển nên rất được người đương thời tôn trọng và chư Tăng nước ngoài kính nể. Chùa Đông Lâm ở Lô Sơn là trung tâm của Phật Giáo miền Nam lúc bấy giờ, giống như Đạo Tràng dịch kinh của Ngài Cưu Ma La Thập ở Trường An là trung tâm Phật Giáo miền Bắc vậy.

Năm Nghĩa Hy thứ 12 (416) Sư thị tịch, thọ 83 tuổi. Về sau các vua Đường, Tống ban tặng Sư các thụy hiệu: Biện Giác Đại Sư, Chính Giác Đại Sư, Viên Ngộ Đại Sư, Đẳng Biến Chính Giác Viên Ngộ Đại Sư. Và để phân biệt với Ngài Huệ Viễn chùa Tịnh Anh đời Tùy, người đời sau thường gọi Ngài là Lô Sơn Huệ Viễn. Sư có các tác phẩm: Lô Sơn tập 10 quyển, Vấn Đại Thừa trung thâm nghĩa thập bát khoa (Đại Thừa đại nghĩa chương) 3 quyển, luận Minh báo ứng, luận Thích Tam Bảo, luận Biện Tâm thức, luận Sa Môn đản phục và Đại Trí Độ luận sao tự. (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 6545-6546) (Xem Lương Cao Tăng truyện quyển 6, Xuất Tam Tạng ký quyển 7, Đại Đường nội điển lục quyển 3, Quảng Hoằng Minh tập quyển 15, 17, 30, Pháp Uyển châu lâm quyển 100, Đông Lâm thập bát cao hiền truyện). Đọc Tiểu Sử của Ngài Lô Sơn Huệ Viễn chúng ta có thể liên tưởng đến Ngài Long Thọ của Ấn Độ. Ngài Huệ Viễn chuyên về Bát Nhã và Trung Quán và cuối đời lập nên Bạch Liên Xã để hành trì theo pháp môn Tịnh Độ và phát nguyện vãng sanh về Tây Phương. Đối với Phật Giáo Trung Hoa và Tịnh Độ Tông tại đây hầu như đều công nhận Ngài là Sơ Tổ, nhưng có điều lạ lùng là Tịnh Độ Tông Nhật Bản do Ngài Pháp Nhiên và Ngài Thân Loan sáng lập vào thế kỷ 13 thì chỉ công nhận Ngài Đàm Loan là Đệ tam Tổ Tịnh Độ Tông (kể từ Ngài Long Thọ và Thế Thân), Ngài Đạo Xước, Ngài Thiện Đạo mới là Đệ nhị Tổ và Đệ tam Tổ của Tịnh Độ Tông Trung Quốc (Đệ tứ và Đệ ngũ Tổ thuộc về Tịnh Độ của Nhật Bản). Trong 9 vị Tổ của Liên Tông, chúng ta chỉ thấy có Ngài Thiện Đạo thành Đệ nhị Tổ sau Ngài Huệ Viễn. Có lẽ có một lý

do gì quan trọng hơn, cho nên Phật Giáo Nhật Bản mới chọn như vậy chăng? Ngay như học giả Christian Steineck người Đức, tác giả quyển "Những bản văn căn bản của Phật Giáo Di Đà Nhật

III. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA TRUNG HOA

Bản" cũng không công nhận Ngài Huệ Viễn là Sơ Tổ Tịnh Độ Tông Trung Hoa, mà trong sách này (bằng tiếng Đức) chỉ nêu lên 3 vị Tổ là Ngài Đàm Loan, Đạo Xước và Thiện Đạo. Tiếp theo chúng ta nên tìm hiểu về Ngài Đàm Loan. Ngài sanh năm 476 và thị tịch lúc nào không rõ. Là vị Cao Tăng của Tịnh Độ Tông ở thời Nam Bắc triều, người Nhạn Môn (huyện Đại, tỉnh Sơn Tây) có thuyết nói Sư là người Vấn Thủy, Tinh Châu (Thái Nguyên, Sơn Tây) không rõ họ gì. Nhật Bản tôn Sư là Sơ Tổ trong 5 vị Tổ của Tông Tịnh Độ (gồm: Đàm Loan, Đạo Xước, Thiện Đạo - Trung Hoa - và Nguyên Tín, Nguyên Không (Pháp Nhiên) - Nhật Bản), là Tổ thứ 3 trong 7 vị Tổ của Chân Tông. Nhà Sư ở gần núi Ngũ Đài, Sư thường được nghe những chuyện thần tích kinh dị, nên lúc 10 tuổi Sư lên núi xin xuất gia. Sư rất chăm học, thông suốt các kinh. Sư đọc và chú giải kinh Đại Tập, công việc chưa xong, Sư bỗng lâm bệnh, chữa mãi không khỏi. Một hôm Sư chợt thấy cửa trời mở rộng, tự nhiên hết bịnh, liền phát tâm đi tìm cầu pháp trường sinh bất tử. Nghe đồn học phép tiên có thể sống lâu, Sư bèn đến Giang Nam thăm Đạo Sĩ Đào Hoằng Cảnh ở núi Cú Dung được họ Đào trao cho một bộ kinh Tiên 10 quyển. Trên đường về Sư ghé qua Lạc Dương ra mắt Ngài Bồ Đề Lưu Chi, được Ngài trao cho bộ Quán Vô Lượng Thọ, Sư liền bỏ hết kinh Tiên, mà chuyên tu Tịnh Độ. Vua Hiếu Tĩnh nhà Đông Ngụy tôn Sư là "Thần Loan" và ban Sắc chỉ cho Sư trụ trì chùa Đại Nham ở Tinh Châu. Về sau, Sư trụ trì chùa Huyền Trung tại Phần Châu, Sư thường đến phía Bắc núi Giới Sơn giảng kinh, hoằng dương pháp môn niệm Phật. Sư tinh thông nội ngoại điển, Tăng Ni và Phật Tử rất kính phục, họ gọi Đạo Tràng giảng kinh của Sư là "Loan Công Nham". Sư là người đặt nền tảng cho sự kiện toàn Tịnh Độ giáo ở đời Đường sau này.

Ngoài ra, Sư còn là học giả nổi tiếng thời bấy giờ về Tứ Luận (Trung Luận, Bách Luận, Thập Nhị Môn Luận, Đại Trí Độ Luận). Đời sau tôn Sư là Tổ của Tông Tứ Luận. Sư cũng là người kết hợp hai trào lưu tư tưởng lớn của Phật Giáo Ấn Độ nơi Tổ Long Thọ và Ngài Thế Thân, đem tư tưởng Không Tông dung hợp vào giáo nghĩa Tịnh Độ, được đời sau rất coi trọng. Về năm Sư tịch thì có mấy thuyết, nhưng có thể đoán định là Sư tịch từ năm Thiên Bảo thứ 5 (554) trở về sau. Sư có các trứ tác: Vãng Sanh luận chú, 2 quyển, Tán A Di Đà Phật kệ, Lễ Tịnh Độ thập nhị kệ, Lược luận Tịnh Độ an lạc nghĩa." (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 1.589) Ngài Đàm Loan sinh ra và thị tịch sau Ngài Huệ Viễn cả 142 năm (476-334=142). Do vậy giáo nghĩa của Tịnh Độ đã rất rõ ràng qua các thời đại và Ngài đã dựa theo tư tưởng Trung Luận của Ngài Long Thọ và tư tưởng Vãng Sanh Luận của Ngài Thế Thân. Có lẽ vì thế mà Tịnh Độ Tông của Nhật Bản đã chấp nhận Ngài là Đệ tam Tổ của Tịnh Độ Nhật Bản kể từ khi Tịnh Độ được truyền vào đây và là Sơ Tổ Tịnh Độ Tông của Trung Quốc. Tịnh Độ Việt Nam chúng ta sẽ được đề cập đến ở một chương đặc biệt phía sau, nhưng chúng ta cũng có thể chọn Ngài Đàm Hoằng (? - 455) người cùng thời với Ngài Đàm Loan, để làm Sơ Tổ của Tịnh Độ Tông Việt Nam và là Đệ tam Tổ kể từ Ấn Độ (sau Ngài Long Thọ và Thế Thân). Sau đây chúng ta

có thể tiếp tục tìm hiểu tư tưởng Tịnh Độ của Ngài Đàm Loan qua "Vãng Sanh luận chú" và những tư tưởng tiếp theo trong những bài kệ tán thán Đức Phật A Di Đà của Ngài. "Vãng Sanh luận chú gọi đủ là: Vô Lượng Thọ kinh Ưu Ba Đề Xá nguyện sanh kệ - Bà Tẩu Bàn Đậu (Vasubandhu) Bồ Tát tạo tinh chú. Cũng gọi là: Tịnh Độ luận chú, Vô Lượng

III. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA TRUNG HOA

Thọ Kinh luận chú, Vô Lượng Thọ kinh Ưu Ba Đề Xá nguyện sinh kệ chú. Gọi tắt là Luận chú, Chú luận. Luận chú gồm 2 quyển, do Ngài Đàm Loan soạn vào đời Bắc Ngụy được thu vào Đại Chánh tạng tập 40. Quyển thượng của sách này trước nêu phẩm Dị Hành trong luận Thập Trụ Tỳ Bà Thi của Ngài Long Thọ, nói rõ về Nan Hành đạo (đạo khó thực hành) và Dị hành đạo (đạo dễ thực hành). Luận này thuộc về Dị hành đạo, chỉ rõ pháp môn tha lực (nương nhờ vào sức của Đức Phật A Di Đà) cho rằng cái nhân chủ yếu được sanh về Tịnh Độ là hoàn toàn trông cậy vào năng lực bản nguyện của Đức Phật A Di Đà, kế là phần nói chung, lần lượt giải thích văn kệ phát nguyện vãng sanh, đồng thời lập ra 8 mục hỏi đáp, nói rõ căn cơ nguyện sanh Tịnh Độ và tất cả tướng phàm phu thiện ác. Quyển hạ thì giải thích phần nghĩa bằng văn trường hàng (văn xuôi), lập ra 10 khoa giải thích văn nghĩa: nguyện kệ đại ý, khởi quán sanh tín, Quán hành thế tướng, Tịnh nhập nguyện tâm, Thiện xảo nhiếp hóa, Ly Bồ Đề chương, Thuận Bồ Đề môn, Danh nghĩa nhiếp đối, Nguyện sự thành tựu và Lợi hành mãn túc, đồng thời ở cuối khoa Lợi hành mãn túc, nêu rõ ý nghĩa quan trọng của việc lợi mình lợi người, trích dẫn các nguyện thứ 11, 18 và 22 trong 48 lời nguyện của Kinh Vô Lượng Thọ để chứng minh cho Tăng Thượng Duyên của tha lực". (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 7.056-7.057). (Xem Lịch Đại Tam Bảo ký quyển 4, Pháp linh lục quyển 6, Đông Vực truyền đăng lục quyển hạ). Xem ra như vậy các học giả người Nhật và người Tây Phương hữu lý hơn, khi chọn Ngài Đàm Loan làm Sơ Tổ Tịnh Độ của Trung Hoa mà họ hoàn toàn không nhắc đến Ngài Huệ Viễn. Vì lẽ họ nhận chân ra được rằng: Những gì mà Ngài Đàm Loan thực hiện pháp môn Niệm Phật là thuộc về

phần Dị Hành như trong Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận của Ngài Long Thọ chủ trương và Vãng Sanh Luận Chú này là Ngài chú thích lại luận đã có sẵn của Ngài Thế Thân. Hai vị này được xem như là Đệ nhất và Đệ nhị Tổ Tịnh Độ Tông của Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam. Ở đây có lối truyền thừa trực tiếp. Tuy thời gian giữa các vị Tổ Tịnh Độ của Ấn Độ và Trung Hoa có cách xa hằng trăm năm đi nữa, thì vẫn không quan trọng so với vấn đề thời gian, mà vấn đề quan trọng là tư tưởng của Tịnh Độ và việc tiếp nhận tư tưởng ấy. Thiền Tông truyền thừa từ Ấn Độ (gồm 28 vị Tổ) qua Trung Hoa (6 vị Tổ) có tính cách "lấy tâm truyền tâm", nghĩa là trực tiếp từ Thầy qua trò và vì thế có được tính cách liên tục theo thời gian. Nhưng Tông Thiền này về sau cũng chia làm hai Tông chính. Đó là Thiền Tào Động và Thiền Lâm Tế. Mỗi một môn phong truyền thừa của Thiền có tánh cách riêng. Ở đây, riêng Tịnh Độ Tông, các vị Tổ hầu như không lập Tông Phái riêng, mà chỉ căn cứ vào 3 kinh căn bản của Tịnh Độ để tu học. Đó là Kinh Vô Lượng Thọ, Kinh Quán Vô Lượng Thọ và Kinh A Di Đà. (Xin xem ở phần I bên trên). Đây là 3 bộ kinh quan trọng được truyền từ thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cách

đây 2555 năm về trước, cho đến thời hiện tại (2011) hầu như không có thay đổi gì nhiều qua vấn đề nương vào tha lực để vãng sanh. Tuy ở Nhật, quan điểm giữa Ngài Pháp Nhiên và Ngài Thân Loan có một ít sự khác nhau về việc vãng sanh, nhưng tựu chung vẫn là sự vãng sanh về thế giới Cực Lạc sau khi lâm chung và nương vào câu Phật hiệu "Nam Mô A Di Đà Phật". Quyển "Vãng Sanh Luận Chú" của Ngài Đàm Loan có hai phần. Phần đầu như đã được giải thích bên trên. Phần thứ hai, Ngài Đàm Loan dùng văn xuôi để giải thích rõ ràng về 10 việc khác nhau như:

III. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA TRUNG HOA

- Đại ý của những bài kệ phát nguyện sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc. - Khi quán tưởng cảnh giới Tây Phương Cực Lạc thì sanh ra tín tâm. - Quán sát về việc thực hành câu Phật hiệu và thể tướng của việc vãng sanh. - Khi lời thệ nguyện đã được thâm nhập vào tâm của hành giả rồi, sẽ được thanh tịnh chuyển hóa. - Đức Phật A Di Đà dùng các phương tiện để nhiếp hóa chúng sanh, sanh về thế giới của Ngài qua những lời nguyện. - Nhằm lìa xa những chướng ngại nếu có, phát tâm Bồ Đề dõng mãnh để được sanh về Tây Phương. - Điều quan trọng là sự phát tâm Bồ Đề ấy phải được thuận theo con đường giải thoát sanh tử luân hồi để được vãng sanh về Tây Phương Tịnh Độ. - Cách niệm danh hiệu Phật phải nhiếp thủ trực tiếp để cầu sanh Tây Phương. - Cầu nguyện cho việc phát tâm niệm Phật của mỗi chúng sanh nơi thế giới Ta Bà này được thành tựu viên mãn. - Điều thứ 10 cũng là điều cuối cùng là việc niệm Phật ấy phải làm sao cho được lợi mình và lợi lạc cho người khác nữa, thì pháp môn Dị Hành ấy mới xứng đáng là pháp môn dễ thực hiện.

B. Ngài Đạo Xước và Tư Tưởng Tịnh Độ

Khi còn tại thế, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni chia giáo pháp của Ngài ra làm 3 thời kỳ. Đó là thời Chánh Pháp gồm 500 năm, thời Tượng Pháp gồm 1.000 năm và thời kỳ Mạt Pháp gồm 10.000 năm.

Thời Chánh Pháp có nghĩa là: Các hành giả có tu, có hành và có chứng. Thời kỳ này là thời kỳ của Đức Phật, các vị Bồ Tát và các vị A La Hán xuất thế. Khi nghe giáo pháp từ bi, trí tuệ của Phật dạy đều hoan hỷ tín thọ và thành tựu quả vị Bồ Đề. Ngay cả độc ác sinh tâm hại Phật như: Đề Bà Đạt Đa, Vô Não hay bất hiếu như A Xà Thế, ác độc như bạo chúa A Dục trước khi quy y Tam Bảo v.v... nhưng khi những vị này nghe, hiểu và thực hành giáo lý giải thoát ấy thành tựu, tức là điểm đến của tâm có kết quả. Thời này gọi là thời kỳ có tu, có hành và có chứng, nhưng tiếc thay chỉ có 500 năm ngắn ngủi. Thời kỳ Tượng Pháp 1.000 năm, sau thời Chánh Pháp là thời kỳ: Có tu, có hành nhưng không chứng. Thời kỳ này giáo pháp của Đức Phật vẫn còn tại quê hương Ấn Độ và lần đầu tiên di chuyển về phía Tích Lan cũng như Trung Âu, châu Phi và miền Bắc Ấn Độ, để từ đó tư tưởng Đại Thừa được phát triển qua sự xiển dương lý Vô Ngã, tánh Không, Trung đạo của các vị Đại Luận Sư như Vô Trước, Thế Thân, Mã Minh và Long Thọ. Nếu kể thời của Ngài Long Thọ là thời gian 300 năm đầu của Tượng Pháp (Ngài sinh ra sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn độ 800 năm). Thế mà Ngài đã biết rằng: Trong tương lai việc tu chứng không phải dễ dàng. Do vậy mà Ngài đã xiển dương pháp môn Tịnh Độ

qua việc Niệm Phật và cầu vào tha lực của Đức Phật A Di Đà và qua bổn nguyện lực ấy, các chúng sanh ở thế giới Ta Bà sanh về Tây Phương một cách dễ dàng hơn. Rồi từ đó Ngài Thế Thân (người Ấn Độ) bắt cầu qua Ngài Đàm Loan (người Trung Hoa) cho tha lực ấy có cơ hội phát triển tại lục địa Á Châu rộng lớn này. Nếu bảo rằng thời kỳ Mạt Pháp là thời kỳ mà chúng sanh chỉ có tu, không hành và không chứng thì thời gian này chính thức bắt đầu vào cuối thế kỷ 9 và đầu thế kỷ 10. Hay nói đúng hơn là cuối thời thịnh Đường của Trung Quốc.

III. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA TRUNG HOA

Thời này có các vị Tổ Thiền nhưng vẫn tu Tịnh Độ như Ngài Vĩnh Minh Diên Thọ chẳng hạn. Đây là dấu mốc của lịch sử truyền thừa Phật Giáo và là tư tưởng tối thượng thừa của những ai muốn nương vào câu Phật hiệu để giải thoát sanh tử luân hồi. "Ngài Đạo Xước sinh năm 562 và tịch năm 645, là vị Tăng thuộc Tông Tịnh Độ đời nhà Đường, người Vấn Thủy, Tinh Châu (huyện Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây) có thuyết nói Ngài là người Tấn Dương, Tinh Châu, họ Vệ. Cũng gọi là Tây Hà Thiền Sư. Là Tổ thứ 2 của Tông Tịnh Độ, vị thứ 4 trong 7 vị Cao Tăng của Chân Ngôn Tông Nhật Bản. Năm 14 tuổi, Sư xuất gia, học khắp các kinh luận, đặc biệt tinh thông kinh Niết Bàn và từng giảng dạy kinh này tất cả 24 lần. Sau, Sư ở tại chùa Huyền Trung do Ngài Đàm Loan sáng lập, nhân đọc Văn bia của Ngài Đàm Loan mà chuyển sang tín ngưỡng Tịnh Độ. Lúc ấy Sư được 48 tuổi, từ đó mỗi ngày Sư đều niệm Phật 7 vạn biến. Suốt một đời, Sư giảng kinh Quán Vô Lượng Thọ tới hơn 200 lần, chủ trương bất luận là người xuất gia hay tại gia đều nên lấy việc niệm Phật làm cốt yếu. Trong lúc niệm Phật phải đếm những hạt đậu nhỏ gọi là "Tiểu đậu niệm Phật", đây là khởi đầu của việc lần tràng hạt niệm Phật ở Trung Quốc. Năm Trinh Quán thứ 3 (629), Sư biết trước ngày tịch, nên họp chúng lại để từ biệt. Khi bốn chúng đông đủ, bỗng thấy Ngài Đàm Loan hiện thân bảo cho biết là dư báo chưa hết, nên Sư lại tiếp tục sinh hoạt như thường. Vua Thái Tông từng đến Thái Nguyên thăm Sư và ban cho nhiều báu vật. Đến năm 80 tuổi, sắc diện Sư vẫn hồng hào, thần khí sảng khoái, giảng giải về Tịnh nghiệp, lý nghĩa thông suốt. Tháng tư năm Trinh Quán thứ 19 (645) Sư tịch, thọ 84 tuổi. Sư có các vị Đệ tử như: Thiện Đạo, Đạo Phủ, Tăng Diễn, Đạo Ngân.

Trứ tác: Luận Tịnh Độ 2 quyển, An Lạc tập 2 quyển". (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 16752-1653). (Xem Tịnh Độ Vãng Sanh truyện quyển Trung, Phật Tổ thống kỷ quyển 28, Tục Cao Tăng truyện quyển 20, Luận Tịnh Độ quyển hạ). Nếu niệm thong thả một tràng hạt 108 câu Phật hiệu đầy đủ sáu chữ Hồng Danh "Nam Mô A Di Đà Phật" thì phải cần ít nhất là 5 phút. Một giờ đồng hồ có 60 phút. Trung bình có 1.296 câu được niệm. Nếu niệm liên tục trong 24 giờ thì tổng số là 31.064 lần, nhưng nếu chỉ niệm A Di Đà Phật hoặc giả Di Đà Phật, nghĩa là không cần dùng chữ Nam Mô và chữ A phía trước, niệm lướt nhanh trong đầu thì số lượng 70.000 lần có thể niệm trong một ngày một đêm được. Điều ấy có nghĩa là lúc đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, uống, đại, tiểu tiện, lúc làm việc, giảng kinh, ngủ nghỉ v.v... lúc nào trong đầu cũng phải có câu Phật hiệu, thì mới được như vậy. Ở đây nói Ngài Đạo Xước mỗi ngày niệm 7 vạn câu Phật hiệu, tức là 70.000 lần. Quả là một công phu tu tập quá miên mật. Ngày xưa chưa có tràng hạt, mà

phải dùng hạt đậu để tính số, cứ mỗi một câu Phật hiệu đã được niệm thì bỏ vào hay bỏ ra khỏi rổ một hạt đậu. Công phu hành trì của các vị Tổ Sư ngày xưa, bây giờ hầu như chẳng có ai theo chân nổi. Lại trong tiểu sử của Ngài cho biết rằng: Ngài đã giảng kinh Đại Bát Niết Bàn 24 lần. Điều này cũng thật là hy hữu. Bộ kinh này Đức Phật nói tại núi Linh Thứu, trước lúc thị tịch Niết Bàn, cho các vị Bồ Tát, A La Hán, chư Thiên và loài người nghe. Kinh này đã được Hòa thượng Thích Trí Tịnh dịch ra tiếng Việt, có 2 quyển. Mỗi quyển độ 700 trang. Riêng bản thân chúng tôi và Tăng, Ni chúng chùa Viên Giác Hannover, Đức Quốc, phát nguyện lạy kinh mỗi chữ mỗi lạy trong mỗi mùa An Cư Kiết Hạ, từ sau rằm tháng tư đến rằm tháng bảy. Thường thường mỗi đêm lạy từ 250 đến 350 lạy

III. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA TRUNG HOA

như thế. Lạy ròng rã trong gần 10 năm qua, nhưng mới qua gần một nửa quyển thứ 2. Có lẽ còn đến 5 hay 6 mùa hạ nữa sau năm 2011 mới lạy xong bộ kinh này. Ở vào thời điểm năm 2011 mới lạy đến phẩm "Sư Tử Hống". Lạy xong bộ kinh này có lẽ trên dưới 500.000 lạy. Thế mà Ngài Đạo Xước đã lặp đi lặp lại 24 lần bộ kinh quan trọng này. Vậy trong kim ngôn, ngọc ngữ của Ngài không biết bao nhiêu là triệu chữ kinh văn. Quả thật ngôn ngữ, lời văn, sự linh hoạt của các vị Pháp Sư Phật Giáo không biết dùng bao nhiêu lời mới có thể tán dương hết được công đức này! Năm Trinh Quán thứ 3 (629) lúc ấy Ngài muốn thị tịch Niết Bàn, nhưng vẫn còn ở lại với đời để độ sanh, vì thấy hình ảnh của Đệ Nhất Tổ Tịnh Độ Tông là Ngài Đàm Loan hiện ra, có ý muốn Ngài Đạo Xước ở lại với đời thêm nhiều năm nữa để Phật Đạo được lợi lạc. Thế là Ngài đã kéo dài mạng sống của mình thêm 16 năm nữa. Mãi cho đến năm 645 thì Ngài đã vãng sanh Tịnh Độ. Năm 629 cũng là năm Ngài Huyền Trang đúng 30 tuổi. Năm ấy Ngài Huyền Trang sang Ấn Độ để thỉnh kinh và suốt 17 năm trường đi về như vậy, Ngài Huyền Trang đã về lại Trung Quốc vào năm 646. Lúc ấy Ngài Đạo Xước đã viên tịch trước đó một năm rồi. Đây là thời thịnh Đường, Phật Giáo phát triển thật mạnh và Tịnh Độ lúc ấy cũng đã đơm hoa kết trái tại xứ sở Trung Quốc này. "Ngài Đạo Xước (562-645) có trứ tác quyển An Lạc Tập gồm 2 quyển. Vào đời nhà Đường và đã thu vào Đại Chánh tạng tập 47. Cứ theo luận Tịnh Độ của Ngài Ca Tài nói, thì Ngài Đạo Xước tin theo Tịnh Độ giáo vào năm Đại Nghiệp thứ 5 (608) đời Tùy, lúc ấy đã 48 tuổi. Như vậy bộ kinh này có thể đã được viết vào khoảng năm 609 đến năm 645. Về mục đích của bộ sách, có nhiều thuyết khác nhau, có thuyết bảo sách này là từ trong toàn bộ giáo nghĩa Phật Giáo mà

rút tỉa ra những nghĩa chủ yếu của Tịnh Độ giáo, chứ không liên quan đến bộ kinh điển đặc biệt nào, có thuyết bảo sách này là trình bày ý nghĩa chủ yếu của ba bộ kinh Tịnh Độ, là sách khuyên người vãng sanh, cũng có thuyết bảo là giải thích yếu nghĩa của kinh "Quán Vô Lượng Thọ", nhằm tuyên dương thực nghĩa của việc vãng sanh Tịnh Độ. Nội dung bộ sách do 12 môn lớn cấu thành. Trong sách, giáo pháp một đời của Đức Phật được chia làm 2 môn Thánh Đạo và Tịnh Độ và cho rằng môn Tịnh Độ thích hợp với chúng sanh độn căn ở đời mạt pháp, cho nên đề xướng pháp môn niệm Phật, khuyên người ta niệm Phật cầu vãng sanh thế giới Cực Lạc. Đời sau, Nhật Bản chia Phật Giáo thành Thánh Độ Môn và Tịnh Độ Môn, chính đã bắt nguồn từ sách này. Thời đại

Ngài Đạo Xước đang chứng kiến sự kiện Vũ Đế nhà Bắc Chu bài xích Phật Giáo, tư tưởng Mạt Pháp trong Phật Giáo Trung Quốc lúc đó rất là phổ biến. Vấn đề tồn tại của Phật Giáo bị đe dọa thật sự. Lúc bấy giờ lại có các nhà thuộc tông Tam Luận cho rằng thuyết vãng sanh Tịnh Độ là kiến chấp hữu tướng, các nhà chú thích Luận Nhiếp Đại Thừa thì cho rằng Niệm Phật là "biệt thời ý", rồi phần nhiều bài bác pháp môn Tịnh Độ. Bởi thế, trong sách này, Ngài Đạo Xước cũng đã biện luận rất nhiều về ý kiến đó. Sách này còn căn cứ vào thuyết năm lần 500 năm nói trong kinh Đại Tập, mà chủ trương Phật Giáo Trung Quốc lúc bấy giờ đang ở vào 500 năm lần thứ tư, chúng sanh cần phải nương tựa vào Pháp Môn Niệm Phật mới có thể được cứu vớt, do đó mới cực lực đề

Thì lúc ấy quả đất này vẫn còn tồn tại. Bằng ngược lại, thì tuổi thọ của quả đất này sẽ mau giảm và lúc ấy con người cũng như muôn vật đang sinh sống trên hành tinh này sẽ có cơ nguy bị hủy diệt. Tuy nhiên, mất rồi còn, còn rồi mất, đó là định luật thiên thu của vũ trụ này. Thật ra thì pháp không mạt, chỉ do con người làm cho pháp không phát triển mà thôi. Thời chánh pháp, tượng pháp và mạt pháp, vẫn nội dung giáo lý ấy, không có gì thay đổi, nhưng có thời có người tu chứng và có thời con người tu không chứng. Ấy là do con người, chứ không phải do pháp. Do vậy cho nên tùy theo từng thời gian và hoàn cảnh khác nhau của mỗi một thời mà các vị Tổ Sư ra đời để dẫn dắt quần sanh đi về nẻo thiện. Có như thế Phật Pháp mới mãi mãi được truyền lưu. Qua lịch sử mấy ngàn năm đã chứng minh điều ấy. Đã có biết bao nhiêu triều đại vẻ vang cũng đã bước ngang qua lịch sử. Đâu có triều đại nào vững chãi mãi mãi với năm tháng trên ngai vàng? Và hung ác, tàn bạo, trù dập Phật Giáo v.v... rồi các triều đại ấy cũng đâu có luôn vững bền với nhân tâm và thế đạo. Chỉ có Đạo giáo mới là con đường đạo đức chính thống để mọi người có thể nương theo, nhằm củng cố đời sống tâm linh của mình. Từ đó vực dậy một niềm tin và đứng vững một thời với đất trời và vạn vật, rồi lại biến đổi thăng hoa, rồi lại trầm luân khốn khổ. Nhưng dầu cho bất cứ thời điểm nào, Phật Giáo vẫn có được những bậc Thiền gia Thạch Trụ, làm chỗ tựa vững chắc cho người Phật Tử nương tựa. Từ đó, Phật Giáo được mọi tầng lớp của thế gian này chấp nhận một cách dễ dàng như hơi thở của con người một cách tự nhiên hay như khí trời cùng vạn vật.

III. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA TRUNG HOA

C. Ngài Thiện Đạo và Tư Tưởng Tịnh Độ

Ngài Thiện Đạo sinh năm 613 và viên tịch năm 681, là Cao Tăng Trung Quốc, sống vào đời nhà Đường, người huyện Lâm Chung, tỉnh Sơn Đông (có thuyết nói người ở Hu Di, tỉnh An Huy), họ Chu, hiệu Chung Nam Đại Sư. Sư là Tổ thứ 3 của Tông Tịnh Độ, cũng chính là người tập đại thành phái Đàm Loan, Đạo Xước thuộc Tông Tịnh Độ. Lúc tuổi nhỏ, Sư theo Ngài Minh Thắng ở Mật Châu xuất gia, tụng các kinh Pháp Hoa, Duy Ma... Sau Sư được đọc kinh Quán Vô Lượng Thọ, vui buồn lẫn lộn, Sư liền tu tập 16 pháp quán nói trong kinh này. Năm Trinh Quán thứ 15 (641) đời vua Thái Tông nhà Đường, Sư đến chùa Huyền Trang ở Hà Tây yết kiến Ngài Đạo Xước, tu học Phương Đẳng sám pháp và nghe giảng kinh Quán Vô Lượng Thọ. Từ đó về sau, Sư chuyên việc niệm Phật, dốc lòng tinh tấn, khổ hạnh, chứng được Niệm Phật Tam Muội, ở trong định thấy được

cảnh trang nghiêm của Tịnh Độ. Về sau, Sư vào Trường An trụ ở chùa Quang Minh, truyền bá pháp môn Tịnh Độ. Sư hành trì tinh nghiêm, hằng ngày chắp tay ngồi theo kiểu của người Hồ (người các nước Tây Vực), nhất tâm niệm Phật đến khi mỏi mệt mới thôi. Trong hơn 30 năm, Sư không có chỗ ngủ nhất định nào khác, không nhận sự lễ bái của Sa Di. Sư dùng của cúng dường vào việc viết chép 10 vạn quyển kinh A Di Đà và vẽ 300 bức tranh Tịnh Độ biến tướng, sửa chùa, làm lại các tháp miếu, già lam đã hư hoại. Sư đi hóa độ ở các châu, mọi người đều ngưỡng mộ đức của Sư, hoặc có người tụng kinh A Di Đà 10 vạn đến 30 vạn biến, hoặc có người trong thời khóa hằng ngày xưng danh hiệu Phật A Di Đà từ 1 vạn đến 10 vạn biến, hoặc có người chứng được Niệm Phật Tam Muội và vãng sanh Tịnh Độ.

Ngày 14 tháng 3, niên hiệu Vĩnh Long thứ 2 (681) đời Đường Cao Tông, Sư thị tịch, thọ 69 tuổi, Đệ tử có các vị Hoài Cảm, Hoài Huy, Tịnh Nghiệp... Sư có các tác phẩm: Quán Vô Lượng Thọ Phật kinh sớ, 4 quyển, Tịnh Độ pháp sự tán, 2 quyển, Quán Niệm Pháp Môn, 1 quyển, Vãng Sanh lễ tán kệ, 1 quyển, Bát Chu tán, 1 quyển, Ngũ Chủng tăng thượng duyên nghĩa, 1 quyển. (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 5826-5827). (Xem Tục Cao Tăng truyện quyển 27, Vãng Sanh Tịnh Độ thụy ý san truyện, Niệm Phật kinh, Phật Tổ thắng ký quyển 26, 27, Tịnh Độ Vãng Sanh truyện quyển trung, Long Thư tăng quảng Tịnh Độ văn quyển 5, Lạc Bang văn loại quyển 2, Thần tăng truyện quyển 5, Vãng Sanh tập quyển thượng, Thích Thi kệ cổ lược quyển 3, Tịnh Độ Thánh Hiền lục quyển 2, Loại tụ Tịnh Độ Ngũ Tổ truyện, Kim Thạch tụng biên 73, 86). Thời nhà Đường là thời văn hóa Phật Giáo được phát triển mạnh. Các loại kinh điển được phiên dịch chú giải ra tiếng Trung Hoa rất nhiều, nhất là cuộc đời của Ngài Thiện Đạo lại sinh ra cùng thời với Ngài Huyền Trang. Sau khi Ngài Huyền Trang đi thỉnh kinh về (645) và chú dịch tại Trường An, Ngài Thiện Đạo vẫn còn tại thế và đang hành trì Pháp môn niệm Phật, bằng cách mỗi ngày niệm Phật nhiều lần cũng như viết kinh, dịch sách. Kinh A Di Đà không dài, tuy nhiên chép tay 10 vạn quyển (tức là 100.000 bản) thời ấy phải cần rất nhiều thời gian. Vì ngày ấy không có máy in ấn, sao chụp như ngày nay. Như vậy so ra ý chí của người xưa và người nay khác nhau một trời một vực. Trong Tiểu Sử của Ngài cũng cho biết rằng: Nếu Ngài có được của cúng dường thì thường đem đi sửa chùa, vẽ tranh, chép kinh để phân phát cho mọi người theo tu pháp môn Tịnh Độ. Đồng thời trong 30 năm hành đạo không có chỗ

III. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA TRUNG HOA

nghỉ ngơi nhất định và không nhận sự lễ bái của Sa Di. Quả là một công hạnh cao tột, do vậy sau này Tịnh Độ Tông Nhật Bản mới sắp đặt và cung thỉnh Ngài ở vào vị trí Tổ Sư Tịnh Độ thứ 5 (kể từ Ấn Độ) và đặc biệt chuyên tâm hành trì lễ bái lời nguyện thứ 18 của Đức Phật A Di Đà. Sau này, vào thế kỷ 13 ở tại Nhật và ngay cả ngày nay tại Việt Nam, đa phần những người tu theo Pháp môn Tịnh Độ đều thực hành các lời nguyện quan trọng 18, 19, 20 này. Tư tưởng là những gì được cấu thành bởi sự hành trì tu tập một pháp môn mà mình đã trải qua. Do vậy những trứ tác tiêu biểu của một vị Tổ Sư, một vị Đại Sư chính là tư tưởng tiêu biểu của vị ấy. Sau đây chúng ta thử tìm hiểu một vài tác phẩm của Ngài Thiện Đạo viết về Tịnh Độ. "Vãng sanh lễ tán kệ, gọi đủ là

.KX\ÄQ QKßW WKLÄW FKÙQJVDQKQJX\ÇQVDQK7±\3KÝãQJ&âF/°FWKÄJLåL$'L ô¬3K¶WTXÔFOÜFWKäLOÆWQNÇ", cũng gọi là: Lục thời lễ tán kệ, Vãng sanh lễ tán, Lễ tán. Tác phẩm này gồm một quyển, do Ngài Thiện Đạo soạn vào đời Đường, được thu vào Đại Chánh tạng tập 47. Soạn giả dùng kệ lễ tán của các Ngài Long Thọ, Thế Thân làm nền tảng mà định ra pháp 6 thời lễ tán, tức vào 6 thời: Lúc mặt trời lặn, đầu hôm, nửa đêm, cuối đêm, sáng sớm và giữa trưa... thực hành lễ tán khác nhau. Như vào lúc nửa đêm tụng bài kệ 12 lễ, thực hành 16 lạy của Ngài Long Thọ, vào lúc cuối đêm thì tụng kệ Vãng Sanh luận, thực hành 21 lạy của Ngài Thế Thân. Đây là pháp tu của hành giả niệm Phật". (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 7055). (Xem Khai nguyên thích giáo lục quyển 13) Trú dạ lục thời, nghĩa là ngày đêm 6 thời, lúc nào cũng có lễ tán, tụng niệm,, sám lạy v.v... Đây là sáng kiến của Ngài Thiện Đạo thuộc đời nhà Đường vào thế kỷ 7. Mãi cho đến

700 năm sau tại Việt Nam cũng có một vị Vua bỏ ngôi đi xuất gia lấy hiệu là Điều Ngự Giác Hoàng (Vua Trần Nhân Tông) vào đầu thế kỷ 14 cũng đã soạn ra Kinh lục thời khóa tụng như Ngài Thiện Đạo bên Trung Quốc, nhưng lục thời khóa tụng của Vua Trần Nhân Tông Việt Nam chuyên về Thiền học, còn lục thời khóa tụng của Ngài Thiện Đạo của Trung Hoa chuyên thực hành Pháp môn niệm Phật. Tiếp đến chúng ta có thể nghiên cứu về tư tưởng của Ngài Thiện Đạo qua tác phẩm "Ngũ chủng tăng thượng duyên". Cũng gọi là ngũ tăng thượng duyên, ngũ duyên. Năm thứ duyên tăng thượng của người niệm Phật cầu vãng sanh gồm: 1. Diệt tội tăng thượng duyên, cũng gọi là hiện sinh diệt tội tăng thượng duyên. Niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà làm duyên tăng thượng để tiêu trừ tất cả các nghiệp chướng. 2. Hộ niệm đắc trường mệnh tăng thượng duyên, cũng gọi là hộ niệm tăng thượng duyên. Hiện sinh hộ niệm tăng thượng duyên. Tức được Đức Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Thế Âm và Bồ Tát Đại Thế Chí giữ gìn, che chở. 3. Kiến Phật tăng thượng duyên, cũng gọi là kiến Phật tam muội tăng thượng duyên. Hành giả niệm Phật, nhờ sức bản nguyện của Đức Phật A Di Đà mà được thấy Phật. 4. Nhiếp sinh tăng thượng duyên: chúng sinh nhờ nguyện lực của Phật A Di Đà mà được vãng sanh. 5. Chứng sanh tăng thượng duyên: Người niệm Phật, nhờ nguyện lực của Phật, sau khi mệnh chung nhất định được vãng sanh. (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 3373). (Xem Quán niệm Pháp Môn, Quán niệm Pháp môn tư ký quyển hạ, Luận Thích Tịnh Độ quần nghi quyển 7, Quán kinh Huyền nghĩa phần truyền thông ký quyển 3).

III. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA TRUNG HOA

Theo như 5 loại tăng thượng duyên trên, loại nào cũng quan trọng cả. Vì đây chính là những trợ lực thuộc về tha lực của Đức Phật A Di Đà để chúng sanh niệm Phật, sau khi lâm chung sẽ được tiếp dẫn về Tây Phương Tịnh Độ. Nhưng xét cho kỹ về Tăng Thượng Duyên thứ 3 quan trọng hơn cả. Vì lẽ sự vãng sanh của chúng sanh có được là nhờ vào bản nguyện của Đức Phật A Di Đà chứ không phải là tự lực của chúng sanh niệm mà được vãng sanh. Bản nguyện tiếng Đức gọi là Ursprüngliches Gelobnis. Nghĩa là lời thệ nguyện căn bản, gốc rễ. Chính từ đó phát sinh ra tha lực để giúp đỡ cho các chúng sanh

ở mười phương vô biên thế giới siêu sanh về được Lạc Bang. Do lý do này mà tư tưởng của Ngài Thân Loan khác với Ngài Pháp Nhiên vốn là Sư phụ của mình, nhưng Ngài Thân Loan thì hoàn toàn giống với Ngài Thiện Đạo. Một người sinh ra ở Nhật Bản vào thế kỷ 13, chưa biết Trung Quốc là gì, nhưng tư tưởng của Ngài Thiện Đạo cách hơn 600 năm sau đã có người truyền thừa một cách trực tiếp và vững vàng tại Nhật Bản, không những chỉ có từ thế kỷ 13 ấy, mà mãi cho đến tận ngày nay, cho những ai thực hành theo Pháp Môn Tịnh Độ này. Lịch sử Phật Giáo Trung Quốc là một lịch sử có thật, ít thêu dệt. Thỉnh thoảng vẫn có những câu chuyện thần thoại về một vị Tổ nào đó. Ví dụ như Ngài Bồ Đề Đạt Ma chẳng hạn, khi đến và khi đi đều không để lại dấu tích, hoặc như Ngài Long Thọ (Ấn Độ) xuống Long Cung, Ngài Liên Hoa Sanh (Tây Tạng, Bhutan) bay từ Ấn Độ qua truyền giáo. Hoặc giả như Ngài Nhật Liên (Nhật Bản) hay Ngài Không Lộ (Việt Nam) v.v... Tất cả đều muốn nhân cách hóa lên nhiều lần hơn để trở thành những việc làm thánh thiện hơn người thường. Có như vậy Phật Pháp mới linh thiêng. Có thể điều ấy hợp với thị hiếu của những người bình dân ít học, nhưng đối với những người có nghiên cứu thì họ rất dè dặt với những sự kiện như vậy.

Nếu kể từ thời Vua Hán Minh Đế thời Hậu Hán vào năm 68, kinh Tứ Thập Nhị Chương đã được dịch ra tiếng Trung Hoa và đến thời Ngài Huệ Viễn (334-416) là gần 400 năm, theo sử Trung Hoa thì Tịnh Độ Tông đã chính thức được thành lập. Nếu tính theo Phật Giáo Tịnh Độ Nhật Bản và các nhà nghiên cứu phương Tây (Christian Steineck) thì cho rằng Tịnh Độ Tông Nhật Bản bắt đầu ở Trung Hoa từ thời Ngài Đàm Loan (476 -?). Ngài Đàm Loan có thể thị tịch vào năm 554. Đó mới chỉ là nghi vấn, chứ chưa có những xác tín đáng tin cậy. Nhưng nếu chỉ tính từ năm 48 đến năm 500, dẫu cho Tông Tịnh Độ ở Trung Hoa vị nào là Đệ nhất Tổ đi nữa thì Tông này vẫn chưa được dân chúng và triều đình Trung Hoa biết đến trước tiên và rõ ràng hơn cả Thiền Tông tại đó nữa. Vì lẽ Thiền Tông tại Trung Quốc chính thức do Ngài Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn Độ truyền sang năm 520 đời vua Lương Võ Đế (464-549). Đạt Ma Tổ Sư là vị Tổ thứ 28 của Thiền Tông Ấn Độ và là Sơ Tổ của Thiền Tông Trung Hoa. Như vậy Thiền Tông được chính thức có mặt tại Trung Hoa vẫn sau Tịnh Độ 20 năm (nếu kể từ thời Ngài Đàm Loan) và sau 120 năm (sau Ngài Huệ Viễn). Từ giữa thế kỷ nhất đến cuối thế kỷ 5 các nhà Sư Trung Hoa đang tiếp cận một nền Phật Giáo sơ khai do các vị Tăng từ Ấn Độ sang truyền giáo tại đây như các Ngài Ca Diếp Ma Đằng, Trúc Pháp Lan không rõ năm sinh và năm mất, nhưng các Ngài đã đến Kinh đô Lạc Dương từ giữa thế kỷ nhất. Rồi Ngài An Thế Cao (148-170?) cũng là người đầu tiên mang Thiền Quán vào Trung Quốc, nhưng không có sự truyền thừa. Tiếp đến là Ngài Cưu Ma La Thập (344-413). Các Ngài là những vị Đại Luận Sư, Đại Học giả, Đại Dịch giả, Đại Hành giả v.v... Hầu như là người ngoại quốc đến Trung Hoa, đầu tiên các Ngài phải học chữ Hán, từ cách viết cho đến cách nói để sử dụng trao đổi hằng ngày, sau đó mới đem những bản kinh nguyên văn bằng chữ Phạn dịch sang tiếng

III. TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA TRUNG HOA

Trung Quốc. Từ đó mới có người Trung Quốc tu học theo. Đây là thời kỳ đầu, Phật Giáo chưa bắt rễ tại đây, có lẽ vì vậy mà các Ngài chưa vội gì tạo ra tông phái. Đến khi Phật

Giáo phát triển mạnh sau thời nhà Lương đến thời nhà Đường thì các Tông Phái mới phân chia rõ ràng. Ở đây chúng tôi muốn làm sáng tỏ vấn đề là lâu nay nhiều người tu thiền chấp vào cách truyền thừa liên tục, cho rằng Thiền Tông mới có tính cách nhất quán, còn Tịnh Độ thì không có đầu đuôi và không có sự truyền thừa rõ rệt. Xem qua lịch sử truyền thừa của Tịnh Độ Tông Trung Hoa và Nhật Bản bên trên quá rõ nét, để cho Phật Tử Việt Nam chúng ta cũng sẽ hãnh diện lây là việc truyền thừa Tịnh Độ đến Việt Nam qua kinh điển và sử liệu cũng sẽ minh bạch rõ ràng, để người đời sau khi học Phật có nơi y cứ vào đó mà phát triển. Dầu là Hoa Nghiêm, Pháp Tướng, Pháp Hoa, Chân Ngôn, Thiền hay Tịnh Độ v.v... tất cả chúng ta chỉ có chung một cái gốc. Đó là cái gốc căn bản của sự giác ngộ và giải thoát sanh tử luân hồi. Còn sự lập Tông, chia Phái... chỉ là phương pháp của các vị Tổ Sư muốn giúp cho những hành giả thuận theo pháp môn nào thì hành trì pháp môn đó, để được lợi mình, lợi người, chứ không phải chỗ cao thấp trong giáo lý. Ví như có người bảo rằng: Thiền dành cho những người căn cơ cao, còn Tịnh Độ để cho đàn bà, con trẻ và những người có căn cơ yếu kém. Điều ấy hẳn sai. Vì trong kinh A Di Đà, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói rằng: "Cõi Tịnh Độ không phải để cho người ít có căn lành được sanh về đó." Vậy cao hay thấp, đúng hay sai, chánh hay tà là do con người, chứ không phải do nơi pháp. Chúng tôi chỉ muốn dùng hình thức nghiên cứu này để chứng minh rõ ràng về lai lịch cũng như cách truyền thừa của Tịnh Độ Tông để người đời sau đỡ mặc cảm và bỡ ngỡ rằng: Tông phái mình theo không có lai lịch, xuất xứ và không có những sự truyền thừa rõ ràng. Một câu Phật hiệu "Nam Mô

A Di Đà Phật" không chỉ đơn thuần trong 6 chữ Hồng Danh, mà câu ấy là một câu Thần Chú để trợ duyên cho hằng hà sa số chúng sanh ở cõi phàm tục này được siêu sanh về cõi Tịnh Độ qua bổn nguyện của Đức Từ Phụ A Di Đà. Mỗi vị Bồ Tát, mỗi một vị Phật xuất hiện nơi đời này đều có những lời Đại nguyện khác nhau. Ví dụ như Đức Phật A Di Đà khi còn là vị Tỳ Kheo Pháp Tạng đã phát ra 48 lời Đại nguyện, Đức Phổ Hiền Bồ Tát có 10 Đại nguyện, Đức Phật Dược Sư có 12 lời nguyện, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát cũng có 12 lời nguyện và 32 hóa thân. Ngoài ra Đức Địa Tạng Bồ Tát, Ngài Di Lặc v.v... tất cả các Ngài đều vì sự giải thoát sanh tử của chúng sanh mà vào đời ác ngũ trước này để lập nguyện cứu khổ quần mê, quay về bờ giác.

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN

T rung Hoa là một lục địa lớn và ngày xưa gọi là Trung Quốc. Người Trung Hoa hay tự hào về nền văn hóa 5.000 năm của họ, nên thường cho các dân tộc lân bang là rợ Hồ hay Hung Nô, ý để ám chỉ cho những dân tộc thua kém mình. Vì thế chữ Trung Quốc cũng có nghĩa là nước ở giữa, nước trung tâm, nước nằm lên trên những nước khác v.v... Ý nghĩ ấy dường như đến thế kỷ 21 này người Trung Hoa vẫn còn dùng đến. Vì những nước có địa lý nằm sát với Trung Quốc như Việt Nam, Đại Hàn và Nhật Bản, nên có một sự giao thương, một sự liên đới cận kề bắt buộc phải trao đổi để tự tồn, nếu không sẽ bị cô lập hoặc bị chiếm làm thuộc địa như Việt Nam (3 lần Bắc thuộc) và bị xâm chiếm thời Mông Cổ ở thế kỷ 13 (như Đại Hàn, Nhật Bản, Việt Nam). Riêng các dân tộc khác cũng nằm gần biên giới Trung Hoa như: Lào, Ấn Độ, Pakistan, Mông Cổ, Tây

Tạng, Nga Sô v.v... nhưng những quốc gia này nhờ dãy núi Hy Mã Lạp Sơn ngăn cách cũng như thuộc nền văn hóa khác, cho nên người Trung Hoa thời xưa không dễ dàng gì vượt qua núi rừng, đèo ải để chiếm những nước này làm thuộc địa. Đây có thể là điều may mắn của những dân tộc kia chăng? Riêng ở Việt Nam, Đại Hàn, Nhật Bản mãi cho đến thế kỷ 20, 21 nhưng chữ Hán vẫn là ngôn ngữ thường dùng trong các chùa. Tuy tiếng Đại Hàn, tiếng Nhật đã có cách riêng phát âm và cách viết theo văn tự của mình, nhưng chữ Hán vẫn còn giữ phần quan trọng trong 50% cách viết và cách nói. Việt Nam cho đến thế kỷ 17 đã dùng chữ La Mã thay thế hoặc phiên âm chữ Hán để đọc, nhưng mãi cho đến đầu

thế kỷ 20, triều đình nhà Nguyễn vẫn còn dùng Hán văn để ra đề thi cho các thí sinh thi Hương (Tú Tài), thi Hội (Cử Nhân) và thi Đình (Tiến Sĩ). Việc học ngoại ngữ ngày nay, vào thế kỷ 21 này ở từng quốc gia trên 5 châu lục là chuyện bình thường. Lý do duy nhất là để ngoại giao, tìm hiểu, nghiên cứu. Còn ở những thế kỷ trước, chủ nghĩa thực dân của những nước lớn đi xâm chiếm các nước nhỏ để làm thuộc địa lại có ý nghĩa khác. Đầu tiên họ muốn khai hóa dân tộc ấy, phải cho dân tộc bị trị kia học ngôn ngữ "mẫu quốc" của họ trước. Ví dụ như thuộc địa của Trung Hoa thì học chữ Hán, thuộc địa của Pháp học tiếng Pháp, thuộc địa của Anh học tiếng Anh, thuộc địa của Hòa Lan học tiếng Hòa Lan v.v... Chữ thực dân viết bằng chữ Hán có nghĩa là một dân tộc bị xâm lược. Chữ thực () này gồm 2 bộ. Đó là bộ mộc () và bộ trực (). Bộ mộc có nghĩa là cây, mà đã là cây thì phải có rễ, rễ ấy mọc thẳng vào đất, nên trở thành chữ thực. Vậy, những nước lớn đi chiếm nước nhỏ đều có ý đồ mong cho cấy được rễ ngôn ngữ và văn hóa vào đó thì họ mới cai trị được. Đây là một cái ách bị khống chế trong bao đời mà nhiều dân tộc trên thế giới đã bị trải qua. Riêng Nhật Bản là một quốc gia đảo quốc gồm 4 đảo lớn và vô số đảo nhỏ trải dài từ Bắc chí Nam là: Bắc Hải Đạo (Hokkaido), Bổn Châu (Kyushu). Người Nhật viết bằng chữ Hán, nhưng phát âm theo lối Nhật. Điều ấy cũng dễ hiểu. Vì viết và nói cho người Nhật nghe, chứ không phải cho người Trung Quốc nghe. Việt Nam chúng ta có chữ Nôm và Hán Việt, Đại Hàn có chữ Hán Hàn và chữ Đại Hàn. Đây là sự nỗ lực của các dân tộc bị nền văn hóa Hán tộc chi phối, nhưng họ đã vươn lên để thoát ra sự bị trị và tạo thế đứng cho dân tộc mình. Người Nhật Bản trong thời gian Đệ nhất và Đệ nhị thế chiến (1914-1918) và (1939-1945) đã chiếm Đài Loan và Đại

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN

Hàn làm thuộc địa, nên những nhà viết sử Nhật Bản đa phần né tránh, ít hoặc không đề cập đến Đại Hàn, vốn là nơi Phật Giáo đã trực tiếp truyền vào Nhật Bản. Sau này, vào đời nhà Đường mới có những nhà Sư Trung Hoa trực tiếp sang Nhật Bản truyền giáo như Ngài Giám Chân Hòa Thượng (Kanlin) và vào thế kỷ 13 cũng có một số chư Tăng Nhật Bản sang Trung Quốc du học như Ngài Đạo Nguyên (Dogen), nhưng thuở ban đầu sự giao thương giữa Đại Hàn và Nhật Bản bằng đường biển qua các thương thuyền và Phật Giáo đã được truyền vào đây từ thế kỷ 4 - 5, để đến thế kỷ 6 là một thế kỷ thật đặc biệt. Vì Phật Giáo được chính nhà Vua là Thánh Đức Thái Tử (Sotoku Taisi) chủ trương mang Phật Giáo vào nhân gian và mỗi ngày trước khi lâm triều, nhà Vua

đều hướng về xứ Ấn Độ để lễ bái chư Phật và các vị Tổ Sư Truyền Thừa. Nara (Nại Lương) là kinh đô cũ của Thánh Đức Thái Tử trị vì, sau đó mới dời về Kyoto (Kinh Đô) và đến thời Minh Trị Thiên Hoàng (Meiji Tenno) vào năm 1868, thủ đô đã được dời về Tokyo (Đông Kinh) cho đến ngày hôm nay. Khi Phật Giáo được du nhập vào nước Nhật, bất kể là từ Trung Hoa, Đại Hàn hay Ấn Độ, là Phật Giáo của người Nhật, chứ không còn nguyên chất là Phật Giáo của các xứ được truyền đến nữa. Ví dụ như khi người ta nghe Chado (Trà Đạo), Kendo (Kiếm Đạo), Judo (Nhu Đạo), Karate (Không Thủ), Ikebana (Trì hoa), Shodo (Thơ Đạo), Zen (Thiền) v.v... người ta hiểu ngay là của người Nhật, mặc dầu tất cả những ngành nghề, nghệ thuật ấy đều từ Trung Quốc được truyền sang. Bất kể là do các vị Sư Đại Hàn, Trung Quốc mang đến hay chính họ sang Trung Hoa, Đại Hàn để học tập, tu niệm và sau đó mang về lại quê hương của họ, nó đã biến thái một cách tài tình, thích nghi với nền văn hóa tại đây, để người dân cùng an hưởng thọ nhận, vui đạo mà tu, để được lợi lạc cho mình và cho người.

Ví dụ như nhìn thấy kiến trúc tự viện của Nhật Bản thì chúng ta biết ngay không phải của Đại Hàn hay Trung Quốc. Vì lẽ kiến trúc của Nhật ít màu sắc hơn Trung Quốc và thanh nhã hơn Đại Hàn. Nhìn mái cong bằng đồng của một ngôi chùa Nhật Bản, bất cứ thuộc Tông Phái nào, chúng ta sẽ liên tưởng ngay đến sự độc lập dân tộc, cao vút lên tận hư không. Các chéo góc vươn cao như những cánh phượng hoàng tung bay vào gió nhẹ, giống như tinh thần Võ Sĩ Đạo của quốc gia này, mà điều ấy ngay cả quê hương gốc của nó xuất phát từ Trung Hoa vẫn không đào tạo ra được tinh thần dân tộc cao cả như vậy. Nhật Bản là xứ động đất quanh năm nên chùa chiền được xây dựng bằng những loại gỗ quý đặc biệt, không giống như cách xây dựng của Trung Quốc và Việt Nam. Bây giờ nếu có ai đến chùa Pháp Long (Horyu) hay chùa Đông Đại (Todaiji) tại Nara (Nại Lương) thì sẽ vô cùng kinh ngạc. Vì không hiểu rằng ngày xưa người ta chưa phát triển về kiến trúc, tại sao họ đã xây dựng được những ngôi chùa vĩ đại như vậy? Đến đây để chỉ cúi đầu thán phục cho ý chí và tâm nguyện của người xưa, ngoài ra không thể phẩm bình gì khác hơn nữa. Những ngôi tháp bằng gỗ xây 3 tầng, 5 tầng, 7 tầng hay 9 tầng v.v... cũng là cách kiến trúc rất đặc biệt. Nó không là những stupa của Ấn Độ, không giống những Đại Tháp của Trung Hoa hay những Phù Đồ của Việt Nam. Tất cả đều làm bằng gỗ, lớp này chồng lên lớp khác, mối này ăn khớp với mối kia và hầu như không có một cây đinh nào được sử dụng vào đó cả. Rồi những tượng Phật bằng gỗ hay bằng đồng được điêu khắc và chạm trổ cách hơn 1.500 năm về trước vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay. Quả là những tuyệt tác nghệ thuật của Phật Giáo tại quê hương xứ mặt trời này vậy. Trước khi đi vào Tịnh Độ Tông của Nhật Bản chúng ta nên tìm hiểu về cuộc đời và tư tưởng của Thánh Đức Thái Tử,

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN

để từ đó, chúng ta có một cái nhìn tổng quát và khách quan hơn về Phật Giáo tại đảo quốc này. "Thánh Đức Thái Tử - Sotoku Taishi (572-621). Cũng gọi là Cứu Độ Hoàng Tử, Phong Thông Nhĩ Mệnh, Thượng Cung Thái Tử, Thánh Vương, là vị Hoàng Tử thứ hai của Thiên Hoàng Dụng Minh, Nhật Bản. Ông bẩm sinh thông minh, là nhiếp chính của Thiên Hoàng Suy Cổ. Ngoài Nho học, Phật học, ông còn thông suốt cả Lịch học, thiên

văn, địa lý... Ông từng phái học sinh đến du học tại Trung Quốc vào thời Tùy, tận lực du nhập văn hóa Trung Quốc vào Nhật Bản. Ông đặt ra 12 bậc quan (603) và 17 điều Hiến Pháp (604) làm nòng cốt cho nền nhân chính ở Nhật Bản. Điều thứ 2 trong Hiến Pháp này quy định lòng tin chân thành đối với Tam Bảo. Bình sinh, ông tin thờ Phật Pháp, tận lực phát huy tinh thần Đại Thừa. Ông thường giảng 3 bộ kinh Pháp Hoa, Duy Ma và Thắng Man, kiến lập các viện Bi Điền, Kính Điền, phát triển sự nghiệp cứu tế toàn dân. Ông xây dựng 4 ngôi chùa lớn là chùa Tứ Thiên Vương, chùa Pháp Long, chùa Quảng Long và chùa Pháp Hưng, đặt vững nền tảng cho sự truyền bá Phật Giáo tại Nhật Bản để điều hòa văn hóa Trung Quốc và văn hóa Nhật Bản. Ông mất năm 612 (có thuyết nói 622), hưởng dương 49 tuổi, được an táng tại Ki Trường, Đại Phản (Osaka), Nhật Bản. Truyện ký của ông được ghi trong "Thượng Cung Thánh Đức Pháp Vương Đế Thuyết" và trong "Nhật Bản thư kỷ". Vào thời Bình An (Heian) và Liêm Thương (Kamakura) rất thịnh hành truyện tranh về Thái Tử Thánh Đức. Trong dân gian và các chùa miếu cũng phổ biến việc thờ chân dung hoặc tượng khác của Thái Tử." (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 5291). Xem Thánh Đức Thái Tử truyện lịch quyển hạ, Nhật Bản thư kỷ quyển 21, Nguyên hanh thích thư).

Qua tiểu sử đơn giản của Thánh Đức Thái Tử như trên, chúng ta thấy được những điểm chính như sau: Ông là một vị Vua, một Phật Tử, không phải là một Tăng sĩ, nhưng đã có công giúp cho Phật Giáo đương thời được hưng thịnh qua việc giảng kinh, xây chùa và lấy giáo lý Phật Giáo san định thành Hiến Pháp để cai trị nhân dân, trong đó điều thứ 2 của Hiến Pháp 17 điều gần giống như là những biểu ngôn được khắc trên các trụ đá của Vua A Dục khi ông ta còn tại vị tại Ấn Độ. Đây là cái trí của một bậc minh chúa, muốn đem cái hay cái đẹp của Đạo giáo ứng dụng vào lòng người. Có như vậy dân mới được an cư và lạc nghiệp. Từ đó sự cai trị của ông càng dễ dàng hơn. Kinh Pháp Hoa vốn được xiển dương mạnh mẽ tại Trung Hoa và Việt Nam, Đại Hàn qua nhiều thời đại khác nhau và ở Nhật kinh Pháp Hoa đã được Ngài Nhật Liên Thánh Nhơn (Nichiren Shonin) tạo thành một Tông Phái riêng biệt gọi là Nhật Liên Tông vào thế kỷ 13, nhưng ở vào thế kỷ 6, nghĩa là trước 700 năm Thánh Đức Thái Tử đã giảng kinh này tại chùa Horyu (Pháp Long) tại Nara rồi. Kế tiếp là giảng kinh Duy Ma Cật tượng trưng cho tinh thần Bồ Tát hiện thân qua một cư sĩ nam và giảng kinh Thắng Man, hiện thân qua một cư sĩ nữ. Tất cả xuất gia và tại gia đều hòa quyện lại với nhau để hộ trì và phát triển Phật Pháp. Điều đặc biệt khác là nhà Vua đã điều hòa văn hóa Trung Quốc và văn hóa Nhật Bản để người Nhật Bản tiếp thụ nền văn hóa Khổng Mạnh chứ không bị đồng hóa. Đây là tấm gương sáng cho Vua Minh Trị sau này. Ông Thiên Hoàng này duy tân cải cách đất nước vào năm 1868 theo lối học thuật của Tây phương, nhưng hoàn toàn không bị văn hóa Tây phương áp đảo. Ông cho những người dân học giỏi sang Anh quốc học về thương mại, qua Pháp học về ngoại giao, qua Đức học về giáo dục v.v... Sau khi tốt nghiệp các trường tại các xứ Tây phương này, Vua Minh Trị đón họ về

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN

nước để phục vụ cho quê hương Nhật Bản và kể từ đó họ đã đứng ngang hàng với những cường quốc như Hoa Kỳ, Nga Sô, Đức quốc vào những năm tháng ở cuối thế kỷ

20, đầu thế kỷ 21 này. Tại Trung Hoa, Phật Giáo đã có chia Tông Phái tương đối rõ ràng rồi, nhưng ở Nhật đến thế kỷ 13 mới là thế kỷ hoàn chỉnh nhất. Riêng về Phật Giáo tổng quan thì chúng ta có thể điểm qua thời kỳ đầu đến thời kỳ phân chia bộ phái tại Nhật (từ thế kỷ 6 đến thế kỷ 13, để chúng ta có được một cái nhìn cụ thể hơn. "Todaiji - Chùa Đông Đại cũng gọi là Hoa Nghiêm tự, Hằng Thuyết Hoa Nghiêm tự, Thành Đại tự, Tổng Quốc Phần tự, Kim Cang Minh Tứ Thiên Vương Hộ Quốc tự. Chùa nằm ở thành phố Nara (Nại Lương), Nhật Bản, là Tổng Bổn Sơn của Tông Hoa Nghiêm. Muốn thế giới Liên Hoa Tạng được thực hiện ngay ở cõi đời này và muốn Phật Pháp được hưng thịnh, vào năm Thiên Bình thứ 10 (738) Thiên Hoàng Thánh Vũ ban lệnh kiến tạo chùa Đông Đại, đúc tượng Phật Tỳ Lô Giá Na bằng đồng, được hoàn thành vào năm Thái Bình Thiên Bảo thứ 4 (752), là một trong bảy ngôi chùa lớn ở Nam Đô. Năm Trị Thừa thứ 4 (1180) Chùa bị quân lính của Bình Trọng Hoành thiêu hủy trong chiến tranh. Về sau Ngài Tuấn Thừa kiến thiết lại với sự giúp đỡ của Nguyên Lai Triều. Năm Vĩnh Lộc thứ 10 (1567) chùa lại bị binh hỏa Tam Hảo, Tùng Vĩnh đốt cháy. Đến thời đại Nguyên Lộc (1688-1703) Ngài Công Khánh lại trùng tu, tức là điện Đại Phật thờ tượng Bổn Tôn hiện nay. Điện Đại Phật là kiến trúc bằng gỗ lớn nhất thế giới, làm theo kiểu 2 tầng 4 mái và một dãy hành lang bao quanh. Những cánh sen trên tòa cao của Đức Phật Bổn Tôn Lô Xá Na được làm vào thời kỳ sáng lập chùa này, là thế giới Liên

Hoa Tạng được chạm trổ rất nhỏ, bộ phận đầu được tu bổ vào thời đại Giang Hộ (Edo). Các cánh cửa của chiếc lồng đèn bằng đồng hình tám góc ở trước Đại Điện là nghệ thuật thuộc thời Thiên Bình, trên có những bức chạm nổi rất tinh vi. Cổng lớn ở hướng chính Nam của chùa là kiến trúc thuộc thời kỳ Liêm Thương (Kamakura), tiêu biểu cho kiểu kiến trúc Ấn Độ. Tượng lực sĩ Kim Cương ở hai bên Đại Điện là kiệt tác bằng gỗ lớn nhất do Vận Khánh và Khoái Khánh chạm trổ. Tam Nguyệt Đường (Pháp Hoa Đường) ở chân núi phía Đông điện Đại Phật có niên hiệu xưa hơn chùa Đông Đại, gọi là chùa Kim Chung, Viện Quyên Sách. Nhìn từ ngoài thì Bổn Đường (Chánh Điện) của thời kỳ Thiên Bình và Lễ đường thuộc thời đại Liêm Thương hài hòa với nhau thành một thể. Tượng Đức Bổn Tôn Nguyên Sách Quan Âm (bằng sơn khô), tượng Nhật Quang, Nguyệt Quang (tượng đắp) và Tứ Thiên Vương, đều là những tượng được tạo vào thời Thiên Bình. Ngoài ra còn nhiều tượng Phật khác nữa. Phía sau nhà bếp có thờ tượng Bí Phật chấp kim cương thần. Ở khoảng giữa Nhị Nguyệt đường và Phật điện là Khai Sơn đường (Lương Biện Đường), lầu chuông, Tam Muội Đường (Tứ Nguyệt Đường) v.v... đều là những kiến trúc nổi tiếng của thời đại Liêm Thương. Viện giới đàn ở phía Tây điện Đại Phật là một trong ba giới đàn. Tượng Tứ Thiên Vương (tượng đắp) là tác phẩm tiêu biểu cho nghệ thuật điêu khắc của thời đại Thiên Bình. Bát Cước môn ở góc Tây Bắc của Chuyển Hại Môn là kiến trúc ở thời Thiên Bình. Viện Chính Thương ở phía Bắc cũng nằm trong phạm vi của chùa Đông Đại. Về phương diện chạm trổ thì có 8 lá phướn hình vị Tăng, tượng Phật Thích Ca Đản Sanh bằng đồng, về chân dung thì có tranh của Lương Biện và Thừa Tuấn.

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN

Ngoài ra, thư viện chùa Đông Đại còn cất giữ nhiều thứ nhạc cụ, Câu Xá Mạn Đồ La, 55 cuộn tranh về kinh Hoa Nghiêm, Đông Đại tự yếu lục (10 tập), văn thư xưa, kinh chép tay thời cổ, v.v...". (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 1818 - 1819). Cứ theo lịch sử chùa Đông Đại ở Nara như trên thì năm Thái Bình Thiên Bảo thứ 4 (752) là năm khánh thành chùa này. Đặc biệt trong lễ khánh thành này, nhà Vua cũng như Triều đình đã thỉnh Ngài Bồ Đề Tiên Na (704-760) đến Nara để làm lễ khai nhãn cúng dường. Như vậy, ta thấy rằng Vua Chúa và chư Tăng Nhật Bản lúc bấy giờ rất trọng vọng vị này. Vì Ngài là người Ấn Độ, đã đến Lâm Ấp (Việt Nam) và cùng với đệ tử là Ngài Phật Triết (người Việt) cùng đến Trung Quốc và sau đó đến Nhật Bản. Trong lễ khánh thành này có tấu những vũ nhạc như Truyền Bồ Tát Vũ, Bạt Đầu Vũ, Lâm Ấp Vũ v.v... những điệu múa này có liên quan đến Phật Giáo Lâm Ấp (Việt Nam) thuở ấy và hiện nay mỗi năm chùa Đông Đại nhân lễ Vu Lan vẫn còn cho múa những điệu múa xưa được truyền qua từ Lâm Ấp và trong lịch sử chùa Đông Đại bên trên cũng cho ta thấy rằng hiện nay (2011) Chùa vẫn còn gìn giữ những thứ nhạc cụ cổ xưa. Vì lẽ đây là chùa của Vua quan xây dựng và những lễ lớn như lễ khánh thành năm 752, chắc chắn phải có những Hoàng Hậu, Hoàng Phi, Công Chúa, Thái Tử đi cùng. Ngoài việc dự lễ Khai Quang ra, những vị này còn được xem những vị Tăng từ xa mang đến Nhật Bản những điệu vũ lạ mắt nữa và các Ngài đã tập cho người Nhật múa, để cho những người tham dự thưởng lãm. Sau đây chúng ta tìm hiểu thêm về Ngài Bồ Đề Tiên Na và Ngài Phật Triết cũng như vị trí nước Lâm Ấp ngày xưa và sự đóng góp của Phật Giáo Lâm Ấp (Việt Nam) cho Phật Giáo Nhật Bản từ thế kỷ 8 đến nay, trải qua hơn 1.300 năm, để từ đó chúng ta có một cái nhìn có tính cách liên tục về lịch sử Phật Giáo Việt Nam sau này.

"Ngài Bồ Đề Tiên Na tên tiếng Phạn là Bodhisena. Dịch ý là Giác Quân. Ngài là người Nam Thiên Trúc, dòng Bà La Môn, họ Bà La Trì, tinh thần sáng suốt, tính tình điềm đạm. Do lòng ngưỡng mộ sự linh ứng của Bồ Tát Văn Thù ở núi Ngũ Đài mà đến Trung Quốc. Năm Khai Nguyên 23 (735, có thuyết nói năm Khai Nguyên 18) Bồ Đề Tiên Na lại cùng với các Ngài Đạo Truyền và Phật Triết người nước Lâm Ấp vượt biển Đông sang Nhật Bản. Năm Thiên Bình Thắng Bảo thứ 3 (751, có thuyết nói năm thứ 2), Ngài nhậm chức Tăng Chính. Tháng tư năm Thăng Bình Thắng Bảo thứ 4 (752), tượng Đại Phật của chùa Đông Đại được hoàn thành, Ngài được các Sư Hành Cơ v.v... suy cử làm Đạo Sư trong lễ "Khai Nhãn cúng dường" (tức lễ Yểm tâm điểm nhãn). Năm Thiên Bình Bảo Tự thứ 4, Ngài dặn dò các đệ tử rồi thị tịch trong tiếng niệm Phật, thọ 57 tuổi (760). Người đời gọi Ngài là Bà La Môn Tăng Chánh, Bồ Đề Tăng Chánh, hoặc gọi tắt là Bồ Đề". (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 666). (Xem Đại An tự Bồ Đề truyền lai ký, Đường Đại Hòa Thượng đông chinh truyện, Đông Đại tự yếu lục quyển 1, quyển 2, quyển 6, Nhật Bản Cao Tăng truyện yếu văn sao quyển 1). Ở đây có nhiều vấn đề cần đặt ra. Ví dụ như nhân duyên nào mà Ngài Bồ Đề Tiên Na cùng với Ngài Đạo Tuyền và Ngài Phật Triết người Lâm Ấp (Việt Nam) đến Ấn Độ rồi Trung Quốc và qua Nhật Bản? Họ đến Việt Nam chăng? hay chỉ đi Trung Quốc và vị Sư Phật Triết người Lâm Ấp ấy đóng vai trò gì trong lễ khánh thành chùa Đông Đại cũng như đối với văn học Phật Giáo Nhật Bản thuở bấy giờ? v.v... "Theo Phật Quang Đại Từ Điển (trang 4293) cho biết thì Ngài Phật Triết hay Phật Triệt là danh Tăng người Lâm Ấp (Việt Nam) sống vào khoảng thế kỷ 8.

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN

Sư sang Thiên Trúc (Ấn Độ), thờ Ngài Bồ Đề Tiên Na làm Thầy, thông suốt mật chú. Sau, Sư theo Ngài Bồ Đề Tiên Na đến Trung Quốc. Năm Khai Nguyên 24 (736), hai Thầy trò cùng đến Nhật Bản, trọ ở chùa Đại An, dạy tiếng Phạn, rất được triều đình và dân chúng kính trọng. Năm Thiên Bình Thắng Bảo thứ 4 (752) chùa Đông Đại cử hành nghi thức Khai Nhãn cúng dường Đại Phật, Sư tấu vũ nhạc, truyền Bồ Tát vũ, Bạt Đầu vũ, Lâm Ấp vũ... Sư có tác phẩm: Tất Đàm Chương 1 quyển". Xem ra như vậy hai Thầy trò Ngài Bồ Đề Tiên Na và Ngài Phật Triết đã có nhân duyên tại Ấn Độ. Vào năm nào thì sử không cho biết rõ, nhưng căn cứ theo năm sinh và năm tịch của Ngài Bồ Đề Tiên Na chúng ta có thể chia ra các giai đoạn như sau: Giai đoạn một - từ năm 704-724 - Ngài Bồ Đề Tiên Na xuất gia và thọ giới Tỳ Kheo tại Ấn Độ. Giai đoạn hai - từ năm 724-728 Thầy trò gặp nhau tại Ấn Độ, nhận nghĩa Thầy trò. Giai đoạn ba - từ năm 728-730 hai Thầy trò đi bộ hoặc đi đường biển từ Ấn Độ về Lâm Ấp (Việt Nam). Giai đoạn bốn - từ năm 730-735 đến và ở lại Ngũ Đài Sơn tại Trung Quốc để đảnh lễ Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát. Giai đoạn năm - từ 735-752 lưu trú tại Nhật Bản để dạy tiếng Phạn và các điệu vũ Phật Giáo cũng như nhận chức Tăng Chánh từ Tông Hoa Nghiêm chùa Đông Đại và năm 752 chính thức làm Đạo Sư khai nhãn cúng dường Đại Phật tại đây. Giai đoạn sáu - từ năm 752-760 giai đoạn cuối đời của Ngài Bồ Đề Tiên Na tại Nhật Bản. Trên đây là cách chia theo lối nhìn của chúng tôi dựa

theo lịch sử, chưa hẳn đã là đúng hoàn toàn. Tuy nhiên chúng tôi muốn dựa vào đây để làm rõ những sự kiện dã sử về Ngài Phật Triết và tạo ra một sử thật, dựa theo năm tháng của Ngài Bồ Đề Tiên Na để điểm qua những điều quan trọng mà ngoài Ngài Bồ Đề Tiên Na đã đóng góp cho Phật Giáo Nhật Bản ra thì Ngài Phật Triết cũng đã đóng góp nhiều vấn đề không kém phần quan trọng cho Phật Giáo tại xứ này. Cứ theo sử truyện bên trên thì Ngài Phật Triết đến Ấn Độ và thờ Ngài Bồ Đề Tiên Na làm Thầy. Dĩ nhiên là phải nhỏ tuổi hơn Ngài Bồ Đề Tiên Na và trai trẻ mới có đủ sức khỏe ra khơi từ Lâm Ấp để đi đến Ấn Độ. Trong sử không chép rõ Ngài Phật Triết sinh năm nào vào thế kỷ 8 tại Lâm Ấp, nhưng có thể cho rằng Ngài Phật Triết nhỏ hơn Ngài Bồ Đề Tiên Na từ 5 đến 10 tuổi thì Ngài sinh độ năm 709-714 tại Lâm Ấp. Từ 15 đến 20 tuổi mới sang Ấn Độ. Lúc ấy Ngài Bồ Đề Tiên Na đã ở vào giai đoạn 2, tức giữa năm 724-728. Thời gian 4 đến 5 năm này để kết nghĩa Thầy trò tu học và dĩ nhiên họ nói chuyện với nhau bằng tiếng Phạn chứ không thể là một ngôn ngữ nào khác. Sau đó hai Thầy trò cùng xuống thuyền và chắc chắn phải ghé Lâm Ấp, quê hương của Ngài Phật Triết để nghỉ ngơi cũng như học hỏi thêm những điệu múa tại đây, sau đó giai đoạn bốn (730-735) đến và ở lại Trung Quốc để đảnh lễ Ngài Văn Thù. Từ năm 735 đến 752 là 17 năm họ cư trú tại Nhật Bản, dạy tiếng Phạn cho chư Tăng và dĩ nhiên các Ngài phải học tiếng Nhật để đàm thoại nữa. Năm 752 là năm khánh thành chùa Đông Đại và Ngài Bồ Đề Tiên Na ở cương vị Tăng Chánh thì Ngài Phật Triết không nhất thiết chỉ là một đệ tử theo hầu. Vì lúc đó Ngài đã trưởng thành và còn dạy tiếng Phạn cho chư Tăng cũng như Phật Tử nữa. Đến năm 760 thì Ngài Bồ Đề Tiên Na viên tịch tại Nhật, hưởng dương 57 tuổi. Trong khi đó thì không biết Ngài Phật Triết còn ở lại Nhật bao lâu và viên tịch ở đâu. Do

vậy chúng ta có thể tiên đoán rằng Ngài Phật Triết còn ở lại Nhật Bản một thời gian dài sau đó để dạy tiếng Phạn và dạy những vũ điệu của Lâm Ấp cho người Nhật. Như vậy Sư có thể sinh vào giữa năm 609-614 và tịch vào khoảng 70. Nghĩa là năm 679 hoặc 684 chăng? Đây chỉ là giả thuyết do tác giả tạo nên, để cho phù hợp với niên đại của Ngài Bồ Đề Tiên Na. Mong rằng về sau này sẽ có những sử liệu để soi sáng thêm. Sau đây tìm hiểu một ít chứng cứ sử liệu về nước Lâm Ấp thời xa xưa đã có mặt trên bản đồ của thế giới, nhưng ngày nay thì không còn nữa. "Lâm Ấp quốc là tên một nước xưa nằm ở đông bộ bán đảo Trung Nam, nay là vùng Trung và Nam bộ Việt Nam. Vùng đất này vốn là căn cứ địa của dân tộc Chàm. Nhà Tây Hán đặt huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam, gọi là Tượng Lâm Ấp, gọi tắt là Lâm Ấp. Vào những năm cuối đời Đông Hán, có người tên là Khu Liêu, giết quan huyện, tự xưng là Lâm Ấp quốc vương. Từ đời nhà Tấn về sau, Lâm Ấp thường triều cống Trung Quốc. Khoảng năm Đại Nghiệp đời Tùy (605-616), tướng nhà Tùy là Lưu Phương đánh chiếm nước này đặt làm quận Lâm Ấp. Khoảng năm Chí Đức (756- 757) đời Đường, đổi tên là Hoàn Vương, đóng đô ở Chiêm Thành (Cham thanh). Vì thế Lâm Ấp còn được gọi là Chiêm Ba (Champa), Chiêm Bà, Ma Ha Chiêm Ba, Chiêm bất lao (Champrura). Vào năm Thuần Hóa thứ 2 (791) đời Bắc Tống, vị Sa Môn nước này tên là Tịnh Giới đến Trung Quốc dâng ngọc như ý, chuông đồng và hương Long não. Ngoài ra, cứ theo văn bia Nhật Bản, Nam Thiên Trúc Bà La Môn Tăng Chánh và Đại An tự Bồ Đề truyền lai ký trong Đông Đại tự (Todaiji) yếu lục quyển 2 ghi chép, thì vào năm Khai Nguyên thứ 18 (730) đời Đường Sa Môn nước Lâm Ấp tên là Phật Triết (Phật Triệt) cùng đi với Ngài Bồ Đề Tiên Na đến Nhật Bản, truyền vào vũ điệu Bồ Tát, Bạt Đầu, Nhạc

Lâm Ấp, v.v... Đến đời Minh, Chiêm Thành bị Việt Nam thôn tính. Vào năm Quang Tự 12 (1886) thì trở thành thuộc địa của nước Pháp. Phật Giáo được truyền vào Chiêm Thành thời nào không được rõ. Nhưng theo Tùy thư Nam man liệt truyện thứ 47, thì phần đông nhân dân nước này tin theo Phật Giáo, văn tự giống như văn tự Thiên Trúc (Ấn Độ). Còn Cựu Đường thư Nam man liệt truyện quyển thứ 147 cũng cho biết, nhân dân đặc biệt tin Phật Pháp và rất nhiều người xuất gia. Như vậy ta có thể suy đoán trước thời Tùy, Phật Giáo đã được truyền vào Chiêm Thành rồi. Ngoài ra, cứ theo Nam Hải ký quy nội Pháp truyện quyển 1, thì tại Chiêm Thành Phật Giáo Tiểu Thừa, đặc biệt là Kinh Lượng Bộ, rất thịnh hành". (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 2731-2732). (Xem Đại Đường Tây Vức ký quyển 10, Đại Đường cầu pháp Cao Tăng truyện quyển hạ, Phật Tổ thống ký quyển 42, Lương thư Chư dị biệt truyện thứ 48). Căn cứ vào những sử liệu có thật của Trung Quốc và Nhật Bản bên trên thì có hai Thầy trò người Thiên Trúc tên là Bồ Đề Tiên Na và người Lâm Ấp (Việt Nam) tên là Phật Triết đã xuất hiện vào thế kỷ 8. Tuy niên đại đến Trung Quốc và Nhật Bản có sai khác đôi chút, nhưng vào năm 752 tại chùa Todaiji ở Nara vẫn là một sự kiện lịch sử có thật và hai Thầy trò của Ngài đã đóng góp một vai trò chủ chốt trong lễ Khai Nhãn cúng dường tượng Đại Phật tại đó. Theo sử thì người Trung Quốc gọi những dân tộc Nam Phương như: Việt Nam, Chiêm Thành, Thái Lan là Nam man, nghĩa là giống dân man di mọi rợ sống ở phía nam. Còn các nước như Tây Vức, Mông Cổ v.v... là Tây Hồ, tức là những dân tộc kém văn hóa ở

phía Tây. Nếu là Tây Hồ, Nam man mà làm được Tăng Chánh như thầy trò ngài Bồ Đề Tiên Na,

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN

chức này gần như là Quốc Sư của Triều đình Nhật Bản lúc bây giờ, thì quả thật nước Ấn Độ và Lâm Ấp cũng rất đáng tự hào. Từ thế kỷ 15 trở đi, cả dãy đất miền Nam từ Quảng Nam trở xuống đều bị dân tộc Việt Nam chiếm cứ, cho nên Chiêm Thành, Phù Nam, Lục Chân Lạp v.v... đã trở thành quê hương của người Việt. Do vậy người Việt Nam cũng có thể nói rằng Ngài Phật Triết cũng là người Việt Nam, người có công rất lớn trong thời gian đầu mang những lễ nhạc, các điệu vũ và tiếng Phạn đến dạy cho dân chúng cũng như chư Tăng tại đây. Điều quan trọng là mãi cho đến thế kỷ 21, chùa Todai vẫn còn tại Nara và những bài múa nhân lễ Vu Lan từ Lâm Ấp truyền đến Nhật vào thế kỷ 8 vẫn còn biểu diễn trong những ngày lễ trọng đại của Phật Giáo Nhật. Ba, bốn quốc gia có mặt trên bản đồ thế giới từ những thế kỷ đầu dương lịch. Thế mà đến thế kỷ 15 trở đi, không còn sót lại một chút dấu vết nào trên bản đồ thế giới, quả là một việc thương tâm. Nhưng cái mất, cái được lâu nay vẫn là chuyện thường tình trên thế gian này. Chỉ mong rằng những người cầm quyền và con cháu của các dân tộc này nếu còn tồn tại đâu đó cũng nên lấy một ngày nhất định để tưởng niệm về Tổ Tiên dòng giống của họ. Đây là điều nên làm, dầu cho chính thể hay triều đại nào cũng nên nghĩ tới. Ngày nay những thế hệ trẻ sinh ra sau này khi nói đến nước Lâm Ấp, Chàm, Phù Nam, Lục Chân Lạp v.v... họ không biết là những nước nào và nằm ở đâu. Nhưng nhờ các chứng cứ sử liệu của đời trước để lại, chúng ta đã hiểu rõ ràng và từ đó mỗi người trong chúng ta tự phải có bổn phận đối với quê hương đất nước của mình. Ngài Giám Chân Hòa Thượng (687-763) người Trung Quốc cũng đã mang Luật Tông truyền vào Nhật Bản vào năm 753 và tiếp đó có nhiều chư Tăng từ Nhật Bản sang

Trung Quốc du học và sau khi thành tựu những pháp tu, các Ngài về lại Nhật Bản mở các đạo tràng để cho dân chúng và Tăng Ni tu học.

A. Ngài Nguyên Tín (Genshin) và Tư Tưởng Tịnh Độ

"Ngài sinh năm 942 và viên tịch năm 1017. Là Cao Tăng Nhật Bản thuộc tông Thiên Thai, Tổ của dòng Huệ Tâm, thường gọi là Huệ Tâm Tăng Đô, người Đại Hòa (huyện Đại Lương). Sư lên núi Tỷ Duệ thờ Ngài Lương Nguyên làm Thầy, học rộng nhớ lâu, được nhiều người kính phục. Về sau, Sư sáng lập ra dòng Huệ Tâm rất có thế lực. Tác phẩm của Sư có đến hơn 70 bộ, 150 quyển, trong đó, nổi tiếng hơn cả là Nhất Thừa yếu quyết, Vãng Sanh yếu tập, Quán Tâm Lược yếu tập... đều được thu vào Huệ Tâm Tăng Đô toàn tập. Ngoài ra, trong những sách về mỹ thuật Tịnh Độ giáo, tương truyền có rất nhiều tác phẩm của Sư, nhưng không có chứng cứ để khảo sát. Sư thị tịch vào niên hiệu Khoan Nhân năm đầu (1017) hưởng thọ 76 tuổi. (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 3534). (Xem Thủ Lăng Nghiêm viện Nguyên Tín Tăng Đô truyện, Huệ Tâm Tăng Đô hành trạng ký, Đại Nhật Bản quốc Pháp Hoa kinh nghiệm ký quyển hạ). Ngài Nguyên Tín được Tịnh Độ Chơn Tông Nhật Bản tôn xưng là Đệ nhất Tổ. Tuy rằng thời gian kế tiếp cả hơn 200 năm sau mới có Đệ nhị Tổ là Ngài Pháp Nhiên ra đời. Phật

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN

Giáo đồ Tông Tịnh Độ của Nhật họ hãnh diện là Tịnh Độ Tông của họ có sự truyền thừa mạch lạc như sau: - Đệ Nhất Tổ (Ngài Long Thọ người Ấn Độ) - Đệ Nhị Tổ (Ngài Thế Thân người Ấn Độ) - Đệ Tam Tổ (Ngài Đàm Loan người Trung Quốc) - Đệ Tứ Tổ (Ngài Đạo Xước người Trung Quốc) - Đệ Ngũ Tổ (Ngài Thiện Đạo người Trung Quốc) - Đệ Lục Tổ và cũng là Sơ Tổ của Tịnh Độ Tông Nhật Bản (Ngài Nguyên Tín người Nhật) - Đệ Thất Tổ và cũng là Đệ Nhị Tổ của Tịnh Độ Tông Nhật Bản (Ngài Pháp Nhiên người Nhật) - Đệ Bát Tổ và cũng là Sơ Tổ của Tịnh Độ Chơn Tông Nhật Bản (Ngài Thân Loan người Nhật). Nhưng theo Tiểu Sử của Ngài Nguyên Tín ở trên, chúng ta thấy Ngài tu theo phái Thiên Thai ở núi Tỷ Duệ. Vậy phái Thiên Thai là phái gì và tư tưởng của Ngài Nguyên Tín có ảnh hưởng gì với Tịnh Độ? "Tông Thiên Thai Nhật Bản thì tôn Truyền Giáo Đại Sư Tối Trừng làm Sơ Tổ. Sư từng đến Trung Quốc vào đời Đường, thụ pháp nơi các vị đệ tử Ngài Trạm Nhiên như Đạo Thúy, Hành Mãn ... Sau khi trở về Nhật Bản, Sư khai sáng yếu chỉ nhất trí giữa 4 Tông: Viên Giáo, Thiền, Viên Giới và Mật Giáo ở núi Tỷ Duệ, khác với Tông Thiên Thai của Trung Quốc. Rồi đệ tử của Ngài Tối Trừng là Sư Viên Nhân, đệ tử của Ngài Nghĩa Chân là Sư Viên Trân cũng lần lượt đến Trung Quốc vào đời Đường thờ các Ngài Tông Dĩnh, Lương Tư làm Thầy, học giáo pháp Thiên Thai, lại còn thụ học các pháp bí yếu của 3 bộ Kim, Thai, Đại Pháp Tô Tất Địa và các kinh quảng tân dịch, làm cho giáo học Mật Giáo Thiên Thai được phát triển phổ biến. Đến thời Ngài An Nhiên thì tông Thiên Thai của Nhật Bản đã được Mật Giáo hóa một cách cực đoan.

Thiên Thai thống trị một tông, nhưng đến các Ngài Viên Nhân, Viên Trân trở đi thì pháp hệ tách ra làm hai. Đồ chúng của Ngài Viên Trân đi ra khỏi núi Tỷ Duệ, trụ ở chùa Viên Thành (Chùa Tam Tỉnh) gọi Tự Môn, núi Tỷ Duệ thì gọi là Sơn Môn. Sơn Môn đến thời Ngài Lương Nguyên, giáo học lấy Viên Giáo sẵn có làm tông chỉ, các đệ tử ưu tú xuất hiện rất đông và thế lực tông này nổi lên khá mạnh. Đệ tử Ngài Lương Nguyên là Nguyên Tín thì cổ xúy tư tưởng Tịnh Độ, lập ra dòng Huệ Tâm, một vị đệ tử khác là Giác Vận thì lập dòng Đàn Na, gọi chung là "Huệ Đàn Nhị Lưu" (Hai dòng Huệ, Đàn). Cộng chung, hệ thống Thai Mật (Mật Giáo thuộc Tông Thiên Thai) đến đời sau có tất cả 13 dòng phái thuộc Tông Thiên Thai. Đến cuối thời kỳ Bình An về sau thì các dòng phái thuộc Tông Thiên Thai nói trên dần dần xem trọng khẩu truyền, do đó sinh ra chủ trương "khẩu truyền pháp môn". Trái lại, phương tiện giáo học thì dần dần suy vi. Ngoài ra, sự vùng dậy của tăng binh, sự tranh cướp của chính quyền, cộng với việc đốt phá của Chức Điền Tín Trường... đều đã góp phần đưa núi Tỷ Duệ đến thời sụp đổ. Cho mãi đến thời đại Giang Hộ, núi Đông Duệ, núi Nhật Quang lần lượt được khai sáng mới phục hồi được sự hưng thịnh như xưa. Lại nhờ Mạc Phủ đương thời khuyến khích việc học vấn nên giáo học cũng dần dần phục hưng. Hiện nay có các Tông Phái như: Tông Thiên Thai (chùa Diên Lịch, núi Tỷ Duệ), Tông Thiên Thai Tự Môn (chùa Viên Thành), Tông Thiên Thai Chân Thịnh (chùa Tây Giáo) ... Giáo nghĩa của Tông Thiên Thai có thể lược chia ra các khoa: Tam Đế viên dung, Nhất niệm tam thiên, Nhất tâm tam quán, Lục Tức... Tông này lại dùng 5 thời 8 giáo để phán thích Thánh giáo một đời của Đức Phật. Từ đời Dân Quốc (1912) về sau, Thiên Thai học được phục hưng nhờ sự nỗ lực của Đại Sư Đế Nhàn (1858-1932), Ngài sáng lập Quán Tông Nghiên Cứu Xã, chuyên môn

giáo

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN

dục người học Thiên Thai, nhân tài xuất hiện rất nhiều, như các vị Tôn Túc: Nhân Sơn, Thường Tỉnh, Bảo Tỉnh, Tỉnh Tu, Đàm Hư, Thiên Định, Khả Đoan...". (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 5764-5765). (Xem Phật Tổ Thống Ký quyển 5-22, Thiên Thai Cửu Tổ truyện, Thiên Thai Sơn Phương ngoại chí, Bát Tông cương yếu quyển hạ, Yếu Giáo chưng thông lộ ký quyển 12). Xem thêm: Sơn gia Sơn ngoại, Ngũ thời Bát giáo, Thai Mật, Tam Đế, Nhất Niệm, Tam Thiên, Nhất Tâm Tam Quán, Lục Tức). Sở dĩ phải trích lại đoạn trên có liên hệ với Tông Thiên Thai, vì lẽ ngay từ ban đầu núi Tỷ Duệ vẫn là nơi phát xuất 4 tông phái chính gồm: Viên Giáo, Thiền, Viên Giới và Mật Giáo. Từ Viên Giáo, Ngài Lương Nguyên phát triển mạnh. Đệ tử Ngài Lương Nguyên là Ngài Nguyên Tín lại cổ xúy Tịnh Độ riêng biệt và từ đây trở thành tư tưởng chính của Ngài Nguyên Tín. Vì thế Tịnh Độ Tông Nhật Bản suy tôn Ngài là Đệ Nhất Tổ. Ngài Nguyên Tín có bộ "Vãng Sanh yếu tập" làm tông chỉ cho sự tu hành, nên đây cũng có thể nói là tư tưởng về Tịnh Độ chính yếu thuở ban sơ ấy. "Vãng Sanh yếu tập là một tác phẩm gồm 3 quyển, hoặc mỗi quyển chia phần đầu, phần cuối, cộng chung là 6 quyển, do Ngài Nguyên Tín, vị Tăng Nhật Bản soạn (984-985), được thu vào Đại Chánh Tạng tập 84. Sách này được biên soạn theo thể tài vấn đáp, gom chép ý nghĩa vãng sanh trong hơn 160 bộ kinh điển, được chia ra làm 10 môn: - Chán lìa cõi uế - Thích cầu Tịnh Độ - Chứng cứ Cực Lạc - Niệm Phật chính tu

- Phương pháp trợ niệm - Biệt thời niệm Phật - Lợi ích của sự niệm Phật - Chứng cứ của việc niệm Phật - Mang theo các nghiệp mà vãng sanh - Chọn lựa hỏi đáp. Nhờ thấy lẽ vô thường của cuộc đời trước mắt mà phát nguyện sanh về Tịnh Độ, nếu muốn vãng sanh Cực Lạc thì phải xem việc niệm Phật là quan trọng nhất. Về việc niệm Phật thì lập ra 2 phương thức là Quán niệm và Xưng niệm. Ngài Nguyên Tín cho rằng: Quán niệm thù thắng hơn, còn Xưng niệm thì mọi người đều có thể thực hành được. (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 7059-7060). Tư tưởng tín, nguyện, hạnh của pháp môn tu theo Tịnh Độ là một chủ trương chung, chứ không riêng biệt của một vị Sư nào. Ngay như Trung Hoa, Nhật Bản hay Ấn Độ cũng không được đặc biệt nhắc đến, nhưng khi Tông này được truyền sang Việt Nam, đây là một tiêu đề mà các vị giảng sư Phật học hay đề cập đến. Dĩ nhiên là nó không đi ra ngoài tông chỉ của Tịnh Độ, nhưng nó không được một vị Tổ Sư nào chủ xướng cả. Riêng Ngài Nguyên Tín tụng Vãng Sanh yếu tập đã làm sáng tỏ 10 vấn đề khi thực hành theo phép tu này và Ngài còn cho rằng pháp quán niệm nghĩa là vừa niệm Phật vừa quán tưởng thù thắng hơn. Quán tưởng ở đây có thể theo 16 phép quán trong kinh Quán Vô Lượng Thọ, hoặc giả quán cảnh giới Tịnh Độ theo kinh A Di Đà. Hành giả nào quán niệm được như vậy mới thù thắng. Còn xưng danh hiệu Phật và niệm lên thành tiếng thì ai cũng có thể thực hành được. Bất kể trong lúc đi, đứng, nằm, ngồi, người tu theo Tịnh Độ cũng có thể hành trì một cách dễ dàng.

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN

Ngài Nguyên Tín gom chép và biên soạn quyển "Vãng Sanh Yếu Tập" này trong hơn 160 bộ kinh có liên quan về vấn đề Tịnh Độ thì phải nói rằng: Đây là một công trình nghiên cứu đồ sộ nhất, qua sự thể nghiệm bản thân của chính Ngài. Đầu tiên là "chán lìa cõi ô uế". Vì sao vậy? Vì đối lại với Tịnh Độ là cõi dơ uế. Cõi ấy chính là cõi 5 trược ác thế này. Nơi đây kẻ thân, người thù, kẻ giàu, người nghèo, kẻ trí, người ngu, kẻ ác, người hiền thường hay sống chung đụng với nhau trong một nhà, một xã hội, một quốc gia v.v... nên đã xảy ra không biết bao nhiêu là oan gia trái chủ. Do vậy phải có tâm chán ngán và phát tâm lìa khỏi thế giới này sau khi mạng chung để sanh về thế giới Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Nơi ấy sẽ không còn ân, không còn oán, không còn sầu, không còn già, không còn chết nữa, thì làm gì có luân hồi sanh tử, để con người phải khổ đau tục lụy? Điều thứ hai là ưa cầu sanh về Tịnh Độ. Khi đã có mục đích rõ ràng, thì hành giả cứ thế mà nhắm hướng lên đường. Con đường giải thoát sanh tử ấy Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã chỉ dẫn rõ ràng và Đức Phật A Di Đà đang chờ đợi chúng ta nơi ngưỡng cửa Tây Phương Cực Lạc ấy. Nếu ai vui ưa thì có thể xuống thuyền Bát Nhã để vượt sông mê và nương vào ánh sáng Vô Lượng Quang ấy để lần về giải thoát. Điều thứ ba là chứng cứ Cực Lạc. Cõi này tự mắt phàm của chúng ta chẳng thấy được, nhưng qua lời dạy của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni qua kinh A Di Đà, kinh Vô Lượng Thọ và kinh Quán Vô Lượng Thọ mà chúng ta tin rằng có một thế giới như vậy. Việc này do Đức Phật Thích Ca nói ra. Chúng ta tin tưởng tuyệt đối nơi Ngài, vì Ngài chẳng bao giờ nói lời hư dối với chúng sanh. Điều thứ tư là niệm Phật chính tu. Ai tu theo pháp môn này thì việc niệm Phật là việc chính của sự tu hành. Có thể niệm thành tiếng, cũng có thể niệm thầm, lại cũng có

thể niệm trong vô niệm, hay ngồi trước tượng Phật để quán tưởng rồi niệm. Ngày xưa chưa phát minh ra tràng hạt thì niệm bằng cách bỏ hạt đậu vào trong hũ hay lấy hạt đậu từ hũ ra và căn cứ vào đó để đếm số. Ngày nay cả máy điện tử cũng có thể dùng cho việc này. Vì trong hiện tại có nhiều cách tính đếm rất là tiện lợi. Điều thứ năm là phương pháp trợ niệm. Một người sắp lâm chung, phải để thi thể họ chỗ thông thoáng, đầu xoay về hướng Bắc, mặt xoay về hướng Tây. Bên trên đầu của họ nên để một hình hay tượng Phật. Những người trợ niệm nên niệm lớn cho người sắp lâm chung nghe được để khiến cho người ấy chỉ tập trung nơi câu Phật hiệu A Di Đà, chờ Phật đến tiếp dẫn về Tây Phương, không còn việc gì khác phải bận tâm nữa. Trước giờ phút lâm chung, trong khi trợ niệm chư Tăng, Ni hay người thân cũng chỉ nên nói những điều vui, những việc tốt của người sắp mất, để thần thức của họ thấy cao hơn khi lìa thể xác, không nên nói điều gì vấn vương, buồn tẻ hay khổ đau cho họ nghe, hoặc giả cũng đừng nên chọc họ giận tức qua những người họ không ưa mà đến trợ niệm, có thể khiến cho họ dễ đi vào cõi thấp hơn. Điều ấy với những người trợ niệm cần nên lưu ý. Điều thứ sáu là biệt thời niệm Phật. Nghĩa là niệm Phật trong một thời gian nhất định nào đó. Có thể là trong một ngày niệm mấy lần hay trong một tuần lễ, 14 ngày, 21 ngày, 49 ngày v.v... Biệt thời niệm Phật trở thành Thời Tông của Phật Giáo Nhật Bản sau này do Ngài Nhất Biến chủ xướng. (1239-1289). Điều thứ bảy là lợi ích của sự niệm Phật. Khi chúng ta niệm Phật thì miệng đọc câu Phật hiệu, tâm nhớ nghĩ đến Đức Phật A Di Đà hoặc cảnh giới Tây Phương Cực Lạc, tay lần tràng hạt v.v... Như vậy thân, khẩu, ý đều

thanh tịnh, khiến ta khó suy nghĩ hay thực hành những việc ác. Niệm quen trở thành thuần thục. Đây là một phản xạ có điều kiện,

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN

khi câu Phật hiệu được nghe đến bên tai mình. Do vậy, niệm Phật là một điều lợi ích vô cùng, khi còn sống cũng như khi lìa trần. Điều thứ tám là chứng cứ của việc niệm Phật. Gương niệm Phật của người xưa để lại quá nhiều. Từ Tăng, Ni cho đến tục gia Phật Tử. Nhiều người đã vãng sanh nhờ niệm Phật. Đây là những chứng cứ để người đời sau theo đó mà tu hành. Vi dụ như người niệm Phật thường hay biết trước giờ lâm chung, khi chết thân thể mềm mại, thơm tho. Có ánh sáng từ Tây Phương chiếu đến, trong nhà có hương thơm lạ, người chết hơi ấm còn tồn tại nơi đỉnh đầu v.v... Đây là những bằng chứng là hành giả niệm Phật ấy có thể vãng sanh. Điều thứ chín là đới nghiệp vãng sanh. Cõi Tây Phương Cực Lạc là cõi Phàm Thánh đồng cư Tịnh Độ, nên người đồ tể buông dao, có thể thành Phật cũng là chuyện thường tình. Vì trong kinh Quán Vô Lượng Thọ cách quán thứ 16 về Hạ Phẩm Hạ Sanh có cho biết rõ về điều này. Nói tóm lại, pháp môn niệm Phật, nếu ai tin ưa, bất kể là người hiền, kẻ ác đều được vãng sanh về cõi giới Cực Lạc. Cuối cùng là việc chọn lựa hỏi đáp. Ngài Nguyên Tín khuyên người Niệm Phật nếu có nghi ngờ điều gì thì nên tạo ra những nghi vấn và đem điều nghi vấn này đến những bậc thông thái, lão luyện trả lời cho. Từ đó không còn thắc mắc nữa, khiến cho con đường tu học, niệm Phật của hành giả không có gì có thể gây ra chướng ngại được.

B. Ngài Nguyên Không (Pháp Nhiên) và Tư Tưởng Tịnh Độ

Những người tu theo pháp môn niệm Phật, cầu sau khi lâm chung được vãng sanh Cực Lạc quốc, nên có nhiều vị Sư Trung Hoa chủ trương rằng:

7ÉQ3K¶W 1LÇP3K¶W &ÎNK®Q·QJWK¬QK3K¶W Đây là một mệnh đề giống như Tam Đoạn luận của Triết gia Socrates: 7³WF®PÑLQJÝäLõÃXSK®LFKÄW 7ÒLO¬QJÝäL 9¶\WÒLSK®LFKÄW Tin Phật là điều kiện đầu tiên và cốt yếu nhất. Tin Phật cũng có nghĩa là tin vào tự lực của mình tin Phật, chứ không phải tin vào một ai khác. Kẻ nào đó ở bên ngoài mình, thì không phải là mình. Khi tin xong chưa đủ. Vì niềm tin ấy bị đóng băng tại đó. Ta phải phát khởi niềm tin ấy bằng cách ngày đêm niệm Phật. Sở dĩ ta niệm Phật vì ta nhớ đến ân đức của Đức Phật A Di Đà mà ta niệm. Ngài, từ một thuở quá khứ xa xôi, đã vì chúng sanh mà phát ra 48 lời nguyện để tạo thành quốc độ thanh tịnh của Ngài và nơi ấy chính là chốn an lạc, tự tại để cho chúng sanh nương về. Nếu dụng công một cách miên mật như vậy thì điều chắc chắn có thể xảy ra là sự thành Phật. Thành Phật là kết quả của sự dụng công miên mật của một hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ vậy. Pháp môn này được truyền khắp Á Châu từ thời kỳ Chánh Pháp, đến thời kỳ Tượng Pháp và qua thời kỳ đầu của thời kỳ Mạt Pháp vào thế kỷ 10 - 11 là một động cơ rất lớn và có lý do vững chắc để chư vị Tổ Sư lập ra Tông Phái của mình để chuyên tu. Ví dụ như ở Nhật Bản là trường hợp điển hình nhất. "Ngài Nguyên Không (1133-1212) còn gọi là Pháp Nhiên Thượng Nhân, Hắc Cốc Thượng Nhân.

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN

Ngài là vị Cao Tăng Nhật Bản và là Tổ thứ hai Tịnh Độ Tông Nhật Bản, người huyện Cương Sơn. Năm lên 9 tuổi Sư xuất gia, 15 tuổi lên núi Tỷ Duệ thờ Ngài Hoàng Viên và Duệ Không làm Thầy. Sư học tập giáo nghĩa Thiên Thai và đọc nhiều kinh điển, Sư xem tất cả các kinh tới 5 lần mà vẫn chưa thấy được con đường xuất ly, sau nhờ đọc được bộ Quán Kinh sớ của Đại Sư Thiện Đạo mà khai ngộ. Sư bèn dựa vào tác phẩm "Vãng Sanh yếu tập" của Ngài Nguyên Tín mà sáng lập ra Tông Tịnh Độ, chuyên tu pháp môn niệm Phật tại Cát Thủy thuộc Đông Sơn. Trên từ triều đình, công khanh, dưới đến các tầng lớp võ sĩ, thứ dân... đều quy y Sư. Nơi đạo tràng, tiếng xưng danh Niệm Phật của Tăng tục không dứt, nhưng bị giáo đồ của phái bảo thủ gièm pha. Sau vì việc 2 cung nữ của Thượng Hoàng Hậu Điểu Vũ tên là Trùng Tùng và Linh Trùng xuất gia tu hành ở đạo tràng Niệm Phật tại Lộc Cốc, đã dẫn đến việc tố cáo của Nam Đô Bắc Lãnh, nên cuối cùng đạo tràng niệm Phật của Sư bị đình chỉ, 2 vị Tăng bị xử trảm, còn Sư lúc đó đã 75 tuổi thì bị lưu đày đến Tam Kỳ. Cùng năm ấy Sư được cho phép vào ở chùa Thắng Vĩ tại Nhiếp Tân (Phủ Đại Phản) tạm trú 4 năm. Ở đây Sư tiếp tục hoằng dương Tịnh Độ, giáo hóa Tăng tục. Đến niên hiệu Kiến Lịch năm đầu (1211) Sư mới được phóng thích trở về Kinh Đô (Kyoto). Năm sau, Sư tịch ở Đại Cốc, Đông Sơn, thọ 80 tuổi. Sư để lại các tác phẩm: Tuyển trạch bổn nguyện niệm Phật tập, Hắc Cốc Thượng Nhân ngữ đăng lục, được thu vào Pháp Nhiên Thượng Nhân toàn tập". (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 3530). (Xem Pháp Nhiên Thượng Nhân truyện ký, Bản triều Tổ Sư truyện ký hội từ, Nguyên Hanh thích thư quyển 5). Ở đây có nhiều sự kiện tiêu biểu cần trình bày.

Sự kiện thứ nhất là sự truyền thừa của Tịnh Độ Tông tại Nhật Bản. Theo Tịnh Độ Chơn Tông của Nhật Bản thì Ngài Thân Loan, đệ tử của Ngài Pháp Nhiên, lập Thầy mình làm Sơ Tổ của Tông này, nhưng theo lịch sử truyền thừa như chúng ta thấy, Ngài Pháp Nhiên không phải tự nhiên mà hiểu được Tịnh Độ, nếu không có quyển "Vãng Sanh Yếu Tập" của Ngài Nguyên Tín. Tuy Ngài Nguyên Tín sống cách xa Ngài Pháp Nhiên cả 200 năm về trước, nhưng qua dữ liệu này các sử gia cho rằng Ngài Nguyên Tín làm Sơ Tổ của Tịnh Độ Tông và Ngài Pháp Nhiên Đệ Nhị Tổ và Ngài Thân Loan Đệ Tam Tổ. Thế nhưng ngày nay ở Nhật, Tịnh Độ Tông hay Tịnh Độ Chơn Tông khi được nhắc đến, người ta chỉ còn biết đến Ngài Pháp Nhiên với Ngài Thân Loan chứ không biết đến Ngài Nguyên Tín nữa, nhiều khi Ngài Thân Loan là đệ tử của Ngài Pháp Nhiên, nhưng vì chủ trương mới hơn Thầy mình, nên nhiều khi tư tưởng và sự ảnh hưởng còn nhiều hơn Thầy mình nữa. Như phần sử liệu truyền thừa của Trung Quốc bên trên, chúng ta thấy Ngài An Thế Cao mới là người đầu tiên mang Thiền học vào Trung Quốc vào năm 148, nhưng Trung Quốc vẫn không lập Ngài làm Sơ Tổ của Thiền Tông Trung Hoa, mà mãi cho đến năm 520 khi Ngài Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn Độ qua Trung Quốc, Ngài mới chính thức được người đời sau xưng là vị Sơ Tổ của Thiền. Có lẽ vì có sự truyền thừa liên tục. Còn Ngài An Thế Cao chỉ là người giới thiệu Thiền Học vào Trung Quốc thuở ấy mà thôi. Sự kiện thứ hai là sắc đẹp và đường tà, tiếng tăm và lợi dưỡng. Khi hai cung nữ Tùng Trùng và Linh Trùng của Thượng Hoàng Hậu Điểu Vũ bỏ chốn hoàng cung để theo Ngài xuất gia tu học. Vì thuở ấy danh tiếng Ngài Pháp Nhiên đã lẫy

lừng, khiến nhiều người trên từ triều đình, công khanh, dưới đến bàng dân thiên hạ ai ai cũng quy kính, tin theo. Do vậy những phái Phật Giáo khác ở Nam Đô Bắc Lãnh không thích thấy cảnh này, nên đã dùng nữ sắc ấy để tố cáo Ngài Pháp Nhiên cũng như Đệ tử của Ngài. Có lẽ vì vậy mà sau khi Ngài và Ngài Thân Loan ở tù về, ở tuổi gần 80 rồi, Ngài thấy Phật Pháp khó bền lâu, cho nên Ngài đã cho phép và đốc thúc Ngài Thân Loan chính thức lập gia đình. Có thể đây là một lý do thầm kín bên trong chăng? Sự kiện thứ ba là tư tưởng của Ngài Pháp Nhiên qua "Một tờ văn khởi thảo". Đây là những lời nói cuối cùng của Thượng Nhơn trước khi viên tịch. Ngài khuyên mọi người chỉ nhất tâm niệm Phật chứ không còn gì khác nữa và trên một tờ giấy quan trọng này, Ngài đã lăn dấu tay của Ngài vào đó để làm chứng tích. Năm ấy là năm Kiến Lịch thứ 2 (1212) lúc đó Ngài thọ thế 80 tuổi. Năm nay và sang năm (2011-2012) tại Nhật Bản kỷ niệm 800 năm vị Sơ Tổ của Tịnh Độ Tông viên tịch và 750 Ngài Thân Loan. Đây là sự kiện rất trọng đại của phái Tịnh Độ Chơn Tông này. Ở Nhật đa phần các chùa thờ Tổ khai sơn, khai Tông lớn hơn là thờ Phật. Vì họ nghĩ rằng: Phật ra đời tại Ấn Độ từ xa xôi rồi. Chỉ có các vị Tổ mới là những người truyền thừa tâm phúc cũng như lời dạy của Phật. Cho nên Tổ quan trọng hơn Phật. Đây có lẽ chỉ là quan niệm của người Nhật, chứ không nhất thiết là của tất cả các Phật Tử ở các quốc gia khác." "Tuyển trạch bổn nguyện niệm Phật tập gọi tắt là Tuyển trạch tập. Tác phẩm này gồm một quyển, do Ngài Nguyên Không người Nhật Bản biên soạn, được thu vào Đại Chánh tạng tập 83. Sách này được soạn vào năm Kiến Cửu thứ 9 (1198) bằng Hán văn theo lời thỉnh cầu của Cư sĩ Quan Bạch Cửu Điều Kim Thực.

Nội dung sách này chia làm 16 chương, nói rõ ý chỉ nghiệp nhân vãng sanh, lấy niệm Phật làm gốc, đồng thời, trong mỗi chương đều có trích dẫn văn để giải thích. Nhưng việc chuyên tu niệm Phật được trình bày trong sách bị chê bai, cho nên sau khi Ngài Nguyên Không qua đời, sách này mới được ấn hành. Ngài Cao Biện có soạn Tồi tà luận - Cuốn sách vấn nạn nổi tiếng - để bác bỏ tác phẩm này, mặc dầu vậy nhưng nó vẫn là tông điển căn bản của Tịnh Độ Chân Tông ở Nhật Bản, cho nên có nhiều loại bản in". (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 6579). Nội dung của tác phẩm "Tuyển trạch bổn nguyện niệm Phật tập" này nói về lời nguyện thứ 18 của Đức Phật A Di Đà. Theo Ngài Pháp Nhiên thì cho rằng do tự lực niệm Phật mà được vãng sanh về Tịnh Độ, trong khi đó Ngài Thân Loan, đệ tử của Ngài Pháp Nhiên thì cho rằng: Việc niệm Phật được vãng sanh là do bản nguyện lực của Đức Phật A Di Đà, đó là tha lực chứ không thể là tự lực vãng sanh. Đây có thể là điểm chính yếu có sự sai khác giữa Thầy và trò. Do vậy sau khi Ngài Pháp Nhiên qua đời, sách này mới được ấn hành là vậy. Tiếp đến là tác phẩm "Hắc Cốc Thượng Nhân Ngữ Đăng Lục". Đây cũng là tư tưởng về Tịnh Độ của Ngài Pháp Nhiên gồm 18 quyển, do Sư Liễu Huệ Đạo Quang, người Nhật soạn. "Sau khi Ngài Pháp Nhiên, Tổ khai sáng của Tông Tịnh Độ Nhật Bản, thị tịch được 62 năm, vào năm Văn Vĩnh 11 (1274), do trong môn phái phát sinh các kiến giải khác nhau, nên Sư Liễu Huệ Đạo Quang mới căn cứ theo các bài giảng và lời khai thị của Ngài Hắc Cốc Thượng Nhân (Pháp Nhiên) mà soạn thành sách này để chỉnh đốn lại môn phong. Toàn bộ sách gồm Ngữ Đăng Lục 15 quyển và Thập Di 3 quyển, trong đó, chia làm 2 phần: chữ Hán

và chữ Nhật. - Phần chữ Hán gồm Hán ngữ đăng lục (17 chương) và Thập Di quyển thượng (3 chương).

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN

- Phần chữ Nhật gồm Hòa ngữ đăng lục 5 quyển (24 chương) và Thập Di quyển trung, hạ (8 chương). Phần chữ Nhật được khắc in vào niên hiệu Nguyên Hanh năm đầu (1321) là bản in Tịnh Độ giáo sớm nhất trong các bản khắc chữ Nhật, do đó rất nổi tiếng". (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 2079). Thông thường sau khi Thầy mình tịch rồi thì đệ tử mỗi người mỗi ý hướng khác nhau. Đó là chưa kể những sự kiện đau lòng, vì Ngài Pháp Nhiên mới ở tù về cùng các đệ tử khác, trong đó có Ngài Thân Loan. Ngoài ra có 2 vị đệ tử còn bị xử trảm nữa. Quả là những sự kiện quá đau lòng. Ngay như thời Phật còn tại thế, với uy đức của Ngài, Ngài đã quy tụ hàng trăm, hàng ngàn, hàng vạn, hàng trăm vạn người, trên từ Vua quan, dưới đến thứ dân, nhưng sau khi Ngài viên tịch có những vị Tỳ Kheo trẻ vui mừng. Vì không còn Phật, nên không cần phải giữ gìn những oai nghi, tế hạnh nữa. Khi Ngài Ca Diếp nghe được như vậy mới suy nghĩ phải có kỳ kết tập kinh điển gấp rút sau 100 ngày, do Vua A Xà Thế bảo trợ cho 500 vị A La Hán trùng tuyên lại những lời dạy của Đức Phật gồm cả 3 tạng: Kinh, Luật, Luận. Còn ở đây, Ngài Pháp Nhiên sau khi viên tịch không những chỉ có những sự kiện đau lòng đã xảy ra bên trên mà còn những sự kiện tiếp theo của Ngài Thân Loan lúc bấy giờ nữa. Nào là Ngài tự xưng là "Ngu ngốc Thân Loan" và lại có vợ, cả 5 người con nữa. Đây có lẽ là những sự lủng củng nội bộ cần phải chấn chỉnh. Do "Hắc Cốc Thượng Nhân Ngữ Đăng Lục" lúc bấy giờ là một chiếc phao duy nhất để duy trì Tông môn, nhất là với những ai còn muốn sống đời tịnh hạnh như Thầy mình để thực hành pháp môn Tịnh Độ. Tại Nhật Bản, sau khi Ngài Pháp Nhiên viên tịch (1212) thì Tông phái Tịnh Độ này được hướng dẫn bởi Ngài Thân Loan. Ngài Thân Loan đã dựa vào Thầy mình để lập ra một

phái mới gọi là: Tịnh Độ Chơn Tông. Đây là một phái cải cách có từ thế kỷ 13 tại Nhật, trong khi các nước Á Châu gần đó, cho đến thế kỷ 20 vẫn chưa biết gì nhiều. Do vậy, phần tiểu sử cũng như hành trạng và tư tưởng của Ngài Thân Loan chúng ta sẽ có cơ hội khảo sát rõ ràng hơn ở phần sau.

C. Ngài Thân Loan (Shinran) và Tư Tưởng Tịnh Độ

Dựa theo tiểu sử của Ngài Nguyên Không Pháp Nhiên thì Ngài tịch năm 1212 tại Đại Cốc ở Đông Sơn, lúc ấy Ngài 80 tuổi và trước đó 4 năm, nghĩa là từ năm 1198-1211 Ngài được triều đình cho phép về ở Chùa Thắng Vĩ tại Nhiếp Tân. Sau sự kiện hai cung nữ của Thượng Hoàng Hậu Điểu Vũ tên là Tùng Trùng và Linh Trùng xuất gia tu hành ở Đạo Tràng Niệm Phật tại Lộc Cốc đã dẫn đến việc tố cáo của Nam Đô Bắc Lãnh (tức là kinh đô phía Nam, ý nói những chùa thuộc vùng Nara và những người lãnh đạo ở hướng Bắc, ý nói các Tông phái Phật Giáo khác phát xuất từ núi Tỷ Duệ), nên cuối cùng đạo tràng Niệm Phật của Ngài bị đình chỉ, 2 vị Tăng bị xử trảm và một số bị ở tù, trong đó có Ngài Thân Loan, còn Ngài Pháp Nhiên lúc ấy đã 75 tuổi, bị lưu đày đến Tân Kỳ. Như vậy sự kiện trên xảy ra vào năm 1207 tại Kyoto. Sự kiện này đánh dấu một bước

ngoặc quan trọng của Tịnh Độ Tông tại xứ Nhật. Gồm những sự kiện như sau: Sự kiện thứ nhất. Vì uy tín của Ngài Pháp Nhiên quá lớn, nên trên từ Vua Chúa cho đến thần dân đều ngưỡng mộ quy y. Từ đó những cung nữ trong triều đình mới có cơ hội làm quen với pháp môn niệm Phật. Đây là cái cớ "một hòn đá liệng chết 2 con chim cùng một lúc" để hạ uy tín của Ngài Pháp Nhiên.

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN

Kế đầu tiên là vì các Tông phái khác tại Kyoto lúc bấy giờ hoạt động không được triều đình và dân chúng ủng hộ, cho nên sinh tâm ganh tị đố kỵ, rồi viết tấu trạng lên triều đình, cho rằng Pháp Môn Niệm Phật làm mê hoặc mọi người, mục đích chỉ đi dụ dỗ đàn bà con gái. Do vậy nên cấm pháp môn này lưu hành và truyền bá trong dân chúng. Kế thứ hai là nữ sắc. Nhân việc hai cung nữ bỏ Thượng Hoàng để đi xuất gia là một nỗi đau lòng mất mát cũng như bẽ mặt của Thượng Hoàng. Do vậy có kẻ gièm pha thêm vào, thì đây là một cách hay nhất để có thể triệt hạ uy tín của Ngài Nguyên Không Pháp Nhiên. Không những những người tiểu tâm tạo được cơ hội ấy rồi, mà còn cho đám đàn bà con gái đến trước Đạo Tràng Niệm Phật của Ngài chửi bới, vu khống, mạ lỵ chư Tăng đệ tử của Ngài Pháp Nhiên. Do vậy mà có 2 vị bị xử trảm, 4 vị bị lưu đày, trong ấy có Ngài Thân Loan. Khi Ngài Thân Loan bị đày vào năm 1207 cùng với các vị huynh đệ khác thì Ngài được một người con gái con quan đem lòng yêu thương chăm sóc Ngài và cuối cùng đã trở thành chồng vợ và vị này sau khi sinh ra 5 người con, cũng đã xuất gia với pháp danh là Huệ Tín, cũng đã nổi danh một thời. Sự kiện thứ hai là: Khi Ngài Pháp Nhiên 75 tuổi thì sự việc này xảy ra. Có lẽ Ngài đã ngán ngẩm với việc đời. Chuyện có nói không, chuyện không nói có, nên khi mối tình vương giả xảy ra giữa người con gái con quan và người đệ tử lớn của mình là Thân Loan, thì chính Ngài Pháp Nhiên đã khuyên Thân Loan nên lập gia đình. Việc lập gia đình ấy có lẽ theo Ngài Pháp Nhiên là một dấu ấn ghi lại sự chơn thật chứ không phải dối trá, điêu ngoa khi làm việc đạo. Nghĩa là khi thương thì nói là thương, khi yêu thì cho cưới nhau, chứ không tránh né việc này. Có lẽ đây cũng là một cuộc cách mạng trong thiền môn

thuở ấy. Vì xưa nay, ai là người xuất gia, đều phải cát ái ly gia, không vướng bận thê nhi, tử tức, thế mà đệ tử của Ngài Pháp Nhiên đã khởi đầu cho một giai đoạn lịch sử như vậy, quả là một người có cái dũng và cái yếu kém của con người. Do cả hai sự kiện này đi kèm cho nên Ngài Thân Loan tự gọi mình là "kẻ trọc đầu ngu ngốc Thân Loan" và là kẻ "Tăng chẳng ra Tăng, tục chẳng ra tục". Thân Loan chấp nhận việc này và từ sự kiện này kéo theo liên tục không biết bao nhiêu sự kiện khác về sau nữa. Khi lập gia đình thì sinh con đẻ cái và con cái vẫn ở trong chùa. Cho đến khi lớn lên lại kết hôn với những người có liên hệ với chùa và các vị trụ trì khác có gia đình. Đây là cái nhân đầu tiên của Tịnh Độ Chân Tông do Ngài Thân Loan chủ trương. Chỉ có Tông này là chính thức, còn các Tông phái khác vẫn còn giữ nguyên quy củ của Thiền Môn như tự thuở nào. Mãi cho đến năm 1868 là năm mà Vua Minh Trị Duy Tân đất nước Nhật Bản theo đà tiến bộ và phát triển khoa học, kinh tế của người Tây phương. Cho nên Vua Minh Trị, một ông Vua theo Thần Đạo, vốn không có cảm tình nhiều với Phật Giáo, so với Thánh Đức Thái Tử lúc ban đầu, nên Vua Minh Trị đã ra một sắc lệnh vào năm 1868

bắt buộc chư Tăng phải lập gia đình và sống đời kinh tế tự túc để tăng gia việc sản xuất cho quốc gia. Từ đó đến nay (2011) hầu hết tất cả các Tông Phái khác như: Thiền, Mật, Hoa Nghiêm, Pháp Hoa v.v... quý Thầy đều lập gia đình, giống như Tịnh Độ Chơn Tông của Ngài Thân Loan từ đầu thế kỷ 13 vậy. Nếu kể từ năm 1207 đến năm 1868 là 611 năm và nếu kể từ năm 1868 đến năm 2011 là 143 năm. Nếu tính chung từ 1207 đến nay (2011) là 804 năm chư Tăng Phật Giáo Nhật Bản đã, đương và sẽ sống một cuộc sống giữa thế tục và xuất thế. Họ làm nhiệm vụ giúp đỡ về vấn đề tâm linh cho người Phật Tử, giữa kẻ sống và người chết. Hầu hết họ không thọ giới Tỳ Kheo mà chỉ thọ giới Bồ Tát. Họ vẫn có chế độ xuất

gia, nhưng là cha truyền con nối. Nếu vị Trụ Trì ấy không sinh con trai, chỉ sinh con gái, bắt buộc cậu rể phải xuất gia, học đạo theo Tông phái ấy rồi mới được làm chồng cô con gái của vị trụ trì kia. Sau này khi vị Trụ Trì viên tịch thì người rể sẽ thay thế nhiệm vụ trụ trì ngôi chùa ấy. Vào ngày 22 tháng 2 năm 1972, lần đầu tiên tôi đặt chân đến Nhật Bản để du học, thấy cái gì cũng quá mới mẻ, hiện đại và ngỡ ngàng. Đến cuối năm 1972 tôi thi đậu vào Đại Học Teikyo (Đế Kinh) thuộc thành phố Hachioji. Lúc ấy tôi xin tá túc tại chùa Honryuji tại Hachioji thuộc phái Nhật Liên Tông. Từ đó tôi hiểu nhiều hơn về thực trạng của Phật Giáo Nhật Bản so với lúc ban đầu. Có lần tôi dùng tiếng Nhật để hỏi một vị Tăng trẻ Nhật Bản rằng: Ở Nhật Bản phái Tân Tăng bây giờ ra sao rồi? Vị ấy đáp rằng: Ở đây đâu có ai mới, ai cũng đã cũ hết rồi. Ý vị ấy muốn trả lời rằng: Chư Tăng tại Nhật đã lập gia đình từ lâu rồi, đâu có gì mà cũ với mới. Khi tôi viết tác phẩm này là vào cuối năm 2011 trên núi đồi Đa Bảo tại Úc Đại Lợi và năm 2012 tác phẩm thứ 59 này mới xuất bản đánh dấu 40 năm tôi ở nước ngoài gồm hơn 5 năm sống ở Nhật và hơn 34 năm sống tại Đức, tôi đã chứng thực được lời nói của vị Sư trẻ tại chùa Honryuji thuở ấy là đúng. Vì chỉ có mình là mới và bảo thủ cũng như lập dị, chỉ muốn đi con đường xưa theo truyền thống, chứ đâu có ai cũ mới gì. Tôi đọc được một bài phóng sự trên báo Sàigòn tại Úc vào cuối năm 2011 tại Seyney có đăng một tin khá hài hước, khiến cho ai đó có óc tò mò cũng muốn xem thử ra sao. Đó là tin "Những nhà Sư Nhật Bản đăng báo tìm vợ". Tôi đọc hết đoạn văn trên và tự suy nghĩ rằng: Vậy thì những Tu sĩ Nhật Bản đã được có quyền lập gia đình từ thế kỷ 13 đến nay, đã hơn 800 năm rồi mà cũng đâu có giải quyết được hết những chuyện khó khăn của việc lập gia đình để có thêm người nối dõi Tông Phong, Pháp Phái như các vị Tổ đã chủ trương,

hoặc như Vua Minh Trị đã đề xướng là chư Tăng lập gia đình để tăng thêm đơn vị sản xuất cho quốc gia? Vấn đề ở đây là vấn đề sanh tử luân hồi, chứ không phải là vấn đề có vợ hay không có vợ. Đi xuất gia mà còn bận rộn con đường tại gia thì làm sao có thể siêu thoát dễ dàng được. Do vậy Tịnh Độ Chơn Tông ở Nhật do Ngài Thân Loan chủ trương rằng chỉ cần tu một đời là thành Phật, không quản là tại gia hay xuất gia. Nếu ai tin niệm câu Phật hiệu Nam Mô A Di Đà thì qua bổn nguyện lực của Đức Phật này, người ấy sẽ siêu sinh về Tịnh Cảnh. Rồi Chơn Ngôn, Hoa Nghiêm, Pháp Hoa v.v... hầu như tất cả các Tông Phái khác của Nhật đều chủ trương như vậy (xem thêm các sách mà tôi đã dịch từ tiếng Nhật sang tiếng Việt như: Lâm Tế Tông xuất bản năm 2006, Tịnh

Độ Tông xuất bản năm 2007, Tào Động Tông xuất bản năm 2008, Pháp Hoa Tông (Nhật Liên Tông) xuất bản năm 2009 và Chân Ngôn Tông xuất bản năm 2010), nghĩa là: tức thân thành Phật, một đời tu chứng v.v... Giáo lý ấy có thể khế hợp với người Nhật, nhưng một số người theo Phật Giáo Đông Phương khác chắc khó chấp nhận. Giáo Hội Thiên Chúa Giáo La Mã thuộc địa phận nước Đức, mới đây vào năm 2010 có họp đại hội đồng tại Fulda, nhằm giải quyết những khó khăn nội tại của Giáo Hội này, đặc biệt là vấn đề đời sống độc thân của các Linh Mục. Vì suốt trong thời gian qua, Giáo Hội Thiên Chúa Giáo La Mã đã bị những tín hữu của họ công bố công khai trên báo chí và các phương tiện truyền thông khác nhau về đời sống không thanh tịnh của những chức sắc Tôn Giáo và các Giáo Hội tại Mỹ Châu, Úc Châu cũng như Âu Châu đã bỏ ra số tiền quá lớn, trên cả bao nhiêu tỷ đô la để đền bù cho việc này. Do vậy có một số các nhà Thần Học và những vị thuộc tư tưởng cấp tiến đề nghị hơi táo bạo là "nên chấm dứt đời sống độc thân của Linh Mục". Dĩ nhiên là cũng có người tán đồng, bênh vực

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN

cho ý tưởng này, nhưng cũng còn lắm người bảo thủ chống đối lại. Dĩ nhiên là Giáo Hội La Mã cũng thăm dò dư luận và vẫn luôn giữ lập trường của mình như xưa nay. Vì họ lý luận rằng: Như Giáo Hội Tin Lành Đức đã ly khai và các Mục Sư đã có gia đình, người nữ cũng được quyền làm Giám Mục v.v... nhưng những vấn đề tội phạm đâu phải là không có. Ví dụ như uống rượu say khi lái xe, phạm pháp v.v... Do vậy họ kết luận rằng: Đây là vấn về tín lý, vấn đề đức tin chứ không phải là vấn đề lập gia đình hay không lập gia đình. Trở lại vấn đề này phần trên đối với chư Tăng Nhật Bản cũng vậy thôi. Họ đã được phép lập gia đình hơn 800 năm nay nhưng họ vẫn thiếu người phối ngẫu để kết hôn, nhằm lo cho chùa viện. Như vậy vấn đề chính nó không nằm ở điểm này. Ngoài ra chư Ni tại Nhật không lập gia đình, nhưng các Ni Viện của Nhật Bản vẫn còn tồn tại và phát triển cho đến ngày hôm nay. Vậy vấn đề chính, đó là vấn đề ý thức cá nhân của những người làm việc Tôn Giáo, chứ không phải là vấn đề nên lập gia đình hay không nên lập gia đình. Nhân đây khi trình bày về hoàn cảnh cũng như hiện trạng của Phật Giáo Nhật Bản thời xưa và thời nay, chúng tôi cũng muốn trình bày một số quan điểm của mình về vấn đề này sau gần 50 năm xuất gia học đạo, ngay cả khi còn sống ở trong nước và hoàn cảnh của người xuất gia đang sinh sống tại ngoại quốc ngày nay. Trước năm 1975, sau khi Cố Hòa Thượng Thích Mãn Giác du học tại Nhật về, lúc ấy Ngài làm Phân Khoa Trưởng Phân Khoa Phật Khoa tại Đại Học Vạn Hạnh Sài Gòn, có lần đề nghị với Cố Hòa Thượng Thích Trí Thủ là nên cho chư Tăng Việt Nam lập gia đình giống như chư Tăng Nhật Bản. Lúc ấy quý Thầy theo Tây học còn trẻ đa phần chấp nhận bằng cách làm thinh. Còn Ôn Trí Thủ bảo rằng: Tôi già rồi, còn quý Thầy trẻ muốn làm gì thì làm! Có vui gì đâu khi dân mình còn khốn khổ mà quý Thầy lại chủ trương như vậy!

Thế rồi chuyện cũ đã chìm sâu vào dĩ vãng. Vì lúc ấy không có sự kiện nào quan trọng xảy ra như sự kiện vào năm 1207 tại Nhật. Như vậy Ngài Thân Loan không những được Thầy mình là Ngài Pháp Nhiên chấp nhận một cách dễ dàng, mà còn khuyến khích Ngài Thân Loan tiến hành việc lấy vợ nữa. Còn ở Việt Nam chúng ta thuở ấy những

Hòa Thượng lớn không tán đồng, thì quý Thầy nhỏ đâu dám chính thức. Mặc dầu ở Việt Nam cũng có một số Tông phái khác chính thức lập gia đình như Cổ Sơn Môn và những Ông Lục ở miền Tây. Riêng tôi, khi độ đệ tử xuất gia cũng gặp một vài trở ngại, nhất là những người trẻ xuất gia tại ngoại quốc này. Đây là việc riêng của tôi, nhưng cũng có thể là việc chung của Giáo Hội. Vì lẽ hoàn cảnh ở ngoại quốc, nơi nào cũng giống nhau cả. Đi từ vấn đề căn bản là giáo dục. Nền giáo dục của Á Châu chúng ta, nhất là giáo dục Tôn Giáo, chúng ta chọn cách từ chương và mô phạm, nghĩa là ông Thầy dạy cái gì thì người học trò học cái đó, không phản đối, không tìm tòi thêm, nên cái học ấy có tính cách thụ động. Trong khi đó tất cả các trường tại ngoại quốc ngày nay, từ Tiểu Học lên Trung Học, từ Đại Học lên Hậu Đại Học, đều dạy những gì người học trò muốn học, chứ không phải dạy những gì như ông Thầy muốn dạy. Ở ngoại quốc họ trọng tư tưởng cá nhân. Vì vậy chủ nghĩa cá nhân tại học đường là một chủ nghĩa chỉ đạo cho mọi sinh hoạt trong đời sống thường tình. Từ nhà, chùa, giáo đường ra đến học đường, tu viện v.v... tất cả ở Âu Mỹ đều trọng cách giáo dục này. Dĩ nhiên, đây chẳng phải là một lối giáo dục hoàn hảo, nhưng những thế hệ sinh ra và được đào tạo nơi đây, tất cả đều chịu ảnh hưởng như vậy. Nếu chúng ta không khéo giải quyết, sẽ tạo ra một tác dụng ngược lại, không cần thiết, từ đó khiến cho thế hệ đi trước và thế hệ đi sau khó bề mà cảm thông và gần gũi với nhau được. Ngày xưa tôi quan niệm rằng: "Tu thì phải tu cho trót, gọt thì phải gọt cho trơn." Đó là câu tục ngữ Việt Nam và

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN

đa phần quan niệm của người Việt Nam cũng vậy. Nghĩa là khi đã phát tâm đi xuất gia rồi thì phải trọn đời tu niệm, ở trong chùa để hành đạo và cầu giải thoát sanh tử luân hồi. Điều này cũng ví như người ta gọt một quả cam hay quả dưa, phải gọt cho trọn vẹn, không bỏ lỡ giữa chừng. Thật ra đây là lý tưởng, còn trên thực tế không phải vậy. Vì lẽ tất cả đều do nhân duyên và nghiệp lực của mỗi người thành tựu và chi phối. Cho nên Đức Phật nói trong kinh A Hàm rằng: Ai hiểu được pháp duyên khởi là hiểu Pháp, ai hiểu Pháp, tức người ấy hiểu Phật, hoặc ngược lại người nào hiểu Phật, tức là người ấy hiểu Pháp và người nào hiểu Pháp, tức là hiểu pháp duyên khởi. Vậy duyên khởi là gì? Pháp duyên khởi Phật dạy rằng: ø7³WF®FFSKSõÃXGRQK±QGX\ÂQVLQK 7³WF®FFSKSõÃXGRQK±QGX\ÂQGLÇW Y¬WâWQKFÚDFFSK-SõÃXO¬NKÒQJù Sanh và diệt không ai sanh ra và không ai có thể tự làm cho mất đi, ngoại trừ chính hiện tượng ấy tự sanh và tự diệt. Như vậy nhân duyên sẽ tạo ra sự sanh, diệt hay tồn tại của một pháp, mà pháp ấy tự tánh nó vốn là không. Nếu đã là không, thì bám víu và chấp vào không để làm gì? Vì bản thể của vạn vật là không có tướng thật. Nếu hiểu được như vậy rồi thì cái nhìn của chúng ta về sum la vạn tượng trong trời đất này sẽ thông thoáng hơn. Ngay như lấy trường hợp những bạn đồng tu của tôi làm điển hình. Trong gần 50 năm ấy đã có biết bao nhiêu người tu không nổi nữa nên đã hoàn tục lập gia đình. Có nhiều người cũng khốn đốn, khổ sở chạy cơm từng bữa mà vẫn không trả nổi nợ áo cơm và thê tử. Cũng có người sau khi hoàn tục, lại xuất gia trở lại và có người cũng chẳng bén mảng đến chùa, nhưng số ít vẫn còn tiếp tục tu học tại Thiền môn và trở thành Thượng Tọa, Hòa Thượng, Ni Sư cũng như đi Trụ Trì

một vài chùa to lớn ở trong cũng như ngoài nước. Đây là một bằng chứng điển hình để chính tôi và tôi cũng mong rằng tất cả mọi người Việt Nam, Phật Tử cũng như không Phật Tử nên có cái nhìn thông thoáng hơn về việc xuất gia học đạo của một người nào đó. Do nhân duyên mà họ xuất gia tu học và cũng bị trở duyên mà họ phải về lại sống với cuộc sống thường tình, thì chúng ta cứ tự nhiên chấp nhận, không cưỡng ép và đòi hỏi gì nhiều hơn nữa. Vì họ đã không thể gánh một gánh nặng trên vai đi tiếp tục nữa, thì người ấy có quyền để gánh xuống nghỉ và họ tiếp tục bước đi trong kiếp sống của một con người bình thường. Chúng ta không vì thế mà khinh chê họ, coi thường họ, để họ có khi phải đối nghịch với Đạo thì chúng ta sẽ mất đi một con người đã có tâm với đạo suốt một đoạn đường dài. Biết đâu sống với cảnh đời oái oăm ngang trái, họ có đủ kinh nghiệm để họ trở lại đường tu. Vì Đức Phật có cho phép một người đàn ông có thể vào ra 7 lần nơi cửa Phật, trong khi đó người nữ chỉ một lần thôi. Nếu chúng ta mở thoáng cánh cửa như thế, thì họ lui tới cửa chùa dễ dàng hơn và việc Đạo chúng ta cũng có người phụ giúp. Bằng ngược lại, chúng ta chỉ thiếu người và không khéo còn tạo ra những thế bất lợi khác nữa. Do vậy chúng ta nên nhìn họ dưới con mắt bình thường. Còn nghiệp duyên của họ, tự họ phải xoay xở lấy. Vì cửa chùa là cửa Từ Bi, bao giờ cũng mở rộng. Như vậy theo quan điểm của riêng cá nhân tôi về việc trên là: Vị nào muốn sống một cuộc sống Phạm hạnh suốt đời ở Thiền môn, điều ấy quá tốt và đáng trân quý, thì xin hãy là nơi mô phạm, nơi Phước điền để cho tín chúng quy ngưỡng và tiếp tục con đường xuất gia có ý nghĩa của mình cho đến khi nắp quan tài đậy lại. Còn vị nào đã phát tâm đi xuất gia, nhưng giữa đường gãy gánh vì bất cứ một lý do gì đó như: Vướng nghiệp tình

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN

duyên, hoàn cảnh gia đình, chán đời sống tu sĩ, nghiệp chướng, bệnh hoạn v.v... thì hãy về đời lấy vợ sinh con, hoặc ở độc thân như thế để tiếp tục hộ trì Phật Pháp bằng nhiều hình thức khác nhau, không có gì trở ngại cả. Cho nên Đức Phật đã dạy rằng: Đệ tử của ta gồm hai hạng. Đó là người xuất gia và người tại gia. Người xuất gia sống không có gia đình riêng, sống một cuộc đời tịnh hạnh, nhằm giúp đỡ cho nhân sinh thoát khỏi kiếp sanh tử luân hồi. Còn người tại gia sống có gia đình. Xây dựng gia đình thành một cuộc sống an lạc, hạnh phúc để hộ trì Tam Bảo. Nói tóm lại người nào muốn xuất gia thì vào chùa tu học, không muốn đi tu nữa thì hoàn tục. Dầu có hoàn tục cũng còn có cơ hội đi xuất gia lại nữa, không có gì để phải phân vân. Vì vậy các nước Nam Tông Phật Giáo như Thái Lan, Lào, Cam Bốt, Tích Lan đều có tạo ra tục lệ tu trả hiếu, tu tạo phước, tu gieo duyên cho những ai muốn sống với cửa chùa trong thời gian một tuần lễ, 3 tháng, một năm. Nếu thấy sống ở Thiền Môn thích hợp thì tiếp tục tu trì, nếu không, có thể gởi y áo lại chùa để hoàn tục. Tất cả đều được chấp nhận theo truyền thống Nam Tông. Chỉ riêng truyền thống Bắc Tông còn giới hạn bởi quan niệm xưa cũ như trên đã trình bày. Vậy chúng ta nên sửa đổi lại. Vì thời gian đã thay đổi thì thế giới phải đổi thay và quan niệm sống Đạo cũng phải khế hợp với từng thời đại và từng địa phương vậy. Dĩ nhiên là Tôn Giáo nói chung và Phật Giáo nói riêng, sẽ không bị tiêu diệt, dầu ở bất cứ hình thức nào. Nó chỉ biến dạng để thích nghi tùy theo từng thời điểm và từng quốc độ để lời Phật dạy vẫn còn có giá trị với khoảng không gian vô cùng và thời gian vô tận ấy. Nếu

lỡ có những cư sĩ nam hay hay cư sĩ nữ, hoặc Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni phá giới thì họ phải tự sám hối về những hành vi tội lỗi của mình và nhất là luôn phải có những thiện hữu tri thức đi cùng để khuyên răn giúp đỡ người phạm giới ấy nhớ câu Phật hiệu A Di Đà, để ít

ra trạng thái lâm sàng xảy đến, thì người này cũng sanh về Tịnh Độ ở Thai Cung Biên Địa trong Hạ Phẩm Hạ Sanh. Đây chính là lời bổn nguyện của Đức Phật A Di Đà đã được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni dạy cho Hoàng Hậu Vy Đề Hy trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ cách quán thứ 16 ở Hạ Phẩm Hạ Sanh. Trên đây không phải là sự bênh vực hay tán đồng một xu thế hay trào lưu mới nào. Vì xu thế hay trào lưu chỉ có tính cách như một phong trào. Phong có nghĩa là gió, trào có nghĩa là nước thủy triều. Mỗi ngày gió thay đổi nhiều lần, nhiều hướng, còn thủy triều lên xuống hai lần, mỗi lần mỗi khác, đâu có lần nào giống nhau. Do vậy mà chúng ta phải đứng lên trên tất cả những sự thay đổi để dung hợp, sửa đổi từ quan điểm cho đến cách nhận thức v.v... có như thế Đạo Phật mới được phát triển. Đức Phật đang ngự trị trên tòa sen, trên không trung khi Ngài nhìn xuống chúng sanh ở thế giới Ta Bà này ở vào thời kỳ mạt pháp như vậy, chắc Ngài cũng vận bi tâm nhiều lắm để soi đường chỉ lối cho chúng sanh, nhưng nay là thời ma mạnh mà pháp Phật thì càng yếu dần, cho nên hiện tượng ma hại Phật, ma giả Phật đã làm cho điêu đứng cửa chùa và Phật Pháp không ít. Chỉ mong rằng đời nào cũng luôn có những bậc chân nhân xuất thế, nhằm cứu Đạo giúp đời. Có như vậy cuộc đời này mới có giá trị hơn. Bằng ngược lại, dầu chúng ta có sống với bao nhiêu tiện nghi vật chất do con người và khoa học ngày nay đem lại đi chăng nữa, thì đó cũng chỉ là những ảo ảnh của cuộc đời. Vì mọi hiện tượng không thật có trên thế gian này. Ngay cả hiện tượng vui buồn, được, mất, hơn, thua, lợi, danh v.v... tất cả đều vô nghĩa và dẫu cho con người có một tình yêu cao thượng, một địa vị giàu sang, một ngôi vị Đế Vương đi nữa... thì tất cả cũng chỉ là một sự cảm thọ của ngũ uẩn gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân mà thôi. Khi mắt không còn thấy đẹp, tai không

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN

còn nhận ra tiếng hay, mũi không còn ngửi được mùi thơm, lưỡi không còn nếm được những vị ngon, ngọt và thân không còn cảm nhận được sự mịn màng, mềm dịu, tươi mát nữa thì lúc ấy không cũng lại hoàn không mà thôi. Trên đây chỉ là ý kiến thô thiển riêng tư của chúng tôi, tự thấy đối với bản thân mình, đối với những người đồng liêu thuở nhỏ và ngay cả đối với những người đệ tử xuất gia của mình ở ngoại quốc ngày nay, tuyệt nhiên không đại diện cho ai cả để đi đến một điểm chung, mà đây chỉ là quan niệm cá nhân riêng lẻ. Nếu ai đó cần thì cứ tham khảo. Việc nào chấp nhận được thì chấp nhận. Còn việc nào nếu thấy trái tai gai mắt, trái ý nghịch lòng, thì hãy xem đây là việc gió thổi mây bay mà thôi. Xem ra chẳng có vấn đề gì quan trọng cả. Sau đây là Tiểu Sử của Ngài Thân Loan Thánh Nhơn (1173-1262). "Tổ khai sáng của Tịnh Độ Chơn Tông Nhật Bản, người Kyoto, họ Đằng Nguyên. Sư mồ côi cha mẹ từ thuở nhỏ, theo Ngài Từ Viên ở viện Thanh Liên cạo tóc xuất gia. Từ đó Sư đổi tên nhiều lần như: Phạm Yến, Xước Không (tức Đạo Xước và Nguyên Không), Thiện Tín, Ngu Ngốc Thân Loan... Sau, Sư đến núi Tỷ Duệ và Nam Đô (Nara) học tập, nghiên cứu các Tông, nhưng

chưa được thỏa mãn. Niên hiệu Kiến Nhân năm đầu (1202), bấy giờ đã 29 tuổi, Sư đến tham vấn Ngài Pháp Nhiên ở Cát Thủy mới đạt được túc chí và dốc toàn lực vào pháp môn niệm Phật tha lực. Nhưng pháp môn niệm Phật của Ngài Pháp Nhiên bị chê bai, nên Thầy trò đều đắc tội (xem thêm sự kiện năm 1207 ở trên). Sau, Ngài Thân Loan được phép trở về Kyoto, bèn đến các vùng Tín Nùng (huyện Trường Dã), Hạ Dã (huyện Bản Mộc), Thường Lục (huyện Thứ Thành)... thuyết pháp giáo hóa, tín đồ quy y rất đông. Niên hiệu Nguyên Nhân năm đầu (1224) Sư soạn Giáo Hạnh Tín Chứng, 6 quyển, tại thảo am Đạo Điền ở Thường

Lục, trở thành Thánh Điển căn bản của Chân Tông sau này. Sau, niên hiệu Nguyên Nhân năm đầu được lấy làm kỷ nguyên khai Tông lập Phái. Năm 60 tuổi, trên đường trở về Kyoto, Sư sáng lập chùa Cẩm Chức ở Mộc Bộ thuộc Cận Giang (huyện Tư Hạ). Sau khi đến Kyoto, Sư ra sức giáo hóa và soạn thuật tại các chùa Cương Kỳ, Cát Thủy, Ngũ Điều, Tây Động Viện... Năm Hoằng Trường thứ 2 (1262), Sư thị tịch, thọ 90 tuổi. Đệ tử an táng Sư ở Huệ Cốc, thụy hiệu là Kiến Chân Đại Sư. Sau khi làm Đệ tử Ngài Pháp Nhiên, được Thầy cho phép, Sư lấy Huệ Tín làm vợ. Đó là khởi nguồn cho chế độ lấy vợ của Tịnh Độ Chân Tông. Con trai của Sư là Thiện Loan (Nghĩa Tuyệt) và con gái là Ni Giác Tín đều nổi tiếng ở đời. Đệ tử của Sư có các vị: Chân Phật, Tính Tín, Duy Viên... Sư để lại các tác phẩm như: Giáo Hành Tín Chứng, Tịnh Độ Văn Loại tụ sao, Ngu Ngốc sao, Nhập Xuất nhị môn kệ tụng, Nhất niệm đa niệm văn ý, Duy Tín sao văn ý... và rất nhiều loại tán khác". (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 5346). (Xem Thiện Tín Thánh Nhơn Thân Loan truyện hội, Thập Di cổ đức truyện quyển 7, 9, Tịnh Độ Chân Tông Thánh Giáo mục lục). Xem qua Tiểu Sử của Ngài Thân Loan và Ngài Pháp Nhiên chúng ta thấy những sự thật mà sử sách đã được ghi. Đó là việc các Ngài bị tù đày và chuyện thị phi. Ngài Thân Loan lấy vợ (có lẽ là năm 1207, lúc ấy Ngài 34 tuổi) và sau khi Ngài lấy vợ cũng là lúc Thầy mình sắp viên tịch, cho nên có nhiều vấn đề trong huynh đệ đã xảy ra liên tục, cho nên Ngài mới viết thành Giáo Hạnh Tín Chứng để làm tài liệu tu học cho chư Tăng, Ni và Phật Tử, với những ai còn thích tu tập theo pháp môn Niệm Phật cũng như hoài vọng đến Thầy

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN

mình. Thế nhưng sau này Ngài Duy Tín cũng sao lục lại 18 điều, 10 điều đầu là lời dạy của Thánh Nhân, 8 điều sau là tư tưởng của Ngài và những người đại diện đương thời. Đây có thể nói là một quyển sách bình luận về tư tưởng Tịnh Độ của Ngài Pháp Nhiên và Ngài Thân Loan. Sự kiện tiếp theo là qua những tác phẩm sáng tác của Ngài Thân Loan, trong ấy Ngài đã nói lên được tất cả những điều Ngài muốn tỏ bày dựa theo Bổn Nguyện lực của Đức Phật A Di Đà. Ví dụ như Ngài cho rằng: người ác dễ tu hơn người hiền và Phật, Bồ Tát thương những người ác hơn, tăng tục không có sự phân biệt khi tu theo pháp môn Tịnh Độ và tư tưởng nhị hà bạch lộ dựa theo tư tưởng của Ngài Thiện Đạo và Pháp Nhiên. Riêng Thân Loan, Ngài chủ trương muốn vãng sanh Tịnh Độ thì phải có đầy đủ 5 điều kiện. Đó là: Chí tâm, tín nhạo, dục sanh, nhiếp thủ và bất xả. Đồng thời Ngài chủ trương việc vãng sanh có hai loại là hoàn tướng và vãng tướng. Điều quan trọng và khác biệt nhất giữa hai Thầy Trò là việc vãng sanh ấy hoàn toàn

dựa vào tha lực và do bổn nguyện của Đức Phật A Di Đà, chứ tự lực vãng sanh hầu như không thể thực hiện được. Đó là những tư tưởng căn bản, chúng ta sẽ lần lượt điểm qua từng sự kiện một để làm sáng tỏ tư tưởng của Ngài. Những tài liệu tích góp, ngay cả những câu chuyện được kể lại để ghi chép vào sách vở về sau này, công của Ni Huệ Tín không phải nhỏ. Giáo Hạnh Tín Chứng là một bộ sách gồm 6 quyển. Đây là bộ Thánh Điển quan trọng của Tịnh Độ Chân Tông Nhật Bản được thu vào Đại Chánh tân tu tập 83. Ở đây Ngài muốn giải thích về Chân Phật độ và hóa thân độ. Năm quyển đầu giải thích về giáo lý chân thật, quyển thứ 6 thì nói về giáo lý phương tiện. Những lời dạy ấy (giáo) dùng để chỉ cho Kinh Đại Vô Lượng Thọ, Hành tức là thực hành niệm 6 chữ hồng danh Nam Mô A Di Đà Phật, Tín là cái nhân chính của sự vãng sanh, cũng là lòng tin đối với Đức Phật A Di Đà, Chứng

nghĩa là nhờ Hành và Tín mà được chứng quả. Chân Phật độ nghĩa là Tịnh Độ. Lại nói: Trong hóa thân độ tu hành giáo phương tiện để hiển rõ "chân" (Chân Phật độ) và "ngụy" (Hóa thân độ). Tư tưởng này được lặp lại qua tư tưởng: Giữa hai dòng sông có một con đường trắng, do Ngài Thiện Đạo chủ xướng, Ngài Pháp Nhiên lặp lại và bây giờ Ngài Thân Loan làm sáng tỏ hơn. Nghĩa là khi tâm thức của người chết đang trôi lơ lửng giữa một dòng sông bên này hướng về sự sanh tử và một dòng sông bên kia hướng đến sự đọa lạc. Ở giữa lại xuất hiện một con đường màu trắng, nơi ấy có Đức Phật A Di Đà xuất hiện để đón tiếp chúng sanh qua tiếng niệm Phật nhất tâm của những thiện hữu tri thức và cả người đang hấp hối. Sau khi bản dịch về Tịnh Độ Tông của tôi dịch từ tiếng Nhật sang tiếng Việt thì nhạc sĩ Phi Long, tức là Thầy Viên Giác trụ trì chùa Đôn Hậu tại Trondheim Na Uy đã sáng tác một bản nhạc tên là "Giữa hai dòng sông" rất hay. Đây là tư tưởng Tịnh Độ của ba vị Tổ thuộc Tịnh Độ Tông Trung Hoa và Nhật Bản. Năm 2012, tại Nhật có lễ kỷ niệm 750 năm của Ngài Thân Loan và 800 năm của Ngài Pháp Nhiên viên tịch. Tại đó Tịnh Độ Chân Tông cử hành những pháp hội đặc biệt để báo ân chư Tổ của họ và dĩ nhiên những tác phẩm đặc biệt như trên sẽ xuất hiện rầm rộ ở Nhật và ngoại quốc để xiển dương tư tưởng của Tông phái mình. Tại sao Ngài cho rằng: Kẻ ác tu mau chứng đạo hơn người hiền? Ngài Thân Loan lấy những ví dụ lịch sử như chuyện của Vô Não, của A Xà Thế để chứng minh. Ngài kể rằng: Khi Vô Não gặp Phật, Vô Não muốn giết hại Phật. Vô Não bảo rằng: Này ông Cồ Đàm! Ông hãy dừng lại!

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN

Đức Phật đáp: Chính ngươi mới là người đáng dừng lại, còn Như Lai đã dừng lại từ lâu rồi! Chỉ nghe một câu ấy mà Vô Não buông dao giết người xuống, quy y Phật và chứng quả Dự Lưu. Điều ấy chẳng phải là người ác, khi hồi đầu, họ đều có tính giác cao chăng? Ví dụ thứ hai mà Ngài đưa ra là A Xà Thế, khi nghe Hoàng Hậu Vy Đề Hy mẹ mình kể về cha mình, tức là Vua Tần Bà Sa La thuở A Xà Thế còn nhỏ bị bịnh nhọt đầy mình. Bình Sa Vương vì không muốn con mình bị đau nhức, nên đã dùng chính miệng của mình để hút những mụt nhọt ấy, khiến cho A Xà Thế bớt đau. Khi nghe đến đó, A Xà Thế hối hận vô cùng và bảo quân hầu hãy thả Phụ Vương ta ra. Nhưng lúc ấy thì Bình Sa Vương nhờ tu theo pháp Bát Quan Trai do Đức Phật đã chỉ dạy mà ông đã băng

hà, sanh thiên trước đó mấy ngày. Ngay khi thức tỉnh như vậy A Xà Thế đã chứng quả Dự Lưu và chính nhà Vua này đã hỗ trợ chư Tăng để kết tập kinh điển lần thứ nhất sau khi Đức Phật nhập diệt 100 ngày tại động Thất Diệp do Ngài Ma Ha Ca Diếp làm thủ tọa. Có lẽ đó là vào thời chánh pháp. Bởi vì có nhờ uy lực của Phật, đã nhiếp hóa những chúng sanh khó trị này, còn thời tượng pháp và thời mạt pháp này ít có người nào được như vậy. Tiếp đến Ngài Thân Loan giới thiệu tư tưởng độc đáo của mình về lòng từ của Đức Phật A Di Đà đối với những người kém phước đức như sau: Ngài bảo rằng: nếu cha mẹ nào đó có mấy người con, trong số con cái ấy có người bệnh nặng, thì cha mẹ ấy quan tâm người con bị bệnh hơn là những người bình thường khác. Từ điểm này Ngài Thân Loan cho rằng: Phật sẽ cứu những kẻ tội lỗi, những người ác không khác hơn những người hiền, ngược lại còn cứu nhanh, cứu gấp nữa. Hoàn tướng có nghĩa là sau khi chúng sanh ấy đã vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc, nhưng nếu còn tâm cứu độ

chúng sanh ở thế giới Ta Bà này nữa, thì có thể phát nguyện trở lại thế gian này để độ sanh. Còn vãng tướng là tướng của một hành giả đã được vãng sanh và ở nơi thế giới Tịnh Độ ấy để tu cho đến giải thoát, chứng quả vô thượng Bồ Đề. Đây cũng là tư tưởng Bồ Tát đạo theo Tịnh Độ Chân Tông mà Ngài Thân Loan đã chủ trương. Tất cả những sự vãng sanh như vậy theo Ngài Thân Loan đều là do tha lực và bổn nguyện lực của Đức Phật A Di Đà, còn tự lực vãng sanh dưới cái nhìn khác với Thầy mình là hoàn toàn không thể thực hiện được. Dầu cho người ác hay người hiền, người lành hay kẻ dữ... đều do Đức Phật A Di Đà qua bổn nguyện lực mà tiếp dẫn về Tây Phương Tịnh Độ qua 48 lời nguyện của mình. Để được vãng sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc, Ngài Thân Loan chia ra làm hai đối tượng rõ ràng qua 5 việc như sau: Đó là 3 việc của người cầu giải thoát sanh tử và 2 việc của Bồ Tát tiếp dẫn về Tây Phương. Ba việc đầu ấy là: Chí tâm, tín nhạo và dục sanh. Hai việc sau là nhiếp thủ và bất xả. Một hành giả muốn sanh về Tây Phương Cực Lạc phải một lòng chí tâm, chí thành cầu nguyện khi niệm Phật và phải vui tin theo câu Phật hiệu ấy thì việc niệm Phật mới linh ứng. Kế tiếp là người phát tâm sanh về thế giới ấy phải thực sự muốn vãng sanh. Đây là 3 điều kiện căn bản để phát nguyện. Khi Bồ Tát Quan Âm và Bồ Tát Thế Chí đến đón về Tây Phương rồi thì hai Ngài này sẽ nắm giữ chúng sanh ấy khi đã có ý vãng sanh và sự gìn giữ thật chu đáo, không cho chúng sanh này bị đọa lạc trong sanh tử luân hồi nữa. Ngài Thân Loan hành trì Pháp Môn Niệm Phật với tư cách nửa đời, nửa đạo. Vì lẽ Ngài có gia đình con cái, nhưng Ngài không bỏ tư cách người tu. Do vậy Ngài hay tự gọi mình

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN

là "kẻ ngu ngốc trọc đầu Thân Loan". Sau đây chúng ta nên tìm hiểu về tác phẩm này để rõ biết tư tưởng của Ngài. "Cũng gọi là Nhị quyển sao. Tác phẩm này gồm 2 quyển, do Ngài Thân Loan soạn, được thu vào Đại Chánh tạng tập 83". Sách này có thể được xem là tác phẩm phán thích giáo tướng của Tịnh Độ Chơn Tông Nhật Bản. Sách chủ trương thuyết Nhị Song tứ trùng, chia Phật Giáo thành Đại Thừa Tiểu Thừa. Đại Thừa lại được chia thành Đốn Giáo và Tiệm Giáo, Đốn Giáo lại được chia ra làm Nan Hành, Dị Hành và Hoành Siêu, Thụ Siêu. Còn Tiệm Giáo thì được chia thành Nan Hành, Dị Hành và Hoành Xuất, Thụ Xuất". (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 3329). Tư tưởng

Nan Hành và Dị Hành xuất phát từ tư tưởng của Ngài Long Thọ trong Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận. Nghĩa là theo Ngài Long Thọ cho biết rằng: Nan hành là khó thực hiện vãng sanh một cách rốt ráo. Còn Dị hành nghĩa là trong thời mạt pháp chỉ cần nương vào câu Phật hiệu Nam Mô A Di Đà Phật để niệm tụng, quán tưởng thì dễ được tiếp dẫn về thế giới Tây Phương Cực Lạc hơn. Bởi vì đây chính là do lời thệ nguyện của Đức Phật A Di Đà mà các chúng sanh được như nguyện. Tư tưởng này được truyền qua Trung Hoa bởi Ngài Đàm Loan, Đạo Xước và Thiện Đạo. Đến Ngài Thiện Đạo thì giáo nghĩa Tịnh Độ đã quá rõ ràng, nhưng khi Tịnh Độ được truyền vào Nhật Bản qua Ngài Nguyên Tín, Pháp Nhiên rồi đến Thân Loan lại càng tinh tế, tỉ mỉ hơn nữa. Nhật Bản có thể nói là nơi tiếp thụ và chuyển hóa tư tưởng Tịnh Độ từ thời Đức Phật còn tại thế và dẫn đến ngày hôm nay. Đây là cái hay, cái khôn khéo của người Nhật cũng như của Phật Giáo Nhật Bản vậy. Hoành Siêu nghĩa là siêu thăng ra khỏi chiều ngang. Có nghĩa là tâm thức của người mất đi đầu thai theo kiểu chiều

ngang. Còn Thụ Siêu có nghĩa là thọ nhận sự siêu sanh qua việc cầu nguyện. Còn Hoành Xuất có nghĩa là ra thẳng ngay (ý nói không qua trung gian nào) và Thụ Xuất có nghĩa là vượt qua khỏi. Đây cũng là tư tưởng mới về Tịnh Độ của Ngài Thân Loan chủ trương. Riêng trong phẩm "Nhập Thai Tạng Pháp Giới" trong kinh Đại Bảo Tích, Đức Phật dạy rất rõ về việc đi đầu thai này. Thông thường các vị Bồ Tát ở địa vị "Nhứt Sanh Bổ Xứ" thường chọn ngoài thai cung của một người mẹ để sanh vào. Vì Bồ Tát hạ sanh từ một cõi trời nào đó xuống thế giới Ta Bà này là do nguyện lực. Do vậy Bồ Tát luôn luôn chủ động trong lúc gá thai. Điều đặc biệt là gá vào hông bên phải của người mẹ và thai nhi đứng chứ không ngồi. Do vậy khi sanh ra Bồ Tát biết đi liền. Còn chúng sanh do nghiệp lực phải thọ sanh. Cho nên không có quyền lựa chọn, mà phải đi đầu thai qua ba cách sau đây: - Cách thứ nhất - Tâm thức đi ngang để chọn nghiệp. Nghĩa là nếu người ấy lúc còn sống biết làm lành, lánh dữ, giữ tròn 5 giới cấm của Phật chế, thì sau khi thần thức rời thể xác, tiếp tục đi chọn nơi để đầu thai làm người. Có khi là người thân trong gia đình, dòng họ, mà cũng có khi là người ngoài, do nghiệp duyên đã tạo ra trong nhiều đời trước tích tụ lại. Kết quả ấy do nghiệp sai khiến để đi đầu thai. - Cách thứ hai - Tâm thức đi thẳng lên bên trên. Những người này đa phần trong quá khứ đã tạo mười thiện nghiệp, hoặc giả tu theo sáu Ba La Mật, thì tâm thức ấy sau khi rời thể xác, đi thẳng theo con đường màu trắng để đi đầu thai ở thế giới cao hơn. - Cách thứ ba - Tâm thức đi thẳng xuống phía dưới. Nghĩa là nếu những chúng sanh trong đời trước làm ác mà

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN

không có tâm tàm quý và cũng chẳng có thiện hữu tri thức giúp đỡ khuyên răn, sau khi mạng chung, thần thức tự động theo vệt sáng màu đen để đi vào địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Theo quan niệm xưa thì cách đi đầu thai có 3 loại như vậy, nhưng theo Ngài Thân Loan thì tâm thức ở trạng thái lâm sàng đều xuất hiện theo những dự đoán tuần tự theo như phái Tịnh Độ Chân Tông này chủ trương. Ngài Thân Loan cũng còn viết tác phẩm khác, gọi là Nhất Niệm Đa Niệm. "Tiếng dùng của Phật Giáo Nhật Bản. Nghĩa của một niệm và nghĩa của nhiều niệm. Nghĩa một niệm là chỉ cho một tiếng xưng danh

cũng đã đủ làm nhân quyết định vãng sanh, bởi thế không cần nhiều niệm xưng danh. Còn nghĩa nhiều niệm thì chỉ cho người đã phát tâm niệm Phật thì phải niệm liên tục cho đến lúc lâm chung không dứt, mới được vãng sanh Tịnh Độ. Nhưng Tịnh Độ Chân Tông Nhật Bản lại giải thích khác. Một niệm là tín tâm, nhiều niệm là xưng danh, tức cho rằng nhân của sự vãng sanh quyết định ở một niệm tín tâm, còn nhiều niệm xưng danh sau đó là biểu hiện sự báo ân Đức Phật. Ngoài ra, còn có các điểm về vấn đề này như: - Ngài Hạnh Tây đề xướng Phật trí nhứt niệm, chủ trương Phật và phàm phu là cùng một thể, trong một niệm tín tâm của phàm phu ứng hợp với một niệm Phật trí, thì chắc chắn cũng vãng sanh Tịnh Độ. - Ngài Long Khoan thì chủ trương nghĩa nhiều niệm, cho rằng phải tích lũy nhiều công phu niệm Phật, niệm liên tục, không ngừng nghỉ, mới có thể vãng sanh". (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 3678-3679).

Thật sự ra không có vị Tổ Sư nào chủ trương sai với ý Phật cả, nhưng nó chỉ đúng với điều kiện của phàm phu hay người trí mà thôi. Cũng có lúc Đức Phật bảo thế này với người này, mà thế khác với người khác. Ví dụ như trong kinh Vô Lượng Thọ, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói rằng: "Nếu chúng sanh ở cõi giới Ta Bà này tu hành và giữ giới pháp trong một ngày một đêm thanh tịnh thì bằng một năm ở thế giới Cực Lạc. Nếu chúng sanh tu bảy ngày bảy đêm thanh tịnh ở thế giới Ta Bà này, bằng hàng trăm năm tại thế giới Cực Lạc." Nếu căn cứ theo lời dạy này thì đâu có cần phát tâm sanh về Cực Lạc thế giới để làm gì, nhưng ý của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni muốn dạy chúng ta rằng: Ở thế giới Ta Bà này toàn là cảnh ác, nếu có ai đó làm được như vậy thì sánh bằng ở Cực Lạc, nhưng mấy ai làm được điều này trong một ngày một đêm thanh tịnh không có bợn nhơ của tâm ý, không có sự suy nghĩ, phán xét xằng bậy của nội tâm? Do vậy tu ở Ta Bà khó lắm, chứ không phải dễ. Ngài Thân Loan cũng nói rằng - Chỉ cần một niệm nhất tâm thôi! Nhưng nhất tâm của một con muỗi, nhất tâm của một con người, nhất tâm của một chư Thiên, nhất tâm của một vị Bồ Tát. Tất cả đều giống nhau, mà cũng đều khác nhau. Ví như Phật tánh là một, nhưng thể tánh chẳng đồng: Do vậy nhiều niệm đối với phàm phu vẫn là điều cần thiết để cho chúng ta có cơ hội luyện tâm cho đến chỗ nhất tâm. Một niệm biến tam thiên trong kinh Hoa Nghiêm lại khác với chủ trương này. Hoa Nghiêm cho rằng trong một niệm ấy đều chứa cả 3.000 thế giới, nhưng một niệm nhất tâm đối với những người tu theo pháp môn Tịnh Độ có nghĩa là muốn thực hiện lời nguyện thứ 18 của Đức Phật A Di Đà trong "nhất tâm bất loạn" ấy. Sau Ngài Thân Loan, giáo nghĩa của Tịnh Độ Tông đã rõ ràng qua tư tưởng của Pháp Nhiên và Thân Loan nên

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN

không lập Tông nữa, mà chỉ có chia ra các phái Tịnh Độ khác nhau ở các tỉnh xa xôi thuộc về miền Bắc hay miền Nam của nước Nhật để gìn giữ tín đồ mà thôi. Từ đó đến nay (2011) cả Tịnh Độ Chân Tông lẫn các Tông Phái khác tại Nhật Bản, tuy nội dung giáo hóa có khác nhau, nhưng hình thức cử hành những lễ trọng trong năm đều giống nhau. Ví dụ đây là những ngày lễ căn bản của Phật Giáo Nhật Bản. Các ngày Lễ Đản Sanh, xuất gia, thành đạo, nhập Niết Bàn của Đức Phật chùa nào ở Nhật cũng đều cử hành để kỷ niệm vị khai sáng ra Đạo Phật. Ngày lễ Thanh Minh trong tháng 3 và tháng

9, người Nhật gọi là lễ Bỉ Ngạn, nghĩa là lễ cầu nguyện cho người chết sớm siêu sinh qua bên kia bờ giải thoát. Ngày lễ Vu Lan rằm tháng bảy. Ngày nay người Nhật hay cử hành theo dương lịch, ít có nơi nào căn cứ vào âm lịch. Ngày này là ngày trọng đại của các Tông Phái, nhằm cầu nguyện cho những người quá vãng được sanh về cõi Phật. Ngày kỵ các vị Tổ Sư khai sơn lập Tông như Ngài Nguyên Tín, Ngài Pháp Nhiên, Ngài Thân Loan v.v... Rồi ngày Tết cổ truyền, đa phần các chùa ở Nhật đều cử hành theo lệ cũ đã có từ ngàn xưa như ở Trung Quốc hay Việt Nam. Ngày nay mặc dầu nước Nhật đã Tây hóa gần trọn vẹn, nhưng bản sắc dân tộc của họ vẫn còn hầu như nguyên thủy. Điều ấy phải nói rằng: Sở dĩ có được việc này là do các Tông Phái Phật Giáo của Nhật giữ một vai trò quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy nền văn hóa Tôn Giáo cổ truyền tại nơi đây. Ngày 11 tháng 3 năm 2011 vừa qua một trận Tsunami (Sóng Thần) hãi hùng đã bủa vây và cào đi 5 tỉnh miền Đông Nhật Bản, khiến cho 25.000 người chết và mất tích, của cải,

tài sản v.v... không còn sót một vật gì. Duy chỉ còn niềm tin của họ là trọn vẹn và từ đó họ đang phục hồi lại quê hương của họ qua những đặc tính sau đây: Đặc tính thứ nhất là đúng giờ. Người Nhật từ nhà chùa, nhà thờ đến trường học, công tư sở, nhà ga xe lửa, máy bay v.v... hầu như đúng giờ đến 99,99%. Đôi khi cũng có 0,01% sai giờ, nhưng đó là chuyện ngoài ý muốn. Từ em bé cho đến người lớn tuổi, người già cả ai ai cũng ý thức được điều này. Do vậy chữ tín có lẽ họ đặt lên hàng đầu giống như người Trung Hoa. Phàm hẹn cái gì với ai, ở đâu, không bao giờ họ để cho người được hẹn phải chờ đợi. Tất cả đều tin tưởng nhau, tất cả đều trông cậy vào nhau. Có lẽ nhờ vậy mà giờ nào việc ấy, không bị xen lẫn, trộn pha cái này qua cái khác. Cho nên xã hội của họ tiến bộ rất nhanh và rất nhịp nhàng. Đặc tính thứ hai là sạch sẽ. Trên thế giới này nếu nói có nước nào sạch nhất thì cũng khó nói. Vì mỗi nước có một cách sạch sẽ riêng. Ví dụ như người Singapore thì giữ gìn nơi công cộng thật sạch, người Thụy Sĩ thì cảnh sắc thiên nhiên tuyệt vời, người Đức siêng năng lau chùi kiếng cửa sổ, sạch nhất thế giới v.v... Còn người Nhật, nếu quý vị muốn biết cái sạch của họ như thế nào ở nơi công cộng thì hãy đến nhà ga Tokyo để xem và thẩm định. Nhà ga này mỗi ngày lên xuống cả 2 đến 3 triệu người, nhưng bạn đi tìm những mảnh giấy vụn hay rác rưởi vứt bừa bãi trên đường rầy hay sân ga, hầu như không có. Ai ai cũng có bổn phận bỏ giấy vụn, giấy dơ vào thùng rác. Do vậy mà đâu đâu cũng thấy sạch sẽ. Nếu bạn tới một ngôi chùa, bạn sẽ quan sát từ chánh điện đến nhà Tổ. Từ nhà khách đến nhà bếp. Từ cầu tiêu đến nhà tắm... Bạn có thể dùng ngón tay trỏ của mình để lên bất cứ nơi đâu trên ngạch cửa, rồi kéo ngón tay đi từng hàng dài như vậy, sau đó bạn nhấc tay mình lên xem thử có bụi dính vào tay không. Nếu có tức là chùa đó ở không sạch.

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN

Nếu không, bạn biết rằng chùa ấy mỗi ngày lau dọn đến 2 lần, nên mới được sạch như vậy. Vì lẽ quét chùa, lau nền nhà cũng là lau tâm của một hành giả khi thể hiện việc công phu. Do vậy họ trân trọng trong việc làm và lễ phép khi chào hỏi, nên mới được như vậy. Đặc tính thứ ba là tin tưởng nhau và ít khởi tâm tham - Là con người, dĩ nhiên vẫn còn tham đắm là chuyện bình thường, nhưng qua trận Tsunami vừa qua thế giới

chứng kiến rằng có khoảng 8.000 tủ sắt đựng tiền bị trôi tứ tung đó đây. Người ta nhặt hết đem về cơ quan chính phủ tại Sendai, Fukushima v.v... ai là chủ của những tủ sắt ấy họ tự đến nhận lại. Có tủ sắt có cả hằng triệu đô-la tiền mặt, nhưng vẫn không bị mất. Những tủ sắt nào không ai nhận, chắc rằng thân nhân đã qua đời. Khoảng 3.000 tủ sắt vẫn còn niêm phong tại đây. Hầu như không có ai đến hôi của trong hoàn cảnh tang thương của dân họ. Do vậy mà họ tự tin để sống và để phát triển cho quê hương mình. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Liên Châu gồm có các nước như: Hoa Kỳ, Canada, Úc và Đức v.v... quý Thầy, quý Cô và quý Phật Tử tại các châu lục đã quyên góp được 130.000 USD, đây chỉ là số tiền nhỏ, chúng tôi đã sang Nhật vào đầu tháng 6 năm 2011 và đến ủy lạo các nơi như Sendai và Fukushima. Phái đoàn chúng tôi gồm 15 chư Tăng, Ni và 15 cư sĩ Phật Tử. Ở Nhật khó nhất là tìm tiệm bán đồ chay. Tôi làm thông dịch và vào một quán bán Soba (mì sợi) để kêu 13 tô cho 13 vị (có 2 vị không dùng). Sau khi dùng xong, tôi đưa 15 tờ 1.000 Yen để trả cho 13 tô mì Soba, trong đó có ý tặng 2.000 Yen cho công phục vụ. Thế mà bà chủ bảo rằng: Tại sao Thầy tính sai vậy? Chúng tôi chỉ cần 13.000 Yen cho 13 tô, chứ đâu có cần đến 15.000 Yen làm gì? Tôi bảo rằng: Dư 2.000 Yen ấy xin tặng cho người phục vụ. Bà chủ quán đáp rằng:

- Thưa Thầy trong 13.000 Yen ấy đó đã có tiền phục vụ rồi. Xin cảm ơn Thầy và quý vị đã quan tâm. Bây giờ người tặng lại cảm thấy thẹn lòng. Vì cho không đúng chỗ, nên lấy 2.000 Yen trở lại. Tôi đem câu chuyện này để kể cho các Phật Tử nghe. Ai cũng tấm tắc khen: "Tại sao người Nhật ít khởi tâm tham thế." Đây chỉ là một bằng chứng nhỏ vào ngày 01 tháng 6 năm 2011 tại một quán mì nhỏ ở Asakusa thuộc Tokyo. Nếu quý vị nhân lên 10 tiệm như vậy, rồi 100 tiệm và 1.000 tiệm ở Nhật cũng vậy thôi. Quý vị đến Nhật nếu lỡ để quên đồ trong xe điện hay mất ví ở nơi công cộng, nếu trong giỏ xách và ví tiền ấy có để giấy tờ tùy thân thì bạn đừng lo. Vì hầu như không bao giờ bị mất cả. Ngày mai, ngày mốt bạn sẽ được cảnh sát ở khu gần đó báo tin cho bạn là đồ đánh rơi của bạn đã có người nhặt được và hiện đang được lưu giữ tại bót cảnh sát đâu đó. Bạn chỉ cần đến nơi kia, nói đúng hết những chi tiết thì bạn sẽ nhận lại được đồ của bạn đã đánh rơi. Riêng người Nhật có một tục lệ hơi buồn cười mà trên thế giới này chắc chẳng có nước nào xảy ra cả. Đó là khi họ sinh ra thường hay ở nhà thương và cầu nguyện nơi Thần Xã, lớn lên tại nhà, làm lễ cưới tại nhà thờ, khi chết mời quý Thầy đi đám và tro cốt được giữ tại chùa. Không biết có ai nghiên cứu về vấn đề này chưa? Nhưng trên thực tế là như vậy. Ngày nay những thanh niên nam nữ theo hình thức mới, nên hầu như những đám cưới họ đều tổ chức ở nhà thờ. Vì đây là tục lệ của người Tây Phương được du nhập vào. Còn đám ma sở dĩ họ phải làm ở chùa, vì mồ mả Ông bà Tổ tiên, cha mẹ của họ được chôn cất trong vườn chùa. Ở Nhật đất hẹp, người đông. Chỉ có vườn chùa là nơi khả dĩ rộng rãi để bảo quản những huyệt mộ của gia đình họ. Cho nên đây là lý do duy nhất để họ phải đi chùa, mặc dầu có thể họ theo đạo khác.

IV. TỊNH ĐỘ TÔNG NHẬT BẢN

Người Nhật cũng có một đạo chung, đó là Shinto, Shinto nghĩa là Thần Đạo. Đạo này do vua chúa ngưỡng vọng và trị vì đất nước này, nên họ đã tạo ra một đức tin như thế. Điều này cũng như Anh Giáo tại Anh quốc. Tuy là Thiên Chúa Giáo, nhưng là đạo riêng

của Hoàng Gia và những ai ngưỡng vọng Nữ Hoàng, nên gọi là Anh Giáo. Tại Nhật Bản hiện có nhiều Tông và Phái khác nhau. Trên đây duy chỉ nhắc đến các vị Tổ của Tông Tịnh Độ và tư tưởng của các Ngài. Do vậy mà không đề cập đến những Tông Phái khác. Nếu quý vị nào muốn nghiên cứu thêm về Tông Phái Phật Giáo Nhật Bản thì có thể đọc những sách mà chúng tôi đã dịch sang tiếng Việt như có lần đã giới thiệu bên trên. Thực tế mà nói: Mỗi dân tộc, mỗi Tông Phái đều muốn xiển dương điều hay điều tốt của quê hương mình, của Tông Phái mình. Đâu có ai muốn đem điều xấu, điều dở ra trình bày. Do vậy, chúng ta là hậu học, khi nghiên cứu tìm hiểu về tư tưởng của người xưa chỉ nên được ý quên lời. Có như thế chúng ta mới thâu thập được những tinh túy của Phật Giáo tại nơi đó. Không nên cố chấp và ganh tị hay đố kỵ để phê phán một Tông Phái nào. Vì việc ấy chỉ có thể đúng ở đây mà không phải ở kia. Ví như tại Ấn Độ là như thế, mà ở Nhật Bản không phải vậy thì chúng ta cũng không thể nào nói cái nào hơn cái nào được. Tất cả đều do nhân duyên mà thành tựu hoặc bị hủy hoại mà thôi!

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

T rước đây chúng ta ít quan tâm về Phật Giáo Tây Tạng, nhưng những năm cuối thế kỷ 20, những người Việt Nam nào được tiếp xúc trực tiếp với Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 hay xem những sách của Ngài được dịch sang tiếng Việt từ tiếng Anh, Đức, Pháp... chúng ta thấy có điều gì đó đặc biệt mà chúng ta cần quan tâm nghiên cứu. Ngày nay, trên thế giới người ta hay làm những thống kê để biết về tư tưởng của cá nhân này, cá nhân nọ được bao nhiêu người ủng hộ hoặc sách vở của người ấy viết ra đứng hàng thứ mấy v.v... thì Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 cũng đứng vào hàng thứ tư trong 10 vị có uy tín nhất về lãnh vực tinh thần, bằng lòng từ bi và trí tuệ, sách viết cũng như những lời giảng của Ngài đã được thế giới ca tụng. Và những sách này cũng thuộc vào loại bán chạy nhất trên thị trường sách báo. Cá nhân chúng tôi đã có mấy lần trực tiếp gặp Ngài tại Hamburg (1991), Chùa Viên Giác Hannover Đức quốc (ngày 18.5.1995) hoặc tại Frankfurt (2009) v.v... Hoặc cũng có khi học đạo với Ngài cả một tuần lễ tại Schneverdingen (Đức). Tất cả đều mang đến sự hỷ lạc vô biên. Do vậy chúng ta cũng nên tìm hiểu về Phật Giáo Tây Tạng cũng như hệ thống truyền thừa, phương pháp tu cũng như những gì có liên quan về vấn đề Tịnh Độ v.v... Năm 2010, chúng tôi và Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng, Phó trụ trì Tu viện Quảng Đức tại Melbourne, Úc Đại Lợi, đã dịch chung một quyển sách bằng tiếng Anh ra Việt ngữ nhan đề là "Peaceful Death and Joyful Rebirth (Chết An Lạc, Tái Sanh Hoan Hỷ) của Đại Sư học giả Tulku Thondrup hiện ở tại Hoa Kỳ. Sách này đặc biệt trình bày về thân trung

ấm và cách trợ niệm vãng sanh theo phái Cổ Mật của Phật Giáo Tây Tạng. Về phần này chúng tôi xếp vào sau cùng, sau khi đã điểm qua những việc chính của Phật Giáo Tây Tạng để chúng ta có một cái nhìn tổng quát về Phật giáo ở đất nước này. "Phật Giáo Tây Tạng. Phật Giáo Tây Tạng thông thường người ta gọi là Lạt Ma giáo. Tây Tạng (Phạn: Bhota, Tạng: Bod, Bod-yul, Gans- can-yul), cũng gọi là Thổ Phồn, Thổ Bá Đặc, Tây Phiên, Ô Tư Tạng, Tuyết Hữu quốc, Tuyết Cốc quốc, Xích Diện, nằm giữa rặng núi Côn Lôn và dãy Hy Mã Lạp Sơn, Đông giáp tỉnh Tứ Xuyên và tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, Tây giáp Ladak, Bắc giáp tỉnh Tân Cương và tỉnh Thanh Hải của Trung Quốc, Nam giáp

Miến Điện, Bhutan, Tích Kim, Népal và Ấn Độ. Địa thế cao dốc, khí hậu rất lạnh. Đời Hán xứ này được gọi là Tây Khương, Thổ Phồn. Từ đời Đường về trước, người Tây Tạng chỉ sống theo từng bộ lạc, đến giữa thế kỷ VII, Vua Khí Tông Lộng Tán (tức là Tùy Tán Cán Bố) lên ngôi, thống nhất các bộ tộc, vũ lực hùng mạnh, mở rộng lãnh thổ, thậm chí thường xâm phạm biên cương nhà Đường. Vua Thái Tông nhà Đường cuối cùng quyết định dùng phương thức liên hôn để tranh thủ hòa bình ở biên thùy phía Tây. Năm Trinh Quán thứ 15 (641) nhà Đường gả Công chúa Văn Thành cho vua Tây Tạng, trước đó, vua Tây Tạng đã cưới Công chúa Ba Lợi Khố Cơ của Népal. Hai bà Công chúa này đều là những tín đồ Phật Giáo thuần thành. Vua Tây Tạng được hai bà vợ khuyến hóa nên cũng rất kính tin Phật Giáo. Vua thỉnh các vị Cao Tăng từ Trung Ấn Độ đến Tây Tạng hoằng pháp, đồng thời, gửi một phái đoàn gồm 16 người, do Đại Thần Đoan Mỹ Tam Bồ Đề (Tạng: Tho-Mi-Sambhota) dẫn đầu, đến Ấn Độ du học. Sau khi trở về Tây Tạng, Đoan Mỹ dùng tiếng Phạn làm nền tảng mà chế ra tự mẫu Tây

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

Tạng, phiên dịch kinh Bách Bái Sám Hối, đó là bản kinh đầu tiên được dịch sang tiếng Tây Tạng. Niên hiệu Cảnh Văn năm đầu (710), Vua Duệ Tông nhà Đường lại gả Công chúa Kim Thành, người rất sùng tín Phật Giáo, cho Khi Lệ Súc Tán. Công chúa Kim Thành sanh được một Vương Tử, sau này lên ngôi, tức là Vua Cật Lật Song Đế Tán (Tạng: Khri-Sron-Ide-btsan), người đã lấy Phật giáo làm quốc giáo của Tây Tạng. Đến khi Lãng Đạt Ma kế vị Tán Phổ lên làm vua (ở ngôi 836-841), vì sùng tín Đạo Bon, nên đã phế bỏ Phật Giáo, bởi thế, khi Khất Ly Hồ lên ngôi thì Phật Giáo đã bị diệt gần hết. Khi Đế quốc Mông Cổ được kiến lập, Tây Tạng trở thành một phần lãnh thổ của Đế Quốc Mông Cổ và Hốt Tất Liệt đã dùng Phật Giáo để duy trì. May mắn cho Hốt Tất Liệt gặp được vị Tổ thứ 4 của phái Tát Ca là Ban Thiền Đại Lạt Ma Văn Thù Tát Ca (Tạng: Sa-shya Pan-chen). Ban Thiền sai cháu là Bát Tư Ba đến triều Nguyên, Hốt Tất Liệt tôn làm Quốc Sư. Sau, Bát Tư Ba (1239-1280) kế vị làm Tổ thứ 5 của phái Tát Ca ở Tây Tạng và một thế cuộc mới được mở ra, đó là: "Chính trị và Tôn Giáo hợp làm một". Lịch sử Phật Giáo Tây Tạng lấy pháp nạn Lãng Đạt Ma làm mốc, trước đó gọi là Tiền truyền kỳ (thời kỳ truyền bá trước), sau đó gọi là Hậu truyền kỳ (thời kỳ truyền bá sau). Việc dịch kinh Phật ở Tây Tạng bắt đầu vào thời Vua Khí Tông Lộng Tán, Vua từng ban lệnh lập ra 10 điều thiện, 16 điều luật trọng yếu, lại lấy Lạp Tát (Lhasa) làm trung tâm, xây dựng cung Bố Đạt Lạp (Potala). Vua còn xây chùa Đại Chiêu và chùa Tiểu Chiêu để thờ tượng Phật Thích Ca thỉnh từ Trung Quốc và tượng Phật A Súc thỉnh từ Népal. Đây là thời kỳ hưng thịnh đầu tiên của Phật Giáo Tây Tạng. Về sau, Vua Cật Lật Song Đế Tán thỉnh 2 vị Tăng nhà Đường là Ngài A Nan Đà, người nước Ca Thấp Di La, phiên

dịch kinh điển, đồng thời phái Ngài Ba Sa (Tạng: Pahsa) đến Népal. Năm 747, Ngài Ba Sa gặp Đại Sư Thiệp Hải Tịnh Hộ (Phạn: Snata-raksita) thuộc học phái Trung Quán Thanh Biện, liền thỉnh Ngài đến Tây Tạng. Ngài Tịnh Hộ mang theo những bộ luận của phái Trung Quán đến Tây Tạng, rồi lại soạn "Nhị Đế phân biệt thích" và tuyên giảng giáo pháp Trung Quán. Ngài Tịnh Hộ còn kiến nghị Vua Cật Lật Song Đế Tán thỉnh Đại Sư Liên Hoa Sanh (Phạn: Padma- Sambhava) đến Tây Tạng. Ngài Liên Hoa Sanh truyền

Đà La Ni và Chân Ngôn nghi quỹ, khởi đầu cho Mật Giáo Tây Tạng. Đồng thời, đệ tử của Ngài Tịnh Hộ như các vị Ca Ma La Thập (Phạn: Kamalasila, Liên Hoa giới), Tỳ Lô Giá Na Khiếp Đát (Phạn: Vairocana-rasita)... cũng nhận lời đến Tây Tạng dịch kinh, hoằng dương tư tưởng Trung Quán. Nhưng sau một thời gian tương đối lâu, bỗng phát sanh cuộc tranh luận giữa Ngài Tịch Hộ và các đệ tử với một vị danh Tăng của nhà Đường là Hòa Thượng Đại Thừa, sau đó Hòa Thượng Đại Thừa bị thua trong luận trường. Tuy nhiên, ảnh hưởng của Thiền Tông không vì thế mà dứt hẳn ở Tây Tạng. Về sau Tây Tạng lấy phái Phật Giáo Chủ Tri thời kỳ cuối ở Ấn Độ làm dòng chính, phái này chuyên về luận lý, nên các bộ luận Nhân Minh được phiên dịch đến hơn 66 loại. Thời kỳ này là thời kỳ kiến lập của Phật Giáo Tây Tạng. Đến thời Vua Cật Lật Lai Ba Thiệm (Tạng: Khri-ralpa- can, ở ngôi 815-836) lại quy định "Thất hộ dưỡng Tăng", chư Tăng được tham dự việc chính trị trong nước, nếu ai khinh thường Tam Bảo sẽ bị hình phạt nặng nề. Thời kỳ này là thời kỳ tột đỉnh của Phật Giáo Tiền truyền ở Tây Tạng. Thời kỳ này quy tụ nhiều bậc hiền tài, về phía học giả Ấn Độ thì có các Ngài: Thắng Hữu, Giới Đế Giác, Thí Giác, Giác Hữu..., về phía học giả Tây Tạng thì có các Ngài: Bảo Hộ, Chánh Tính Giới... Các vị này đã biên soạn thành bộ "Phiên dịch danh nghĩa đại tập" (Phạn: Maha-Vyutpatti) rồi căn cứ vào sách

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

này mà hiệu đính bổ túc cho các bản dịch cũ của Kinh Bộ, dịch thêm các bộ luận trọng yếu của các bậc Đại Sư: Long Thọ, Đề Bà, Mã Minh, Từ Thị, Vô Trước, Thế Thân... Sau đó Lãng Đạt Ma lên ngôi vua, vì ông này sùng tín Đạo Bon nên hủy diệt Phật Giáo, không cho phiên dịch kinh luận, phá bỏ chùa viện, bắt Tăng, Ni hoàn tục, đốt phá kinh điển, tượng Phật. Do đó, Chúng Tăng đương thời phải lánh nạn sang nước lân cận. Sau biến cố Lãng Đạt Ma, Phật Giáo Tây Tạng bước vào thời kỳ Hậu truyền. Thời Hậu truyền là thời kỳ phục hưng của Phật Giáo, trước hết là Mật Thừa, kế đến là Hiển Thừa. Cuối thế kỷ XI, vị học giả bậc nhất của Mật Thừa là Ngài Lâm Thân Tạng Pha (Tạng: Rin-Chen Bzan-po) đến Ấn Độ, lúc trở về Tây Tạng, Sư thỉnh các học giả Ấn Độ như: Tức Đạt La Ca La Phạm Mạnh (Phạn: Sradha-kara-varman), Ba Dịch Ma Ca La Cấp Đa (Phạn: Padma-kara-gupta)... mang theo về luận bộ và 4 bộ Đát Đặc La. Những kinh điển Phật Thừa trước kia chưa được phiên dịch, thì bây giờ được dịch thêm rất nhiều, như các bộ: Cát Tường Thượng Thừa lạc bản tục vương lược yếu, Hiện thuyết Vô Lượng bản tục, Du Già Đại Giáo Vương Kinh... Giáo nghĩa mà chúng tăng Tây Tạng học tập tu trì là lấy Trung Quán hiển thừa làm chính, bấy giờ sau khi việc phiên dịch các kinh điển Mật Giáo được hoàn thành, thì Phật Giáo Tây Tạng bèn chia ra làm 2 môn là Hiển Môn và Mật Môn. Những kinh điển Mật Thừa được phiên dịch ở thời kỳ này khác với những kinh được dịch ở thời đại Ngài Liên Hoa Sanh, cho nên Mật Thừa ở thời kỳ này được gọi là Tân Phái Mật Thừa, còn Mật Thừa ở thời đại Đại Sư Liên Hoa Sanh thì gọi là Cựu Phái Mật Thừa, hợp hai phái tân cựu lại, gọi chung là Ninh Mã Phái (Tạng: Rnin-ma-pa), hoặc gọi là Đại Cứu Cánh phái (Tạng: Rdsogs-Chen-pa). Thời kỳ Phật Giáo Hậu Truyền đạt đến đỉnh cao là thời gian từ khi Ngài A Đề Sa (Phạn: Atisa) đến Tây Tạng (1035,

hoặc có thuyết nói 1038) về sau. Các tác phẩm của Ngài như: Luận Bồ Đề Đạo Đăng, kinh Thập Bất Thiện Nghiệp đạo, Hành Tập Đăng... hiện còn trong Đại Tạng kinh Tây Tạng có tới hơn 30 loại, trong đó luận Bồ Đề Đạo Đăng là tác phẩm tiêu biểu, chọn lựa chỗ trọng yếu của Hiển (giáo) và Mật (giáo), biện biệt rõ giới hạn tà chánh, tận lực chấn hưng giáo pháp Đại Thừa. Tư tưởng chủ yếu trong cuộc cải cách do Ngài Tông Khách Ba (1417-1478) tiến hành sau này chính đã được khơi dậy bởi lý luận A Đề Sa. Từ sau khi Ngài A Đề Sa đến Tây Tạng, Phật Giáo Tây Tạng mới chia dòng phái, tất cả có 7 hệ 21 phái, chỉ trừ các phái đã truyền trước thời Ngài A Đề Sa được gọi chung là phái Ninh Mã, các phái còn lại như Ca Đương, Ca Nhĩ Cư, Hy Giải, Tát Ca, Tước Nam, Cách Lỗ... đều có liên hệ với Ngài A Đề Sa. Các phái nói trên, chỉ trừ phái Ca Đương chuyên về việc giáo hóa, còn các phái khác thì đều cấu kết với cường hào địa phương, tham dự việc chính trị, đặc biệt là phái Tát Ca quan hệ rất mật thiết với chính quyền, chúng Tăng ỷ thế kiêu căng, thao túng lũng đoạn, gây ra rất nhiều tệ nạn, công cuộc đổi mới nền Phật Giáo Tây Tạng của Tông Khách Ba đã diễn ra đúng lúc. Ngài Tông Khách Ba khởi xướng phong trào vận động cải cách tông giáo. Chúng Tăng thuộc các phái Phật Giáo Tây Tạng trước Tông Khách Ba đều đội mũ và mặc áo màu đỏ, được gọi chung là Hồng Giáo. Để phân biệt, Tông Khách Ba lập ra Hoàng Giáo (chúng Tăng đội mũ và mặc áo màu vàng, cũng gọi là Cách Lỗ Phái (Ngạch Nhĩ Đức phái). Hoàng giáo chủ trương tôn trọng kinh giáo, nghiêm trì giới luật, chọn lấy những điều tốt đẹp của các phái, chỉnh đốn lại Hiển Tông và Mật Tông, nêu rõ nghĩa chân thật của Phật Pháp, lập ra trình tự tu hành, khiến nền Phật Giáo Tây Tạng thay đổi lớn lao. Phái này về sau sản sanh ra hai vị Lạt Ma là Đạt Lai và Ban Thiền, lần lượt mở ra đầu mối cho nền chính trị tông

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

giáo ở Tây Tạng và 2 vị này được xem như là chuyển sinh của đệ tử Ngài Tông Khách Ba. Đạt Lai truyền nối đến nay là đời thứ 14, còn Ban Thiền thì là đời thứ 10. Cùng thời kỳ với Hoàng Giáo của Ngài Tông Khách Ba có Bạch Giáo (chúng Tăng đội mũ và mặc áo màu trắng) lưu hành ở Hậu Tạng, phái này giữ gìn giáo pháp trang nghiêm thanh tịnh (tượng trưng bằng màu trắng), hoằng dương cả Hiển giáo và Mật giáo, nhưng lấy Mật Thừa làm chính. Song, sau khi Hoàng giáo hưng thịnh thì Bạch giáo suy dần. Ngoài ra còn có Hắc giáo, vốn là ngoại đạo Bon, vì đội mũ và mặc áo màu đen, nên gọi là Hắc giáo. Phái này chuyên việc cầu đảo, chú thuật, chuyện đồng bóng, cúng tế, thích giáng bút cầu cơ... Thời cận đại, Phật Giáo Tây Tạng rất được trọng, học giả các nước Anh, Pháp, Đức, Nga, Nhật, Ấn... đều nghiên cứu, tìm hiểu về Vương thống, ngôn ngữ, kinh sách... của Tây Tạng và về giáo lý, sự thay đổi của Lạt Ma giáo một cách sâu rộng". (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 5136-5139). (Xem Thích Ca Phương Chí quyển thượng, Đại Đường Tây Vực cầu pháp Cao Tăng truyện quyển thượng, Đường thư liệt truyện - quyển 141, Cựu ngũ đại sử ngoại quốc liệt truyện - quyển 2, Tống sử liệt truyện - quyển 251, Nguyên sử liệt truyện - quyển 89, Ấn Độ tông giáo sử khảo, Tây Tạng Chi Phật Giáo (Đa Điền Đẳng Quan), Đường Phồn Hội Bi Văn (Tự bản Uyển Nhã, Đại Cốc học báo tập 3, số 10), Life of Buddha (W.W. Rockhill, Le Bouddhisme au Tibet (P.E. Foucaux), History of Indien and Easten Architecture, Vol. 1 (J. Fergusson), Tibetan

Temple Paintings (W.J. G. Van Meures), Tây Tạng Phật Giáo sử (Thánh Nghiêm). (Xem thêm các mục từ Tông Khách Ba, A Đề Sa, Ban Thiền Lạt Ma, Đạt Lai Lạt Ma, Ngạch Nhĩ Đức Phái). Sau khi điểm qua lịch sử Phật Giáo Tây Tạng do Hòa Thượng Thích Quảng Độ dịch từ chữ Hán sang tiếng Việt bộ

Phật Quang Đại Từ Điển thật là công phu và đầy đủ ý nghĩa. Chúng ta, hàng hậu học phải mang ơn Ngài và những người Đài Loan, Tăng cũng như tục đã có công soạn ra bộ tự điển 6 cuốn, tổng cộng từ vần A cho đến Y là 7347 trang và do Hội Văn Hoá Giáo Dục Linh Sơn Đài Loan Đài Bắc xuất bản năm 1999. Đây là một tài liệu Phật học rất đầy đủ và tương đối chính xác so với các bộ Tự Điển Phật Học tiếng Việt đã có lâu nay. Như vậy Phật Giáo Tây Tạng nói chung chia ra làm 2 thời kỳ. Thời kỳ thứ nhất từ khi được truyền vào đất nước này vào thế kỷ 7 bởi sự giới thiệu của hai bà Công chúa Trung Hoa và Népal cho vua Tây Tạng. Từ đó nhà Vua khởi tâm tin Phật và cho người qua Ấn Độ du học, để sau khi thành tài trở lại quê hương căn cứ chữ Phạn đã học được để chế tác chữ viết Tây Tạng rồi dịch kinh sang loại chữ mới này và san định ngôn ngữ Tây Tạng có hệ thống. Đây là công đức không nhỏ của những người đứng phía sau hậu trường chính trị. Một vị Tổng Thống Mỹ đã có lần nói rằng: "Phía sau sự thành công của người đàn ông luôn có bóng dáng của người đàn bà". Ở thâm cung khi gần gũi Đức Vua, các Hoàng Hậu, Hoàng Phi đóng một vai trò không nhỏ cho triều đình cũng như sự thịnh suy của Phật Pháp. Họ không những chỉ tập trung vào mối tình vương giả riêng tư, mà còn thôi thúc Đức Vua làm những điều ích quốc lợi dân, lợi đời, lợi đạo nữa. Thời kỳ truyền vào trước kéo dài từ thế kỷ 7 đến thế kỷ 10. Ảnh hưởng của Ngài Liên Hoa Sanh, mãi cho đến ngày nay vẫn còn rất lớn đối với Tây Tạng và Bhutan. Ngài gần như là vị Tổ Sư khai sáng Phật Giáo Mật Tông tại hai quốc gia này. Thời kỳ hưng thịnh và cũng gọi là thời kỳ hậu truyền kể từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 15. Đây là thời gian các ông Vua Phật tử thuần thành tâm đạo, nên đã cho mời các Đại Sư học giả

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

từ Ấn Độ sang Tây Tạng để làm hiển thị Mật giáo tại đây qua các Ngài Atisa (A Đề Sa) và Ngài Tông Khách Ba. Sau thời kỳ Ngài Tông Khách Ba thì Mật Giáo đã lên đến cực điểm và phái mũ vàng lấy Ngài làm Tổ để phát triển Mật Tông, để sau đó trở thành hai vị đại diện cho linh hồn của Ngài Tông Khách Ba là Đạt Lai Lạt Ma và Ban Thiền Lạt Ma. Như vậy ở Tây Tạng có tất cả là 7 hệ Phật Giáo và 21 phái. Tựu trung có 4 phái chính mà ngày nay người ta vẫn còn thực hành giáo lý của Mật Giáo là phái mũ vàng (phái giữ giới), phái mũ đỏ (phái này có gia đình và thuộc về trước thời Ngài Tông Khách Ba), phái Sakya và phái Cổ Mật. Các phái gọi các vị Tăng là Lama, Geshe, Tulku, Rimpoche. Lama nghĩa là Thầy, Đạo Sư. Geshe là những vị học giả, Tulku là hóa thân, Rimpoche là tái sanh v.v... Đây là cách gọi và cách thực hành của từng phái một. Tựu chung vẫn là Mật Giáo, trong ấy chân ngôn, lòng từ bi, trí tuệ luôn được coi trọng. Có phái giữ giới thanh tịnh, nhưng cũng có phái lập gia đình. Theo như lịch sử đã được biết bên trên thì phái Hắc giáo tức là Đạo Bon, giống như Thần đạo ở Nhật hay đạo thờ ông bà của Trung Hoa và Việt Nam, còn Bạch giáo thì hầu như ngày nay không còn hiện hữu nữa. Nay chỉ còn phái mũ vàng và phái mũ đỏ là đại diện cho Phật Giáo Tây Tạng. Sau đây

chúng ta lần lượt tìm hiểu về tiểu sử cũng như những hành trạng của các vị Tổ Sư như: Liên Hoa Sanh, A Đề Sa, Tông Khách Ba, Ban Thiền Lạt Ma và Đạt Lai Lạt Ma. Sau đó chúng tôi sẽ giới thiệu đến quý vị độc giả về tư tưởng Tịnh Độ của phái Cổ Mật. "Ngài Liên Hoa Sanh - Ngài sinh năm nào và viên tịch năm nào không ghi rõ. Tên Phạn là Padma-sambhava, Guru Padma, Urgyan- Padura.

Tạng: Padma-hbyun-guas, Rinpoche. Hán âm: Ba Đặc Mã Tát Mộc Ba Ngõa Tổ khai sáng của Phái Hồng Giáo Tây Tạng, sống vào khoảng thế kỷ VIII, người nước Ô Trọng Na, Bắc Ấn Độ (thuộc Pakistan ngày nay). Ban đầu Sư trụ ở chùa Na Lan Đà, học thông kinh điển Đại Tiểu Thừa. Sư bẩm tính cẩn trọng, khéo dùng các phương tiện trong việc giáo hóa. Năm 747, nhận lời thỉnh của vua Khất Lật Song Đề Tán (Tạng: Khri-sron Ide btsan, 742-797), Sư cùng với Ngài Tịnh Hộ (Phạn: Santa-raksita) và Liên Hoa Giới (Phạn: Kamalasila) cùng đến Tây Tạng. Vua Tây Tạng liền xây chùa Tang Da (Tạng: Samyas) ở phía đông nam thủ đô Lạp Tát (Lhasa) để các Ngài ở. Sư truyền bá pháp môn Du Già bí mật ở Tây Tạng, phiên dịch kinh chú, đồng thời thị hiện các kỳ tích thần bí để thu phục sự quy hướng của người Tây Tạng. Pháp môn Du Già bí mật là pháp quán đạt đến Thiền Định Đại Hỷ Lạc. Sư là người đầu tiên truyền Mật Giáo vào Tây Tạng. Sư có 25 đệ tử chuyên việc phiên dịch kinh điển Phật từ tiếng Phạn, Hán sang tiếng Tây Tạng, biên tập thành Đại Tạng kinh Cam Châu Nhĩ của Tây Tạng. Sư có các tác phẩm: Ngũ Chủng Tam Ma Da, Thánh Kim Cương Thủ thanh y thành tựu pháp Ưu Ba Đề Xá quảng thích chú, Kim Cương tồi phá Đà La Ni thích kim cương đăng, Cát tường thế gian tôn không thành tựu pháp, Bí Mật thư trạng". (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 2789). (Xem Luận Chương sở tri quyển thượng, the Buddhism of Tibet (L.A. Waddell). Lịch sử Phật Giáo Tây Tạng tương đối khá rõ ràng. Cho nên việc nghiên cứu về lai lịch không có nhiều thắc mắc. Ai

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

cũng biết rằng trước thế kỷ 7 dân Tây Tạng vẫn còn sống đời du mục và từ thế kỷ 7 trở đi họ đã ở yên một chỗ, nhà Vua thống nhất các bộ lạc rồi xưng đế và Phật Giáo đã được truyền vào Tây Tạng giữa thế kỷ 8. Tuy trong Tiểu Sử của Ngài Liên Hoa Sanh không có năm sinh, nhưng chúng ta có thể đoán là Ngài đến Tây Tạng ít nhất cũng ở tuổi từ 20 đến 30. Đây là tuổi thành tựu dễ dàng và có đầy đủ tư cách cũng như trí tuệ để chuyển hóa vua quan. Nghĩa là Ngài sanh vào giữa năm 717 đến 727. Riêng việc thị tịch của Ngài thì không rõ ràng. Vì không ai biết Ngài viên tịch ở đâu. Có người cho rằng Ngài sau khi truyền giáo tại Tây Tạng, đã bay đến Bhutan và trở về lại Ấn Độ bằng thần thông, nên không ai rõ được năm viên tịch của Ngài. Như vậy Mật Giáo được truyền từ Ấn Độ do Ngài Liên Hoa Sanh và các vị khác mang vào. Thuở ấy vào giữa thế kỷ 8, Đại Học Nalanda đang trong thời kỳ hưng thịnh, các pháp môn Duy Thức, Trung Quán và Du Già được các Đại Sư tiền bối hướng dẫn, dạy dỗ, truyền thừa cho những vị này. Cho nên Tây Tạng trực tiếp thừa hưởng tông phái này ngay từ đầu. Mật Giáo chủ trương "tam mật tương ưng", tức là miệng tụng thần chú, tay bắt ấn và ý an định vào Tam Ma Địa. Thân, khẩu, ý khi nào nhất như tức là hành giả đạt được Thiền Định Đại Hỷ Lạc. Sau này Mật Giáo là một phần chính yếu của Kim Cang Thừa. Ai muốn tu học

thừa này đầu tiên phải học những giáo nghĩa của Tiểu Thừa trước, sau mới học Đại Thừa, bước sau cùng hành giả mới vào được Kim Cang Thừa. Do Mật Giáo được truyền vào Tây Tạng trước, nếu Thiền hay Tịnh Độ Tông được truyền vào đây trước, thì có lẽ người Tây Tạng cũng sẽ tiếp thu những tông phái này dễ dàng vậy. Tuy nhiên, Tây Tạng là xứ có nhiều núi cao, khí hậu lạnh lẽo ác nghiệt về đông, nên có lẽ Mật Giáo thích hợp với họ hơn là những tông phái khác. Bên ngoài trời lạnh dưới không độ mà

hành giả vẫn luôn trì niệm thần chú thì với sức định ấy có thể tạo ra chất nóng ấm cho cơ thể, nhiều khi có thể làm tan đi nước bị đông đá ở phía ngoài. Đây có thể chỉ là hình thức của việc áp dụng trong sự tu luyện, nhưng điều chính yếu vẫn là khai thông trí tuệ và đạt đến sự giác ngộ, giải thoát, dầu cho hành giả ấy có tu pháp môn gì đi nữa. Vào năm 2000 thành phố Hannover, Đức quốc, có tổ chức triển lãm thế giới tại đây. Vương quốc Bhutan xây một ngôi chùa quy mô trong khu triển lãm này và ngôi chùa này tồn tại ở đó trong vòng 6 tháng. Tuy nhiên chỗ ăn, chỗ ở cho những người thợ và nhân viên của họ đưa từ Bhutan đến Đức không có chỗ ở, do vậy họ mới nhờ Chùa Viên Giác giúp cho việc này. Dĩ nhiên là chúng tôi rất hoan hỷ. Một năm sau, Bộ Ngoại Giao Bhutan có thư mời chúng tôi đến thăm xứ này. Phái đoàn 19 người đến từ Đức đã được Hoàng Hậu và Chính phủ Bhutan tiếp đón tại thủ đô Thimphu rất long trọng. Chúng tôi cũng đã được đưa đi thăm các tu viện tại đây. Hầu hết đều ảnh hưởng bởi Phật Giáo Tây Tạng và Ngài Liên Hoa Sanh. Những huyền thoại về Ngài Liên Hoa Sanh cũng giống như tại Tây Tạng vậy. Nước Bhutan trong hiện tại là một quốc gia có vấn đề bảo vệ môi sinh tốt nhất trên thế giới. Đã có lần ông Vua Bhutan bảo rằng: "Thế giới ngày nay đo độ tiến bộ của quốc dân bằng sự tăng trưởng của kinh tế, nhưng đối với quê hương của chúng tôi, khi nào người dân làm được những việc đạo đức thì đó là sự tăng trưởng của nước tôi." Đây là lời tuyên bố có tính cách lịch sử và mới đây vào giữa tháng 10 năm 2011 ông Vua Wangchuch chưa đến 60 tuổi, nhưng đã trao truyền ngôi vua cho Thái Tử và đám cưới của Thái Tử cử hành theo nghi lễ của Phật Giáo do các vị Đại Sư chủ trì. Nhìn nhà Vua ăn vận lễ phục, không khác gì một vị Sư. Vì bên trên mình có khoác thêm một chiếc y màu vàng. Đây có lẽ là truyền thống của Phật Giáo chăng?

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

Đến thế kỷ 10 là một thế kỷ đặc biệt ở Tây Tạng. Vì Tịnh Độ Tông cũng được truyền vào đây vào thời kỳ này. Đồng thời thuở ấy ảnh hưởng của Ngài Atisa cũng không ít. Sau đây chúng ta tìm hiểu về cuộc đời và hành trạng của Ngài. A Đề Sa (982-1054), tiếng Phạn là Atisa, tên Tây Tạng: Phul-byun. Cũng gọi là A Đế Giáp, A Để Sa, A Thông Sa. Tổ khai sáng phái Ca Đương (Phạn: Bkah-gdam-pa) của Phật Giáo Tây Tạng, người nước Tát Hạ (Zahora) đông Ấn Độ, con thứ của Vua Thiện Tường (Tạng: Dge-ahi-dpa), vốn tên là Nguyệt Tạng. Hai mươi chín tuổi, Ngài theo Luật sư Giới Hộ (Phạn: Silaraksita) xuất gia. Sau khi xuất gia, Ngài học rộng các kinh điển của Đại Chúng Bộ, Thượng Tọa Bộ, Chính Lượng Bộ, Nhất Thiết Hữu Bộ và Mật Giáo. Pháp danh của Ngài là Cát Tường Nhiên Đăng Trí (Phạn¨Dipankarasrijnana, cũng gọi là Nhiên Đăng Cát Tường Trí). Ngài từng tham học các Đại Sư Mạt Để Nhã Na Bồ Đề (Phạn: Matijnana Bodhi), Trí Tường Hữu, Pháp Hộ (Phạn: Dhar-maraksita), A Phạ Độ Để Ba (Phạn: Avadhutipa), Bảo Sanh

Tịch Tĩnh (Phạn: Ratnakarasantipa), Tiểu Cô Tát Lê, Nhật Tỉ Khô Cử (Tạng: Rigs-pahi khu-byug). Sau Ngài đến chùa Siêu Giới (Phạn: Vikramasila) ở nước Ma Yết Đà giảng dạy về Đại Tất Địa và các học thuyết Đại Thừa. Năm 1038, nhận lời mời của Vua Tây Tạng là A Lý Trí Quang và Bồ Đề Quang, Ngài rời Ma Yết Đà đi Tây Tạng. Bấy giờ, tín đồ Phật Giáo Tây Tạng đều tu theo tà pháp, không trọng đức hạnh, Ngài bèn soạn sách, lập thuyết nhằm khôi phục nền Phật Giáo Ấn Độ chân chính, chấn hưng giới luật, thống nhất Phật Giáo Tây Tạng, sáng lập phái Ca Đương, đi giáo hóa khắp xứ Tây Tạng, cứu vãn phong tục đồi trụy, đặt ra phép tắc mới, bộ mặt Phật Giáo Tây Tạng nhờ đó thay đổi hoàn toàn. Trong thời gian ấy Ngài phiên dịch kinh điển và soạn thuật, hình thành cuộc phục hưng Phật Giáo Tây Tạng trước kia chưa từng có. Về sau, Ngài nhập tịch ở chùa Nhiếp

Đường (Phạn: Sni-than) phía Tây Nam Lạp Tát (Lhasa), thọ 73 tuổi. Những kinh điển do Ngài dịch gồm có: Luận nhị vạn quang minh, Nhiếp Đại Thừa luận thích, Luận phân biệt nhiên, Đại Thừa bảo tích luận thích. Ngài soạn thuật hơn ba mươi bộ, như: Luận Bồ Đề đạo đăng, Kinh Thập bất thiện nghiệp đạo, Hành tập đăng, luận Nhập nhị đế, Trung Quán giáo thọ, Vô Cấu bảo thư hàn... tất cả hơn 30 bộ. Trong số này Luận Bồ Đề Đạo Đăng là trọng yếu hơn cả. Tác phẩm này đã được Sư Pháp Tôn dịch ra Hán văn và xuất bản vào năm 1978. Về phương diện tu hành, Ngài cực lực đề xướng gồm tu giữ giới, thiền định và quán pháp. Ngài còn lập giáo phán "Tam Sĩ Giáo" (Tạng: Skyed-bus gum-gyi lam-guyi rim-pa) chủ trương tu tập theo thứ tự phù hợp với ba căn thượng, trung, hạ. Ngoài ra, Ngài đặc biệt tôn sùng tín ngưỡng hóa thân Văn Thù. Trong việc dạy học, truyền đạo, vì Ngài đặc biệt coi trọng "nghiệp quả", nên người đời còn tôn xưng Ngài là "nghiệp quả luận sư". Ngài suốt đời giáo hóa, đệ tử học pháp rất đông, những người nổi tiếng hơn cả thì có: Khố Đốn (Tạng: Khu-ses-rah brtson-hgrub), Lạc Mẫu Đông (Tạng: Hbrom-ston) v.v... Trong tư tưởng Phật Giáo, Ngài một mực phản đối việc trước nay lấy luận Trung Quán của Bồ Tát Long Thọ làm trào lưu chủ yếu của tư tưởng đương thời, mà cổ xúy tư tưởng Du Già của Bồ Tát Di Lặc. Giáo nghĩa của Phật Giáo Tây Tạng vốn rất đơn điệu, sau khi được tư tưởng mới này kích thích, thì ngoài phái Ca Đương sẵn có, còn chia ra phái Tất Ca (Tạng: Saskya-pa) và phái Ca Nhĩ Cư (Tạng: Bkah-bagyud-pa). Trong các đệ tử, Sư Lạc Mẫu Đông kế thừa thuyết của Ngài, mở rộng giáo thuyết của phái Ca Đương, có ảnh hưởng

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

rất lớn đối với phái Phật Giáo Tây Tạng phát triển sau này. Ngài Tông Khách Ba khai sáng phái Ngạch Nhĩ Đức (Tạng: Dge-Lugs-pa) lấy giáo nghĩa do Ngài A Đề Sa đề xướng làm trung tâm, vì thế phái Ngạch Nhĩ Đức còn gọi là phái Ca Đương mới". (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 31-32). (Xem Đa La Na Tha Ấn Độ Phật Giáo sử, Lạt Ma giáo sử lược (Trần Thiên Âu), Biên Cương chính giáo chi nghiên cứu (Hoàng Phấn Sinh), Tây Tạng Phật Giáo sử (Thánh Nghiêm), Tây Tạng Phật Giáo đích Ca Đương phái (Hiện đại Phật Giáo học thuật tùng san 75), Tây Tạng Phật Giáo (Túc Tùng đơn truyện). Như vậy chúng ta thấy rõ ràng là Phật Giáo được truyền vào Tây Tạng lúc ban đầu do Ngài Liên Hoa Sanh là lấy Mật Giáo làm chính và Trung Quán của Tổ Sư Long Thọ là phép tu từ

thế kỷ 7 đến thế kỷ 10. Ngài Long Thọ chủ trương bát bất Trung Đạo. Nghĩa là: Không sanh, không diệt, không đến, không đi, không còn, không mất, không một mà chẳng khác một. Đây là một tư tưởng, một giáo thuyết có tính cách trung dung, tu theo tinh thần Bát Nhã rất được tôn trọng tại Ấn Độ cũng như Trung Quốc thuở bấy giờ, nhưng đến đầu thế kỷ 11, khi Ngài Atisa hiện diện tại Tây Tạng thì Ngài chủ trương theo giáo lý Du Già của Ngài Di Lặc vào thế kỷ 5 - 6, chủ trương theo các bộ Du Già Sư Địa Luận, lấy thức làm sự biến hiện chính của mọi hành hoạt của chơn đế và tục đế. Thế là giữa hai phái này có sự đối chọi nhau cả về lý thuyết lẫn thực hành. Vì vậy Phật Giáo Tây Tạng cũng phải chịu khốn đốn một thời. Tuy rằng Ngài A Đề Sa không bỏ những lập luận cũ của phái mũ đỏ, nhưng vẫn luôn đề cao tư tưởng Du Già. Tuy sau này có một số vị Đạo Sư muốn tổng hợp hai tư tưởng này lại, nhưng cuối cùng tư tưởng Trung Quán vẫn nổi bật, còn tư tưởng Du Già của Ngài A Đề Sa thì bị tư tưởng kia chinh phục. Mãi cho đến thế kỷ 15 khi Ngài Tông Khách Ba xuất hiện, Ngài vẫn dùng tư tưởng của Ngài A Đề Sa để

phát triển và lúc ấy Phật Giáo Tây Tạng đã tạo ra được một sự dung hòa và lập ra một phái mới. Đó là phái mũ vàng và gồm cả hai truyền thống là: Đạt Lai Lạt Ma và Ban Thiền Lạt Ma. Sau đây là cuộc đời và hành trạng của Ngài Tông Khách Ba. "Ngài Tông Khách Ba sinh năm 1417 và viên tịch năm 1478. (Tạng: Tson-kha-pa). Ngài là nhà cải cách Phật Giáo Tây Tạng sống vào thế kỷ 15, cũng là Tổ khai sáng của phái Hồng Mạo (phái đội mũ màu đỏ) thuộc Lạt Ma giáo, người ở vùng Tông Khách tại Tây Ninh thuộc tỉnh Thanh Hải. Sư vốn có tên là Hiền Tuệ, Xứng Cát Tường, Pháp danh là La Bốc Tạng Trát Khắc Ba, La Tang Trát Ba (Tạng: Lozan- tak-pa), còn "Tông Khách Ba" là do người đời sau tôn xưng theo địa danh, nơi sinh của Sư. Lúc Sư lên 3, Pháp Vương Cát Mã Ba Du Hí Kim Cương từ Tây Tạng đến Nội địa thấy Sư có dung mạo phi phàm, liền cho Sư thọ cận sự giới, ban hiệu là Khánh Hỷ Tạng. Năm 7 tuổi, Sư y chỉ vào Ngài Đôn Châu Nhân Khâm thọ giới Sa Di. Sư tu học pháp Liên Hoa Bộ ở chùa Tát Ca tại Trát Thập Luân Bố (Nhật Khánh Tắc), lãnh hội hết ý nghĩa sâu kín. Sư lại đến Tuyết sơn tu khổ hạnh trong mấy năm, người Tây Tạng tôn Sư là Giáp Lặc Ngõa. Rồi Sư tu học giáo nghĩa của phái Ca Đương (Tạng: Bkah-gdam-pa), đồng thời đi tu học các nơi. Bấy giờ phái Tát Ca (Tạng: Sa-skya-pa) đã bị rơi vào tà giáo chú pháp của phái Hồng Mạo (phái mũ đỏ), Sư rất thương cảm nên phát nguyện cải cách. Năm 36 tuổi, Sư đề xướng chủ nghĩa nghiêm thủ độc thân theo đúng giới luật của Phật Giáo, sáng lập giáo phái Đâu Suất (Phạn: Dgah-Idan), sau đổi thành phái Ngạch Nhĩ Đức (Tạng: Dge- lugs-pa) nghĩa là phái Đức hạnh. Người đương thời thấy tình trạng đồi bại của phái Hồng Mạo nên rất ngưỡng mộ giáo

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

đoàn của Sư. Nhưng cũng vì thế mà Sư bị các nơi áp bức nên phải ẩn trốn trong núi. Sư đề xướng thuyết dung hợp giữa Bát Nhã Trung Quán và Bí mật Kim cương thừa, giáo lý của Sư thu hút phái Ca Đương từ Ngài A Đề Sa về sau và thực hành phương pháp khất thực, tọa cụ, phục trang, giới luật của Phật Giáo nguyên thủy, đồng thời đội mũ màu vàng để phân biệt với phái đội mũ màu đen (Tạng: Shwa-nag) của Đạo Bon và phái đội

mũ đỏ (Tạng: Shwa-dwar) đã có từ xưa đến nay, cho nên hệ phái của Sư được gọi là Hoàng Mạo phái (Tạng: Shwa-sen), Hoàng y phái (phái áo vàng). Giới luật và đức hạnh của Sư lan tỏa trên toàn cõi Tây Tạng, phạm vi thế lực cũng dần dần được mở rộng và trở thành nguồn gốc của Đạt Lai và Ban Thiền Lạt Ma đời sau. Sư sáng lập Chùa Cam Đan ở ngoại ô thủ đô Lhasa, là bản sơn của phái Hoàng Mạo. Sau đó Sư sai đệ tử xây chùa Sắc Lạp và chùa Biệt Bạng ở gần Lhasa, ở các Chùa này, Sư chia ra giáo hóa, chỉ trong mấy năm đã giành được tòa pháp của Hồng Y Lạt Ma. Tín đồ đều coi Sư là hóa thân của Phật A Di Đà hoặc của Bồ Tát Văn Thù và lại càng thêm sùng kính. Thông thường Sư cũng được mọi người tôn là: "Đệ Nhị Năng Nhân". Các đệ tử nổi tiếng của Sư có: Đạt Nhĩ Ma Nhân Khâm (Tạng: Dar-ma rin-chen, 1364-1436), Căn Đôn Châu Ba (Tạng: Dge-hdun-grub-pa, 1390-1475), Khải Châu (Tạng: Mkhas-grub-rje, 1385-1435) ... Trong đó, 2 vị Căn Đôn Châu Ba và Khải Châu được Sư truyền đại pháp. Ngài Căn Đôn Châu Ba thì mở rộng hệ thống truyền thừa Đạt Lai Lạt Ma, còn Ngài Khải Ba thì mở rộng hệ thống truyền thừa Ban Thiền Lạt Ma. Đạt Lai và Ban Thiền đời đời chuyển sinh để hóa độ chúng sanh. Sư có rất nhiều tác phẩm, đến hơn 200 loại lớn nhỏ, bao gồm các sách chú thích về Hiển Giáo và Mật Giáo, Văn Lễ tán, Văn Kỳ đảo, sách giáo dục, thư hàn, giáo thư, bí mật

nghi quỹ, thành tựu pháp... được biên chung thành Tông Khách Ba toàn thư (Tạng: Gsuns hbuus). Trong đó có hai tác phẩm quan trọng nhất là: Bồ Đề đạo thứ độ luận (Tạng: Bya- Chub-lam-rim) nói khái quát về giáo nghĩa của phái Thậm Thâm quán (Tạng: Zad-mo Ita-ba), Phái Quảng Đại hành (Tạng: Rgya-chen Spyod-pa) thuộc Hiển Giáo và Bí Mật đạo thứ đệ luận (Tạng: Snag-rim, cũng gọi Mật Tông đạo thứ luận) nói khái quát về giáo nghĩa của phái Gia Trì Kỳ Đảo (Tạng: Nam-Ienbyin-Alabs) thuộc Mật Giáo. Trong hai bộ luận trên, Ngài Tông Khách Ba nói rõ về thứ tự tu hành của Hiển Tông và Mật Tông, đồng thời nhấn mạnh chủ trương quan trọng là bất luận Hiển hay Mật đều phải gìn giữ giới luật. Hai tác phẩm này đều có bản nói rộng và nói lược. Bồ Đề Đạo thứ đệ quảng luận gần đây đã được Ngài Pháp Tôn dịch ra Trung văn (bản in chụp của nhà xuất bản Văn Phong), lược luận phần lớn cũng đã được Ngài Đại Dũng dịch và Ngài Pháp Tôn bổ túc (bản in chụp của Ấn kinh xứ ở Đài Loan). Nhìn chung giá trị tư tưởng then chốt của Sư là ở chỗ liên kết Phật Giáo Đại Thừa ở thời kỳ cuối tại Ấn Độ với Phật Giáo Tây Tạng. Giáo chỉ của Phái Hoàng Y do Sư truyền thực ra đã dựa vào Liên Hoa hộ pháp của A Di Đà Như Lai do Ngài Long Thọ (Mãnh) truyền, đều tôn thờ Minh Phi bộ hộ của Bổn Tôn bộ mẫu, giống như phái Hồng Y, mà pháp tu nghiệm cũng không khác với phái Hồng Y. Chỉ vì chỉnh đốn phái Hồng Y và chú trọng về "Cam Châu Nhĩ" nên giữ nghiêm giới luật, thăng hoa đức hạnh, lấy việc thành tựu sự trong sáng của Liên Hoa bộ một cách chân chính làm yếu chỉ căn bản, còn giáo quy của Sư thì lấy sự hộ trì tâm Bồ Đề làm chính. Ngay trong phái Hoàng y cũng có 2 phái lớn và đều tôn sùng đức hạnh giới luật, chân thực tu nghiệm, hình thức lý thú của 2 phái đều không khác nhau.

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

Tông Khách Ba thị tịch vào năm Vĩnh Lạc 15 (1478) đời nhà Minh, thọ 63 tuổi. Các đệ tử của Sư lấy ngày Sư thị tịch 25 tháng 10 làm ngày Tông giáo. Nhưng về năm sinh và năm mất của Sư có nhiều thuyết khác nhau, như có thuyết cho rằng Sư sinh năm 1355 và thị tịch năm 1417, lại có thuyết chủ trương Sư sinh năm 1357 và thị tịch năm 1419 ...". (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 6252-6254). (Xem Tây Tạng Phật Giáo Sử Lược (Lý Dực Chước), Lạt Ma Giáo giáo lý khải thuyết (Tự Bản uyển nhã), Tây Tạng Phật Giáo nghiên cứu (Trường Vĩ Nhã Nhân), Grammar of the Tibetan Language, by A.Csoma; The Buddhism in Tibet, by E. Schlagintweit, the Buddhism of Tibet, by L.A. Waddell, Tibetan English Dictionary, by Candra Das, Tibetan Temple Paintings, by W. J. G. Van Meurs) xem thêm mục từ Thậm Thâm quán. Đọc lịch sử của các vị Giáo chủ của các Tôn Giáo, chúng ta thấy có nhiều điều vi diệu khó lường. Vì lẽ đó là những vị Phật, những vị Bồ Tát xuất hiện ở đời nên có những điềm lành như vậy. Điều này trong kinh điển và sách vở vẫn còn ghi lại và tiên đoán như thế. Đến khi các vị Tổ Sư ra đời cũng có nhiều hiện tượng lạ trước, trong và nhất là sau khi thành Tổ của một Tông Phái. Đa phần ngày trước không ghi chép rõ ràng, nên người đời sau chỉ dự đoán, tiên liệu và từ đó lại có thêm bớt nhiều điều. Ngay cả ngày sinh tháng đẻ, ngày mất v.v... vẫn không rõ ràng thì làm sao những sự kiện khác lại có tính cách trung thực được. Những điều linh thiêng ấy chúng ta có thể gọi là một phép lạ. Phép lạ ấy, có một nhà thần học Đức tên là Jonnhanes Lehmann viết quyển Buddha und seine Lehre (Đức Phật và giáo lý của Ngài), trong đó có đoạn: "Thay vì người ta phải chịu khổ nạn bị đóng đinh trên thập tự giá như Đức Chúa Jesus Chris, thì người ta hay tin vào những phép lạ mà Đức Chúa đã được thành tựu. Thay vì người ta phải chịu khổ hạnh và thiền định để tìm ra trí tuệ

giác ngộ như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, thì người ta hay tin vào những phép mầu và thần thông diệu dụng của Ngài." Nhận xét bên trên của một Mục Sư Tin Lành về Đức Chúa và Đức Phật quả thật không sai. Bởi vì đời nay đa phần con người rất yếu đuối, cho nên muốn có được những thần lực như thế, hoặc cách này hay cách khác để người ta thần thánh hóa những bậc giáo chủ của nhân loại lên một bậc cao hơn nữa. Có lần báo chí phỏng vấn Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 rằng: Thưa Ngài! Có phải Ngài là hóa thân của Bồ Tát không? Ngài đáp: Không! Tôi chỉ đơn thuần là một Tăng sĩ. Đó là câu đáp bằng tiếng Anh. Thế nào là đơn thuần? - Nó có nghĩa là bình thường thôi không có gì đặc biệt cả. Đôi khi Ngài cũng trào phúng nói rằng: Tôi đâu có biết chữa bịnh, nhưng nhiều người nghĩ rằng tôi chữa bịnh được, nên đem người bịnh đến trước tôi. Thôi thì, tôi cũng đọc cho họ vài câu chú vậy. Xem qua lịch sử của Ngài Tông Khách Ba quả thật Ngài là một bậc Tổ Sư đại tài. Vì Ngài dung hợp được tất cả những dị biệt của phái Hồng Mạo có liên hệ và tư tưởng của Ngài A Đề Sa (cả Trung Quán và Du Già) để Ngài an tâm các học phái cũ và mới thuở ấy. Nhưng Ngài cũng đã không quên về Liên Hoa bộ của Đức A Di Đà Như Lai do Ngài Long Thọ, Tổ Sư thứ nhất Tịnh Độ Tông Ấn Độ, cho nên người đời tôn sùng Ngài Tông Khách Ba là hiện thân của Đức Phật A Di Đà và đôi khi là hóa thân của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát nữa. Những tư tưởng của Ngài và những thành tựu theo phép tu của Ngài đã sản sinh ra hai hệ phái lớn của Hoàng Mạo là Đạt Lai Lạt Ma và Ban Thiền Lạt Ma. Hai phái này vẫn còn tồn tại trong và ngoài Tây Tạng từ cuối thế kỷ 15 đến

nay (2011) qua 14 đời của các vị Đạt Lai Lạt Ma và 10 đời của các Ngài Ban Thiền Lạt Ma. Năm 1949, Mao Trạch Đông đã chiếm cứ toàn cõi Trung Hoa và sau đó xua quân qua chiếm Tây Tạng. Đức Đạt Lai Lạt Ma ẩn nhẫn sống với chế độ Cộng Sản Trung Quốc trong 10 năm, kể từ năm 1949 đến năm 1959, nhưng sau đó Ngài đã tìm đường vượt biên sang Ấn Độ tỵ nạn tại Dharamsara từ đó đến nay (2011) cũng đã hơn 50 năm rồi, chưa có lần nào quay về lại được quê hương cũ. Trong khi đó Đức Ban Thiền Lạt Ma muốn ở lại quê hương để sống hòa đồng cùng người Trung Quốc, nhưng cuối cùng thì chính trị đã biến tướng hình thức Tôn Giáo vốn có từ lâu đời của xứ này, khiến cho phương Tây cũng đau lòng. Nhưng nhờ sự mất mát tại quê hương Tây Tạng như vậy, qua ảnh hưởng của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 tại ngoại quốc từ năm 1959 đến nay, khiến thế giới phải chú ý đến cách tu học và hành trì của Phật Giáo Tây Tạng. Bằng nhiều cách khác nhau như qua sự diễn giảng, chủ trì những buổi đại lễ, tiếp xúc báo chí, sách vở v.v... Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 đã tạo nên một ấn tượng mạnh về lãnh vực tinh thần không những với người Phật Tử Á Châu mà cho cả hàng triệu người Tây phương trên thế giới nữa. Sau đây chúng ta tìm hiểu về cuộc đời và tiểu sử của Đức Đạt Lai Lạt Ma. "Dalai Lama vốn là tiếng tôn xưng những vị đệ tử Phật vừa có trí đức, vừa có thắng hạnh. "Dalai" là tiếng Mông Cổ, có nghĩa là biển, Lama là tiếng Tây Tạng, có nghĩa là Thượng Nhân. Đạt Lai Lạt Ma là chỉ cho vị Pháp Vương thống trị Tây Tạng, tức là những vị nối tiếp sự nghiệp của Ngài Tông Khách Ba, người phục hưng nền Phật Giáo Tây Tạng và là khai tổ của phái Hoàng Mạo (phái mũ vàng). Đạt Lai Lạt Ma cũng chỉ cho một trong hai hệ thống Hoạt Phật chuyển sinh, hệ thống kia là Ban Thiền Lạt Ma. Nhưng ở Tây Tạng danh hiệu Đạt Lai Lạt Ma phần nhiều được dùng về mặt ngoại giao.

Người Tây Tạng còn có nhiều tiếng tôn xưng khác như: 1.- Gia Mục Căn Nhân Ba Thiết (Tạng: Sky-abs-mgonrim-po-che), nghĩa là Cứu Hộ Tôn Giả. 2.- Cát Ba Nhân Ba Thiết (Tạng: Rgyal-ba-rim-po-che), nghĩa là Đắc Thắng Tôn Giả. 3.- Đạt Mục Khâm Kham Ba (Tạng: T'ams-cad-mk'yenpa), nghĩa là Nhất Thiết Trí Giả Nhân viên Cận vệ Đạt Lai Lạt Ma thì gọi là "Bố Cách" (Tạng: Sdbugs), nghĩa là Đại Nội. Ngoài ra, Đạt Lai Lạt Ma các đời phần nhiều dùng danh hiệu "Gia Mục thố" (Tạng: Rgyo mtsho), nghĩa là "biển" đặt sau tên. Về nguồn gốc của danh từ Đạt Lai Lạt Ma thì có 2 thuyết: 1.- Khoảng năm Vạn Lịch thứ 6 (1578) đời Vua Thần Tông nhà Minh, vị đệ tử đời thứ 3 của Ngài Tông Khách Ba là Tỏa Lãng Gia Mục Thố đến Mông Cổ hoằng pháp, được An Đáp Hãn (Altam Khan, Vua) của Mông Cổ phong tặng tôn hiệu "Đạt Lai Lạt Ma Kim Cương Trì". Từ đó về sau tôn hiệu này trở thành tên gọi của toàn thể hệ phổ Đạt Lai Lạt Ma. Nhưng có chỗ nói An Đáp Hãn phong tặng tôn hiệu là Kim Cương Trì (Phạn: Vajradhara) chứ không phải là Đạt Lai. 2.- Khoảng năm Thuận Trị thứ 7 (1650) đời vua Thế Tổ nhà Thanh, vị đệ tử đời thứ 5 của Ngài Tông Khách Ba là A Vượng La Bốc Tạng Gia Mục Thố (Tạng: Nagdban blo-bzan rgya-mtsho, 1617-1682) được Cố Thủy Hãn (Tạng: Gu-sri Khan, Cố Thực Hãn) của Ách Lỗ Đặc Mông Cổ cùng Thạc Đặc Bộ phong tặng tên hiệu "Đạt Lai". Cố Thủy Hãn từng giúp Gia Bốc Tạng Gia Mục Thố thống nhất toàn cõi Tây Tạng, hoằng dương Hoàng giáo. Từ đó, những người truyền nối về sau đều có tên gọi Đạt Lai Lạt Ma.

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

Phật Tử Tây Tạng rất tôn sùng Lạt Ma, cho rằng nếu cúng dường Lạt Ma về vật chất và tinh thần thì có thể thành Phật. Đạt Lai Lạt Ma từ đời thứ nhất đến nay được coi là hóa thân của Bồ Tát Quan Thế Âm, được toàn thể dân chúng Tây Tạng tôn sùng là bậc Vô Thượng. Trải qua các đời, những vị Đạt Lai Lạt Ma giữ gìn nghiêm khắc phạm hạnh thanh tịnh và dùng pháp chuyển sinh (Phật sống) để quyết định người thừa kế. Ngoài ra, bộ sách thu gom những tác phẩm của các đời Lạt Ma được gọi là: "Lạt Ma Lịch Thế Toàn Thư" (Tạng: Skyabs-mgon-rim-hbhyun gsun hbunu). Trong đó bộ Luận Tùng của vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 5 là một tác phẩm rất quan trọng, nó hàm nhiếp cả giáo lý Hiển, Mật và bao gồm lịch sử, kinh lục v.v... của Tây Tạng. Từ đời Đạt Lai Lạt Ma thứ 5 trở về sau, khi Tây Tạng tiếp nhận chính quyền toàn lãnh thổ của mình từ Mông Cổ, thì Đạt Lai Lạt Ma trở thành người nắm quyền lực cao nhất cả về tôn giáo lẫn chính trị cũng như người đứng đầu phái Hoàng Mạo, cai quản hơn 3.000 ngôi Chùa viện và 400.000 Lạt Ma. Nay tường thuật sơ qua về sự truyền thừa các đời Đạt Lai như sau: - Đời thứ 1. Đạt Lai Căn Đôn Châu Ba (Tạng: Dge-gdungrub, 1391-1475). - Đời thứ 2. Đạt Lai Căn Đôn Gia Mục Thố (Tạng: Dgegdun-rgya-mtsho, 1476-1543). - Đời thứ 3. Đạt Lai Tỏa Lãng Gia Mục Thố (Tạng: Bsodnams-rgya-mtsho, 1543-1588). - Đời thứ 4. Đạt Lai Vinh Đan Gia Mục Thố (Tạng: Yontan-rgya-mtsho, 1589-1616). - Đời thứ 5. Đạt Lai A Vượng La Bốc Tạng Gia Mục Thố (Tạng: Nag-dban blo-bzan rgya mtsho, 1617-1682).

- Đời thứ 6. Đạt Lai Thương Ương Gia Mục Thố (Tạng: Tshans-dbyans rgya mtsho, 1683-1706). - Đời thứ 7. Đạt Lai Cách Tang Gia Mục Thố (Tạng: Skalbzan-rgya-mtsho, 1708-1758). - Đời thứ 8. Đạt Lai Khương Bạch Gia Mục Thố (Tạng: Hjam-dpal-rgya-mtsho, 1758-1805). - Đời thứ 9. Đạt Lai Long Đa Gia Mục Thố (Tạng: Lunstogs-rgya-mtsho, 1805-1816). - Đời thứ 10. Đạt Lai Sở Xưng Gia Mục Thố (Tạng: Tshulkhrim-rgya-mtsho, 1816-1837). - Đời thứ 11. Đạt Lai Khải Châu Gia Mục Thố (Tạng: Mkhas-sgrub-rgya-mtsho, 1837-1855). - Đời thứ 12. Đạt Lai Xưng Lặc Gia Mục Thố (Tạng: Sprin- Las-rgya-mtsho, 1856-1875). - Đời thứ 13. Đạt Lai Thổ Đan Gia Mục Thố (Tạng: Thuhbstan-rgya-mtsho, 1876-1933). - Đời thứ 14. Đạt Lai Lạt Ma hiện nay là Lạp Mộc Đăng Châu (Tạng: Nag-dban-blo-bzan-bstan-hdsin-rtgyamtsho, 1935-...). Năm 1959, sau cuộc nổi dậy của nhân dân Tây Tạng chống lại sự thống trị của cộng sản Trung Quốc thất bại, Đức Đạt Lai Lạt Ma phải lưu vong sang Ấn Độ. Từ đây, sự hưng suy của Phật Giáo Tây Tạng rất được thế giới quan tâm." (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 1659-1660). (Xem A. Waddell: The Buddhism of Tibet, W.W. Rockhill: The Dalai Lamas of Lhasa their relation with the Manchu Emperors of China). Vào ngày 18 tháng 5 năm 1995, chùa Viên Giác tại Hannover, Đức quốc, cá nhân chúng tôi cũng như toàn thể đồng bào Phật Tử Việt cũng như Đức đã có hân hạnh đón tiếp Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 tại chánh điện Chùa Viên Giác từ

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

12 giờ trưa đến 16 giờ chiều. Chỉ 4 tiếng đồng hồ thôi, nhưng năm 1996 chúng tôi đã viết thành một quyển sách nhan đề là “Tiếp kiến Đức Đạt Lai Lạt Ma” bằng 2 thứ tiếng Việt và Đức. Trong sách này chúng tôi đã mô tả tất cả những sự kiện đã xảy ra trước và

sau khi Ngài đến. Ngoài ra, các đoạn phim quay thuở ấy cũng còn giữ lại nơi Thư viện và Website của Chùa. Ngày ấy cũng là ngày làm lễ đặt viên đá đầu tiên xây Chùa Khánh Anh mới tại Evry (Paris) Pháp quốc, cho nên Hòa Thượng Thích Minh Tâm và Hòa Thượng Thích Tánh Thiệt đã không đến tham dự được. Chỉ có Cố Hòa Thượng Thích Thiền Định và Cố Hòa Thượng Thích Minh Lễ đến dự mà thôi. Đây là một niềm vinh dự lớn lao của Chùa Viên Giác. Vì sau lễ hoàn nguyện Chùa năm 1993, Chùa đã cung đón được một vị Phật sống như vậy, quả là phước đức vô ngần. Gần gũi Ngài, tiếp xúc với Ngài, dầu nhiều hay ít, chúng ta cảm nhận được lòng từ bi và trí tuệ của Ngài. Có những buổi giảng pháp tại Frankfurt, Hamburg, Schneverdingen (Đức) quy tụ cả hàng vài chục ngàn người, nhưng sức nhiếp hóa của Ngài quá vi diệu, nên các sân vận động và hội trường đều im lặng như tờ. Mỗi ngày Ngài giảng từ 2 đến 4 tiếng đồng hồ và buổi chiều thì cho thảo luận, hỏi đáp... lúc nào cũng có những câu trả lời thật là hài hước và sâu thẳm bằng trí tuệ thâm chứng của Ngài. Nhiều khi những tràng pháo tay bất tận đã làm cho Ngài thật cảm động. Ngài rất giản dị, thực tế, đôi khi khôi hài tự nhiên, nhiều lúc như con trẻ. Vì đó có lẽ là bản tính của Ngài từ thuở mới lọt lòng. Quý vị có thể xem thêm 2 quyển sách tiếng Anh và tiếng Việt nhan đề là: Freedom in Exile (Tự Do Trong Lưu Đày) và My Land and My People (Nước Tôi và Dân Tôi) thì chúng ta sẽ đọc được hết những gì Ngài muốn nói và muốn

diễn tả về cuộc đời của Ngài từ lúc tuổi thơ cho đến ngày nay. Năm nay Ngài đã 77 tuổi và ở ngôi vị Đạt Lai Lạt Ma từ năm 1935 đến nay. Như vậy, Ngài ở ngôi vị này 75-76 năm, là một trong những vị Lạt Ma trị vì Tây Tạng lâu năm nhất. Mặc dầu từ năm 1959 đến nay Ngài không có mặt trong nước, nhưng tất cả nhân dân Tây Tạng ở trong cũng như ngoài nước đều công nhận Ngài là người lãnh đạo của quốc gia đang sống lưu vong tại xứ người và chờ ngày trở lại quê hương. Trong cuộc đời của Ngài có nhiều sự kiện quan trọng xảy ra, nhưng sự kiện quan trọng nhất có lẽ là việc trao quyền lãnh đạo chính trị lại cho một Thủ Tướng dân sự vào năm 2010 vừa rồi. Kết thúc một giai đoạn dài của lịch sử từ thế kỷ 15 đến 21 là Đạt Lai Lạt Ma kiêm cả 2 nhiệm vụ vừa Quốc Vương vừa Pháp Vương của đất nước Tây Tạng. Người Trung Quốc vẫn lăm le muốn sắp đặt cho sự tái sanh của Ngài như việc tái sanh của Ngài Ban Thiền Lạt Ma thứ 10 mới đây, nhưng Ngài đã khẳng định từ chối việc này và Ngài đã khôn khéo tuyên bố với thế giới qua báo chí là đến năm 90 tuổi Ngài sẽ công bố việc này. Đây có thể là một đòn tâm lý khiến cho người Cộng Sản Trung Quốc không có cớ chi để xen vào nội bộ Phật Giáo của Tây Tạng và bất cứ người nào dầu Tây Tạng hay Tây Phương không đặt sự hy vọng nhiều về sự tái sanh nữa để Ngài yên tĩnh lúc tuổi đã về chiều. Song song với Đức Đạt Lai Lạt Ma, phái Mũ Vàng còn có Đức Ban Thiền Lạt Ma nữa. Sau đây chúng ta tìm hiểu về cuộc đời và hành trạng của Ngài. Ban Thiền Lạt Ma, tên Tây Tạng là: Pan-Chen-lama. Nhà cải cách Phật Giáo Tây Tạng là Tông Khách Ba, người đã sáng lập phái Hoàng Mạo (phái Mũ Vàng), có hai đệ tử lớn là Căn Đôn Châu Ba và Khải Châu, mỗi người đều tự thành

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

lập hệ thống riêng của mình, và đời đời dùng "Hô Tất Lặc Hãn" (ý là hóa thân) để chuyển sinh, đó tức là Đạt Lai Lạt Ma và Ban Thiền Lạt Ma, loại tư tưởng Phật sống chuyển sinh này chỉ có Phật Giáo Tây Tạng đặc biệt phát triển. Từ Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 5 là A Vượng La Bốc Tạng Gia Mục Thố (Tạng: Nag-dban blo-bzan rgya mtsho - Gu śṛīkhan) nắm quyền chính trị và Tôn Giáo trên toàn nước Tây Tạng, sau khi đã xác lập chủ quyền tối cao chính trị Tôn Giáo hợp nhất, Đạt Lai Lạt Ma trở thành Thủ Lãnh của phái mũ vàng, thống lãnh hơn 3 ngàn mấy trăm ngôi Chùa và khoảng hơn 400.000 Tăng Lữ. Còn giáo chủ của giáo đoàn thuộc hệ thống chuyển sinh Khải Châu là Ban Thiền Lạt Ma, tuy là một trong hai Phật sống lớn, nhưng về phương diện chính trị, thì chỉ nắm quyền ở địa phương mà thôi. Ban Thiền, có nghĩa là nhà trí tuệ lớn, nhà Bác học lớn, Lạt Ma có nghĩa là người trên (Thượng nhân). Vào năm Thuận Trị thứ 2 (1645) đời vua Thế Tổ nhà Thanh, Cố Thủy Hãn, Thủ lãnh của Mông Cổ Hòa Thạc Đặc Bộ cai trị Vệ và Tạng, suy tôn người đệ tử thứ 4 của Tông Khách Ba là La Tang Khước Tiếp làm "Ban Thiền Bác Khắc Đa (Bác Khắc Đa là tiếng Mông Cổ, là tiếng tôn xưng người anh tài xuất chúng) và mời Trụ Trì chùa Trát Thập Luân Bá, đồng thời, cắt bộ phận Hậu Tạng sát nhập vào quản hạt của La Tang, đó là Ban Thiền đời thứ 4 (Ba đời trước đó do người đời sau suy tôn). Đến Ban Thiền đời thứ 5, Vua Thánh Tổ nhà Thanh phong hiệu là: "Ngạch Nhĩ Đức Ni" (Ertini hoặc Erdeni), hàm ý là sáng sủa, sáng rỡ. Người Tây Tạng bảo Ban Thiền là hóa thân của Kim Cương, hoặc là hóa thân của Phật A Di Đà. Đại đô của Ban Thiền qua các đời đều đóng ở Chùa Trát Thập Luân Bá (Tạng: Bkra-sis Ihum-po) thuộc Nhật Khách Tắc, Hậu Tạng. Dưới đây là Pháp danh và năm sinh, năm mất của các đời Ban Thiền:

- Đời thứ nhất, Khải Châu (Tạng: Mkhas-rah-rge, 1385- 1438). - Đời thứ hai, Tỏa Lãng Tiếp Ngang (Tạng: Bsod-naussphyogs-glan, 1439-1504). - Đời thứ ba, Ân Soái Ba (Tạng: Dbon-sa-pa, 1505-1556). - Đời thứ tư, La Tang Khước Tiếp (Tạng: Blo-bsa-chos-kyi rgyal-mtshan, 1567-1662). - Đời thứ năm, La Tang Ích Tây (Tạng: Blo-bsan Ya-ses, 1663-1737). - Đời thứ sáu, Ban Hựu Ích Hi (Tạng: Dpal-Idan Ye-ses, 1738-1779). - Đời thứ bảy, Đăng Tất Ni Mã (Tạng: Blo-bsan bstanpahi ni-ma), 1781-1852). - Đời thứ tám, Đăng Tất Vượng Tu (Tạng: Chos-kyi-gragspa bstan-pahi Iban-phyug, 1854-1882). - Đời thứ chín, La Tang Khước Kinh (Tạng: Blo-bas thubbstan Chos-kyi nima, 1883-1935). - Đời thứ mười, Cung Bảo Từ Đan (Tạng: Blo-basb phrinlas Ihum-grub, 1938- ...). Mối quan hệ giữa Ban Thiền và Đạt Lai Lạt Ma chẳng phải hoàn toàn tốt đẹp, như Ban Thiền đời thứ 9 là La Tang Khước Kinh đã từng ở lâu tại nội địa Trung Quốc, mãi đến Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 13 là A Vượng La Bốc, truyền ra từ Đơn Gia Mục Thác Ngạc Hao, đất Tây Tạng, La Tang Khước Kinh mới trở về Tây Tạng, nhưng đã qua đời trên đường về. Năm 1944, Ban Thiền đời thứ 10 là Cung Bảo Từ Đan bị đưa đến Hậu Tạng, chủ quyền thay đổi. Sau khi Tây Tạng bị xâm chiếm, toàn quốc đã trở thành một trong các chính quyền địa phương của Cộng Sản Trung Quốc, Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14 lưu vong sang Ấn Độ, còn Ban Thiền Lạt Ma thì giữ thái độ dung hòa với cộng sản để tỏ bày lập trường vi

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

diệu của sự phát triển Phật Giáo Tây Tạng từ xưa đến nay". (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 314-315). (Xem Mông Tạng Phật Giáo sử (Diệu Chu), Thế Giới Phật Giáo Thông Sử Thượng Sách (Thánh Nghiêm, Thanh Vũ Khí đệ ngũ quốc triều phủ tuy Tây Tạng ký thượng, L.A. Waddell: Lhasa and its Mysteries, W.W. Rockhill: The Dalai Lamas of Lhasa and their relations with the Manchu Emperors of China). Một đời Ngài Tông Khách Ba đã làm được không biết bao nhiêu việc. Việc đầu tiên ở thế kỷ 15 là Ngài dùng ảnh hưởng và sự tu hành của mình để nối kết lại phái Phật giáo mũ đỏ do Ngài Liên Hoa Sanh truyền vào, vốn chủ trương lấy Trung Quán làm chuyển đích cho sự tu hành từ thế kỷ 7 đến thế kỷ 10. Sau đó Ngài Atisa (A Đề Sa) cũng từ Ấn Độ sang Tây Tạng vào thế kỷ 11, tạo ra một ảnh hưởng mới, lấy Du Già Sư Địa Luận làm gốc và chủ trương tất cả đều do thức biến hiện và phái này đối đầu lại với phái trước. Bấy giờ dân Tây Tạng ủng hộ phái mới này nhiều hơn phái cũ. Đến thế kỷ 15 khi Ngài Tông Khách Ba xuất hiện, Ngài đã nối kết cả hai truyền thống này lại, nghĩa là vẫn dùng tư tưởng Duy Thức của Ngài A Đề Sa mà cũng không bỏ quên học phái Trung Quán của Ngài Liên Hoa Sanh đã chủ trương từ thế kỷ 7. Từ đó Ngài Tông Khách Ba làm được một việc thứ hai quan trọng hơn là khai sáng ra phái Mũ Vàng để trở thành Tổ của cả truyền thống Đạt Lai Lạt Ma và Ban Thiền Lạt Ma. Tất cả hóa thân của hai truyền phái này đều là sự biến hóa của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát, nhưng mỗi bên đều có một cách hành trì riêng và cách độ đời riêng. Như vậy Ngài Tông Khách Ba đã tạo dựng được một sự kết hợp đáng trân quý và cả 2 truyền thống ấy ngày nay vẫn còn tồn tại ở Tây Tạng và ngoại quốc. Trong nước, thế chính trị của Trung Quốc đã làm cho Ban Thiền Lạt Ma không thể

tuyên bố gì hơn ngoài việc chịu sự lèo lái của Trung Cộng để được tồn tại và phát triển, trong khi đó ở ngoại quốc từ năm 1959 đến nay Đức Lạt Lai Lạt Ma đã giương cao ngọn cờ chánh pháp và chủ nghĩa tự do cho dân tộc Tây Tạng. Cả hai đều bổ sung cho nhau để tranh đấu cho một Tây Tạng được tự trị ở một ngày mai, như trong những đời Đạt Lai Lạt Ma trước đây tại chính quê hương của họ. Như chúng ta biết Liên Hoa Bộ tôn xưng Đức A Di Đà Phật làm giáo chủ. Bộ phái này được truyền vào Tây Tạng từ thời Ngài Liên Hoa Sanh, nhưng mãi đến thế kỷ 10 mới phát triển mạnh tại Tây Tạng. Bộ phái này cũng dựa vào tư tưởng của Ngài Long Thọ nơi Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận và Ngài Atisa vẫn hành trì theo phương pháp niệm Phật này. Như trên đã trình bày, vì lẽ Mật Giáo được truyền vào đây trước, cho nên người Tây Tạng có cơ duyên với Mật Giáo. Còn những tông phái khác được truyền vào sau, hoặc giả ít được lưu tâm hơn, nên tông phái ấy không được phát triển nổi bật tại Tây Tạng, trong đó kể cả Thiền Tông và Tịnh Độ Tông. Năm 2010 chúng tôi và Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng, Phó trụ trì Tu viện Quảng Đức tại Melbourne Úc Châu đã cùng nhau dịch chung một tác phẩm bằng tiếng Anh nhan đề là: Peaceful Death and Joyful Rebirth (Chết An Lạc, Tái Sanh Hoan Hỷ) của Đại Sư Tulku Thondup là một học giả Phật Giáo Tây Tạng đang dạy học tại Đại Học Haward Hoa Kỳ. Không ngờ tác phẩm này đã mang đến cho chúng tôi một niềm hỷ lạc vô biên và hy vọng các độc giả cũng như vậy. Bởi vì đây là một tài liệu hiếm quý của Phật Giáo Tây Tạng nói chung và của phái Cổ Mật nói riêng, đặc biệt là tín ngưỡng đối với Đức Phật A Di Đà và thân trung ấm cũng như cách chuyển di tâm

thức (Phowa) đi rất sát với thực tế với Tịnh Độ Tông của các nước Phật Giáo khác. Sau đây chúng ta đi vào nội dung của phái này:

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

Tư Tưởng Tịnh Độ của Phái Cổ Mật Tây Tạng.

Phật Giáo Tây Tạng gồm 4 Tông Phái chính. Đó là: Phái Nyingmapa (phái Cổ Mật) do Đại Sư Liên Hoa Sanh - Padmasambhava, người Ấn Độ đến Tây Tạng khai sáng và truyền Mật Giáo cũng như Liên Hoa Bộ tại đây. Thứ hai là Phái Kagyupa (phái truyền khẩu, Sơ Tổ của phái này là Đại Sư Tilopa, Đạo sư Du Già người Ấn, Ngài Karmapa thứ 17 hiện nay thuộc về phái này). Thứ ba là phái Sakyapa (Thích Ca, vị Tổ khai sáng của phái này là Đại Sư Sachen Kunga Nyingpo) và thứ tư là phái Gelugpa (phái Hoàng Mạo - Mũ vàng - phái giữ giới. Tổ khai sáng là Đại Sư Tông Khách Ba (1417-1478). Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 và Ngài Ban Thiền Lạt Ma thứ 10 thuộc về phái này. Hầu hết tất cả các nước theo Phật Giáo như Trung Hoa, Nhật Bản, Tây Tạng, Việt Nam v.v... thời kỳ đầu khi Phật Giáo được du nhập từ Ấn Độ hay Trung Quốc vào, đều chưa chia thành Tông Phái, mà cốt yếu chỉ có tinh thần Tiểu Thừa được truyền vào các nước nằm ở phía Nam Ấn Độ và Đại Thừa cũng như Kim Cương thừa nằm ở phương Bắc Ấn Độ. Sau 100 năm, 200 năm hay nhẫn đến 500 năm sau mới chia ra những Tông Phái rõ rệt. Ví dụ như Trung Hoa phải 300 năm sau khi được truyền vào, Tịnh Độ Tông mới hình thành thời Ngài Huệ Viễn hay 400 năm sau, thời Ngài Đàm Loan. Thiền Tông lại trễ hơn, đến năm 520 thời Vua Lương Võ Đế, Bồ Đề Đạt Ma mới đến Trung Quốc. Từ đó Thiền Tông đã lấy tâm truyền tâm cho đến đời Lục Tổ Huệ Năng và những Tông Hoa Nghiêm, Pháp Tướng, Luật Tông mới hình thành Nhìn cách truyền thừa của Phật Giáo Tây Tạng cũng vậy. Tuy không có nhiều Tông Phái (7 hệ và 21 phái) như tại Trung Hoa hay Nhật Bản, nhưng mỗi phái như vậy có một

thế đứng riêng để mang Đạo Phật vào quần chúng Phật Tử, người xuất gia lẫn kẻ tại gia tại quê hương tuyết phủ quanh năm ấy. Trong tình cờ chúng tôi và Thầy Nguyên Tạng đã dịch chung với nhau quyển sách như đã trình bày trên thuộc về phái Cổ Mật của Đại Sư Liên Hoa. Sách chia làm 10 chương và hai bảng phụ lục. Thượng Tọa Nguyên Tạng dịch Lời Nói Đầu và 5 chương kế tiếp. Còn tôi dịch từ chương thứ 6 đến chương thứ 10 cũng như 2 phần phụ lục tương đối khá quan trọng. Chương dẫn nhập, nói về Cái chết không phải sự chấm dứt. Chương một: Đời người quý báu. Chương hai: Hấp hối, thời khắc quan trọng của cuộc đời. Chương ba: Chơn tánh tối thượng thoáng thấy tánh quang minh. Chương bốn: Cõi Trung Ấm Bardo. Chương năm: Chuyện kể về cõi Trung Ấm Bardo. Chương sáu: Tái sanh không thoát khỏi vòng nghiệp lực. Chương bảy: Đức Phật Vô Lượng Quang và cõi Cực Lạc. Chương tám: Phương cách giúp người sắp lâm chung và người chết. Chương chín: Nghi thức cho người hấp hối và người chết. Chương mười: Những suy nghĩ sau cùng. Phụ lục: Một vài lễ nghi đơn giản cho người Phật Tử khi qua đời. Phụ lục A: Phụ lục B: Lời cuối sách. Sách dày 516 trang, ấn tống 5.000 cuốn trong năm 2011 tại Âu, Úc, Á và Mỹ Châu v.v... Đây là một cuốn sách cần nên

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

tham khảo. Nhất là những ai tu theo Pháp Môn Tịnh Độ, cầu nguyện Đức Phật A Di Đà khi thần thức vừa rời khỏi thể xác để được tái sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc. Nhìn tổng thể thì Tịnh Độ của Tây Tạng do Ngài Liên Hoa Sanh mang đến từ thế kỷ 7 cũng là Tịnh Độ do Ngài Long Thọ chủ trương, qua tác phẩm Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận. Trung Hoa, Việt Nam, Đại Hàn, Nhật Bản và Tây Tạng cùng một vị Tổ Sư khai sáng về Tịnh Độ, nhưng khi đến Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam và Tây Tạng v.v... Tịnh Độ Tông tại đó lại phát triển tương đối khác hơn với lúc mới được du nhập vào. Ví dụ như ở Ấn Độ thì còn nguyên thủy, đến Trung Hoa đã biến thái một phần, đến Nhật Bản lại càng chi li hơn, sâu sắc hơn để hòa nhập vào phong tục tập quán của người Nhật. Ngay cả Việt Nam cũng vậy. Bây giờ khi chúng ta nghiên cứu đến "một cõi đi về" như Phật Giáo Tây Tạng lại có những điều mà Phật Giáo Tịnh Độ của những nước khác chưa từng có, ví dụ như việc Phowa (chuyển di tâm thức) hoặc trạng thái Bardo (trung ấm thân) của Tây Tạng cũng tương đối được chỉ dẫn rõ ràng và kỹ hơn Phật Giáo các quốc gia khác. Tất cả người Phật Tử chúng ta xuất gia cũng như tại gia đều biết rằng: Chết không phải là hết, mà chết chỉ bắt đầu lại một kiếp sống khác. Kiếp sống tiếp theo sau đó liên hệ với kiếp quá khứ, mà cá nhân của người ấy đã tạo nên. Sự sống giống như một bóng đèn điện và tâm thức giống như dòng điện. Bóng điện dầu tốt bao nhiêu đi chăng nữa, có một ngày nào đó, bóng điện kia cũng phải hư, nhưng tuyệt nhiên dòng điện không bao giờ mất. Tuy ta không thấy được sự tồn tại, hiện hữu của ánh sáng (ví cho bóng đèn hư), nhưng nếu chúng ta thay thế một bóng đèn khác, thì điện sẽ sáng lên. Tâm thức cũng y hệt như vậy. Tâm thức không mất hẳn, chỉ biến thể tùy theo từng trường hợp, từng hoàn cảnh mà thôi. Cũng như bóng đèn kia có thể sáng hơn hoặc tối hơn là do nghiệp lực của người ấy đã tạo ra.

Trước đó là gì và sau đó là gì nữa thì các khoa học gia không thể chứng minh được, nhưng Đức Phật hay Đạo Phật chứng minh cho chúng ta thấy rằng không có cái đầu tiên và cũng chẳng có cái cuối cùng. Vì cái này sanh ra thì cái kia sanh, cái này diệt thì cái kia diệt. Cái này tồn tại thì cái kia phải thay đổi vị trí, không mất hẳn, chỉ thay đổi mà thôi. Từ vật nhỏ nhất như những vi phân tử, đến vật lớn nhất như vũ trụ hay những vì tinh tú hoàn toàn cũng lệ thuộc vào định luật nhân quả và sự thành, trụ, hoại, diệt mà thôi. Không một người nào, không một vật gì có thể thoát ra khỏi những sự chi phối ấy, ngoại trừ kẻ ấy đã thoát ra ngoài sự sanh tử luân hồi. Ngày nay hành tinh này được thâu nhỏ lại trên màn ảnh truyền hình hay computer, nhưng ngoài vũ trụ này ra, còn không biết bao nhiêu vũ trụ khác tồn tại nữa, cho nên trong kinh Hoa Nghiêm gọi là: Trùng trùng duyên khởi và trùng trùng biến hiện. Có nghĩa là thế giới này giống như một vòng hào quang nhiều màu sắc, đầy biến ảo vi diệu, không một họa sĩ nào có thể vẽ hoặc diễn tả hết được những hiện tượng đang hiện có chung quanh ta. Do vậy khoa học hay nói đến vũ trụ huyền bí, nhưng đối với Đức Phật và các bậc đại giác ngộ không có cái gì là huyền bí cả. Bởi vì con người chưa có khả năng hiểu rõ hết tất cả mọi diễn biến mà thôi. Do vậy đời người rất quý báu. Nếu người ta tận dụng được tất cả thời gian để làm một cái gì đó, chứ không phải chỉ ngồi đó để nguyền rủa bóng đêm, tại sao lại đến nhanh hay đến chậm như thế. Con người đa phần không sống trong thực tế, mà chỉ sống trong ảo vọng. Đôi khi người ta cảm thấy lạnh đôi chân, vì thiếu đôi vớ,

nhưng ít ai nghĩ đến những người không có chân thì sao? Vậy thì chúng ta quá hạnh phúc rồi, còn phải đòi hỏi cái gì hơn thế nữa? Vì sự đòi hỏi cho tư dục ấy nó không có cuối cùng. Từ tình yêu, sắc đẹp, của cải… cho đến địa vị, danh tiếng, lợi dưỡng… cái nào nó cũng chẳng có

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

điểm dừng. Vậy thì con người cần phải làm chủ nó, phải tự dừng nó lại, chứ không phải để cho nó kéo mình theo. Vì tâm mình là chủ, chứ không phải sự sai khiến là chủ. Nếu hiểu được và tự chủ như vậy thì ta sẽ là ta trong bao đời. Bằng ngược lại, ta không phải là ta, vì cái ta ấy đã bị biến thể rồi. Nhưng ai sinh ra trong đời này rồi cũng phải chết cả. Đâu có ai ở mãi lại với cuộc đời này đâu, dầu 100 năm hay hơn thế nữa, cũng sẽ có một ngày tàn của cuộc sống, nhưng mấy ai lo chuẩn bị cho một sự ra đi được an ổn. Đa phần con người chỉ muốn kéo dài sự sống bằng thuốc men, nhưng không ai lo cho vấn đề tinh thần của mình nhiều như lo cho vấn đề vật chất ấy. Một đám cưới, người ta lo trước đó cả năm, nhưng một sự chết, quan trọng lắm của một đời người, nhưng có được mấy người tự chăm sóc kỹ càng cho cuộc sống tâm linh ấy? Do vậy đối với sự sống quan trọng như thế nào, thì sự chết nó cũng như thế ấy. Vì đàng sau sự chết còn nhiều vấn đề quan trọng hơn nhiều. Thông thường con người làm chủ một tấm thân và một tâm thức, nhưng ở giữa trạng thái của sự sống và sự chết gồm có 3 giai đoạn. Đó là tiền ấm thân, trung ấm thân và hậu ấm thân. Bởi vì Phật Giáo Tây Tạng chú trọng về việc tái sinh, nên giáo lý này họ phân tích, theo dõi rất kỹ càng cho giai đoạn đi đầu thai của một hành giả tu theo pháp môn niệm Phật. Tất cả những gì chúng ta gặt hái ngày hôm nay đều là do nguyên nhân của chúng ta đã gây ra trong bao nhiêu đời trước. Nhân quả này đan xen với nhau như mắc cửi, nó không đơn thuần như chúng ta nói một với một là hai được. Để được con số 2 ấy, theo nhân quả, có nhiều yếu tố nhân duyên và hành nghiệp quyết định lấy. Dĩ nhiên chúng ta có thể làm chủ vận mệnh của mình, nhưng yếu tố nhân duyên sanh luôn đi kèm để tạo nên thuận duyên hay nghịch cảnh

cũng là điều mà ít ai lường được. Do vậy sự lễ bái cầu nguyện, cúng dường, bố thí, làm phước, tạo ra công đức, khuyên người niệm Phật, phát tâm Bồ Đề rồi hồi hướng những phước báu ấy về với pháp giới chúng sanh. Nhờ tâm đại từ ấy mà có thể chuyển nghiệp được. Trong chương 5 của quyển sách này có những câu chuyện kể về thân trung ấm, nhưng có liên hệ với thân tiền ấm rất là hay. Dĩ nhiên nhiều dân tộc, nhiều quốc gia đều có những hiện tượng như vậy, nhưng ở đây Tây Tạng họ mô tả rõ ràng hơn và dưới đây là một ví dụ. Chuyện kể rằng: Có người sau khi tắt thở 10 tiếng đồng hồ nhưng sau đó sống dậy và kể lại tất cả mọi chuyện đã xảy ra trước, trong và sau khi người ấy tắt hơi. Ví dụ như người ấy không nghĩ rằng mình đang chết, nhưng tại sao lại có nhiều người vây quanh và người ấy cảm thấy mất liên lạc với những người chung quanh, rồi tâm thức bay bổng qua những nơi phán xét, nhưng đột nhiên tâm người ấy không bị gọi vào để tra khảo như những người kia, mà bảo hãy chờ đó. Sau một thời gian chờ đợi thì được vị phán quan bảo rằng: Chưa đến phiên ngươi, nên trở lại với xác cũ. Về sau các vị Đại Sư chuyên lo cho những người ở trạng thái tiền và trung ấm thân giải

thích rằng: Sở dĩ có việc như vậy, vì lẽ ở cõi thế, thân nhân, bà con bạn bè thấy người thân trong gia đình mất quá nhanh, quá trẻ, nên đã làm phước, bố thí, cúng dường v.v... nhờ vậy mà người kia được sống trở lại. Việc này nếu giải thích việc phước đức căn cứ theo kinh Địa Tạng thì cũng có thể chứng minh được. Trong kinh dạy rằng: "Nếu một người đã chết mà trên thế gian đã có người làm phước, bố thí, cúng dường thì người chết sẽ hưởng được một phần bảy." Như vậy sự làm phước cho người mất không phải là không có tác dụng, nhưng người sống lại hưởng được nhiều hơn và người chết chỉ hưởng được một phần nhỏ.

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

Nếu giải thích theo hiện tượng của sự vật chúng ta cũng có thể chứng minh được. Ví dụ như chúng ta tạo nên âm thanh từ hai bàn tay, thì tai ta sẽ nghe tiếng động từ xa dội ngược lại. Âm thanh dội ngược lại ấy tùy theo sức của ta đã tạo ra mạnh bao nhiêu để được đáp ứng lại. Vậy thì việc tạo phước là một hành động cụ thể, nó cũng có kết quả nhất định như năng lực của người cầu nguyện, sự chí thành, sự gia trì v.v... Vì vậy vị Đại Sư Tulku Thondrup, tác giả của quyển sách này định nghĩa về phước đức như sau: "Nếu có ai đó đến Chùa đốt một nén nhang, dâng Phật một cành hoa tươi, đảnh lễ Phật một lạy chí thành, sám hối những tội lỗi đã gây ra từ vô lượng kiếp. Cúng dường tiền của vào Chùa để chùa xây dựng và bảo trì ngôi Tam Bảo. Nhiều nhà dân Tây Tạng còn cúng trừu, trâu vào Chùa hoặc giả người nào giàu có cúng số tiền lớn để làm trường học, xây đường sá, cầu cống, làm những việc từ thiện v.v... tất cả những hành động đó cũng giống như là những giọt nước mưa từ trên không trung rơi xuống mặt đất, nước ấy sẽ tụ lại nơi ao hồ, rồi chảy ra suối, ra rạch, ra sông. Từ những con sông nhỏ, nước này sẽ chảy vào biển cả đại dương kia. Chỉ khi nào trong biển cả không còn nước nữa thì giọt nước ban đầu mới không cần thiết và không còn có giá trị nữa." Như vậy phước và đức là những việc rất cần thiết đối với chúng ta, ngay cả người tại gia hay xuất gia. Bởi vì nó là những dòng nước luân lưu trong cuộc đời, trong nhân thế, giúp ta tồn tại và phát triển ở đây hay ở kia, ở cõi này hoặc cõi khác. Trong chương thứ tám và thứ chín của quyển sách này tác giả cũng đã hướng dẫn rất tỉ mỉ về cách chuẩn bị cho người sắp ra đi như thế nào. Ví dụ như phải mời chư Tăng, Phật Tử đến trợ niệm, như quy y cho người bệnh, giảng pháp cho người bệnh nghe. Tránh nói những việc dở, xấu của người bệnh, e rằng họ sẽ buồn và nên nhắc nhở những chuyện vui trong quá khứ để thần thức của người sắp lâm chung có thể

sanh về thế giới cao hơn, nhất là nương theo sự cầu nguyện và câu Phật hiệu Nam Mô A Di Đà. Điều đặc biệt mà tác giả sách này lưu ý là: Những ai không thân thiện với người sắp lâm chung, ví dụ như lúc bình sanh hay cãi nhau, thù hận, ghét bỏ v.v... thì khi sắp lâm chung không nên gần kề, nếu như người kia đến gần để an ủi vỗ về, thay vì người ấy đang chuẩn bị nhập vào cảnh giới cao hơn, khiến cho người sắp lâm chung ấy nhớ lại chuyện xưa, khiến cho tâm họ giận dữ, sân hận. Từ đây họ sẽ đi vào ba đường dữ. Đây là kinh nghiệm bản thân của vị Tulku này cũng như của Phật Giáo Tây Tạng, chúng ta cần quan tâm và thực hành theo. Sau khi tắt thở, tức là thân hậu ấm. Điều này Phật Giáo Tây Tạng cũng đã chỉ cho chúng ta nhiều việc cần thiết tỉ mỉ, rõ ràng hơn. Đa

phần khi chúng ta gặp một người đã mất, trạng thái của mọi người là buồn thương, sầu não, khóc lóc thảm thương, nhưng việc này chẳng có ích lợi gì với người mất. Do vậy hãy bình tĩnh và sau khi người ấy tắt thở rồi, người sống cần ít nhất là 8 tiếng đồng hồ để hộ niệm, trì tụng danh hiệu của Đức Phật A Di Đà, đồng thời đây cũng là thời gian để thần thức của người mất ra khỏi thân ngũ uẩn này. Theo sự chỉ dẫn của vị Đại Sư này thì những người đến hộ niệm cũng như thân nhân chỉ nên đứng hai bên giường bệnh để hộ niệm, tuyệt nhiên không nên đứng ở phía dưới hai bàn chân. Vì phần dưới của cơ thể là nơi thần thức xuất ra. Nếu chúng ta đứng đó có thể làm cản trở tâm thức kia đi đầu thai. Phần phía trên đầu giường của người chết dành cho việc thiết trí hình tượng Phật, Bồ Tát và cũng là nơi để cho vị Đạo Sư giảng pháp vô thường cho người mất ấy nghe và đây cũng là thời gian để làm lễ Phowa (chuyển di tâm thức của người mất). Điều đặc biệt hơn nữa là thân nhân hay bất kỳ ai đó, không nên sờ mó vào phần bên dưới cơ thể của người đã mất.

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

Vì chính lúc này họ vẫn còn luyến tiếc thể xác và nhất là những nơi nhạy cảm. Do vậy những người còn sống nên lưu ý vấn đề này. Nghi thức Phowa (chuyển di tâm thức) dùng cho những vị Phật Tử thuần thành và các Đại Sư đến lo tang lễ. Nghi thức này nằm ở phần phụ lục của quyển sách. Quý vị có thể đọc để tham cứu. Đây là một nghi lễ chỉ có Phật Giáo Tây Tạng thực hiện, còn đa phần các xứ Phật Giáo khác không làm. Nhưng việc chuyển di tâm thức này không nhất thiết thực hiện đối với người quá cố, mà người còn sống vẫn có thể thực hiện được. Đầu tiên vị Đại Sư đọc những bài thần chú đặc biệt và bắt ấn, tẩy uế cũng như giảng pháp cho người chết nghe. Vị ấy đóng vai trò trung gian giữa Đức Phật A Di Đà và người quá cố. Do vậy vị Đạo Sư đóng một vai trò quan trọng trong việc hướng dẫn tâm thức của người chết đi theo ánh sáng chiếu rọi của Đức Phật A Di Đà để được vãng sanh. Người Nhật bất kể Tông Phái nào, lúc nhập liệm họ có một nghi lễ là “cắt tóc” ý nói người này bây giờ đã được xuất gia theo Phật. Có lẽ đây là quan niệm chung của Phật Giáo Nhật Bản là chỉ cần tu một đời thì thành Phật, nên Tông Phái nào cũng chủ trương giống như vậy. Đây cũng là một lễ nghi khác, mà chỉ có Phật Giáo Nhật Bản cử hành lúc tẩn liệm, còn các nước Phật Giáo khác trên thế giới không thực hiện. Bổn Tôn là một vị Phật, đôi khi là một vị Bồ Tát, đôi khi là một vị Đại Sư và đôi khi là chính mình nữa. Đây là hình thức cầu nguyện theo Mật Giáo. Chỉ có Phật Giáo Tây Tạng mới có, chứ những nước khác theo Phật Giáo trên thế giới không hành trì và không chủ trương. Riêng phần cầu nguyện để được vãng sanh thì Phật Giáo Tây Tạng cũng khác hơn Phật Giáo Nhật Bản, Trung

Quốc hay Việt Nam. Họ chủ trương phải có bốn điều kiện căn bản sau đây: Điều thứ nhất là niệm Phật và quán tưởng. Đa phần cách niệm Phật thành tiếng như của Trung Hoa và Việt Nam cho người đang nằm trong trạng thái lâm sàng thì ít có nêu lên vấn đề quán tưởng, chỉ thuần niệm danh hiệu A Di Đà Phật trong nhiều lần và nhiều giờ liên tục. Nhưng Phật Giáo Tây Tạng hướng dẫn cho chúng ta trong khi niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà hãy quán tưởng cảnh giới Cực Lạc giống như trong kinh A Di Đà diễn tả. Ví dụ như nơi đó có những hoa sen lớn như bánh xe. Hoa sen xanh phóng ra ánh sáng

xanh, hoa sen đỏ phóng ra ánh sáng đỏ, hoa sen trắng phóng ra ánh sáng trắng... Trong ao lại có nước 8 công đức, có chim nói pháp, có gió thổi, linh reo... Tất cả đều do công đức và bản nguyện của Đức Phật A Di Đà hóa hiện ra và thành tựu được như vậy. Khi ta quán tưởng cảnh giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, miệng ta niệm Phật và hồi hướng về người mất thì người mất cũng thọ nhận được những gì chúng ta hướng đến họ. Điều này có thể giải thích về hiện tượng vật lý và tâm lý như sau: Người chết đang nằm đó cũng giống như một cái cây vô thức đang trồng trong một phòng tối, không có ánh sáng chen vào được, nhưng khi cây đâm chồi nảy lộc ra hoa, hầu hết cây nào cũng hướng ra ánh sáng để tiếp nhận ánh sáng của mặt trời để tạo thành diệp lục tố, nuôi sống cho cây. Ở đây câu Phật hiệu cũng vậy. Trong câu này đã hàm chứa ánh sáng vô lượng của Đức Phật A Di Đà soi rọi khắp mười phương vô biên quốc độ. Do vậy một bên có cảm thì bên kia sẽ có ứng. Người nằm đó sẽ được thư thái nhẹ nhàng qua người trợ niệm và người được niệm cũng như oai lực của câu Phật hiệu Nam Mô A Di Đà Phật. Về điều kiện tâm lý trong giờ phút một mất một còn ấy, tâm thức của người chết rất cô đơn, họ rất cần người thân đến an ủi niệm Phật để trợ niệm cho họ, vì trong giây phút

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

ấy họ không thể tự một mình làm được. Như vậy cả người sống và người chết đều giao hòa với nhau qua một mục đích là mang tâm thức của người kia về thế giới giải thoát sanh tử luân hồi. Việc thứ hai là tu tạo những phước đức. Đối với Phật Giáo Tây Tạng việc này rất quan trọng. Vì nhờ người còn sống thực hiện những việc phước đức như được kể trên mà tâm thức của người mất sẽ đi đầu thai ở một cảnh giới cao hơn. Nếu trong gia đình thiếu người làm việc này thì hương linh sẽ quạnh hiu, nhất là những cô hồn không có người thân cúng quảy, quả còn đáng thương hơn nhiều. Như vậy khi còn sống nên lo tu tạo những phước đức, đến khi lâm chung tự mỗi người đã có sẵn một ít vốn liếng rồi. Điều thứ ba tức là phát Bồ Đề tâm. Theo ý của Ngài Tulku Thondrup thì điều kiện thứ ba này có cũng được mà không cũng không sao. Vì việc phát tâm Bồ Đề khi còn sống sẽ là lối mòn để dẫn tâm thức ấy cho đến khi đi đầu thai, nhưng nếu có vẫn tốt hơn là những người không tạo nhân duyên thù thắng này với chư Phật và chư vị Bồ Tát. Điều thứ tư và cũng là điều cuối cùng. Đó là hồi hướng tất cả những phước báu ấy lên mười phương chư Phật để tâm thức của người mất được trượng thừa công đức. Mới nghe đến việc này những người không quen sống với niềm tin Tôn Giáo khó chấp nhận, nhưng những ai đã và đang thực tập lối hồi hướng này thì cảm thấy an lạc hơn, hạnh phúc hơn. Ví dụ: Tôi có ý may cho người ấy một chiếc áo mới hay tôi có ý giúp cho một làng người nghèo v.v... đầu tiên là tâm tôi vui và niềm vui ấy không chấm dứt tại đó. Niềm vui ấy cứ kéo dài mãi cho đến khi tôi thực hiện được việc may chiếc áo mới đó đến cho người kia và khi nào tôi làm được việc bố thí xong, thì tâm tôi mới không áy náy. Như vậy người nhận chiếc áo hay nhận của bố thí kia dầu có nằm

trong trạng thái trông đợi hay trạng thái ngẫu nhiên cũng đều được lợi lạc như thường. Vì kết quả là một niềm vui, mà hồi hướng chính là nhắm đến những đối tượng mình muốn đạt đến. Trên đây là những điểm chính yếu của Phật Giáo Tịnh Độ Tây Tạng đối với vấn đề sanh tử. Dĩ nhiên trong sách này còn hướng dẫn nhiều điều cần thiết cho

chúng ta khi gặp trường hợp một người thân, một người bạn đạo sắp ra đi, mà chúng ta có thể nghiệm với tự thân qua việc truyền đạt giáo lý bởi những vị Đại Sư đi trước thì cả hai đều được lợi lạc vô cùng. Khi cả người sống lẫn người chết mà có được một điểm chung nào đó, chẳng khác nào hai người cùng khiêng chung trên vai một vật, cùng nhau tiến bước, rồi cùng nhau thảo luận, chia sẻ, nghỉ ngơi hay tiếp tục v.v... thì mục đích tới không phải là vấn đề xa xôi nữa, mà ngay cả khi mục đích ấy có xa bao nhiêu, thì Đức Phật A Di Đà cũng có thể hóa ra hóa thành để cho những chúng sanh này nghỉ ngơi tại đó. Sau khi nghỉ rồi, cả hai người sẽ đi đến bảo sở qua việc khuyến tấn, khích lệ, chỉ bảo của chính Đức Phật A Di Đà và hai vị trợ thủ là Bồ Tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí. Như vậy ở phía bên trên đã có ánh sáng Vô Lượng Quang của Đức Phật Vô Lượng Thọ chiếu đến tiếp dẫn, bên cạnh đã có Quán Thế Âm và Đại Thế Chí cùng đem tràng phan bảo cái đến nghinh tiếp người sắp vãng sanh và phía sau cũng như phía dưới mình có những thiện hữu trí thức và những người thân quen hộ niệm để tiễn đưa tâm thức của người mới lìa trần về cảnh giới Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà thì còn gì hay hơn nữa! Phần tiếp theo, chúng tôi xin trích nguyên chương thứ 7 trong quyển sách "Chết An Lạc, Tái Sanh Hoan Hỷ" do chúng tôi dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt về Đức Phật Vô Lượng Quang cũng như cõi Cực Lạc qua cái nhìn của Tịnh Độ Tông Tây Tạng.

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

"Một niềm tin tuyệt đối vào Đức Phật Vô Lượng Quang Chắc chắn tái sanh về Cực Lạc Một tâm thức giác ngộ với phẩm chất Phật Đà Bất cứ nơi đâu cũng chiêu cảm Tịnh Độ. Vũ trụ quan Phật Giáo chỉ rõ một số lượng to lớn không thể nghĩ bàn về hệ thống thế giới bên ngoài quả đất của chúng ta. Thế giới vũ trụ bên ngoài đó, ngoài cả sáu đường luân hồi, nơi mà tồn tại nhiều cõi Tịnh Độ không tính hết được, kéo dài trong mười phương của vũ trụ (gồm 8 hướng chung quanh, bên trên và bên dưới). Những cảnh giới trong sạch này là những nơi chốn cư ngụ của những chúng sanh tình thức tiến bộ, kể cả những Đức Phật của những cõi Trời và những vị Đại Bồ Tát. Trong vô số cõi Tịnh Độ, phần nhiều là đặc biệt quan trọng bao gồm những cõi Tịnh Độ của những vị như Tỳ Lô Giá Na, Kim Cương Tát Đỏa, Bạch Y Quan Thế Âm, Quán Thế Âm Bồ Tát, Di Lặc và Đạo Sư Liên Hoa Sanh. Thế giới Cực Lạc là cõi Tịnh Độ được biết đến nhiều nhất, nằm về hướng Tây, ở ngoài rất nhiều vũ trụ khác. Thế giới lý tưởng ấy là trụ xứ của Đức Phật Vô Lượng Quang (A Di Đà), Ngài giáo hóa vô số người tìm cầu đến để giác ngộ, gồm nhiều hành giả và những đệ tử khác. Bởi vì ánh quang minh của toàn thân Ngài đồng khắp tất cả các cõi Tịnh Độ Phật chẳng có gì ngăn ngại, tên của Ngài tiếng Sanskrit gọi là Amitabha. Nghĩa là Vô Lượng Quang. Đức Phật A Di Đà là trung tâm điểm của nhiều truyền thống tin tưởng vào cõi Tịnh Độ của Phật Giáo như các dân tộc Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam. Ở Tây Tạng, cõi Cực Lạc là đối tượng để mong mỏi cầu nguyện, quán chiếu và Thiền Định, đặc biệt, trong nghi lễ cho người chết. Trong nhiều kinh điển, Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni đã xác nhận một cách chắc thật rằng: Đây là một cõi Tịnh Độ dễ dàng nhất để được tái sanh về đó, có nhiều niềm hỷ lạc

và là nơi có nhiều năng lực hướng dẫn đến sự giác ngộ. Ai đã sanh về thế giới Cực Lạc rồi thì sẽ được hoàn toàn giác ngộ, trong một đời sống sau cùng. Bởi vì chất lượng của cõi Tịnh Độ được gia trì bởi Đức Phật Vô Lượng Quang (A Di Đà) cũng như phước đức của những người được sanh về đó. Khởi nguyên của truyền thống Tịnh Độ Đa phần những kinh điển của Phật Giáo là những nguồn gốc căn bản của những truyền thống về cõi Phật Tịnh Độ. Cả kinh (cộng với những lời giáo huấn) và Thần Chú (giáo lý Kim Cang Thừa) bao gồm cả danh hiệu cũng như có nhiều kinh ghi lại về Tịnh Độ, nhưng Đức Phật Thích Ca đã chỉ cho chúng ta chú ý nhiều hơn để mô tả về cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà trong sự sống động và những chi tiết tuyệt vời. Hai kinh Đại Thừa quan trọng có tính cách đặc thù được biết đến như là kinh Đại Bản A Di Đà và kinh Tiểu Bản A Di Đà. Những lời dạy này được nói bởi Đức Phật ở những nơi sau: Ngài dạy kinh Đại Bản A Di Đà tại Đỉnh Gridhakuta (Linh Thứu Sơn) gần thành Rajagriha (Vương Xá) (ngày nay là Rajgir thuộc Tiểu Bang Bihar, Bắc Ấn Độ cho Ngài Ananda (A Nan) và Ngài Ajita (A Thuyết Thị) cũng như số đông tập hợp thuộc những người đệ tử khác. Ngài dạy kinh Tiểu Bản A Di Đà tại Jeta Grove (Cấp Cô Độc Viên) (nước Xá Vệ, ngày nay thuộc Tiểu bang Uttar Pradesh, Ấn Độ) cho Ngài Xá Lợi Phất và số đông đệ tử của Ngài. Hai kinh này xuất hiện trong nhiều bản dịch kể cả tiếng Trung Hoa (kể từ thế kỷ 3) Đại Hàn và Nhật Bản (kể từ thế kỷ 7, riêng Việt Nam bản chữ Hán xuất hiện có lẽ vào thế kỷ 4 và các đại dịch giả Tây Tạng đã dịch vào thế kỷ 9). Chương này lấy phần căn bản chính của bản dịch tiếng Tây Tạng, đồng thời cũng có một vài tài liệu cũng như những bình luận khác nữa.

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

Ba nét riêng biệt về cõi Tịnh Độ Như chúng ta đã rõ là Đức Phật Vô Lượng Thọ (A Di Đà) và cõi giới Cực Lạc của Ngài như đã được thuật lại trong quyển sách này thuộc về ứng thân của một trong ba nét đặc thù hoặc là thân thể của Phật quả. Đầu tiên là thân tối hậu (Pháp thân), nó không có hình tướng, toàn là Phật quả tự nhiên, được nhìn nhận với tính chất thực tế của chính nó. Đây là thuộc về trạng thái tuyệt đối của sự quảng đại và rỗng không, tự tại khắp nơi, đặc thù và cực hạn. Thứ hai là báo thân, nó ở trạng thái không phải nhị nguyên và đồng nhất tánh. Đây là cõi Tịnh Độ với hình thức của thân thể, trong sáng và không thể phân ly với chính trí tuệ của Phật. Nó rộng rãi, vĩnh viễn, chẳng hề thay đổi và niềm an lạc vô hạn. Cõi Tịnh Độ tối hậu và cõi Tịnh Độ an lạc có thể chỉ gặp bởi những ai đã giác ngộ. Nét riêng biệt thứ ba của Phật quả là Ứng Thân. Đây là một hình thức vật lý như ở Đức Thích Ca Mâu Ni và những vị Phật khác có hóa thân ở trong cõi người của chúng ta. Cõi Tịnh Độ của Ứng (hóa) thân là hình thể tương đối, mà có thể nhận ra bởi những chúng sanh bình thường hay có tính cách thế tục giống như chúng ta, nếu chúng ta chứa nhóm những hành vi phước đức. Nếu chúng ta được sanh vào một trong những sự hoan hỷ, hòa bình ở cõi hóa thân Tịnh Độ thì chúng ta sẽ tiến lên để đạt được trí tuệ của chúng ta và sẽ đến tận cõi Tịnh Độ tuyệt đối. Như tôi (tác giả Tulku Thondrup) đã nhấn mạnh nhiều lần về sự nhận biết và kinh nghiệm của chúng ta đã có khác nhau trong giai đoạn của cuộc sống, đặc biệt vào thời điểm lâm chung, là kết quả của sự hiểu biết thuộc về thói quen mà chúng ta đã phát sinh và được cắm rễ sâu vào trong dòng chảy

tâm thức của chúng ta trong quá khứ. Nếu tâm thức của bạn đã được đốt cháy và quay vào nung đốt những nguyên nhân của sự giận dữ, sân hận và sự nhận biết chẳng lành, rồi thì những sự xuất hiện và kinh nghiệm của cuộc sống cũng như đặc biệt về đời sống tương lai của chúng ta sẽ khơi dậy trong chúng ta về thế giới của địa ngục. Nếu tâm thức của chúng ta được gieo trồng bởi sự hòa bình, an lạc và mang tư tưởng cũng như những hành động tốt và nếu chúng ta đã vui với sự nhận biết thiện, giống như hình thức và sự cảm nhận về thế giới Cực Lạc, rồi thế giới ấy sẽ khơi dậy nơi chốn mà chúng ta sẽ tái sanh, có thể là ở thế giới tốt đẹp của sự hòa bình và an lạc, giống như cõi Cực Lạc vậy. Tiêu điểm chính của sự luyện tập được tường thuật trong quyển sách này là sự tái sanh ở hình thức hóa thân của cõi Cực Lạc. Rất dễ dàng để sanh về đó hơn là một vài cõi Tịnh Độ khác, bởi do lời thệ nguyện sâu rộng của Đức Phật Vô Lượng Quang (A Di Đà) mang đến cho tất cả chúng sanh trong cảnh giới Cực Lạc của Ngài và giúp cho họ đạt thành sự giác ngộ. Năng lực lời nguyện của Đức Phật Trong kinh Đại Bản A Di Đà kể về sự tích và cảnh giới Cực Lạc như thế nào? Vào một thuở xa xưa có một vị Tỳ Kheo tên là Dharmakare (Pháp Tạng), Ngài đã được thọ ký để trở thành Đức Phật A Di Đà - Phát Bồ Đề tâm và lập lời thệ nguyện trước vị Thầy của Ngài. Đó là Phật Lokeshvara (Thế Tự Tại) mà Ngài sẽ phụng sự cho tất cả chúng sanh. Ở vào thời gian ấy Ngài Pháp Tạng đã có năm mươi mốt lời nguyện (tiếng Sanskrit có 46 lời nguyện và được dịch ra tiếng Trung Hoa và tiếng Việt 48 lời nguyện) hứa dẫn dắt những chúng sanh sanh về cõi Tịnh Độ của Ngài. Dưới đây là năm lời nguyện cho chúng ta một ý niệm về lời thệ nguyện tự nhiên ấy cũng như cõi Tịnh Độ của Ngài.

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

Ở lời nguyện đầu tiên, Ngài Pháp Tạng nguyện không thành quả vị Phật, nếu một vài chúng sanh vào nước của Ngài mà vẫn còn đau khổ bởi đường a-tu-la, súc sanh, ngạ quỷ hay cảnh giới địa ngục. Như vậy để thí dụ ngay từ khi một chúng sanh trong địa ngục sanh về thế giới Cực Lạc, thì tất cả sự khổ đau của chúng sanh ở địa ngục ấy sẽ dừng lại và người ấy sẽ trở thành chúng sanh hạnh phúc của cõi Tịnh Độ (xin nhắc lại rằng sự khác biệt giữa chúng sanh ở cõi thấp và chúng sanh ở cõi Tịnh Độ họ sẽ thấy và cảm thấy như thế nào về đối tượng của sự hiểu biết được khơi dậy bởi tâm thức). Ở lời nguyện thứ hai của Ngài, Ngài phát nguyện rằng sẽ không thành Phật cho đến khi nào mà tất cả những chúng sanh sanh về cõi Tịnh Độ của Ngài thì sẽ đặc biệt hơn những nơi khác ở cõi người và chư Thiên. Ngài muốn nói rằng cõi Tịnh Độ của Ngài hoàn toàn trong sạch, nhưng cũng có những chất lượng tương tự tốt đẹp như ở cõi người và cõi chư Thiên. Ở lời nguyện thứ mười chín của Ngài, Ngài phát nguyện rằng, sẽ không thành Phật quả cho đến khi nào tất cả những ai mong mỏi được tái sanh vào cõi Tịnh Độ của Ngài và ai thực hành niệm danh hiệu của Ngài cũng như hồi hướng công đức cho việc vãng sanh, trên thực tế sẽ được sanh về cõi Tịnh Độ. Cầu nguyện cho điều này ngay cả nếu người ấy lặp lại sự suy nghĩ sanh về thế giới Tịnh Độ của ta chỉ trong 10 lần, mà người ấy chẳng hề phạm "năm tội vô gián hay bất tín nơi Phật Pháp". Những điều kiện này chẳng chọn lựa được ở Đức Phật, nếu những chúng sanh ấy không mở ra cánh cửa tự giải thoát, thì Đức Phật cũng không thể ra lệnh vớt họ lên được. Ở lời nguyện thứ ba mươi, Ngài phát nguyện rằng sẽ chẳng ở ngôi chánh giác cho đến khi

nào những chúng sanh của cõi Tịnh Độ trong tương lai chẳng những được khỏi cảnh khổ mà còn có tài sản với phẩm lượng tinh thần như là trí tuệ không giới hạn và lòng tự tin.

Những lời nguyện của Đức Phật A Di Đà được thể hiện thật là mạnh mẽ. Thế nhưng chỉ riêng những lời nguyện không thể hứa cho chúng ta sanh về cõi Tịnh Độ này. Chúng ta phải thực hiện bổn phận của chúng ta, chúng ta phải chắc rằng đừng đóng kín những cơ hội, do sự phạm ngũ trọng tội hay chẳng tin nơi giáo pháp và chúng ta phải mở ra con đường để đi đến cõi Tịnh Độ với "bốn nguyên nhân" của sự sanh về thế giới Cực Lạc này. (Xem lại phần phía trước để rõ việc này). Năng lực của danh hiệu Phật Đức Phật A Di Đà đã lập lời thệ nguyện sẽ dẫn dắt tất cả những ai niệm danh hiệu của Ngài để cầu về Tịnh Độ. Tên của Ngài trở thành cánh cửa xuyên suốt mà chúng ta có thể quan sát được Đức Phật Vô Lượng Quang và cõi Cực Lạc của Ngài. Phật Giáo Đại Thừa dạy cho chúng ta thể đắc mọi vật như là hình tướng, âm thanh và những kinh nghiệm của sự giác ngộ. Tuy nhiên để đến được mục tiêu này chúng ta cần phải đi vào ngang qua cánh cửa quan yếu ấy như thế nào là hình ảnh của một vị Phật, sự cảm giác hòa bình hay âm thanh với tính chất tốt đẹp. Một cánh cửa như vậy chính là hồng danh A Di Đà, điều mà chính Ngài đã gia hộ để giúp chúng ta đến được với Ngài và có thể từ Ngài sẽ đến với chúng ta. Hồng danh của Đức Phật A Di Đà là sự hiện hữu trong từng mỗi phút giây như trí tuệ, lòng từ bi và năng lực. Trong từng khoảnh khắc chúng ta sẽ trở thành ý niệm về danh hiệu Ngài, Ngài lúc nào cũng ở trong ta và đang ở với ta. Như vậy nếu chúng ta tập trung tư tưởng vào cũng như nối kết danh hiệu của Ngài ở một điểm và với sự hết lòng tin tưởng, chúng ta bắt đầu cảm nhận trong biển giác ngộ có chất lượng ấy. Sự quy y và sự tin tưởng ở Đức Phật sẽ như một bông hoa đang nở tự nhiên. Chẳng bao lâu chúng ta sẽ không tìm được nơi

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

nào để chứa sự hiểu biết bất thiện và sự cảm nhận giống như sự phiền não dục vọng, si mê và sự chấp trước. Giống như chúng ta sẽ trở thành một cái lò chứa đầy năng lực của chư Phật. Chúng ta sẽ phụng sự cho người khác có tính cách tự phát. Bất cứ điều gì mà chúng ta thấy, nghe cũng như cảm nhận sẽ trỗi dậy trong sự hiện hữu ấy. Sự tái sanh về cảnh giới Cực Lạc kia như là một bước tiếp theo tự nhiên. Rồi sự đạt thành Phật quả là mục đích cuối cùng, nơi mà trí tuệ đạt đến được. Nếu sự gia hộ trở thành tư tưởng và hơi thở của chúng ta cũng như sự quy kính và những lễ nghi thì ngay cả trong khi chúng ta nhận biết được những hình ảnh thông thường, tâm thức hay cảm giác - ngay cả khi chúng ta sống, chết như thế nào, hoặc ở thân trung ấm - chúng ta sẽ luôn luôn được tiếp cận với Đức Phật xuyên qua danh hiệu của Ngài. Đây là một năng lực đặc thù mà bạn có thể gọi tên hay niệm tên Ngài khi cầu nguyện bằng ngôn ngữ nguyên thủy bằng tiếng Sanskrit hoặc trong một ngôn ngữ nào mà đã được gia trì bởi nhiều bậc giác ngộ, như tiếng Sanskrit và Tây Tạng. Nhưng nếu sự cầu nguyện bằng chính ngôn ngữ của bạn thì rất là linh ứng cho bạn. Nên sử dụng ngôn ngữ của bạn, bởi vì việc quan trọng là mở cửa tâm hồn với sự quy kính Ngài cũng như phát triển sự tin cậy vào Ngài. Chúng ta nên niệm hồng danh gia hộ của Đức Phật Vô Lượng Quang càng nhiều càng

tốt.

Cõi Tịnh Độ như thế nào? Hóa thân của thế giới Cực Lạc được thể hiện ra trong nhiều cách giống như so với những tính cách cao nhất của loài người và cảnh giới chư Thiên. Như vậy thì có thể so sánh rằng những chúng sanh sanh về nơi kia sẽ giống những hình dáng của những chúng sanh loài người và chư Thiên ở đó?

Tuy rằng cõi Tịnh Độ hóa thân thể hiện như là một đối tượng của khái niệm nhị nguyên cùng với sự cảm nhận. Nó thực sự mở ra với sự mở cửa và những năng lượng tốt đẹp. Đây là một cảnh giới của chư Thiên, tọa lạc nơi bầu trời ở trên hư không (không phải nằm trong biển hay trên quả đất) và chứa đầy những vật thể quý giá. Nhiệm vụ của thế giới kia với một vị Thánh và chia ra từng bực giữa các vị Thầy và đệ tử của Ngài. Tất cả những chúng sanh đã sanh vào cõi Tịnh Độ này đều là đệ tử và trong số những đệ tử này lại có các vị Bồ Tát, họ phụng sự cho kẻ khác như là một vị Thầy. Cõi Cực Lạc thế giới giống như cảnh giới của con người và chư Thiên được cấu trúc theo lối lập thể, riêng biệt của kích thước và khoảng cách cũng như trong vùng thời gian tương đối. Tuy nhiên không phải là sự khổ đau của con người như sự khổ về sanh, già, bệnh và chết. Lại cũng chẳng có cái khổ của chư Thiên, để phải chết và rơi vào lại cảnh giới thấp hơn. Để giải thích tại sao được gọi là Cực Lạc ấy thân tướng chúng sanh không khổ đau. Nơi ấy cũng không có cái khổ về tinh thần. Nơi đó cũng không thể tính đếm được nguyên do của hạnh phúc. Do vậy tại sao gọi nơi này là Cảnh Giới Cực Lạc.” Đất đai ở cõi Cực Lạc thì mềm mại và bằng phẳng giống như những bàn tay của trẻ thơ. Không có giới hạn, tươi trẻ, mát mẻ nhu nhuyến và rất dễ chịu khi sờ vào, không có gai sỏi đá hay đồi dốc. Cõi ấy thanh tịnh, an bình, vui vẻ và không ô nhiễm. Nó được cấu tạo bởi bảy chất báu (vàng, bạc, lưu ly, pha lê, trân châu, xa cừ, mã não) và được trang sức bởi những chất bằng vàng ở các lối đi thật trang nghiêm, vĩ đại, lồng lộng, bất nhiễm và chẳng khô héo. Cõi ấy được chiếu sáng bởi những màu sắc và những tia ánh sáng. Trong cõi giới thanh tịnh này có vô số vị Phật Tịnh Độ khác hiện ra giống như sự tương phản lại trên mặt những tấm kính sáng rỡ. Chúng sanh ở đó có thể nhìn thấy sự tương phản của các

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

cõi Tịnh Độ giống như là bạn đang xem một lục địa khác trên truyền hình ở trong phòng của bạn. Cõi Tịnh Độ này không có bóng tối hay những núi non thường tình, nhưng lại được trang sức với nhiều loại núi non bằng phẳng của những loại đá quý trên đỉnh và dưới chân núi. Đó đây ở những ngọn núi ấy được trang sức bởi sự chất chồng những ngọc thạch quý giá, những loại ngọc ngà và những hang động bằng cẩm thạch hiếm có cũng như những căn nhà được làm bằng những cây nhỏ tuyệt đẹp. Những hàng cây tuyệt diệu ấy nhiều màu sắc và được trang trí làm phong cảnh. Nơi đó có loại cây được tạo nên bởi một, hai hay ba loại vật thể quý hiếm. Nhiều loại cây khác được tạo nên bởi bảy loại đá quý như: Rễ cây bằng vàng ròng, những thân cây bằng bạc, nhành cây bằng lưu ly pha lê, lá cây màu hổ phách, cánh hoa màu hồng ngọc, bông hoa màu trân châu và trái cây màu ngọc thạch. Những cây này mềm mại và dịu dàng khi va chạm đến, mùi hương ngọt ngào tỏa rộng đến mọi nơi. Âm thanh trong

trẻo được chuyển đi khi bị gió lay động. Cõi Tịnh Độ được trang sức bởi những hàng rào chắn chung quanh và ở bên trên có ao, nước chảy, sông suối, nơi đó nhiều chúng sanh chơi đùa trong sự an lạc thoải mái. Những bậc thềm thoải mái được làm bằng những loại đá quý báu dẫn bạn đến nơi khe suối đang chảy và hồ kia chứa đầy nước công đức. Mặt đất được tạo nên bởi những ngọc thạch quý hiếm được phủ lên đó một lớp cát vàng. Ao ấy cũng đầy nước với đầy đủ tám công đức đó là: Trong sạch, mát mẻ, sáng sủa, hảo hạng, mềm mại, trong suốt, khỏe khoắn cho cuống cổ, lành mạnh cho bao tử. Những hoa sen ở cõi này chiếu sáng, hương thơm bay khắp bầu trời cũng như trên mặt nước. Nhiệt độ của nước ấy thay đổi tùy theo ước muốn của bạn. Nước sông chảy với hàng trăm hàng ngàn những hình ảnh

âm thanh mà âm nhạc của cõi Trời chẳng thể so sánh được. Bờ hồ và những dòng sông ấy đầy dẫy những hương thơm lan tỏa bao phủ. Những con sông chấn động mạnh và những tiếng nói pháp vang lừng ở nơi bạn cư ngụ. Những con chim ở đây được biến hóa bởi Đức Phật ở cõi Tịnh Độ. Giống như núi sông và hình dáng của nước này cùng với những con chim ấy đều là do sự biến hóa của Đức Phật, chúng cũng chính là Ngài. Hơn thế nữa, chúng còn là nguồn gốc của sự hòa bình, an lạc, trí tuệ và giác ngộ, chẳng phải là nguyên nhân của sự hỗn tạp, chấp thủ, tham lam hay sân hận. Giống như người ở cõi giới bình thường thì thường nghe chim hót và ở cõi Tịnh Độ bạn sẽ được nghe chim hót với tiếng của Pháp âm. Tuy nhiên nếu bạn thích sự yên tĩnh thì những gì mà bạn muốn nghe sẽ chỉ đơn thuần là âm thanh của sự yên tĩnh. Tất cả những bông hoa đều được tạo nên bởi những vật thể giá trị trong những màu sắc khác thường. Chúng thường lớn bằng một nửa, một hay 10 do tuần (một do tuần bằng 4.000 tầm). Từ những hoa ấy phóng ra vô số ánh sáng màu vàng. Trong mỗi tia sáng ấy có vô số hóa Phật hiện ra. Sự xuất hiện của chư Phật đầy dẫy ở khắp các thế giới chẳng thể đếm hết được, tuyên nói tán dương những lời dạy đến với tất cả chúng sanh, cho những ai sẵn sàng để đón nhận những lời dạy ấy. Những đệ tử ở cõi Tịnh Độ không chú trọng những loại thực phẩm đầy dẫy ở đó. Tuy nhiên, nếu họ cần, một vài đồ thượng thặng sẽ hiện ra trước họ như họ mong muốn và mời họ nếu cần thì có thể dùng đến. Đồng thời bất cứ cái gì họ muốn như: hương thơm, nước hoa, đồ xoa mình, cờ xí, dụng cụ âm nhạc, y phục hoặc đồ trang sức sẽ hiện ra trước họ giống như họ mong cầu. Thế nhưng những vật này sẽ chẳng hiện ra cho những ai không nghĩ đến chúng.

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

Với những vị này ai muốn có nhà ở thì ở đây sẽ hiện ra lầu các với nhà nhiều tầng được làm bởi những vật liệu quý giá, đầy đủ những chỗ ngồi giá trị, giường nằm với đồ trang sức của cõi Trời, đồng thời có những đồ trang sức thật là tuyệt vời. Cứ mỗi lầu các như vậy được chứa đầy cả hàng ngàn chúng sanh thượng thặng không dứt tiếng ca hát và vui với sự cung ứng ấy. Những chúng đệ tử ấy đi dạo xuyên qua các cõi Trời khác cùng với những ngôi nhà phi phàm như thế, với vườn tược, rừng cây, sông ngòi và những ao nước. Vào mỗi buổi sáng, trưa, chiều, chạng vạng, nửa khuya, gió thoảng từ bốn phương thổi đến tận mọi người. Chúng mang đến những cơn mưa hoa từ những cây và được phủ lên trên mặt đất với những hoa đang nở và mềm mại như lụa là. Nếu bạn sờ

vào chúng thì có hương thơm nhẹ bay ra, bạn sẽ cảm nhận sự an lạc giống như bạn ở trong trạng thái thiền định. Chẳng bao lâu thì tất cả những hoa cũ ấy nằm trên mặt đất và sẽ biến đi, hoa mới thay thế vào đó và trở lại tươi mát như cũ. Rồi thì hương thơm khắp nơi bay đến bao trùm những hoa quý ấy như trang sức thêm, cộng vào đó là những điệu nhạc cùng sự nhảy múa của những chúng sanh cao quý ấy. Ở nơi cõi Tịnh Độ có tất cả mọi hình thức, âm thanh và những cảm giác về hình ảnh, âm thanh ấy là những sự thể hiện kinh nghiệm của giáo pháp. Điều này không có nghĩa là những hình thức ấy trở thành hình thức của chư Phật hay âm thanh ấy trở thành ngôn ngữ của những kinh điển Phật Giáo. Tuy vậy trên tất cả, đều là căn nguyên hay sự hiện hữu của sự hòa bình, an lạc và giác ngộ. Trục chính của cõi Tịnh Độ là cây giác ngộ. Cây này cao 600.000 do tuần, được bao phủ với cành lá sum sê, hoa, trái và được trang trí bởi những chất liệu quý giá cũng như những tràng phan hoa bằng vàng. Khi gió lay động thì chúng

phát ra những âm thanh của tiếng ca hát hay đến cả nhiều thế giới khác nữa. Tất cả những ai được nghe, thấy được hay ngửi được cây giác ngộ này hoặc ai nếm được mùi vị của trái cây. Rờ vào ánh sáng hay suy nghĩ về sự hiểu biết thì sẽ được miễn trừ những khái niệm trôi nổi và những sự cảm nhận khổ đau. Kích thước và hình thức của cây giác ngộ được ghi lại ở đây một cách phù hợp cho con đường của những người bình thường phải gặp nó, thế nhưng trên thực tế không thể suy nghĩ được. Ở dưới chân của cây này có những hoa sen thật lớn. Đây chính là tòa ngồi của Đức Phật Vô Lượng Quang (A Di Đà), từ đây Ngài dạy dỗ và giải thoát cho tất cả. Đức Phật Vô Lượng Quang (A Di Đà) và những vị Đệ Tử của Ngài như là vị vua của núi rừng phủ trùm lên tất cả những đồi núi, Đức Phật A Di Đà vượt qua tất cả những vị Vua chúa trong hiện tại. Thân thể của Ngài trong suốt và không nhiễm ô, được trang trí với 32 tướng tốt cùng 80 vẻ đẹp tuyệt vời của bậc đại nhân. Thân thể của Ngài trong suốt và không giới hạn, cao lớn như bầu trời, được chiếu sáng với ánh sáng không thể nghĩ bàn, chiếu sáng đến nhiều cõi Tịnh Độ khác trong mười phương. Ánh sáng của Ngài là những đức hạnh, sự thể đắc và trí tuệ. Sự tỏa ngời ánh sáng này đẹp đẽ và tròn đầy giống như ánh sáng của pha lê, chiếu toàn thân thể và tâm thức của bất cứ ai va chạm đến ánh sáng ấy thì sẽ được trí tuệ và nhiều niềm an lạc. Như thế đó, Ngài được biết đến là vị Phật Vô Lượng Quang. Và bởi vì thọ mạng của Ngài không thể suy lường được, Ngài cũng được biết như là vị Phật Vô Lượng Thọ (A Di Đà - Amithayus). Lời giáo huấn của Ngài mang đến khắp nơi những âm thanh bất tuyệt của giáo pháp. Tâm thức giác ngộ của Ngài là biển cả bao la, sâu thẳm an bình và trí tuệ. Ngài hiểu rõ tất cả những chủ tể xuyên qua trí tuệ toàn tri của Ngài không có giới hạn. Tâm nguyện của Ngài chứa đầy tình

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

thương và lòng từ bi cho tất cả những ai đau khổ, giống như một người mẹ chỉ lo cho đứa con duy nhất của mình. Với sự tự tin to lớn Ngài vô cùng hoan hỷ với mọi tâm thức của chúng sanh và những sự thành tựu mà họ cần đến với sự lưu xuất liên tục của những thức ăn của chư Thiên không bao giờ hết, giống như những lời giáo huấn của Ngài. Với nhiệt tình hồi hướng, Ngài đã chia xẻ với mọi người những chất cam lồ ấy,

giống như sự đạt được tuyệt đối những điều mà Ngài đã thệ nguyện. Như là một vị chủ chăn cừu, Ngài dạo đi chậm chạp nhưng rất vững chắc, hướng dẫn sự nhóm họp của các Đệ Tử nhiều như biển cả mênh mông. Nơi cõi Tịnh Độ của Ngài, Đức Phật Vô Lượng Quang là chủ nhân của vô số đệ tử không thể tưởng tượng được hết. Họ là những người thân đến tham cầu sự giác ngộ cho chính mình và sự giác ngộ cho kẻ khác nữa. Trong những vị Bồ Tát có 8 vị Bồ Tát quan trọng như: Quán Thế Âm (Avalokiteshvara), Đại Thế Chí (Mahasthamapata), Văn Thù Sư Lợi (Manjinshri), Địa Tạng (Kshitigarbha), Hư Không Tạng (Sarvanivaranavis-kambini, Akashagarbha), Di Lặc (Maitreya) và Ngài Phổ Hiền (Samantabhadra). Những vị Bồ Tát này sở hữu gấp 5 lần sự hiểu biết phi thường sau đây: 1) Các Ngài sở hữu những việc bất khả tư nghì như dạo chơi trong khoảnh khắc mà có thể xuyên qua được nhiều thế giới để đi đến dạy cho những chúng sanh khác tại đó. Cứ mỗi sớm mai những vị đệ tử này du hành qua nhiều cõi Tịnh Độ để gặp gỡ và đảnh lễ các Đức Phật ở tại đó và nghe những vị này thuyết pháp, trước khi trở về lại thế giới Cực Lạc. 2) Các Ngài có khả năng nhớ lại những sự kiện từ những kiếp trong quá khứ để dùng cho mục đích là tu học và giáo hóa. 3) Những cặp mắt thần của các Ngài là những cái nhìn

hiền minh về vô tận thế giới để đoái hoài đến những chúng sanh bị nhiễm ô, được các vị Bồ Tát phụng sự. 4) Những lỗ tai thần của các Ngài có thể nghe được lời dạy của vô số của những vị Phật giống như những chúng sanh đang cầu nguyện. 5) Các Ngài biết đến những trạng thái thuộc về những chúng sanh trong vô số cõi nước và thuận theo giúp đỡ họ. Qua những năng lực bất khả tư nghì này, những vị Bồ Tát ấy dụng ý vui vẻ và hữu ích cho vô số chúng sanh ở trong nhiều thế giới khác nhau. Không phải tất cả chúng sanh được sanh về cõi Cực Lạc đều đủ những năng lực như những vị này. Bởi vì họ đã có sự nghi hoặc về việc tái sanh ở thế giới Tịnh Độ, hoặc thiếu sự tin tưởng về năng lực của Đức Phật Vô Lượng Quang và lời thệ nguyện của Ngài. Những chúng sanh khác khi sanh về cõi Tịnh Độ này có thể còn sanh lại vào lòng của hoa sen trong 500 năm nữa và chẳng thể gặp Phật suốt cả trong thời gian ấy. Họ sẽ an ổn và hạnh phúc ở trong những bông hoa bất khả tư nghì ấy. Thế nhưng vì họ là những người còn nghi ngờ, phức tạp, cho nên những cánh hoa ấy vẫn đóng lại sau khi được tái sanh tại đây và họ chưa thấy được cảnh giới Tịnh Độ cũng như Đức Phật (những người sanh về phẩm Hạ). Không phải tất cả những vị đệ tử ở cõi Tịnh Độ đều là những vị Bồ Tát Thập Địa hay cao hơn. Nhưng cho tất cả những đệ tử nào muốn kiếp sống sau cùng của họ sẽ đạt được Phật quả và cho tất cả mọi người ở đây sẽ được giác ngộ. Ngoại trừ họ chọn mục tiêu khác và nhờ năng lực lời nguyện của Đức Phật. Không có những chúng sanh nào tại đó là những người hướng dẫn cho gia tộc về con đường của cuộc sống với người

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

phối ngẫu và gia đình, bởi vì tất cả đều tự do từ những sự phụ thuộc để cho đối tượng của nhục thể. Ở đây chẳng có một người nào rời khỏi từ chánh niệm, sự cảm kích và sự huấn luyện vật thể con đường của cuộc sống là sự hoàn hảo nơi Tịnh Độ. Những chúng sanh ở cõi Cực Lạc là những người trí thức, có tình thức và tính cách vật lý được tinh luyện nhiều hơn những chúng sanh ở những cảnh giới có tính cách thế tục. Họ vượt

qua khỏi sự phân loại về đàn ông và đàn bà. Tuy nhiên theo các kinh điển và giáo lý về cõi Cực Lạc thì ở đó chẳng có những người đàn ông hay những người đàn bà bình thường, giữa những chúng sanh ấy khi họ được sanh về cõi Tịnh Độ, nơi mà giống cái hay giống đực thuộc về sự ứng hóa thần kỳ của Đức Phật Vô Lượng Quang để phụng sự cho những chúng sanh ấy. Đây không phải là sanh vào tử cung, mà tất cả những sự sanh này bởi sự quảng đại bất khả tư nghì, cao quý, hương thơm ngào ngạt ở giữa những bông hoa đủ màu sắc. Chẳng một người nào sản xuất ra nước tiểu, bài tiết hay nước dãi. Vì những chúng sanh ở đây không có những thân thể to lớn và ăn những thức ăn như ở quả đất này. Theo những bài vở trong A Tỳ Đạt Ma (Xem N. 183 a/2 và CND 3018) ở buổi ban sơ của thời đại chúng ta, những kiếp số trước, loài người có mặt trên quả địa cầu này không phân biệt những người đàn ông hay những người đàn bà nổi tiếng. Họ không làm tình với nhau và mọi người được sanh ra qua những cách huyền bí. Con người chẳng cần phải ăn nhiều thực phẩm, lẫn việc họ chẳng cần đến ánh sáng của mặt trời hay mặt trăng, mà họ có ánh sáng tự chiếu ra bởi những tia sáng nơi chính thân thể của họ. Họ bay đi trong bầu trời như những con chim, họ không có cánh. Dần dần qua thời gian, con người bắt đầu vui với những vật thể trên mặt đất và rồi qua kinh nghiệm to lớn của những tình thức. Đây là nguyên nhân làm cho họ mất đi khả năng bay và chiếu sáng của tự

thân họ. Chẳng bao lâu họ bắt đầu trở nên những người đàn ông và những người đàn bà nổi tiếng và có sự sinh ra từ tử cung của người mẹ. Đức Phật dạy rằng: Ở cõi Cực Lạc của Đức Phật Vô Lượng Quang. Đã từ lâu tất cả vui với sự hấp thụ thực phẩm mặc nhiên. Ở đây ngay cả tên các loại thức ăn bình thường cũng không có nữa. Mọi người đều hoan hỷ ở cõi Tịnh Độ và nhan sắc họ giống như sắc đẹp của vàng ròng. Thân thể của tất cả những vị đệ tử ở cõi Tịnh Độ rất mạnh mẽ và đầy đủ năng lực được biểu hiện qua 32 tướng tốt tuyệt vời của những bậc Đại Nhân. Ánh sáng trí tuệ của thân thể họ chiếu sáng trùm khắp cõi địa cầu. Đức Phật nói tiếp: Ở cõi Tịnh Độ của Đức Phật Vô Lượng Quang. Ánh sáng trí tuệ của một bậc chân nhân là luôn luôn được lưu xuất. Ở đây không có bóng tối. Và cũng chẳng có sự khác nhau giữa ngày và đêm. Tâm thức của họ luôn an lạc như họ được chứa đầy bởi sự tự tin và trí tuệ. Họ hoan hỷ bởi vì bất cứ cái gì họ cũng vui, họ vui vẻ tự nhiên, không có sự chấp thủ, hay bị phiền não bởi những sự khổ sở. Ngay cả với những ai vẫn chưa vượt khỏi sự khổ đau. Nguyên nhân của sự khổ đau, nhưng họ vẫn cảm nhận được niềm vui, chính mình tạo ra sức mạnh của thế giới Tịnh Độ. Chẳng có ai là chủ thể của sự già nua hay bịnh hoạn. Cuộc đời là vô hạn, bởi vì sức mạnh của phước đức, khi họ sanh về cõi Tịnh Độ. Tất cả những kinh nghiệm của sự khổ đau sẽ được dừng lại. Ở nơi đó không là hiện trường của sự khổ đau tại Tịnh Độ.

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

Tái sanh về thế giới Cực Lạc Sự mô tả về cõi Cực Lạc đơn thuần cục bộ về ánh sáng được thấy ở đó là giàu chất lượng bất khả tư nghì. Trong thực tế, ngay cả con mắt thần cũng không thể thấy được tất cả mọi chất lượng, mà điều ấy là vô hạn. Ngay cả Đức Phật, Ngài cũng chẳng thể giải thích được tất cả về chúng. Ngôn ngữ thì chẳng đầy đủ

được. Theo nhiều kinh sách thì lời nguyện của Đức Phật Vô Lượng Quang có một năng lực phi phàm, nếu bạn luôn nhớ nghĩ đến Ngài, bạn sẽ chẳng những được sanh về thế giới Tịnh Độ của Ngài mà bạn sẽ còn được gặp Ngài như là một con người trong cuộc đời của bạn, ngay cả trong giấc ngủ hoặc dưới cái nhìn cũng vậy. Vào thời điểm bạn qua đời Đức Phật Vô Lượng Quang sẽ hiện ra trước bạn ở giữa số đông đệ tử nhiều như biển cả. Đặc biệt nếu bạn nhớ đến Đức Phật Vô Lượng Quang ở trong tình trạng trung ấm thân thì sự tưởng nhớ cũng sẽ là nguyên nhân để bạn được sanh về thế giới Tịnh Độ của Ngài. Bởi vì chính điều ấy trong khi ở trung ấm thân sẽ dễ dàng thay đổi tình huống của bạn. Để được vãng sanh về thế giới Tịnh Độ chẳng cần bạn phải đạt thành ở một vài sự thể đắc mặc nhiên cao cả. Bởi vì với năng lực của lời thệ nguyện của Đức Phật, những gì bạn cần là sự thực hành bốn nguyên nhân để mở cánh cửa tâm linh của bạn và hãy thể hiện nó ở sự cảm thọ càng nhiều càng tốt. Điều kiện duy nhất là bạn chẳng phạm vào một trong năm tội ngũ nghịch hay chẳng tin tưởng nơi Phật Pháp. Đức Phật Thích Ca đã dạy về bốn nguyên nhân ấy như sau: “Này A Nan! Có những hạng người một là suy nghĩ chi tiết về Đức Phật (Vô Lượng Quang và cõi Tịnh Độ của Ngài) cứ lặp đi lặp lại mãi như vậy, hai là những người ấy sáng tạo ra vô lượng phước đức và chân thành cầu nguyện vãng sanh

về thế giới Cực Lạc. Khi họ mất họ sẽ được tái sanh về cõi giới Cực Lạc ấy.” Việc gieo trồng sự quy hướng về và sự tưởng niệm đến Đức Phật Vô Lượng Quang, chúng ta xác nhận được sự tái sanh của chúng ta vào cảnh giới bất tư nghì của Cực Lạc, một cõi giới hoàn toàn hòa bình và an lạc tuyệt đối và trở thành nguồn gốc của sự bình tĩnh và sự chờ đợi của những người khác. Cơ hội vi diệu này là lời hứa của Đức Phật Vô Lượng Quang đối với mỗi chúng ta vậy. Sự thật của lời nguyện này đã được tuyên bố bởi chính Đức Phật lịch sử (Đức Phật Thích Ca Mâu Ni). Đây chính là con đường đã được xác nhận để du hành bởi những người Phật Tử hiền minh và sự nương tựa xuyên qua thời đại. Một vài người Phật Tử nhìn những việc này như là “vô thần” phải phụ thuộc vào cảnh giới Cực Lạc, chỉ là sự quy kính với nhiều vị Thần tiếp cận. Tuy nhiên khi khảo sát kỹ nên để ý ví dụ của Ngài Long Thọ: Ngài chính là vị chủ xướng quan trọng nhất về nguồn gốc tánh Không của Phật Giáo Đại Thừa rằng: Trường phái vô thần ấy là cự tuyệt sự hiện hữu các cực đoan, vô trụ, cả sự hiện hữu và không hiện hữu, chẳng tồn tại lẫn không tồn tại. Bây giờ thì Đức Phật lịch sử đã huyền ký rằng: “Sẽ có một vị Tăng tên là Naga (rjuna)… sẽ được tái sanh về cõi Cực Lạc”. Như vậy thì, nếu một vị Đại Sư quan trọng, to lớn về truyền phái tánh Không (vô thần) mà còn được sanh về Tịnh Độ, thì một vài người theo Phật Giáo, hữu thần hay không thần, bất cứ cái nào cũng sẽ có thể được sanh về nơi cõi kia. Để sự tái sanh dễ dàng về cõi Tịnh Độ là điều quan trọng cho người sắp chết, phải nên giúp đỡ cả hai hệ thống ấy trong và chung quanh họ… (Đoạn trên trích ra từ sách “Chết An Lạc, Tái Sanh Hoan Hỷ” của Hòa Thượng Thích Như Điển và Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt của Đại Sư Tulku Thondrup từ trang 331 đến trang 354.)

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

Đoạn trên đây đã được Đại Sư Tulku Thondrup người Tây Tạng, là một Tăng sĩ học giả đang dạy tại Đại Học Havard Hoa Kỳ, dịch và viết từ tiếng Tây Tạng ra tiếng Anh về Đức Phật Vô Lượng Quang (A Di Đà) cũng như cảnh giới của Ngài. Đọc toàn bộ đoạn văn trên, chúng ta thấy tác giả dùng lối văn mới hoàn toàn để diễn giải về Đức Phật A Di Đà và cảnh giới Tây Phương Tịnh Độ, thật không đi ra ngoài hai bản kinh chính là: Kinh Vô Lượng Thọ và kinh A Di Đà do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã nói ra khi Ngài còn tại thế, cách đây hơn 2.500 năm về trước. Như vậy điều khả tín nhất của chúng ta là dẫu cho có theo Tịnh Độ thuộc truyền thống nào thì ba bộ kinh trên (kể cả kinh Quán Vô Lượng Thọ) và vị Sơ Tổ của Tịnh Độ Tông (Ngài Long Thọ) căn cứ nơi Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận là những luận điểm vững vàng nhất để dung nạp những tư tưởng Tịnh Độ về sau này. Mặc dầu chỉ có một chút khác biệt về Lời Nguyện của Đức Phật A Di Đà qua sự phiên dịch của ngôn ngữ. Tiếng Sanskrit chỉ có 46, trong khi đó tiếng Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản, Đại Hàn là 48 và tiếng Tây Tạng lại đến 51. Ví dụ như lời nguyện thứ 18 trong tiếng Việt thì trở thành thứ 19 trong tiếng Tây Tạng. Có thể đây là kết quả của việc dịch thuật để các ngôn ngữ như: Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản, Việt Nam trở thành nhiều hơn so với ngôn ngữ gốc bằng tiếng Sanskrit, chứ không phải ít hơn. Theo chúng tôi nghĩ: đây chỉ là cách dịch rộng và dịch cặn kẽ để người đời sau dễ hiểu hơn. Chứ ngoài ra không có ý gì khác. Ví dụ như Tâm kinh Bát Nhã nguyên chữ Hán được Ngài Huyền Trang dịch từ tiếng Phạn, có tất cả 262 chữ, nhưng khi đọc đến bản tiếng Hán Việt thì thiếu 2 chữ "nhứt thiết" ở một đoạn văn (xin xem thêm những ghi chú và giải thích về việc thiếu này trong các quyển sách dịch về Pháp Hoa Tông, Chân Ngôn Tông và Tào Động Tông của tác giả). Đây là một thiếu sót chắc chắn của những vị dịch giả đầu

tiên. Có lẽ vì bỏ quên, vì trong khi Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản thì đủ 262 chữ, trong khi đó Việt Nam chúng ta lâu nay chỉ tụng có 260 chữ. Sai đúng ai rõ biết được! Nhưng những gì đã trở thành thói quen thì chỉ hiểu như thế trong việc nghiên cứu. Còn cái gì đã trở thành tập quán, khó mà một sớm một chiều dễ sửa đổi được. Kinh hay Thần Chú Đại Bi cũng vậy. Việt dịch từ Hán văn thiếu đi một đoạn mấy chữ. Tuy rằng âm tiếng Phạn, nhưng lâu nay đọc đã quen miệng như vậy rồi. Bây giờ ai đó thêm vào một đoạn nữa, hóa ra bị ngượng. Lỗi này có thể do phiên dịch thiếu, vì có quá nhiều chữ "Ta Bà Ha" trong thần chú Đại Bi, hoặc cách thứ hai để hiểu cho việc này là người đánh máy, sắp chữ không quen với mặt chữ ấy cho nên đã bỏ sót. Thế rồi cứ in đi in lại nhiều lần chẳng ai so lại với bản chính và cứ thế tiếp tục. Do vậy vẫn tiếp tục sai, nhưng mà không biết. Cho nên người xưa nói rằng: "Ba lần sao chép lại, mất đi cái gốc chính" của nó là phải rồi. Riêng tinh thần của ba bản kinh chính của những người tu theo pháp môn Tịnh Độ, tác giả đã có cơ hội làm quen hoặc trực tiếp hay gián tiếp qua các ngôn ngữ như: Hán văn, Anh văn, Đức ngữ, Nhật ngữ, Việt ngữ v.v... không có điểm nào là đáng nói. Nếu có, chỉ là chuyện chuyên nghiệp, đào sâu hơn, tỉ mỉ hơn, rõ ràng hơn để người đi sau dễ tìm hiểu về cội nguồn hơn. Đây là điểm cần yếu và rất quan trọng đối với những người tu theo pháp môn vốn khó thể tin tưởng này. Thật ra nghiên cứu về Phật Giáo Tây Tạng, đặc biệt là tư tưởng của Tịnh Độ cũng quá mới mẻ đối với chúng tôi, nhưng đúng là duyên may gặp được tác phẩm: "Chết An Lạc, Tái Sanh Hoan Hỷ"

này nên đã giúp cho chúng tôi rất nhiều trong việc nghiên cứu và tìm hiểu. Đây cũng là cơ hội để cho những người tu theo Pháp Môn Tịnh Độ tìm lại cội nguồn của Tịnh Độ. Đó là chúng ta chỉ có một Đức Phật lịch sử Thích Ca

V. Tịnh Độ Tông của Tây Tạng

Mâu Ni đã tuyên nói ba bộ kinh trên và chỉ có một vị Tổ Sư Tịnh Độ duy nhất được truyền thừa qua luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa của Ngài Long Thọ. Ngài chính là vị Tổ Sư của Tịnh Độ thuộc tất cả các nước theo Phật Giáo Tịnh Độ như: Ấn Độ, Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản, Việt Nam và Tây Tạng. Khi đã thấu rõ ngọn ngành rồi, các dị biệt nếu có ở các nước khác về pháp môn này, trước sau chúng ta cũng sẽ tìm ra một cách thích nghi dễ dàng. Đây chỉ là vấn đề thời gian và vấn đề sắp lại niên đại cũng như việc truyền thừa cho hữu lý. Còn vấn đề Đức Tin về Tịnh Độ cho đến nay, hầu như các Phật Tử Á Châu ít có ai thắc mắc về Đức Phật A Di Đà giáo chủ cõi Tây Phương Cực Lạc cả. Nếu có, thì đó chỉ là những nghi vấn của những người theo Tông phái khác mà thôi. Thực sự ra việc đến với niềm tin Tôn Giáo không phải để mổ xẻ như những nhà tôn giáo học, mà đến để tin được những gì mình đã kinh qua trong khi thực tập và niềm tin ấy sẽ giúp cho chúng ta thực chứng như thế nào trên phương diện giải thoát sanh tử luân hồi, đó mới là điều đáng quan tâm hơn.

VI. PHẬT GIÁO THỜI KỲ ĐẦU CỦA NGƯỜI ÂU MỸ

T rong những năm ở Đức từ 1977 đến năm 2011, trên 30 năm như vậy, mỗi lần có dịp hướng dẫn những người Đức tu học trong các khóa chuyên khoa học kinh bằng tiếng Đức như: Kinh Pháp Hoa, Kinh Dược Sư, Kinh Di Đà, Kinh Vu Lan v.v... hay những khóa của các sinh viên, học sinh Đức đến Chùa Viên Giác tại Hannover để tìm hiểu Phật Pháp, hoặc giả các Tổ chức Từ Thiện của Caritas hay Lion Club v.v... và những nơi mà tôi có cơ hội đến để thuyết trình về giáo lý Đạo Phật, nhờ đó tôi quan sát cách hiểu của họ về Phật Giáo như thế nào, để từ đó tôi hướng dẫn họ thực tế hơn. Nhiều lúc tôi cũng khôi hài, nhưng cũng không thiếu tính cách thực tế và trình bày với người Đức rằng: “Nếu Đức Phật sinh ra tại Âu Châu, thì tất cả quý vị đã là Phật Tử rồi. Vì Đức Phật sinh ra tại Ấn Độ, cho nên giờ này người Đức và người Âu Mỹ mới tìm hiểu đến giáo lý của Đạo Phật”. Mọi người cười và tỏ ý gật đầu. Tôi tiếp tục chứng minh cho những người Đức hiện diện thấy rằng: Hầu như các bậc Giáo Chủ lớn của các Tôn Giáo đều phát xuất từ Á Châu. Ví dụ như: Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni, Đức Khổng Tử, Lão Tử và ngay cả Đức Chúa Jesus cũng sinh ra tại Israel, là một phần đất nằm ở miền Trung Á Châu. Lý do tại sao thì để cho những nhà nghiên cứu về Tôn Giáo trả lời. Nhưng theo tôi: Sở dĩ những nhà Hiền Triết và các bậc Giáo Chủ của các Tôn Giáo đều xuất phát từ Á Châu, vì Á Châu có núi cao và sông dài, trong khi đó ở Âu Mỹ không có những thuận duyên ấy. Riêng người Á Châu đã rõ biết Âu, Úc, Mỹ Châu theo Đạo gì từ thế kỷ 16, khi mà những nhà thám hiểm Âu Châu

đặt chân đến Á Châu và các châu lục khác về sau này. Khi họ đến với chúng tôi, họ mang theo niềm tin của họ. Đó là quyển Thánh Kinh và cây Thập Tự Giá. Ban đầu khi họ đến Á Châu, với tư cách là những thương nhân theo những thuyền buôn bán trao

đổi hàng hóa, nhưng sau đó dẫn đến việc truyền đạo và làm bàn đạp để dẫn đến chủ nghĩa thực dân như tại Việt Nam, Lào, Cao Miên, người Pháp đã chiếm làm thuộc địa từ giữa thế kỷ 19 đến giữa thế kỷ 20. Tại Ấn Độ, Tích Lan người Anh đã chiếm làm thuộc địa cũng cùng thời gian như vậy. Rồi người Hòa Lan ở Indonesia, người Tây Ban Nha ở Phi Luật Tân v.v... Tất cả đều khởi đi từ tham vọng của con người, nhưng Tôn Giáo không phải vậy. Tôn Giáo là chỗ dựa tâm linh của con người, khi con người gặp hoạn nạn, khổ đau hay những mục tiêu cao cả hơn về sự sống và sự chết. Người Âu Mỹ hiểu về Đạo Phật có nhiều nguyên nhân và động lực khác nhau khi những người này có cơ hội đến Ấn Độ, Tích Lan, Đông Dương, Trung Hoa, Nhật Bản để tìm hiểu qua các việc khảo cổ hay hội họa, ngôn ngữ v.v... từ đó họ có cảm tình với Đạo Phật. Sau đây là một vài ví dụ điển hình. Ví dụ như trường hợp tại Ấn Độ. Sau khi Vua A Dục trở thành một Phật Tử, ông vua này đã cho xây 84.000 ngọn tháp khắp nơi trên xứ Ấn Độ và đặc biệt nơi nào có những sự kiện đặc biệt như Đản Sanh, xuất gia, thành đạo, thuyết pháp lần đầu tiên, hay nơi thị tịch Niết Bàn của Đức Phật v.v... ông đều cho xây những trụ đá với 4 đầu sư tử xoay theo 4 hướng và trên trụ đá ấy có khắc những chỉ dụ của Đức Vua. Ví dụ như tại Lâm Tỳ Ni, ngày nay chúng ta còn thấy trên trụ đá có khắc những dòng chữ như sau: “Đây là nơi Đản Sanh của Đức Phật, Trẫm miễn một phần bảy thuế cho dân làng này." Những bia trụ đá ấy qua bao nhiêu biến thiên của lịch sử trải qua hơn 2.300 năm tại Ấn Độ đã bị thiên nhiên hủy hoại như động đất, thiên tai, hoặc giả bị quân Hồi Giáo từ Thổ Nhĩ Kỳ tiến quân đánh chiếm Ấn Độ vào thế kỷ 10 -

VI. PHẬT GIÁO THỜI KỲ ĐẦU CỦA NGƯỜI ÂU MỸ

11 v.v... rồi bẵng đi một thời gian dài, Phật Giáo Ấn Độ đã trải qua thời kỳ suy vong, không ai còn tin theo giáo lý của Đức Phật nữa, cho nên ít người tìm hiểu cội nguồn làm gì. Mãi cho đến khi người Anh chiếm Ấn Độ làm thuộc địa vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, những nhà khảo cổ học mới tìm tòi nghiên cứu lịch sử Đức Phật và đến những nơi lịch sử ấy để khai quật bao nhiêu năm tháng mới rõ được ngọn ngành. Đấy là nhờ vào những bia ký của Vua A Dục còn ghi lại trên những trụ đá. Ngay như Đại Tháp Bồ Đề, nơi Đức Phật Thành Đạo, ngày nay nằm ở Bang Bihar thuộc miền Bắc Ấn Độ cũng đã nhờ những nhà khảo cổ học người Anh tìm ra Đại Tháp này bị chôn vùi dưới lòng đất, từ đó dần khai quật lên và tái tạo thành một bảo tháp nguy nga như ngày nay là nhờ công lao của những nhà nghiên cứu Âu Mỹ và những Phật Tử hảo tâm trên thế giới. Sau khi khảo sát, nghiên cứu, tìm hiểu, đào xới những di tích lịch sử ấy thành công, họ trở lại quê hương họ, viết những bài tường thuật, phân tích v.v... từ đó khiến cho những học giả khác đương thời quan tâm đến Phật Giáo, rồi họ nghiên cứu tiếng Pali, tiếng Sanskrit để sau này tại Anh thành lập cả một cơ sở xuất bản tiếng Pali và ngay cả 3 Tạng Thánh Giáo Nam Truyền cũng được in ấn tại London. Những học giả ban đầu của Anh như ông bà Rhys David hay triết gia Đức Schopenhauer v.v... là những nhà tiên phong của Âu Châu nghiên cứu về lãnh vực này. Ví dụ trường hợp tại Tích Lan. Khi người Tây Ban Nha đi thì người Anh đến và khi đến thì họ lo xây nhà thờ Thiên Chúa và lo cải đạo người địa phương để trở thành con chiên ngoan đạo để phụng sự cho Tôn Giáo này. Tích Lan là một xứ Phật Giáo từ thế kỷ 3 trước Tây Lịch do Công chúa Sanghamita và Hoàng tử Mahinda con Vua A Dục mang cây Bồ Đề từ Ấn Độ vào

trồng tại đây, cũng như giáo pháp của Đức Phật đã được nhà vua Tích Lan thuở ấy chấp nhận một

cách dễ dàng và giáo lý ấy phát triển tại đảo quốc này để sau này Phật Giáo trở thành quốc giáo, nhưng đến khi những người Âu Châu cai trị xứ này từ thế kỷ 18 - 19 thì họ đã triệt hạ Phật Giáo bằng nhiều hình thức khác nhau, đến nỗi Phật Giáo không còn một trường học, một tờ báo nào cả. Do vậy các học giả người Mỹ như ông bà Đại tá Henry Olcott có cơ hội đến thăm viếng đảo quốc này và ông ta muốn chủ trương phục hưng lại Phật Giáo. Điều đầu tiên là ông ta về Mỹ viết những bài báo có lợi cho Phật Giáo để cổ xúy cho Tăng Già và Phật Tử Tích Lan nắm lại vị trí của mình qua việc truyền thông và giáo dục. Ông bà đứng phía sau vận động các chính phủ Mỹ, Anh và tìm nguồn tài chánh giúp đỡ để cho những cơ quan ngôn luận của Phật Giáo tái phục hồi và điều đặc biệt là vào năm 1904, nghĩa là cách đây hơn một thế kỷ, ông Henry Olcott nhận thấy vầng hào quang trên đầu của Đức Phật có 5 màu gồm: xanh, vàng, đỏ, trắng, cam, nên ông đề nghị với Hội Đồng Tăng Già Tích Lan là nên chọn làm lá cờ Phật Giáo chung cho cả thế giới. Thế là đi đến kết quả được biểu quyết chung tại Đại Hội Phật Giáo Thế Giới vào năm 1951 và đã thực hiện được điều này và Việt Nam là một thành viên cũng như một lá phiếu đã được tham dự trong việc thành tựu quan trọng ấy. Từ những năm 1948 đến 1954 là những năm sau Đệ nhị thế chiến (1939-1945) các thế lực chủ động như Pháp, Anh, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha v.v... đã trao trả độc lập lại cho các xứ Á Châu và Phi Châu. Từ đó những người có liên hệ với Á Châu, đặc biệt là Tôn Giáo, chính họ đã đi đến Á Châu để xuất gia học đạo và ở luôn tại đó nghiên cứu về Phật Học, ví dụ như Hòa Thượng Nanaponika người Đức, là một học giả tiếng Pali, đã dịch ra tiếng Đức Tam tạng tiếng này. Do vậy người Đức theo Nam Tông ngày nay có đầy đủ tài liệu để nghiên cứu về Phật Học. Ngài xuất gia tại Tích Lan, hành đạo tại Tích Lan và viên tịch cũng tại Tích Lan.

VI. PHẬT GIÁO THỜI KỲ ĐẦU CỦA NGƯỜI ÂU MỸ

Riêng Nhật Bản là một xứ đặc biệt, đã có rất nhiều thương thuyền của người Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha đến xứ sở này từ thế kỷ 16 - 17 giống như trường hợp Việt Nam, nhưng mãi đến nay (2011) sau hơn 400 năm truyền đạo tại xứ này mà thành phần Thiên Chúa Giáo chỉ có khoảng 0,03% trên 130 triệu dân tại đảo quốc này, quả là điều rất hy hữu. Ngược lại những nhà truyền giáo Dòng Francisco họ còn đến những Trung tâm Thiền viện lớn của Nhật học Thiền và họ mang Thiền ấy trở về lại Âu, Mỹ để dạy cho tín đồ của họ. Trước năm 1975 ở Việt Nam cũng có một vài vị Sư người Đức đến xuất gia và tu học tại Sàigòn như Ngài Anurudha, tên Đức là Dr. Peter Petri, chính chúng tôi đã gặp Ngài tại Hannover vào năm 1978 sau khi Ngài ở tù tại Việt Nam 2 năm và được trở về lại Đức. Ngài có tường thuật lại đời sống của Ngài trước và sau 1975 trên báo Viên Giác, nhưng chẳng bao lâu sau thì Ngài viên tịch tại Hamburg. Nêu lên những ví dụ như trên để chúng ta thấy rằng Đạo Phật không có một cơ quan truyền giáo nào cả. Chỉ do những người Âu Mỹ, qua việc thôi thúc bởi nghề nghiệp hay cảm tình, họ đã đến với Đạo Phật, không những chỉ tìm hiểu qua loa, mà còn đi xuất gia tại các nước Á Châu rồi ở luôn tại đó, hoặc về lại quê hương của họ để gây dựng nên những đạo tràng

để cho người bản xứ cùng tu học giáo lý của Đạo Phật. Cuộc Cách Mạng Tân Hợi năm 1911 tại Trung Hoa đã chấm dứt chế độ Vua Chúa nhà Thanh. Tôn Dật Tiên chủ trương chủ nghĩa Tam Dân. Đó là Dân sinh, Dân tộc và Dân quyền. Tiếp theo cách mạng của Tôn Dật Tiên, Tưởng Giới Thạch là người lãnh hội tư tưởng này và năm 1949 khi Mao Trạch Đông chiếm toàn cõi Trung Hoa thì Tưởng Giới Thạch và những người tùy tùng đã bỏ lục địa qua Đài Loan để lập quốc. Trên những con đường nhiều ngõ ngách và đổ nát ấy từ năm 1911 đến năm 1949 đã có không biết bao nhiêu người

Trung Hoa chạy sang Hoa Kỳ và Úc Châu để tỵ nạn. Trên đường đi tìm tự do ấy cũng không thiếu những bậc tu hành danh tiếng cùng đi chung và sau khi đi đến những nơi này họ đã lập chùa, quy tụ quần chúng cả người Hoa lẫn người địa phương để nghe pháp, cúng bái, cầu nguyện. Từ đó những Chùa, Viện được lập ra và người xuất gia có nơi được kế thừa mà cũng có nơi đã thay ngôi đổi chủ. Từ Đại Lục Trung Hoa chạy sang Việt Nam và Mã Lai có Ngài Diễn Bồi, chạy qua Hồng Kông có ngài Tuyên Hóa, sau đó Ngài Tuyên Hóa sang Hoa Kỳ để tiếp tăng độ chúng. Ngài Tuyên Hóa là một trong những cao tăng thành công trong việc cấy hạt giống Bồ Đề tại Mỹ quốc qua việc truyền thọ giới Tỳ Kheo cho những người Mỹ và chính những vị Sư người Hoa Kỳ này là gạch nối khá quan trọng cho việc dịch Đại Tạng Kinh từ chữ Hán sang tiếng Anh tại Vạn Phật Thánh Thành gần San Francisco Hoa Kỳ ngày nay. Từ Trung Hoa Đại Lục đến Đài Loan gồm các Ngài Bạch Thánh, Ngộ Minh, Tinh Vân, Ấn Thuận, Thánh Nghiêm v.v... Các vị này đã mang tư tưởng Phật Giáo Trung Hoa đến Đài Loan và từ Đài Loan đến Nhật Bản rồi Hoa Kỳ (như Ngài Thánh Nghiêm). Riêng Ngài Tinh Vân sau khi đã xây dựng cơ sở Phật Quang Sơn tại Đài Nam, Đài Loan rồi, Ngài cho các đệ tử qua Nhật Bản và Âu Mỹ du học. Sau khi thành tài trở về lại Đài Loan và Ngài tiếp tục gây dựng cơ sở từ 1949 đến năm 2011, qua hơn 60 năm ấy đã có hơn 160 ngôi chùa lớn nhỏ trên khắp các lục địa Âu, Á, Mỹ, Phi và Úc Châu. Nơi nào cũng có trường Đại Học đi kèm để dạy ngôn ngữ Phổ Thông, tiếng Anh cho người địa phương hay con em của những người Hoa sinh ra tại đó mà không rành tiếng mẹ đẻ. Ví dụ như Nam Thiên Tự ở Woolongong Úc Châu, Tây Lai Tự ở Los Angeles Hoa Kỳ v.v... là những nơi đào tạo ở cấp bậc Đại Học và Hậu Đại Học của Phật Giáo.

VI. PHẬT GIÁO THỜI KỲ ĐẦU CỦA NGƯỜI ÂU MỸ

Xem tự truyện và tiểu sử của các Ngài Ấn Thuận, Tinh Vân, hầu như không một vị nào có một bằng cấp nào cả, mà qua một cuộc đời tận tụy với Phật Pháp, các Ngài đã làm cho bông hoa giác ngộ này tỏa ngát hương thơm khắp bốn phương trời. Quả là Phật Pháp nhiệm mầu và vi diệu. Ngay cả Ngài Thánh Nghiêm sáng lập Pháp Cổ Sơn tại Đài Loan và Đông Sơ Thiền Tự ở Mỹ cũng vậy, theo trong tự truyện của Ngài kể là Ngài chưa hề tốt nghiệp Trung Học và Đại Học, nhưng nhờ có nhân duyên viết nhiều bài nghiên cứu về Phật Pháp, Ngài được qua Nhật du học 7 năm, từ năm 1969 đến năm 1976 thì tốt nghiệp Tiến Sĩ Phật Học tại Đại Học Risso (Lập Chánh) ở Tokyo thuộc Nhật Liên Tông. Khi sang Hoa Kỳ Ngài cũng đã sống một cuộc đời thuở ban đầu thật vất vả, nhiều khi không có nhà cửa để ở, Ngài phải sống ngoài nhà ga xe lửa chung với những kẻ bụi đời. Thế mà ở vào cuối đời Ngài, Ngài đã làm được vô số công việc tại Đài Loan

và tại ngoại quốc. Ví dụ như Pháp Cổ Sơn tại Đài Loan ngày nay cũng có Đại Học Phật Giáo đi kèm và Tăng Ni Chúng tại Bổn Bộ này không dưới 400 người. Đa phần những người Âu Mỹ tin và học theo Phật Giáo đều bắt nguồn từ truyền thống Nam Tông như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan v.v... là do những động cơ như trên đã trình bày. Nhưng đến đầu thế kỷ 20 Phật Giáo được du nhập vào các nước Âu Mỹ do những tư tưởng chủ đạo sau đây: Đầu tiên là Thiền Học Nhật Bản do Đại Sư Suzuki Daietz người Nhật chủ trương qua các tác phẩm: Easy Zen and Easy Practice, Japanese Zen v.v... đã làm cho nhiều người Âu Mỹ lưu tâm đến tinh thần Thiền Đại Thừa này. Như trên đã trình bày rằng: Thiền vốn bắt nguồn từ Ấn Độ, qua Trung Hoa rồi được truyền sang Nhật Bản, nhưng khi đến Nhật, Thiền ấy đã trở thành Zen của người Nhật và ít ai quan tâm đến Ch'an của Trung Hoa hay Dhyana của Ấn Độ nữa. Đây là một thành công lớn của người Nhật.

Năm 1904 ở vào đầu thế kỷ 20, sau chiến tranh Nhật Nga, thế giới để tâm vào sự chuyển hướng và hấp thụ văn hóa Tây Phương của người Nhật qua công cuộc duy tân của Vua Minh Trị (Meiji) vào năm 1868. Ông Vua này là một Ông Vua Cách Mạng của Nhật, ông chủ trương nước Nhật phải học hỏi văn hóa và kỹ nghệ của Tây Phương và đem tư tưởng này vào canh tân xứ sở Nhật Bản. Từ năm 1868 đến năm 1904 chưa đầy nửa thế kỷ qua việc canh tân mà Nhật đã thắng Nga, khiến cho thế giới phải lưu tâm. Dĩ nhiên là Tôn Giáo của Á Châu không nhờ những đoàn quân viễn chinh đi trước để truyền được đạo vào quê hương sở tại, mà điều quan trọng chính là do người Âu Mỹ thích tìm hiểu đến Phật Giáo nên đã tự động đến với Phật Giáo bằng nhiều hình thức khác nhau, thế thôi ! Ông Suzuki được một lợi điểm là ông có vợ người Anh, nên những gì ông diễn thuyết hay viết thành sách vở, đều nhờ người vợ này chỉnh đốn lại bài vở trước khi thuyết trình hay in ấn thành sách để xuất bản, cho nên người Âu Mỹ đến với Thiền Học dễ dàng hơn. Rõ ràng là Thiền không cần nhiều ngôn ngữ, nên những vị Thiền Sư hay dùng sự im lặng trong tỉnh thức để dạy học trò là vậy. Với hình thức này ngày xưa các vị Tổ Sư thường lấy tâm truyền tâm. Còn bây giờ đa phần là lấy pháp để truyền tâm. Theo Ngài Ấn Thuận, một Đại Sư, một Đại học giả của Phật Giáo Đài Loan thì Ngài cho rằng: khi Thiền đến Trung Quốc, thiền đã biến dạng quá nhiều. Ví dụ như quán thoại đầu hay nghi tình v.v... vốn trong thiền nguyên thủy không có. Các Ngài đã đi xa quá rồi. Lúc đến Nhật lại càng xa với cội nguồn hơn nữa, nhưng dẫu sao đó cũng là những đề tài khiến cho những thiền sinh phải lưu tâm nhiều hơn để đi sâu vào nội tâm của mình và từ đó có thể tập trung tư tưởng một cách dễ dàng hơn. Khi người Âu Mỹ đến với Thiền qua các buổi diễn thuyết

VI. PHẬT GIÁO THỜI KỲ ĐẦU CỦA NGƯỜI ÂU MỸ

của ông Suzuki tại London, New York hay một vài địa phương khác tại Âu Châu, người Âu Mỹ bây giờ có một cái nhìn mới về Phật Giáo Đại Thừa qua việc thực tập thiền này, tương đối với thiền Tiểu Thừa Vipassana, vốn lâu nay họ đã hành trì. Thiền Vipassana dựa theo An Bang Thủ Ý Kinh, là thiền quán niệm hơi thở. Đây là căn bản để thực tập Thiền này đi sâu vào trong chánh định. Nhưng căn bản của Tiểu Thừa là chỉ có người xuất gia mới chứng nhập quả vị A La Hán, còn người tại gia dầu cho có thực tập thiền ở

mức nào đi chăng nữa thì điểm cao nhất mà họ đạt được chỉ ở quả Dự Lưu mà thôi. Mục đích họ làm phước, bố thí trong đời này chỉ để cho kiếp sau được sanh Thiên, sống đời giàu có hơn và được làm chư Thiên hay loài người đẹp đẽ hơn để hưởng phước lạc, do cái nhân ở kiếp trước mình đã trồng. Trong khi đó Đại Thừa thì khác hẳn. Đại Thừa là con đường Bồ Tát để đi đến Phật quả. Quả vị Bồ Tát và ngay cả quả vị Phật đối với Đại Thừa không có phân biệt là Cư sĩ hay Tăng sĩ. Từ đây có một lối nhận định mới với người Phật Tử Âu Mỹ, vốn họ là những người đang lãnh đạo Hội Phật Giáo, hoặc tự tu cho cá nhân mình có cái nhìn khác hơn. Do vậy kể từ đầu thế kỷ 20 trở đi, người Âu Mỹ đã bắt đầu thực tập Thiền Nhật Bản và một ít Thiền Trung Hoa và sau này thì còn Thiền Đại Hàn và Việt Nam nữa. Từ năm 1959 trở về sau này, khi có sự hiện diện của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 tại Ấn Độ và rồi những sách vở bằng tiếng Anh về Kim Cang Thừa xuất hiện và nhất là những năm sau này khi Đức Đạt Lai Lạt Ma trực tiếp đi diễn giảng tại Âu Châu, Mỹ Châu, Úc Châu và Á Châu thì phong trào học Phật lại còn cao hơn nữa. Cao nhất vẫn là Trung Quán, Bồ Đề Tâm, Tánh Không. Thế nhưng một số các bậc Kỳ Lão của Phật Giáo Việt Nam và ngay cả Phật Giáo Đài Loan (ví dụ như Ngài Ấn Thuận) vẫn không tin tưởng vào Mật Tông mấy, nhất là phái mũ đỏ. Phái này như chương về Phật Giáo

Tây Tạng chúng ta đã thấy, thuộc phái Cổ Mật do Ngài Liên Hoa Sanh truyền vào, sau đó Ngài Atisa (A Đề Sa) tiếp tục, nhưng giữa hai phái này đối chọi nhau qua tư tưởng của Trung Quán và tư tưởng của Du Già Sư Địa Luận. Việc này đã xảy ra từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 15 tại Tây Tạng, khiến cho cách hành trì của phái mũ đỏ này đi vào chỗ mê tín, cầu đảo và điều huyền bí khó hiểu hơn là Vô Thượng Du Già đã đưa đến chỗ thật bí hiểm giữa sự giao cấu nam nữ với nhau, tạo ra những khoái cảm về dục lạc, thay vì chứng đạo giải thoát và thoát ly sanh tử luân hồi (quan điểm này có Ngài Ấn Thuận và Ngài Tịnh Hạnh không đồng ý). Nhưng đến thế kỷ 15 Ngài Tông Khách Ba xuất hiện tại Tây Tạng và Ngài đã tổng hợp hai khuynh hướng Trung Quán của Ngài Long Thọ, Du Già Sư Địa Luận của Ngài Atisa để trở thành chỗ kết hợp phần cao thâm nhất của 2 phái này và loại trừ những mê tín, dị đoan của Vô Thượng Du Già để Ngài Tông Khách Ba trở thành vị Tổ Sư của phái Mũ Vàng và Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 thuộc về truyền thống giữ giới này. Ngoài ra Ngài Ban Thiền Lạt Ma thứ 10, đang ở bênTrung Hoa cũng thuộc hàng đệ tử nối pháp của Ngài Tông Khách Ba. Phật Giáo Tây Tạng còn phái mũ trắng cũng xuất hiện cùng thời với phái mũ vàng nữa. Chỉ còn phái mũ đen, tức là Đạo Bon, vốn là tín ngưỡng nhân gian của Tây Tạng thờ thần, thì phái này vẫn còn tồn tại. Khi nghiên cứu về Phật Giáo mỗi nước, chúng ta cố gắng thận trọng vấn đề này. Ví dụ như Phật Giáo Việt Nam có các phái Cổ Sơn Môn và Ông Lục, họ vẫn có gia đình vợ con và ăn mặn v.v... không sống đời sống tịnh hạnh như những vị theo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Như vậy không có nghĩa là chúng ta loại bỏ giáo hội truyền thống này khi thấy Giáo hội Cổ Sơn Môn có gia đình. Ở đây Đức Đạt Lai Lạt Ma cũng vậy, chính bản thân chúng tôi đã có nhiều lần tiếp xúc và học đạo với Ngài tại Hannover, Hamburg, Frankfurt,

gãi đầu và nói rằng: “Phải chi có Đức Phật ở đây thì đỡ biết mấy”. Câu nói này khẳng định một điều, chính Ngài là vị Pháp Vương của Phật Giáo Tây Tạng, nhưng Ngài vẫn

không tự sửa đổi giới luật được, ngoại trừ Đức Phật và phải có sự đồng thuận của Hội Đồng Tăng Già Trưởng Lão của Tây Tạng. Vào buổi ăn trưa cùng ngày của năm 2007 ấy tôi được ngồi chung cùng bàn với Đức Đạt Lai Lạt Ma, vị Bộ Trưởng Bộ Ngoại Giao Tây Tạng, một vài chánh khách Đức và Thượng Tọa Thích Quảng Ba, tôi có hỏi thăm Ngài rằng: Tại sao Tây Tạng lại không cho người nữ xuất gia? Ngài bảo rằng: Từ xưa đến nay Tây Tạng chưa có truyền thống truyền giới cho Tỳ Kheo Ni. Do vậy Ngài cũng không thể làm gì khác hơn được. Theo tôi nghĩ: Có lẽ đây là một Đại Hội Thế Giới để tìm cách đồng thuận của chư Tăng, Ni ngoại quốc và đây cũng là cái nhân tố để Đức Đạt Lai Lạt Ma truyền lại cho Hội Đồng Tăng Già Tây Tạng biết rằng đã có bao nhiêu truyền thống đồng thuận cho tinh thần thọ giới của Tỳ Kheo Ni theo Tứ Phần Luật vốn đã có từ lâu đời tại các nước Á Châu. Mãi từ năm ấy đến nay đã trải qua 4 năm hơn rồi, nhưng chúng ta vẫn chưa thấy được một dấu hiệu nào tích cực cho vấn đề truyền thọ Tỳ Kheo Ni giới cho Tây Tạng. Hy vọng sẽ có một ngày Tây Tạng sẽ tiếp nối con đường Luật tạng theo truyền thống của những nước Đại Thừa đã đi trước như: Trung Hoa, Đại Hàn và Việt Nam. Từ năm 1954 đến năm 1975, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (trước năm 1963 là Tổng Hội) đã gởi một số chư Tăng Ni ra ngoại quốc du học gồm các nước sau đây: Tại Ấn Độ có những vị đã tốt nghiệp Tiến Sĩ như: Hòa Thượng Thích Minh Châu, Cố Hòa Thượng Thích Huyền Vi, Cố Hòa Thượng Thích Trí Chơn, Cố Hòa Thượng Thích Thiện Thanh, Hòa Thượng Thích Pháp Nhẫn, Cố Hòa Thượng Thích

VI. PHẬT GIÁO THỜI KỲ ĐẦU CỦA NGƯỜI ÂU MỸ

Thiện Châu, Thầy Huyền Diệu v.v... Ở đây chúng tôi không đề cập về tư tưởng hay chính kiến khác của những vị này, mà chúng tôi chỉ muốn ghi lại những dữ kiện có tính cách lịch sử về công đức truyền bá Phật Pháp cho người Việt cũng như người ngoại quốc, sau khi đã tốt nghiệp thành tài mà thôi. - Hòa Thượng Thích Minh Châu năm nay (2011) đã ngoài 90 tuổi. Ngài có công rất lớn trong việc phiên dịch Tam Tạng Thánh Điển tiếng Pali sang tiếng Việt. Năm 1964 khi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất thành lập Đại Học Vạn Hạnh tại đường Trương Minh Giảng Sàigòn thì Hòa Thượng được Giáo Hội và chính quyền miền Nam Việt Nam thuở ấy bầu làm Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh. Đại Học này đã cho ra trường nhiều ngàn sinh viên gồm nhiều phân khoa như: Phật khoa, Giáo dục, Nhân văn, Kinh tế v.v... Cho đến năm 1975 thì đóng cửa. Sau này Viện Nghiên Cứu Phật Học Vạn Hạnh hay Học Viện Phật Giáo Việt Nam tại Sàigòn là hậu thân của Đại Học Vạn Hạnh ngày xưa. Tuy Hòa Thượng không có công nhiều trong việc truyền bá tư tưởng Phật Giáo Việt Nam ra ngoại quốc, nhưng học trò, đệ tử của Ngài được đào tạo tại Đại Học Vạn Hạnh ngày trước, bây giờ họ có mặt khắp năm châu. Do vậy tư tưởng của Ngài cũng đã gián tiếp giúp cho người Âu Mỹ biết ít nhiều về Phật Giáo Việt Nam. - Cố Hòa Thượng Thích Huyền Vi sau khi tốt nghiệp Tiến Sĩ tại Ấn Độ, Ngài về nước năm 1968, có dạy tại Đại Học Vạn Hạnh và năm 1975 Ngài sang Pháp, sáng lập và trụ trì Chùa Linh Sơn tại Paris và sau này Ngài trở thành Tăng Thống của Giáo Hội Phật Giáo Linh Sơn trên thế giới. Giáo Hội này có rất nhiều cơ sở trên thế giới (hơn 50 chùa viện và 100 Tăng Ni) và có một số vị đang trực hay gián tiếp mang Phật Giáo Việt Nam đến cho người Mỹ, người Pháp v.v... Năm 2010 Học Viện Huyền Vi được thành lập tại Paris, Pháp quốc, Hòa

Thượng Thích Tịnh Hạnh đương kim Viện Trưởng Viện

Đại Học này. Đây là nơi đào tạo và giao lưu văn hóa Phật Giáo Đông Tây, nhằm giới thiệu cho người Tây Phương biết về Phật Giáo Đông Phương. Cố Hòa Thượng Thích Huyền Vi đã thuyết giảng và sáng tác rất nhiều sách vở rất có giá trị (xin vào trang nhà quangduc.com để tham khảo) Ngài là vị Đại Pháp Sư của Việt Nam của thế kỷ 20. Chi nhánh của Linh Sơn cũng có mặt tại Phi Châu, ngoài Mỹ Châu, Âu Châu, Úc Châu và Á Châu. Đây là kết quả một đời hoằng pháp của Cố Hòa Thượng. Tuy khi còn sanh tiền Ngài không chủ trương tu theo pháp môn nào rõ nét, nhưng con đường Thiền Tịnh song tu và căn cứ vào giáo lý cả Đại lẫn Tiểu Thừa để tấn tu đạo nghiệp. - Cố Hòa Thượng Thích Trí Chơn là một vị Đại Sư đặc biệt. Sau khi tốt nghiệp Tiến Sĩ tại Ấn Độ, Ngài không về nước mà qua lời mời của Cố Hòa Thượng Thích Thiên Ân, Ngài sang Hoa Kỳ từ thập niên 80. Từ đó cho đến ngày viên tịch, Ngài đi chu du khắp Hoa Kỳ và các nơi trên thế giới để hoằng pháp lợi sanh. Những đặc điểm đáng lưu ý của Ngài là Ngài không chủ trương lập Chùa, không nhận đệ tử xuất gia để có thời giờ rảnh rỗi lo phiên dịch và trước tác. Những dịch phẩm của Ngài từ tiếng Anh ra tiếng Việt rất có giá trị. Không những chỉ ở ngoại quốc, mà trước khi đi du học Ấn Độ, Ngài cũng đã dịch và viết trên tập san Liên Hoa tại Huế nhiều bài vở về Phật Giáo rất quý giá. Ngài không chủ trương tu theo pháp môn nào, nhưng cuối đời Ngài vẫn khuyên Phật Tử niệm Phật để cầu vãng sanh. Ngài đã viên tịch, nhưng những kinh sách và những biên khảo, dịch thuật của Ngài bao giờ cũng là kim chỉ nam cho những người muốn nghiên cứu về Phật Pháp bằng ngoại ngữ Anh-Việt. - Cố Hòa Thượng Thích Thiện Thanh sau khi tốt nghiệp Tiến Sĩ tại Ấn Độ, Ngài cũng đến thẳng Hoa Kỳ. Sáng lập Chùa Phật Tổ tại Long Beach, California. Đời Ngài trụ thế tuy ngắn ngủi, nhưng Ngài cũng đã soạn dịch được bộ "Kinh

VI. PHẬT GIÁO THỜI KỲ ĐẦU CỦA NGƯỜI ÂU MỸ

Tụng Hằng Ngày" hoàn toàn bằng tiếng Việt, là một trong những vị Đại Sư chủ trương Việt hóa Kinh điển mà lâu nay Giáo Hội ở trong cũng như ngoài nước chưa hoàn thành. - Cố Hòa Thượng Thích Thiện Châu sau khi tốt nghiệp Tiến Sĩ tại Ấn Độ và Anh quốc, Ngài sang Paris, Pháp quốc để hành đạo và sáng lập Chùa Trúc Lâm tại ngoại ô Paris từ những năm 1978, Ngài có dạy học tại Đại Học Sorbonne và có một số sáng tác biên khảo bằng tiếng Anh và tiếng Pháp có giá trị. Tuy Ngài không có đệ tử xuất gia nào nổi bật, nhưng những công việc giảng dạy và biên khảo của Ngài cũng đã giúp cho những người Pháp hiểu ít nhiều về tư tưởng Phật Giáo Việt Nam. Riêng Đài Loan trước năm 1975 chỉ có 3 vị Hòa Thượng du học tại đó. Đó là Hòa Thượng Thích Đức Niệm, Hòa Thượng Thích Chánh Lạc và Hòa Thượng Thích Tịnh Hạnh. Tất cả 3 vị này đều đỗ Tiến Sĩ, một vị đã viên tịch, một vị đang ở Hoa Kỳ và một vị đang ở Đài Loan và ở Pháp. - Cố Hòa Thượng Thích Đức Niệm có công rất lớn trong việc in ấn lại những sách vở Phật học Việt Nam đã được xuất bản trước năm 1975 và một số sáng tác mới được biên soạn tại ngoại quốc sau này. Phật Học Viện Quốc Tế nằm ở vùng North Hills, California là nơi đã xuất bản những kinh sách giá trị trong suốt 3 thập niên như vậy. Ngoài ra Cố Hòa Thượng cũng đã biên tập, hiệu đính, dịch giải rất nhiều kinh sách từ chữ Hán sang

tiếng Việt hoặc ngược lại. Tuy tư tưởng của Ngài, người Âu Mỹ chưa trực tiếp nhận được lợi lạc mấy, nhưng những thế hệ kế thừa sẽ diễn dịch và tiếp thụ những lời giáo huấn của Ngài và sẽ làm lợi lạc cho những thế hệ trẻ trong tương lai. - Hòa Thượng Thích Tịnh Hạnh trong hiện tại Ngài là đương kim Tăng Thống của Giáo Hội Phật Giáo Linh Sơn trên thế giới, kế vị Cố Hòa Thượng Thích Huyền Vi. Sau khi

tốt nghiệp Tiến Sĩ tại Đài Loan, Ngài không về lại quê hương hay đi các nước khác, mà vẫn ở lại Đài Loan để kiến lập Đạo tràng Linh Sơn tại Đài Bắc để tiếp Tăng độ Chúng. Đệ tử của Ngài đa phần là người Đài Loan. Nay Ngài là Viện Trưởng Học Viện Phật Giáo Huyền Vi tại Paris, Pháp quốc. Học viện này tương đương với một Đại Học, nơi dạy dỗ và huấn luyện cho những người Pháp và ngoại quốc muốn tìm hiểu về Phật Giáo. Hòa Thượng Thích Tịnh Hạnh là người có công lớn nhất trong việc chủ trương phiên dịch, in ấn bộ Đại Tạng Kinh Việt Nam. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, kể từ thời lập quốc đến nay chưa có triều đại nào hay cá nhân nào thực hiện được việc ấy. Nay có Hòa Thượng Thích Tịnh Hạnh thực hiện được việc này, quả là công đức bất khả tư nghì. Những vị du học tại Hoa Kỳ trước năm 1975 như Cố Hòa Thượng Thích Thuyền Ấn, Pháp Sư Thích Giác Đức, Giáo Sư Trí Siêu Lê Mạnh Thát, Cố Ni Trưởng Thích Nữ Trí Hải, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, Hòa Thượng Thích Tịnh Từ v.v... đã, đang và sẽ có nhiều vị được đề cập đến. Riêng Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh đóng một vai trò đặc biệt với những người Phật Tử Âu Mỹ hiện nay, cho nên chúng tôi chỉ xin tóm tắt một vài điều qua cái nhìn phiến diện của mình. Nếu quý vị nào muốn tìm hiểu thêm về Ngài thì nên vào trong langmai.com để rõ hơn. - Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh tốt nghiệp Cao Học Đại Học Wisconsin Hoa Kỳ từ năm 1966 và sau đó được Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất trong nước cử Ngài làm Đại diện cho Giáo Hội tham gia những cuộc Hội Nghị và thuyết trình ở những tổ chức tại ngoại quốc về đường lối của Giáo Hội đối với đất nước. Ngài chủ trương thành lập Đại Học Vạn Hạnh và Trường Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội ở trong nước. Tổ chức này đã gây được tiếng vang một thời trong nước trong quần chúng, nhưng chính quyền miền Nam thuở ấy không ưa chuộng mấy. Vì tư tưởng cũng như mục đích của

VI. PHẬT GIÁO THỜI KỲ ĐẦU CỦA NGƯỜI ÂU MỸ

tổ chức xã hội hóa bằng tư tưởng Phật Giáo, cho nên những người lãnh đạo khác tôn giáo và khác chánh kiến họ không thích mấy. Trong khi ở ngoại quốc Ngài chủ trương phong trào tiếp hiện và chế ra 14 giới căn bản cho những người vừa như xuất gia, vừa như cư sĩ này. Đây là nguyên nhân khiến chư Tôn Đức Việt Nam vốn theo khuynh hướng Đạo Phật truyền thống khó chấp nhận. Nếu người ta theo dõi tư tưởng của Ngài thì thấy rằng ban đầu Ngài không muốn độ cho người xuất gia, nhưng mãi đến những năm 1989, 1990 phong trào tiếp hiện này vẫn không thành công mấy ở tại ngoại quốc, cho nên Ngài đã nhận người xuất gia để nối dõi việc Tông Môn và truyền thừa. Sư Cô Chơn Không Cao Ngọc Phượng là người đầu tiên được Ngài cho xuống tóc tại núi Linh Thứu từ năm 1988. Sau đó Ngài mới tiếp tục nhận những đệ tử Âu Mỹ xuất gia. Cho đến nay sau hơn 20 năm thâu nhận đệ tử xuất gia, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh có hơn 1.000 người như vậy. Còn đệ tử tại gia và giới Tiếp Hiện thì vô số. Ngài đã viết, dịch, chú

giải nhiều kinh sách cho đến nay (2011) trên 100 đầu sách và sách của Ngài được dịch ra nhiều ngôn ngữ khác nhau. Do vậy người ngoại quốc rất gần gũi với tư tưởng của Ngài. Ngôn từ bình dị, dễ hiểu và dễ thực tập, nhất là lối thiền quán niệm hơi thở của Ngài chủ trương. Lợi thế của Ngài là giỏi tiếng Anh, tiếng Pháp và dĩ nhiên rất thành thạo tiếng Việt và chữ Hán. Do vậy mà những thế hệ thanh niên nam nữ Việt Nam trước 1975 ở trong nước ảnh hưởng cũng không phải là ít. Ngày nay tại ngoại quốc thì khác, có lẽ Ngài chú tâm hướng dẫn Thiền cho người ngoại quốc nhiều hơn, nên ảnh hưởng của Ngài đối với hơn 2 triệu người Việt Nam tại ngoại quốc không nhiều bằng thuở xưa. Ngài lập phái, lập tông riêng, gần như là một Tổ Sư Thiền, loại mới, không giống với Thiền Nguyên Thủy và Thiền Đại Thừa để hợp với căn cơ của người Tây Phương. Do

vậy phái Thiền này ít có liên hệ với những tông phái khác của Phật Giáo Việt Nam hiện có mặt khắp nơi trên thế giới. Ai chấp nhận lối tu của Ngài thì vào tu học để trở thành học trò, đệ tử. Ngoài ra Ngài không chủ trương liên kết với những tổ chức Phật Giáo khác, ngay cả tổ chức của người Âu Mỹ. Xấu, tốt, đúng, sai của một đời người thật là quá ngắn ngủi để luận bàn. Khi nào nắp quan tài đậy lại và cả hàng trăm, hàng ngàn năm sau nữa, nếu pháp môn ấy còn tồn tại trên thế gian này, tức là pháp môn ấy có nhiều người theo, có kẻ nối truyền và là giềng mối cho tông phong, tổ chức. Bằng ngược lại, phong trào ấy chỉ nổi lên một thời, rồi qua thị hiếu của con người được đáp ứng, có rất nhiều người theo và sau này nếu người sáng lập khuất bóng, tư tưởng ấy quần chúng không theo và không còn tồn tại với đời, thì đó cũng chỉ là một phong trào học Phật ở trong một thời gian nhất định nào đó mà thôi. Lịch sử đã chứng minh điều đó. Từ Ấn Độ qua Trung Hoa, từ Tây Tạng qua Nhật Bản rồi Việt Nam, Đại Hàn v.v... có không biết bao nhiêu triều đại lẫy lừng lấy Phật Giáo làm Quốc Giáo. Đã có không biết bao nhiêu vị Tổ Sư khai sáng tông môn muốn làm hiển hách cho Tông Phái của mình, nhưng thời gian trôi qua, một số đã đi vào quên lãng, ngay như những Tông Thiền nổi tiếng ở Trung Hoa hay Việt Nam cũng vậy. Dĩ nhiên, mỗi một vị Bồ Tát, một vị Tổ Sư đi vào đời cũng chỉ có một nhiệm vụ nhất định ở vào một thời điểm nào đó mà thôi. Khi thế sự thăng trầm, lòng người thay đổi, quốc độ chẳng bền, nhân tâm thế sự nhiễu nhương v.v... thì các pháp cũng đều phải bị chi phối bởi vô thường, khổ, không và vô ngã cũng như sự thành, trụ, hoại, không bởi sự biến thiên của lịch sử và nhân thế. Cho hay việc này Đức Phật đã tiên liệu từ lâu rồi. Nhưng phải công tâm mà nói rằng Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh là người có công to lớn nhất đã đem tư tưởng

VI. PHẬT GIÁO THỜI KỲ ĐẦU CỦA NGƯỜI ÂU MỸ

Thiền của Phật Giáo Việt Nam đến với người Âu Mỹ. Ngài được xếp theo thứ tự những nhà lãnh đạo tinh thần trên thế giới chỉ sau Đức Đạt Lai Lạt Ma mà thôi. Như thế trước và sau năm 1975, Thiền Việt Nam qua Thiền Sư Thích Nhất Hạnh đã thu hút hàng ngàn, hàng vạn người ngoại quốc tham gia tu học và xiển dương pháp môn này là một dấu ấn khó quên đối với những người Phật Tử Việt Nam tu theo pháp môn khác khi nhìn về Làng Mai tại Pháp vậy. Sau đây chúng tôi xin giới thiệu một số chư Tôn Đức Tăng Ni đã du học Nhật Bản từ năm 1954 đến 1975, đã và đang đóng góp cho Phật Giáo

tại ngoại quốc từ xưa đến nay có liên hệ trực hoặc gián tiếp với người Âu Mỹ để quý vị lãm tường. Dĩ nhiên có một số vị chúng tôi không giới thiệu nhiều, vì vấn đề của thời cuộc và những vị không được đề cập đến trong sách này vì lẽ chúng tôi không được biết đến lai lịch của những vị đó, hoặc giả còn thời gian để lại giới thiệu sau v.v... Kính mong chư Tôn Đức và quý vị hoan hỷ cho điều này. Những vị đi du học tại Nhật Bản đa phần đã tốt nghiệp Tú tài 2 tại Việt Nam hoặc Cử nhân Phật học. Sở dĩ những người Tăng Sĩ Việt Nam chọn đi Nhật, vì lẽ Nhật là một quốc gia Phật Giáo nằm tại Á Châu và đặc biệt có nhiều đại học Phật Giáo. Hầu như mỗi Tông Phái đều có từ 1 đến 7 trường Đại Học, đó là chưa kể những trường Trung Học, Tiểu Học và nhà trẻ. Nền giáo dục tại Nhật Bản nói chung và giáo dục Phật Giáo nói riêng phải nói là tuyệt vời nhất. Đa phần chư Tăng Nhật Bản đều phải tốt nghiệp Đại Học của Tông Phái họ rồi mới ra Trụ Trì. Có những vị nghiên cứu tiếp lên Cao Học hoặc Tiến Sĩ. Họ nói ngoại ngữ tương đối không nhanh nhẹn như người Việt Nam, nhưng những đề tài nghiên cứu của họ bằng tiếng Anh, tiếng Pháp hay tiếng Đức v.v... làm cho các học giả trên thế giới phải cúi đầu trước họ. Lâu nay chúng ta hay thấy được rằng cứ mỗi năm vào ngày 10 tháng

12, ngày Kỷ niệm bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền thì Hoàng gia Thụy Điển đều phát những giải thưởng Nobel về vật lý, y khoa, hóa học, khoa học, hòa bình v.v... đa phần là người Âu Mỹ Úc, chứ ít thấy người Phi Châu hay Á Châu. Nếu có cũng rất hiếm. Vì lẽ các chính phủ Âu Mỹ có ngân khoản rất lớn để tài trợ cho những người chuyên nghiên cứu về những lãnh vực trên. Còn các nước Á Châu chúng ta tương đối còn nghèo, cho nên những nhân tài nổi tiếng như thế rất hiếm. Riêng ngành Phật Học và Tôn Giáo học tại Nhật rất có giá trị. Do vậy chư Tăng Ni Việt Nam, Đại Hàn, Đài Loan, Trung Quốc đều chọn Nhật Bản để đến tu học và nghiên cứu là vậy. Tuần tự theo thời gian năm tháng từ 1954 đến 1975 có chư vị Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức, Ni Sư đến du học tại Nhật như sau: Đầu tiên đại diện cho 3 miền có Cố Hòa Thượng Thích Tâm Giác (Bắc), Cố Hòa Thượng Thích Thiên Ân (Trung), Thượng Tọa Thích Quang Minh (Nam). Kế tục theo đó có các vị: Cố Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, Cố Hòa Thượng Thích Mãn Giác, Cố Hòa Thượng Thích Thiền Định, Hòa Thượng Thích Trí Tâm, Hòa Thượng Thích Trí Quảng, Hòa Thượng Thích Minh Tâm, Cố Hòa Thượng Thích Minh Lễ, Hòa Thượng Thích Minh Tuyền, Cố Hòa Thượng Thích Trí Hiền, Hòa Thượng Thích Trí Đức, Thượng Tọa Thích Chơn Minh, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Như Điển, Cố Thượng Tọa Thích An Thiên, Hòa Thượng Thích Bảo Lạc, Thượng Tọa Thích Minh Tuấn, Cố Ni Trưởng Thích Nữ Như Chính, Ni Trưởng Mạn Đà La. Ngoài ra cũng có một số quý vị không còn tiếp tục tu nữa như: Giáo sư Nguyên Hồng, Giáo sư Long Nguyệt, Giáo sư Lâm Như Tạng, Thầy Giác Thiện v.v...

VI. PHẬT GIÁO THỜI KỲ ĐẦU CỦA NGƯỜI ÂU MỸ

Kể ra trước năm 1975 chư Tăng Ni đi du học ở Nhật nhiều nhất so với các nước khác như Ấn Độ, Tích Lan, Hoa Kỳ và Đài Loan. Đây là nhân tố lúc ban đầu của Giáo Hội. Sau năm 1975 tuy Giáo Hội gặp rất nhiều khó khăn trên mọi lãnh vực, nhưng số Tăng Ni ra ngoại quốc du học rất nhiều, sau khi thành tài, cũng như lớp đi trước của chúng tôi, có

người ở lại ngoại quốc và có nhiều vị trở lại Việt Nam để làm việc cho Giáo Hội. Cố Hòa Thượng Thích Tâm Giác sau khi tốt nghiệp Cao Học Phật Giáo tại Nhật đã về lại Việt Nam làm Giám Đốc Nha Tuyên Úy Phật Giáo từ năm 1963 và sáng lập Trung Tâm Nhu Đạo Quang Trung cũng như khai sơn Chùa Vĩnh Nghiêm tại Sàigòn. Năm 1973 Ngài đã viên tịch tại Việt Nam, nhưng những môn sinh Nhu Đạo tại Quang Trung thuở ấy với Ngài, bây giờ vẫn còn nhiều người đang mở trường dạy Nhu Đạo cho người Việt Nam và người ngoại quốc ở các quốc gia Âu Mỹ không phải là ít. Riêng Cố Hòa Thượng Thích Thiên Ân là một vị Thầy rất đặc biệt. Vì đây là vị Tăng Sĩ Việt Nam đầu tiên tốt nghiệp Tiến Sĩ tại Đại Học Waseda, Tokyo. Vào năm 1964 Ngài đã về nước. Ngài đã dạy Thiền và Phật học tại Đại Học Vạn Hạnh Sàigòn cho đến năm 1966. Kể từ năm này trở đi, Ngài làm thỉnh giảng viên của các Đại Học tại Hoa Kỳ. Những năm tháng đầu tiên Ngài đến Hoa Kỳ dạy Thiền Học cho người Mỹ. Mãi cho đến bây giờ vẫn còn những người Tăng sĩ Tây Phương xuất gia thọ giới với Ngài theo truyền thống Phật Giáo Việt Nam. Đó là Hòa Thượng Bodhi, Hòa Thượng Ân Từ, Ni Sư Karuna v.v... Đây là những người Mỹ có văn bằng Tiến Sĩ, đã xuất gia và thọ giới với Cố Hòa Thượng Thích Thiên Ân từ những năm đầu khi Ngài đến Hoa Kỳ. Có thể nói rằng Cố Hòa Thượng Thích Thiên Ân là người đầu tiên khai sơn Chùa Việt Nam tại Los Angeles và các chùa khác tại Hoa Kỳ kể từ năm 1975. Đến năm 1976 Ngài thành lập Viện

Đại Học Đông Phương (Oriental University) tại Los Angeles và Thiền Viện Quốc Tế. Học trò, đệ tử của Ngài đa phần là người Hoa Kỳ. Bây giờ mỗi lần đi hội nghị hay tham dự diễn thuyết ở nơi nào trên thế giới, những Hòa Thượng Bodhi hay Ni Sư Karuna đều không ngại ngùng gì với thính chúng và tự giới thiệu mình là đệ tử của Cố Hòa Thượng Thích Thiên Ân và tu tập theo truyền thống Phật Giáo Việt Nam. Cố Hòa Thượng Thích Thiên Ân đã viên tịch tại Hoa Kỳ vào năm 1979 ở tuổi đời chưa tới 60 là một mất mát rất to lớn đối với người Phật Tử Việt Nam cũng như người Hoa Kỳ. Hòa Thượng cũng đã để lại một số tác phẩm bằng Anh ngữ như Zen and Buddhism in Vietnam, Japanese Zen v.v... Ngài là một trong những học giả có tên trong tự điển danh nhân thế giới. Cố Hòa Thượng Thích Mãn Giác tức nhà thơ Huyền Không. Trước năm 1975 Ngài đã làm Khoa Trưởng Phân Khoa Phật Học, Viện Đại Học Vạn Hạnh, Sàigòn. Sau đó năm 1978 Ngài tỵ nạn sang Pháp và cuối cùng đến Hoa Kỳ để cộng tác với cố Hòa Thượng Thích Thiên Ân và làm Phó Viện Trưởng Viện Đại Học Đông Phương tại Los Angeles, California, Hoa Kỳ. Ngài là một nhà văn, nhà thơ, dịch giả rất nổi tiếng bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau như: Nhật ngữ, Anh ngữ, Hán văn và Việt ngữ. Thơ văn và sách vở của Ngài vẫn còn đó. Hậu thế có cơ hội để tham khảo và tưởng niệm về một bậc Thầy vừa là Tăng nhân vừa là thi sĩ nổi tiếng một thời trên thế gian này. Cố Hòa Thượng Thích Thiền Định, sau khi tốt nghiệp Cao Học Phật Giáo tại Nhật về lại Việt Nam năm 1969, dạy ở Đại Học Vạn Hạnh và Đại Học Cần Thơ. Đến năm 1975 Ngài tỵ nạn sang Pháp, sáng lập Chùa Pháp Hoa tại Marseille từ năm 1976. Sau khi Ngài viên tịch, vì không có đệ tử Tăng xuất gia, cho nên chùa của Ngài sáng lập đã trao quyền cho đệ tử Ni. Tuy Ngài không có để lại tác phẩm nào nổi tiếng,

VI. PHẬT GIÁO THỜI KỲ ĐẦU CỦA NGƯỜI ÂU MỸ

nhưng cuộc đời và sự nghiệp hoằng pháp của Ngài tại Pháp, Âu Châu và Mỹ Châu là một tấm gương sáng để cho hậu thế noi chung. Hòa Thượng Thích Trí Quảng sau khi tốt nghiệp Cao Học tại Nhật, Ngài về lại Việt Nam năm 1973 và Ngài ở lại quê hương mãi cho đến ngày hôm nay (2011). Trong hiện tại Hòa Thượng Thích Trí Quảng là Viện Trưởng Học Viện Phật Giáo Việt Nam tại Sàigòn và là người chủ trương lấy kinh Pháp Hoa làm tiêu đề chính trong sự giáo hóa chúng sanh tại Việt Nam, giống như Ngài Nhật Liên ở Nhật Bản chủ trương vào thế kỷ 13 tại Nhật. Hòa Thượng Thích Minh Tâm là một trong những vị Thầy đặc biệt. Vì lẽ suốt gần 45 năm xa quê hương Việt Nam, chưa một lần trở lại. Ngài là đệ tử y chỉ của Cố Hòa Thượng Đệ Tứ Tăng Thống Thích Huyền Quang. Ngài sang du học tại Nhật vào năm 1968 đến năm 1973, Ngài được Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất cử sang Pháp để thay thế cho Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh. Nhưng Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa lúc bấy giờ không cho Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh về lại Việt Nam, nên Hòa Thượng Thích Minh Tâm đã ra thành lập Niệm Phật Đường Khánh Anh và tờ báo Khánh Anh từ năm 1974 tại Acceuil, Paris, Pháp quốc. Vào lễ vía Quán Thế Âm Bồ Tát 19.2.1979 Chùa Khánh Anh đã chính thức dời về Bagneux và đến ngày 18.5.1995 thì làm lễ đặt viên đá đầu tiên xây chùa Khánh Anh mới tại Evry. Cho đến nay sau gần 20 năm xây dựng với kinh phí gần 20 triệu đô-la Mỹ, nhưng vẫn chưa hoàn thành. Đây là một công trình thế kỷ, là công trình có một không hai của Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại ngày nay. Ngài là chiếc đầu tàu của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại Âu Châu ngay từ những buổi sơ khai và vẫn tiếp tục cho đến ngày hôm nay. Tuy Ngài không có một sáng

tác nào đặc biệt, nhưng những quan điểm và tư tưởng của Ngài bàng bạc trên các số báo Khánh Anh, sau này các đệ tử tập họp lại cũng sẽ trở thành những tác phẩm của Ngài. Bản thân chúng tôi đã làm Tổng Thư Ký cho Ngài từ năm 1972 tại Nhật cho đến nay (2011) đúng 40 năm vẫn chưa một lần gián đoạn. Ngài là một người rất kiên tâm trì chí và phải nói rằng: Nếu Âu Châu không có Ngài lãnh đạo, thì Phật Giáo tại các quốc gia Âu Châu không có được như ngày hôm nay. Từ những hoạt động năng nỗ đó, qua sự giới thiệu của Thượng Tọa Seelawansa, người Tích Lan, đang dạy tại Đại Học Wien, Áo quốc, giới thiệu Ngài với Hội Đồng Tăng Già và Chính phủ Tích Lan nên ngày 8 tháng 7 năm 2011 vừa qua Ngài đã nhận được phần thưởng danh dự cao quý nhất của quốc gia này đã trao đến Ngài, là người đã có công mang ánh sáng Phật Pháp đến cho người Âu Mỹ. Đây là danh dự riêng của Ngài và là một niềm hãnh diện chung cho tất cả Phật Tử Việt Nam của chúng ta ở trong cũng như ngoài nước. Hòa Thượng Thích Bảo Lạc là bào huynh của chúng tôi, đã du học tại Nhật từ năm 1974. Đến năm 1980 sau khi tốt nghiệp tại Đại Học Komazawa, Ngài sang Sydney, Úc Đại Lợi để hành đạo. Năm 1984 bắt đầu xây dựng ngôi Tự viện Pháp Bảo tại Smithfield và đến năm 2001 thành lập thêm Tu viện Đa Bảo tại Capelltown (cũ) và Blue Mountains (mới). Song song với việc xây chùa, độ đệ tử xuất gia và tại gia Ngài đã sáng tác, dịch thuật, làm thơ, biên khảo cho đến nay cũng gần 40 tác phẩm bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau. Ngoài ra Hòa Thượng cũng là người sáng lập báo Pháp Bảo từ năm 1981 đến nay. Đây là một trong những tờ báo Phật Giáo sống lâu nhất nhì tại hải ngoại này. Về tư tưởng và cách tu hành của Ngài, quý vị có thể tìm đọc các sách vở của Ngài để hiểu biết tường tận hơn.

nghĩ không cần phải viết nhiều. Quý vị có thể xem sách hoặc đọc trên Internet sẽ rõ, nhưng cũng có điều cần phải nói. Vì nếu bây giờ không viết, ngày sau những người sao chép lại, chưa hẳn đã đúng với ý của tác giả. Trong 60 tác phẩm mà tôi đã sáng tác, dịch thuật, biên khảo từ năm 1974 đến nay (2011) bằng nhiều ngôn ngữ như: Việt, Anh, Hán văn, Nhật, Đức ngữ cũng như hàng trăm bài viết khác gồm đoản văn, dịch thuật, tùy bút v.v... đã đăng trên báo Viên Giác hay các báo khác cũng là những tư tưởng chủ đạo của chính mình. Tư tưởng của tôi được tóm gọn trong một số pháp ngữ như sau: ø&RQQJX\ÇQPÈQKO¬P×WGÍQJVÒQJFKX\ÂQFKæQKáQJ
WURQJõÜFFÚDFX×FõäLY¬FRQ[LQQJX\ÇQPÈQKO¬PP¼Wõ³W
õÅKßQJFKÌXQKáQJV°FKQKãFÚDQK±QWKÄù Hoặc: ø6â KÑF QÎ NKÒQJ
O¬P FKR QJÝäL WD JL®L WKRW QKÝQJ PXÔQPæFQKFàDJL®LWKR-
WNLDNKÒQJWKÅWKLÄXVâWXY¬Vâ KÑFõÝèFù Hay: ø1J¬\[ÝDF-
FYÌ7KLÃQ6ÝõDSK²QWXWUÂQQÙLWÔLõÄQ
NKÒQJFÎõ½QQKÝQJK¬RTXDQJFÚDKÑVQJUâFP×WSKÝãQJ
WUäLVDXNKLõ¯FKßQJõ°R&ÍQE±\JLäFKÙQJWDWXKÑFõD
SK²QVâUâFVQJ³\õÃXQKäõ½QõLÇQWURQJNKLQKÈQQJÝäL
WXQ¬RFÛQJFKÝDõÝèFWâVQJQKÝQJÝäL[ÝDù Sau này nếu tôi đã ra đi, xin nhắc lại một điều chính yếu qua những pháp môn mà tôi đã hành trì để làm gương cho những người kế tục. Tôi không sáng lập ra một tông phái mới nào cả, mà tôi chỉ thực hành Phật Giáo truyền thống. Nghĩa là chư Tổ đã sắp đặt như thế nào, tôi vẫn theo như thế để hành trì theo Thiền Môn quy cũ, mỗi ngày 2 thời công phu sáng tối, nhất là thời Kinh Lăng Nghiêm vào mỗi sáng mai. Kể từ khi xuất gia

năm 1964 đến nay (2011) cũng gần 50 năm rồi, mỗi sáng tôi vẫn hành trì miên mật Thần Chú này. Ngoài ra lạy kinh văn mỗi chữ mỗi lạy như: Hồng Danh Sám Hối, Ngũ Bách Danh, Tam Thiên Phật Danh, Vạn Phật, Kinh Pháp Hoa, Kinh Đại Bát Niết Bàn. Khi lạy mỗi chữ mỗi lạy như vậy, chúng ta có cơ hội để sám hối tự thân và tin sâu vào lời Phật dạy. Tôi tu theo Pháp môn Tịnh Độ, niệm Phật A Di Đà, ngoài tín, hạnh, nguyện ra tôi thực hành Pháp môn niệm Phật như Ngài Thân Loan dạy để cầu vãng sanh Tịnh Độ sau khi lâm chung. Nghĩa là việc niệm Phật không phải do tự lực của mình niệm mà được vãng sanh. Sự vãng sanh ấy chính là do Bổn Nguyện Lực của Đức Phật A Di Đà khiến cho chúng ta thành tựu ước nguyện ấy và đó cũng là lời nguyện thứ 18 của Ngài đã phát ra như vậy. Khi mới đến Đức, tôi đã chỉ Thiền cho người Đức. Vì người Đức nào cũng ham học Thiền. Tôi đã dịch quyển Thiền Học của Ngài Yosioka ở Fukushima ra tiếng Việt để hướng dẫn người Đức theo lối Thiền Mặc Chiếu của Tào Động Tông Nhật Bản. Nghĩa là khi ngồi Thiền cứ để cho những vọng niệm khởi lên, không cần phải tìm cách tránh né những vọng niệm ấy, mà cứ mặc nhiên quán chiếu những gì đang xảy ra, từ từ chúng ta sẽ thấy rõ bản thể chơn như và tự tánh, nhưng càng về lâu về dài ngoài tọa thiền ra, tôi lấy câu Phật hiệu làm đầu. Dầu ở bất cứ hoàn cảnh nào cũng nhớ đến từ dung và những lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, đặc biệt là những lời nguyện

thứ 18, 19 và 20. Ngày nay nếu có ai đó đi lễ bái Chùa Viên Giác tại Hannover Đức quốc khi gặp người Việt Nam họ sẽ chắp hai tay lại để chào Nam Mô A Di Đà Phật là chuyện đã đành, mà hàng ngàn người Đức đến tham dự lễ, họ vẫn biết chào và niệm câu Phật hiệu này nữa. Dĩ nhiên Phật Giáo tại nước Đức cũng mới có mặt chừng 200 năm, nên đây là thời gian quan trọng để cho người Đức chọn pháp môn để tu. Ngay cả

VI. PHẬT GIÁO THỜI KỲ ĐẦU CỦA NGƯỜI ÂU MỸ

VI. PHẬT GIÁO THỜI KỲ ĐẦU CỦA NGƯỜI ÂU MỸ

Đã có lần có người nào đó hỏi tôi rằng: “Thầy đi chu du khắp các châu lục Âu, Mỹ, Á, Úc, Phi và trải qua hơn 70 nước. Vậy thì nước nào làm Thầy thích nhất và mỗi châu lục, dưới mắt nhìn của Thầy ra sao?” - Quả là một câu hỏi khó, nhưng có nhiều cách trả lời khác nhau. Tôi trả lời rằng: - Đứng về phương diện Khoa học kỹ thuật thì Á Châu không thể nào so sánh với Âu Châu và Hoa Kỳ được, nhưng đứng về phương diện Văn hóa thì Á Châu hơn Hoa Kỳ chứ! Vì Hoa Kỳ chỉ có văn minh mà không có văn hóa. Văn hóa là những gì đã trải qua hàng ngàn năm lịch sử. Còn Hoa Kỳ chỉ có hơn 200 năm lập quốc làm sao sánh với văn hóa Á Châu chúng ta được. Tôi ví von rằng: Á Châu giống như một bà cụ già 70 tuổi. Âu Châu giống như một người đàn bà trung niên từ 40 đến 50 tuổi, trong khi đó Hoa Kỳ là một cô gái 18 tuổi. Người già rồi đâu còn phát triển gì nữa. Chỉ có những người trẻ mới có một tương lai lâu dài. Thế còn Úc Châu và Phi Châu? - Phi Châu tôi mới chỉ đi Ai Cập, Tunésie chưa đi Trung và Nam Phi, nhưng đây là một châu lục thiên nhiên không ưu đãi mấy, nhưng họ cũng có nền văn hóa lâu đời mấy ngàn năm, họ hãnh diện lắm. Mới đây có một cô gái Phi Châu 10 tuổi, sáng tác một bài văn xuôi bằng tiếng Anh rất ngắn gọn, nhưng đã được UNESCO phát giải thưởng đặc biệt. Đầu đề của bài văn là: Người Da Màu. .KLWÒLVLQKUDWÒLP¬XõHQ .KLWÒLOåQOÂQWÒLP¬XõHQ .KLWÒLõLGÝåLQKV-QJP¼WWUäLWÒLP¬XõHQ .KLWÒLEÌQKWÒLP¬XõHQ .KLWÒLFKÄWWÒLFÛQJP¬XõHQ &ÍQKÑO¬QJÝäLGDWU¹QJ

Diệu Đế, thế nào là Bát Chánh Đạo, thế nào là Pháp duyên sinh, Tam pháp ấn, Tứ pháp ấn v.v... Cách đây 200 năm về trước, một Hội Phật Giáo đầu tiên được thành lập tại thành phố Leipzig, nhưng từ năm 1949 đến năm 1989 nước Đức bị chia cắt Đông Tây. Miền Đông theo chủ nghĩa Cộng Sản và miền Tây theo chủ nghĩa tự do. Đến ngày 9 tháng 11 năm 1989 cả hai miền Đông Tây đã thống nhất và nay là nước Cộng Hòa Liên Bang Đức gồm 11 Tiểu Bang và 3 thành phố tự trị (Berlin, Hamburg, Bremen). Trong thời gian Cộng Sản cai trị tại Đông Đức các Hội Phật Giáo cũng chịu ảnh hưởng chung với các Tôn Giác khác như Thiên Chúa, Tin Lành, Chính Thống Giáo mà thôi. Sau ngày bức tường Bá Linh sụp đổ, Tôn Giáo tại miền Đông Đức mới có cơ ngơi phục hồi. Ở phía Tây Đức, tại thành phố Berlin có một ngôi chùa Theravada do Phật Giáo Tích Lan quản lý. Chùa này trước đây của một ông Bác Sĩ người Đức tên là Paul Dahlke đã cúng cơ sở này cho Phật Giáo Tích Lan làm chùa. Sau gần 100 năm chùa vẫn còn đó, nhưng không được phát triển mấy, vì thiếu chư Tăng Tích Lan và Đức quản lý trông coi, nên chùa này chỉ còn là một biểu tượng, nhiều hơn là một chốn sinh hoạt Tôn Giáo sống động. Tại Đức có ít nhất là 700 ngôi Chùa, Niệm Phật Đường, Thiền Đường, các cơ sở dạy về

Phật Pháp, nhưng đa phần do Cư sĩ Phật Tử hướng dẫn, còn chư Tăng rất ít. Như trên đã trình bày - Phật Giáo đầu tiên được du nhập vào Đức, Anh, Pháp hay nói chung các nước Âu Châu là Phật Giáo Nam Tông. Đến đầu thế kỷ 20, Thiền Đại Thừa Nhật Bản đã có mặt tại Âu Châu, rồi từ năm 1959 trở lại đây Kim Cang Thừa đã phát triển mạnh tại các quốc gia Âu Mỹ này. Trong đó có sự đóng góp của Phật Giáo Việt Nam cả Thiền lẫn Tịnh Độ.

VI. PHẬT GIÁO THỜI KỲ ĐẦU CỦA NGƯỜI ÂU MỸ

Đa phần chư Tăng, Ni ngoại quốc đến một nước nào đó, đầu tiên là phải học ngôn ngữ của nước sở tại. Nếu ngôn ngữ không rành thì khó mà đi vào quần chúng tại xứ sở đó được, nhưng những thế hệ đi trước đa phần đến đây là những người lớn tuổi, cho nên học tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức không phải là điều đơn giản. Họ chỉ là nhịp cầu để bắc qua thế hệ đi trước để tiếp nối với thế hệ đi sau mà thôi. Thế nhưng những thế hệ đi sau được sinh ra, lớn lên và chịu sự giáo dục tại các quốc gia Âu Mỹ này cũng có những vấn đề nhất định của nó. Ví dụ như các em rất giỏi tiếng địa phương, trong khi đó ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ thì không rành. Vì các em không có cơ hội để thực tập. Đây là vấn đề quan trọng trong việc hội nhập vào xứ người. Lối giáo dục của Á Châu là giáo dục truyền thống, nghĩa là Thầy, trò, sư, đệ rõ ràng. Trên nói dưới nghe, không cãi lại, dầu cho việc ấy có sai quấy đi chăng nữa. Học trò đa phần chỉ học lại sự hiểu biết của ông Thầy, dầu cho là Thầy dạy đời hay Thầy dạy Đạo. Cái học của Á Châu là cái học từ chương và trọng bằng cấp. Lấy bằng cấp làm thước đo vị trí của con người. Bao nhiêu thế hệ như thế trôi qua, đã trở thành một thói quen cố hữu. Trong khi đó lối giáo dục của Âu Mỹ thiên về sự phát triển cá nhân. Ông Thầy chỉ dạy những gì người học trò muốn học, chứ không phải dạy những gì ông Thầy muốn dạy. Ở Âu Mỹ tinh thần cá nhân chủ nghĩa rất được coi trọng, trong lúc đó tại Đông Phương, ngay cả học đường và nhất là ở Chùa hay ở trong một đại gia đình, tinh thần này không được chấp nhận và không được khuyến khích. Vì cho đó là cá nhân chủ nghĩa, chỉ biết sống cho mình chứ không nghĩ đến người khác. Cả hai quan niệm Đông và Tây, cũ và mới, cá nhân và đại thể, cái nào nó cũng có cái đúng và cái sai của nó. Ví dụ như đời sống của người Á Châu vì không có trợ cấp xã hội cho người lớn tuổi, cho nên khi cha mẹ về già hay ở chung

với con cái. Con cái đi làm để phụng dưỡng cho cha mẹ. Đó là đền đáp chữ Hiếu. Ở Á Châu, nếu người con trai nào không làm như vậy được bị cho là bất hiếu. Ngược lại, tuy mất tự do cá nhân nhưng được sự đùm bọc che chở của gia đình, của người lớn tuổi, thường không bị cô đơn hay trầm cảm. Trong khi đó đời sống tự do qua lối giáo dục của Âu Mỹ như tự do luyến ái, tự do kết hôn, tự do phát biểu, tự do ăn nói v.v... Tất cả chừng ấy thứ tự do, nhưng thực sự ra người ta đã mất đi sự tự do rất nhiều. Vì lẽ tự do luyến ái và tự do kết hôn, chỉ để dẫn đến tự do ly hôn và tự do ly dị. Trong khi đó ở các xã hội Á Châu ngày xưa và ngay cả ngày nay cũng vậy, khi con cái lớn lên, đa phần quyền dựng vợ gả chồng là của cha mẹ, của người lớn. Con cái có bổn phận là đồng ý hay không, chứ không phải như ở Âu Mỹ muốn làm gì thì làm. Thế mà cuộc sống hôn nhân của người Á Châu đa phần họ ở với nhau suốt đời chứ ít khi ly dị hay ly hôn. Tự do ăn nói, tự do tư tưởng, tự do phát biểu... Điều ấy tốt với xã hội Âu Mỹ, nhưng Á Châu

thì rất giới hạn. Ví dụ như cha mẹ nói thì con cái phải lắng nghe, không được cãi lại. Trong khi đó với sự tự do của Âu Mỹ, nhiều khi cha mẹ nói với con cái như anh em đối xử với nhau. Còn Thầy trò cư xử với nhau như là bạn, chứ không là Thầy và trò rõ rệt như ở Á Châu. Ở Việt Nam có truyền thống là đi học, học trò phải học thuộc lòng, đặc biệt trong Chùa kỷ luật này lại càng gắt gao hơn nữa. Vì có không biết bao nhiêu bài kinh, luật và luận bắt buộc người Tăng Sĩ phải rập tâm, học thuộc lòng. Nếu đến giờ trả bài mà không thuộc thì phải chịu hình phạt như Thầy cho trò điểm zéro (điểm không) hay quỳ gối v.v... trong khi đó ở Âu Mỹ, nếu Thầy hỏi bài trò, trò không biết thì bảo rằng không biết, không thuộc. Thế là xong, không có một hình phạt nào được thể hiện cả. Do vậy ở đây, nơi cấp bậc Đại Học người ghi danh vào học rất đông, nhưng ra trường rất ít, trừ những người có ý thức cá nhân thật cao mới thành

VI. PHẬT GIÁO THỜI KỲ ĐẦU CỦA NGƯỜI ÂU MỸ

công được. Trong khi đó ở Nhật Bản khi đậu vào Đại Học tức là biết rằng mình sẽ có ngày ra trường. Bây giờ ở tại ngoại quốc này có hơn 2 triệu người Việt Nam đang sinh sống. Ở Hoa Kỳ đã có trên dưới một triệu. Số còn lại chia cho nhiều quốc gia trên thế giới. Ví dụ như Pháp 300.000 người, Đức 100.000 người, Anh 70.000 người, Canada 200.000 người, Úc 200.000 người v.v... Bây giờ người Việt Nam hầu như có mặt trên 2 phần 3 của thế giới này. Nghĩa là khoảng 150 quốc gia đều có người Việt Nam cư ngụ. Thế hệ thứ hai được sinh ra, lớn lên ở Âu Mỹ rất thành công về việc học hành, thi cử, đỗ đạt. Ví dụ như ở Đức ông Dr. Philip Rösler vốn là một cô nhi sinh ra tại Việt Nam, đến Đức vào năm 1973 với 9 tháng tuổi, được giáo dục và tốt nghiệp Bác sĩ Y khoa tại Đại Học Hannover. Năm 2010-2011 hiện là Đảng Trưởng của Đảng FDP (Đảng Tự Do Dân Chủ) và là Phó Thủ Tướng của nước Đức. Trước đây ông là Bộ Trưởng Bộ Y Tế, lo cho hơn 80 triệu người Đức. Đây là một thành quả thật bất ngờ cho cả người Đức lẫn người Việt. Đâu phải dân tộc Đức hết người, mà trong Quốc Hội lại có một người tóc đen đang ngồi ghế thứ hai, chỉ sau Bà Thủ Tướng Merkel mà thôi. Giả sử nếu Philip Rösler được đưa sang Phi Châu hay vẫn còn ở tại Việt Nam thì giờ này Philip là ai, nào ai biết được. Đồng thời ở Úc, ở Mỹ, ở Canada và nhiều nước trên thế giới nữa, nhờ vào lối giáo dục tự do của Âu Mỹ và cũng phải nói cho ngay rằng nhờ vào truyền thống hiếu học của người Việt Nam, do cha mẹ đứng phía sau đốc thúc, an ủi, động viên nên mới được như vậy. Nếu không có thế hệ tỵ nạn đi trước, chắc gì thế hệ thứ 2 đã được thành công như vậy. Mới đây Bộ Giáo Dục Đức có một thống kê về những người tốt nghiệp Tú Tài 2 để vào Đại Học thì người Đức chiếm tỷ lệ 49 phần trăm, trong khi đó người tỵ nạn Việt Nam là 54% và người Thổ Nhĩ Kỳ đang sinh sống tại Đức 14%.

Thế nhưng bước sang thế hệ thứ 3 từ 15 đến 20 tuổi là thế hệ đáng quan tâm. Vì các em hầu như được đào tạo hoàn toàn theo Âu Mỹ. Tuổi trẻ sớm biết yêu đương, sớm tự tử, sớm bỏ học đi làm để kiếm tiền. Vì cái khổ của thế hệ thứ 2 không có như thế hệ thứ nhất đã kinh qua. Do vậy đây là một vấn đề thử thách to lớn trong gia đình của người Việt Nam đang sống tại ngoại quốc ngày nay. Đó là vấn đề hội nhập vào cuộc sống mới. Vậy thì Tôn Giáo như thế nào? Giới luật của Tôn Giáo, nhất là Phật Giáo kể từ ngàn xưa rất nghiêm khắc. Đức Phật chia đệ tử của Ngài ra làm hai hạng. Đó là người tại gia và

chúng xuất gia. Người tại gia sống có gia đình, có nhiệm vụ hộ trì Tam Bảo. Người xuất gia sống không có gia đình riêng và có nhiệm vụ hoằng pháp lợi sanh. Trong chúng xuất gia lại chia ra 5 thành phần. Đó là: Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Thức Xoa, Sa Di và Sa Di Ni. Tất cả đều phải tuân theo giới luật đã quy định sẵn. Không ai được vượt khỏi thành trì này. Ngoài ra còn giới Bồ Tát, chung cho cả người tại gia và xuất gia nữa, nhưng quý Thầy, những bậc Đại Sư khi đến các xứ Châu Âu, Châu Mỹ này thấy việc hành đạo khó khăn và muốn hội nhập vào văn hóa tại đây để đạo Phật sớm có chân tại xứ này qua tinh thần tự do sẵn có, nên Phật giáo tại các nước Tây Phương ngày nay quả thật khó khăn vô cùng. Vì thiếu những người lãnh đạo đầy đủ từ bi, trí tuệ và giới đức. Ví dụ tinh thần Đại Thừa hay nói chung Phật Giáo chủ trương bình đẳng. Giữa nam nữ, lớn nhỏ không có phân biệt. Vì ai cũng có Phật tánh và với Phật tánh này ai ai cũng có khả năng thành Phật. Do vậy mà có một số vị Đại Sư chủ trương Tăng lạy Ni và chế ra những giới luật hơi khó coi nữa. Đây thật là một lỗi lầm. Vì Đức Phật dạy trong Bát Kỉnh Pháp rằng: Ni dầu bao nhiêu tuổi hạ đi nữa cũng phải đảnh lễ thưa hỏi chư Tăng, dầu cho vị Tăng ấy mới thọ giới và Tăng luôn có quyền cử tội Ni theo giới luật, chứ Ni không

VI. PHẬT GIÁO THỜI KỲ ĐẦU CỦA NGƯỜI ÂU MỸ

có quyền cử tội Tăng. Đây là giới, đây là luật, nhưng bây giờ một số vị Đại Sư làm sai rồi, biết làm sao ăn nói với những người Tây Phương đây? Vốn họ là những người chọn theo lối giáo dục tự do, cho nên tu cũng tự do nữa. Đó là chưa nói đến việc trong Tăng thì không thể có Cư sĩ được, trong Cư sĩ không thể có chư Tăng trong đó. Tăng thì ra Tăng, Cư sĩ thì ra Cư sĩ, chứ không thể có hình thức thứ ba ở trong ấy. Thế mà vẫn có những vị Đại Sư chấp nhận một thành phần thứ ba như vậy. Khi Đức Phật thành lập Giáo Đoàn, Ngài đã khẳng định rõ ràng vấn đề này trong các bộ luật như: Tứ Phần, Ngũ Phần, Thập Tụng, Ma Ha Tăng Kỳ luật, Thiện Kiến, Luật Pali v.v... ngay cả Ngài Ma Ha Ca Diếp còn không tự động sửa luật trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhất, sau khi Đức Phật nhập diệt 100 ngày và ở vào đầu thế kỷ 21 này Đức Đạt Lai Lạt Ma cũng vậy. Thế mà có những vị chủ trương mới mẻ như vậy, nên người Âu Mỹ tin theo một cách dễ dàng và họ sẽ tiếp tục ứng dụng trong cuộc đời Tăng không ra Tăng, tục không ra tục của họ. Năm 1979 có một phiên họp đặc biệt của DBU (Liên Hội Phật Giáo Đức) tại Wachendorf gần Bonn, chính chúng tôi đã đề nghị là Hội này phải chia ra hai Tổ Chức rõ ràng. Đó là Tổ Chức của Tăng Ni và Tổ Chức của Phật Tử. Tăng Ni sẽ lãnh đạo Tăng Ni, Phật Tử sẽ lãnh đạo Phật Tử, thế nhưng tinh thần ấy vẫn trì trệ cho đến 30 năm sau mới thành tựu được: Tổ chức Tăng Ni này gọi là DBO (Những người xuất gia Phật Giáo Đức). Tuy nhiên chư Tăng ít người tham gia, trong hiện tại đa số chư Ni lãnh đạo. Vì nhiều lúc họ quá tự do, ví dụ như Cư sĩ và Tu sĩ chung chạ trong thảo luận, chung chạ trong tu học, chung chạ nơi công cộng v.v... chúng tôi hoàn toàn không đồng ý vấn đề này. Nếu nhìn cao hơn ở cấp bậc quốc tế thì cũng có 2 cơ quan như vậy. Một Tổ Chức của Tăng Già gọi là World Buddhist

Shanga Counsil (WBSC) trụ sở chính đặt tại Đài Loan, mà chúng tôi là Ủy viên Hoằng pháp của thế giới. Trong Tổ Chức này chỉ toàn là Tăng Sĩ và hầu như không có ai là Cư

sĩ cả. Một Tổ Chức thứ 2 do Cư sĩ lãnh đạo. Đó là World Buddhist Fellowship (WBF) trụ sở đặt tại Thái Lan. Tổ Chức này có cả những vị Tăng Sĩ tham gia. Đó là nói về quốc tế. Còn nói về quốc gia như Việt Nam cũng có 2 Viện. Viện Tăng Thống và Viện Hóa Đạo. Viện Tăng Thống chỉ toàn là Chư Tôn Trưởng Lão đạo cao đức trọng từ 60 tuổi đời trở lên và hơn 40 tuổi đạo mới được có mặt trong tổ chức này. Rồi Viện Hóa Đạo, trong tổ chức này có cả Tăng Sĩ lẫn Cư Sĩ cũng giống như hai Tổ Chức của Thế giới vừa nêu trên. Khi đến Đức vào năm 1977, tôi vẫn còn chân ướt chân ráo tại quê hương mới này, nên chưa biết phải tính sao, vì thiếu nhân sự, nhưng đến năm 1979 Hội Sinh Viên và Kiều Bào Phật Tử Việt Nam Tỵ Nạn tại Đức đã ra đời. Đến năm 1980 Chi Bộ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Tây Đức được thành lập. Tổ chức này cũng toàn là Tăng Ni đang sinh sống tại Đức, chứ không có Cư sĩ và tổ chức đầu tiên toàn là Cư sĩ chứ không có Tăng sĩ. Tôi muốn cống hiến hình thức tổ chức của Thế Giới, của Việt Nam và của ngay người Phật Tử Việt Nam đang ở Đức sinh hoạt cho Hội Phật Giáo Đức. Thế mà sau hơn 30 năm mới có kết quả. Xin niệm ân tất cả những ai đã lưu tâm cho việc này. Riêng Tổ Chức DBU của người Đức đa phần gồm nhiều Tông Phái khác nhau như: Theravada, Nhật Bản, Tây Tạng (gồm nhiều phái), Đại Hàn, Thái Lan, Trung Quốc v.v... nhiều người Đức chấp nhận lấy vị Thầy của mình để sinh hoạt. Do vậy DBU chỉ là một Tổ Chức Tổng Hợp của Phật Giáo chứ không là một Tổ Chức chỉ đạo Cư sĩ như các nước tại Á Châu. Ở đây cũng do tinh thần tự do bên trên mà đưa đến kết quả như vậy.

VI. PHẬT GIÁO THỜI KỲ ĐẦU CỦA NGƯỜI ÂU MỸ

Trong khi nước Áo bên cạnh Đức và nước Ý, Phật Giáo đã được công nhận là một Tôn Giáo có quyền lợi giống như các Tôn Giáo địa phương Tin Lành và Thiên Chúa Giáo, còn nước Đức tuy là tín đồ Phật Giáo đông hơn 2 nước kia, có nhiều chùa viện mà cho đến nay sau hơn 50 năm thành hình của DBU vẫn chưa thực hiện được điều này. Quả là một vấn đề cần quan tâm đến. Hy vọng rằng: Đây là quyền lợi của tín đồ Phật Giáo của chúng ta tại Đức, những người có trách nhiệm trong DBU nên thực thi việc này. Thực ra các chính quyền Tiểu Bang chỉ đòi có 3 điều kiện cho việc này. Đó là: - Một phần ngàn trên số dân đang sinh sống tại Tiểu Bang ấy phải là Phật Tử. Ví dụ như Tiểu Bang Niedersachsen có 8 triệu người Đức, chỉ cần 8.000 người Phật Tử Đức và các sắc dân khác là được rồi. - Điều kiện thứ hai là Tổ chức ấy phải hoạt động ít nhất là 30 năm, và - Điều kiện thứ ba là phải được sự tin tưởng của Bộ Tài Chánh sở tại. Đây là 3 điều căn bản để được công nhận là một Tôn Giáo tại xứ Đức, nhưng đã bao nhiêu lần bàn qua tính lại, bao nhiêu phiên họp, nhưng cho đến nay đã đi vào quên lãng. Tôi mong rằng việc này không sớm thì muộn cũng sẽ được thành tựu để tiếng nói của Phật Giáo chúng ta tại Đức được quan tâm, không những tại những nơi có Chùa, Viện, mà còn ở học đường và những nơi công cộng nữa. Người Phật Tử Việt Nam ở tại Đức trong hiện tại là số đông, so với Phật Tử Đức, nhưng trong tương lai gần, người Phật Tử Đức sẽ đông hơn. Do vậy để người Đức đứng chủ đạo lo vấn đề này, còn những người Phật tử đến từ Á Châu nên tán đồng và hỗ trợ cũng như tham gia là được rồi. Vì lẽ ngôn ngữ, luật pháp, địa lý v.v... có nhiều vấn đề phức tạp lắm. Những người Phật Tử Đức có tâm nên đứng ra gánh vác trách nhiệm này. Đây cũng là tinh thần Đại Thừa Phật

Giáo, tinh thần xả kỷ vì người quên mình, tinh thần của Bồ Tát Đạo... Hơn 30 năm qua theo chỗ chúng tôi quan sát, Phật Giáo Đức phát triển rất nhanh. Qua luận án Tiến Sĩ của Giáo sư Baumman hay những tạp chí Tibet Buddhismus, Buddhistische Aktuelle v.v... đây là những thành quả nhất định đáng trân quý đối với những sự thành tựu của Phật Giáo tại phương Tây. Ví dụ như ngày nay hầu như ở tất cả những Đại Học lớn nhỏ của nước Đức cũng đều có Phân khoa Phật Học hoặc Tôn Giáo Học để cho sinh viên có thể học cho đến hết cấp bậc Tiến Sĩ. Đây là một thành quả tri thức mà Bộ Giáo Dục Đức đã chủ xướng, là một vấn đề tốt đẹp vô cùng cho việc mang niềm tin Phật Giáo đến cho người bản xứ. Ví dụ như ở Đại Học Hamburg có Phân khoa Phật Học. Nơi đó người ta có thể học tiếng Sanskrit, tiếng Tây Tạng, tiếng Tàu, tiếng Nhật hay Phân khoa Đông Nam Á, sinh viên có thể chọn tiếng Việt v.v... Ở Đại Học Marburg, Heildenberg, trước đây Đại Học Göttingen đều có Phân khoa Phật Học. Đại Học Berlin, Hannover, München, Freiburg v.v... đều có Phân khoa Tôn Giáo Học, nơi ấy các sinh viên có thể chọn ngành Tôn Giáo mình muốn học như: Phật Giáo, Thiên Chúa Giáo, Do Thái Giáo, Hồi Giáo v.v... Đây là một lợi điểm, một thế đứng vô cùng quan trọng đối với giới trí thức Đức cũng như sinh viên ngoại quốc. Ở Đức hầu như thành phố nào cũng có những tiệm Reform Haus (Nhà cải cách), nơi đó bán toàn là những đồ chay, sản xuất từ đậu nành. Nếu tính tổng quát từ Nam lên Bắc Đức chắc cũng không dưới 3.000 tiệm như vậy. Trong hiện tại người Đức rất mến mộ việc ăn chay, vì để tránh sát sinh và tôn trọng sự sống của sinh vật khác. Đối với một đất nước như vậy, quả thật rất khó tìm được trên quả địa cầu này. Đây không phải tôi bênh vực nước Đức, vì tôi có quốc tịch Đức hay được chính phủ Đức đãi ngộ,

VI. PHẬT GIÁO THỜI KỲ ĐẦU CỦA NGƯỜI ÂU MỸ

nhưng ở đây tôi muốn chứng minh cho việc thực hiện tinh thần lục độ Ba La Mật cho mọi người thấy và từ đó có nhiều điều để đi xa hơn nữa trong lãnh vực tinh thần này. Khi tôi nói đến nước Đức cũng có nghĩa là ý tôi muốn nói đến nước Pháp, nước Nga, Ba Lan, Tiệp Khắc, Ý, Tây Ban Nha, Na Uy, Đan Mạch, Hoa Kỳ, Canada, Úc và các nước khác của Á cũng như Phi Châu. Vì hầu như các nước này đều có hoàn cảnh tương tự như ở nước Đức. Bởi vì tôi không thường xuyên sinh hoạt tại các nước trên, nên không thể viết về những nước ấy. Chỉ có nước Đức là nước mà tôi đã sống hơn 30 năm tại đó, nên mới nói lên những tiếng nói trung thực như vậy. Từ ngày 18 đến ngày 26 tháng 6 năm 2011 vừa rồi, Chùa Viên Giác tại Hannover có triển lãm Phật Ngọc hòa bình thế giới. Có 17.000 người đến chiêm bái, cầu nguyện và có nhiều việc chúng tôi muốn kể với quý vị như sau: Nhờ đài truyền hình ARD và các báo xuất bản hằng ngày bằng tiếng Đức như: Hannoversche Allgemeine Zeitung, Neue Presse v.v... nên đã có rất nhiều người Đức đến thăm viếng Phật Ngọc vào những ngày trong tuần. Vào 2 cái cuối tuần ngày 16-17 và 25-26 tháng 6 năm 2011 thì đa phần là người Việt. Thỉnh thoảng mới có những cặp vợ chồng Đức- Việt, Việt-Đức đi cùng. Điều tôi muốn trình bày với quý vị độc giả hôm nay ở đây là hiểu và thực hành tinh thần Đại Thừa Phật Giáo của người Đức như thế nào. Tôi quan sát cứ mỗi buổi sáng sớm có một người đàn ông Đức dẫn chó đi dạo, sau đó ông mang đến một bó bông hồng thật lớn, độ 25 cành, ngày nào cũng vậy chứ không phải chỉ một ngày, mà ngày nào cũng đúng giờ vào buổi sáng như

thường lệ. Tôi chào ông ta và hỏi rằng: Tại sao ông không tự mang bông hồng ấy lên cúng Phật? Ông đáp rằng: Nếu tôi cúng hết 25 bông này thì chỉ một mình tôi có công đức mà

thôi. Chi bằng tôi để bông đây, mấy bà phát hành bông, cắm vào mỗi chậu bông mỗi cành hồng thì công đức của tôi được chia cho 25 người khác nữa. Quả là người Đức! Khi nghe xong câu trả lời bằng tiếng Đức ấy tôi mới nói: À! Thì ra là vậy! người Đức bây giờ đã hiểu đạo và đã thực hành con đường bố thí Ba La Mật như vậy. Quả là tốt đẹp biết dường bao! Rồi một hôm tôi đi dạo ngoài vườn hoa gần Chùa Viên Giác có một người Đức chắp hai tay xá và chào: Nam Mô A Di Đà Phật! Tôi cúi chào và ông ta tiếp: - Nghe nói Hòa Thượng định làm vườn hoa Nhật Bản và xây tượng Phật A Di Đà bên cạnh chùa phải không? - Sao ông biết? - Tôi có nghe quý Thầy trong chùa nói như vậy, nhưng Hòa Thượng có cần kiến trúc sư hoa viên không? - Dĩ nhiên là cần, nhưng tôi chưa biết nên nhờ ai. - Tôi có một người kiến trúc sư vẽ hoa viên rất đẹp và họ phát nguyện sẽ cúng dường công phác họa hoa viên, không lấy tiền. - Xin cảm ơn! Khi có dịp tôi sẽ liên lạc lại với ông. Cứ thế và cứ thế, hằng ngày, hằng tháng rồi hằng năm... Ở xứ Đức, tôi đã nhận không biết bao nhiêu là ân huệ từ Chính phủ Đức trong vòng 25 năm trời. Kể từ năm 1981 đến 2005. Thời gian chừng ấy, nhân dân và chính quyền Liên Bang Đức đã giúp cho chúng tôi thành tựu được nhiều mặt trong vấn đề bảo tồn và phát huy văn hóa Phật Giáo tại xứ người. Trong quyển sách "&®P7°;ßôßF/ 'DQNH'HXWVFKODQG" bằng hai thứ tiếng Việt-Đức tôi đã kể hết những vấn đề này rồi, nhưng có một điều đặc biệt nữa là cách đây chừng 5 năm, có một bà

VI. PHẬT GIÁO THỜI KỲ ĐẦU CỦA NGƯỜI ÂU MỸ

người Đức ở Hoa Kỳ viết thư gởi qua Bưu điện về Hannover cho tôi và bà khoe là đã đọc xong quyển 'DQNH'HXWVFKODQG do một người bạn Việt Nam đã tặng cho bà. Điều bà muốn nói là: - Trong Đệ nhị thế chiến, bà đã bỏ Đức qua Hoa Kỳ tỵ nạn. Đi đâu bà cũng bị người ta chê Đức, ít thấy ai khen bao giờ. Nay thì có người Á Châu đến sống tại xứ Đức mà đã viết được một tác phẩm như vậy quả là có giá trị. Rồi một hôm tôi từ ngoại quốc về, Thầy Hạnh Giới, Trụ trì Chùa Viên Giác báo tin cho tôi biết là có một gia đình người Đức đã làm giấy Di Chúc lại cho Sư Phụ. Tôi mới hỏi đầu đuôi câu chuyện, thì Thầy ấy thưa rằng: - Cách đây mấy hôm ở Bệnh viện có gọi điện thoại vào Chùa mình và đòi Chùa trả tiền bệnh viện phí cho Bà B..., chúng con hỏi tại sao phải trả, thì họ bảo rằng: Vì Chùa của ông được nhận quyền thừa kế tài sản của hai ông bà và bây giờ bà đã chết, cho nên Chùa phải lo vấn đề này. Đúng là chuyện từ đâu đưa đến thật bất ngờ. Thế rồi, mấy Thầy trò mới lo thủ tục nơi Luật sư để chuyển những tài sản ấy vào tài khoản của Giáo Hội. Tôi có bảo Thầy Hạnh Giới là nên thờ hình hai ông bà tại bàn linh cho đàng hoàng và nên làm một cái cầu thang máy dẫn lên chánh điện cho người tàn tật và nên để tên ông bà ấy cúng dường, để nhớ về những người đã âm thầm giúp Chùa mình. Những gì tôi đã làm cho người Việt và người Đức trong hơn 30 năm qua ở xứ Đức, tôi chẳng để ý và cũng chưa bao giờ mong sự đền đáp, nhưng nay thì kết quả là vậy. Đúng là tinh thần Đại Thừa, tinh thần Bồ Tát Đạo người Đức đã hiểu thật sâu và âm thầm thực hiện như việc bố thí Ba La Mật chẳng cần ai biết đến mình nữa và

cuối cùng của cuộc đời, sau khi chết, kẻ chịu ơn và người thi ân mới nhận ra.

Vào ngày 23 tháng 6 năm 2011 vừa rồi cũng là một ngày đáng ghi nhớ. Thầy Hạnh Giả, đệ tử xuất gia của tôi đang dạy cho những sinh viên Đức và ngoại quốc tại Đại Học Hannover về Phân khoa Tôn Giáo Học. Thầy ấy có mời tôi và Thầy Hạnh Giới (anh ruột Thầy Hạnh Giả và cũng đã tốt nghiệp Tiến Sĩ tại Đại Học Hannover này vào năm 2003) đến lớp dạy của Thầy ấy thuyết trình về Phật Giáo Việt Nam tại Đức. Đây là một thành quả mà bao nhiêu năm tôi đã mong đợi qua thế hệ đệ tử, học trò của mình. Điều tôi mong mỏi là người Đức nên hiểu Phật Giáo ở một cấp độ cao hơn và hiểu rõ về thế nào là Tịnh Độ? Thế nào là Thiền? Thế nào là Kim Cang Thừa? Thì bây giờ tôi đã có thế hệ kế thừa để lo cho vấn đề ấy. Quả là vi diệu. Thầy ấy soạn giáo trình trong 10 Semester cho 5 năm Cử Nhân của Sinh viên học về Phật Học, có trình qua tôi xem và tôi thấy rất hài lòng. Vì lâu nay đọc sách vở phương Tây bằng tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Pháp v.v... Ít thấy nhắc đến Phật Giáo Việt Nam, nay có đệ tử của mình đứng trên bục giảng của giảng đường Đại Học để nói về Phật Giáo Việt Nam và Tịnh Độ Tông Việt Nam, làm sao không vui được. Ngoài ra những sách của tôi viết và dịch từ các ngôn ngữ khác nhau như: Anh, Đức, Việt, Hán văn, Nhật ngữ trong 60 tác phẩm ấy đã là nguồn tài liệu quan trọng để trích dẫn cho các luận án Tiến Sĩ người Đức, trong đó có ông Dr. Baumman và nhiều sinh viên Đức khác học về khoa Phật Học hay Tôn Giáo Học tại các Đại Học ở Đức. Ngoài ra những luận án Tiến Sĩ của Thầy Thích Hạnh Giới, Thích Như Tú, Thích Hạnh Giả v.v... cũng đã dùng những tài liệu sống từ cá nhân tôi, hay những sách vở của mình đã viết để hoàn thành cho những luận án Tiến Sĩ của mình. Tôi xin cảm ơn tất cả mọi người. Vì đây là một sự tương tức cần thiết cho cuộc sống tâm linh của con người.

VI. PHẬT GIÁO THỜI KỲ ĐẦU CỦA NGƯỜI ÂU MỸ

Từ năm 1977 đến năm 2011, hơn 30 năm tôi đã lưu ngụ ở Đức, có cơ hội đi thuyết trình nhiều nơi và quan sát chung thì thấy rằng: Ở đâu và Hội Đoàn nào hay Đại Học nào mời mình tới thuyết trình, họ cũng chỉ muốn biết điều họ cần biết mà thôi. Do vậy tôi chỉ trả lời theo những câu hỏi của họ muốn hỏi. Riêng ở Áo có một người Phật Tử tên là Fenzl, ông ta tu theo Pháp môn Tịnh Độ Chân Tông của Nhật Bản. Ông là Hội Trưởng Hội Phật Giáo Tịnh Độ tại Salzburg, Áo quốc. Năm 1980 tôi đã có dịp đến đây để hội thảo và thuyết trình về Tịnh Độ Tông Việt Nam. Nay thì ông đã qua đời rồi, nhưng Hội Tịnh Độ Chơn Tông này vẫn còn hoạt động mạnh ở Áo. Vừa rồi ngày 8 tháng 7 năm 2011, Chính phủ và Hội Đồng Tăng Già Tích Lan đã phát giải thưởng cao quý cho những người có công mang ánh sáng Phật Pháp vào Âu Mỹ có ông Chánh Hội Trưởng Hội Phật Giáo Áo và ông Phó Hội Trưởng. Ông Hội Trưởng là một Tiến Sĩ và ông Phó là một Bác Sĩ đương kiêm Dân Biểu Quốc Hội của Áo. Đây là một niềm hãnh diện chung của những người Phật Tử phương Tây. Có một điều đặc biệt, nếu so sánh cách hấp thụ tinh ba Phật Giáo từ ngoại quốc truyền dg vào như ẽ các nM

307

nhữp

để giới thiệu cho quý vị về tinh thần Phật Học mà thôi! Thế nhưng có nhiều người Đức vẫn lầm lẫn vấn đề này. Thật ra cái khó của buổi giao thời là phải làm sao truyền thụ được giáo lý Đạo Phật cho người Đức, chứ không phải chúng ta truyền tư tưởng của Việt Nam hay Nhật Bản, Tây Tạng vào đây, điều ấy hẳn không cần thiết lắm. Vào tháng 7 năm 1991 chúng tôi làm lễ Khánh Thành Chùa Viên Giác tại Hannover, tôi đã thỉnh được Hòa Thượng Bổn Sư Thích Long Trí từ quê hương xứ Quảng đến tham dự. Thuở ấy đi đứng khó khăn, giấy tờ phức tạp. Khi Ngài đến thì lễ khánh thành đã xong. Ngài ở lại Đức một tháng, Thầy trò hàn huyên tâm sự cũng nhiều. Có một hôm Ngài lên Chánh Điện và bảo tôi rằng: - Tại sao không tạc hình Đức Phật người Đức mà cứ giữ hình tượng Phật Việt Nam như vậy? Khi mới nghe câu hỏi, tôi chưa trả lời ngay, nhưng ngẫm nghĩ cho sâu thì thấy Thầy mình thật có lý. Không ngờ Thầy hiện đại và cởi mở như vậy. Vả lại Ngài có một cái nhìn thông thoáng như thế không phải là ai cũng nghĩ được. Đoạn tôi trả lời rằng: - Bạch Thầy: Ban đầu là vậy, nhưng nước chảy từ nguồn ra, rồi đổ ra sông và giữa sông với biển bắt buộc phải có một thời gian giao thoa như vậy, để nước sông không còn là nước sông nữa. Lúc ấy giữa biển cả mênh mông ít ai còn nghĩ rằng có sự luân lưu của nước sông! Nhưng trên thực tế thì trong sự hiện hữu của nước biển vẫn tồn tại nước sông trong ấy. Năm 2011 là năm tôi hoàn thành 2 tác phẩm thứ 59 và thứ 60 này. Tác phẩm thứ 59 dịch từ tiếng Đức sang tiếng Việt nhan đề là: Những Bản Kinh Căn Bản Của Tịnh Độ Tông (A Di Đà) Nhật Bản. Sách do ông Christian Steineck viết tiếng Đức và dịch những bản kinh từ tiếng Nhật sang tiếng Đức. Đọc sách xong, gấp sách lại và sau khi dịch sang

tiếng Việt, mới thấy người Đức qua phần nghiên cứu về Tịnh Độ, phải nói rằng quá tuyệt vời. Một người Tây phương hiểu được về Tịnh Độ như thế thì còn gì hơn nữa! Ông Hatara, Giáo sư Piano trường Đại Học Hildesheim là đệ tử tại gia của tôi. Ông là người Nhật và lúc nào cũng sẵn sàng cung cấp sách tiếng Nhật, gởi từ Nhật Bản qua. Do vậy mà những sách của các Tông Phái bằng tiếng Nhật tôi có đầy đủ. Kỳ này dịch sách tiếng Đức, nhưng tôi muốn tra cứu nguyên bản tiếng Nhật về Giáo, Hạnh, Tín, Chứng của Ngài Thân Loan, Tuyển Trạch Bổn Nguyện Niệm Phật của Ngài Pháp Nhiên và Duy Tín sao văn ý v.v... vừa dịch vừa đối chiếu cả tiếng Đức và tiếng Nhật thì thấy rằng khả năng tiếng Nhật của ông Christian Steineck quá tuyệt vời. Dịch rõ nghĩa ra tiếng Đức để người Đức khi đọc vào là hiểu liền. Ví dụ như Bổn Nguyện của Đức Phật A Di Đà thì ông dịch tiếng Đức là Urspruengliches Geloebnis des Amitabha Buddha. Hoặc Tuyển Trạch Bổn Nguyện thì ông dịch tiếng Đức là: Urspruengliches Geleobnis der Erwählung. Dịch như thế là hết ý, là quá tuyệt vời. Tuy nhiên chữ tuyển trạch theo âm Hán-Việt là tuyển chọn và trích ra, nhưng chữ Đức thì chỉ có một chữ là lựa ra (Erwählung) hay chọn ra. Ngôn ngữ thì khó nói cho hết và cũng không có điểm cuối cùng. Nhưng điều tôi muốn nói ở đây là Tinh Thần Đại Thừa và Tư Tưởng Tịnh Độ. Ngay cả chính bản thân mình qua bao nhiêu việc hành trì, nghiên cứu sách vở về Tịnh Độ mà vẫn còn những điều cần phải học thêm. Ví dụ như những người Đức gọi tín ngưỡng A Di Đà là tín ngưỡng theo Bái Hỏa Giáo của Ba Tư. Đây là phát minh lạ của người Đức, nhưng có chứng cớ rõ ràng. Sau đó tôi tìm đọc sách vở của Ngài Ấn Thuận ở Đài Loan thì Ngài Ấn Thuận cũng

nhận định giống như ông Christian Steineck vậy. Ngoài ra Ngài Ấn Thuận cũng còn cho biết thêm là trong kinh Quán Vô Lượng Thọ, cách quán thứ nhất về mặt trời lặn là ảnh hưởng

VI. PHẬT GIÁO THỜI KỲ ĐẦU CỦA NGƯỜI ÂU MỸ

Thần Mặt Trời của Bà La Môn và Bái Hỏa Giáo. Đây cũng là một lối nhận xét mới. Vì lâu nay chưa có Đại Sư nào tu theo Tịnh Độ phát biểu như vậy. Nhưng nay thì có một người Đông Phương (Đại Sư Ấn Thuận) và một người Tây Phương (Christian Steineck) qua bao nhiêu nghiên cứu đã trình bày được vấn đề trên qua lịch sử và tiến trình thành lập của Tịnh Độ Tông qua từng giai đoạn và quốc độ khác nhau, chúng ta nên quan tâm về việc này. Người Đức hay người Âu Mỹ đến với Thiền Học dễ hiểu và đơn giản hơn. Nếu đến với Tịnh Độ hay Kim Cang Thừa có thêm nhiều vấn đề phức tạp khác nữa. Ví dụ như người Âu Mỹ lâu nay vốn theo Tôn Giáo nhất thần, còn Phật Giáo thì họ cho là vô thần hay cũng có thể nói là siêu thần. Vì Thần nào Phật Giáo cũng không bác bỏ (Kinh Pháp Hoa là ví dụ). Từ một vị Thần sáng tạo ra tất cả vũ trụ, con người. Bây giờ họ gặp đức tin A Di Đà (Tịnh Độ) nhiều người cũng nghĩ là một vị Thần không chừng. Vì vị này cũng có khả năng chuyên chở họ về cảnh giới khác. Đức Phật Di Đà là một vị Phật có tính cách siêu việt (Tranzendent Buddha), không phải là một Đức Phật lịch sử như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Ngài không sinh ra, lớn lên, thành đạo và nhập Niết Bàn ở cõi Ta Bà này, nhưng qua Ba Kinh Tịnh Độ như đã được trình bày ở trên, chúng ta tin qua lời dạy của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã nói là có một thế giới gọi là Cực Lạc và có một vị Phật tên là A Di Đà cùng với các vị Bồ Tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí. Nhưng Đức Phật A Di Đà không phải là một vị Thần hay một vị Chúa Tể có quyền ban ơn giáng họa cho người khác, mà Ngài chỉ là một vị Phật thực hành theo bổn nguyện của mình để giúp cho chúng sanh thoát ly sanh tử luân hồi. Sau khi về được cảnh giới Tây Phương Cực Lạc rồi mỗi chúng sanh phải tự tu và tự chứng lên đến bậc giác ngộ giải thoát hoàn toàn, chứ Đức Phật A Di Đà không thay thế cho chúng ta để giải thoát.

Từ những năm 1981 đến năm 1995, gần 15 năm như thế có hai Phật Tử người Đức tu theo Pháp môn Tịnh Độ. Họ ở tại Berlin và là những người Bác sĩ. Một ông tên là Roland Berthold và một ông tên là Günstler Hälfte. Hai ông đã giúp cho tôi rất nhiều trong thời gian ban đầu về việc xem xét bài vở bằng tiếng Đức cũng như những bản kinh tôi đã dịch từ tiếng Việt sang tiếng Đức như Kinh A Di Đà và Kinh Vu Lan Bồn về văn phạm cũng như cách hành văn. Hai vị này do Đạo Hữu Trực Ngộ Phạm Ngọc Đảnh giới thiệu. Trong khoảng thời gian trên, bất cứ lễ Phật Đản hay Vu Lan nào của Chùa Viên Giác Hannover tổ chức, hai ông đều về tham dự, nhưng từ năm 1995 đến nay khi Chi nhánh Phật Quang Sơn của Hòa Thượng Tinh Vân đã được thành lập tại Berlin thì hai vị này đã sang đó để cộng tác những công việc Phật sự của Chùa này. Đây có lẽ là hai người Phật Tử Đức tu theo pháp môn Tịnh Độ có thời gian lâu dài đáng kể. Họ theo truyền thống Trung Hoa cho nên rất gần gũi với Phật Giáo Việt Nam. Cách đây chừng 15 năm, nghĩa là từ năm 1995, 1996 các thanh niên được sinh ra và lớn lên tại Đức đọc kinh tiếng Việt Hán hay Hán Việt không hiểu. May sao có một người Đức tên là Dr.

Günzel, học Phân khoa Phật Học tại Đại Học Göttingen có làm một luận án Tiến Sĩ về quyển Thiền Môn Nhựt Tụng từ chữ Hán dịch ra tiếng Đức. Thầy Hạnh Hảo, đệ tử người Đức xuất gia với tôi thuở ấy, liên lạc được với ông này và xin phép để in thành song ngữ Việt Đức nghi thức này để cho những thế hệ trẻ bớt bỡ ngỡ khi đi đến Chùa tham gia những thời khóa tụng. Từ thời kinh Lăng Nghiêm buổi sáng cho đến kinh Di Đà, Hồng Danh, Mông Sơn Thí Thực buổi chiều được dịch ra tiếng Đức và hầu như 99% đúng tiêu chuẩn của bản kinh xưa khi tôi đem ra đối chiếu lại. Thiền Môn Nhựt Tụng hay Nhị Thời khóa tụng là một cuốn kinh tại Trung Hoa, Chư Tổ đã soạn cho người xuất gia

và tại gia hành trì hằng ngày. Sau đó được truyền vào Việt Nam và Đài Loan. Đây là kinh điển được soạn lại theo pháp môn Tịnh Độ. Trong đó còn các kinh khác như: Dược Sư, Vu Lan, Kim Cang, Báo Ân Phụ Mẫu v.v... tất cả những kinh này hầu như đều đã được dịch sang tiếng Đức. Do vậy, ở đây tôi có thể tạm kết luận rằng: Về phương diện nghiên cứu, dịch thuật, học thuật thì người Đức nói riêng, người Âu Mỹ nói chung là quá tuyệt vời. Họ có trách nhiệm tuyệt đối với tác phẩm dịch của họ. Ví dụ như muốn dịch ra tiếng Đức từ ngôn ngữ Pali, Sanskrit, Nhựt, Hán, Việt v.v... họ đến tận những nước ấy học hỏi hay học tại các Đại Học Đức và họ dịch trực tiếp sang tiếng Đức chứ không qua một trung gian ngôn ngữ nào cả. Đây là việc làm đáng tin cậy ở xứ Đức này. Về phương diện tu học và hành trì dĩ nhiên là rất khó định nghĩa. Vì hơn 30 năm qua tôi quan sát bao nhiêu người Đức đến xuất gia với Chùa Viên Giác, tu theo pháp môn Tịnh Độ, nhưng họ không thể tu hơn 15 năm với tư cách là một Tăng Sĩ, mặc dầu họ rất rành tiếng Việt như Thiện Nam, Hạnh Hảo, Đồng Hòa v.v... Cái khó của người Đức không phải chỉ riêng với truyền thống của Phật Giáo Việt Nam, mà ngay cả những truyền thống Phật Giáo khác nữa. Ví dụ như Trung Tâm Phật Giáo Tây Tạng tại Hamburg khi Ngài Geshe Thubten Ngawang đến Đức từ năm 1977, cùng thời với tôi, và Ngài ấy đã viên tịch cách đây 10 năm về trước, Ngài là người đã rất thành công cho việc truyền thừa Phật Giáo Tây Tạng vào Đức lúc ban đầu. Tuy Ngài không rành tiếng Anh và tiếng Đức mấy, nhưng nhờ người Đức tận tâm học tiếng Tây Tạng để dịch những bản kinh văn thẳng qua tiếng Đức. Có 2 đệ tử nam người Đức rất giỏi là Christop và Oliver, mỗi người tu tại Trung Tâm này trên 10 năm, nhưng cuối cùng vẫn trở lại đời thường. Không biết đời sống xuất gia có cái gì đó rất khó khăn với người Tây Phương. Tôi vẫn không rõ hết. Có lẽ họ

khó khăn về giới luật, chuyện ăn uống, chuyện đời thường chăng? Vì ở đây họ quen tự do rồi. Thế nhưng những người nữ Đức xuất gia thì tương đối bền hơn. Ví dụ như Sư Cô Carola bây giờ là Tiến Sĩ Phật Học, đệ tử của Ngài Geshe Thubten Ngawang, đang dạy tiếng Tây Tạng tại Đại Học Hamburg và Trung Tâm Phật Giáo Tây Tạng ở Schneverdingen cũng chỉ toàn là chư Ni Đức coi sóc, chứ hầu như không có một Tăng Sĩ người Đức nào xuất gia gần đây tại Trung Tâm này. Tại Hannover có một người nữ tu Đức y chỉ với tôi mấy năm nay. Sư Cô này tu theo Thiền Tào Động Nhật Bản, nhưng khi thọ giới Tỳ Kheo Ni thì nương theo luật Tứ phần. Sư Cô đã dịch luật Tỳ Kheo Ni từ

tiếng Anh sang tiếng Đức và Cô cũng viết nhiều sách tiếng Đức nổi tiếng về Thiền. Tên Sư Cô là Dagma Wasskönig. Hiện tại những vị Ni này đang lãnh đạo Hội DBO của người xuất gia như có lần tôi đã giới thiệu ở trên. Năm 1980 Thượng Tọa Seelawansa người Tích Lan đến Áo du học. Sau đó Ngài đậu Tiến Sĩ tại Đại Học Wien và hiện tại Ngài đang dạy Phật Học cho các Sinh viên Áo tại Đại Học này. Suốt trong mấy chục năm qua tôi đã quen biết với Thượng Tọa và được biết rằng: Từ đó đến nay cũng chẳng có người Áo nào xuất gia cả. Thượng Tọa cũng có bảo lãnh 5, 7 Thầy từ Tích Lan qua, nhưng chẳng ai ở nổi tại Áo, cuối cùng lại về nước hoặc ra đời. Có lẽ tại Âu Châu lạnh quá, khí hậu không thích hợp, ngôn ngữ khó khăn, không có Phật Tử thuần thành v.v... Đó có lẽ là lý do chính. Riêng bản thân chúng tôi từ năm 1982 đến năm 2003 đúng 22 năm như thế, tôi đã độ cho 45 người xuất gia kể cả Việt và Đức. Sau một thời gian dài tu học như vậy đã có 4 Sư Cô viên tịch trong khi vẫn còn tu. Có 8 Thầy, Chú ra đời. Số còn lại 33 người cả nam lẫn nữ đương trụ trì các chùa các nơi, hoặc giả đang hành đạo các chốn khác, tương đối là một

VI. PHẬT GIÁO THỜI KỲ ĐẦU CỦA NGƯỜI ÂU MỸ

thành quả lớn. Vì lẽ người xuất gia bây giờ hiếm lắm, hiếm nhất là những người phát tâm dõng mãnh để tiếp tục đi cho hết cuộc đời còn lại của mình. Bởi vì cuộc sống này có rất nhiều cám dỗ và quá tự do ở nhiều phương diện, nếu người nào không biết tự làm chủ mình, sẽ bị bánh xe thời gian vô tình nghiền nát chí nguyện xuất trần thượng sĩ lúc ban đầu, mặc dầu biết rằng khi trở về lại với cuộc sống thế tục cũng không phải là lối thoát đúng nghĩa, nhưng biết nói sao hơn, nhân duyên là vậy. Có duyên thì còn gắn bó với Chùa, không duyên thì làm một Cư sĩ. Rồi áo cơm, chồng vợ, rồi con cái, nghiệp duyên... Con đường mòn của sanh tử đã sẵn lối, chẳng chừa một ai cả. Đến khi về già trở lại cô đơn, nuối tiếc vì đã quá vụng về khi quyết định cho một chuyện quan trọng của đời mình. (Xem thêm phần Ngài Thân Loan bên trên). Tóm lại việc Phật Pháp được truyền sang Âu Mỹ là một việc tốt đẹp. Vì lâu nay họ chỉ thấm thuần có một vị thuốc khi đau ốm bệnh tật, trị bằng thuốc Optalidon, nhưng bây giờ có thêm thuốc Aspirin là loại giải cảm mới qua tinh thần giáo lý giải thoát của Đạo Phật, họ uống vào cũng có thể chữa được thân bịnh. Tuy nhiên phải thành thật mà nói rằng: Giáo lý ấy mới chỉ thích hợp với người Cư sĩ tại gia về Thiền cũng như Tịnh hay Kim Cang Thừa. Còn con đường cho người xuất gia đối với người Tây Phương chắc phải cần thời gian năm tháng lâu dài hơn thế nữa.

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

Quyển sách này tôi viết với hai mục đích chính: Mục đích thứ nhất là muốn hệ thống hóa lại tư tưởng Tịnh Độ cho có lề lối và rõ ràng. Vì lâu nay những người tu và thực hành theo Tịnh Độ Tông tuy có thực hành đó, nhưng chưa rõ nguồn gốc, cũng như tôi mong mỏi những người Phật tử Việt Nam, đọc thêm cách hành trì về Tịnh Độ của các nước Phật Giáo khác và từ đó bổ sung thêm cách thực hành lâu nay của mình để được thành tựu hơn. Mục đích thứ hai, tôi muốn giới thiệu tác phẩm này đến với những người Phật tử Đức, lâu nay vốn theo Phật giáo, nhưng không biết Phật Giáo Việt Nam một cách rõ ràng, nhất là pháp môn niệm Phật. Sau khi sách tiếng Việt được ấn tống

xong, Thầy Hạnh Giới, Trụ trì Chùa Viên Giác Hannover, Đức quốc, sẽ dịch sách này ra tiếng Đức để quý Phật tử Đức có cơ hội nghiên cứu thêm. Hai mục đích nêu trên rất rõ ràng, cho nên tôi mong mỏi quý độc giả trước tiên nên hiểu sơ qua về lịch sử Phật Giáo được truyền vào nước Việt Nam của chúng ta qua các nhà sử học, Phật học và qua kinh sách. Để từ đó chúng ta dễ nhận diện chỗ đứng của chúng ta vốn có tự ngàn xưa trong vấn đề vận hành bánh xe pháp ấy vào quê hương Đại Việt vậy. Nguồn sử liệu thứ nhất khi tôi đọc được là quyển "Phật Giáo Việt Nam sử lược" của cố Hòa Thượng Thích Mật Thể. Quyển sách tuy khiêm tốn, nhưng cũng đã nói lên được những điều cần yếu cho người muốn tìm hiểu, học hỏi, có được sách vở để nghiên cứu. Quyển này Ngài cũng đã dựa

vào quyển viết bằng tiếng Pháp của ông Trần Văn Giáp viết về "Lịch sử Việt Nam từ thời kỳ khởi nguyên cho đến thế kỷ 13". Quyển sách đã chia rõ từng giai đoạn lịch sử và các triều đại trong suốt 1.300 năm ấy. Riêng cá nhân chúng tôi, chỉ muốn minh định về sự truyền vào và nhất là Tịnh Độ Tông mà thôi, chúng tôi không có tham vọng viết về lịch sử Phật Giáo Việt Nam, vì cho đến nay đã có bốn người viết rồi. Đó là ông Trần Văn Giáp, cố Hòa Thượng Thích Mật Thể, Nguyễn Lang tức Thiền Sư Thích Nhất Hạnh và Giáo Sư Tiến Sĩ Trí Siêu Lê Mạnh Thát và ngoài ra ông Nguyễn Hiền Đức cũng đã có viết thêm về lịch sử Phật Giáo Việt Nam Đàng Trong nữa. Cố Hòa Thượng Thích Mật Thể thì cho rằng: Đạo Phật dược du nhập vào Việt Nam chúng ta vào năm 198, nghĩa là cuối thế kỷ 2. Có các Ngài Khương Tăng Hội, Mâu Bác và Chi Cương Lương là những người đầu tiên hành đạo tại Giao Chỉ. Thuở ấy Việt Nam chúng ta bị Bắc Thuộc lần thứ 2, cho nên đa phần kinh điển hay cách tu đều rập khuôn theo Trung Quốc. Chỉ riêng Thiền Tông là có ghi chép sự truyền thừa rõ ràng từ Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi (? - 594) đến Giao Chỉ vào năm 580, nghĩa là cuối thế kỷ 6 và Ngài đã đến Trung Hoa gặp Tổ Tăng Xán (529 - 613) và Tổ bảo hãy xuôi Nam để truyền giáo. Do vậy Thiền Tông đã chính thức có mặt tại Việt Nam từ thuở ấy. Rồi Vô Ngôn Thông, Thảo Đường, Trúc Lâm Yên Tử, Lâm Tế, Tào Động v.v..., nhưng tuyệt nhiên không có đề cập đến ai là vị Tổ truyền Tịnh Độ Tông đến Việt Nam. Đây là một nghi vấn lớn, vì lẽ trong hiện tại những Phật tử Việt Nam tuy nói rằng thuộc Thiền Lâm Tế hay Tào Động, nhưng đa phần lại tu theo pháp môn Tịnh Độ, lý do vì sao thì chưa có ai trả lời thích đáng. Vào giữa thập niên 80, 90 ở ngoại quốc chúng tôi đã đọc được bộ sách "Việt Nam Phật Giáo sử luận" gồm 3 tập của tác giả Nguyễn Lang tức là Thiền Sư Thích Nhất Hạnh. Đây

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

là những tài liệu thật quý hiếm, vì ở ngoại quốc, nên Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh có nhiều cơ hội sưu tập tài liệu bằng chữ Hán và tiếng Pháp, tiếng Anh rất dễ dàng. Điều đặc biệt của sách này chứng minh rằng: Phật Giáo Việt Nam không phải được truyền vào trực tiếp từ Trung Hoa, mà trước khi Phật Giáo đến Trung Hoa, Phật Giáo đã có mặt tại Giao Châu rồi. Thay vì thế kỷ 2 thì Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh chứng minh là Phật Giáo từ Ấn Độ trực tiếp được truyền vào Giao Châu từ thế kỷ thứ nhất. Ngài lý luận rằng: Những thương thuyền Ấn Độ ngày xưa trước khi sang buôn bán với người Trung Quốc tại kinh đô Bành Thành thì các tàu buôn phải ghé qua kinh đô Luy Lâu của

Giao Chỉ trước. Khi đi họ có mang theo Tăng sĩ Ấn Độ để cầu nguyện cho mưa thuận gió hòa và khi đến được đất Giao Châu họ phải ở lại đây mấy tháng chờ gió nồm mới có thể giăng buồm để tiếp tục sang Trung Quốc. Đây là thời gian để người Giao Chỉ làm quen với các nhà Sư và Phật Giáo lúc ban đầu. Lý do khác mà nhà Sử học Nguyễn Lang đã đưa ra rằng: Ngày xưa đường bộ rất nguy hiểm, vì núi cao và thú dữ, cho nên những đoàn lái buôn không ai dám đi ngang qua rừng và sa mạc cả. Ngoài những sự hiểm trở của thiên nhiên ra còn có cả trộm cướp, lục lâm, thảo khấu nữa. Do vậy những người đi buôn giữa hai nước chẳng ai dại gì vừa bị mất mạng vừa tiêu tan tài sản nữa, nên họ đã chọn con đường biển. Từ những lý do chính đáng trên, Thiền Sư Nhất Hạnh đã khẳng định rằng: Phật Giáo trước khi đến Trung Hoa đã có mặt tại Việt Nam rồi và điều chứng minh khác hơn cố Hòa Thượng Thích Mật Thể là không phải cuối thế kỷ 2, mà là thế kỷ nhất. Nhưng nếu đọc cho kỹ thì trong 3 quyển sử luận này cũng không chứng minh được về Tịnh Độ bắt nguồn phát xuất tại Giao Châu lúc nào và ai là vị Tổ Sư đầu tiên?

Khoảng giữa thập niên 90 có một tập sách đặc biệt về lịch sử Phật Giáo Việt Nam ra đời. Đó là "Lịch sử Phật Giáo Việt Nam tập I, II và III" do Giáo Sư Lê Mạnh Thát biên soạn. Đây là một tài liệu đáng tin cậy, vì lẽ Giáo Sư tốt nghiệp Tiến Sĩ tại Hoa Kỳ và thông thạo nhiều ngôn ngữ cũng như có công tra cứu thật là tỉ mỉ, nhất là "Lục Độ Tập Kinh" có mặt trong Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh. Căn cứ vào bộ kinh cổ nhất của Giao Châu, Giáo Sư đã lập luận rằng: Phật Giáo Việt Nam đã được truyền vào thế kỷ nhất trước Tây lịch và 2 người Phật tử đầu tiên là Chử Đồng Tử và công chúa Tiên Dung thuộc đời vua Hùng Vương thứ 18. Điểm thứ hai đối với chúng tôi rất quan trọng. Đó là câu chuyện của Ngài Đàm Hoằng đã tu theo kinh Quán Vô Lượng Thọ và cuối đời tự thiêu ở núi Tiên Du Bắc Việt và mọi người trong thôn thấy toàn thân Ngài sáng chói và đi về hướng Tây. Dữ liệu này là một dữ liệu rất quan trọng để chúng ta có thể tìm ra manh mối của Tịnh Độ Tông bắt nguồn từ lúc nào. Điều thứ ba mà Giáo Sư Lê Mạnh Thát muốn chứng minh cho chúng ta thấy là: Vua A Dục thuở ấy vào thế kỷ 3 trước Tây lịch có thể đã cho xây tháp tại xứ Giao Châu của chúng ta. Nếu Phật Giáo Việt Nam được truyền qua ngả Ấn Độ từ thời vua Hùng Vương thứ 18, có nghĩa là trước cả Trung Hoa. Vì dưới thời vua Hán Minh Đế Phật Giáo mới được truyền vào Trung Hoa và vào năm 67, kinh Tứ Thập Nhị Chương mới được hai vị Sư Ấn Độ là Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan dịch ra tiếng Trung Hoa tại kinh đô Lạc Dương. Điều này cũng có thể, vì ngày xưa nước Lâm Ấp có diện tích khá rộng, bao phủ cả nước Việt Nam, Thái Lan, Cao Miên và có biên giới giáp với Ấn Độ. Do vậy người Ấn Độ đến Lâm Ấp (tức Chiêm Thành cũ) dễ dàng hơn là đi qua Trung Hoa cả đường bộ lẫn đường thủy, cho nên Phật Giáo được truyền vào

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

Giao Châu sớm hơn Trung Quốc vào thời vua Hùng Vương thứ 18 cũng là điều có thể tin được. Từ điểm này liên hệ với điểm thứ ba như đã được trình bày ở trên là nước Lâm Ấp (Chiêm Thành cũ) đa phần theo Ấn Độ giáo vì dùng văn tự giống như chữ Phạn, mà ngày nay một số người Chiêm Thành còn sót lại tại Nha Trang, Phan Rang họ vẫn còn theo đạo này và dùng ngôn ngữ ấy. Từ đó chúng ta có thể tin được rằng một

trong 84.000 ngọn tháp mà vua A Dục cho dựng lên vào thế kỷ 3 trước Tây lịch cũng có thể đã có mặt tại Lâm Ấp chăng? Thế nhưng trong Đại Đường Tây Vức Ký, chúng tôi đã có cơ hội dịch từ chữ Hán sang tiếng Việt cách đây mấy năm không thấy Ngài Huyền Trang đề cập đến có phù đồ (Stupa) nào được Vua A Dục cho dựng xây tại Lâm Ấp cả. Vì vào thời Ngài Huyền Trang ở thế kỷ 7, Lâm Ấp vẫn còn có mặt trên bản đồ thế giới, cho nên Ngài Phật Triệt mới có thể mời Thầy mình là người Ấn Độ là Ngài Bồ Đề Tiên Na đến Lâm Ấp dừng chân mấy năm trước khi qua Trung Quốc và sau đó sang Nhật Bản làm Khai nhãn Sư tượng Đại Phật chùa Đông Đại ở Nara vào năm 752. Khi đọc đến câu chuyện của Ngài Đàm Hoằng tự thiêu, tôi lại liên tưởng đến Ngài Đàm Loan, Sơ Tổ Tịnh Độ Tông của Trung Hoa, chắc có cái gì đó liên hệ chăng? Do vậy mới tìm Phật Quang Đại Từ Điển của Hòa Thượng Thích Quảng Độ dịch tra cứu thì thấy như sau:

A. Ngài Đàm Hoằng và tư tưởng Tịnh Độ
“Đàm Hoằng (? - 455)
Vị Tăng ở đời Lưu Tống thuộc Nam Triều, người Hoàng
Long. Sư xuất gia từ nhỏ, chuyên tinh giới luật. Trong năm
Vĩnh Sơ (420 - 422), Sư đến Quảng Đông, dừng chân ở Đài tự.
Sau đó Sư đến chùa Tiên Sơn đất Giao Chỉ, thường tụng kinh
VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

Đàm Hoằng đã viên tịch (455) cũng có thể hai vị này cùng thờ chung một vị Thầy chăng? Vì lẽ Ngài Đàm Loan nhận được kinh Quán Vô Lượng Thọ từ Ngài Bồ Đề Lưu Chi tại kinh đô Lạc Dương (xem Phật Quang Đại Từ Điển trang 1589) và cũng tu theo pháp môn này có nguồn gốc liên tục từ Ngài Long Thọ đến Ngài Thế Thân, cho nên Phật Giáo Nhật Bản chọn Ngài Đàm Loan của Trung Quốc làm Sơ Tổ Tịnh Độ Tông Trung Quốc và Đệ tam Tổ Tịnh Độ Tông của Nhật Bản, mà không chọn Ngài Huệ Viễn. Như vậy chúng ta có thể khẳng định rằng Tịnh Độ Tông được truyền vào Việt Nam vào năm 420. Ngài có thể là vị Sơ Tổ Tịnh Độ Tông của Việt Nam chăng? Nếu đúng vậy thì Tịnh Độ Tông được truyền vào Việt Nam còn trước cả Thiền Tông 160 năm, nghĩa là năm 580 Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi mới đến Việt Nam và từ đó Thiền Tông mới bắt đầu truyền thừa. Nhưng trước Ngài Đàm Hoằng là vị nào tu Tịnh Độ hay chỉ có Ngài Đàm Hoằng tu theo kinh Vô Lượng Thọ và kinh Quán Vô Lượng Thọ mà thôi và sau Ngài Đàm Hoằng là vị nào đã m nf ệt ệ Đ

với những người Phật tử Việt Nam tu theo pháp môn Tịnh Độ, nên chúng ta cần nghiên cứu sâu xa thêm một ít nữa. Ngài Đàm Hoằng đến Việt Nam tu trên chùa Tiên Sơn núi Tiên Du thuộc tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Đây là tỉnh lỵ mà được nhiều triều đại vua chúa Việt Nam sau khi độc lập giành tự chủ cho đất nước (năm 938) đến thời vua Lý Thái Tổ (1010) đã cho chọn làm kinh Đô. Do địa thế thuận lợi và qua lại dễ dàng với Trung Quốc vì trước đó từ năm 43 trước Tây lịch đến năm 938, gần 1000 năm như thế Việt Nam bị Bắc thuộc lần thứ 2. Cho nên người Trung Quốc có mặt thường xuyên tại Giao Châu, giống như người Trung Quốc có mặt tại Tây Tạng từ năm 1959 đến nay (2011). Người Tây Tạng vẫn giữ văn hóa và Tôn Giáo của Tây Tạng, còn người Trung Quốc thì cai trị, muốn cho dân Tây Tạng bị đồng hóa như họ đã muốn thực hiện chính sách này đối với

người Việt Nam gần 1.000 năm nhưng vẫn không thành công. Vì lẽ dân tộc nào cũng có quyền tự trị của họ cả. Họ có văn hóa riêng, ngôn ngữ riêng, tập quán riêng... thì không thể đồng hóa họ được. Như vậy, Ngài Đàm Hoằng đã đến Giao Châu (Bắc Ninh) từ Quảng Đông (biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc). Lúc ấy có lẽ không phải Ngài đến để tỵ nạn mà đến để hoằng pháp lợi sanh cho người Trung Quốc và người Việt Nam đang sinh sống tại Giao Châu thuở ấy. Việc này cũng tương tự như tình hình của người Việt Nam trong hiện tại. Trước và sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã có hơn 2 triệu người Việt Nam có mặt khắp nơi trên thế giới. Đi đến đâu, sau khi đã được sống an cư, lạc nghiệp thì người Việt Nam đều xây dựng Chùa chiền để làm chỗ dựa tinh thần trong lúc gia đình có quan, hôn, tang, tế v.v... đây là điều cần thiết. Do vậy Phật tử có thể thỉnh những vị Thầy cùng đi chung với mình đến đất nước ấy, Chùa ấy trú ngụ, hoặc giả liên lạc về Việt Nam để thỉnh chư Tăng, Ni sang hoằng hóa tại các nước có người Việt Nam.

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

Đức Phật A Di Đà. Vì Vô Lượng Quang (A Di Đà) là ánh sáng màu vàng chiếu khắp cả vô lượng thế giới, đến khi niệm niệm đã thành thục khi thân trung ấm đã lìa khỏi thân tứ đại thì tâm thức được sanh lên thế giới Tây Phương Cực Lạc và chứng vào quả vị Thượng Phẩm Thượng Sanh. Lúc ấy ngồi trên hoa sen, sẽ nghe Đức Phật A Di Đà thuyết pháp. Hình ảnh con nai vàng và hình ảnh hướng về Tây là hình ảnh giải thoát sanh tử của Ngài Đàm Hoằng để sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc. Đây không chỉ là biểu hiện qua hình tướng, mà là kết quả một đời tu hành, thanh tịnh giữ giới của Ngài. Nếu Ngài viên tịch năm 455, tức là Ngài đã ở Việt Nam được 35 năm. Trong 35 năm ấy chắc Ngài đã giáo hóa không ít đồ chúng tại Chùa Tiên Sơn tu theo pháp môn Tịnh Độ. Tuy rằng trước đó và sau đó không có vị Tổ Sư nào cho ta thấy rõ ràng là đã tu pháp môn này, nhưng điều ấy không quan trọng. Nếu chúng ta xem lại lịch sử thì chúng ta sẽ thấy từ vị Tổ thứ nhất đến vị Tổ thứ 2 cách xa rất nhiều thế kỷ. Ví dụ như: Sau khi Đức Phật nói kinh A Di Đà (tiểu bổn) cho Ngài Xá Lợi Phất nghe tại nước Xá Vệ, nơi vườn cây của Thái Tử Kỳ Đà và Trưởng giả Cấp Cô Độc, sau đó Đức Phật nói kinh Vô Lượng Thọ (đại bản A Di Đà) cho Ngài A Nan và ngài A Thuyết Thị nghe tại núi Kỳ Xà Quật và cuối cùng Đức Phật đã nói kinh Quán Vô Lượng Thọ cho Hoàng Hậu Vy Đề Hy và Ngài A Nan nghe tại núi Linh Thứu. Kể từ đó cho đến sau khi Đức Thích Tôn nhập diệt và trải qua 4 thời kỳ kết tập kinh điển khác nhau, chúng ta không nghe vị Tổ nào đề cập đến 3 kinh căn bản này cả. Mãi cho đến khi Ngài Long Thọ ra đời tại miền Nam Ấn Độ (thế kỷ 2 sau Tây lịch), nghĩa là sau Đức Phật nhập diệt gần 900 năm, Ngài Long Thọ mới xiển dương pháp môn Tịnh Độ qua Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận và Ngài không phải chỉ là Sơ Tổ của Tịnh Độ Tông tại Ấn Độ mà còn là Tổ Sư của 8 Tông phái khác nữa. Rồi đến Ngài Thế

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

Thân em ruột Ngài Vô Trước là Tổ thứ 2 của Tịnh Độ Tông Ấn Độ, Nhật Bản, Việt Nam và Trung Hoa cũng cách nhau hàng 200 năm. Vì Ngài Thế Thân sinh vào thế kỷ 4, thứ 5 sau Tây lịch. Từ Vãng Sanh Luận trong Du Già Sư Địa Luận, người ta biết rằng Ngài Thế

Thân đã dùng Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận của Ngài Long Thọ làm căn bản để phát triển Tịnh Độ. Do vậy mà Tịnh Độ Tông Nhật Bản mới dễ dàng chấp nhận như vậy và dĩ nhiên là Ngài Thế Thân cũng như Ngài Long Thọ đã dựa theo 3 kinh Tịnh Độ làm tư tưởng của pháp môn này. Từ Ngài Thế Thân qua Ngài Đàm Hoằng hay Ngài Đàm Loan rất hữu lý, vì chỉ cùng nhau trong thế kỷ 5 hay trễ hơn là vài ba chục năm sau, tư tưởng Tịnh Độ này được truyền vào Trung Quốc để đến cuối thế kỷ 5, đầu thế kỷ 6, Ngài Đàm Loan đã trở thành Sơ Tổ Tịnh Độ Tông của Trung Hoa. Rồi từ Ngài Thiện Đạo (613 - 681) Tổ thứ 3 của Tịnh Độ Tông Trung Hoa truyền tư tưởng này cho Ngài Nguyên Tín của Nhật Bản (942 - 1017) cách xa nhau đã là trên dưới 300 năm. Trong 300 năm ấy là thời gian cần thiết để tư tưởng của ba kinh Tịnh Độ thâm nhập vào xứ mặt trời ấy. Rồi từ Ngài Nguyên Tín đến Ngài Nguyên Không Pháp Nhiên (1133 - 1212) cũng cách nhau trên dưới 200 năm như vậy, Ngài Pháp Nhiên mới có thời gian nắm bắt được sự truyền thừa và Tông chỉ của Tịnh Độ Tông. Chỉ trừ Ngài Thân Loan và Ngài Pháp Nhiên là Thầy trò trực tiếp truyền cho nhau về Tông Tịnh Độ này, ngoài ra giữa các vị Tổ với nhau, thời gian xa nhau như muôn vạn dặm. Ở đây không gian không quan trọng bằng tư tưởng. Vị nào có tư tưởng khế hợp với khế cơ và khế lý của vị đi trước hay đúng với tinh thần của 3 kinh Tịnh Độ, thì vị ấy đời sau sẽ được suy tôn làm Tổ. Ít có vị nào khi còn sống được vinh hạnh này, chỉ trừ Ngài Ca Diếp lãnh hội trực tiếp tâm thiền từ Đức Phật cũng như nhiều vị Tổ Sư Thiền Tông khác. Từ đó chúng ta có một cái nhìn thông thoáng hơn về

Tịnh Độ Việt Nam cũng vậy. Nghĩa là sau khi đã tạm thiết lập được các vị Tổ Sư Tịnh Độ ban đầu rồi, thì những vị sau, chúng ta sẽ lần lượt dò tìm theo sử liệu để đề nghị và nếu có nhiều vị Tôn Túc hoan hỷ, đúng theo lịch sử thì chúng ta sẽ có một sự truyền thừa rõ rệt. Dẫu cho vị Tổ thứ 2 của Tịnh Độ Tông Việt Nam cách Ngài Đàm Hoằng 1.000 năm hay 1.500 năm cũng không có gì quan trọng cả. Đọc lịch sử Nhật Bản nói về Việt Nam, họ cũng chỉ bắt đầu vào năm 938 khi Ngô Quyền dẹp tan quân Nam Hán và xưng Vương. Như vậy Bà Trưng, Bà Triệu (thế kỷ nhất trước Tây lịch) Lý Nam Đế (thế kỷ 6) đi đâu hết rồi? Ngoài ra còn 18 đời Hùng Vương nữa? Nếu đọc sử Trung Quốc lại còn thê thảm hơn nữa. Họ xem đất nước Giao Châu, Lâm Ấp là những nước chư hầu, triều cống họ thì trước sau cũng thuộc về họ thôi! Đây là mộng đế vương của Tần Thủy Hoàng, của Thành Cát Tư Hãn vẫn còn hiện diện trong đầu óc của những người Trung Quốc bảo thủ ngày nay. Quý vị nào có cơ hội đi Trung Quốc đến Hàng Châu tại chùa Bạch Ẩn, quý vị sẽ thấy một dãy núi họ gọi là "Thiên Trúc Tây lai phùng" có nghĩa là "núi từ phía Tây đến - Thiên Trúc (Ấn Độ). Đâu có núi nào bay được. Thế mà người Trung Quốc còn làm cho núi bay được. Đó là chưa kể tứ đại danh sơn của Phật Giáo như: Phổ Đà Sơn nơi thị hiện của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, Cửu Hoa Sơn nơi thị hiện của Đức Địa Tạng Vương Bồ Tát, Nga Mi Sơn nơi thị hiện của Đức Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát và Ngũ Đài Sơn nơi thị hiện của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát. Nghĩa là: Bi, trí của các vị Bồ Tát đều dồn về hết Trung Quốc, trong khi đó tại Việt Nam, Đại Hàn, Ấn Độ v.v... các vị Bồ Tát ấy ở chỗ nào? Thế kỷ 20, khi Ngài Tuyên Hóa đến hoằng pháp tại Hoa Kỳ, Ngài cũng đã dùng tinh thần của Trung Quốc để lập nên 4 đạo tràng cho 4 vị Bồ Tát này tại Mỹ Quốc như sau:

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

- San Diego: Nơi thị hiện của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát. - Los Angeles: Nơi thị hiện của Đức Đại Thế Chí Bồ Tát. - San Francisco: Nơi thị hiện của Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát. - Seattle: Nơi thị hiện của Đức Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát. Rồi 100 năm sau, 200 năm sau hay nhẫn đến 1.000 năm sau nữa những nơi này sẽ trở thành những đạo tràng linh hiển của những vị Bồ Tát này. Nhìn lịch sử Việt Nam từ sau thời Lý Nam Đế khởi nghĩa vào thế kỷ 6 đến thế kỷ 10 chúng ta rất đau lòng. Vì dân tộc vốn bị ách đô hộ lầm than của các Thái Thú, ngay cả đời Đường là đời văn minh nhất của lịch sử Trung Hoa và lịch sử thế giới, nhưng tìm đâu ra được những Đỗ Thuận giả làm người chèo đò để đối đáp với Lý Giác sứ giả của Trung Hoa về con ngỗng đang bơi lội trên sông ấy. Rồi tới Khuông Việt Thái Sư đời vua Lê Đại Hành. Vào năm 981 Ngài là vị Tăng Thống đầu tiên của Đại Việt nhưng cho tới giờ này chúng ta cũng không còn được lưu truyền những gì thuộc về phương pháp tu hành của Ngài và ngay như cả Thiền Sư Vạn Hạnh làm Quốc sư cho triều nhà Lý cũng vậy. Dĩ nhiên nhờ bài thơ: 7K±QQKÝõLÇQ®QKKáXKR¬QYÒ 9°QP×F[X±QYLQKWKXKâXNKÒ 1K¶PY¶QWKÌQKVX\YÒEÔÙ\ 7KÌQKVX\QKÝO×WK®Rõ²XSKÒ

Hòa Thượng Mật Thể dịch:
7K±QQKÝEÎQJ[ÄFKLÃXW¬
&Ï[X±QWÝãLWÔWWKXTXDUÜQJUÓL
6FKLVX\WK°QKFX×FõäL
7K°QKVX\QKÝK°WVÝãQJUãLõ²XF¬QK
Nhờ đó chúng ta biết được quan điểm về cuộc đời, thế thái nhân tình, ngôi cao chức trọng v.v... rồi cũng chỉ là sương rơi trên đầu ngọn cỏ theo tinh thần Thiền Học mà thôi. Còn Tịnh Độ thì sao? Dĩ nhiên cho tới các đời sau vẫn thường không thấy nhắc đến. Mãi cho đến cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, khi mà Thiền Tông không còn thịnh hành như những thế kỷ trước ở Việt Nam nữa, thì Tịnh Độ bắt đầu khởi sắc, nhưng chưa biết vị Sư nào vừa tu Thiền vừa tu Tịnh, rồi cổ xúy Tịnh Độ để Tịnh Độ phát huy được như ngày hôm nay. Mong rằng những nhà nghiên cứu sẽ tiếp tục làm việc ấy. Ví dụ như Ngài Nguyên Tín ở Nhật vào thế kỷ 10, 11 (942 - 1017) Ngài tu ở núi Tỉ Duệ, một mặt Ngài cổ xúy Tịnh Độ Tông, nhưng Ngài vẫn tu Thiền tại đó. Vì núi Tỉ Duệ là nơi tổ hợp các Tông phái của Thiên Thai. Sau này nhờ đó mà Ngài Nguyên Không Pháp Nhiên mới dựa vào lời nguyện thứ 18 của Đức Di Đà qua Ngài Nguyên Tín mà Ngài Thiện Đạo đã truyền đạt. Từ đó Tông Tịnh Độ tại Nhật mới phát triển mạnh mẽ và rỡ ràng được. Hoặc giả Ngài Vĩnh Minh Diên Thọ Thiền Sư (904 - 975) cũng vậy. Ngài là Tổ Sư Thiền và chủ trương rằng: “Dù cho có nghìn thuyết khác nhau, rốt cuộc cũng quy về một pháp và muôn pháp quy về một tâm, các kinh như: Pháp Hoa, Bát Nhã, Tư Ích, Hoa Nghiêm, Viên Giác, Lăng Nghiêm, Đại Tập... cũng chỉ là nhiều tên của một pháp mà thôi. Điều quan trọng là ở chỗ quán xét tâm và đạt được nhất tâm...”. (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 7138). Một tâm ấy là gì? đó là giác ngộ, tâm giải thoát sanh tử luân hồi. Trong 13 vị Tổ Thiền Tông của Trung Hoa đã có 7 vị Tổ cuối đời nghiêng về Tịnh Độ và người ta cho rằng Ngài Vĩnh Minh Diên Thọ Thiền Sư đã nói ra những điều này:

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

- “Đời mạt pháp, mười người tu Thiền chỉ chứng có một người. - Mười người tu Tịnh Độ đều chứng cả mười. - Nếu người nào vừa tu Thiền lẫn tu Tịnh Độ thì chẳng khác nào cọp mọc thêm sừng. - Đời mạt pháp mà Thiền cũng không tu, Tịnh Độ cũng không tu, chết xuống chỉ có cột đồng và nước sôi.”

Đây là những lời dạy rất quan trọng. Thế kỷ 10 là thế kỷ Thiền và Tịnh tại Trung Quốc đều phát triển mạnh và dĩ nhiên lúc ấy cũng đã bắt đầu đến gần kề thời mạt pháp rồi, nếu có một Thiền Sư nào đó chủ trương việc trên, quả là lợi lạc cho cả Thiền và Tịnh Độ. Ví dụ như trường hợp của chúng tôi thuộc thế hệ truyền thừa thứ 41 của dòng Thiền Lâm Tế, Chúc Thánh của Ngài Minh Hải, Pháp Bảo. Thế mà có được bao nhiêu Chùa thuộc môn phái này tại Việt Nam cũng như hải ngoại chuyên tu Thiền, mà trong hiện tại chỉ thấy tu Tịnh Độ là chính, Còn Thiền phụ thuộc mà thôi. Đây là một bằng chứng cụ thể để chúng ta có thể tham khảo thêm việc thay đổi từ Thiền sang Tịnh Độ hay từ Tịnh Độ sang Thiền để những thế hệ đi sau dễ bề hành xử hơn. Nếu những người tu theo Tịnh Độ Tông của Việt Nam chúng ta chấp nhận Ngài Đàm Hoằng làm Tổ Sư khai sáng Tông này thì chúng ta nên nghiên cứu thêm về pháp tu của Ngài. Theo lịch sử cho biết thì Ngài hay tụng Kinh Vô Lượng Thọ và Quán Vô Lượng Thọ. Kinh Vô Lượng Thọ có hai phần Thượng và Hạ. Phần Thượng kinh này nói về nội dung của 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà khi Ngài còn là một Pháp Tạng Tỳ Kheo đã lập nguyện dõng mãnh trước Ngài Thế Tự Tại Vương Như Lai. Trong 48 lời nguyện này quan trọng nhất là lời nguyện thứ 18, 19 và 20.

Lời nguyện này có nội dung như sau: *L®VàNKLWK¬QK 3K¶WFKÙQJVDQKPÝäLSKÝãQJKÄWOÍQJWLQÝDPRQJPXÔQ VDQKYÃFĐLQÝåFWÒL[ÝQJGDQKKLÇXWÒLFKRõÄQPÝäLQLÇP P¬FKºQJõÝèFVDQKWÒLNKÒQJJLáQJÒL&KQKõºQJ&KQK JL-FFKÊWUÞQKáQJN¿W°RW×LQJÛQJKÌFKFKÂEDLFKQKSKS Lâu nay các vị Đại Sư và Phật tử Trung Hoa cũng như Việt Nam đều chú trọng đến “10 niệm nhất tâm” mới được vãng sanh, nhưng đa phần đã quên đi vấn đề quan trọng về bản nguyện lực của Đức Phật A Di Đà. Bản nguyện đó là gì? đó là mệnh đề đầu và mệnh đề cuối của tất cả 48 lời nguyện. Nghĩa là: ø*L®VàNKLWK¬QK3K¶WP¬FKºQJõÝèFVDQKWÒL NKÒQJJLáQJÒL&KQKõºQJ&KQKJLFù. Đây chính là việc quyết định để hành giả được vãng sanh. Chữ JL®Vàcó nghĩa là lúc chưa thành Phật mà còn như vậy, nhưng bây giờ thì Đức Phật A Di Đà đâu còn là Pháp Tạng Tỳ Kheo nữa, mà Ngài đã giữ ngôi chánh giác rồi. Cho nên việc sanh về theo lối đới nghiệp vãng sanh của các chúng sanh trong 10 phương vô biên quốc độ là do tha lực của Ngài, do bản nguyện lực của Ngài giúp cho chúng ta về đó, chứ không phải do tự lực niệm Phật hay trong 10 niệm nhất tâm. Nói như Ngài Thân Loan rằng: Chỉ cần niệm Phật là được vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc. Vì việc vãng sanh ấy không phải do tự mình làm mà do bổn nguyện lực của Đức A Di Đà đã phát nguyện ra như vậy. Tôi, một Tăng sĩ Việt Nam sinh ra giữa thế kỷ 20 (1949) và đang sống vào đầu thế kỷ 21 này (2011) hoàn toàn đồng ý với lối lập

luận của Ngài Thân Loan Nhật Bản và Ngài Thiện Đạo Trung Hoa. Có nghĩa là cứ niệm Phật, ấy là Nhân. Còn Quả, tự nhiên chúng ta sẽ được tha lực của Đức Phật A Di Đà đưa về cảnh giới Tây Phương Cực Lạc. Bổn nguyện lực ấy cũng giống như những loại chim nói Pháp, gió thổi, hoa sen nở, nhạc trời chúc tụng... nơi cõi Tây

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

Phương Cực Lạc trong Kinh Tiểu bản A Di Đà đã diễn tả. Tất cả đều do Đức Phật A Di Đà hóa hiện nên. Vậy thì việc dùng tha lực và bổn nguyện để đưa một chúng sanh sau khi lâm chung từ Ta Bà về Tịnh Độ đối với Đức Phật A Di Đà đâu có gì là khó khăn mà lâu nay chúng ta chỉ quanh quẩn ở 10 niệm nhất tâm hay không nhất tâm? Về quyển Hạ của Kinh Vô Lượng Thọ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cho biết rằng ai tu Pháp gì, giữ giới gì thì sanh về nơi chín phẩm liên hoa ở thế giới Cực Lạc. Đồng thời Ngài cũng nhắc cho chúng sanh biết về đời ác năm trược, chúng sanh đã phạm nhiều lỗi lầm, phải biết ăn năn sám hối thì không bị sanh vào thai cung biên địa nơi Hạ phẩm Hạ sanh. Tuy rằng niệm Phật có thể Phật đến tiếp dẫn về Tây Phương được, nhưng 500 tiểu kiếp nằm trong Hạ phẩm Hạ sanh quả là thời gian không phải ngắn. Chỉ có một điều duy nhất là không bị luân hồi sanh tử trở lại Ta Bà mà thôi. Việc tiếp theo chúng ta thấy như lịch sử cho biết rằng: Ngài Đàm Hoằng tu theo Kinh Thập Lục Quán tức là Kinh Quán Vô Lượng Thọ. Ngài quán 16 phép tuần tự như sau: 4XQP¼WWUäLV¹SO¼Q 4XQWÝæQJQÝåFQKÝE·QJõ 4XQWÝæQJP¼Wõ³W 4X-QWÝæQJF±\EX 4XQWÝæQJQÝåFWPFÒQJõßF 4X-QWÝæQJFĐL&âF/°FWR¬QO¬VâTXêO° 4XQWÝæQJWÍDVHQEX 4XQWÝæQJKÈQKWÝèQJ 4XQNK¹SWÝåQJWR¬QV¹FWK±QFÚD3K¶W 4XQWÝæQJV¹FWK±QFKãQWK¶WFÚD%Ó7W4XQ7KÄoP 4X-QWÝæQJV¹FWK±QFÚDôßFô°L7KÄ&KÉ

4XQWÝæQJFØQJNK¹SNKLõÝèFVDQKYÃWKÄJLåL&âF/°F
4XQWÝæQJ3K¶W$'Lô¬FØQJQKÌYÌ%Ó7WY¬FKÙQJ
VDQKõÃXFÎWK±QJLÔQJQKDX
4XQ WÝæQJ Y¯QJ VDQK FÚD QKáQJ QJÝäL WKX×F E¶F
7KÝèQJSK´P
4XQWÝæQJY¯QJVDQKFÚDQKáQJQJÝäLWKX×FE¶F7UXQJ
SK´P
4XQWÝæQJY¯QJVDQKFÚDQKáQJQJÝäLWKX×FE¶F+°
SK´P

Chữ quán có nghĩa là xem xét, soi rọi, chiếu đến, nhất tâm, tập trung chú ý v.v... trong khi quán tưởng bà Vy Đề Hy đã thành tựu. Ngài Đàm Hoằng cũng thành tựu, nên sau khi Ngài Đàm Hoằng tự thiêu vào năm 455 tại núi Tiên Du Bắc Việt Nam mới được vãng sanh. Như vậy là trong Thiền luôn luôn có Tịnh và trong Tịnh luôn luôn có Thiền. Nếu chỉ tụng kinh niệm Phật mà không quán tưởng thì tâm ta sẽ loạn động. Do vậy 16 cách quán trên theo kinh Quán Vô Lượng Thọ là giúp cho hành giả tu theo pháp môn vãng sanh Tịnh Độ có cơ hội tập trung tư tưởng vào một nơi để việc quán sát được thành

tựu. Kinh A Di Đà là một bản kinh cổ. Ngày nay các học giả Âu Mỹ đã tìm ra được cả bản tiếng Sanskrit và Hán Văn. Riêng bản kinh Quán Vô Lượng Thọ thì chỉ còn Hán Văn chứ không có bản chữ Phạn. Do vậy có nhiều người nghi ngờ. Nhưng điều này không quan trọng. Vì có lẽ sau khi bản kinh Quán Vô Lượng Thọ từ Ấn Độ truyền qua Trung Quốc và sau khi đã được dịch sang chữ Hán rồi thì bản gốc mất đi. Nếu cần, các học giả tiếng Sanskrit bây giờ cũng có thể dịch ngược lại từ chữ Hán sang tiếng Sanskrit cũng không có gì khó khăn. Vì lịch sử đã chứng minh 3 bản kinh trên là kinh gốc của những người tu theo pháp môn Tịnh Độ và kinh này

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

do chính Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói ra, chứ không phải chư Tổ về sau tạo ra 3 kinh này. Ngay như Tịnh Độ và Tánh Không vẫn có trong kinh A Hàm (Phật Giáo Nguyên Thủy), chứ không phải là không có. Sau này vào thế kỷ 2, Ngài Long Thọ mới chú thích rõ ràng hơn qua Trung Quán và Tánh Không hay Tịnh Độ, nhưng vẫn dựa vào căn bản từ ban đầu để phát triển. Ví dụ, Phật bảo rằng: Ai hiểu được pháp duyên sanh là hiểu Phật và ai hiểu được Phật thì người ấy hiểu pháp. Vậy pháp duyên sanh là gì vậy? Đó là: "Các pháp đều do nhân duyên sanh, các pháp đều do nhân duyên diệt và tự tánh của các pháp là không". Theo Ngài Ấn Thuận cho biết rằng cái không qua nhân duyên sanh ấy là cái không của Trung Quán và Bát Nhã sau này, không phải tự nhiên mà không được. Cái không này ngay từ buổi ban đầu Ngài Xá Lợi Phất mới nghe qua từ Ngài A Thuyết Thị đã chứng quả dự lưu, mà chưa phải cần gặp trực tiếp với Đức Phật, để từ đó Ngài Xá Lợi Phất về rủ Ngài Mục Kiền Liên cùng dẫn 1.000 đệ tử của 2 Ngài đến quy y với Đức Phật. Vì lâu nay Ngài Xá Lợi Phất vốn là thủ lãnh của nhóm mình và đã đi cầu học khắp Đông Tây, nhưng chưa nghe hoặc thấy một vị Đạo Sư nào nói được như vậy. Sau đó Ngài Xá Lợi Phất và Ngài Mục Kiền Liên đến trực tiếp đảnh lễ xin xuất gia thọ pháp cùng với 1.000 vị Đệ Tử của mình với Đức Phật. Điều căn bản ở đây là hành trì lễ bái, tụng kinh A Di Đà và niệm Phật. Ở chốn u tịch của núi rừng Tiên Du thuộc chùa Tiên Sơn ấy Ngài Đàm Hoằng tuy là người Trung Quốc, nhưng ở đó suốt 35 năm (từ 420-455) Ngài đã gây được ảnh hưởng lớn trong quần chúng người Việt Nam. Do vậy chắc chắn đã có rất nhiều người đến tu và học pháp môn Tịnh Độ với Ngài, nhưng vì lẽ Tịnh Độ không trực tiếp truyền từ Thầy

qua trò như Thiền Tông cho nên việc truyền thừa không trở thành một dòng kệ liên tục, nhưng hy vọng rằng từ đây về sau chúng ta có nhiều phương tiện hơn để làm cho sáng tỏ vấn đề này. Việc niệm Phật cũng vậy. Có lẽ Ngài niệm theo tiếng Trung Hoa là: Nam Mô A MI TÀ FO. Đây là âm vận của tiếng Quảng Đông và ngay cả tiếng Phổ Thông ngày nay cũng vậy. Sở dĩ người Trung Hoa niệm như vậy, vì trong những chữ cái của Hán ngữ không có vần D và không có vần Đ như tiếng Việt Nam. Trong khi Việt Nam chúng ta niệm là: Nam Mô A Di Đà Phật thì Trung Quốc niệm là: Nam Mô A MI TÀ FO. Trong khi đó người Nhật thì niệm rằng: Namu Amida Butsu. Chữ Butsu sau cùng có nghĩa là Phật và Amida có nghĩa là A Di Đà. Dầu cho có niệm theo nguyên thủy tiếng Sanskrit Namo Amitabha Buddha thì cũng không sao cả. Vì trong chữ: Amitabha, A Di Đà, A MI TÀ, Amida v.v... tất cả nó cũng chỉ có nghĩa là Vô Lượng Quang. Chúng ta

không cần phải phân tích là niệm đúng hay sai âm điệu. Vì lẽ người nước nào thì niệm theo nước ấy. Chư Phật và Chư Bồ Tát vẫn hiểu như thường. Chúng ta nên hiểu cặn kẽ về Tịnh Độ và Tịnh Độ Tông để có một cái nhìn cụ thể hơn. "Tịnh Độ gọi đủ là Thanh Tịnh Độ, Thanh Tịnh quốc độ, Thanh Tịnh Phật sát, cũng gọi là Tịnh Sát, Tịnh giới, Tịnh phương, Tịnh vực, Tịnh thế giới, Tịnh Diệu Độ, Diệu Độ, Phật sát, Phật quốc. Đối lại với Tịnh Độ là uế độ, uế quốc. [Tịnh độ] chỉ cho cõi nước thanh tịnh, là nơi an trụ của Phật. Trái lại, những nơi mà chúng sanh cư trú có các phiền não ô uế nên gọi là uế độ, uế quốc. Tịnh Độ là giáo thuyết nói trong các kinh Đại Thừa, còn Tiểu Thừa thì lấy Niết Bàn Vô Dư thân tro trí bặt làm lý tưởng, nên không có thuyết này. Vì Phật Giáo Đại Thừa cho rằng Niết Bàn có tác dụng tích cực, chư Phật đã được Niết Bàn, mỗi vị đều ở Tịnh Độ của mình

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

để giáo hóa chúng sanh, cho nên hễ nơi nào có Phật an trụ thì đó là Tịnh Độ. Kinh A Súc Phật Quốc quyển thượng, kinh Phóng Quang Bát Nhã quyển 19, kinh Vô Lượng Thọ quyển thượng... đều cho rằng Tịnh Độ là thế giới thanh tịnh trang nghiêm do Chư Phật kiến lập bằng những công đức đã được tích lũy trong vô lượng vĩnh kiếp khi các Ngài hành đạo Bồ Tát ở địa vị tu nhân, đã khởi thệ nguyện tịnh Phật quốc độ, thành tựu chúng sanh. Phẩm Phật quốc trong kinh Duy Ma quyển thượng thì cho rằng hễ tâm tịnh thì độ tịnh, thế giới Ta Bà tức là Tịnh Độ Thường Tịch Quang. Nếu tâm chúng sanh bất tịnh thì cõi này chính là cõi uế ác bất tịnh, còn chỗ Phật thấy thanh tịnh thì trở thành vô lượng công đức trang nghiêm. Tịnh Độ Linh Sơn của kinh Pháp Hoa, thế giới Liên Hoa Tạng của kinh Hoa Nghiêm, Tịnh Độ Mật Nghiêm của kinh Đại Thừa Mật Nghiêm... đều lấy thuyết Tâm Tịnh Độ tịnh làm gốc. Còn kinh Vô Lượng Thọ thì nói rằng ngoài thế giới Ta Bà ra còn có các Tịnh Độ khác, cũng có Tịnh Độ ở vị lai được thành tựu mỗi khi có vị Bổ xứ Bồ Tát thành Phật, hai loại Tịnh Độ này đều là các cõi nước được hoàn thành sau khi có vị Bồ Tát Bổ xứ thành Phật qua giai đoạn tu nhân theo bản nguyện của mình, là nơi chúng sanh nguyện sanh về. Còn các Tịnh Độ ở các phương khác thì có thế giới Cực Lạc ở phương Tây của Đức Phật A Di Đà, thế giới Diệu Hỷ ở phương Đông của Đức Phật A Súc, thế giới Tịnh Lưu Ly ở phương Đông của Đức Phật Dược Sư... vì các Tịnh Độ của Chư Phật nói trên cách thế giới Ta Bà với một phương vị nhất định nên gọi là Thập Phương Tịnh Độ. Thế giới Cực Lạc (Phạn: Sukhavati) cũng được gọi là Diệu Lạc, An Lạc, An Dưỡng, Lạc Bang, là Tịnh Độ ở phương Tây rất được Tông Tịnh Độ xem trọng. Tịnh Độ này là chỉ cho báo độ do Bồ Tát tu nhân hạnh mà cảm được quả báo, hoặc chỉ cho ứng Hóa Độ mà Đức Phật giả hiện ra để cứu độ chúng sanh hoặc chỉ cho Tịnh Độ có thật ở phương Tây cách thế giới

Ta Bà hơn 10 vạn ức Phật độ, hoặc lại chỉ cho Tịnh Độ hiện ra trong tâm chúng sanh. Ngoài ra Tịnh Độ còn có biên địa, nghi thành, Thai cung giải mạn giới... là Hóa độ dành cho những người còn hoài nghi Phật trí được sanh đến. Tông Tịnh Độ cho rằng Báo độ thực tại ở phương Tây, những người sanh về cõi này sẽ được hưởng 10 điều lợi lạc sau đây. 1. Thánh chúng đến đón: Lúc lâm chung được Đức Phật A Di Đà và hai vị Bồ Tát Quan Âm, Thế Chí đến đón về Tịnh Độ. 2. Hoa sen vừa mới nở: Gá sinh trong hoa sen

sinh về Tịnh Độ, cho nên lúc hoa sen vừa mới nở thì liền được thấy cõi Tịnh Độ rất trang nghiêm thanh tịnh. 3. Thân tướng có thần thông: Thân được 32 tướng tốt đẹp và 5 thứ thần thông như Thiên nhãn... 4. Năm cảnh giới vi diệu: Được năm cảnh thù thắng sắc, thanh, hương, vị, xúc. 5. Vui sướng vô lượng: Được hưởng các niềm vui vô tận. 6. Tiếp dẫn kết duyên: Được những ân nhân kết duyên từ trước thân đến Tịnh Độ đón tiếp. 7. Thánh chúng cùng hội họp: Các chúng Bồ Tát đều đến nhóm họp ở một chỗ. 8. Thấy Phật nghe pháp: Sinh về Tịnh Độ được thấy Đức Phật và nghe Ngài nói pháp. 9. Tùy tâm cúng dường Phật: Tùy tâm cúng dường chư Phật ở 10 phương. 10. Tăng tiến Phật đạo: Tu hành tinh tấn, cuối cùng chứng quả thành Phật.

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

Về vị trí Tịnh Độ, sự trang nghiêm, chủng loại dân cư... các kinh nói không giống nhau, vì khi còn ở địa vị tu nhân, các vị Bồ Tát phát nguyện không đồng. Nếu đứng trên lập trường sử học mà nhận xét sự miêu tả khác nhau giữa Tịnh Độ của Phật A Súc và Tịnh Độ của Phật A Di Đà thì có thể thấy được sự biến thiên của một loại phát triển, như cõi Phật A Súc có người nữ, nhân dân đều mặc y phục được lấy ra từ cây, có 3 đường thềm báu đi suốt đến cõi trời Đao Lợi, có thể xem đây là tư tưởng tương đối sớm. Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà thì không có người nữ, đều là hóa sanh, được thân thể hư vô tự nhiên. Luận Nhiếp Đại Thừa quyển hạ thì cho Tịnh Độ là xứ sở vi diệu ở ngoài 3 cõi. So sánh sự hơn, kém khác nhau giữa các Tịnh Độ của chư Phật, trong các kinh đều có ghi chép. Về chủng loại Tịnh Độ, ở thời đại Ngài Vô Trước (khoảng thế kỷ IV, V) có thuyết 3 thân là Tự tính thân, Thọ dụng thân và Biến hóa thân. Thân biến hóa của Phật thị hiện 8 tướng ở uế độ, thân thọ dụng trụ trong thế giới Liên Hoa tạng có 18 thứ viên mãn thanh tịnh, tức tùy theo Báo thân, Hóa thân của Phật mà có thanh tịnh, ô uế khác nhau. Luận Duy Thức quyển 10 có thuyết tứ thân tứ độ (4 thân 4 cõi), Đại Thừa nghĩa chương quyển 19 chia Tịnh Độ làm 3 loại là Sự Tịnh Độ, Tướng Tịnh Độ và Chân Tịnh Độ, Duy Ma kinh lược sớ quyển 1 thì lập 4 loại Tịnh Độ, Phàm Thánh đồng cư độ, Phương Tiện Hữu Dư độ, Thật Báo vô chướng ngại (Trang Nghiêm) độ và Thường Tịch Quang độ. Hoa Nghiêm kinh thám huyền ký quyển 3, y cứ vào sự bất đồng giữa Tam Thừa và Nhất Thừa mà nói các Tịnh Độ khác nhau". (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 6142-6144). (Xem thêm Phật độ, Cực Lạc Thế Giới) Như vậy Tịnh Độ thì có rất nhiều cõi, mà Cực Lạc chỉ có một mà thôi. Vì cõi này là cõi do Đức Phật A Di Đà làm giáo chủ ở phương Tây và khi còn là một Pháp Tạng Tỳ Kheo,

Ngài đã phát ra 48 lời nguyện để trang nghiêm cõi Phật ấy. Cõi Cực Lạc còn gọi là cõi: Phàm Thánh đồng cư độ. Vì lẽ có những kẻ thai cung biên địa cũng được sanh vào đây phải chờ trong hoa sen đến 500 Tiểu Kiếp mới nghe được chư vị Bồ Tát thuyết pháp Cõi Cực Lạc là cõi hóa sanh. Tất cả đều do sự hóa hiện của Đức Phật A Di Đà. Vì đây là bổn nguyện lực của Ngài. Do tha lực ấy mà những chúng sanh ở thời kỳ mạt pháp này nương vào danh hiệu của Ngài để nhớ nghĩ, tụng niệm thì Ngài sẽ đưa về cảnh giới Cực Lạc sau khi lâm chung. Cõi Tịnh Độ của Phật A Súc lại có người nữ trong khi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà thì không. Vì lời nguyện thứ 35 của Đức Phật A Di Đà đã xác nhận như vậy. Chư Tổ ra đời ở cõi Ta Bà đa phần nối tiếp tư tưởng này của Đức Phật A

Di Đà và nương theo pháp trì danh hay quán tưởng để được sanh về cõi Cực Lạc sau khi lâm chung. Vì là cõi hóa sanh và hóa thân, nên ở đó dự được 10 niềm vui thù thắng như trên vừa kể. Phương Tiện Hữu Dư Độ là cõi Tịnh Độ mà chư Phật dùng phương tiện để hóa hiện ra và còn những điều kiện cần thiết nữa, để được sanh về cõi Tịnh Độ chân thật. Điều này hay cõi này cũng giống như Hóa Thành Dụ trong kinh Pháp Hoa vậy. Thường Tịch Quang độ là cõi Tịnh Độ nơi đó chỉ có ánh sáng chiếu suốt. Các chúng sanh sanh về đây toàn những bậc có trí tuệ, thượng căn thượng trí, đã thoát ly sanh tử luân hồi. Thật Báo trang nghiêm hay Thật Báo vô chướng ngại độ là cõi Tịnh Độ chân thật trang nghiêm thanh tịnh bình đẳng, không có gì làm chướng ngại cho con đường tu hành cả. Trên đây chỉ là cách gọi cõi giải thoát sanh tử mà thôi và cũng tùy theo từng thời gian, trường hợp và môn phái khác

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

nhau mà gọi về cõi giải thoát này. Ví dụ như Ngài Thánh Nghiêm gọi có 4 cõi Tịnh Độ là: Nhân gian Tịnh Độ, Thiên quốc Tịnh Độ, Phật quốc Tịnh Độ và Tự tâm Tịnh Độ. Trong khi đó những vị Thiền Sư thì gọi rằng: Tịnh Độ là đây, chốn này v.v... nghĩa là tất cả đều tùy thuộc vào cách gọi của mỗi Tông riêng biệt để chỉ về cõi thanh tịnh giải thoát ấy. Từ khi Phật Giáo được truyền vào Việt Nam vào đầu kỷ nguyên Tây lịch cho đến nay (2011) kể ra cũng đã trên dưới 2.000 năm lịch sử. Chỉ có Thiền Tông là tương đối có sự truyền thừa rõ ràng, nay Tịnh Độ Tông cũng đang bắt đầu nối kết lại, còn những Tông khác như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Thiên Thai, Luật Tông, Mật Tông v.v... chưa thấy có nơi nào hoàn thành được sử liệu truyền thừa này. Mong rằng trong mai hậu những người thuộc những Tông phái trên thực hiện được việc này. Trong khi Trung Quốc và Nhật Bản từ khi Phật Giáo được truyền vào, họ đã lập thành 13 Tông rõ rệt và mỗi Tông đều có những vị Tổ kế tiếp nhau truyền thừa cho môn phái của mình. Đây là một bức tranh phối cảnh rất đẹp cho Phật Giáo mỗi nước. Vì vậy sau đây chúng ta thử tìm hiểu về Tịnh Độ Tông của Trung Hoa và Nhật Bản như thế nào. “Tịnh Độ Tông là Tông Phái Phật Giáo lấy việc vãng sanh Tịnh Độ Cực Lạc làm mục đích. Một trong 13 Tông của Trung Quốc và một trong 13 Tông của Nhật Bản. Tịnh Độ là chỉ cho cõi nước thanh tịnh, cõi nước trang nghiêm, tức là xứ sở được trang nghiêm bằng các công đức thanh tịnh. Tịnh Độ Tông cũng gọi là Liên Tông, vì Ngài Huệ Viễn đời Đông Tấn kết Bạch Liên Xã (Hội sen trắng) ở Lô Sơn, lấy ý nghĩa người sanh về Tịnh Độ phương Tây đều hóa sinh trong hoa sen, do đó cõi nước Cực Lạc cũng gọi là Liên Bang (cõi nước hoa sen). Tông này đặc biệt lấy việc xưng niệm Phật làm pháp tu hành, chủ yếu nhờ vào tha lực của

bản nguyện Di Đà, cầu mong được sanh về Tịnh Độ Cực Lạc phương Tây, vì thế nên còn được gọi là Niệm Phật Tông. Tư Tưởng Tịnh Độ là y cứ vào 3 bộ kinh do Đức Phật Thích Ca giảng thuyết. Đó là kinh Vô Lượng Thọ do Phật giảng nói ở núi Kỳ Xà Quật, kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật được giảng nói ở thành Vương Xá và kinh A Di Đà được Phật giảng ở vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc. Sau khi Đức Phật nhập diệt khoảng 900 năm, Ngài Thế Thân soạn luận vãng sanh Tịnh Độ, rồi đến các luận sư Mã Minh, Long Thọ trình bày ý nghĩa then chốt của 3 bộ kinh trên mà hoằng truyền tông Tịnh Độ. Niên hiệu Vĩnh Bình

năm đầu (508) đời Bắc Ngụy, Ngài Bồ Đề Lưu Chi đến Trung Quốc, dạy kinh Quán Vô Lượng Thọ cho Ngài Đàm Loan, trao truyền đầy đủ kinh luận Tịnh Độ, mở ra một thời đại mới cho sự tiến triển của pháp môn Tịnh Độ ở Trung Quốc. Về việc truyền dịch kinh điển Tịnh Độ ở Trung Quốc thì đầu tiên là các Ngài Chi Lâu Ca Sấm và Trúc Phật Sóc cùng dịch kinh Bát Chu Tam Muội (năm 179), Ngài Chi Khiêm đời Tam Quốc dịch kinh Đại Bản A Di Đà 2 quyển (kinh Vô Lượng Thọ), Ngài Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn dịch kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác 2 quyển. Ngoài ra còn có kinh Tuệ Ấn Tam Muội và kinh Vô Lượng Môn Vi Mật Trì do Ngài Chi Khiêm dịch, kinh Đức Quang Thái Tử, kinh Quyết Định Tổng Trì và A Di Đà Phật kệ... do Ngài Trúc Pháp Hộ dịch. Năm Hoằng Thủy thứ 3 (401) đời Diêu Tần, Ngài Cưu Ma La Thập dịch kinh A Di Đà, luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa... nói qua về sự trang nghiêm Tịnh Độ Cực Lạc, là các bộ kinh luận được đọc tụng thịnh hành nhất xưa nay. Về sau tiếp tục có Ngài Đàm Vô Sấm đời Bắc Lương dịch kinh Bi Hoa 10 quyển (năm 419), Ngài Bảo Vân đời Lưu Tống dịch kinh Tân Vô Lượng Thọ 2 quyển (năm 421), Ngài Cương Lương Da Xá

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

đời Lưu Tống dịch kinh Quán Vô Lượng Thọ 2 quyển (424). Người đời sau gọi chung Kinh Quán Vô Lượng Thọ, kinh Vô Lượng Thọ và kinh A Di Đà là Tịnh Độ tam kinh. Đến đây, sự truyền dịch kinh điển đã được hoàn bị. Pháp môn Tịnh Độ ở Trung Quốc chủ yếu là Di Lặc Tịnh Độ và Di Đà Tịnh Độ. Về tín ngưỡng Tịnh Độ Di Lặc thì đầu tiên là Ngài Đạo An đời Tây Tấn, Ngài có soạn luận Tịnh Độ 6 quyển, nguyện sanh Tịnh Độ Di Lặc ở cõi Đâu Suất, các Ngài Huyền Trang và Khang Cơ đời Đường cũng hành trì và quy y Tịnh Độ Di Lặc. Nhưng từ đó về sau, vì ít người tu và người hoằng dương cũng ít nên Tịnh Độ Di Lặc dần dần suy vi, nhường chỗ cho sự hưng thịnh của tín ngưỡng Di Đà và Tịnh Độ Di Đà bèn trở thành đại biểu cho Tịnh Độ của chư Phật. Người hoằng dương Tịnh Độ Di Đà mạnh nhất là Ngài Huệ Viễn đời Đông Tấn, Ngài kết Bạch Liên Xã ở Lô Sơn, cùng với mọi người chuyên tu tam muội Niệm Phật, theo yếu chỉ kinh Bát Chu Tam Muội để mong được vãng sanh thấy Phật. Đây là tổ chức kết đoàn niệm Phật đầu tiên ở Trung Quốc và cũng là dòng chính của Tịnh Độ Trung Quốc. Thời Tuyên Vũ Đế nhà Bắc Ngụy, Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá nguyện sinh kệ của Ngài Thế Thân, Ngài Đàm Loan chú giải, soạn thuật vãng sanh luận chú, lại y cứ vào luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa của Ngài Long Thọ mà nêu rõ sự khác nhau giữa Nan hành đạo (đạo khó thực hành) và Dị hành đạo (đạo dễ thực hành), giữa tự lực và tha lực, cho rằng nương nhờ vào bổn nguyện tha lực là đạo phương tiện dễ thực hành trong cõi đời có 5 thứ nhơ nhớp, xấu ác, bắt đầu mở ra nghĩa căn bản của việc lập giáo Tịnh Độ, đồng thời chuyên chú trong việc trì danh niệm Phật để cầu sinh Tịnh Độ. Đến đời Đường các Ngài Đạo Xước, Thiện Đạo... noi theo giáo chỉ của Ngài Đàm Loan hết sức đề cao năng lực bản nguyện, lại chủ xướng tư tưởng mạt pháp để vạch ra con đường then chốt thích ứng với thời

giáo. Ngài Đạo Xước soạn An Lạc tập, bác bỏ kiến giải sai lầm của những người khác, mở ra con đường trọng yếu cho chúng sanh trong thời mạt pháp, đồng thời căn cứ vào thuyết Dị hành đạo và Nan hành đạo của Ngài Đàm Loan mà lập giáo phái Tịnh Độ

môn và Thánh Đạo môn. Ngài Thiện Đạo soạn Quán Vô Lượng Thọ Phật kinh sớ, nêu rõ các kiến giải sai lầm xưa nay, xác định giáo nghĩa và giáo tướng Tịnh Độ, đồng thời theo các Ngài Đàm Loan, Đạo Xước mà lập Chính Hạnh, Tạp Hạnh để đặt vững nền tảng cho hệ thống giáo nghĩa độc lập của Tịnh Độ. Về sau, Ngài Hoài Cảm soạn luận Thích Tịnh độ quần nghi, Ngài Thiếu Khang mở rộng Tông này. Từ Ngài Đàm Loan đến Ngài Thiếu Khang được gọi là: "Chấn Đán ngũ Tổ" (5 vị Tổ Sư Tịnh Độ Trung Quốc). Thời bấy giờ, các vị Đại Sư ở Trường An mỗi vị cũng có soạn chú sớ các kinh A Di Đà, Quán Vô Lượng Thọ... sự nghiên cứu kinh điển Tịnh Độ đã đạt đến điểm cao. Vào đầu năm Khai Nguyên đời Đường, Ngài Tuệ Nhật từ Ấn Độ trở về Trung Quốc, thấy các Thiền gia đương thời coi Tịnh Độ là "Thuyết Phương Tiện" để dẫn dắt người ngu, nên đã cực lực phản đối và đề xướng sự cần thiết phải niệm Phật cầu vãng sanh. Ngài Tuệ Nhật chủ trương trì giới và niệm Phật cùng thực hành, Thiền Định và Tịnh Độ đều tu, Giáo và Thiền hợp nhất, hồi hướng tất cả công đức tu hành nguyện cầu vãng sanh Tịnh Độ. Các Ngài Thừa Viễn, Pháp Chiếu, Phi Tích... kế thừa thuyết này, lấy Tam Muội niệm Phật làm pháp môn Thiền Định sâu xa mầu nhiệm không gì hơn, cực lực bài xích sự tọa thiền để lòng trống rỗng của Thiền Tăng. Do đó, tông Tịnh Độ Trung Quốc ở đời Đường có thể chia làm 3 hệ thống, đó là hệ thống Ngài Huệ Viễn (phái luận lý, có tánh thường thức), hệ thống Ngài Thiện Đạo (phái Phật nguyện, đặt nặng tín ngưỡng) và hệ thống Ngài Từ Mẫn Tuệ Nhật (phái Diệu Hữu, không bỏ môn hạnh). Bấy giờ, Thiền Tăng có những vị chủ trương gần giống với phái Ngài

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

Tuệ Nhật, như Ngài Tuyên Thập học trò Ngũ Tổ đề xướng phái Nam Sơn niệm Phật môn Thiền Tông, Ngài Nam Dương Tuệ Trung đệ tử Lục Tổ đề xướng Giải Hành kiêm tu (hiểu và làm cùng tu). Đến Ngài Vĩnh Minh Diên Thọ là cháu đích tôn của Ngài Pháp Nhãn đời Hậu Chu lại tận lực hoằng dương Thiền Tịnh song tu, Tăng tục đời Tống đều kế thừa di phong này của Ngài Diên Thọ. Tông Thiên Thai cũng có nhiều vị kính tin Tịnh Độ và hiểu nghĩa Tịnh Độ, trong đó Ngài Tứ Minh Tri Lễ đời Tống là nổi tiếng nhất với bộ Quán kinh sớ diệu tông sao do Ngài soạn, thuyết "Ước tâm quán Phật" của Ngài chính là "Thai Tịnh dung hợp luận" vốn được các nhà Thiên Thai xem trọng. Từ đời Nguyên về sau, phong cách Thiền Tịnh song tu lại càng thịnh hành hơn, các Ngài Trung Phong Minh Bản, Thiên Như Duy Tắc... đều quy tâm Tịnh Độ. Đến đời Minh, các vị như Sở Sơn Thiệu Kỳ, Không Cốc Cảnh Long, Nhất Nguyên Tông Bản, Vân Thê Châu Hoằng, Hoành Sơn Đức Thanh, Cổ Sơn Nguyên Hiền... nối tiếp nhau đề xướng thuyết "Thiền Tịnh hợp hành". Nhất là Ngài Vân Thê Châu Hoằng chuyên tu tam muội niệm Phật, chú giải kinh Di Đà, soạn các sách hoằng dương ý chỉ Thiền Tịnh nhất trí, cảm hóa được giới Phật Giáo nói chung rất rộng rãi. Các nhà Thiên Thai cũng có những vị như Cừ Am Đại Hựu, U Khê Truyền Đăng, Linh Phong Trí Húc đề xướng luận thuyết Tam học nhất nguyên, chủ trương tam học Thần, Giáo, Luật đều quy về pháp môn Tịnh Độ. Bấy giờ, các vị Cư sĩ như Trang Quảng Hoàn, Viên Hoành Đạo... cũng đều soạn sách để hoằng truyền Tịnh Độ. Đến đời Thanh, tín ngưỡng Tịnh Độ phần nhiều do các Cư sĩ đề xướng. Bành Thiệu Thăng, cha con Hi Tốc, biên soạn vãng sinh truyện và chỉ tán Tây Phương. Khoảng các năm Khang Hy, Càn Long, Ngài Thật Hiền Tư Tề, kế thừa di phong của Ngài

Châu Hoành, kết liên xã ở Hàng Châu, giáo hóa rất rộng, tôn các Ngài Đàm Loan, Đạo Xước, Thiện Đạo là 3 vị Tổ Sư Tịnh Độ đầu tiên,

được mọi người tín ngưỡng. Vào đầu đời Dân Quốc, ngoài Cư sĩ Dương Nhân Sơn tận lực đề xướng, còn có Ngài Ấn Quang chủ trương pháp môn Tịnh Độ là bản hoài xuất thế của Đức Phật, ra sức làm các việc cứu giúp xã hội, tăng tục các nơi lần lượt làm sống lại phong trào kết xã niệm Phật. Tại Nhật Bản Ngài Nguyên Không (1133-1212) có soạn bộ 7X\ÅQWU°FKEÕQQJX\ÇQQLÇP3K¶WW¶S, trong sách này Ngài đã dự định tuyên ngôn khai tông. Đặc biệt tôn sùng tam kinh nhất luận (ba bộ kinh Tịnh Độ và một bộ luận Tịnh Độ) và giáo thuyết của Ngài Thiện Đạo thuộc Tịnh Độ giáo Trung Quốc, cho nên đề cao luận thuyết "Thiên y Thiện Đạo" (Nương riêng vào Ngài Thiện Đạo). Trong ba cặp đối lập: Nan hành và Dị hành, Thánh Đạo và Tịnh Độ, Tự lực và Tha lực thì chỉ chọn lấy Dị hành, Tịnh Độ và Tha lực niệm Phật. Năm Thừa An thứ 5 (1175) Ngài Nguyên Không từ núi Tỷ Duệ dời đến ở Các Thủy, đề cao chuyên tu niệm Phật, chủ trương hạnh tu an tâm (lòng tin), sau đó khởi hành (trong 5 chánh hạnh lấy hạnh niệm Phật làm chủ yếu) rồi đến tác nghiệp (tứ tu), đồng thời nhấn mạnh tính chất quan trọng của việc xưng niệm danh hiệu Phật. Tông phái này tuy phủ định công đức của giới luật và việc xây Chùa, Tháp, nhưng nói chung vẫn xem trọng giới hạnh. Sau khi Ngài Nguyên Không thị tịch, đệ tử chia ra làm 5 phái: 1. Phái Trấn Tây của Ngài Biện A: Chủ trương nghĩa các hạnh vãng sanh. 2. Phái Tây Sơn của Ngài Chứng Không: Chủ trương nghĩa các hạnh không sinh. 3. Phái chùa Trường Lạc của Ngài Long Khoan: Chủ trương nghĩa vãng sanh hóa sinh. 4. Phái chùa Cửu Phẩm của Ngài Trường Tây: chủ trương nghĩa các hạnh bản nguyện.

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

5. Phái Nhất Niệm của Ngài Hạnh Tây: chủ trương nghĩa nhất niệm nghiệp thành. Tông Tịnh Độ lấy 3 kinh một luận (kinh A Di Đà, kinh Vô Lượng Thọ, kinh Quán Vô Lượng Thọ và luận Vãng Sanh) làm điển cứ trọng yếu để thành lập tông. Về chú thích ba kinh một luận thì có /ÝèFOX¶Q$Q/°F7ÌQKõ×QJKËD(giải thích sơ lược kinh Vô Lượng Thọ), Vãng sanh luận chú (chú thích luận vãng sanh) do Ngài Đàm Loan soạn, An Lạc tập (căn cứ theo kinh Quán Vô Lượng Thọ trình bày nghĩa cốt yếu của việc vãng sanh Tịnh Độ) do Ngài Đạo Xước soạn, Quán Vô Lượng Thọ kinh sớ (phát huy nghĩa sâu kín của Quán kinh và giải thích câu văn trong kinh này), do Ngài Thiện Đạo soạn. Ngoài ra, 3KS Vâ WQ 9¯QJ VDQK OÆ WQ 4XQ QLÇP SKS PÒQ EW FKX WQ cũng do Ngài Thiện Đạo soạn, quy định hành nghi vãng sanh Tịnh Độ, đều là căn cứ vào yếu điểm của tông này và cũng nổi tiếng một thời. Tông nghĩa của Tông này là lấy hành nghiệp trong tâm hành giả (người tu Tịnh Độ) làm nhân bên trong, lấy nguyện lực của Phật Di Đà làm duyên bên ngoài, nếu nhân trong duyên ngoài ứng hợp nhau thì sinh về cõi nước An Lạc. (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 6153-6156) (Xem thêm: Niệm Phật, Đâu Suất Vãng Sanh, Tịnh Độ) Xem về ý nghĩa của Tịnh Độ và lịch sử Tịnh Độ Tông của Trung Hoa và Nhật Bản, chúng ta người Việt Nam không khỏi mủi lòng. Vì lẽ họ có những vị Tổ Sư Tịnh Độ khai Tông lập giáo rõ ràng. Còn chúng ta có cả 2.000 năm làm quen, tiếp xúc tu học với pháp môn này mà hầu như vắng bặt những

bậc hiền nhân ấy. Có lẽ dưới đây là những lý do chính đáng chăng. Lý do thứ nhất về ngôn ngữ văn tự. Chữ Phạn và tiếng Hán hoàn toàn khác nhau. Cho nên muốn cho người Trung

Quốc hiểu ý kinh, bắt buộc các vị Đại Sư ban đầu đến Trung Hoa phải học tiếng Trung Quốc để dịch những kinh, luật, luận ấy ra tiếng Hoa. Ví dụ như Ngài Cưu Ma La Thập, Ngài Bồ Đề Lưu Chi v.v... Sau một thời gian Phật pháp được truyền vào sâu rộng ở đất Trung Hoa rồi, các Đại Sư như: An Thế Cao, Pháp Hiển, Huyền Trang, Khuy Cơ v.v... tự dịch thẳng từ tiếng Phạn sang tiếng Trung Quốc. Đây là những mốc của lịch sử lúc ban đầu. Lý do thứ hai mà người Việt Nam dễ dàng chấp nhận trong thời gian 1.000 năm đô hộ của người Trung Quốc (từ năm 43 trước Tây lịch đến năm 938) những kinh sách nào đã được dịch ra tiếng Trung Hoa rồi thì người Việt Nam cứ lấy đó làm kinh sách gối đầu để đọc tụng, hành trì và hầu như không cần sáng tạo nữa. Vì đã có người làm sẵn rồi. Mặc dầu tiếng Hán Việt có khác tiếng Hán Nôm. Cũng là chữ Nho, nhưng chỉ có người Việt Nam đọc hiểu, trong khi đó người Trung Quốc đọc không hiểu. Tại sao các bậc Đại Sư Việt Nam chúng ta thuở ấy không dùng loại văn tự này để khai tông lập giáo? Ngay như Nhật Bản và Đại Hàn, chữ Hán họ còn dùng cho đến ngày hôm nay (2011), trong khi đó Việt Nam chúng ta đã chính thức không còn dùng chữ Hán ở học đường cách nay chừng một trăm năm, nhưng so với Nhật và Đại Hàn chúng ta có tiến xa hơn họ hay chăng? Ngài Hoằng Pháp, Chơn Ngôn Tông Nhật Bản là cha đẻ của tiếng Hiragana và Katakana từ thế kỷ 13 và những Kinh, Luật, Luận nào được truyền vào Nhật Bản hầu hết đã được dịch, chú giải ra tiếng Nhật để đọc cho dễ hiểu. Vì cách phát âm và văn phạm của Nhật ngữ và Hán ngữ hoàn toàn khác nhau. Trường hợp Đại Hàn cũng tương tự như Nhật. Trong khi đó Việt Nam chúng ta nếu cái gì nơi Trung Quốc sản xuất ra thì chỉ cần đem về Việt Nam tiêu thụ, chứ không cần phiên âm, giải thích, lập tông gì cả thì quả là một mất

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

mát quá lớn lao cho lớp người sinh sau muốn tìm ra cội nguồn của Tịnh Độ tại quê hương Đại Việt này. Ngay cả trong Chùa, Viện Phật Giáo Việt Nam cho đến ngày nay (2011) đa phần cũng còn tụng kinh bằng âm Hán Việt, chỉ một ít kinh điển được dịch ra hẳn tiếng Việt như: Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Lương Hoàng Sám thì được tụng hoàn toàn bằng ngôn ngữ tiếng Việt từ giữa năm 1950 trở lại đây, nhưng rất tiếc đây không phải là những bộ kinh chính yếu của những người tu theo pháp môn Tịnh Độ. May thay cách đây hơn 10 năm có Thượng Tọa Thích Thiện Thông sang Đức thăm người em ruột đang ở Koblenz, Đức quốc, sau đó ghé thăm Chùa Viên Giác tại Hannover. Thầy ấy gặp tôi 2 lần và mỗi lần gặp đều mang theo những bản thảo đã dịch và đánh máy xong và có ý trao lại cho tôi để được xuất bản ở ngoại quốc. Tôi lấy đó làm vui và nhờ vậy mà bây giờ Ba Kinh Tịnh Độ chúng ta đã có hoàn toàn bằng tiếng Việt. Ba kinh này Thầy đã dịch ra Việt ngữ từ năm 1983 - Phật lịch 2526 tại Việt Nam và năm 2005 xuất bản lần đầu tiên tại Đức để năm 2008 - Phật lịch 2552 lại tái bản một lần nữa. Văn Thầy dịch rất hay, trong sáng, dễ hiểu. Thường thường Thầy dịch theo lối 4 chữ rất dễ đọc và dễ tụng. Thầy tâm sự với tôi rằng: Trình độ văn hóa của Thầy mới học tới lớp 9 thôi, nghĩa là

chưa xong Trung Học, con nhà nghèo phải nghỉ học sớm và sau đó đi xuất gia, nhưng mắt kém cũng chẳng học được bao nhiêu, nên Thầy đã học Thiền với Hòa Thượng Thích Thanh Từ, nhưng sau đó Thầy đau phổi nặng, nhất là thời kỳ sau năm 1975 Việt Nam chúng ta chẳng có đủ phương tiện để chữa trị. Thầy bảo rằng: Tôi phát tâm niệm Phật, thay vì ngồi Thiền. Thế mà bịnh lại hết. Từ đó Thầy tin sâu pháp môn Tịnh Độ cũng như bắt đầu dịch những kinh căn bản thuộc Tông này. Có như thế chúng ta ngày hôm nay mới có cơ hội đọc, tụng bằng tiếng Việt.

Một điều đặc biệt nữa là Thầy tự học chữ Hán, nhưng Hán văn Thầy rất giỏi. Trong Đại Tạng Kinh 10 chữ, Thầy đọc thông hết cả 10. Quả là một vị Thầy có chí và đã đóng góp cho Tịnh Độ Tông Việt Nam không ít trong thời buổi ban đầu ấy. Chẳng may giữa chừng của chuyến thăm lần thứ hai tại Đức quốc, Thầy đã ra đi ở tuổi đời và đạo còn quá trẻ, chỉ trên dưới 60, sau khi Thầy đã giảng xong 48 lời nguyện Đức Di Đà vào ngày 30 tháng 6 năm 2000 lúc 10 giờ 30 phút. Cố Thượng Tọa còn để lại Chùa Viên Giác một số bản thảo nữa, tôi sẽ cố gắng in thành sách và đây là những tài liệu cần thiết cho những người học Phật sau này khi muốn nghiên cứu hoàn toàn bằng chữ quốc ngữ. Nhìn vào Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại chúng ta tìm được Cố Hòa Thượng Thích Thiện Thanh, Trụ trì chùa Phật Tổ tại Long Beach, California, Hoa Kỳ, cũng là người có tâm Việt hóa kinh điển để lớp sau khỏi bỡ ngỡ khi chữ Hán càng ngày càng ít người biết đọc, biết viết, nhất là lớp người được sinh ra ở ngoại quốc ngày nay. Nhưng Hòa Thượng Thích Thiện Thanh cũng chủ trương dịch các kinh căn bản ra tiếng Việt chứ không phải riêng cho Tông Tịnh Độ. Nhìn toàn bộ kinh sách Việt Nam đã, đang sử dụng ngày nay hầu hết được trích dịch, tham cứu, tra khảo theo tinh thần của kinh điển Trung Hoa và ngay cả người Việt Nam tu Tịnh Độ cũng lấy 13 vị Tổ Tịnh Độ Trung Hoa làm Tổ của mình. Quả là điều hơi chướng. Vì 13 vị Tổ này không có vị nào đến hoằng pháp giáo hóa tại Việt Nam cả. Do vậy chúng tôi đề nghị nên lấy Ngài Đàm Hoằng (? - 455) làm Sơ Tổ Tịnh Độ Tông Việt Nam. Vì Ngài đã ở Giao Châu từ năm 420 đến 455, cả 35 năm như thế, Ngài là người có công không nhỏ cho việc truyền thừa pháp môn Tịnh Độ cho người Việt Nam thuở ấy. Nếu chúng ta chấp nhận được Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi là Sơ Tổ của Thiền Tông Việt Nam thì chúng ta cũng có thể chấp nhận Ngài Đàm Hoằng là Sơ Tổ của Tịnh Độ Việt

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

Nam vậy. Vì Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi người Ấn Độ, đến Trung Quốc và gặp Tổ thứ 3 Tăng Xán, Ngài bảo Ngài Tỳ Ni nên xuôi Nam. Do vậy Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi mới trở thành Sơ Tổ Thiền Tông tại Việt Nam. Ở đây Ngài Đàm Hoằng cũng người Trung Quốc, mà cũng đã ở tại Giao Châu trong một thời gian lâu, tu theo pháp môn Tịnh Độ. Vậy, tại sao chúng ta không thể dễ dàng chấp nhận cho vấn đề này? Một lộ trình sâu xa và dài thăm thẳm để tìm lại căn nguyên của 2.000 năm lịch sử không đơn thuần chỉ trong một vài quyển sách như thế này. Vậy chúng tôi mong rằng những vị nào quan tâm đến Tịnh Độ Tông Việt Nam từ lúc mới được truyền vào cho đến thế kỷ 21 này thì xin bổ túc cho những đề nghị của chúng tôi cũng như tìm thêm sử liệu và dẫn chứng, để người đi sau dễ dàng tra cứu hơn. Ngay cả bây giờ, nếu có hỏi một người tu Tịnh Độ Việt Nam nào

đó, bất cứ ở trong hay ngoài nước “Ai là Tổ Tịnh Độ Tông Việt Nam”, thì họ sẽ không ngần ngại trả lời là Hòa Thượng Thiền Tâm hay Hòa Thượng Trí Tịnh. Vậy những phần sau chúng tôi để dành cho những nghiên cứu này về hai vị Hòa Thượng đương đại và sau khi tìm hiểu chúng ta thử đưa ra một nhận xét về việc phiên dịch, trước tác cũng như tư tưởng của các Ngài về Tịnh Độ Tông như thế nào?

B. Ngài Thiền Tâm và tư tưởng Tịnh Độ Năm 1979 tôi chủ trương xuất bản báo Viên Giác và cho đến nay 2011, trải qua gần 33 năm, Viên Giác đã ra được 6 số bộ cũ của năm 1979-1980 và bắt đầu từ năm 1981 đến nay ra bộ mới khổ A4 gồm 100 trang đánh máy và đã xuất bản

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

Sau này có đọc những sách dịch của Ngài như: “Tịnh Độ Thập Nghi Luận”, “Niệm Phật Thập Yếu, “Kinh Niệm Phật Ba La Mật” v.v... và nhất là sau này Thượng Tọa Hải Quang đã đến Hoa Kỳ, trú tại chùa Pháp Hoa ở Arizona thì có liên lạc nhiều hơn và đã nhận được nhiều sách vở in lại của Cố Hòa Thượng Thích Thiền Tâm cho Thư Viện chùa Viên Giác Hannover. Thuở ấy và ngay cả bây giờ, đây là những tài liệu nghiên cứu rất quý giá bằng Việt ngữ cho những ai tu theo pháp môn Tịnh Độ. Trên trang nhà quangduc.com có đăng Tiểu Sử và công trạng của Ngài, tiện đây tôi xin tải đăng để tất cả chúng ta cùng đọc. “Hòa Thượng pháp danh là Thiền Tâm, Pháp hiệu Liên Du, Pháp tự Vô Nhất, thế danh Nguyễn Nhựt Thăng, xuất gia vào năm Ất Dậu (1945) với Đại Lão Hòa Thượng Thích Thành Đạo tại chùa Sắc Tứ Linh Thứu (Xoài Hột, Mỹ Tho) thuộc dòng Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 43. Hòa Thượng sanh vào năm Ất Sửu (1925) tại xã Bình Xuân, quận Hòa Đồng, tỉnh Gò Công (hiện nay là tỉnh Tiền Giang). Thân phụ là Cụ Ông Nguyễn Văn Hưng, thân mẫu là Cụ Bà Giác Ân Trần Thị Dung. Ngài là người con trai thứ ba trong số bốn con trai của gia đình. Năm 1948 thọ giới Sa

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

A. Phẩm dịch:
- Đại Bi Tâm Đà La Ni kinh
- Quán Vô Lượng Thọ kinh
- Đại Nhựt kinh
- Hương quê Cực Lạc
- Tịnh Độ Thập Nghi Luận
- Thiện ác Nhân quả Báo ứng kinh
- Nhân quả Luân hồi tạp lục ký
- Tam Bảo cảm ứng yếu lược lục
- Lá Thư Tịnh Độ
- Niệm Phật Ba La Mật kinh
- Liên Tông Thập Tam Tổ
- Tịnh Độ Hoặc Vấn

B. Soạn Thuật:

- Duy Thức học cương yếu
- Phật học tinh yếu (1, 2,3)
- Tịnh học tân lương (1, 2, 3)
- Niệm Phật Thập Yếu
- Mấy điệu sen thanh (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7)
- Tây phương Nhật khóa
- Tịnh Độ Pháp Nghi
- Mật Tạng Phật Giáo Việt Nam
- Niệm Phật Tam Muội
- Những Ngày Chay ...

Riêng quyển "Niệm Phật Thập Yếu" được xem như là quyển sách gối đầu - hoằng dương Tịnh Độ có giá trị bậc nhất hiện thời.

C. Trứ tác: - Thiền Tâm thi tập (gồm hơn 1.000 bài thơ đạo đủ các thể loại) - Ẩn tu ngẫu vịnh bá bát thi (108 bài "Vịnh ẩn tu").

Hòa Thượng là một vị Đại Tôn Sư hoằng dương cả hai pháp môn Tịnh Độ cùng Mật Tông lừng lẫy nhất của Phật Giáo Việt Nam thời hiện đại..." Đọc qua Tiểu Sử của Ngài chúng ta thấy được những điểm chính yếu như sau: Điểm thứ nhất là trong 48 năm xuất gia hành đạo của Ngài, Ngài đã dành ra 3 lần tịnh tu nhập thất, tất cả là 30 năm. Lần thứ nhất 10 năm, kể từ năm 1955-1964. Lần thứ hai 3 năm từ năm 1968 đến 1970 và lần thứ 3 Ngài đã quyết bế quan vô thời hạn trong thời gian từ 1975 đến lúc vãng sanh vào năm 1992, tức là 17 năm. Hơn phân nửa đời tu, Ngài đã ở trong thất. Chắc chắn đây là thời gian Ngài tịnh tu, dịch kinh, viết sách, hạ thủ công phu, cho đến ngày viên mãn. Nếu Ngài không có 30 năm

về Chân Duy Thức làm tông. Mật Giáo lấy: Tam mật tương ưng, tức thân thành Phật làm tông. Luật môn lấy: Nhiếp thân ngữ ý và Thi La tánh (giới tánh) làm tông. Cho nên lời nói bên Thiền ở trên, không phải bác Tịnh Độ, hay bác niệm Phật tụng kinh, mà chính là phá sự chấp kiến về Phật và Pháp của người tu. Nếu niệm Phật và tụng kinh là thấp kém, sai lầm, tại sao từ Đức Thế Tôn cho đến chư Bồ Tát, Tổ Sư đều ngợi khen khuyên dạy tụng kinh niệm Phật? Nên biết, Vĩnh Minh Thiền Sư, tương truyền là hóa thân của Phật A Di Đà, mỗi ngày đều tụng một bộ Pháp Hoa. Lại nữa, Phổ Am Đại Sư cũng nhân tụng kinh Hoa Nghiêm mà được ngộ đạo. Sự thuyết giáo của Tịnh Độ cũng thế, không phải bác bỏ phái Thiền Tông, chỉ nói là chỗ đặc sắc thiết yếu của bản môn, để cho học giả suy xét tìm hiểu sâu rộng thêm, mà tùy thích tùy cơ, chọn đường thu nhập. Lại nữa, mỗi môn tuy tông chỉ không đồng, nhưng đều là phương tiện dẫn chung về Phật tánh. Như một đô thành lớn có 8 ngõ đi vào, mà ngõ nào cũng tập trung về đô thị ấy. Các tông đại khái chia ra làm hai là Không môn và Hữu môn. Không môn thì phương tiện lý tánh đi vào. Hữu môn từ phương tiện sự tướng đi vào. Nhưng đi đến chỗ tận cùng thì dung hội tất cả. Sự tức lý, lý tức sự, tánh tức tướng, tướng tức tánh. Nói cách khác: Sắc tức là không, không tức là sắc, không và sắc chẳng khác nhau. Cho nên khi xưa có một vị Đại Sư tham thiền ngộ đạo, nhưng lại mật tu về Tịnh Độ. Lúc lâm

chung Ngài lưu kệ phó chúc cho đại chúng, rồi niệm Phật vãng sanh. Một vị Thiền giả bỗng lên tiếng hỏi: Cực Lạc là cõi hữu vi, sao Tôn Đức lại cầu về làm chi? Đại Sư quát bảo: Ngươi nói vô vi ngoài hữu vi mà có hay sao? Thiền giả nghe xong chợt tỉnh ngộ. Thế nên Thiền và Tịnh đồng về một mục tiêu. Hữu môn cùng Không môn tuy dường tương hoại mà thật ra tương thành cho nhau vậy.

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

Đến khi nói: Tịnh Độ hợp thời cơ, gồm nhiếp ba căn và thông cả Thiền, Giáo, Luật, Mật chính là lời khai thị của chư cổ đức như: Liên Trì, Triệt Ngộ, Ngẫu Ích, Kiên Mật. Các Đại Sư này là những bậc long tượng trong một thời, sau khi tham thiền ngộ đạo, lại xương minh về lý mầu của Tịnh Độ pháp môn. Như Triệt Ngộ Đại sư, trong tập Ngữ Lục bảo rằng: “Một câu A Di Đà, tâm yếu của Phật ta. Dọc quán suốt 5 thời, ngang gồm thâu 8 giáo.” Và Kiên Mật Đại sư sau khi quán sát thời cơ, trong Tam Đại Yếu cũng bảo: Đời nay tham thiền chẳng nỡ không kiêng Tịnh Độ, phòng khi chưa chứng đạo bị thối chuyển, há chẳng kinh sợ lạnh lòng? Một câu A Di Đà, nếu không phải là bậc thượng căn, đại triệt, đại ngộ, tất không thể hoàn toàn đề khởi. Nhưng với câu này, kẻ hạ căn tối ngu vẫn chẳng chút chi kém thiếu. Thế nên, thuốc không quý tiện, lành bệnh là thuốc hay; pháp chẳng cao thấp, hợp cơ là pháp diệu. Tịnh Độ với Thiền Tông thật ra chẳng thấp cao hơn kém. Nhưng luận về căn cơ, thì Thiền Tông duy bậc thượng căn mới có thể được lợi ích, còn môn Tịnh Độ thì gồm nhiếp cả ba căn, hạng nào nếu tu cũng đều dễ thành kết quả. Luận về thời tiết thì thời mạt pháp này, người trung, hạ căn nhiều, bậc thượng căn rất ít. Nếu muốn đi đến thành quả giải thoát một cách chắc chắn, tất phải chú tâm về Tịnh Độ pháp môn. Đây do bởi lòng đại bi của Phật, Tổ, vì quán thấy rõ thời cơ muốn cho chúng sanh sớm thoát nỗi khổ luân hồi, nên trong các kinh luận đã nhiều phen nhắc nhở. Điều này là một sự kiện rất quan yếu và hết sức xác thật. Tuy nhiên, như trong kinh nói: Chúng sanh sở thích và tánh dục có muôn ngàn sai biệt không đồng, nên chư Phật phải mở vô lượng pháp môn mới có thể thâu nhiếp hết được. Vì vậy Tịnh Độ tuy hợp thời, song chỉ thích ứng một phần, không thể hợp với sở thích của tất cả mọi người, nên cần phải có Thiền Tông và các môn khác để cho chúng sanh đều nhờ lợi ích và Phật Pháp được đầy đủ sâu rộng. Cho dù đã tùy

căn cơ, sở thích của mình mà chọn môn Tịnh Độ, thâm ý của Tác Giả vẫn mong cho Thiền Tông và các môn khác được lan truyền rộng trên đất nước này. Còn những môn khác, nếu đem lại cho chúng sanh dù một điểm lợi ích nhỏ nhoi nào, bút giả cũng xin hết lòng tùy hỷ. Tóm lại, Hữu môn và Không môn nói chung, Thiền Tông và Tịnh Độ nói riêng, đồng cùng đi về chân tánh. Tuy hai mà một, đều nương tựa để hiển tỏ thành tựu lẫn nhau và cũng đều rất cần có mặt trên xứ Việt Nam, cho đến cả thế giới. Mấy vị Đại Đức sau khi nghe xong đều tỏ ý tán đồng. Nhân tiện, bút giả lại trần thuật bài kệ của Tây Trai lão nhơn để kết luận và chứng tỏ người xưa cũng đã từng đồng quan điểm ấy:
7ßFW±PO¬õ×OêNKÒQJQJRD 7ÌQKNKF7KLÃQõ±XYµQP×WQK¬
6¹FKLÅQWUDQJQJKLÂPPLÃQGLÇXKáX .KÒQJNLÂPYÒQJ°LFĐLK¸QJVD
7UäL7±\VQJõÁSP¬XFK±XQJÑF 1JX\ÇQ3K¶WEDRODõßFK®LK¬
1JR®QKO°LõÝäQJWXDLVåPWÊQK" 1ÖLWKÝãQJFõ°RPÖLY¬RUD Thích

Thiền Tâm cẩn chí (Hết trích) Đây là lời tựa của cuốn "Niệm Phật Thập Yếu". Cuối lời tựa không để năm tháng, nhưng ở "Lời sau cùng" của sách thì ghi là Ngày Phật Đản 2515. Tức cách đây 40 năm (25552515) nghĩa là sách này được viết và in hoàn thành năm 1971. Đây là quyển sách tương đối quan trọng. Vì là thời gian thứ 2 sau 13 năm nhập thất tất cả của cố Hòa Thượng Thích

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

Thiền Tâm. Trong lời tựa này chúng ta thấy rõ rằng: Ngài chọn pháp môn Tịnh Độ là chánh, nhưng những pháp môn khác, Ngài vẫn dung hòa để đi đến một điểm chung là giác ngộ và thoát ly sanh tử luân hồi. Điều này cũng dễ hiểu thôi. Vì thuở ấy vào năm 1971, 1972 Việt Nam chúng ta bị chiến tranh loạn lạc, Thiền Tông đang trong thời kỳ khôi phục lại và Mật Tông cũng vậy. Do đó Ngài không muốn làm phật lòng những pháp hữu của Ngài đương đại, cho nên mới trung dung như vậy, nhưng nếu chúng ta nhìn lịch sử phát triển Tịnh Độ Tông của Trung Hoa thời Đường hay Tịnh Độ Tông Nhật Bản thời Ngài Thân Loan thì khác hẳn. Các vị Đạo Sư là Tổ Sư Tịnh Độ chủ trương phát triển không ngừng nghỉ, đến điểm cao tột của Tịnh Độ, khiến cho các Tông Phái khác ganh tị nên mới tấu lên triều đình (Nhật), do vậy Tịnh Độ Tông phải điêu đứng một thời vào thế kỷ 13 (xin xem chương về Ngài Thân Loan và Ngài Pháp Nhiên). Từ đó các vị Đạo Sư này chủ trương rõ ràng rằng: Thiền là Thiền, Tịnh là Tịnh. Chứ không có cái chung được. Chủ trương như thế cũng có lý do của nó, nhưng xin thưa, mỗi người sinh ra trong đời này tùy theo trong từng thời gian hiện thế để mang đạo vào đời, cho nên quý Ngài mới phương tiện nói ra những điều như thế. Vậy thì đúng, sai chỉ có tính cách tương đối và tuyệt nhiên không có vấn đề tuyệt đối qua nhận thức trên. Sau đây là mục lục chi tiết của sách Nieemjff Thập Yếu:

Chương 1: Niệm Phật phải vì giải thoát sanh tử
Mục A. Môn Tịnh Độ, một pháp hợp thời cơ
Tiết 1. Bắc Phương Phật Giáo với nhân duyên Tịnh Độ
Tiết 2. Những huyền ký về Tịnh Độ
Tiết 3. Sự chuyển hướng từ Thiền sang Tịnh
Mục B. Môn Tịnh Độ với vấn đề sanh tử
Tiết 4. Niệm Phật thế nào mới hợp với bản ý của Phật?
Tiết 5. Tám mối khổ lớn
Mục C. Biết khổ phải ý thức đến sự giải thoát
Tiết 6. Quán về sự khổ luân hồi
Tiết 7. Muốn sớm thoát khổ, nên tu Tịnh Độ
Chương 2: Niệm Phật phải phát lòng Bồ Đề
Mục A. Luận về Bồ Đề tâm
Tiết 8. Ý nghĩa của Bồ Đề tâm
Tiết 9. Bồ Đề tâm với môn Tịnh Độ
Mục B. Những công hạnh của Bồ Đề tâm
Tiết 10. Làm thế nào để phát lòng Bồ Đề

Tiết 11. Những huấn thị về Bồ Đề tâm
Mục C. Ba sự kiện thiết yếu đối với Bồ Đề tâm
Tiết 12. Đường sanh tử nhiều nguy hiểm
Tiết 13. Cầu giải thoát ngay trong hiện kiếp
Tiết 14. Làm thế nào để thành mãn Bồ Đề tâm
Chương 3: Niệm Phật phải dứt trừ lòng nghi
Mục A. Lòng tin cửa vào Tịnh Độ
Tiết 15. Sự trọng yếu của lòng tin
Tiết 16. Những điều làm giảm phá niềm tin
Mục B. Giải thích các điều nghi
Tiết 17. Những mối nghi thông thường về Tịnh Độ
Tiết 18. Những mối nghi thiệp lý
VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam
Tiết 19. Những mối nghi căn cứ theo Kinh Điển Tiết 20. Cần phá lối chấp nhị biên
Chương 4: Niệm Phật phải quyết định nguyện
Mục A. Nguyện thiết, động lực chánh của sự vãng sanh
Tiết 21. Tánh cách trọng yếu của sự phát nguyện
Tiết 22. Kinh văn khuyên phát nguyện
Tiết 23. Thử xét qua những tâm nguyện cầu vãng sanh
Mục B. Giới thiệu lời văn phát nguyện của tiền nhơn
Tiết 24. Văn phát nguyện của Ngài Liên Trì và Từ Vân
Tiết 25. Phát nguyện cần phải khẩn thiết
Chương 5: Niệm Phật phải hành trì cho thiết thật vãng sanh
Mục A. Môn niệm Phật với Tứ Đoạt và Tứ Hạnh
Tiết 26. Hạnh tinh chuyên cũng là điểm không thể thiếu
Tiết 27. Niệm Phật với Tứ Đoạt
Tiết 28. Niệm Phật với Tứ Hạnh
Mục B. Khái luận về các phương pháp niệm Phật
Tiết 29. Bốn môn niệm Phật
Tiết 30. Mười phương thức trì danh
Mục C. Đi vào đường lối thực hành
Tiết 31. Bốn môn Tam Muội
Tiết 32. Ba phần hành trì
Tiết 33. Cách đối trị hôn trầm tán loạn
Chương 6: Niệm Phật phải đoạn tuyệt phiền não
Mục A. Lược đàm về tham phiền não
Tiết 34. Phương diện khai tâm
Tiết 35. Đối trị dục nhiễm
Tiết 36. Đối trị tham vi tế

Mục B. Lược đàm về sân phiền não
Tiết 37. Phương pháp đối trị sân
Tiết 38. Cách đoạn tuyệt thị phi
Tiết 39. Những lời khuyên răn về việc thị phi
Mục C. Lược đàm về si phiền não
Tiết 40. Nói chung về nghiệp si
Tiết 41. Phải diệt niệm buồn chán
Tiết 42. Cách đối trị tổng quát
Chương 7: Niệm Phật phải khắc kỳ cầu chứng nghiệm
Mục A. Nên định kỳ kiết thất
Tiết 43. Sự sống chết lớn lao
Tiết 44. Ý nghĩa kiết thất
Tiết 45. Cách đả thất
Mục B. Quyết định cầu nguyện
Tiết 46. Sự và lý
Tiết 47. Sự trì, lý trì
Tiết 48. Sự nhứt tâm, lý nhứt tâm
Mục C. Cảnh giới phát hiện
Tiết 49. Nội cảnh giới
VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam
Tiết 50. Ngoại cảnh giới Tiết 52. Biện ma cảnh Tiết 52. Các loại ma
Chương 8: Niệm Phật phải bền lâu, không gián đoạn
Mục A. Yếu điểm của môn Tịnh Độ
Tiết 53. Phải nhớ chí nguyện để tinh tấn
Tiết 54. Pháp môn thoát sanh tử trong một đời
Tiết 55. Niệm Phật chớ sợ cười, đừng chờ hẹn
Mục B. Làm thế nào niệm được bền lâu?
Tiết 56. Phải tuần tự tiến tu
Tiết 57. Nên cầu tinh thuần, đừng tham nhiều
Tiết 58. Chớ để mất phần nhập phẩm
Mục C. Tịnh Độ, môn giải thoát đặc biệt
Tiết 59. Niệm Phật, phương pháp dễ tu
Tiết 60. Từ tán tâm sẽ đi đến tịnh tâm
Tiết 61. Mười phương Tịnh Độ và Đâu Suất Tịnh Độ
Chương 9: Niệm Phật phải an nhẫn các chướng duyên
Mục A. Nói lược về các duyên khảo
Tiết 62. Vài nguyên nhân của các chướng duyên
Tiết 63. Các duyên ma khảo
Mục B. Phương thức hóa giải chướng duyên

Tiết 64. Lời khuyên dạy của Cổ Đức
Tiết 65. Cách giữ vững tâm không thối chuyển
Mục C. Những gương về sự an nhẫn Tiết 66. Sự an nhẫn của Cư sĩ Trần Vạn Dật

Chương 10: Niệm Phật phải dự bị lúc lâm chung
Mục A. Những dự bị cần thiết cho lúc lâm chung
Tiết 67. Dự bị về ngoại duyên
Tiết 68. Dự bị về tinh thần
Mục B. Sự khẩn yếu lúc lâm chung
Tiết 69. Thỉnh bậc tri thức khai thị
Tiết 70. Cách thức trợ niệm
Mục C. Điều khẩn yếu sau khi mãn phần
Tiết 71. Khi tắt hơi cho đến lúc truy tiến
Tiết 72. Những gương được mất về sự trợ niệm
Sách này tổng cộng là 388 trang, gồm 10 Chương, 28 Mục A, B, C và 72 Tiết. Đây là một quyển sách hướng dẫn cho hành giả tu theo Pháp môn niệm Phật người Việt Nam một cách rõ ràng, khúc chiết và hầu như tổng hợp được tư tưởng của các vị Tổ Tịnh Độ Trung Hoa. Dĩ nhiên trong 10 điều cần yếu Niệm Phật để vãng sanh này không ra ngoài những gì chư Phật và chư Tổ đã dạy. Vì Cố Hòa Thượng Thích Thiền Tâm rất giỏi chữ Hán, cho nên nhờ những sách dịch ấy mà Ngài đã tạo thành tư tưởng của mình. Vả lại trong 30 năm tịnh tu, nhập thất, hành trì ấy, nhất là thời gian từ năm 1975 đến 1992, thời gian 17 năm sau cùng của đời Ngài ở Đại Ninh rất quan trọng. Thời gian ấy là thời điểm khó khăn nhất về mọi mặt, đã xảy ra trên quê hương Việt Nam của chúng ta, nhứt là về phương diện Tôn Giáo. Do vậy sự nhập thất, bế môn "vô thời hạn" ấy rất có giá trị cho việc vãng sanh biết trước giờ ra đi của Ngài. Ở đây hậu học cần biết một tư tưởng Tịnh Độ của Tịnh

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

Độ Tông Việt Nam khác với Tịnh Độ Tông Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Tạng như thế nào, nhưng vẫn chưa tìm ra tư tưởng lớn ấy như Ngài Thân Loan, Pháp Nhiên (Nhật), Đàm Loan, Đạo Xước (Trung Hoa), Thầy của Ngài Tulku Thondrup (Tây Tạng) v.v... Do vậy Việt Nam chúng ta cần phải có một tư tưởng về Tịnh Độ đặc biệt như vậy. Tuy nhiên người Phật Tử Việt Nam vẫn lầm rằng: Ngài Thiền Tâm là Sơ Tổ của Tịnh Độ Tông Việt Nam, nhưng nếu kể từ Ngài Đàm Hoằng (455) đến Ngài Thiền Tâm (1992), giữa hai Ngài cách xa nhau là 1.537 năm lịch sử. Dĩ nhiên giữa thời gian ấy, nay mai những người tu theo pháp môn Tịnh Độ Việt Nam sẽ tìm ra được những vị khác đã kế thừa và có khai tông lập giáo rõ ràng trong khoảng hơn 1.500 năm lịch sử ấy thì lúc bấy giờ việc tôn phong các vị Tổ như Ngài Thiền Tâm cũng không muộn. Dẫu sao đi nữa trong thế kỷ 20, riêng nước Việt Nam chỉ có Cố Hòa Thượng Thích Thiền Tâm là người xiển dương Tịnh Độ theo khuôn mẫu của người Trung Quốc ở Việt Nam rất là rõ ràng và thành công hết mực. Nhờ vậy mà hậu thế mới có cơ hội tìm hiểu, tra cứu v.v... Ba Kinh Tịnh Độ vẫn là 3 bản kinh gốc mà các vị Tổ Sư như Ngài Long Thọ, Thế Thân (Ấn Độ), Đàm

Loan, Đạo Xước, Thiện Đạo (Trung Hoa), Nguyên Tín, Nguyên Không Pháp Nhiên, Thân Loan (Nhật Bản) hay Ngài Dodrupchen (Tây Tạng) v.v... mỗi vị Tổ Sư của các quốc gia ấy đã rút tỉa ra được những phương pháp tu hay niệm Phật quán tưởng cho Phật Tử của họ. Riêng Việt Nam chúng ta chưa thấy được một vị Tổ Sư Tịnh Độ nào có được một cái nhìn rõ ràng như vậy, mà hầu như chỉ rập khuôn theo lối cũ của người Trung Quốc. Vì Trung Quốc không phải là Việt Nam. Hy vọng chúng ta sẽ tìm được tư tưởng này ở những nhà nghiên cứu khác. Sau đây chúng ta điểm lại "Lời Sau Cùng" trong sách Niệm Phật Thập Yếu của Cố Hòa Thượng Thích Thiền Tâm đã soạn cách đây 40 năm về trước.

"Người xưa bảo: 7UßWKÝQJKLW°LY¯QQLÂQ. Đây ý nói: Viết sách nên đợi lúc tuổi già, tuổi càng lớn càng đầy đủ hiểu biết kinh nghiệm, quyển sách viết ra giá trị mới có thể được thành toàn. Bút giả chưa phải tuổi già mượn chỗ kinh nghiệm cùng sự hiểu biết tất còn nhiều thiếu sót, song vì cấp thiết trong sự lợi tha, lại chẳng biết vô thường sẽ đến ngày nào, nên gắng gượng xin đem chút ngu thành kiến dâng bày thức giả. Đây xin nói là trứ tác, song phần lớn đều rút lời trong kinh Phật, ý kiến của chư Cổ Đức cùng các bậc thiện tri thức mà góp thành. Nên thiết tưởng cũng có thể đem lại lợi ích phần nào cho bạn đọc. Khi xưa Sở Thạch Đại Sư có hai câu thi: 1KãQVDQKE-WXÄWK³WWX²QK\ 9¯QJVâKÓLTXDQW¶QJLFSKL

Lời này thốt ra trong lúc Ngài đã thất tuần, ý than: Kiếp người tuy nói trăm năm, nhưng sống được 70 tuổi cũng rất ít có. Và tuổi đời 70 như Ngài khi quay nhìn việc cũ, thấy mình đều lỗi lầm. Một bậc Cao Tăng mà còn tự phê kiểm dường ấy, thì hạng người phàm thường sự lầm lỗi biết là bao nhiêu? Cho nên khi bút giả nghĩ mình tội chướng còn dẫy đầy, tự độ chưa xong mà nói đến chuyện khuyên nhắc người, đôi lúc cũng hổ thẹn bàng hoàng ngập ngừng không muốn viết. Nhưng nghĩ lại danh từ khuyến hóa thật ra mình chẳng dám đương, nhưng lấy tánh cách người trong biển khổ gắng kêu nhắc đồng bạn cùng vượt qua biển khổ, để mong cho mình nhờ chút ảnh hưởng đó tiêu bớt phần nào tội chướng nên mới không ngần ngại. Nhớ lại thuở đời nhà Minh bên Trung Hoa, ông La Điện có soạn bài thi Tỉnh Thế như sau:

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

9×LY×LY¬QJY¬QJNKÕQKÑFF²X
0ÝDPÝDQ¹QJQ¹QJWU®L[X±QWKX
+ÒPKÒPVåPVåPORVLQKNÄ
/¯QJO¯QJTXÂQTXÂQWK³\E°Fõ²X
7KÌWKÌSKLSKLNKÒQJNÄWOLÆX
3KLÃQSKLÃQQ¯RQ¯RQKáQJELÝX
5¬QKU¬QKUĐUĐP×WõÝäQJõ°R
9°QY°QQJ¬QQJ¬QFK°QJFKÌXWX

Lời văn trên tuy thô sơ, dường như không có đạo lý chi sâu sắc, nhưng đã đem tất cả hành vi và chướng nghiệp trong đời sống của kiếp người mô tả ra rất rõ ràng. Ai có thể tránh khỏi khuôn khổ của bài thi trên đây và cố gắng tu hành, mới gọi là người đi trên

đường giải thoát.
Ông La Điện sở dĩ có lời than trên đây, bởi thấy biển tục dễ chìm, đường tu khó bước.
Trong kinh Tứ Thập Nhị
Chương, Đức Phật dạy nhơn sanh có 20 việc khó:
1JK½RNKÕEÔWKÉO¬NKÎ
*L¬XVDQJKÑFõ°RO¬NKÎ
;®WK±QTX\ÄWFKÄWO¬NKÎ
;HPõÝèFNLQK3K¶WO¬NKÎ
1KÌQV¹FOÈDGÜFO¬NKÎ
6DQKJ¼SõäL3K¶WO¬NKÎ
7K³\WÔWNKÒQJF²XO¬NKÎ
%ÌQKÜFFK°QJJL¶QO¬NKÎ
&ÎWKÄNKÒQJëO¬NKÎ
*¼SYLÇFYÒW±PO¬NKÎ
+ÑFU×QJQJKLÂQW²PQKLÃXO¬NKÎ
7UÞEÏQJ¯P°QO¬NKÎ
.KÒQJNKLQKN¿FKÝDKÑFO¬NKÎ
7±PK¬QKEÈQKõ°QJO¬NKÎ
&K°QJQÎLYLÇFWKÌSKLO¬NKÎ ôÝèFJ¼SWKLÇQWULWKßFO¬NKÎ
7K³\WQKKÑFõ°RO¬NKÎ
7Ø\GX\ÂQõ×QJÝäLO¬NKÎ
7K³\F®QKNKÒQJõ×QJO¬NKÎ
.K¾RELÄWGØQJSKÝãQJWLÇQO¬NKÎ
Trong 20 điều trên, nơi đây chỉ xin nói lược qua ít chi tiết. Như nghèo khổ bố thí là khó, bởi nghèo khổ dầu muốn bố thí, nhưng ngặt vì có lòng mà thiếu sức. Nếu gắng gượng bố thí, tất ảnh hưởng đến sự sống của mình, nên mới thành khó. Hoặc như giàu sang học đạo khó, bởi giàu sang tuy có sức bố thí, song lại bị cảnh dục lạc lôi cuốn, khó buông bỏ thân tâm để tu hành. Sanh gặp đời Phật là khó, như luận Trí Độ nói: Ở thành Xá Vệ gồm 9 ức dân mà chỉ có 3 ức người được gặp thấy Phật, ba ức người tuy nghe danh tin tưởng nhưng không thấy Phật và 3 ức người hoàn toàn không được nghe biết cũng không được thấy. Đức Phật ở tại xứ này giáo hóa trước sau 25 năm, mà còn có 3 ức người (tức là 300.000 người) không thấy gặp nghe biết, thì những kẻ sanh nhằm đời Phật nhưng vẫn ở cách xa, hoặc sanh trước hay sau khi Phật ra đời, tất cơ duyên gặp Phật hoặc nghe Phật Pháp là điều không phải dễ. Nhưng tuy không gặp được Phật mà y theo chánh pháp tu hành, thì cũng như gặp Phật. Nếu không theo lời Phật dạy, dù ở gần Phật, vẫn là cách xa. Như khi xưa Đề Bà Đạt Đa là em họ của Phật, Tỳ Kheo Thiện Tinh làm thị giả cho Phật 20 năm, vì không giữ đúng theo đường đạo, nên kết cuộc đều bị đọa địa ngục. Bà lão ở phía Đông thành Xá Vệ, sanh đồng năm tháng ngày giờ với Phật, nhưng vì vô duyên nên không muốn thấy gặp Phật. Cho nên được thấy Phật nghe pháp, y theo lời dạy phụng hành, phải là người có nhiều căn lành phước đức nhơn duyên. Nay Như Lai đã nhập diệt, các bậc thiện tri thức thay

thế Phật ra hoằng dương đạo pháp, nếu thân cận nghe theo lời khuyên dạy tu hành, tất cũng được giải thoát. Nhưng kẻ căn lành sơ bạc, gặp thiện tri thức cũng khó. Dù có duyên được thấy mặt nghe pháp, song nếu không hiểu nghĩa lý, hoặc chấp vào hình thức bên ngoài mà chẳng chịu tin theo, thì cũng đều vô ích. Theo kinh Phạm Võng và Hoa Nghiêm, muốn tìm cầu thiện tri thức, đừng câu nệ theo hình thức bên ngoài, như chớ chấp kẻ đó trẻ tuổi, nghèo nàn, địa vị thấp, hoặc dòng dõi hạ tiện, tướng mạo xấu xa, các căn chẳng đủ, mà chỉ cầu nguyện thông hiểu Phật Pháp, có thể làm lợi ích cho mình. Lại đối với bậc thiện tri thức chớ nên tìm cầu sự lỗi lầm, bởi vị đó có khi vì mật hạnh tu hành, vì phương tiện hóa độ, hoặc đạo lực tuy cao song tập khí còn chưa dứt, nên mới có hành động như vậy. Nếu chấp nê hình thức, tìm cầu lỗi lầm, tất không được lợi ích trên đường đạo. Khi Phật còn tại thế, Ngài Ca Lưu Đà Di có thói quen miệng nhơi qua nhơi lại như trâu, Tỳ Kheo Ni Liên Hoa Sắc tánh ưa soi gương trang điểm, một vị Tỳ Kheo thích leo lên cây nhảy chuyền, một vị Tỳ Kheo khác nói với ai hay lên giọng xưng mi tao lớn lối. Nhưng sự thật 4 vị này đều đã chứng quả A La Hán cả. Bởi kiếp trước một vị làm thân trâu, một vị là kỹ nữ, một vị làm thân khỉ và một vị là dòng quý tộc Bà La Môn, nhiều đời ở trong hoàn cảnh đó, đến nay tuy đắc quả, song tập quán dư thừa hãy còn. Lại như Đức Lục Tổ vì thấy người học Phật thời ấy ưa chấp nói theo kinh văn, không nhận ngay Phật tánh, nên mới thị hiện làm kẻ dốt, Ngọc Lam thiền sư vì muốn tránh duyên để tu hành nên mới giả người điên cuồng, quần áo lôi thôi, ăn nói không chừng độ. Hư Vân Hòa Thượng vì thấy người thời mạt pháp, phần nhiều thân xuất gia, mà tâm không xuất gia, nên tuy đã ngộ đạo mà thường để râu tóc. Mật ý chỉ cho đạo không phải ở nơi đầu tròn áo vuông. Nhưng đương thời của các vị ấy, cũng có nhiều kẻ chê bai chỉ trích Đức Lục Tổ là dốt

nát, Ngài Ngọc Lam là điên khùng, Hư Vân thượng nhân là người phạm quy luật thiền môn. Cho nên nhìn tìm bậc thiện tri thức khó là như thế. Mấy điều này người học Phật cũng nên hiểu, để bớt sự cố chấp và tránh lỗi khinh báng Tăng Ni. Còn các việc khó kia có thể suy ra để hiểu. Tuy nhiên, khó và dễ là pháp đối đãi, trong khó có dễ, trong dễ có khó. Nếu nhận hiểu và quyết tâm thì các việc khó chẳng phải không thể làm được. Như thuở đời Phật Tỳ Bà Thi, có hai vợ chồng ông Kế La Di, nghèo đến đỗi mặc chung một chiếc khố, khi chồng đi làm vợ phải lõa thể đóng cửa ở nhà, vợ thay phiên đi làm thì chồng cũng y như vậy. Nhưng khi nghe chư Tăng đi khuyến hóa, bảo bố thí sẽ có phước tránh cảnh nghèo khổ, hai vợ chồng bàn luận nhau đem chiếc khố duy nhất ấy trao qua cửa sổ bố thí, đành cam cùng chịu lõa thể đóng cửa nằm chết trong nhà. Do sự quyết tâm làm lành đó, khiến cho vị Quốc Vương hay được, đem y phục và tiền của giúp đỡ. Từ đó về sau, mỗi đời sanh ra, hai vợ chồng đều có y phục che thân và sau cùng đều chứng đạo quả. Cho nên tuy nghèo khổ, bố thí là khó, nhưng nếu hiểu cái nhân nghèo nàn do bởi không bố thí, rồi quyết tâm cam chịu thiếu kém khổ cực, đem của riêng để tu phước, tất việc bố thí cũng có thể làm. Lại như vua Thuận Trị nhà Thanh, lên ngôi hồi 6 tuổi, 24 tuổi từ bỏ vương vị, theo Ngọc Lâm quốc sư đầu Phật xuất gia. Làm một vị Hoàng đế giàu sang tột bực, ở lầu rồng gác phượng, ăn hải vị sơn hào, phi tần có cả hàng ngàn trang tuyệt sắc giai nhân, quyền lực nắm cả thần dân

trong một nước, sự phú quý còn chi hơn? Nhưng nếu nhận rõ sự phước lạc thế gian vô thường như mộng huyễn, cảnh chân như thường tịch mới thật là vui, thì tuy nói giàu sang học đạo khó, song đã quyết tâm, tất cũng có thể thực hành. Ngoài ra, nghèo khổ quá tu hành vẫn thật khó, nhưng nếu có chí cũng chẳng phải không làm được. Như thuở Phật Thích Ca còn ở đời, có một

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

bà lão rất nghèo khổ, ở mướn cho người từ hồi 13 tuổi, đến 80 tuổi vẫn còn vất vả. Ban ngày làm việc không ngơi nghỉ, đêm nào cũng phải giã gạo đến canh hai, gà gáy sáng đã thức dậy quây quần bên cối xay bột. Hoàn cảnh cực nhọc không rảnh rỗi như thế, muốn tu hành là một sự vạn nan. Nhưng nhờ tôn giả Ca Chiên Diên khuyến hóa, nên mỗi buổi tối sau khi giã gạo xong, bà tắm rửa thay đổi y phục, ngồi tu niệm đến quá nửa đêm mới đi nghỉ. Nhờ sự quyết tâm cố gắng đó, mà sau khi chết bà được sanh lên làm vị Thiên Tử ở cung trời Dạ Ma. Kính thưa quý vị! Thân người khó được, pháp Phật khó nghe. Nay quý vị được thân người và có duyên xem đến quyển này, tức là đã gặp được pháp môn thành Phật mầu nhiệm. Dù gặp phải hoàn cảnh khó khăn, xin quý vị nhận rõ duyên đời khổ mộng, quyết chí tu hành, để hoa sen báu bên trời Tây được nở thêm những hàng thượng thiện. Ngày Phật Đản 2515 Thích Thiền Tâm Kính phụng. (Hết trích) Phật Đản năm 2515 tức nhằm năm 1971. Nghĩa là cách đây 40 năm về trước. Lúc ấy Cố Hòa Thượng Thích Thiền Tâm được 46 tuổi đời và 26 tuổi đạo với 2 lần nhập thất tổng cộng 13 năm. Đây là một vị Đại Sư đặc biệt lỗi lạc của Việt Nam chúng ta thuở ấy. Nếu ai đó đọc lời phi lộ, rồi 10 chương của sách cũng như lời cuối sách này thì thấy có cái gì đó cách xa thời gian. Vì lẽ ở lời cuối sách người ta muốn xem kết luận của tác giả như thế nào, nhưng đa phần tác giả đã đem chuyện bên Tàu và Ấn Độ về 20 việc khó làm để chấm dứt quyển sách thật là tiếc. Ước gì tác giả nói thêm về tư tưởng của Tịnh Độ Tông Việt Nam để người đọc nhận chân về giá trị tuyệt vời của

quyển sách này. Do đó độc giả cảm thấy hụt hẫng sau khi gấp sách lại. Có lẽ lời cuối này viết vào thời gian năm 1971 là thời gian Đại Sư đa đoan với công việc kiến tạo Hương Nghiêm Tịnh Viện cho chư Tăng và Phương Liên Tịnh Xứ cho Ni, nên ít có thời gian để nhuận lại bản chính. Còn 10 điều cần yếu cho pháp môn niệm Phật ấy có lẽ Đại Sư đã viết trong thời gian nhập thất lần thứ 2 từ năm 1968 đến năm 1970, nên nội dung rất là sâu sắc. Từ những điểm căn bản bên trên ở vào Chương thứ 8 tác giả sách này sẽ chọn ra một pháp tu cho riêng Phật Tử Việt Nam chúng ta khi phát tâm tu theo Pháp Môn Tịnh Độ, để từ đó chúng ta có cái nhìn thực tiễn cho một Việt Nam Phật Giáo ở vào thế kỷ 21 này.

C. Tư Tưởng Tịnh Độ thời hiện tại

Tôi được cái phước là tuy sinh ra giữa thời kỳ chiến tranh của Việt Nam, nhưng không bị ảnh hưởng bởi chiến tranh nhiều như bao nhiêu người khác. Vì lẽ khi tôi đi xuất gia (1964) đã không bị động viên đi lính, được hoãn dịch với lý do Tôn Giáo. Nhờ kết quả của học trường Đời và trường Đạo mà tôi được đi du học Nhật Bản (1972). Trong khi đó ở tại quê hương mình, có không biết bao nhiêu người đã nằm xuống để bảo vệ mảnh

đất hình cong như chữ S ấy. Rồi 30 tháng 4 năm 1975 đến, khi ấy tôi đang ở tại Tokyo, mỗi ngày nhìn bản đồ trên truyền hình Nhật, thấy những vệt đỏ cứ lan dần hết miền Nam Việt Nam, lòng quặn đau không kể xiết, để rồi cho đến 1976-1979 v.v... những năm Việt Nam đóng cửa với thế giới bên ngoài. Khi ấy ở ngoại quốc tâm trạng của tôi cũng như của bao nhiêu người Việt ly hương khác, không biết diễn tả sao cho hết nỗi nhớ thương trong muôn thuở. Trong khi cái khổ ở quê nhà từ đời sống

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

tinh thần đến vật chất, thì tôi đang ở Âu Châu. Do vậy ân đức này tôi chẳng biết chia sẻ cùng ai. Chỉ biết rằng mình là người đang có phước hơn nhiều người khác. Cho nên phải luôn luôn cố gắng để làm một cái gì đó, được lợi lạc cho quần sanh, là điều mà tôi luôn nghĩ tới. Tôi đi xuất gia ở chùa Viên Giác và chùa Phước Lâm tại Hội An từ năm 1964-1968. Sau đó vào Sàigòn tu học tại chùa Hưng Long, để ngày 22 tháng 2 năm 1972 rời Việt Nam đi du học Nhật Bản, cho đến nay khi quyển sách này nằm trên tay quý vị (2012) là đúng 40 năm tôi đã sống trên xứ người, có đầy đủ phương tiện và tự do để tu, học và thực hành giáo lý từ bi, trí tuệ, giải thoát của Đức Phật. Tôi sinh ra vào giữa thế kỷ 20 và bây giờ là đầu thế kỷ 21. Ở vào lứa tuổi 63 như thế này đã là tuổi thọ trong cuộc đời và gần 50 năm xuất gia tu học ấy đã cho tôi có một cơ hội để đi chỗ này, đến chỗ kia, học việc này, nghiên cứu vấn đề kia v.v... để rồi ngồi nhìn lại tiến trình của mình đã đi qua, giáo lý ấy, cuộc sống ấy đã giúp được gì cho mình và từ đó đem kết quả của sự tu học và hiểu biết ấy dâng lên Tam Bảo và trang trải tấm lòng của mình cho tha nhân, nhằm giúp đỡ cũng như bổ sung những gì xưa nay còn thiếu, hầu tạo nên

375

hầ ki v Tô M he ú do! ệc= v M Mj Mnă v

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

uy danh của nhà Thanh nên không cho người Minh Hương đến tỵ nạn. Chữ Minh có nghĩa là nhà Minh và Hương () đây là hương thơm của nhà Minh. Ý họ muốn vọng về cố hương, luyến tiếc một triều đại như vậy, nhưng sau này vào thế kỷ 19, khoảng 1821 trở đi vua Minh Mạng đã đổi chữ Hương là hương thơm, thành chữ Hương () có nghĩa là quê hương, làng mạc của người nhà Minh. Nhưng cả hai cách phát âm, tiếng Việt đều đọc là Minh Hương, dù trong chữ Hán viết khác nhau. Họ đi đến đâu cũng buôn bán, lập chùa, miếu v.v... Trong quyển Hải Ngoại Ký Sự của Ngài Thạch Liên Thích Đại Sán khi đến Hội An và Đàng Trong đã viết rất rõ về địa danh, phong tục cũng như chùa viện tại xứ này. Ngày nay thành phố cổ Hội An đã được Liên Hiệp Quốc (cơ quan Văn Hóa) công nhận là di sản Văn hóa Thế giới vì tính chất đặc thù của nó như đã được trình bày ở trên. Chùa thì còn có Thầy trụ trì, chứ Đình thì mỗi năm xuân thu nhị kỳ tế lễ, hoặc những ngày rằm, mồng một mới có hương chức, làng xã đến, còn những ngày thường thì ít ai trông nom, nên vào khoảng năm 1950, Hương Hào Cẩm Phô và Minh Hương đã cúng chùa này cho Sư Phụ tôi về trụ trì (xem thêm Châu Ngọc Hồi Ký). Sau khi nhận Đình này, Thầy tôi chắc cũng khổ công lắm. Vì Đình chỉ thờ Thần chứ đâu có thờ Phật và họ cúng mặn chứ đâu có cúng chay. Do vậy đưa Phật lên thờ và cải đổi từ

chuyện ăn mặn sang ăn chay đâu phải là một vài năm. Sau ngày 20 tháng 7 năm 1954, ngày chia đôi đất nước ở sông Bến Hải, vĩ tuyến 17, miền Nam có cơ hội để xây dựng lại đất nước. Trong đó có niềm tin Tôn Giáo, nhưng đến năm 1963, thời gian chỉ 9 năm thôi cũng chưa củng cố, sửa sang được gì nhiều thì bao nhiêu cuộc tranh đấu đã xảy ra. Cho nên việc phát triển Phật Giáo thuở ấy cũng chẳng phải là điều đơn giản.

Khi tu học tại chùa Phước Lâm, tôi được Hòa Thượng trụ trì Thích Như Vạn kể lại cho nghe về Thiền Sư Minh Giác, chuyện Đại Lão Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết, Đệ nhất Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất thọ giới Tỳ Kheo với Cố Đại Lão Hòa Thượng Vĩnh Gia tại Chùa này. Tôi cũng hãnh diện lây. Vì mình được tu học dưới mái Chùa này từ năm 1964 đến năm 1966 là điều hạnh phúc vô cùng. Chuyện được kể rằng: Chùa Phước Lâm này là Tổ Đình quan trọng thứ 2 sau Tổ Đình Chúc Thánh. Vì Ngài Thiệt Dinh là đệ tử của Tổ Minh Hải ra thành lập chùa này. Ngài Thiệt Dinh đối với Lâm Tế Chúc Thánh cũng quan trọng như Ngài Liễu Quán đối với Lâm Tế Nguyên Thiều vậy. Ngài Nguyên Thiều là người Trung Quốc đến Việt Nam truyền đạo và Ngài Liễu Quán là vị Tổ Việt Nam được truyền thừa qua hệ phái này. Ngài Thiệt Dinh cũng như vậy, là người Việt Nam và nhận được sự truyền thừa trực tiếp từ Ngài Tổ Sư Minh Hải người Trung Quốc từ cuối thế kỷ 17 đến đầu thế kỷ 18. Tất cả đều là Thiền Lâm Tế hết, nhưng điều đặc biệt là chúng tôi ít thấy Chùa nào ngồi Thiền mà đa phần là theo nghi thức Tịnh Độ. Tuổi thơ chúng tôi lúc bấy giờ chỉ biết chấp nhận chứ ít tọc mạch. Sau này lớn lên mới có những câu hỏi như vậy được đặt ra. Ngài Minh Giác người Quảng Ngãi ra chùa Phước Lâm tại Hội An để xuất gia. Sau một thời gian có giặc Mọi xâm lấn bờ cõi phía Nam, cho nên Ngài xin Tổ Sư trụ trì chùa Phước Lâm về Quảng Ngãi để dẹp giặc. Sau khi đánh giặc yên, Ngài trở lại Hội An và phát nguyện quét chợ 20 năm để sám hối những tội lỗi khi ra chiến trường cầm quân đánh giặc. Do vậy sau này vua Tự Đức mới có 2 câu đối phong cho chùa Phước Lâm, hiện nay vẫn còn thờ. Đối rằng: %ÈQK0DQW®RWKÌOÝçQJõ×JLDQODR [X³WJLDNéSKW QJX\ÇQYÝXNéEWWU¶WVDQKWKLÂQWK¬QKFKQKJLF

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

7°R WÝèQJ FKÙ FKXQJ QKÌ WKXQJ FÒQJ õßF FFK FâX K®Rõ®QKW±QFÔK®RWKLÂQWKXJLFWKÄYËQKWUX\ÃQõ·QJ Nghĩa: 'ÁSJL¼FTX¾WFKèP³\õ×JLDQODR[X³WJLDO°SKW QJX\ÇQF¬QJWKÂPO°WPPÝãLY¯QJVDQKWK¬QKFKQKJLF /¬PFKØDõÙFFKXÒQJELÄWEDRFÒQJõßFVàDFÛõÁS O¬PPåLO°LF¬QJõÁSQJ¬QQ·PVQJP¯LQJÑQõ½QWKLÃQ (Bản dịch của Thích Hạnh Niệm) Quả là tuyệt vời. Tuổi 15, 16 vào chùa được nghe những mẩu chuyện như vậy thật là oai hùng. Đặc biệt là con dân của xứ Quảng. Rồi việc xưa được truyền lại, thuở Cố Đại Lão Hòa Thượng Vĩnh Gia còn sanh tiền, Ngài đã làm Đàn Đầu Hòa Thượng cho Giới Đàn năm 1911 (Tân Hợi) lúc ấy cả Đức Đệ Nhất Tăng Thống Thích Tịnh Khiết và Đức Đệ Nhị Tăng Thống Thích Giác Nhiên cũng đã thọ giới Tỳ Kheo tại giới đàn này. Quả là vinh dự biết bao nhiêu. Điều ấy chứng tỏ rằng: Vào đầu thế kỷ 20, Hội An Phật Giáo đã giữ một vai trò quan trọng và Cố Hòa Thượng Vĩnh Gia vì đạo cao

đức trọng nên mới được những giới tử từ Huế gởi vào đây thọ giới. Đây là sự hãnh diện của người xứ Quảng. Do vậy có một vài Thầy tuyên bố rằng: "Xứ Quảng Nam không có Tăng Thống, nhưng đã đào tạo ra Tăng Thống." Điều ấy hẳn có lý, với những lý do đã nêu trên. Ngài Minh Hải thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 34, đến Việt Nam truyền cho Ngài Thiệt Dinh ở thế hệ thứ 35 và đến chúng tôi với pháp danh chữ NHƯ đứng đầu thuộc Lâm Tế Chúc Thánh đời thứ 41. Đây là truyền pháp thôi. Chứ thời nay không còn truyền tâm nữa. Nay trở lại một chút xa xưa để tìm lại cội nguồn của Tông Phong này. "Lâm Tế Nghĩa Huyền (? - 867)

Là Thiền Sư Trung Quốc, Tổ khai sáng của Tông Lâm Tế, sống vào đời Đường, người Nam Hoa, Tào Châu (Hà Nam) họ Hình. Ngài xuất gia từ thuở nhỏ và rất hâm mộ Thiền Tông. Sau khi thọ giới Cụ Túc, Ngài đến Giang Tây tham yết Ngài Hoàng Bá Hi Vận, sau đó tham lễ Ngài Cao An Đại Ngu, Ngài Qui Sơn Linh Hựu v.v... cuối cùng trở về Hoàng Bá và được ấn khả. Năm Đại Trung thứ 8 (854) đời vua Tuyên Tông nhà Đường, Ngài đến trụ ở Lâm Tế tại Trấn Châu thuộc tỉnh Hà Bắc, đặt ra cơ pháp tam huyền, tam yếu, tứ liệu giản v.v... để tiếp dắt người học, Ngài thường dùng tiếng hét để hiển bày đại cơ đại dụng. Đối với hành giả tham Thiền, Ngài rất nghiêm khắc, nhưng người học lại theo về rất đông. Môn phong hưng thịnh, gây dựng thành một phái Thiền Lâm Tế nổi tiếng ở Trung Quốc. Ngài tịch vào năm 867 Tây lịch, không rõ tuổi thọ. Vua ban thụy hiệu là "Tuệ Chiếu Thiền Sư". Đệ tử nối pháp gồm có 22 vị như: Hưng Hóa Tồn Tưởng, Tam Thánh Tuệ Nhiên, Quán Khê Chí Nhàn v.v... đều là những bậc tông tượng trong Thiền Lâm". (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 2737). (Xem Lâm Tế Tuệ Chiếu Thiền Sư tháp ký, Tống Cao Tăng truyện quyển 12, Cảnh Đức truyền đăng lục quyển 12, Truyền Pháp chánh tông ký quyển 7). Ngài Lâm Tế Nghĩa Huyền là Sơ Tổ của Tông Lâm Tế tại Trung Hoa, truyền xuống đời thứ 34 là Ngài Minh Hải Pháp Bảo. Đó là thời gian từ thế kỷ 9 đến thế kỷ 16. Cuối thế kỷ 16 Ngài Minh Hải sang Việt Nam và từ đó đến nay đã truyền đến đời 41 (Như), 42 (Thị), 43 (Đồng), 44 (Chúc), 45 (Thánh), 46 (Thọ) v.v... Như vậy kể từ khi truyền thừa tông này đến bây giờ gần 1.200 năm vẫn chưa gián đoạn. Sau này thì hình thức quy củ Thiền Lâm Tế không còn tồn tại như

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

thuở xưa nữa, mà ngay cả quê hương của Tổ Lâm Tế bây giờ cũng vậy, đã biến dạng rất nhiều. Riêng tại Việt Nam từ bao giờ chẳng rõ, Lâm Tế Tông đã chấp nhận Tịnh Độ một cách dễ dàng và bây giờ Tông này tuy nói là Thiền, nhưng đa phần thực hành pháp môn Tịnh Độ. Ở Việt Nam từ bao giờ Chư Sơn Thiền Đức trong các Thiền Lâm tự gọi mình là Thiền Tịnh song tu cũng chưa rõ. Vì lẽ không có vị Thiền Sư nào chủ trương như Vĩnh Minh Diên Thọ Thiền Sư của Trung Hoa vào cuối đời Đường đầu nhà Tống cả. Vả lại cũng không có vị Tổ Sư nào của Tịnh Độ xuất hiện trong các thế kỷ này một cách rõ ràng, để cho chúng ta thấy rằng: Tại sao lại chuyển Thiền qua Tịnh Độ dễ dàng như vậy? Theo thiển nghĩ của chúng tôi, sau khi các vị Thiền Sư có gốc gác từ Trung Quốc đến truyền tông Thiền cho người Việt Nam và nhất là sau ngày các Ngài viên tịch, thì tại bản địa Việt Nam đã có cái gốc là Tịnh Độ rồi. Do vậy Pháp Môn này tương đối dễ tu và dễ khế hợp với người Việt Nam hơn, cho nên trong Chùa Thiền đã ảnh hưởng hầu

hết là Tịnh Độ. Ngay như Cố Hòa Thượng Thích Thiền Tâm chủ trương tu theo pháp môn Tịnh Độ, nhưng Ngài thuộc dòng Thiền Lâm Tế chánh tông đời thứ 43 và Hòa Thượng Thích Trí Tịnh năm nay đã 95 tuổi, Ngài là người chủ trương Việt hóa kinh điển sớm nhất trong thế kỷ 20, Ngài tu theo pháp môn Tịnh Độ, niệm Phật A Di Đà, nhưng trong Tiểu sử của Ngài, Ngài vẫn thuộc dòng Thiền Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 41. Như vậy, dầu là Lâm Tế Chúc Thánh, Lâm Tế Nguyên Thiều, Lâm Tế Chánh Tông, Lâm Tế Gia Phổ v.v... cũng đều bắt nguồn từ Ngài Lâm Tế Nghĩa Huyền bên Trung Quốc và truyền mãi cho đến ngày nay. Sau 1.200 năm lịch sử, sự truyền thừa ấy vẫn không gián đoạn. Chỉ có vấn đề truyền theo dòng kệ của mỗi vị Tổ, do vậy mà các đời lại chênh lệch nhau. Vào đầu thập niên 60, khi tôi vào xuất gia, tại các chùa

miền Trung vẫn còn tụng kinh chữ Hán, sau này thì có kinh Hán Việt theo quyển "Thiền Môn Nhựt Tụng" từ chữ Trung Quốc dịch ra âm Việt ngữ. Thuở ấy có ít bài văn kinh tụng bằng tiếng Việt, ngoại trừ những kinh Pháp Hoa, Dược Sư, Vu Lan đã được dịch ra Việt ngữ trước đó. Năm 1965 tôi đã thuộc lòng bài "quy mạng nghĩa" của Thầy Nhất Hạnh dịch ra tiếng Việt và sau này có Ni Trưởng Thích Nữ Trí Hải cũng dịch bài này sang tiếng Việt rất hay và có mang đầy đủ ý nghĩa Tịnh Độ của nó. Ví dụ câu:
5ÞQJWKãPKÝãQJELÄQWÞVÏLõ ôÌDQJÜFEÞQJNKDLõÎDE°FKOLÂQ
1JÝäLWURQJKÏDQJÜFKLÇQWLÃQ
1KäQÝãQJWK²QOâFVDQKOLÃQ/°F%DQJú

Ni Trưởng Trí Hải đã dịch những câu này từ chữ Hán là:
úELÄQWFKÝãQJO±P
´PõÓQJWKâFWKLÄWFKLõÓ
KÎDVDQK7ÌQKô×ú
Những câu này trong bài của Hòa Thượng Nhất Hạnh không dịch được như vậy mà Ngài dịch là:
1KáQJQãLNKÕWKÙWU²POX±Q
+¬RTXDQJFKLÄXGLÇXKLÇQWK±QWÔWO¬QK
&KÊF²QWK³\G°QJQJKHGDQK
0XÒQOR¬LWKRWNKÏLQJÜFKÈQKõåQõDXú
Dĩ nhiên văn dịch của Hòa Thượng Nhất Hạnh rất hay, nhưng Ngài tránh chữ Lạc Bang hay Hoa Sen. Vì đó là cảnh giới của "Phàm Thánh Đồng Cư Tịnh Độ", nhưng Ni Trưởng Trí Hải đã dịch được điều này quả là một việc làm bất khả tư nghì.

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

Tuy nhiên 4 câu cuối của bài Sám Quy Mạng này Hòa
Thượng Nhất Hạnh dịch hay hơn Ni Trưởng Trí Hải nhiều.
Đó là:
+ÝNKÒQJGØFÎFKX\ÅQGL
1JX\ÇQFRQPXÒQNLÄSFK°QJKÃOXQJOD\
1JX\ÇQF²XY°QSKS[ÝDQD\
+R¬QWK¬QKWUÉQJKLÇSõÄQF±\%ÓôÃ

Nguyên văn chữ Hán Việt là:
+ÝNKÒQJKáXW¶Q
1J¯QJX\ÇQYÒFØQJ
7ÈQKGáYÒWÈQK ôÓQJYLÂQFKÚQJWUÉ
Ni Trưởng Trí Hải dịch là:
&ØQJFKÙQJVDQKõÓQJOÂQEÄQJLF
7QKKÝNKÒQJG²XP³WYÒELÂQ
1JX\ÇQFRQYÒW¶QWULÃQPLÂQ
0RQJFKRW³WF®õÓQJQÂQ%ÓôÃ
Thật sự ra về việc dịch, có vô số cách dịch, nhưng thế nào là một sự dịch hay? Đó là dịch thoát ý và không sai với ý chánh nhiều, khiến cho người đọc dễ hiểu và dễ lãnh hội. Nếu dịch đúng chữ và đúng ý hoàn toàn với câu văn xưa thì ngày nay người đọc sẽ chẳng hiểu gì cả. Ngay cả đoạn văn của bài Sám Quy Mạng ở trên, người tu Thiền dịch khác, mà người tu Tịnh Độ dịch khác. Vào cuối thế kỷ 20, đầu thế kỷ 21 này đã có nhiều bản kinh dịch rất thoát. Vì lẽ tiếng Việt đã thành thạo từ học đường cũng như trong các Tăng học viện. Ngày xưa, đầu thế kỷ 20, Việt Nam chúng ta vẫn còn thi Tú Tài, Cử Nhân, Tiến Sĩ bằng chữ Nho và sau này là tiếng Pháp, trong khi đó tiếng

Việt là tiếng mẹ đẻ mà trở thành sinh ngữ 2, chứ không còn là quốc ngữ nữa. Do vậy Cố Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Viện Trưởng Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất hay Thầy của Ngài là Cố Hòa Thượng Thích Khánh Anh là những người tiên phong trong vấn đề Việt hóa chữ quốc ngữ này. Kế tiếp có Đại Lão Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, là nhà phiên dịch kinh tạng Việt Nam từ chữ Hán sang tiếng Việt. Vậy chúng ta thử tìm hiểu cuộc đời của Ngài cũng như công việc phiên dịch trước tác của Ngài, nơi trang nhà quangduc.com như sau: “Hòa Thượng Thích Trí Tịnh thế danh Nguyễn Văn Bình, sinh ngày 2 tháng 9 năm Đinh Tỵ (17.10.1917) tại làng Mỹ An Hưng (Cái Tàu Thượng), huyện Châu Thành, tỉnh Sa Đéc (Đồng Tháp). Thân phụ là ông Nguyễn Văn Cân và thân mẫu là Cụ bà Nguyễn Thị Truyện. Cụ ông qua đời lúc Hòa Thượng lên ba, Cụ bà cũng theo ông lúc Ngài vừa lên bảy. ..... Nhờ đã gieo căn lành từ nhiều kiếp, sớm giác ngộ đời là huyễn, thế sự phù du, nên sau một thời gian đi chiêm bái khắp chốn Thiền môn trong tỉnh đều không hài lòng, ngài mới tìm lên Núi Cấm, vì nghĩ ở đó sẽ có những bậc chân tu. Hòa Thượng tìm lên núi, lần lượt đến chùa Vạn Linh cầu xin xuất gia. Hòa Thượng trụ trì ở đây Pháp Húy là Hồng Xứng. Khi vừa trông thấy, Tổ liền ấn chứng “Các ông đừng khinh ông này, vì đời trước ổng đã từng làm Hòa Thượng, nhưng có tội hay nhìn con gái, nên nay bị bệnh con mắt suốt đời.” Sau khi được Tổ cho phép xuất gia, ban cho Pháp danh là Thiện Chánh, hiệu Hân Tịnh, húy Nhật Bình, tiếp nối dòng Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 41. Sau khi xuất gia, Hòa Thượng chuyên lo niệm Phật tịnh tu, được một thời gian Hòa Thượng xin đi tham học với Chư

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

Sơn Thiền Đức trong Tỉnh, và nghiên cứu những tài liệu về Phật Pháp in trong tạp chí Từ Bi Âm do Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học chùa Linh Sơn Sàigòn ấn hành, rồi đi ra

miền Trung tham học ở chùa Liên Tôn, Bình Định. Năm 1936, Hòa Thượng ra Huế gặp quý Hòa Thượng Thiện Hòa, Thiện Hoa vừa mãn khóa tại chùa Tây Thiên do Hòa Thượng Giác Nhiên, là Tăng Thống thứ hai của Giáo Hội PGVN Thống Nhất làm trụ trì và Hòa Thượng Thiền Tôn làm Giám Đốc. Khi Hòa Thượng được vào học thì lớp này đang học năm thứ 6 Sơ Cấp, Hòa Thượng tiếp tục học lên Trung Cấp và học lớp Cao Đẳng tại Phật Học Đường Báo Quốc do Ngài Tường Vân (Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết) làm Giám Đốc, Hòa Thượng Trí Độ làm Đốc Giáo. Năm 1941, Hòa Thượng thọ Sa Di giới tại chùa Quốc Ân và được Sư Cụ Trí Độ cho pháp tự là Trí Tịnh. Năm 1945, mãn khóa Cao Đẳng Phật Học, lúc ấy tình hình chiến cuộc leo thang, vật giá khó khăn. Lớp học dời về Tòng Lâm Kim Sơn, sau này vì nạn đói Huế cũng như ở miền Bắc, trường không thể duy trì được, nên Ban Giám Đốc cũng như Hội An Nam Phật Học quyết định giao trách nhiệm cho Hòa Thượng hướng dẫn một số chư Tăng vào Nam để tiếp tục mở trường cho chư Tăng tu học. ..... Để viên mãn tam đàn Cụ Túc, năm 1945 Hòa Thượng được đăng đàn thọ giới Tỳ Kheo Bồ Tát tại chùa Vạn An, Sa Đéc do Hòa Thượng Kim Huê làm Đàn Đầu Hòa Thượng. Năm 1952, Giáo Hội Tăng Già Nam Việt được thành lập tại Sàigòn, Hòa Thượng giữ chức Trưởng Ban Giáo Dục và Trưởng Ban Giám Luật, kiêm Ủy viên phiên dịch Tam Tạng và Phó Trị Sự Trưởng. .....

Năm 1955, với chí nguyện hoằng dương Tịnh Độ, Hòa Thượng lại thành lập Cực Lạc Liên Hữu khuyên người niệm Phật cầu nguyện vãng sanh tại chùa Vạn Đức. ..... Năm 1962, Hòa Thượng được Giáo Hội Tăng Già Trung Phần cử làm Phó Viện Trưởng Viện Phật Học Trung Phần Nha Trang, thay cho Hòa Thượng Trí Quang vì bận Phật sự ở Sàigòn. Năm 1964, Hòa Thượng được Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất cử làm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tăng Sự. Năm 1968-1971 Hòa Thượng làm Ban giảng huấn Phật Học Viện Huệ Nghiêm và dạy cho lớp này 3 năm. Năm 1970 Hòa Thượng được Hòa Thượng Thích Minh Châu mời làm Khoa Trưởng Phân Khoa Phật Học thuộc Đại Học Vạn Hạnh đến năm 1975. Năm 1971, sau khi Giáo Hội thành lập Viện Cao Đẳng Phật Học Huệ Nghiêm, Hòa Thượng được cử làm Viện Trưởng từ năm 1971 đến năm 1991. Ngày 5.7.1973 Hòa Thượng được cử làm Chủ Tịch Hội đồng Phiên dịch Tam Tạng thuộc Viện Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. ..... Từ năm 1960 đến 2002, hơn 40 năm ấy Hòa Thượng đã được cung thỉnh vào các Giới Đàn trong cương vị của: Tuyên luật sư, Yết Ma, Giáo Thọ A Xà Lê, Hòa Thượng Đàn Đầu v.v... Riêng về việc phiên dịch trước tác từ chữ Hán sang tiếng Việt, Hòa Thượng là một trong những vị đi đầu trong lãnh vực này. Ví dụ như:

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

1. Kinh Pháp Hoa
2. Kinh Hoa Nghiêm trọn bộ 8 cuốn
3. Kinh Đại Bát Niết Bàn trọn bộ 9 cuốn
4. Kinh Đại Bát Nhã (600 cuốn chữ Hán)
5. Kinh Đại Bảo Tích trọn bộ 9 tập
6. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện
7. Kinh Địa Tạng

8. Kinh Tam Bảo
9. Kinh Pháp Hoa Cương Yếu tóm tắt
10. Kinh Pháp Hoa Thông Nghĩa tóm tắt
11. Luật Tỳ Kheo giới bổn
12. Luật Bồ Tát giới bổn
13. Đường về Cực Lạc
14. Cực Lạc liên huân tập
15. Ngộ tánh luận
16. Pháp Hoa Cương Yếu
17. Kinh A Di Đà
18. Kinh Quán Phật Vô Lượng Thọ
19. Kinh Vô Lượng Thọ

Khi đọc xong Tiểu Sử của Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, chúng ta có những nhận xét như sau: Sau khi Ngài đi tham học tại các Phật Học Viện ở miền Trung (Bình Định và Huế) về Nam năm 1945, lúc ấy Ngài 28 tuổi. Đây là lứa tuổi năng nổ nhất để làm những công việc Phật sự như thành lập cơ sở để Chư Tăng có nơi tu học và đào tạo Tăng tài. Khi Hòa Thượng ở Bình Định và Huế đã được thọ giáo với các bậc Đạo Sư như Đức Đệ Nhất Tăng Thống Thích Tịnh Khiết, Đức Đệ Nhị Tăng Thống Thích Giác Nhiên, Hòa Thượng Thiền Tôn (Huế), Pháp Sư Thích Trí Độ

(Bình Định) đều là những bậc danh Tăng thuở bấy giờ, cho nên sở học của Ngài càng uyên thâm hơn nữa. Do vậy Giáo Hội Tăng Già Nam Việt mới cung thỉnh Ngài vào Ủy viên phiên dịch Tam Tạng. Đây có thể là lần đầu tiên Việt Nam chúng ta mới thành lập Ủy Ban này. Thời điểm ấy vào năm 1952, tức là vào giữa thế kỷ 20. Đến năm 1955 trong khi Cố Hòa Thượng Thích Thiền Tâm chuẩn bị vào thất lần đầu 10 năm cho đến năm 1964 thì Hòa Thượng Thích Trí Tịnh đã bắt đầu hoằng dương Tịnh Độ và thành lập Cực Lạc Liên Hữu. Có lẽ Hòa Thượng cũng dựa theo những tông chỉ của chư Tổ Trung Hoa, khuyên người phát tâm niệm Phật, cầu vãng sanh, chứ không lập ra một Tông Phái Tịnh Độ riêng như Nhật Bản hay Tây Tạng. Tuy nhiên đây cũng là những tiếng nói quan trọng cho việc phát triển cũng như thành lập Tịnh Độ Tông tại Việt Nam vào giữa thế kỷ 20 như thế. Điều kế tiếp là ở vào thời điểm nào Hòa Thượng cũng hướng về Tăng Ni và Giáo Hội để bồi đắp nhân tài. Vì nếu Giáo Hội không có người truyền thừa và kế nghiệp các bậc Đại Sư đi trước thì ai là người lo giềng mối cho Đạo Phật bây giờ. Điểm thứ ba rất quan trọng là Hòa Thượng đã dịch những bộ kinh cần yếu cho hàng Tứ Chúng tu học, hoàn toàn bằng chữ quốc ngữ. Dường như kinh đầu tiên là kinh Pháp Hoa. Kinh này có 7 quyển và gồm 28 phẩm. Chữ Hán nguyên thủy do Ngài Cưu Ma La Thập dịch từ tiếng Phạn vào đời nhà Diêu Tần độ chừng hơn 60.000 chữ, nhưng khi Hòa Thượng Thích Trí Tịnh dịch ra tiếng Việt thì trên 77.000 chữ. Vì bản thân tôi và Đại Chúng chùa Viên Giác Hannover, Đức quốc, đã phát nguyện lạy kinh Pháp Hoa mỗi chữ mỗi lạy trong những mùa An Cư Kiết Hạ vào cuối thế kỷ 20, mỗi đêm từ 300 đến 350 lạy, nên mới rõ được như vậy. Đây là bộ kinh đa phần người Việt Nam rất ưa chuộng trì tụng và lễ bái.

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

Rồi những bộ kinh khác cũng được lần lượt ra đời trong hoàn cảnh khó khăn của đất nước như vậy. Cho đến nay, tuy Hòa Thượng đã hoàn thành 19 đề kinh, nhưng tổng cộng chắc không dưới 100 quyển. Mỗi quyển dày độ 700 trang. Đây là công việc phải miệt mài suốt cả một đời người chứ không phải chỉ năm mười năm mà có thể ngồi phiên dịch được như vậy. Đặc biệt về Tịnh Độ, Hòa Thượng đã dịch 3 kinh căn bản và còn dịch thêm Đường Về Cực Lạc cũng như Cực Lạc Liên Huân Tập nữa. Điều ấy đã nói lên được tầm quan trọng trong việc tu tập cũng như hành trì về pháp môn Tịnh Độ của Ngài. Năm nay (2011) Ngài đã 95 tuổi. Tuy không còn dịch thuật trước tác gì nữa, nhưng Ngài vẫn luôn niệm danh hiệu A Di Đà Phật và nếu có vị Tăng nào đó đến hỏi Ngài pháp môn tu thì Ngài bảo rằng: "hãy niệm Phật đi" hay "mấy ông cứ tụng kinh, lễ bái đi". Như vậy người xưa đã nhờ niệm Phật và tụng kinh lễ bái mà sống gần một thế kỷ với đời với đạo.

ta mới có được một Đại Tạng kinh tiếng Việt Nam. Nhìn lịch sử chúng ta thấy khi Phật Giáo được truyền vào Tây Tạng ở thế kỷ 7 thì các Đạo Sư, các nhà phiên dịch chú giải đã bắt

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

Điều đầu tiên là người còn sống, nhất là lúc tỉnh táo nên viết di chúc rõ ràng. Nếu có hai người chứng cùng ký tên trước mặt Luật sư thì quá quý. Ví dụ trong khi người mẹ muốn rằng khi mất thì nên thiêu, nhưng người chồng hoặc con trai thì ngược lại. Do vậy phải cần làm di chúc trước khi mất. Vì nếu không làm theo di chúc thì người mất sẽ khó an lạc để đi đầu thai ở cảnh giới cao hơn. Hoặc giả người chết muốn hiến các cơ quan còn tốt của mình cho y khoa, nhưng gia đình không chịu. Nếu làm ngược lại với di chúc, chắc rằng người chết rất phiền não. Vì họ không thực hành được Bồ Tát hạnh của họ, cho nên cần phải làm di chúc là vậy. Đó là chưa nói đến việc ở ngoại quốc về vấn đề bất đồng ngôn ngữ nữa, làm thế nào để giải thích cho nhân viên y tế của bệnh viện biết rằng: Theo truyền thống của Phật Giáo sau khi tắt thở 8 tiếng đồng hồ, không ai được động đến tử thi của người mất, kể cả người thân, nếu không làm tờ giao kết trước bằng tiếng Việt và tiếng Anh, Đức hay Pháp ngữ thì khó thể thực hiện vấn đề này, nếu không chuẩn bị trước đó. Riêng ở Đức hay phạm vi của những nước Âu Châu có sử dụng tiếng Đức thì nên tham cứu tài liệu có sẵn này nơi luận án Tiến Sĩ của Thầy Hạnh Giả, là đệ tử xuất gia của chúng tôi đang dạy về Phân khoa Tôn Giáo học tại Đại Học Hannover, Đức quốc, thì rõ hơn. Tiêu đề của luận án này viết bằng tiếng Đức và được chính Thầy ấy dịch ra tiếng Việt gọi là: "Tang lễ của người Phật Tử Việt Nam ở Đức & Sự duy trì và thích nghi tại Hải Ngoại". Đây là một luận án hay đã được hai ông Professor của Đại Học Hannover (Dr. Antes và Dr. Baumann) cho điểm một - tối ưu, và ngay cả bản thân chúng tôi cũng vậy đã giúp Thầy ấy cùng dịch ra tiếng Việt cũng như giảo chánh những điều cần thiết thì thấy rằng luận án này quý hóa vô cùng cho những ai là Phật Tử đang sinh sống tại Đức quốc cũng như những vùng lân cận. Riêng ở trong nước, cho tới giờ này việc tang chế, ma chay vẫn còn rất phức tạp. Vì mỗi địa phương bày ra mỗi

cách khác nhau, càng giàu có chừng nào thì càng làm rình rang chừng ấy, nhưng nội dung thì ít có lợi lạc cho người mất, cốt chỉ để làm thỏa lòng người sống mà thôi. Ví dụ như ai muốn thiêu thì thiêu, chôn thì chôn. Dựng bia, làm mả mồ như thế nào cũng được, nhưng ở ngoại quốc thì không thể làm như vậy. Tất cả đều là luật. Ví dụ như ở Việt Nam một nghi lễ tống táng cho một người giàu có có thể đi rình rang ở ngoài đường làm cản trở giao thông công cộng, trong khi đó ở ngoại quốc việc này tuyệt đối không xảy ra, chỉ trừ những quan chức lớn như Tổng Thống, Vua, Hoàng Hậu qua đời, mới có những nghi lễ công cộng như vậy, còn đa phần thì đơn giản. Bất cứ là ai, nhiều lắm là được cử hành 2 tiếng đồng hồ ở nghĩa địa mà thôi. Vì trước đó và sau đó còn nhiều đám tang khác họ cũng cần thì giờ như mình nữa. Do đó tang chế ở Tây Phương càng ngày càng đơn giản thì chư Tăng Ni cũng chỉ có một số thời gian nhất định như vậy phải làm sao vừa thuyết giảng, vừa làm lễ, tụng kinh, cúng vong, chia buồn trong vòng 1 đến 2 tiếng đồng hồ mà thôi. Sau đó về chùa hay về nhà có thì giờ nhiều hơn thì có thể du di, nhưng ở tại nơi công cộng lễ nghi cho người chết chỉ được phép như vậy, ngoài ra ít có trường hợp ngoại lệ, dẫu cho có phải trả thêm tiền. Có lẽ thời buổi hiện tại con người dùng đến máy bay, hỏa tiễn, xe hỏa, xe hơi v.v... cho nên mọi công việc trong đời thường đều bị trói buộc bởi chiếc đồng hồ đang đeo nơi tay. Ví dụ như ngày xưa nếu có người giàu có mất, người ta thường mua quan tài thật tốt và liệm người chết để trong nhà cho đến 49 ngày hay 100 ngày để làm lễ cầu nguyện và cũng sẽ cho mọi người biết rằng gia đình mình là như thế như thế, nhưng ngày nay mọi việc đã không còn như xưa nữa. Điều quan trọng chúng tôi muốn trình bày ở đây là

VII. Tịnh Độ Tông của Việt Nam

chính người mất, khi còn sống phải lo tu tạo phước đức, tụng kinh niệm Phật, cầu đới nghiệp vãng sanh, để khi giờ cận tử nghiệp đến không còn bỡ ngỡ nữa và cũng khuyên gia đình làm lành lánh dữ, không tạo ác nghiệp trong khi người chết đi chọn nghiệp để đầu thai, ít nhất là trong thời gian 49 ngày. Bởi vì thời gian này là thời gian quyết định cho tâm thức kia đi ngang, đi lên hay đi xuống. Riêng phần chư Tăng Ni cố gắng dành nhiều thời gian giảng pháp cho người sống lẫn người chết trong thời gian ma chay cũng như tuần thất thì quý hóa vô cùng. Vì có như vậy người chưa hiểu đạo trong gia đình sẽ sớm hiểu, biết đâu chừng sau này những người ấy sẽ quy y Tam Bảo. Vì họ hiểu rõ lý duyên sanh cũng như vô thường, sanh diệt v.v... Dĩ nhiên khi tang chủ muốn có được phước báu cho người mất lẫn người còn sống thì cần cúng dường Tam Bảo tùy theo khả năng của gia đình để giúp đỡ chùa và chính gia đình của người quá vãng cũng được lợi lạc nữa. Chư Tăng Ni, nhất là những người đại diện cho Tịnh Độ Tông có thể giảng giải kinh A Di Đà, kinh Địa Tạng v.v... trước và sau khi làm lễ cho người quá cố thì tốt biết dường bao. Vì người đi tham dự lễ và chính thân nhân cũng cần biết chư Tăng Ni đang tụng kinh gì. Không giải thích, có thể họ cũng cảm nhận được rằng chư Tăng Ni đang tụng kinh, nhưng ý nghĩa ra sao thì làm sao rõ hết được. Ví dụ như trong hiện tại có nhiều người tin theo hiện tượng vãng sanh hoặc tổ chức tam thời hệ niệm v.v... chư Tăng Ni phải biết rõ điều này để giải thích, không mang tính mê tín cầu sanh, mà phải theo nguyên tắc đi đầu thai theo kinh điển mà chư Phật, chư Tổ đã dạy. Như vậy đối với những người tu theo pháp môn Tịnh Độ không phải chỉ lúc chết mới tu hay

mới mời Thầy đến làm đám, mà ngay khi còn sống, khi là một người Phật Tử tại gia

mọi người đã phải thực hiện niệm câu Phật hiệu Nam Mô A Di Đà Phật nằm lòng rồi, để đến khi lâm chung không còn bỡ ngỡ nữa. Ở chương cuối chúng tôi cố gắng sẽ trở lại vấn đề này một cách có chương cú hơn và hy vọng người Phật Tử Việt Nam khi tu theo Pháp môn Tịnh Độ, chúng ta biết rõ ràng là con đường nào chúng ta đang đi và con đường nào chúng ta sẽ đến. Ai ăn thì cũng sẽ no. Ai tu thì cũng sẽ chứng, nhưng no như thế nào và chứng như thế nào thì đó là câu hỏi, mà câu trả lời đã có sẵn nơi mỗi người của chúng ta và chỉ cần khơi dậy một niềm tin, một cách thực tập rõ ràng thì ai ai trong chúng ta cũng sẽ được lợi lạc vô cùng.

VIII. CON ĐƯỜNG TỊNH ĐỘ

T ịnh Độ thì có rất nhiều cõi của nhiều vị Phật đang thuyết pháp giáo hóa chúng sanh tại đó, nhưng cõi Cực Lạc thì chỉ có một, cõi này do lời nguyện của Ngài Pháp Tạng Tỳ Kheo mà thành tựu. Ví dụ như Đâu Suất Tịnh Độ, Đông Phương Dược Sư Tịnh Độ, A Súc Phật Tịnh Độ v.v... Trong kinh A Di Đà cho biết rằng: Cõi Phương Đông có Phật A Súc Bệ, Phật Tu Di Tướng, Phật Đại Tu Di, Phật Tu Di Quang, Phật Diệu Âm và hằng hà sa số Phật như vậy. Cõi Phương Nam thì có Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng, Phật Danh Văn Quang, Phật Đại Diệm Kiên, Phật Tu Di Đăng, Phật Vô Lượng Tinh Tấn v.v... Cõi Tây Phương lại có Phật Vô Lượng Thọ, Phật Vô Lượng Tướng, Phật Vô Lượng Tràng, Phật Đại Quang, Phật Đại Minh, Phật Bảo Tướng, Phật Tịnh Quang... Cõi Bắc Phương có Phật Diệm Kiên, Phật Tối Thắng Âm, Phật Nan Trở, Phật Nhựt Sanh, Phật Võng Minh... Cõi Phương Dưới có Phật Sư Tử, Phật Danh Văn, Phật Danh Quang, Phật Đạt Ma, Phật Pháp Tràng, Phật Trì Pháp... Cõi Phương Trên lại có Phật Phạm Âm, Phật Tú Vương, Phật Hương Thượng, Phật Hương Quang, Phật Diệm Kiên, Phật Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân, Phật Ta La Thọ Vương, Phật Bảo Hoa Đức, Phật Kiến Nhứt Thiết Nghĩa, Phật Như Tu Di Sơn... có hằng hà sa số Đức Phật như vậy. Qua kinh Hồng Danh Sám Hối, kinh 3.000 vị Phật, kinh 10.000 vị Phật v.v... Chúng ta thấy được rằng: Phật

không phải chỉ có một vị. Do vậy cõi Phật cũng không phải chỉ một cõi, mà có vô lượng cõi thế giới như vậy. Mỗi thế giới tùy theo lời thệ nguyện của vị Phật ấy mà thế giới kia sẽ thành tựu như vậy. Có thế giới chỉ toàn ánh sáng, có thế giới chỉ toàn là hóa sanh, có thế giới chỉ toàn là màu sắc, có thế giới giống như những mắc cửi... như trong kinh Hoa Nghiêm hay Phạm Võng mà Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni đã giới thiệu cho các vị Bồ Tát và chúng sanh trong cõi giới Ta Bà này rõ biết. Ví dụ như vào đời Đường nhằm thế kỷ 7, sau khi Ngài Huyền Trang đi lưu học 12 năm ở Ấn Độ về, Ngài trú ở chùa Từ Ân dịch kinh, viết sách, diễn giảng và đặc biệt Ngài chú trọng về Duy Thức. Cho nên sau khi có người nối truyền, Đệ Tử là Ngài Khuy Cơ, chùa này được lấy tên để đặt nên Tông phái của Duy Thức thuở ấy là Từ Ân Tông hay Pháp Tướng Tông. Tông này tu chuyển thức thành trí và phát nguyện vãng sanh về Nội viện Đâu Suất của Đức Di Lặc. Đức Phật Di Lặc trong tương lai sẽ hạ sanh từ nội viện Đâu Suất này xuống thế giới Ta Bà để làm Phật, sau khi giáo lý của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni không còn hiện hữu nơi đây nữa. Ngoại viện Đâu Suất toàn những niềm vui tuyệt diệu. Nếu có vị nào đó lỡ sanh vào ngoại viện Đâu Suất khi hưởng hết phước lạc của cõi Trời rồi thì cũng bị chi phối

bởi sanh tử. Bởi vì Trời Đao Lợi vẫn còn nằm trong cõi Dục Giới này. Khi xem truyện Tây Phương Du Ký của Ngài Quán Khâm Hòa Thượng người Đài Loan, chúng ta rõ biết được việc này. Bình sinh Ngài tu Tịnh Độ hay niệm Phật, tụng kinh Lăng Nghiêm và Pháp Hoa, nhưng ý nguyện của Ngài lúc nào cũng phải về cho được thế giới Tây Phương của Đức Phật A Di Đà. Một hôm Ngài nhập thất và trong khi nhắm mắt lại để niệm Phật thì thấy có một lão bà hiện ra và hỏi Ngài rằng: Bình thường Ngài tụng kinh gì? Ngài trả lời như trên và sau khi nhắm mắt lại chẳng bao lâu thì Ngài đã lên đến Nội

viện Đâu Suất, nơi đó Ngài đã gặp Hư Vân Hòa Thượng, Ấn Quang Đại Sư rồi các vị Đại Sư bạn của Ngài thuở còn sanh tiền. Sau đó thì thần thức của Ngài Quán Khâm được Lão Bà đưa lên cõi Sắc rồi cõi Vô Sắc, khi ra ngoài cõi Vô Sắc rồi, Lão Bà hiện hình thành Quan Thế Âm Bồ Tát và đưa thần thức Ngài vào bái yết Đức Phật A Di Đà. Sau khi Ngài về lại cõi trần này, Ngài diễn tả rằng: Chỉ cái móng chân của Đức Phật A Di Đà cũng lớn hơn cả các nước Đông Nam Á Châu của chúng ta vậy. Ngoài ra Ngài nhớ lại trong 3 kinh Tịnh Độ còn diễn tả ở cõi Tây Phương Cực Lạc nếu muốn ăn thì đồ ăn liền hiện ra. Do vậy Ngài Quán Khâm đã khởi tưởng lên việc này, tự nhiên đồ ăn bay đến trước Ngài, Ngài xấu hổ quá. Vì nghĩ rằng ở cõi Cực Lạc các vị Bồ Tát đâu có ăn uống bình thường và Ngài đã rút tâm niệm tưởng nghĩ của mình lại, tự nhiên đồ ăn biến mất. Quả thật đây là cõi hóa sanh như trong kinh A Di Đà, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã dạy. Cõi Phương Đông có Phật A Súc Bệ. Tiếng Phạn gọi là Aksobhya Buddha. Tiếng Tây Tạng gọi là: Sans-rgyas-mi- hkrugs Pa. là tên Đức Phật hiện tại ở Đông Phương. Gọi tắt là A Súc. Cũng còn gọi là A Súc Bệ Phật, A Sô Tỳ Da Phật, A Khất Sô Tỳ Dã Phật. Dịch ý là Bất Động Phật, Vô Động Phật, hoặc là Vô Nộ Phật, Vô Sân Huệ Phật. Cứ theo kinh A Súc Phật Quốc, quyển thượng, phẩm Phát ý thọ tuệ và phẩm Thiện Khoái chép, thì ở quá khứ, cách đây 1.000 cõi Phật về Phương Đông, có thế giới A Tỳ La Đề (Phạn: Abhirati), trong đó có Đức Đại Mục Như Lai xuất hiện, Ngài vì các Bồ Tát mà nói pháp tu hành sáu độ cao tột. Lúc bấy giờ, có một vị Bồ Tát, sau khi nghe pháp, phát tâm đạo vô thượng chánh chân, nguyện dứt sân hận, đoạn dâm dục, cho đến thành đại chánh giác, Đại Mục Như Lai vui mừng và ban hiệu là A Súc. Bồ Tát A Súc liền thành Phật trong thế giới A Tỳ La Để ở Phương Đông và hiện nay vẫn đang thuyết pháp ở cõi đó. Lại cứ theo kinh Pháp Hoa quyển 3 phẩm Hóa Thành Dụ chép,

thì Đức Phật Đại Thông Trí Thắng, khi chưa xuất gia, có 16 vị vương tử, sau đều xuất gia làm Sa Di. Người con thứ nhất tên là Trí Tích, tức là A Súc thành Phật tại nước Hoan Hỷ ở phương Đông. Kinh Bi Hoa quyển 4 chép, Phật A Di Đà ở đời quá khứ là vua Vô Tránh Niệm có 1.000 người con, người con thứ 9 là Mật Tô, tức A Súc thành Phật tại phương Đông, tên nước là Diệu Lạc. Mật Giáo lấy Đức Phật này làm một trong 5 vị Phật ở Kim Cương giới, tượng trưng cho Đại Viên Cảnh Trí. Ngài được tôn trí ở giữa nguyệt luân chánh đông, trong 5 luân giải thoát, phía trước là Kim Cương Tát Đỏa, phía phải là Kim Cương Vương Bồ Tát, phía trái là Kim Cương Ái Bồ Tát, phía sau là Kim Cương Hỷ Bồ Tát. Hình tượng màu vàng ròng, tay trái nắm lại đặt ở trước rốn, tay phải thòng xuống chạm đất, tức là A Súc xúc địa ấn (Ấn A Súc chạm đất). Mật hiệu là Bất Động Kim

Cương. Chủng tử là Hum. Hình Tam Muội Da là chày năm chẽ (chày kim cương năm chẽ). Chân ngôn là: "Án Á Khất Sơ Tỳ Dã Hồng". (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 68-69). (Xem kinh Đại Bảo Tích Hội Bất Động Như Lai, kinh Đạo Hành Bát Nhã quyển 6, quyển 9, kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội quyển thượng, kinh Duy Ma quyển hạ, Tịnh Độ dữ Thiền (Ấn Thuận, Diệu Vân tập hạ biên 4). Cõi của Phật A Súc ở thế giới Đông Phương vẫn có người nữ hiện diện tại đó và chúng sanh trong nước này mặc bằng vỏ cây, cho nên giữa cõi này và cõi Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà không giống nhau. Lý do là tùy theo nguyện lực của mỗi vị Bồ Tát ấy trước khi thành Phật muốn phát nguyện cõi mình sẽ thành tựu như thế nào. Nếu kể ra hết các cõi Tịnh Độ thì vô số, nhưng chừng ấy cõi cũng để cho chúng ta thấy rằng: phàm có uế độ ở đây thì

VIII. CON ĐƯỜNG TỊNH ĐỘ

ở kia sẽ có Tịnh Độ. Tùy theo ai muốn sanh về đâu thì sanh, đi về đâu thì đi. Nhưng theo các vị Tổ Sư Tịnh Độ như Long Thọ, Thế Thân đều cho rằng có 2 con đường để chọn. Đó là Nan Hành và Dị Hành. Đời mạt pháp này chỉ có pháp môn Niệm Phật cầu sanh Tây Phương của Đức Phật A Di Đà là dị hành (dễ làm) mà chư Phật trong 10 phương đều tán thán việc làm này của Đức Phật A Di Đà (kinh A Di Đà). Cho nên ở cõi Ta Bà này nhất là vào thời kỳ mạt pháp, các vị Tổ Sư đã chấp nhận Tịnh Độ môn hơn là Thánh Đạo môn để cầu sanh Tây Phương sau khi lâm chung. Dưới đây là Đồ Biểu do chúng tôi thiết kế các nước theo Tịnh Độ Tông và chư Tổ Sư truyền thừa. (xem trang sau) Mong rằng đây mới chỉ là khởi thảo tài liệu lịch sử này riêng cho Việt Nam để Phật Tử Việt Nam có một cái nhìn toàn bộ hơn. Riêng về bình diện thế giới chúng tôi không mong đợi gì hơn, đây cũng là sự cần có của những người tu theo pháp môn Tịnh Độ. Sau khi thiết lập được biểu đồ này rồi, chúng ta sẽ gạn lọc ra phương pháp tu học của từng vị Tổ Sư Tịnh Độ và sẽ hệ thống hóa theo từng quốc độ khác nhau để những người sau này dễ tra cứu tìm hiểu hơn về chư vị tiền bối của mình. Có như thế chúng ta mới không hổ danh là những người thừa kế.

Đồ Biểu Truyền Thừa Tịnh Độ Tông

VIII. CON ĐƯỜNG TỊNH ĐỘ

Mỗi vị Tổ Sư xuất hiện trong đời này đều có một trọng trách khác nhau để làm cho mối đạo được phát triển. Sau khi Đức Phật viên tịch, cả hằng 9 thế kỷ sau Ngài Long Thọ mới xuất hiện tại miền Nam Ấn Độ, được người đời xưng là Đệ Nhị Thích Ca. Như vậy phải biết rằng trí tuệ và sự đắc chứng của Ngài như thế nào rồi. Sau này 8 Tông Phái như: Trung Quán, Hoa Nghiêm, Mật Tông, Tịnh Độ đều tôn xưng Ngài là Tổ Sư. Riêng Tịnh Độ Tông, theo các nhà học giả Tôn Giáo Đông Phương và Tây Phương, Ngài chỉ đề cập về Tịnh Độ trong luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa trong phẩm Dị Hành trong thiên thứ 9 thuộc 35 chương của luận này là phần trọng yếu của pháp môn Tịnh Độ. Dị Hành là dễ làm. Đối lại với Nan Hành (khó làm). Nghĩa là, trong hai pháp tu Nan Hành và Dị Hành để đạt

Ở đây chúng ta thử tạo ra một biểu đồ của mỗi vị Tổ Sư thực hành theo pháp môn Tịnh Độ như sau:

Theo Tổ Sư Long Thọ, người muốn được sanh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà phải cần ba điều kiện căn bản bên trên, mà Ngài gọi là Dị Hành. Đó là: Có nhân duyên để tin Phật, sau đó phát nguyện vãng sanh về Tây Phương và phải nương vào nguyện lực của Đức Phật A Di Đà. Đây chính là tín, nguyện và tha lực. Lòng tin là mẹ sinh ra chư Phật như trong kinh Hoa Nghiêm nói. Với Đức tin này con người có thể thành tựu mọi sở nguyện, nhưng điều quan trọng là mình phải hướng niềm tin ấy về đâu và sau cùng phải nhờ đến thần lực của Đức Phật A Di Đà. Nếu không có tha lực ấy thì chắc chắn chúng ta sẽ khó vãng sanh về thế giới Tây Phương được.

VIII. CON ĐƯỜNG TỊNH ĐỘ

Đệ nhị Tổ Sư Tịnh Độ Tông ở Ấn Độ là Ngài Thế Thân cũng dựa theo Dị hành đạo của Ngài Đệ Nhứt Tổ Sư Long Thọ, nhưng ở đây vị Đệ Nhị Tổ Sư nương vào kinh Vô Lượng Thọ (kinh Đại Bản A Di Đà) để chỉ ra 10 điều căn bản, dựa theo lời nguyện thứ 11, 18 và 22 để được vãng sanh về Tịnh Độ. Có 10 cặp đối đãi nghĩa là: Tụng đại ý các bài kệ, khi khởi sự quán tưởng thì sanh tín tâm, quán tưởng về thể tướng của Phật, đi vào nguyện tâm an ổn, lành thay nhiếp hóa chúng sanh, xa lìa tâm chướng ngại giải thoát, thuận theo tâm giác ngộ, tâm và nghĩa cân đối nhau, nguyện cho công việc được thành tựu và cuối cùng là làm việc lợi lạc cho mọi người được đầy đủ.

Tất cả 10 việc trên đều nương vào lời nguyện thứ 11, 18 và 22 của Đức Phật A Di Đà để được vãng sanh về Cực Lạc quốc.

VIII. CON ĐƯỜNG TỊNH ĐỘ

Phật Giáo Trung Quốc có được 13 vị Tổ Tịnh Độ Tông theo như xưa nay chúng ta đã được biết, nhưng theo Phật Giáo Tịnh Độ Nhật Bản người ta chỉ công nhận Ngài Đàm Loan, Đạo Xước và Thiện Đạo. Do vậy chúng ta thử truy tìm lại pháp môn tu của các vị này vậy. Trên căn bản ba vị này cũng dựa vào 3 kinh căn bản của Tịnh Độ và dựa theo Vãng Sanh luận của Ngài Thế Thân để lập nên hạnh nguyện và Tông chỉ của mình khi phát tâm niệm Phật, cầu vãng sanh Tây Phương Cực Lạc quốc. Như Ngài Đàm Loan sau khi dựa theo việc Dị Hành của Ngài Long Thọ để lại, Ngài đã soạn Vãng Sanh luận và nơi luận này Ngài đã hướng dẫn những người niệm Phật theo 5 cách sau đây. Thứ nhất là lễ bái Đức Phật A Di Đà. Khi chúng ta đứng trước kim thân Phật Tổ, chúng ta nên gieo năm vóc sát đất để đảnh lễ Đức Phật này. Vì lẽ Ngài là một bậc vô Thượng Y Vương, một vị Phật cao tột trong ba đời chư Phật. Thứ hai là phải tán thán ca ngợi danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật, có nghĩa là vị Phật có hào quang vô lượng và có đời sống vô lượng. Thứ ba là phải phát lời thệ nguyện sanh về Tịnh Độ. Khi thấy ở uế độ này, chúng sanh bị trầm luân trong sanh tử, nên phải phát nguyện sau khi lâm chung được vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà. Thứ tư là Quán Tưởng Đức A Di Đà và cảnh giới của Ngài. Trong kinh Tiểu Bổn A Di Đà đã diễn tả rất rõ ràng. Người phát tâm niệm Phật, cần phải quán tưởng về thân tướng của Ngài và cảnh giới ấy. Thứ năm là hồi hướng công đức đến tất cả chúng sanh. Khi thực hành bất cứ một điều gì cũng nên hướng về những người khác, thì việc làm của mình được tạo thêm tăng thượng

duyên cho chính mình và những chúng sanh khác trong thế giới này cũng như thế giới khác và ngay cả người còn lẫn kẻ mất cũng được lợi lạc vô ngần. Khoảng hơn 100 năm sau vào đầu thế kỷ 7, thời Ngài Huyền Trang thì đã có Ngài Đạo Xước hoằng dương pháp môn Tịnh Độ tại Trung Quốc bằng cách đếm từng hạt đậu khi niệm Phật cũng như lúc tụng kinh A Di Đà. Đây quả là một công việc thật bất khả tư nghì, khó diễn tả hết bằng lời nói được. Ngài nương theo kinh Vô Lượng Thọ để soạn ra 2 tập An Lạc tập, để chứng minh cho nhân thế thấy rằng trong thời buổi Vũ Đế nhà Bắc chu bài Phật trọng Nho giáo. Cho nên tác phẩm này đã biện luận rất nhiều về ý kiến của Tam Luận cho rằng Vãng Sanh Tịnh Độ là kiến chấp hữu tướng. Đồng thời Ngài đã lập ra Thánh Đạo môn và Tịnh Độ môn. Thánh Đạo môn có nghĩa là người ở vào thế giới này nhờ vào tự lực tu hành mà ngộ đạo thành Thánh, gọi là thử độ thành Thánh, đó gọi là Thánh Đạo môn. Còn Tịnh Độ môn có nghĩa là người nương nhờ vào nguyện lực của Đức Phật A Di Đà, sinh về Tịnh Độ mà ngộ đạo, gọi là bỉ độ nhập chứng, đó gọi là Tịnh Độ môn. Tư tưởng này của Ngài Đạo Xước được Ngài Nguyên Không Pháp Nhiên của Tịnh Độ Nhật Bản triển khai mạnh vào thế kỷ 13, nhưng Ngài Thân Loan, đệ tử thân tín của Ngài Pháp Nhiên hoàn toàn chỉ tin vào tha lực cũng như bổn nguyện lực của Đức Phật A Di Đà, tức là Tịnh Độ môn, chứ không tin rằng tự lực tu học có thể sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc được. Ngoài ra là niệm Phật một cách miên mật. Mỗi ngày niệm nhiều câu Phật hiệu. Niệm niệm liên tục trong đi đứng nằm ngồi, ăn uống, tụng niệm v.v... Đây chính là việc thực hành pháp môn Tịnh Độ vậy. Đến khi Ngài Thiện Đạo thực hành pháp môn Tịnh

VIII. CON ĐƯỜNG TỊNH ĐỘ

Độ thì đã qua những giai đoạn khai tông lập giáo rồi, nhưng với Ngài thì lời thệ nguyện thứ 18 của Đức Phật A Di Đà là quan trọng nhất, để từ đó soạn ra những kinh sách chỉ dẫn cho những người tu theo pháp môn này như sách 5 loại tăng thượng duyên vậy. Khi niệm Phật một cách miên mật với danh hiệu A Di Đà là làm tăng thượng duyên để diệt trừ tất cả bao nhiêu nghiệp chướng từ trong vô lượng kiếp trở lại đây. Khi niệm Phật tức thì Đức Phật A Di Đà, Quan Thế Âm Bồ Tát và Đại Thế Chí Bồ Tát lúc nào cũng gìn giữ, che chở cho người phát tâm niệm Phật. Khi hành giả niệm Phật một cách miên mật thì nhờ sức bổn nguyện của Đức Phật A Di Đà mà được gặp Phật và thấy Phật. Cõi Cực Lạc là cõi hóa sanh và việc chúng sanh thành tựu việc sanh về đó là do tha lực bổn nguyện của Đức Phật mà thành tựu, chứ không phải do tự lực của chính mình. Tất cả chúng sanh trong 10 phương vô biên thế giới nhờ nguyện lực của Đức Phật A Di Đà mà được vãng sanh về Tịnh Độ. Cuối cùng trong 5 tăng thượng duyên này là nương vào nguyện lực của Đức Phật A Di Đà mà chúng sanh được sanh về nước Cực Lạc.

VIII. CON ĐƯỜNG TỊNH ĐỘ

Đây là ba vị Tổ Sư rất quan trọng của Tịnh Độ Tông Nhật Bản. Tuy rằng Ngài Nguyên Tín không phải là người khai tông lập giáo, nhưng nếu không có Ngài Nguyên Tín viết Vãng Sanh Yếu Tập thì Ngài Nguyên Không Pháp Nhiên không thể dựa vào đó để chính thức lập tông. Dầu cho Ngài Nguyên Tín vẫn tu theo Thiên Thai Tông nhưng là một gạch nối rất quan trọng để sau này Ngài Pháp Nhiên khai tông lập giáo. Tư tưởng Tịnh

Độ đã quá rõ ràng qua nội dung gồm 10 điều của Vãng Sanh Yếu tập, tức là 10 điều cần yếu cho việc vãng sanh như sau: 1. Chúng sanh phải chán lìa cõi này là cõi ô uế. Vì lẽ chúng sanh ở đây chỉ luôn tạo ra các nghiệp ác của tham, sân, si. Do vậy phải có tâm chán lìa cõi này. 2. Kế đến là phải hướng về Tây Phương để thỉnh cầu Tịnh Độ, một cõi giới thanh tịnh, không còn bị luân hồi sanh tử chi phối. 3. Điều thứ ba là giới thiệu cảnh giới Cực Lạc qua kinh A Di Đà như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã từng thuyết giảng nơi nước Xá Vệ. 4. Phải siêng năng hành trì việc niệm Phật. Vì đây là công phu cần thiết để thể hiện lời nguyện của mỗi chúng sanh. 5. Khi một hành giả sắp lâm chung, việc trợ niệm rất cần thiết. Vì lẽ lúc thần thức sắp rời khỏi thân trung ấm phải cần có những thiện hữu tri thức trợ niệm. 6. Niệm Phật phải ấn định thời gian nhất định trong ngày, mỗi ngày từ 3 đến 6 lần niệm Phật như vậy. 7. Chứng minh cho những hành giả niệm Phật thấy rằng niệm Phật là việc rất lợi ích cho người còn sống cũng như kẻ đã qua đời.

8. Tất cả những người niệm Phật, khi ra đi được an toàn. Do Phật và chư vị Thánh Chúng đến tiếp dẫn. Đó là những chứng cứ cần thiết để đặt đức tin vào việc hành trì pháp môn này. 9. Vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà được gọi là đới nghiệp vãng sanh và sẽ sanh về thai cung biên địa, nếu người đó vẫn còn bị các nghiệp như 5 tội lớn, hoặc giả không tin mà còn chê bai chánh pháp nữa. 10. Cuối cùng của 10 việc trong Vãng Sanh Yếu Tập là những câu hỏi về việc sanh tử và Ngài Nguyên Tín nhân đó giải đáp cho những tín đồ để được hàm triêm lợi lạc. Ngài Nguyên Không Pháp Nhiên nương vào quyển Vãng Sanh Yếu Tập của Ngài Nguyên Tín cũng như nhờ đọc bộ Quán Kinh Sớ của Ngài Thiện Đạo mà được khai ngộ. Từ đó Ngài sáng lập Tông Tịnh Độ và chuyên tu pháp môn Niệm Phật. Sau sự kiện 2 cung nữ của Thượng Hoàng Hậu Điểu Vũ tên là Trùng Tùng và Linh Trùng xuất gia ở đạo tràng Lộc Cốc nên đã dẫn đến việc tố cáo của Nam Độ Bắc Lãnh. Cuối cùng Đạo Tràng Niệm Phật bị đình chỉ, 2 vị Tăng bị xử trảm. Còn Ngài Pháp Nhiên lúc ấy đã 75 tuổi, nên được đưa về lưu đày ở Tán Kỳ trong vòng 4 năm. Năm sau (1212) Đại Sư viên tịch. Trong đời của Ngài đã làm được những việc mà lịch sử khó có người thực hiện được. Đó là việc cho đệ tử của mình là Ngài Thân Loan trong và sau khi ở tù về chính thức thành lập gia đình. Lấy một người con gái của quan làm vợ và vị này sau đi xuất gia có tên là Huệ Tín. Qua tác phẩm "Tuyển Trạch Bổn Nguyện Niệm Phật“ Ngài Pháp Nhiên có giải thích rất rõ ràng về những nguyên nhân nghiệp lực mà được vãng sanh về thế giới Tây Phương

VIII. CON ĐƯỜNG TỊNH ĐỘ

Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà cũng như việc niệm Phật cần yếu như thế nào của một hành giả phát tâm sanh về đó. Tuy nhiên cách nhìn của Ngài Pháp Nhiên về việc niệm Phật theo Thánh Đạo môn đã bị Ngài Thân Loan sau này không tán đồng. Thánh Đạo có nghĩa là người tu pháp môn niệm Phật trong cõi này và nhờ tự lực mà thành Thánh. Trong khi đó người Đệ Tử Thân Loan quyết tin tưởng hoàn toàn vào tha lực của Đức Phật A Di Đà và đặc biệt hơn là Bổn Nguyện Lực của Đức Phật A Di Đà mà tất cả chúng sanh đều được sanh về thế giới Cực Lạc kia. Khi Ngài Pháp Nhiên viên tịch rồi (1212) thì giáo đoàn phân tán, nhưng nhờ Ngài Thân Loan tái gầy dựng trở lại qua pháp môn niệm Phật tha lực cũng như chủ trương người vãng sanh tuần tự theo 5 cách sau đây:

Đầu tiên là chí tâm. Có nghĩa là người cầu sanh Tây Phương Tịnh Độ phải một lòng tha thiết với tâm mình là mong mỏi được sanh về đó. Kế đến là tín nhạo. Nghĩa là vui vẻ, hoan hỷ tin tưởng nơi pháp môn niệm Phật để được sanh về. Thứ ba là dục sanh. Đây có ý nói hành giả niệm Phật sau khi lâm chung mong mỏi được sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc. Ba tâm này do chúng sanh phải lập nguyện và phát nguyện để được vãng sanh. Còn 2 tâm sau là do chư vị Bồ Tát thực hiện. Đó là: Nhiếp thủ: Nghĩa là gìn giữ chúng sanh đã sanh về nước Cực Lạc một cách cẩn thận. Bất xả: Khi chúng sanh ấy đã được các vị Bồ Tát tiếp dẫn về Tây Phương rồi thì không buông bỏ người đó, mà một lòng hộ trì để chúng sanh ấy tu hành tiếp tục và được sanh vào các phẩm vị cao hơn để được giác ngộ hoàn toàn.

Với Ngài Thân Loan sáng tổ Tịnh Độ Chân Tông Nhật Bản chủ trương rằng chỉ trong một đời là được vãng sanh cũng giống như Chân Ngôn Tông đã chủ trương vậy, nhưng với Ngài Thân Loan thì có một số điểm khác hẳn với Ngài Pháp Nhiên là: - Kẻ ác dễ tu chứng hơn là người hiền. Qua ví dụ của A Xà Thế, Vô Não v.v... Ngài chứng minh là khi người ác đã phản tỉnh thì độ giác ngộ cao hơn là người hiền. - Phật thương những chúng sanh tội lỗi nhiều hơn. Lý do như người mẹ có 3 người con. Trong khi đó có một người bịnh nặng thì người mẹ quan tâm hơn. Do vậy chúng sanh nào bị khổ não bức bách nhiều thì được Đức Phật đoái hoài thương cảm gấp bội. Ngài chính thức thành lập gia đình (có thể là vào giữa năm 1207 đến 1211). Việc này chính do Sư phụ của Ngài là Ngài Pháp Nhiên cho phép và thúc đẩy. Có lẽ do sự kiện 2 cung nữ của Thượng Hoàng Hậu Điểu Vũ là điều không có gì mà bị vu khống cũng như chẳng qua là sự ganh ghét gièm pha giữa Tông này và Tông khác, nên Ngài Pháp Nhiên đã thấy thời cơ đã đến và chứng minh cho người Nhật thấy rằng Thân Loan sẽ là một người đệ tử đại tài, sẽ trở thành người lãnh đạo của một phái Tịnh Độ mới sau này. Điều quan trọng nhất của Ngài Thân Loan là việc niệm Phật để được vãng sanh không phải là do tự lực của hành giả niệm Phật, mà là do tha lực, do bản nguyện lực của Đức Phật A Di Đà. Bản nguyện ấy là gì? Là cái nguyện căn bản khi Ngài đã thành Phật thì thế giới của Ngài phải như vậy như vậy. Lâu nay chúng ta chỉ chú ý về 10 niệm nhất tâm cho đến lúc lâm chung trong lời nguyện thứ 18 của Đức Phật A Di Đà, nhưng theo Ngài Thân Loan thì không cần thiết. Bởi vì nhờ cái nguyện lực căn bản và tha lực của Đức Phật mà

VIII. CON ĐƯỜNG TỊNH ĐỘ

chúng sanh được sanh về cảnh giới ấy, chứ không phải do tự lực trong 10 niệm không tán loạn. Qua tác phẩm giáo, hạnh, tín và chứng chúng ta đã thấy được thâm ý của Ngài Thân Loan muốn dẫn dắt chúng sanh đời sau đi vào thế giới Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà không thể không nương vào 3 kinh căn bản của Tịnh Độ được. Đó là kinh Vô Lượng Thọ, kinh Quán Vô Lượng Thọ và kinh A Di Đà. Việc thực hành niệm Phật là bổn phận của hành giả tu theo pháp môn này. Dầu ở đâu hay ở bất cứ hoàn cảnh nào, người niệm Phật cũng phải chuyên tâm thực hành câu Phật hiệu Nam Mô A Di Đà Phật. Niềm tin với Phật, với sự vãng sanh là một năng lực, một sức mạnh nhằm đưa hành giả trở về lại quê hương tịnh cảnh ấy. Cuối cùng là chứng đạo, chứng vào con đường Tịnh Độ. Con đường này thoát ly sanh tử luân hồi và ra khỏi bao nhiêu sự ràng buộc oan trái

của thế gian đầy đau khổ này. Nhìn Tiểu sử của Ngài Pháp Nhiên và Ngài Thân Loan cho ta thấy được sự bền chí và khổ công của những người khai Tông lập giáo ngay từ lúc ban đầu. Do vậy chúng ta cần trân quý những gì có thể hạ thủ công phu để thực hiện việc này. Đây mới là điều đáng nói.

Đạo Phật được truyền đến Tây Tạng trực tiếp từ Ấn Độ và không qua ngã Trung Hoa. Ngài Liên Hoa Sanh đóng một vai trò quan trọng trong phái Cổ Mật và các truyền thống Du Già Bí Mật, trong đó kể cả Tịnh Độ Tông. Thật ra thì Tịnh Độ Tông của Tây Tạng cũng không khác Tịnh Độ Tông Trung Hoa, Nhật Bản hay Việt Nam bao nhiêu. Vì tất cả các vị Tổ Tịnh Độ đều lấy 3 kinh Tịnh Độ làm chính. Tuy nhiên Tịnh Độ đến mỗi quốc độ có thay đổi ít nhiều để khế hợp với tình trạng văn hóa, phong tục tại xứ đó, cho nên các vị Tổ Sư phải tùy theo hoàn cảnh và phương tiện để mang Đạo vào Đời.

VIII. CON ĐƯỜNG TỊNH ĐỘ

Phần bên trên chúng tôi đã giới thiệu tương đối khá rõ ràng về Phật Giáo Tây Tạng rồi. Đến phần này chúng tôi chỉ xin tóm lược lại cách hành trì pháp môn Tịnh Độ của Tây Tạng, nhằm hướng dẫn cho tín đồ có một cái nhìn thực tiễn hơn khi thực hành pháp môn này. Theo Ngài Doprupchen, Thầy của Đại Sư Tulku Thondrup thì người tu theo pháp môn Tịnh Độ Tây Tạng cần quán triệt 4 phương pháp dưới đây: Thứ nhất là Niệm Phật và quán tưởng cảnh giới Cực Lạc. Đa phần những người niệm Phật chỉ nghĩ về câu Phật hiệu để tạo sự nhất tâm, nhưng theo vị Đại Sư này và Phật Giáo Tây Tạng thì kèm thêm vấn đề quán tưởng cảnh giới Tây Phương Cực Lạc giống như trong kinh A Di Đà đã mô tả, nhằm giúp cho hành giả giữ tâm được an định hơn. Thứ hai là tích tụ những phước đức. Chính nhờ việc làm phước bố thí cúng dường này mà đương sự gặp được nhiều thắng duyên trong lúc sống cũng như khi đi đầu thai, dầu cho đó là chư Tăng hay Phật Tử. Phần thứ ba là phát triển tâm Bồ Đề. Phải phát nguyện một cái gì đó cho thật là dũng mãnh, kiên cố dầu cho phải trải qua thời gian dài lâu đi nữa, nhưng theo Đại Sư Doprupchen thì cho rằng: Điều kiện thứ ba này có càng tốt, nếu không có cũng không sao. Phần thứ tư là hồi hướng và phát nguyện. Đây là một công việc cần thiết của hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ, cốt làm cho quần sanh đều được lợi lạc. Tóm lại Phật Giáo Tịnh Độ Tây Tạng vẫn lấy Ngài Long Thọ và Ngài Thế Thân làm Đệ nhất và Đệ nhị Tổ của Tông phái mình. Còn Ngài Liên Hoa Sanh là Tổ Sư thứ nhất của tất cả mọi Tông phái của Tây Tạng về phái Cổ Mật này. Cho đến thế kỷ 15 Ngài Tông Khách Ba mới thành lập phái mũ vàng.

VIII. CON ĐƯỜNG TỊNH ĐỘ

Quê hương Việt Nam chúng ta vốn lâu đời bị người phương Bắc đô hộ, cho nên về văn hóa của Phật Giáo đa phần chúng ta cũng rập khuôn theo Trung Hoa. Dĩ nhiên cái gì tốt đẹp chúng ta học theo, không có gì để phải luận bàn, nhưng óc lệ thuộc quá nhiều, làm cho chúng ta mất đi tinh thần tự chủ. Do vậy, nếu ngay từ bây giờ, chắc cũng không trễ lắm là tinh thần này chúng ta nên độc lập và thiết lập các vị Tổ Sư cũng độc lập cho Tông phái của mình có lẽ hay hơn nhiều. Tịnh Độ Tông Việt Nam chúng ta công nhận Ngài Long Thọ và Ngài Thế Thân là Đệ Nhất và Đệ Nhị Tổ. Ngài Đàm Hoằng sang Việt

Nam vào năm 420 làm Đệ Tam Tổ. Đối với Tịnh Độ Tông Việt Nam thì Ngài là Sơ Tổ. Tuy Ngài là người đến từ Trung Hoa, nhưng Ngài đã ở Giao Châu 35 năm, từ năm 420 đến năm 455 và viên tịch tại quê hương chúng ta. Do vậy chúng ta chắc chắn rằng Ngài đã phải hội nhập vào văn hóa Phật Giáo của quê hương này. Ngay như Ngài Minh Hải Pháp Bảo, Tổ Sư của dòng phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Hội An Quảng Nam. Tuy Ngài cũng là người Trung Quốc, nhưng Ngài đến Việt Nam vào cuối thế kỷ 16 lúc trên 20 tuổi và Ngài ở tại Hội An cho đến khi viên tịch tại chùa Chúc Thánh. Đối với quê hương Ngài, Ngài thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 34. Nhưng đối với Thiền Lâm Tế Chúc Thánh, Ngài là Sơ Tổ vậy. Từ thế kỷ 5 đến thế kỷ 20, một khoảng thời gian gần 1.500 năm như thế chưa tìm ra được tông tích của Tịnh Độ Tông Việt Nam. Hy vọng rằng những nhà sử học Phật Giáo sau này sẽ làm sáng tỏ cho vấn đề này. Phương pháp tu hành của Ngài Đàm Hoằng vẫn dựa theo 3 kinh Tịnh Độ làm chính để quyết định vãng sanh. Tuy lúc sinh thời Ngài không khai tông, lập giáo và có lẽ trước đó và sau Ngài vẫn có những vị đã tu theo pháp môn Tịnh Độ tại đất Giao Châu thời bấy giờ, nhưng các Ngài không để lại

dấu vết như việc sáng tác, chủ trương như các Tổ Sư Trung Hoa hay Nhật Bản. Do vậy chúng ta đời sau khó hệ thống hóa việc này một cách dễ dàng được. Đến đầu thế kỷ 20, bước qua thế kỷ 21 này, tại Việt Nam chúng ta có 2 vị Đại Sư chủ trương Tịnh Độ rất rõ nét. Đó là cố Hòa Thượng Thích Thiền Tâm và Hòa Thượng Thích Trí Tịnh. Tuy Hòa Thượng Thích Thiền Tâm sinh sau (1925) Hòa Thượng Thích Trí Tịnh (1917), nhưng vì Hòa Thượng Thích Trí Tịnh vẫn còn tại thế, cho nên chúng tôi sắp xếp cố Hòa Thượng Thích Thiền Tâm ở trên một bậc, vì là người đã ra đi trước. Hòa Thượng Thích Thiền Tâm sáng tác, dịch thuật kinh sách đa phần cũng dựa theo tư tưởng của các vị Đại Sư Trung Quốc. Tuy nhiên sách vở về Tịnh Độ Tông đều nhờ Ngài dịch ra tiếng Việt hoàn toàn, cho nên những người tu Tịnh Độ Việt Nam có rất nhiều tài liệu để tham khảo, nghiên cứu và tu học, trong đó có quyển Niệm Phật Thập yếu. Có nghĩa là 10 điều cần yếu trong pháp niệm Phật để được vãng sanh. 1. Đầu tiên là Niệm Phật phải vì giải thoát sanh tử. Chúng ta sinh ra trong thế giới Ta Bà này, vốn là chốn ngũ trược ác thế. Do vậy, dầu cho sống ở đây có đầy đủ bao nhiêu đi chăng nữa vẫn là nơi phiền lụy của một kiếp nhân sinh. Cho nên người niệm Phật phải mong cầu thoát khỏi sự sống chết để sanh về một thế giới không còn luân hồi sanh tử nữa. 2. Kế tiếp là niệm Phật phải phát lòng Bồ Đề. Lòng Bồ Đề là lòng thành cầu quả vị giải thoát. Quả ấy phải ở ngoài sự tranh chấp thị phi, nhơn ngã và phải lập nguyện cao thượng vững vàng mới có thể đạt đến cảnh giới giải thoát được. 3. Thứ ba là niệm Phật phải dứt trừ lòng nghi. Khi chúng ta tưởng nhớ đến Đức Phật A Di Đà với hào quang vô

lượng, với thọ mạng vô cùng, không có gì để đáng nghi ngờ nữa. Vì đây chính là hình ảnh mà đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giới thiệu. 4. Thứ tư là niệm Phật phải quyết định nguyện. Mỗi người phải tự chăm sóc đời sống tâm linh của mình. Còn chư Phật chư Tổ chỉ là những người đưa đường dẫn lối, chỉ vẽ cho chúng sanh bỏ ác hành thiện, nhưng phát nguyện sanh về đâu là do tự chúng ta chứ không phải ở nơi các Ngài. 5. Thứ năm

là niệm Phật phải hành trì cho thiết thật vãng sanh. Vãng sanh là mục đích chính của mỗi hành giả tu pháp môn Tịnh Độ. Chúng ta phải tha thiết khi niệm danh hiệu của Ngài trong mọi động thái của cuộc sống như: Đi, đứng, nằm, ngồi v.v... 6. Thứ sáu là niệm Phật phải đoạn tuyệt phiền não. Phiền não vốn là những chướng duyên trong cuộc sống, nhưng phiền não cũng là Bồ Đề. Vì nếu không có phiền não thì Bồ Đề không có đối tượng để tiến tu. Khi phiền não đoạn diệt thì Bồ Đề sẽ hiển hiện nơi nội tâm của mỗi hành giả. 7. Thứ bảy là niệm Phật phải khắc kỳ cầu chứng nghiệm. Không phải chỉ niệm suông câu Phật hiệu Nam Mô A Di Đà Phật, mà phải niệm vì thoát ly sanh tử và niệm Phật sẽ thấy được những hiện tượng nhẹ nhàng thanh thoát, không thấy điềm dữ khi ngủ nghỉ, mà lúc nào hình ảnh chư Phật và chư Bồ Tát cũng hiện tiền. 8. Điều kế tiếp là niệm Phật phải bền lâu không gián đoạn. Điều này có nghĩa là mỗi ngày, mỗi tháng, mỗi năm chúng ta phải chia ra thời khóa rõ ràng, không được lười mỏi, trừ khi bịnh hoạn. Còn lúc nào cũng như lúc nào cũng phải tâm tâm niệm niệm lo cho việc giải thoát sanh tử vậy.

9. Thứ chín là phải an nhẫn những chướng duyên. Khi không tu thì ma chướng không quấy phá mình. Vì mình là bạn của chúng. Ví dụ như ma buồn ngủ, ma phóng dật, ma tham, ma sân, ma si, ma ngã mạn, ma tà kiến v.v... Nhưng khi chúng ta tu, chúng ta quyết tâm hạ thủ công phu, có nghĩa là chúng ta bước ra khỏi hàng ngũ của chúng và bị lây nhiễm nhiều năm tháng rồi. Do vậy chúng ta phải an nhẫn trước những thử thách. Lúc ấy chỉ có câu Phật hiệu Nam Mô A Di Đà Phật là cần chí thành tha thiết mà thôi. 10. Điều thứ 10 cũng là điều cuối cùng rất cần thiết và quan yếu cho người tu theo pháp môn Tịnh Độ là dự bị lúc lâm chung. Đây là một đề tài cấm kỵ đối với những người hay sợ chết, nhưng đối với những người Phật Tử hiểu đạo thì chết chỉ là một việc bình thường thôi. Ai sinh ra trong đời này mà không bị chết. Chỉ khi nào chúng ta không sinh thì chúng ta mới không chết, nhưng sự chết đối với Đạo Phật không phải là hết. Chết là bắt đầu lại một kiếp số khác. Kiếp số ấy tốt đẹp hay xấu xa đều liên hệ với quá khứ và hiện tại. Do vậy nên cần niệm danh hiệu của Đức Phật A Di Đà để cầu sanh Tây Phương sau khi thần thức đã lìa xa thể xác ở thế giới Ta Bà này.

Cố Hòa Thượng Thích Thiền Tâm đã hướng dẫn một cách rõ ràng cho những vị muốn tu theo pháp môn Tịnh Độ. Do vậy, đây là một tác phẩm quan trọng để hành trì khi muốn thực hành pháp môn này. Hòa Thượng Thích Trí Tịnh là một bậc danh tăng Việt Nam ở vào thế kỷ 20 bước sang thế kỷ 21 này. Nay Ngài đã 95 tuổi (1917-2011) nhưng vẫn còn minh mẫn. Ngài là một đại dịch giả chuyên về kinh Đại Thừa, dịch từ chữ Hán sang tiếng Việt những bộ kinh lớn như: Bát Nhã, Hoa Nghiêm,

VIII. CON ĐƯỜNG TỊNH ĐỘ

Pháp Hoa, Niết Bàn, Đại Bảo Tích v.v... Chỉ đặc biệt về kinh, còn luật và luận, Ngài ít dịch. Có lẽ vì kinh nhiều người đọc tụng, nên Ngài đã chú tâm về phần này. Ngài cũng là một hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ. Chủ trương lập nên Cực Lạc Liên Hữu từ năm 1955. Đây là một tổ chức chuyên tâm niệm Phật cầu vãng sanh do Ngài sáng lập và chủ trì. Từ đó đến nay đã trên nửa thế kỷ rồi, pháp môn này ngày càng lan tỏa khắp 3 miền đất nước Việt Nam. Khi tôi vào Chùa (1964) tôi đã nghe ba việc căn bản này (tín,

hạnh, nguyện) rồi và ngay cả như tôi đã nghe có nhiều vị Pháp Sư giảng nghĩa chữ Nam Mô A Di Đà Phật có 3 nghĩa là: Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ và Vô Lượng Công Đức. Nhưng nay tra cứu kỹ thì chỉ có 2 nghĩa là: Vô Lượng Quang (Amitabha), Vô Lượng Thọ (Amitayus), chứ tuyệt nhiên không có chữ Vô Lượng Công Đức trong ý nghĩa của chữ A Di Đà. Tuy vị Phật này cũng như nhiều vị Phật khác đều có những công đức không thể suy lường được. Tôi muốn nhấn mạnh như vậy để đời sau không lầm tưởng, nếu không, cứ tiếp tục định nghĩa như vậy thì không đúng với ý nghĩa nguyên thủy của nó. Nếu Việt Nam chúng ta có vị Đại Sư nào lập ra tín, nguyện, hạnh như Ngài Ấn Quang tại Trung Quốc là 3 pháp tu dựa theo 3 kinh Tịnh Độ thì là điều quá quý rồi, ngay cả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh. Nếu Ngài đã phát minh ra 3 từ này, chứng tỏ Ngài cũng là một vị Tổ Tịnh Độ Việt Nam được truyền thừa và khai tông lập giáo qua tư tưởng ấy. Tín tức là lòng tin. Chúng ta tin có một thế giới như vậy. Nơi ấy có Đức Phật A Di Đà và chư vị Thánh chúng đang độ sanh. Chúng ta tin nơi cõi Cực Lạc kia có vô lượng chúng sanh đang ở đó giống như trong kinh Quán Vô Lượng Thọ, kinh Vô Lượng Thọ và kinh A Di Đà đã diễn tả. Đồng thời

chúng ta tin rằng: Niệm Phật miên mật thì chắc chắn được vãng sanh. Nguyện đây là phát nguyện một cách tinh tấn, dõng mãnh không thối tâm lùi bước. Biết chắc rằng: Sau khi lâm chung sẽ được thác sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà. Vì vậy người phát tâm phải tin thật sâu, nguyện thật thiết và hành trì thật miên mật, thì việc vãng sanh không phải là điều khó thực hiện. Hạnh ở đây chính là việc hạ thủ công phu với câu Phật hiệu Nam Mô A Di Đà Phật. Do chính bản nguyện của Đức Phật A Di Đà đã phát ra 48 lời nguyện khi Ngài còn là một Pháp Tạng Tỳ Kheo và sau khi cõi Cực Lạc đã thành tựu thì Ngài là giáo chủ tại cõi ấy. Niệm Phật miên mật được vãng sanh là niệm Phật tha lực chứ không phải là niệm Phật tự lực. Vì tự lực niệm Phật chỉ có thể giác ngộ cho chính mình ở cõi này, còn nơi Tây Phương Cực Lạc phải do tha lực của Đức A Di Đà mới có thể thành tựu được.

VIII. CON ĐƯỜNG TỊNH ĐỘ

Rút tỉa những kinh nghiệm và quán triệt tư tưởng Tịnh Độ đối với Phật Tử Việt Nam Niệm Phật được vãng sanh thì đã có không biết bao nhiêu là câu chuyện được kể. Từ Trung Quốc đến Tây Tạng, từ Nhật Bản đến Việt Nam, từ Trung Quốc ra hải ngoại ngày nay. Các gương “Niệm Phật vãng sanh lưu xá lợi” là những thành quả của những người tu theo pháp môn này.

VIII. CON ĐƯỜNG TỊNH ĐỘ

Sau khi tìm hiểu ngọn ngành của Tịnh Độ Tông từ Ấn Độ truyền sang Trung Quốc rồi Đại Hàn, Nhật Bản, tôi thấy các nước này có sự truyền thừa rất rõ rệt và các vị Tổ Sư đã vang bóng một thời, xây dựng nên đạo nghiệp. Còn riêng Việt Nam chúng ta, quê hương nhiều bất hạnh, nhưng không phải là thiếu sự truyền thừa. Tôi chỉ mong ở những thế hệ sau này tiếp nối con đường làm rạng danh Tổ Đức. Còn với tôi trong hiện tại (2011), tuổi đời đã 63, tuổi đạo 48, hạ Lạp 41. Do vậy mà những điều gì khó khăn hơn xin trao lại cho tương lai của tuổi trẻ và riêng phần mình, tôi chỉ xin đơn cử những

điều cần yếu như: Việc niệm Phật để cầu vãng sanh nên dựa vào ba kinh Tịnh Độ làm chính. Từ đó chúng ta lấy 3 bộ kinh này làm căn bản để phát triển việc vãng sanh. Theo tôi có 3 điều kiện cần yếu như sau: - Thứ nhất: Niệm Phật chắc chắn được vãng sanh về cõi giới Cực Lạc. Vì lẽ qua bản nguyện của Đức Phật A Di Đà cũng như tha lực của Ngài, căn cứ theo lời nguyện thứ 18, tất cả chúng sanh đều sanh về thế giới này. (Theo kinh Vô Lượng Thọ). - Thứ hai: Niệm Phật chắc chắn được vãng sanh về cõi Cực Lạc. Vì lẽ qua kinh Quán Vô Lượng Thọ, Đức Phật đã chỉ bày cho bà Hoàng Hậu Vi Đề Hy quán tưởng cũng như Đệ nhất Tổ Sư Tịnh Độ Việt Nam Ngài Đàm Hoằng đã thực hiện, nên việc niệm Phật và quán tưởng cảnh giới và hình ảnh chư Phật rất cần thiết cho việc vãng sanh. (Theo kinh Quán Vô Lượng Thọ). - Thứ ba: Niệm Phật chắc chắn được vãng sanh về cõi giới Cực Lạc. Vì lẽ thế giới này do Đức Phật A Di Đà biến hóa và thành tựu. Từ chim chóc, ao hồ, cảnh trí v.v... Thế giới biến hóa ấy đã làm cho chư Phật trong 10 phương phải ngợi khen. Do vậy khi niệm Phật nên nghĩ tưởng rằng: Cõi này là cõi hóa sanh. (Theo kinh A Di Đà).

Theo tôi, người đời sau chỉ cần niệm Phật và việc được sanh về cõi giới Cực Lạc là do Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn, không có gì để lo lắng cả. Vì niệm Phật chắc chắn được vãng sanh và sẽ thành Phật. Điều này dựa theo 3 kinh căn bản trên của Tịnh Độ Tông và theo phần quán về Hạ Phẩm Hạ Sanh trong kinh Quán Vô Lượng Thọ cũng như phẩm Phạm Hạnh trong kinh Đại Bát Niết Bàn. Đây là chứng cớ: Dẫu cho kẻ ấy có bị phạm tội ngũ nghịch hay nhứt xiển đề, cuối đời nếu phát tâm niệm Phật vẫn được sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc như thường. Nhưng điều kiện quan trọng là chúng sanh ấy phải biết tàm quý (xấu hổ) về những nghiệp cũ mình đã gây tạo ra trong bao đời trước và phải nhờ có thiện hữu tri thức gần gũi trong lúc lâm chung, khuyên ta niệm Phật. Nếu thiếu 1 trong 2 điều kiện này thì thai cung biên địa của cõi Cực Lạc thế giới kia cũng khó sanh vào, dẫu cho Đức Phật A Di Đà và chư vị Thánh chúng Quan Thế Âm Bồ Tát và Đại Thế Chí Bồ Tát vẫn có ý chờ đợi ta nơi cõi Vô Sanh ấy. Thời gian sau 100 năm, 500 năm hay 1.000 năm có trôi qua đi nữa, đây chính là tư tưởng của tôi (Thích Như Điển) về Tịnh Độ, mà tôi muốn rút tỉa những kinh nghiệm đã nghiên cứu và mong rằng quý Phật Tử Việt Nam ở trong cũng như ngoài nước nên quán triệt điều này để thực hành thì quả là công đức không nhỏ. Sau đây là phương pháp hành trì. A. Cho từng cá nhân: Nếu tự mình niệm Phật thì không phải là vấn đề khó. Vì mình làm chủ việc này. Việc niệm Phật này có thể thực hiện nơi nhà riêng, trước bàn thờ Phật hay khi nằm (nếu bịnh hoạn). Trên tay cầm xâu chuỗi, miệng luôn luôn niệm thành tiếng hay niệm thầm 6 chữ Hồng Danh Nam Mô A Di Đà Phật, nhưng phải chú ý về 3 điều kiện đã nêu trên,

VIII. CON ĐƯỜNG TỊNH ĐỘ

nếu niệm chỉ để niệm thì việc niệm Phật cũng ích lợi, nhưng không sâu sắc và không thể vãng sanh về ở phẩm vị cao hơn nơi thế giới Tây Phương Cực Lạc. Cũng có thể niệm đếm số (niệm Phật công cứ) để biết rằng mỗi ngày mình đã niệm được bao nhiêu và tổng kết hằng tháng, hằng năm có chư Tăng Ni chứng minh để được lợi lạc. B. Cho tập thể: Việc này có nhiều cách. Ví dụ như ở Đạo Tràng Tu Bát Quan Trai, Đạo Tràng Niệm

Phật, niệm khi có người mất, tuần thất, khóa tu học nhiều người v.v... Việc này cần trang nghiêm và đều đặn trong từng động tác một của đi, đứng, nằm, ngồi. Người Nhật, người Hoa thể hiện việc này rất đồng bộ. Riêng Phật Tử Việt Nam ở trong nước chỉ mới thấy được Đạo Tràng chùa Hoằng Pháp tại Hóc Môn là có quy củ nhất. Trong khi đó ở ngoại quốc ngày nay chưa thấy nơi nào có được quy củ như vậy. Ví dụ Đạo Tràng Tu Bát Quan Trai: Trong kinh Quán Vô Lượng Thọ, Đức Phật dạy rằng: Nếu ở cõi Ta Bà này có người nào tu tập thanh tịnh trong một ngày một đêm thì công đức ấy bằng một năm ở thế giới Tây Phương Cực Lạc. Nếu kẻ nào tu được nhiều ngày nhiều đêm thanh tịnh, thì ở thế giới Cực Lạc bằng nhiều năm như vậy. Pháp tu này Đức Phật đã hướng dẫn cho Vua Tần Bà Sa La, thân phụ của Vua A Xà Thế, lúc bị con mình giam vào ngục. Nhà vua đã đích thân thực hiện việc này trong nhiều năm tháng. Cho nên khi vua chết, đã được sanh Thiên. Vì sao tu Bát Quan Trai giới ở thế giới Ta Bà mà được thành tựu như vậy? - Vì lẽ cõi này là cõi ác, cõi không thanh tịnh... mà người nào có tâm thanh tịnh để giữ gìn 8 giới pháp ấy trong một ngày một đêm, thì kết quả sẽ được như vậy.

Thông thường Bát Quan Trai người ta cũng có thể tự thọ ở nhà, nhưng ngày nay thì thường hay tổ chức tại chùa hay ở những nơi công cộng vào cuối tuần hay ngày 14, rằm, hoặc 30, mồng một, để mọi người có thể dễ tụ họp và sám hối, tụng kinh, niệm Phật, lễ bái... trong những ngày chay tịnh ấy. Điều chúng tôi muốn đề cập ở đây là làm sao cho thành nếp, mới là điều đáng quý. Quý Đạo Hữu, Phật Tử nên có những chiếc áo tràng màu lam thanh lịch. Đây thuộc về lễ phục, mà chỉ riêng Phật Tử Việt Nam mới có, còn Phật Tử các nước khác trên thế giới không ăn mặc đồng đều như chúng ta. Tuy nhiên vấn đề hàng ngũ không ngay ngắn và việc lễ bái, kinh hành niệm Phật lúc đi cũng như lúc lạy xuống, lúc đứng lên chưa đều. Mặc dầu đã có tiếng khánh, tiếng chuông dẫn lễ đi kèm, nhưng người già kẻ trẻ lạy lên xuống chưa đồng đều. Do vậy từ ngoài nhìn vào thấy lổm chổm khó coi. Ngay cả tiếng tụng kinh và niệm Phật cũng vậy, phải nên đồng giọng, cao thấp đều hòa thì mới trang nghiêm. Khi chúng ta đi xem một buổi hòa tấu hay một điệu múa, chúng ta sẽ nhận ra được điều ấy. Chúng ta cho là điệu múa hay, vì những người múa đều và chúng ta nghe hòa tấu cảm thấy thích thú, vì mọi âm điệu, tiết tấu, đều hòa nhau, ăn khớp với nhau. Ở đây niệm Phật cũng vậy. Có thể có nhiều cách niệm khác nhau, nhưng vấn đề quan trọng là hòa. Điểm này Phật Tử Việt Nam chúng ta ở trong cũng như ngoài nước cần lưu ý. Đạo Tràng Niệm Phật thì số lượng người tham gia chắc chắn đông đảo và về đây chỉ có một việc duy nhất là niệm Phật. Có thể kéo dài trong suốt một ngày, hai, ba cho đến bảy ngày như vậy. Ở Âu Châu mỗi năm Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại đây tổ chức những khóa tu học Phật Pháp trong 10 ngày cho trên dưới 1.000 người ở mỗi nước khác nhau. Năm nay 2011 tổ chức tại Áo có 1.024 người tham dự trong kỳ thứ 23 này và kỳ thứ 24 sẽ tổ chức tại Anh Quốc (Birmingham) từ ngày 26 tháng 7 đến ngày 5 tháng 8 năm

VIII. CON ĐƯỜNG TỊNH ĐỘ

2012. Cứ mỗi kỳ như vậy đều dành ra một ngày niệm Phật miên mật từ sáng cho đến chiều tối. Mỗi lần niệm chừng 2 tiếng đồng hồ và chia ra làm 4 nhóm khác nhau. Việc niệm Phật có thể thực hiện cùng các việc như: 7ÜQJNLQK7ÌQKô×

.LQKK¬QKQKLÆX3K¶W /ÆELOäLQJX\ÇQFÚDôßF3K¶W$'Lô¬
Trong khi tại Việt Nam, Đạo Tràng tu niệm Phật ở chùa Hoằng Pháp mỗi lần như thế quy tụ cả 5-7 ngàn người. Đây là một đạo tràng tương đối có quy củ, có tổ chức. Từ việc ăn uống, ngủ, nghỉ cho đến việc tụng kinh, bái sám v.v... Những Đạo Tràng Niệm Phật như vậy chủ yếu việc tu hành niệm Phật là chính. Còn nghe pháp cũng như tọa đàm thì không cần nhiều. Vì lẽ ở những khóa học khác đã nghe rồi. Còn Đạo Tràng Niệm Phật nên chuyên tu nhiều hơn. Tại chùa Viên Giác Hannover cũng như các chùa khác tại xứ Đức và Âu Châu mỗi năm đều căn cứ vào các ngày lễ vào cuối năm, trong mùa hè hoặc lễ vía cũng tổ chức những tuần lễ Phật thất như vậy. Mỗi lần quy tụ được cả mấy trăm người, nhưng vấn đề đều nhau ở mọi phương diện vẫn chưa thực hiện được. Tôi không biết tại sao? Đâu là lý do chính? Bây giờ mọi người Phật Tử ở trong cũng như ngoài nước đều ham tu, nhất là môn niệm Phật. Vì lẽ đây là pháp hành. Nếu thực hành pháp niệm Phật một cách miên mật thì âm thanh ấy, hình ảnh trang nghiêm cả ngàn người ấy chư Thiên sẽ ngoảnh tai lại để nghe. Chư vị Bồ Tát sẽ nở nụ cười hoan hỷ và Đức A Di Đà ở xa xa phóng quang đến và Ngài sẽ bảo rằng: "Một hoa sen nơi cõi Tây Phương Cực Lạc đang chờ đợi con đó!" Niệm Phật mà chư Thiên, chư vị Bồ Tát Thánh Chúng, chư Phật trong 10 phương thế giới còn phải quan hoài đến thì huống chi là loài người. Dầu cho vị ấy có tu Thiền hay tu Mật đi nữa mà nghe tiếng niệm Phật của cả 1.000 người

đều đặn, trầm bổng và khi nhìn thấy hàng lối thẳng tắp hoặc lúc quỳ đảnh lễ thấy nhịp nhàng thì tim của thiền sư sẽ đập nhịp khác, mắt thiền sư sẽ nhìn khác về những người đang quyết tâm tu học cầu giải thoát này. Việc hộ niệm khi có người sắp lâm chung là vấn đề quan trọng. Phần này đối với Phật Tử Việt Nam tại ngoại quốc ít có cơ hội thực hiện miên mật, vì người mất ở xa nơi mình cư ngụ, nhưng ở Việt Nam thì có thể dễ dàng hơn. Các vị Đại Sư đến hộ niệm cho người sắp lâm chung nên giảng về vô thường, vô ngã, khổ, không v.v... Vì lúc cận tử nghiệp đến người ấy đang ở trong trạng thái lâm sàng rất cần những lời khuyên này và lúc ấy họ nghe dễ hiểu cũng như chấp nhận những gì vị Đạo Sư khuyên dạy dễ dàng hơn. Dẫu sao đi nữa thì người sắp mất cũng phải học buông xả ngay lúc này. Riêng phần những người Phật Tử đến hộ niệm chỉ nên đứng hai bên giường người sắp mất để niệm Phật và không nên đứng phía dưới chân giường. Vì phía dưới cơ thể là nơi tâm thức của người ấy xuất ra để đi đầu thai hoặc vãng sanh. Chỉ riêng vị Đạo Sư nên đứng bên trên đầu của người sắp mất để giảng pháp hoặc hộ niệm khi Đại Chúng niệm Phật. Riêng phần nghi lễ ma chay của Việt Nam ở trong nước vẫn còn rườm rà, nhưng ở ngoại quốc ngày nay đa phần đã được đơn giản hóa theo những tục lệ và hoàn cảnh địa lý nơi có người Việt Nam cư ngụ, nhưng điều thiết yếu là những lễ nghi căn bản truyền thống không làm cho nó mất đi, mà cố gắng giữ lại được phần căn bản nào thì hay phần ấy. Hơn 3 triệu người Việt Nam đang có mặt trên thế giới ngày nay đang sinh sống thì trước sau gì cũng sẽ có hơn 3 triệu cái chết như thế. Đó là chưa kể đến việc sinh sôi nảy nở trong 10, 20 hay 30 năm nữa trên quả địa cầu này. Nếu là Phật Tử, chúng ta lo chuẩn bị trước cho sự ra đi của mình, thì tang lễ và những ngày tuần thất của thân nhân chúng ta sẽ tương đối ít bỡ ngỡ. Bằng ngược lại, chẳng có một sự lo toan nào cả, khi

việc quan trọng của đời người đến, lúc ấy chẳng biết xoay xở làm sao cho hợp tình hợp lý đây. Đó là một trong những vấn đề quan trọng của cuộc đời. Khi đến thăm nhà một người Nhật, một người Đại Hàn hoặc giả đến những ngôi chùa hoặc những nơi trang nghiêm thờ tự của họ, chúng ta thấy cảm mến. Vì lẽ không ai bảo ai, trước khi bước vào nhà hay vào chùa tất cả giày dép đều tự động được cởi ra và họ tự động sắp thành hàng ngay ngắn để chiếc giày hay đôi dép quay mặt ra phía ngoài, để khi lễ xong, cúi xuống xỏ chân vào giày dép được thuận chiều. Một người cũng vậy, 10 người cũng vậy, 100 người cũng thế hay dẫu cho 1.000 người cũng vậy thôi. Đây là một nét đẹp truyền thống. Vì lẽ người lớn, người già, con trẻ ai ai cũng tuân thủ theo quy luật tự nhiên này. Trong khi đó người Việt Nam chúng ta vẫn tôn trọng ngôi Tam Bảo, vẫn lễ bái nguyện cầu, nhưng nếu ai đó có lưu tâm về những đôi giày đôi dép để ở phía trước hàng ba của chùa hay trước cửa nhà tư nhân... thì chúng ta thấy chưa hoàn toàn lắm, vẫn còn thiếu trật tự và trách nhiệm tự thân của mỗi người. Như bên trên chúng tôi đã có lần đề cập đến người Nhật họ xây dựng đất nước họ bằng chỉ 3 điều tâm huyết mà thôi. Đó là: ôÙQJJLä 6°FKVÀ 7LQWÝæQJQKDX Đây là những bài học căn bản của một
đại cường quốc Á Châu mà 130 triệu người ấy đã có hơn 2 phần 3 hay nói đúng hơn là gần như 100% đều thực hiện được. Cho nên nước của họ mới giàu, dân của họ mới mạnh như vậy. Còn dân tộc ta ngày nay có mặt ở khắp nơi trên quả địa cầu này, so sánh về phương diện cá nhân giữa người này và người khác, chúng ta chẳng thua ai cả, nhưng so sánh một tập thể, kể cả tập thể

của Tôn Giáo thì chúng ta cần phải học hỏi ở những dân tộc Đông Phương và Tây Phương gấp nhiều lần hơn thế nữa thì chúng ta mới đáng hãnh diện là người có ý thức cao trong thế giới tâm linh cũng như thế giới hữu hình này. Khởi đi từ những ý niệm đơn giản lúc ban đầu là làm sao tạo được một hệ thống, nhất là hệ tư tưởng của Tịnh Độ Tông Việt Nam. Cho nên sau bao nhiêu năm suy nghĩ, tìm đọc các sách vở Đông Tây, cũng như thể hiện cuộc đời của mình như là một hành giả nhiệt thành với Tịnh Độ Tông, tin tưởng tuyệt đối vào pháp môn niệm Phật của chư Tổ đã khai tông lập giáo tự ngàn xưa và cho đến ngàn sau, những người tu theo pháp môn này cố gắng giữ gìn những nghiệp lành, tô bồi những phước đức, thể hiện lòng từ bi, lợi tha đối với muôn loài, nhằm hướng đời mình ở tương lai có thể sanh vào thế giới cao cả hơn bây giờ, nơi đó không có luân hồi sanh tử chi phối và nơi ấy không bị lòng tham vị kỷ của con người khuynh loát, mà chỉ toàn là ánh sáng chân lý, những lời pháp ngọt ngào êm dịu, nhằm đưa nhân sinh đi vào cảnh giới rốt ráo giải thoát sanh tử luân hồi, thì đó mới là điều ước nguyện của chính tôi, chư Tổ và các vị Bồ Tát trong đời này. Nhờ vậy mà chúng ta mới có cơ hội để được dự phần trong ấy. Xin tặng người một đóa sen giác ngộ giải thoát ở thế giới Tây Phương Cực Lạc và xin cùng người phát tâm niệm lớn câu Phật hiệu Nam Mô A Di Đà Phật để tất cả chúng ta và chúng sanh đều sớm thành Phật Đạo. Xin chắp hai tay ngang ngực, thành kính hướng về cảnh giới phương Tây, nơi có Đức Phật A Di Đà đang giáo hóa chúng sanh và nhị vị Bồ Tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí để đảnh lễ và trì niệm danh hiệu của các Ngài, hồi hướng phước báu có được cho những ai có cơ duyên đọc được tác phẩm này và nguyện cho họ sớm lìa xa ác trược nơi cảnh giới Ta

Bà, được sanh về Tây Phương Cực Lạc sau khi đã thành tựu những công hạnh tại thế gian này.

VIII. CON ĐƯỜNG TỊNH ĐỘ

Hồi hướng
&ÒQJõßFVQJWFU³WQKLÇPP²X
9ÒELÂQWK¹QJSKÝåFõÃXKÓLKÝåQJ
.K¹SQJX\ÇQFKÙQJVDQKWURQJSKSJLåL ôÃXõÝèFY¯QJVDQKYÃ&âF/°F
Thích Như Điển

1ÙLõÓLôD%®RYØQJ%OXH0RXQWDLQV
1HZ6RXWK:DOHVFô°L/èL
QJ¬\WKQJQ·PQK±QO²Q
QK¶SWK³WWÌQKWXO²QWKß W°Lõ±\
Giới thiệu sơ lược tác giả

Hòa Thượng Thích Như Điển

Thế danh: Lê Cường. Pháp tự: Giải Minh. Pháp hiệu: Trí Tâm Sanh: 28.06.1949 tại Xuyên Mỹ, Duy Xuyên, Quảng Nam. Học lực: Cử nhân giáo dục và Cao học Phật giáo tại Nhật Bản. Xuất gia năm 1964 tại Tổ Đình Phước Lâm, Hội An. Năm 1971: Thọ Tỳ Kheo giới tại giới đàn Tu Viện Quảng Đức, Thủ Đức. Năm 1972: Du học Nhật Bản. Năm 1977: Đến Đức vào với Visa du lịch; nhưng sau đó xin tỵ nạn tại Đức và ở Đức từ đó cho đến nay. Tháng 4 năm 1978 thành lập Niệm Phật Đường Viên Giác và sau đó trở thành Chùa Viên Giác tại Hannover. Từ năm 1978, 1979: Sáng lập Chi Bộ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Đức Quốc, thành lập Hội Sinh Viên và Kiều Bào Phật Tử Việt Nam tại Đức. Năm 1988 được tấn phong lên hàng Giáo phẩm Thượng Tọa tại giới đàn Đại Nguyện chùa Pháp Hoa Marseille, Pháp quốc. Ngày 28.6.2008 được tấn phong lên hàng Giáo phẩm Hòa Thượng tại Đại Giới Đàn Pháp Chuyên tại chùa Viên Giác Hannover, Đức Quốc. Ngày 8 tháng 7 năm 2011 tại Colombo thủ đô nước Tích Lan, Hội Đồng Tăng Già Tích Lan đã trao giải thưởng cao quý cho HT Thích Như Điển và HT Thích Minh Tâm. Đệ Nhị Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTN Âu Châu nhiệm kỳ 2015-2020. Phó Chủ Tịch Hội Đồng Tăng Già Thế Giới (World Buddhist Sangha Council - WBSC). Sáng tác gần 70 tác phẩm và dịch phẩm từ các tiếng Việt, Anh, Hán, Nhật và Đức ngữ.

Cùng Một Tác Giả

1 Truyện cổ Việt Nam 1 & 2 Nhật ngữ 1974, 1975

2 Giọt mưa đầu hạ Việt ngữ 1979

3 Ngỡ ngàng Việt ngữ 1980

4 Lịch sử Phật Giáo Việt Nam Hải Việt & Đức ngữ 1982

Ngoại trước và sau năm 1975 5 Cuộc đời người Tăng sĩ Việt & Đức ngữ 1983

6 Lễ nhạc Phật Giáo Việt & Đức ngữ 1984

7 Tình đời nghĩa đạo Việt ngữ 1985

8 Tìm hiểu giáo lý Phật Giáo Việt & Đức ngữ 1985

9 Đời sống tinh thần của Phật Tử Việt Việt & Đức ngữ 1986

Nam tại ngoại quốc 10 Đường không biên giới Việt & Đức ngữ 1987

11 Hình ảnh 10 năm sinh hoạt Phật Việt & Đức ngữ 1988

Giáo Việt Nam tại Tây Đức 12 Lòng từ Đức Phật Việt ngữ 1989

13 Nghiên cứu Giáo Đoàn Phật Giáo dịch từ Nhật 90, 91, 92

thời nguyên thủy I, II , III ngữ ra Việt & Đức

ngữ 14 Tường thuật về Đại hội Tăng Việt, Anh, 1993

già Phật Giáo thế giới kỳ 5 khóa I tại
Đức ngữ
Hannover, Đức Quốc
15 Giữa chốn cung vàng Việt ngữ 1994
16 Chùa Viên Giác Việt ngữ 1994

17 Chùa Viên Giác Đức ngữ 1995

18 Vụ án một người tu Việt ngữ 1995

19 Chùa Quan Âm (Canada) Việt ngữ 1996

20 Phật Giáo và con người Việt & Đức ngữ 1996

21 Khóa giáo lý Âu Châu kỳ 9 Việt & Đức ngữ 1997

22 Theo dấu chân xưa * (Hành hương Việt ngữ 1998

Trung quốc I) 23 Sống và chết theo quan niệm của Việt & Đức ngữ 1998

Phật Giáo 24 Tiếp kiến với Đức Đạt Lai Lạt Ma Việt & Đức ngữ 1999

25 Vọng cố nhân lầu (Hành hương Việt ngữ 1999

Trung Quốc II) 26 Có và Không Việt & Đức ngữ 2000

27 Kinh Đại Bi * (dịch từ Hán văn ra Việt Việt & Đức ngữ 2001

văn) 28 Phật thuyết Bồ Tát Hành Phương Tiện dịch từ Hán văn ra 2001

Cảnh Giới Thần Thông Biến Hóa Kinh Việt ngữ 29 Bhutan có gì lạ? Việt ngữ 2001

30 Kinh Đại Phương Quảng Tổng Trì dịch từ Hán văn ra 2002

Việt ngữ

31 Cảm tạ xứ Đức Việt & Đức ngữ 2002

32 Thư tòa soạn báo Viên Giác trong 25 Việt ngữ 2003

năm (1979 - 2003, 2004) 33 Bổn Sự kinh Dịch từ Hán văn 2003
sang Việt ngữ 34 Những đoản văn viết trong 25 năm Việt & Đức ngữ 2003
qua 35 Phát Bồ Đề Tâm kinh luận Dịch từ Hán văn 2004
sang Việt ngữ 36 Đại Đường Tây Vức Ký Dịch từ Hán 2004
văn sang Việt ngữ
37 Làm thế nào để trở thành một người Việt ngữ 2004
tốt 38 Dưới cội bồ đề Việt ngữ 2005
39 Đại Thừa Tập Bồ Tát Học Luận Dịch từ Hán văn 2005
sang Việt ngữ
Cùng Một Tác Giả
40 Bồ Đề Tư Lương luận Dịch từ Hán văn 2005
sang Việt ngữ 41 Phật nói luận A Tỳ Đàm về việc Dịch từ Hán 2006
thành lập thế giới văn sang Việt ngữ
42 Giai nhân và Hòa Thượng Việt ngữ 2006
43 Thiền Lâm Tế Nhật Bản Dịch từ Nhựt 2006
ngữ sang Việt ngữ 44 Luận về con đường giải thoát Dịch từ Hán 2006
văn sang Việt ngữ 45 Luận về bốn chân lý Dịch từ Hán 2007
văn sang Việt ngữ 46 Tịnh Độ tông Nhật Bản Dịch từ Nhật 2007
ngữ sang Việt ngữ 47 Tào Động tông Nhật Bản Dịch từ Nhật 2008
ngữ sang Việt ngữ 48 Phật Giáo và khoa học Việt ngữ 2008
49 Pháp ngữ Việt ngữ 2008
50 Những mẩu chuyện linh ứng của Dịch từ Nhật 2009
Đức Địa Tạng Vương Bồ Tát ngữ sang Việt ngữ
51 Nhật Liên tông Nhật Bản Dịch từ Nhật ngữ 2009
sang Việt ngữ 52 Chân Ngôn tông Nhật Bản Dịch từ Nhật 2010
ngữ sang Việt ngữ 53 Chết an lạc, tái sanh hoan hỉ Dịch chung với T.T. 2011
Nguyên Tạng từ Anh
ngữ sang Việt Ngữ 54 Chuyện tình của Liên Hoa Hòa Thượng Việt Ngữ 2011
55 Tư tưởng Tịnh Độ Tông Việt ngữ 2012
56 Những bản kinh căn bản của Tịnh Dịch từ Đức 2012

Độ Tông Nhật Bản ngữ sang Việt ngữ 57 Dưới bóng đa chùa Viên Giác Việt ngữ, viết chung 2012

với Trần Trung Đạo

58 Diệu Pháp Liên Hoa kinh / Văn cú Dịch từ chữ Hán 2013

sang tiếng Việt 59 Hương Lúa Chùa Quê (Hoài Niệm Việt ngữ viết chung 2013

Tuổi Thơ) với H.T. Thích Bảo

Lạc 60 Hiện tượng của tử sinh Việt ngữ 2014

61 Nhật Bản trong lòng tôi Việt ngữ 2015

62 Nước Úc trong tâm tôi Việt ngữ 2016

63 Nước Mỹ bao lần đi và đến Việt ngữ 2017

64 Thiền quán về Sống và Chết Dịch từ Anh ngữ 2017

sang Việt ngữ với TT.

Thích Nguyên Tạng 65 Mối tơ vương của Huyền Trân Công Việt ngữ 2018

Chúa 66 Phật Giáo Việt Nam tại Âu Châu Việt ngữ (sắp xuất 2019

bản)

Quý vị muốn download những bài giảng pháp của Hòa Thượng Phương Trượng Chùa Viên Giác Hannover

Để có bản sách in trên giấy, xin vào Viên Giác Tùng Thư Online

Chùa Viên Giác
Karlsruher Strasse 6
30519 Hannover - GERMANY
Tel. 0511 - 879630 - Fax: 0511- 8790963
Email: info@viengiac.de
Pháp thí

T rong kinh Pháp Cú, đức Phật dạy rằng: “Pháp thí thắng mọi thí.” Thực hành Pháp thí là chia sẻ, truyền rộng lời Phật dạy đến với mọi người. Mỗi người Phật tử đều có thể tùy theo khả năng để thực hành Pháp thí bằng những cách thức như sau: 1. Cố gắng học hiểu và thực hành những lời Phật dạy. Tự mình học hiểu càng sâu rộng thì việc chia sẻ, bố thí Pháp càng có hiệu quả lớn lao hơn. Nên nhớ rằng việc đọc sách còn quan trọng hơn cả việc mua sách. 2. Phải trân quý kinh điển, sách vở in ấn lời Phật dạy. Khi có điều kiện thì mua, thỉnh về nhà để tự mình và người trong gia đình đều có điều kiện học hỏi làm theo. Không nên giữ làm của riêng mà phải sẵn lòng chia sẻ, truyền rộng, khuyến khích nhiều người khác cùng đọc và học theo. Không nên để kinh sách nằm yên đóng bụi trên kệ sách, vì kinh sách không có người đọc thì không thể mang lại lợi ích. 3. Tùy theo khả năng mà đóng góp tài vật, công sức để hỗ trợ cho những người làm

công việc biên soạn, dịch thuật, in ấn, lưu hành kinh sách, để ngày càng có thêm nhiều kinh sách quý được in ấn, lưu hành. Thông thường, việc chi tiêu một số tiền nhỏ không thể mang lại lợi ích lớn, nhưng nếu sử dụng vào việc giúp lưu hành kinh sách thì lợi ích sẽ lớn lao không thể suy lường. Đó là vì đã giúp cho nhiều người có thể hiểu và làm theo lời Phật dạy. Mong sao quý Phật tử khắp nơi đều lưu tâm đóng góp sức mình vào những việc như trên.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.